Lược giải kinh Duy Ma Cật

Tác giả: **HT. Thích Trí Quảng**



Lời tựa

Kinh Duy Ma là bộ kinh quan trọng trong hệ Đại thừa Phật giáo và đặc biệt tư tưởng của kinh đã làm nền tảng cho giáo nghĩa Thiền tông. Ở Việt Nam, đa số tu Thiền, nên kinh này đã ảnh hưởng vào đời sống các Thiền sư và thể hiện qua các bài thơ ngộ đạo.

Tuy nhiên, từ xưa đến nay, người Việt Nam chỉ phiên dịch kinh Duy Ma từ chữ Hán ra chữ Việt. Chưa có tác phẩm nào nghiên cứu giảng giải về tư tưởng của kinh.

Năm 1982, trường Cao cấp Phật học Việt Nam mời tôi giảng dạy bộ kinh này. Để đáp ứng gấp rút yêu cầu tu học thiết yếu của Tăng Ni sinh, chúng tôi đã biên soạn bộ Lược giải kinh Duy Ma. Phần triển khai ý nghĩa bộ kinh này được căn cứ trên những tài liệu mà chúng tôi đã nghiên cứu khi tu học ở Nhật Bản của các giáo sư Nhật là ông Tamaki, Nomura, Kyobashi, v.v…

Khi xuất bản lần thứ nhất giới thiệu một số ý trong kinh, chúng tôi nghĩ nó thích hợp với thời đại và hoàn cảnh của Phật giáo Việt Nam. Chúng tôi đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của Tăng Ni Phật tử. Lần này, nhằm đáp ứng nhu cầu tu học mỗi ngày tốt đẹp hơn, chúng tôi cho tái bản tác phẩm này với ít nhiều sửa đổi.

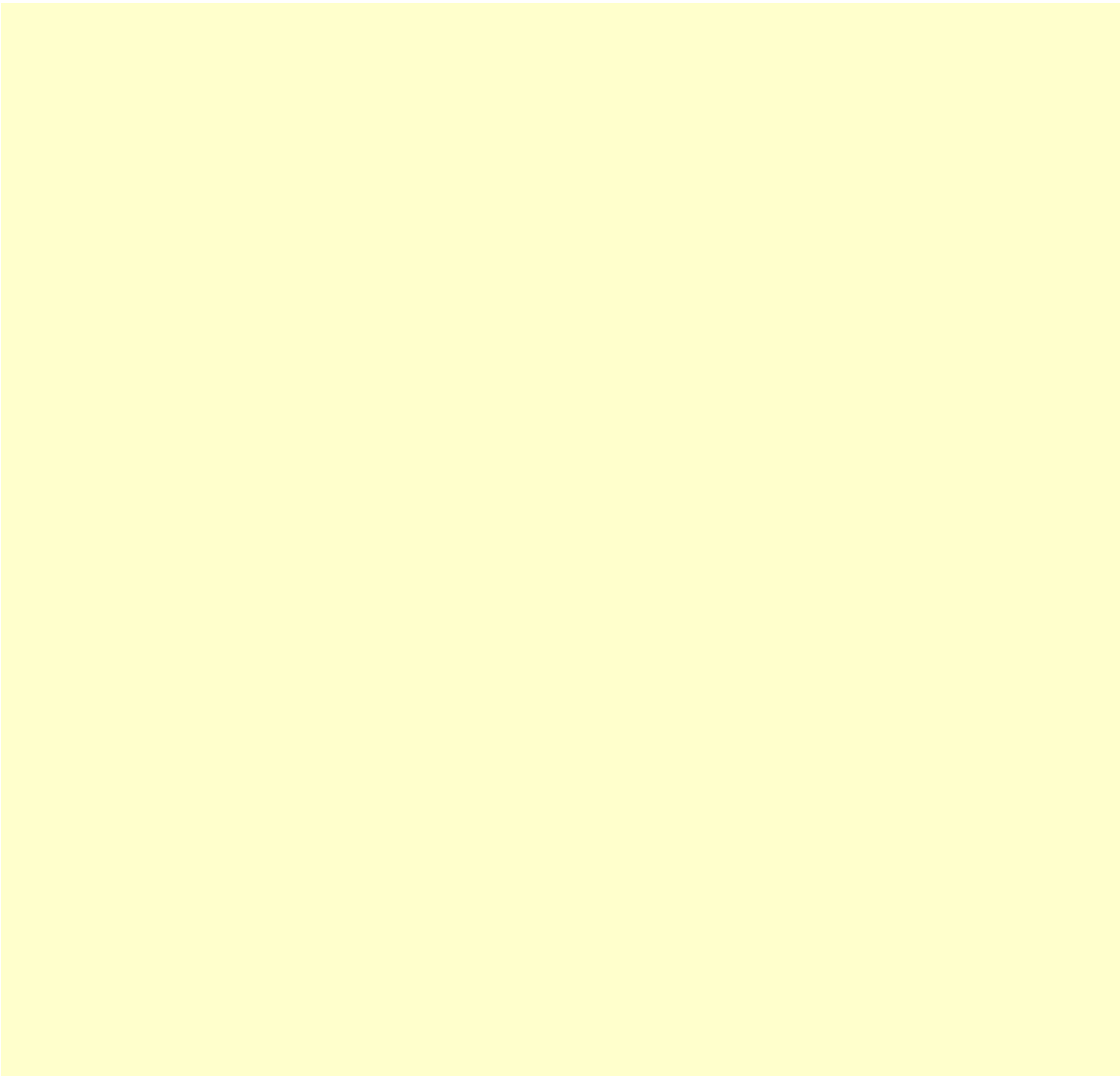
Tuy nhiên, chúng tôi hy vọng rằng trong tương lai nếu đủ duyên lành, sẽ hoàn thành một bộ tư tưởng Duy Ma để giới thiệu đầy đủ hơn các tác phẩm và tác giả liên quan đến kinh Duy Ma của Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Mặc dù tác phẩm tái bản đã được sửa đổi, thiết nghĩ khó tránh khỏi những sơ suất. Kính mong các bậc cao minh từ bi hoan hỷ chỉ giáo thêm để lần tái bản tới, tác phẩm được hoàn mỹ hơn. Chúng tôi chân thành biết ơn quý vị.

Trong việc thành tựu công đức cúng dường Pháp bảo này, chúng tôi xin thành kính ghi nhớ công ơn giáo dưỡng của các bậc cao đức : cố Hòa Thượng Thiện Hoa, cố Hòa Thượng Trí Thủ, Hòa Thượng Trí Tịnh, giáo sư Sakamoto, giáo sư Yamamoto, giáo sư Nakamura v.v… cùng quý tác giả mà chúng tôi đã tham khảo sách của quý Ngài.

Mùa An cư PL.2535 – 1991

Hòa thượng THÍCH TRÍ QUẢNG



Tổng luận

NHẬN XÉT TỔNG QUÁT VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

Sau khi thành đạo, từ Bồ đề đạo tràng đến Sa La song thọ trải qua hơn 300 hội, Phật dùng tuệ giác quan sát thật tướng các pháp và thực trạng xã hội, Ngài đưa ra nền giáo lý trong sáng, toàn bích.

Tuy giáo pháp của Phật có tám vạn bốn ngàn pháp môn, nhưng chính yếu vẫn là tinh thần "Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác". Phật dạy chúng ta phát triển nếp sống đạo đức thanh cao và phát huy trí tuệ thấy đúng như thật để hành động phù hợp với chuyển biến của quy luật khách quan. Chính Đức Phật đã tìm thấy chân lý ngay trên thế gian và thể hiện chân lý trong cuộc sống dưới mọi tình huống.

Trên bước đường hoằng hóa độ sanh, tùy theo sinh hoạt từng nước, Ngài dạy chúng Tăng nhận thức đúng đắn về thực trạng xã hội và đưa ra pháp tu tương ưng, để hoán chuyển tâm chúng hội an trú thanh tịnh ngay trong lòng cuộc đời. Và xa hơn, họ nương theo Phật pháp, cải tạo nếp sống xã hội trở thành thiện mỹ hơn.

Với nhân cách siêu việt, trí tuệ tuyệt luân, việc làm thánh thiện lợi lạc cho đời, cùng với hàng đệ tử mô phạm Thánh chúng, Phật đã đáp ứng yêu cầu cần thiết của xã hội lúc bấy giờ. Ngài đã là hạt nhân thu hút mọi tầng lớp

người quy ngưỡng. Một đạo Phật hiện hữu sống động, cần thiết tất yếu như vậy đã nhẹ nhàng đẩy lùi tư tưởng lạc hậu của Bà La Môn giáo.

Phật tại thế, mọi người sống hạnh phúc bên Ngài, thì vấn đề tìm hiểu về Phật tất nhiên không cần đặt ra. Tuy nhiên, khi Ngài Niết bàn, không có người có đạo đức và tri thức như Ngài để dìu dắt chúng hội. Từ đó, người ta bắt đầu suy nghĩ, tìm hiểu về Phật.

Mọi người đều có chung suy nghĩ rằng cần góp nhặt lời Phật dạy, truyền trao cho nhau để tu hành. Trong lần kiết tập này, dĩ nhiên không thể trùng tuyên đầy đủ lời Phật dạy, cũng như không được mọi người tán thành hoàn toàn.

Thật vậy, những chứng nhân quan trọng đã từng trực tiếp nghe Phật thuyết pháp như Xá Lợi Phất hay Mục Kiền Liên không còn hiện diện. Các Ngài đã nhập Niết bàn. Ngoài ra, lịch sử cũng ghi rõ đại đệ tử thuyết pháp bậc nhất Phú Lâu Na và 500 Tỳ kheo không đồng ý với những gì được kiết tập. Họ đã rời bỏ cuộc họp đến hang động khác để trùng tuyên lại.

Theo tôi, những gì các vị La hán hiểu và góp nhặt được trong kỳ kiết tập đầu chỉ là một phần tư tưởng của Phật. Chính Đức Phật thường nhắc đi nhắc lại rằng pháp của Ngài nói cho chúng ta chỉ là lá trong tay khô chết, không phải chân lý. Ý này được xác định trong kinh Văn Thù rằng suốt 49 năm thuyết pháp, Phật chưa nói một lời.

Và kinh Pháp Hoa diễn tả các pháp vắng lặng không thể dùng lời để diễn tả.

Như vậy, điều Phật nói ra mà Ngài còn khẳng định là phương tiện. Huống chi cái chúng ta nắm bắt phương tiện chỉ là "Phương tiện nằm trong phương tiện", ắt hẳn còn cách xa chân lý Phật hơn nữa.

Dưới nhãn quan Phật giáo Đại thừa, ý tiềm tàng bên trong chúng ta cần vận dụng mang lợi ích thiết thực cho đời sống ví như lá trong rừng. Nó hoàn toàn khác với những gì đóng khuôn trong lời Phật nói, không còn sức sống, giống như nắm lá trong tay.

Đến đây, cần đề cập thêm về vấn đề liên quan đến sự hưng vong của Phật giáo Ấn Độ để hiểu rõ thêm việc làm tác hại của người theo chủ nghĩa giáo điều. Các nhà sử học đều thắc mắc rằng Phật giáo sinh hoạt mạnh mẽ khi Phật tại thế và đến thời kỳ Phật giáo phát triển, sinh động của đạo Phật cũng còn mạnh. Nhưng đột nhiên, Phật giáo bị suy đồi cho đến mất tích ở Ấn Độ. Tại sao lại xảy ra tình trạng tệ hại như vậy; trong lúc ở những nước khác, Phật giáo cũng gặp chống phá mạnh mẽ mà vẫn duy trì tồn tại được ?

Theo tôi, Thượng tọa bộ thời ấy cứ khư khư giữ nguyên những gì họ cho là đúng theo Phật dạy. Họ không chịu nhìn vào thực trạng xã hội để đáp ứng yêu cầu thời đó, đã trở thành đối kháng với Bà La Môn giáo. Giáo đoàn sống đóng khuôn trong giáo điều, nên giới trí thức trong xã

hội từ từ rời bỏ Phật giáo. Dưới mắt Bà La Môn hay xã hội, tu sĩ Phật giáo trở thành những người ăn hại và dần dần bị rơi vào quên lãng.

Trái với chủ trương thoái hóa bị tàn lụn dần của Thượng tọa bộ, giáo nghĩa Đại thừa với tinh thần phóng khoáng, dung hóa và thu nhiếp những gì Phật dạy Bà La Môn, cư sĩ, hay nói chung cho xã hội phát triển.

Vì vậy, giáo nghĩa Đại thừa chẳng những không đối kháng với Bà La Môn giáo, mà còn gần gũi lợi ích, nên được họ tiếp thu để phát triển thành tân hưng Bà La Môn gọi là Ấn Độ giáo.

Tóm lại, tinh thần cục bộ, tiêu cực của Phật giáo Tiểu thừa đã bị Bà La Môn giáo xóa bỏ. Ấn Độ giáo ra đời kết hợp văn minh Vệ Đà với tinh ba của giáo nghĩa Đại thừa. Tinh thần Phật giáo Đại thừa tiềm ẩn trong Ấn Độ giáo ngày nay được thể hiện qua lời phát biểu của cố Thủ tướng Nerhu. Ông tự coi mình theo đạo Phật, mặc dù thực sự ông là tín đồ của Ấn Độ giáo. Hoặc đọc các tác phẩm của triết gia danh tiếng Ấn Độ như Tagore, cũng thấy man mác giáo nghĩa Đại thừa hàm chứa bên trong.

Trở lại vấn đề thời kỳ kiết tập lần đầu của Ngài Ca Diếp, chúng ta nhận thấy thời đó chưa soạn thành kinh điển, chỉ truyền thừa bằng cách truyền khẩu.

Sau đó, vì trình độ hiểu biết của mỗi người khác nhau, tuy cùng một lời dạy của Phật lại nảy sanh những nhận

thức khác biệt. Đó là nguyên nhân phát sinh A Tỳ Đàm hay luận tạng, tạo thành giáo lý tam tạng.

Kinh tạng và luật tạng ghi lại cuộc sống của Phật và lời dạy của Ngài. Luận tạng giải thích lời Phật. Sự giải thích này thay đổi khác nhau tùy theo xuất xứ, hoàn cảnh quốc độ và trình độ nhận thức của từng luận sư. Từ đó, dẫn đến hiểu biết và nhận thức về lời dạy của Phật không đồng nhất, mở đầu cho thời kỳ A Tỳ Đạt Ma phát triển. Nhiều bộ phái Phật giáo được hình thành, nhưng chung quy có hai bộ phái chính là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ.

Thượng tọa bộ gồm những người lớn tuổi, bảo thủ, ít thích cải cách sửa đổi, thường quen sống theo lối mòn cũ, cảm thấy bình ổn hơn. Họ chủ trương y kinh, y luật Phật dạy, không được thêm bớt.

Trái lại, Đại chúng bộ gồm lớp người trẻ có tư tưởng tiến bộ, chủ trương kế thừa tư tưởng của Phật, nhưng lấy ý của đại chúng làm chính và tùy theo yêu cầu của đại chúng mà vận dụng, phát triển giáo lý phục vụ đại chúng.

Từ căn bản dựa trên ý thức về xã hội, về đại chúng làm chuẩn, khác với chủ trương giáo điều của Thượng tọa bộ, kinh điển của Đại chúng bộ phát triển những điểm mới lạ hơn kinh của Thượng tọa bộ biên soạn.

Tư tưởng của hai bộ phái này bắt đầu lan rộng mạnh mẽ thành hai con đường. Con đường Nam truyền Phật giáo đi xuống phía Nam Ấn Độ và qua Xri Lanca biên soạn

thành tạng kinh Pali. Con đường Bắc truyền Phật giáo từ Trung Ấn Độ đi ngược lên phía Bắc, truyền sang Apganixtan, Trung Đông, Trung Á đến Trung Quốc, Triều Tiên và Việt Nam.

Tư tưởng của Thượng tọa bộ truyền xuống phía Nam được tiếp nhận đầy đủ nguyên vẹn, vì nơi đây nền văn hóa còn thấp hay chưa có văn hóa.

Ngược lại, tư tưởng Phật giáo của Đại chúng bộ từ Trung Ấn lên Bắc Ấn gặp ngay tư tưởng triết học có sẵn thuộc văn hóa Hy Lạp, Ai Cập, La Mã.

Thật vậy, sau Phật nhập diệt 400 năm, Alexandre chinh phục Ấn Độ và mang đến tư tưởng Hy Lạp, một nền triết học lớn của nhân loại thời ấy. Chính trong môi trường của văn minh Ấn kết hợp với văn minh Hy Lạp, sản sinh ra tư tưởng Phật giáo Đại thừa, tạo nên một cái nhìn mới về Phật giáo dưới dạng triết học.

Đại thừa Phật giáo hay Phật giáo phát triển chú trọng đến việc vận dụng tinh thần của kinh, diễn tả theo chân ý của Phật bằng lối văn thời đại. Sách giáo lý diễn tả theo văn xưa không còn thích hợp, được thay bằng kinh điển Đại thừa đương đầu với tư tưởng ngoại đạo.

Đó là chân tinh thần Phật giáo phát triển, truyền bá đến nơi nào cũng tiếp thu những nét sáng đẹp của văn hóa địa phương để phát triển tinh ba của địa phương ấy. Sức sống của Phật giáo phát triển giống như dòng nước

ngọt trôi chảy đến mọi nơi, nuôi sống, tưới mát đất đai cây cỏ xanh tươi mà không tàn phá, cuốn trôi đi những kỳ hoa dị thảo.

Với sự hài hòa tốt đẹp, Phật giáo Đại thừa hay Phật giáo phát triển lần lần khác biệt Phật giáo gốc, đặt giá trị truyền thừa Phật giáo trên tinh thần hơn là kế thừa hình thức. Phát triển nội dung và xóa bỏ hình thức chính là nguyên nhân phát xuất bộ kinh Duy Ma cũng như kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa.

Theo sự nghiên cứu lịch sử, những bộ kinh này thực sự được hình thành vào thế kỷ thứ nhất trước công nguyên. Vì vậy, các học giả thế giới không cho rằng kinh này do Phật nói ra và Ngài A Nan kiết tập để lại cho chúng ta.

Ngày nay, các học giả đều đồng ý rằng kinh điển Đại thừa được biên soạn sớm nhất trước công nguyên 100 năm. Có người dựa vào đây để chỉ trích kinh Đại thừa không phải của Phật.

Tuy nhiên, có thể kết luận rằng tam tạng kinh điển của Phật dù thuộc hệ Nam truyền hay Bắc truyền đều không phải ghi nhận một cách chính xác trực tiếp từ lời nói của Phật. Ý kinh thuộc về phần thuyết giảng của Phật, nhưng văn kinh do người đời sau ghi lại. Mỗi khi thuyết pháp, Phật ứng căn cơ, trình độ, hoàn cảnh địa phương mà nói pháp khác nhau. Trong chúng hội, người nghe pháp trình độ không đồng, nên sức tiếp thu và ghi nhận phải khác nhau, là điều tất yếu.

Kinh thuộc hệ Nam truyền với lối văn mộc mạc, bình dân diễn tả sự kiện thực tế hơn. Kinh điển của Phật giáo phát triển thì văn lý hàm chứa ý nghĩa sâu sắc và chải chuốt, rất linh hoạt như kinh Hoa Nghiêm có đến 45 ngàn bài kệ.

Ngoài ra, xây dựng trên tinh thần phát triển nội dung, Phật giáo Đại thừa thường chia giáo lý Phật thành hai phần : phương tiện môn và chân thật môn. Giáo lý thuộc chân thật môn không thể dùng ngôn ngữ diễn tả. Phật cũng thường nhắc trong kinh Pháp Hoa rằng các pháp tướng thường tự vắng lặng, chỉ có thể dùng tâm mà trực nhận. Chính vì sự khó khăn trong việc chỉ dạy cũng như trực nhận chân thật pháp, Phật khởi lòng đại bi, tạm dùng giáo lý phương tiện. Phật thường ví pháp phương tiện đó như nắm lá trong tay, đã rời khỏi sự sống. Sự hiểu biết và diệu dụng của Ngài như lá trong rừng luôn xanh tươi theo bốn mùa.

Tinh thần Đại thừa nhằm triển khai sức sống của lá trong rừng. Hay nói cách khác, nhìn sự vật hiện hữu, sinh hoạt đúng như thời đại và phân tích, vận dụng giáo lý cho phù hợp với xã hội đang sống. Còn giáo pháp Phật thuyết ra chỉ là phương tiện hướng dẫn chúng ta tiếp cận chân lý.

Phát huy tinh thần này, Phật giáo Đại thừa cố gắng tìm hiểu ý nghĩa sâu xa hàm chứa bên trong lời nói của Phật, cố diễn tả chân ý của Phật. Quan niệm bảo thủ thì

chỉ ghi nhận lời Phật và luôn luôn trân trọng giữ nguyên, không thay đổi.

Người thể hiện tinh thần tìm hiểu nghĩa lý thâm sâu của kinh điển Đại thừa một cách chân thành là Trần Huyền Trang. Ngài là pháp sư đời Đường, mà vua Đường Thái Tông quý mến, nhận làm em. Ngài tha thiết với việc tìm hiểu chân ý của giáo pháp Đại thừa, đã vượt mọi khó khăn, hiểm nguy gian khổ sang Ấn Độ cầu pháp.

Trước Ngài, kinh Duy Ma đã có 5 bản và bản gần nhất của Ngài Cưu Ma La Thập dịch, cách Ngài 100 năm. Ngài Huyền Trang cảm nghĩ kinh Duy Ma còn hàm chứa nhiều nghĩa sâu xa bên trong mà Cưu Ma La Thập chưa dịch được. Vì Cưu Ma La Thập là người Quy Tư, không hiểu rõ văn Trung Quốc, phải nhờ Tăng Duệ, Tăng Triệu sửa kinh, thì ý không còn đúng nữa.

Điều này thôi thúc Ngài Huyền Trang ra đi tìm áo nghĩa kinh, trải qua 17 năm ở Ấn Độ. Trở về, Ngài dịch lại bản kinh Duy Ma có tính cách học thuật. Bản của Ngài Cưu Ma La Thập dịch mang tính chất tín ngưỡng.

Học giáo lý Đại thừa không nắm được chân ý của kinh, chúng ta dễ thế tục hóa hay không tưởng hóa đạo Phật, trở thành xiển đề. Chính Phật cũng xác định rằng Ngài hiện hữu trên cuộc đời để dìu dắt chúng sanh từ bờ mê đến bến giác. Và kinh không phải là cứu cánh, chỉ là phương tiện nhằm chuyển đổi ta từ con người phàm phu vô minh thành bậc sáng suốt.

Tất cả kinh Đại thừa nói chung đều thể hiện tính chất này rõ rệt và kinh Duy Ma cũng không nằm ngoài mục tiêu ấy.

II. VỊ TRÍ CỦA KINH DUY MA TRONG HỆ TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

Kinh Duy Ma là bộ kinh Đại thừa có sớm nhất, phát sinh từ ngã rẽ của bộ phái Phật giáo và 10 điều phi pháp ở thành Tỳ Da Ly.

(Nguyên vì đức Thích Tôn diệt độ sau khoảng 100 năm, các vị Tỳ kheo xuất thân từ dòng họ Tỳ Xá Ly, đề xướng ra 10 hành vi chủ trương là thích hợp với giới luật của Tỳ kheo. 10 hành vi đó như sau : 1- Diêm tịnh : Căn cứ vào giới luật, các Tỳ kheo không được để đồ ăn cách đêm. Nghĩa là các thứ đồ ăn thông thường, không được để đến ngày hôm sau rồi lại ăn. Nhưng nếu đồ ăn đó đem ướp với muối, thì vẫn có thể được dùng ngày hôm sau. 2- Chỉ tịnh : Về bữa ăn của Tỳ kheo phải ở lúc chính ngọ. Nếu đúng lúc đang đi giữa đường, thì bữa ăn có thể được dùng ở quá giờ ngọ một chút, nghĩa là mặt trời đã xế bóng chừng độ 2 chỉ, mỗi chỉ 1 thước 5 tấc ta. 3- Tụ lạc gian tịnh : Tỳ kheo sau khi ăn rồi, nếu ở trước giờ ngọ, tới chốn tụ lạc khác, xin được thức ăn, vẫn có thể được thụ dụng. 4- Trụ xứ tịnh : Một tháng hai kỳ các Tỳ kheo phải tụ tập ở một trụ xứ nào đó để làm lễ Bố tát. Nếu trụ xứ quá hẹp, có thể được phân chia làm hai nơi để làm lễ Bố tát. 5- Tùy ý tịnh : Quyết nghị của đoàn thể xuất gia, cần phải toàn viên tận tập để giải

quyết. Nếu trường hợp không thể xuất tịch được, sau khi giáo đoàn quyết nghị, sẽ có thể đem những quyết nghị đó thông cáo sau. 6- Cửu trụ tịnh : Có thể noi theo vào tiền lệ, nghĩa là noi theo thể lệ của người trước đã làm. 7- Sinh hòa hợp tịnh : Sau giờ ngọ, các Tỳ kheo không được ăn phi thời. Nhưng có thể được dùng nước hòa lẫn với sữa, không cần phải để sữa lắng xuống. 8- Bất ích lũ ni sư đàn tịnh : Tọa cụ của Tỳ kheo kích thước bề dài, bề rộng phải theo đúng như quy định trong giới luật. Nếu là tọa cụ không có viền xung quanh, có thể được dùng quá khuôn khổ đã định. 9- Thủy tịnh : Tỳ kheo không được uống rượu, nhưng vì trường hợp bệnh hoạn, dùng để làm thuốc, có thể pha lẫn với nước để uống. 10- Kim tiền tịnh : Tỳ kheo vốn dĩ không được cầm tiền. Nếu bất đắc dĩ, có thể được cầm tiền bạc và xúc tích tiền bạc.

Mười điều trên thực ra vi phạm giới luật. Đứng về phương diện nghiêm khắc của giới luật mà giải thích là phi pháp. Nhưng đứng về mặt khoan đại mà giải thích, thì thích hợp với giới luật.

Các Tỳ kheo ở phương Đông, đứng về phe tự do mà giải thích, nên dung hứa 10 điều kể trên. Trong lúc đó, ở phương Tây có một học giả tinh thông giới luật là trưởng lão Da Xá du hành tới thành Phệ Xá Ly, gặp ngày Bố tát. Ngài nhận thấy các Tỳ kheo thuộc dòng Tỳ Xá Ly khuyến hóa tín đồ cúng dường tiền bạc. Ngài rất kinh ngạc.

Vì can ngăn việc đó, Ngài đối trước tín đồ mà tuyên cáo : "Việc Tỳ kheo cầm tiền và nhận tiền là một cấm giới nghiêm trọng trong giới luật", để cảnh cáo các Tỳ kheo.

Các Tỳ kheo cho rằng trưởng lão Da Xá làm phương ngại sự cúng dường của tín đồ và lăng mạ đại chúng. Họ bắt Ngài phải xin lỗi trước đại chúng và tín đồ. Nhưng Ngài không nghe theo, trốn vào thành, đối trước dân chúng công nhiên phát biểu 10 hành vi phi pháp như trên. Đại chúng thấy vậy liền tập Tăng tác pháp sấn xuất (đuổi ra khỏi chúng, theo luật Phật, nếu một Tỳ kheo nào đem lỗi xấu của đại chúng công bố trước tín đồ sẽ bị xuất chúng).

Trưởng lão Da Xá trở lại phương Tây, cảm thấy giới luật của Phật bị suy tàn. Ngài quyết đi vận động các bậc trưởng lão để giải quyết 10 điều phi pháp. Các trưởng lão kết luận 10 điều kể trên là phi pháp.

Ngược lại, các Tỳ kheo thuộc Đông bộ không phục tùng nghị quyết này. Họ cùng nhau hội họp tại nơi khác và cũng để kiết tập kinh điển, gọi là Đại kiết tập hay Đại chúng kiết tập) (Trích Lược sử Phật giáo Ấn Độ tr. 89 của HT. Thích Thanh Kiểm).

Có thể nói kinh Duy Ma là cái nôi của Đại thừa Phật giáo, kiến giải giáo lý theo chân tinh thần Đại thừa "Mang đạo vào đời làm sáng đẹp cho đời, mà không bị đời làm ô nhiễm".

Thật vậy, kinh Duy Ma phát xuất từ cách nhìn khách quan về xã hội. Bằng trí Bát Nhã của hệ Đại thừa rọi vào lòng xã hội sau Phật nhập diệt 100 năm, tư tưởng Duy Ma đã ra đời tại thành Tỳ Da Ly và manh nha phát triển trong giới trí thức. Đứng trên lập trường Bát Nhã quán chiếu sự vật đúng như thật, Đại chúng bộ nhận thấy thành Tỳ Da Ly là trung tâm giao lưu về tư tưởng, văn hóa, thương mại. Nơi đó có 500 trưởng giả thuộc thành phần giàu có, trí thức. Họ là những người ưu tú nồng cốt của xã hội, không thể chấp nhận tôn giáo mang tính chất lạc hậu; cũng như ngày nay hình thức khất thực không tồn tại được ở các nước văn minh.

Sự quan sát chính xác của Phật giáo Đại thừa về hiện thực xã hội ở thành Tỳ Da Ly ngày nay được chứng minh rõ rệt. Theo khảo chứng căn cứ vào Đại Đường Tây Vực thuật ký của Ngài Huyền Trang, các nhà khảo cổ tìm thấy nền nhà của Duy Ma và trưởng giả Bảo Tích cùng các dấu vết lưu lại của một thành phố trù phú.

Sinh hoạt trong môi trường của nền văn hóa giao lưu, những nhà Phật giáo Đại thừa nhận chân được thực trạng của Phật giáo đang đổ dốc trong một xã hội phát triển với tư tưởng văn minh của Hy Lạp truyền xuống, cộng thêm lý luận sắc bén có sẵn lâu đời của giáo lý Vệ Đà. Vậy mà các vị trưởng lão thuộc Thượng tọa bộ lại còn quá câu nệ hình thức, tự sống khép mình trong vỏ giới luật cứng nhắc. Sinh hoạt tôn giáo đối với họ chỉ đóng khuôn vào công việc lập đi lập lại một cách đơn thuần, máy

móc, là đi khất thực và truyền bá những giáo điều không còn thích hợp với xã hội văn minh.

Đối trước những tệ trạng đó, những nhà tâm huyết Đại thừa thao thức cho sự sống còn của Phật giáo. Trước trào lưu tiến hóa xã hội, họ đã vận dụng tôn chỉ của Phật cho phù hợp với thời đại. Văn minh loài người tiến đến đâu, tri thức của Phật giáo mở rộng và chỉ đạo cho sinh hoạt thế gian đến đó. Nếu tri thức của giới Phật giáo thấp hơn xã hội, thì sẽ bị nhận chìm. Tư tưởng Duy Ma được hình thành theo tinh thần này.

Vì vậy, có thể nói kinh Duy Ma khởi đầu cho sự duy tân Phật giáo. Bộ kinh này tổng hợp toàn bộ nhận thức của cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa. Tuy nhiên, chỉ lọc lấy những sâu kín hay phần cốt tủy của kinh và loại bỏ phần không cần thiết.

Theo lối kiến giải mới về giáo lý Đại thừa, kinh Duy Ma được xếp vào thời kỳ chỉnh lý giáo lý của Phật. Từ giáo lý khô chết, sống đóng khuôn, không ích lợi gì cho xã hội, kinh Duy Ma rút ra những điểm tinh ba đem trang nghiêm cho thân tâm chúng ta để thăng hoa cuộc sống. Và rộng hơn nữa, rọi giáo lý giác ngộ vào lòng xã hội để kiến tạo xã hội văn minh, hạnh phúc, tức xây dựng một Tịnh độ ngay trên nhân gian.

Công việc chỉnh lý được thể hiện qua nội dung kinh bằng sự kiện 10 đại đệ tử của Phật tiêu biểu cho 10 vị Thanh văn xuất gia đều không dám đến thăm bệnh cư sĩ

Duy Ma. Họ không dám đến, vì quá nể sợ nhận thức rộng lớn của Duy Ma đã đánh ngã kiến giải thấp kém của họ.

Kinh Duy Ma mượn hình ảnh 10 đại đệ tử bị một cư sĩ vấn nạn để diễn tả thao thức của Đại chúng bộ, hay nói chung tâm trạng của hàng Tăng lữ sau khi Phật Niết bàn. Họ bước chân vào đời chạm trán với thực tế phũ phàng. Làm thế nào truyền đạo, giữ vững tư cách làm thầy của thiên hạ, khi họ phải đối đầu với người trí thức thế gian vượt hẳn giới xuất gia về mọi lãnh vực.

Kinh Duy Ma vẽ ra câu chuyện 10 đại đệ tử của Phật đã trả lời một cách lúng túng những câu hỏi của cư sĩ Duy Ma hay phải chịu thua, cúi đầu im lặng. Ý này gợi chúng ta hình dung cuộc sống của tu sĩ đóng khuôn trong lớp vỏ tôn giáo, mà không sử dụng được kho tàng giáo lý của Phật quá diệu dụng, trong khi xã hội mỗi ngày một tiến triển nhanh chóng, không ngừng. Nếu cứ tiếp tục lối sống lạc hậu, quay lưng lại với xã hội, đi ngược lại đà phát triển của văn minh nhân loại, chẳng bao lâu Phật giáo sẽ bị tự đào thải ra khỏi cuộc đời.

Trước mối ưu tư đó, giai tầng trí thức chủ trương phải tổ chức lại Phật giáo có một hướng đi rõ rệt, cao thượng và lợi ích thiết thực trên nhân gian. Và kinh Duy Ma xây dựng trên tinh thần này đã hình thành hai mẫu người lý tưởng của đạo Phật : một mẫu người tiêu biểu cho giới tu sĩ là Văn Thù Sư Lợi Bồ tát và một người gương mẫu đại diện cho giới cư sĩ tại gia tu hành đúng pháp, thể hiện

được trí tuệ sáng suốt, đời sống đạo đức, làm sáng đẹp cho đạo và đời. Cả hai mẫu người xuất gia và tại gia như vậy đều có giá trị ngang nhau. Tuy hai sắc thái nhưng là một, đưa đến kiến giải cao nhất của giáo lý Đại thừa là pháp môn bất nhị. Theo pháp bất nhị, những gì còn chia chẻ, còn phân biệt được, thì còn nằm trong vòng đối đãi của pháp sanh diệt thế gian.

Việc vấn đáp với cư sĩ Duy Ma, tất cả đại đệ tử của Phật đều thất bại, ngoại trừ Văn Thù Sư Lợi Bồ tát.

Văn Thù tiêu biểu cho giới xuất gia có tri thức tuyệt vời, đã đối đáp trôi chảy mọi thắc mắc của cư sĩ. Hình ảnh này gợi nhắc hàng tu sĩ chúng ta muốn giáp mặt với đời, giáo hóa chúng sanh, ngoài đời sống phạm hạnh cao quý, còn phải trang bị sự hiểu biết chính xác. Với kiến thức thế gian và siêu thế gian, chúng ta chỉ đạo mọi việc thành công. Thực hiện được điều này, tự động xóa bỏ được chỉ trích tu sĩ là lớp người ăn bám.

Hình ảnh kiểu mẫu thứ hai hộ trì chánh pháp thể hiện qua cư sĩ Duy Ma. Ngài sử dụng trí tuệ sáng suốt, tùy hoàn cảnh, tùy người mà hiện thân tương ưng để mang đến an vui lợi lạc.

Việc làm của Duy Ma gợi nhắc hàng cư sĩ rằng tuy lăn lóc trên mọi nẻo đường đời, nhưng tâm phải luôn hướng về Vô thượng chánh đẳng giác, giống như như hoa sen vẫn tỏa hương thơm ngát trong vũng bùn nhơ. Cư sĩ mang tinh thần Duy Ma lấy trí tuệ và tâm từ bi làm

hành trang xây dựng cho chính mình và người cùng thăng hoa, tạo dựng một xã hội an lạc giải thoát.

Tóm lại, hai hình ảnh Văn Thù và Duy Ma là hai mẫu người mô phạm lý tưởng duy trì và bảo vệ chánh pháp còn mãi trên thế gian. Nối gót theo các Ngài trên bước đường tu, đi theo lộ trình của kinh Duy Ma, chúng ta không an trú Niết bàn, cũng không trước sanh tử, phải giải thoát ngay trên cuộc đời này. Nghĩa là với trí Bát Nhã quán sát, chúng ta không theo đuổi con đường hoàn toàn thế tục nhiễm ô, nhưng cũng không đi trên Thánh đạo xa lánh cuộc đời.

Chúng ta bước theo Trung đạo, tức con đường xây dựng thế giới giác ngộ, tình thương và hạnh phúc ngay trong lòng thế gian. Thành tựu được như vậy, chúng ta xứng đáng là người kế thừa của Phật hiện hữu trên cuộc đời chỉ nhằm mang ánh sáng trí tuệ và phước lạc đến cho mọi người.

III. PHIÊN DỊCH VÀ CHÚ SỚ KINH DUY MA

Kinh Duy Ma nguyên tên là Vimalakirti Nirdesa được lưu truyền từ Ấn Độ sang Tây Vực, Trung Quốc, Tây Tạng, Mông Cổ, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Đặc biệt về mặt tư tưởng giáo lý đã biểu hiệu đặc sắc về văn học cho đến nghệ thuật, cũng như xã hội cho đến lịch sử giáo hội, mà ngày nay hãy còn được chú ý.

Tư tưởng Duy Ma là căn bản cho tư tưởng Trung đạo của Long Thọ và cũng là căn bản cho giáo nghĩa của các tông phái như Tịnh độ tông, Mật tông, Địa Luận tông, Thiên Thai tông, Thiền tông, Pháp Tướng tông. Tuy nhiên, đến nay thông thường người ta vẫn xem kinh này là của Thiền tông. Và thực tế thì về mặt sắc bén của giáo lý, kinh này đã phát huy được tính đại biểu về Thiền tông của Phật giáo Đại thừa. Do đó, kinh Duy Ma quan hệ chặt chẽ với Thiền tông qua suốt các quá trình truyền bá.

Điều đó thấy rõ nhất ở Trung Quốc, Triều Tiên. Sau đây lược qua các điểm chủ yếu :

- Tư tưởng Trung đạo : Đây là ý nghĩa bao quát toàn bộ kinh, thực hành tư tưởng này là "Hạnh Bồ tát" như được hiển thị trong "Tận, vô tận giải thoát", "Bất tận hữu vi, bất tận vô vi". Toàn thể kinh toát ra tính chất của hạnh Bồ tát, đặc biệt được nói rõ trong nửa phẩm Văn Thù Sư Lợi Bồ tát thăm bệnh và phẩm 11 Bồ tát đạo.

- Tinh thần giới luật : Các vấn đề "tọa cụ" tác pháp trong khi ăn, vấn đề nam nữ căn để phát xuất từ bản vị Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni của Tiểu thừa giới tiến triển đến Đại thừa giới hoặc Bồ tát học xứ. Vì kinh Duy Ma xuất hiện trong bối cảnh sau Phật nhập diệt 100 năm. Đó là lúc mà giáo đoàn khởi xướng tư tưởng cải cách, nên kinh Duy Ma mang tinh thần phóng khoáng để triển khai vấn đề giới luật theo nghĩa của Niết bàn và Phật tánh luận.

Kinh Duy Ma được phiên dịch ra Hán văn trước sau 6 lần, hiện còn 3 bản dịch sau :

1.- Chi Khiêm đời Ngô dịch "Phật thuyết Duy Ma Cật kinh" 2 quyển.

2.- Cưu Ma La Thập đời Dao Tần dịch "Duy Ma Cật Sở Thuyết kinh" 3 quyển.

3.- Huyền Trang đời Đường dịch "Thuyết Vô Cấu Xưng kinh" 6 quyển.

Trong đó bản dịch của La Thập được phổ biến và truyền bá sâu rộng hơn cả. Về vấn đề nghiên cứu kinh Duy Ma hiện nay, vì nguyên bản tiếng Phạn không tìm thấy, nên ngoài bản dịch tiếng Tây Tạng, chủ yếu đều lấy Hán dịch làm cơ sở.

Về chú sớ, có thể nói "Chú Duy Ma" của Tăng Triệu cho đến nay vẫn được coi là tác phẩm tiêu chuẩn về giải thích kinh Duy Ma.

Ngoài ra, có "Duy Ma kinh sớ" gồm quảng sớ và lược sớ của Thiên Thai, "Duy Ma kinh Nghĩa Ký" của Tịnh Ảnh, "Tịnh Danh Huyền luận" của Gia Tường, "Thuyết Vô Cấu Xưng kinh sớ" của Từ Ân và "Duy Ma kinh nghĩa sớ" của Thánh Đức thái tử là những tác phẩm đại biểu. Trong số các tác phẩm chú sớ kể trên chỉ có Từ Ân sử dụng bản tân dịch, còn ngoài ra đều dựa vào bản cựu dịch của La Thập.

Gần đây, kinh Duy Ma đã 4 lần được dịch sang tiếng Âu Mỹ. Lần thứ nhất năm 1897 và 1898, Đại Nguyên Gia Cát đã dịch ra Anh văn, đăng tải liên tục trong The Hansei Zasshi.

Lần thứ hai do Hòa thượng Tuyền Phương Hoàn dịch ra Anh văn, đăng tải liên tục trong Eastern Buddhist hoàn toàn dịch xong 14 phẩm.

Lần thứ ba, giáo sư Jacob Fischer của Trường phổ thông Trung học Niigala, năm Chiêu Hòa thứ 19 với sự cộng tác của Hoàng Điền Vũ Tam đã dịch ra tiếng Đức.

Lần thứ tư, năm Chiêu Hòa thứ 37, giáo sư Etienne Lamotte dùng bản dịch tiếng Tây Tạng và tham chiếu bản Hán dịch của Huyền Trang đã dịch ra tiếng Pháp. Tên các dịch bản kể trên như sau :

- Bản dịch của Đại Nguyên : The Vimalakirti Nirdesa Sutra (The discourse of the Wonderous Law of Emancipation).

- Bản dịch của Tuyền Phương : The Vimalakirti Sutra, Vimalakirti's Discourse on Emancipation.

- Bản tiếng Pháp : L'Enseignement du Vimalakirti (Vimalakirtinirdésa).

Riêng bản sau cùng của Lamotte có sử dụng đối chiếu Tây Tạng và bản Hán của Huyền Trang đã dịch và chú giải (Traduite et Annotée).

HẨM 1

PHẬT QUỐC

I. LƯỢC VĂN KINH

Tôi nghe như vầy một thuở nọ Đức Phật ở thành Tỳ Da Ly, nơi vườn Yêm La cùng 8.000 Tỳ kheo, 32.000 Bồ tát như Quán Thế Âm, Đắc Đại Thế, Văn Thù Sư Lợi, Di Lặc, Đẳng Quán, Quang Nghiêm, Bảo Tích, Thường Tinh Tấn, Bất Hưu Tức, v.v… Thi Khí Đại Phạm và 10.000 Phạm Thiên, Đế Thích và 10.000 chư Thiên tùy tùng cùng bát bộ chúng : Long thần, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la dà, đều đến pháp hội.

Phật đang nói pháp cho đại chúng, con của trưởng giả Bảo Tích và 500 thiếu niên đến đảnh lễ, dâng lọng báu cúng Phật. Do oai lực của Phật khiến 500 lọng báu ấy họp thành một cây lọng trùm khắp cõi tam thiên đại thiên thế giới. Tất cả núi, biển, sông, suối, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, cung điện của các vị thần và chư Phật đang nói pháp trong mười phương đều xuất hiện trong lọng ấy.

Đại chúng thấy thần lực của Phật đều khen ngợi và Bảo Tích cũng đọc kệ tán thán : "Bạch Thế Tôn, 500 thiếu niên cùng đi với con đều phát tâm Vô thượng chánh

đẳng giác, nguyện muốn nghe cõi Phật thanh tịnh. Cúi mong Thế Tôn dạy hạnh Bồ tát để chúng con được Tịnh độ của Phật".

Phật dạy rằng tất cả chúng sanh là cõi Phật của Bồ tát, ví như muốn xây dựng nhà phải xây từ mặt đất, không thể xây giữa hư không. Trực tâm, thâm tâm, bồ đề tâm là Tịnh độ Bồ Tát, sáu pháp ba la mật, bốn vô lượng tâm, bốn pháp nhiếp, 37 trợ đạo phẩm, mười điều lành v.v… đều là Tịnh độ của Bồ tát. Bồ tát muốn được cõi Phật thanh tịnh nên làm cho tâm thanh tịnh, tùy theo tâm thanh tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh.

Xá Lợi Phất nghĩ rằng tâm của Phật thanh tịnh, tại sao cõi Ta bà của Ngài toàn là hầm hố, gai chông nhơ nhớp thế này.

Phật biết tâm niệm ấy, liền bảo : "Mặt trời, mặt trăng há không sáng chăng. Tại sao người mù lại không thấy? Cũng thế, chúng sanh do tội chướng, nên không thấy thế giới Như Lai thanh tịnh trang nghiêm".

Loa Kế Phạm Thiên trả lời Xá Lợi Phất rằng ông thấy nước của Phật Thích Ca thanh tịnh như cung trời Tự Tại. Khi ấy, Phật ấn ngón chân xuống đất, tức thì cõi tam thiên đại thiên thế giới liền hiện ra trăm ngàn trân bảo trang nghiêm rực rỡ.

Khi Phật hiện ra cõi nước trang nghiêm thanh tịnh, Bảo Tích và 500 thiếu niên đều chứng vô sanh pháp nhẫn, tám vạn bốn ngàn người phát tâm Vô thượng chánh đẳng giác.

Và khi Phật thâu nhiếp thần lực, cõi nước trở thành như xưa. Chư Thiên được pháp nhãn thanh tịnh, 8.000 Tỳ kheo không còn chấp pháp, tâm được giải thoát.

II. GIẢI THÍCH

Kinh Đại thừa thường phân ra mười loại hình thế giới gồm sáu thế giới phàm (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la, người, trời) và bốn thế giới của Thánh (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật). Tuy có mười loại hình thế giới khác nhau, nhưng chúng ta thường qua lại mười thế giới này ngay trong cuộc sống hiện tại; không phải đợi đến chết mới thay đổi thế giới. Một sát na tâm trước ta hoan hỷ là đang ở cõi trời, sát na tâm sau ta đau khổ cùng cực là đang rơi vào địa ngục. Trong từng niệm tâm, chúng ta luôn thay đổi cảnh giới mình sống như vậy.

Phật dạy tâm con người tùy theo tác động của duyên bên ngoài tạo thành mười loại hình thế giới, hay mười tâm của mười thế giới. Mười tâm này kết hợp với mười cảnh bên ngoài sanh ra 100 pháp và 100 pháp được quan sát qua một vòng thật tướng các pháp gọi là 10 Như Thị, chúng ta có 1000 NHƯ. 1000 NHƯ tương quan với ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai biến thành 1000 x 3 = 3000 pháp.

Ngài Thiên Thai phát hiện pháp nhất niệm tam thiên, nghĩa là trong một sát na tâm, chúng ta có 3000 loại hình khác nhau.

Theo Ngài, vì tâm chúng ta quá giao động nên không nhận được điều này. Nếu hành giả trụ định hay được Phật ấn tâm sẽ thấy đủ 3000 mô hình khác nhau trong một niệm tâm.

Chính vì tâm có khả năng sanh khởi các loại hình thế giới, Phật đưa ra pháp tu kiến tạo Tịnh độ. Đúng như pháp tu hành, thì loại hình đó hiện ra, tương tự như theo họa đồ, việc xây dựng phải thành công.

Pháp tu đầu tiên Phật dạy là phương pháp diệt khổ để có Niết bàn. Khi làm theo đúng mô hình Phật đề ra, hành giả đương nhiên đạt quả vị La hán, tạo dựng được loại hình thứ nhất trong thế giới Thánh là Niết bàn của Thanh văn.

Trong mười loại thế giới phàm Thánh, thấp nhất là cảnh giới địa ngục và cao nhất là thế giới Phật, một mô hình thế giới lý tưởng mà chúng ta tu hành đều cố gắng đạt đến.

Trong thế giới Phật, Ngài cũng vẽ ra cho chúng ta bốn loại thế giới thanh tịnh hay bốn Tịnh độ khác nhau qua bốn bộ kinh Di Đà, Duy Ma, Hoa Nghiêm và Pháp Hoa.

Từng chặng đường tu hành, tư cách và khả năng của người nghe pháp thăng tiến đổi mới, cũng như tùy thời tùy chỗ mà Phật thuyết pháp khác nhau. Từ đó, hình thành nên Tịnh độ hay cảnh giới an lành không giống nhau.

Tu chứng thâm nhập được bốn Tịnh độ nói trên, chúng ta sẽ bước vào Tịnh độ sau cùng do chính ta tạo dựng.

Vì vậy, có thể hiểu rằng tuy cùng một Tịnh độ, nhưng Phật nương theo trình độ tu chứng khác nhau của chúng hội diễn tả cảnh giới Tịnh độ dưới những dạng thức sai khác.

Khởi đầu, chúng ta có mẫu Tịnh độ là thế giới Tây Phương Cực Lạc của Phật A Di Đà. Trên bước đường vân du hóa độ khi đến thành Xá Vệ, Phật được hàng vua chúa cho đến người dân thường hết sức kính nể. Nhất là vua Ba Tư Nặc quá kính trọng Phật và Thánh Tăng, đã ban sắc luật rằng người tu phạm tội gì cũng được miễn tội, kể cả giết người cũng không bị xử tội.

Vì thế, những thành phần xấu ác vì quyền lợi mà xuất gia. Họ len lỏi vào Tăng đoàn và Kỳ Hoàn tịnh xá trở thành nơi tranh chấp phức tạp với sự xuất hiện của sáu nhóm ác Tăng, gọi là lục quần Tỳ kheo.

Những vị chân tu không thể chịu đựng chung sống trong môi trường tệ hại như vậy, họ xin Phật đến nơi khác. Ngài mới khuyến khích họ cố gắng nhiếp tâm tu ở thế giới Ta bà, chết sẽ vãng sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc. Đó là thế giới lý tưởng được Phật vẽ ra cho chúng hội hướng tâm đến, để an trú giải thoát, tạm quên đi môi trường tệ ác hiện tại.

Đến lúc tâm chúng hội tạm an định, Phật không muốn họ thỏa mãn với sinh hoạt đơn giản duy nhất là khất thực, ăn, ngủ. Ngài cũng không muốn họ mãi an trú trong ba pháp : Không, Vô tác, Vô nguyện của hàng A la hán, chẳng muốn làm gì và cũng chẳng mong cầu gì, kể cả mong muốn thành Phật.

Phật mới tạo điều kiện gợi ý cho chúng Tăng phát triển tâm bồ đề. Gợi ý bằng cách dẫn pháp hội đạo tràng đến thành Tỳ Da Ly, một thành phố văn minh để họ mở rộng tầm nhận thức, có cái nhìn đổi mới.

Ở thành Tỳ Da Ly, Phật giới thiệu cho chúng hội thấy thế giới Phật ở ngay đây, ở trong vườn Yêm La, không phải ở thế giới Tây Phương xa xôi nào như Ngài đã giới thiệu ở thành Xá Vệ.

Thế giới Phật hay vườn Yêm La bấy giờ gồm chúng hội đạo tràng đang nghe Phật giảng kinh Duy Ma với 8.000 Tỳ kheo, 32 ngàn Bồ tát, 10 ngàn Phạm Thiên, 12 ngàn chư Thiên tùy tùng Đế Thích, cùng với bát bộ chúng.

Với chúng hội đông như vậy, đạo tràng của Phật phải lớn đến bao nhiêu để dung chứa được ? Và Phật phải

giảng như thế nào cho các loài hình dáng, tâm tưởng hoàn toàn khác nhau hiểu được ?

Về mặt tín ngưỡng của tôn giáo, thường chấp nhận hiện tượng này như sự thật theo kiến giải "Phật thuyết nhất âm, chúng sanh tùy loại giải". Tuy nhiên, về phương diện tư tưởng, chúng ta phải hiểu dưới dạng triết học, mới nắm bắt được lý của kinh này.

Trước hết, đối với tám ngàn Tỳ kheo dự hội, chúng ta hiểu họ là đệ tử tùy tùng Phật để tu học. Từ cao nhất có mười đại đệ tử, cho đến người tầm thường nhất chỉ quét lá hốt phân, mỗi người đều nhận được pháp phần của Phật.

Tùy trình độ, hoàn cảnh, cuộc sống không giống nhau, mỗi thầy đều nhận được những gì Phật truyền trao và sống với sở đắc riêng, tâm hồn trở thành yên tĩnh. Tâm hồn yên tĩnh của họ tương quan với tâm thanh tịnh của Phật, tạo thành thế giới Phật.

Trong thế giới Phật nhỏ bé này, các Thanh văn chung sống chỉ thấy có Phật là người giải thoát và các Ngài là Thánh chúng giải thoát. Đó là loại hình thế giới của Tỳ kheo mang tâm cầu đạo, siêng tu ngày đêm hay thế giới của Thanh văn. Các Ngài đến với Phật chỉ nhằm mục tiêu học và tu, quyền lợi và thế gian gạt bỏ bên kia bờ tường tịnh xá. Các Ngài chinh phục tất cả phiền não nhiễm ô để thành người trong sạch, dự vào dòng Thánh.

Ngày nay, chúng ta khởi đầu bước theo dấu chân của Thanh văn tu tập, sống trong chúng, trong xã hội. Đối với mọi tranh chấp buồn phiền, chúng ta phải dứt khoát để ngoài tai, chỉ một lòng cầu sao cho tâm thanh tịnh giải thoát. Nếu còn buồn phiền bực bội, rõ ràng là phàm phu trần, không phải Thanh văn. Trên bước đường hành đạo,

tôi cũng có một khoảng thời gian dài chỉ để tâm học và tu. Trong lòng chỉ mong sao thâm nhập thế giới Phật, sớm ra khỏi sanh tử, còn việc hơn thua xin để nhường cho người khác.

Thế giới Thanh văn là một bộ phận thế giới nằm trong thế giới Phật, hay nói chung tám ngàn Tỳ kheo chịu ảnh hưởng Phật và thấy Phật đồng với các Ngài. Các Ngài nghĩ rằng mình hiểu Phật, tu với Phật, có được sở đắc và ôm sở đắc này được một phần giải thoát. Lần lần hạt nhân này phát triển, các Ngài trở thành trong sạch hoàn toàn về thể xác lẫn tinh thần. Vì vậy, tám ngàn Thanh văn là đệ tử nhỏ của Phật cũng thanh tịnh. Tương quan của Thanh văn đối với Phật là tương quan giải thoát.

Ngoài tám ngàn Tỳ kheo hay Thanh văn liên hệ với Phật, xa hơn còn có 32 ngàn Bồ tát đến nghe pháp. Bồ tát là đệ tử lớn của Phật, làm công việc giáo hóa chúng hữu tình. Các Ngài đã giác ngộ, thâm nhập Phật huệ, lấy trí tuệ làm thân mạng, không lấy tứ đại ngũ uẩn làm mạng sống.

Vì thế, Bồ tát nhằm chỉ Bồ tát tâm, Bồ tát hạnh, không chỉ cho con người sanh diệt. Người có tâm thông với Phật, tiếp thu được giáo nghĩa để sống với thế giới Phật và có hạnh đồng như Phật, người đó là Bồ tát.

32 ngàn Bồ tát chúng ta không thấy, ví như âm thanh từ đài phát thanh phát ra, bất cứ nơi nào có radio đều bắt được. Nhưng chúng ta không thể thấy âm thanh này.

Bồ tát từ Phật huệ lưu xuất và thâm nhập chúng sanh cũng giống như vậy. Các Ngài vào thân hình nào, thân đó liền biến thành Bồ tát. Bồ tát lực hoàn toàn vô hình, nói phàm thân là Bồ tát sai, nhưng nói phàm thân không phải Bồ tát cũng không đúng.

Giáo sư Nomura thí dụ Bồ tát lực khi vận dụng được Phật huệ, chẳng khác gì thể của dòng điện là một. Nhưng điện truyền vào máy, thì tùy theo máy mà có công dụng khác nhau, năng suất khác nhau.

Giữa Bồ tát và Phật thông với nhau, bất cứ ở đâu vẫn thấy và nghe được Phật, nên hành động theo Phật. Tại sao trong pháp hội Linh Sơn lại có đến bát thập vạn ức na do tha Bồ tát ? Đó là việc của Phật, chúng ta chưa biết được. Tuy nhiên, con số này gợi cho chúng ta ý thức các Ngài không vắng bóng, chỉ vì chúng ta không thấy.

32 ngàn Bồ tát hiện hữu trong vườn Yêm La, nghĩa là đã hiện hữu trong toàn thành Tỳ Da Ly. Bồ tát có mặt ở tất cả ngành nghề, từ nguyên thủ quốc gia cho đến người tầm thường nhất. Khi tiếp thu giáo lý, Bồ tát đều nhận được Như Lai lực truyền vào và tùy căn tánh, khả năng từng người mà phát triển lợi lạc. Chính các Ngài tạo thành sức sống mãnh liệt cho thành Tỳ Da Ly.

Nói cách khác, Bồ tát từ quả hướng nhân trợ hóa Phật Thích Ca, có thể hiểu là những người bằng xương thịt có tâm hồn rộng lớn, thương người, đang thực hiện sáu pháp ba la mật. Họ đều hướng về Phật, được coi là 32 ngàn Bồ tát đến pháp hội.

Bồ tát có đến dự hội thật hay không, theo tôi, không phải là vấn đề quan trọng. Điểm chính yếu là lực Bồ tát tạo thành sức mạnh ảnh hưởng cả thành Tỳ Da Ly hay những tâm hồn lớn chú tâm dồn lực về Phật. Họ làm những việc của Phật làm, tạo thành uy thế mạnh mẽ cho Phật.

Ngoài ra, còn có Thi Khí Đại Phạm dẫn 10 ngàn Phạm Thiên đến nghe pháp. Đại Phạm Thiên vương, lúc nhỏ tôi nghĩ là Trời thật. Khi trưởng thành, tôi không hiểu Đại Phạm

Thiên vương một cách đơn giản là đấng sáng thế, mà hiểu theo nghĩa triết học.

Đại Phạm Thiên vương được người Ấn thờ như đấng sáng tạo ra thế giới này và Phật thuyết Pháp Hoa cũng chấp nhận ông là chủ cõi Ta bà. Điều này muốn diễn tả ý nghĩa Phật thuyết pháp cho Bà La Môn nghe và tu. Vì Bà La Môn thờ Đại Phạm Thiên vương, nhưng nay bỏ Đại Phạm Thiên vương để theo Phật, thì có khác gì Đại Phạm Thiên vương sai, Phật đúng hay sao. Tinh thần Phật giáo Đại thừa không cho phép chúng ta suy nghĩ như vậy, sẽ mất lòng.

Tất cả Bà La Môn theo Phật nghe pháp, nhưng tinh thần Bà La Môn không bỏ. Họ theo để nhận thức sáng suốt thêm và làm lợi ích cho đời hơn, đúng với tinh thần sáng tạo của Đại Phạm.

Bà La Môn được mệnh danh là người trí, nhưng trí tuệ của họ so với Phật còn giới hạn. Họ học Phật để phát triển trí tuệ, không phải để tiêu hủy nhận thức. Vì vậy, Bà La Môn đến với Phật bằng tình thầy trò êm ái, không phải đến với niềm xót xa phải bỏ đạo Bà La Môn.

Dưới góc độ này, Bà La Môn theo Phật là theo trí tuệ. Dù Phật không tự xưng là đấng sáng tạo, trí tuệ của Ngài đã thắp sáng cho xã hội thời ấy. Và hàng trí thức Bà La Môn đến với Phật hay hướng tâm về Ngài, đều coi như trực tiếp với Đại Phạm Thiên vương.

Kế đến là Trời Đế Thích dẫn 12 ngàn chư Thiên dự hội. Đế Thích là chúa tể cai trị 33 tầng trời. Đế Thích tiêu biểu cho quyền uy, nên người ở nhân gian có quyền uy bấy giờ là vua chúa được coi như con của Đế Thích, một dạng nhân cách hóa các vị Trời và một dạng thần thánh hóa con người.

Đế Thích dẫn 12 ngàn Thiên tử nghe pháp gợi cho chúng ta hình dung phải chăng là hình ảnh các vua chúa trên nhân gian đầy quyền uy đến với Phật hay đang hướng tâm về Phật ?

Ngoài ra, còn có bát bộ chúng : Trời, Rồng, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la dà, là tất cả các vị thần mà người Ấn Độ đang thờ kính.

Có vua thường xưng là Rồng muốn dùng sức mạnh đàn áp khống chế thiên hạ, thường làm mưa làm gió. Những vua ngang tàng bạo ngược này thường đi đánh phá như A Xà Thế.

Hay những người có sức mạnh là Dạ xoa, La sát, tiêu biểu cho hạng người tung hoành ngang dọc trên trời đất.

Hoặc Càn thát bà, Khẩn na la là thần văn nghệ, thần chim tấu nhạc trời. Nói theo ngày nay, là những người làm văn nghệ nổi tiếng. Tất cả đều hướng tâm đến Phật.

Người có tâm ác độc đến với Phật cũng thành hiền là Ma hầu la dà hay thần rắn, được cụ thể qua hình ảnh của Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp là giáo chủ đạo Bà La Môn thờ thần rắn.

Chúng hội nghe pháp theo tinh thần Đại thừa, không nghe qua âm thanh. Vì nhĩ căn tiếp xúc thanh trần thành nhĩ thức, cho đến ý thức, A lại da thức đều thuộc về thức, còn nằm trong ngũ uẩn, không phải là đạo.

Phật thuyết pháp không ở dạng căn trần thức. Pháp của Ngài truyền trao, đi thẳng vào lòng người, để rồi biến thành chất dinh dưỡng nuôi sống mạng mạch Phật giáo trường tồn mỗi ngày một lớn mạnh thêm.

Nguồn sinh lực của đạo pháp do Phật tỏa ra, lan rộng hàng ngàn năm trên khắp năm châu một cách tự nhiên

thanh thản, không cần tổ chức bó buộc. Điều này tất nhiên nằm ngoài hiểu biết tính toán theo căn trần thức của con người.

Dưới kiến giải Đại thừa, đòi hỏi chúng ta phải đắc đạo. Nghĩa là tuệ sanh nhìn thấy đúng, sống đúng với chân lý, làm lợi ích cuộc đời, không còn bị thế giới căn trần thức làm phiền, được an vui giải thoát và giáo hóa chúng sanh đi trên con đường giác ngộ. Đó mới thật là hành Bồ tát đạo.

Đạo không thể có ở con người chỉ học thuộc một số giới điều, rồi đem giảng dạy. Người nghe chẳng được giải thoát và cuộc sống của người giảng cũng chẳng dính líu gì đến lời họ dạy. Đó là phi đạo.

Trong pháp hội này, giữa Phật và chúng hội đã thông nhau bằng tư tưởng. Tư tưởng Phật thông với tư tưởng của các tôn giáo, triết học đương thời, được kinh diễn tả là Phạm Thiên, Đế Thích, bát bộ chúng đến nghe pháp.

Quan sát thực tế có Bà La Môn, vua quan … đủ hạng người tham dự, mà hình dung ra những thế giới lý tưởng hay tư duy khác nhau. Nhìn thấy Bà La Môn nghe pháp, hình dung thành Phạm Thiên nghe pháp. Thấy người theo đạo thờ rắn tiếp thu pháp Phật, hình dung ra Ma hầu la dà v.v… Nghĩa là nhìn thực tế để suy nghĩ một cái gì cao hơn.

Trong một đời giáo hóa, có đủ thành phần xã hội theo Phật, tiếp thu tư tưởng của Ngài để xây dựng cuộc sống. Từ tu sĩ cho đến hàng trí thức, quyền quý hay người nghèo nhất đều tham dự pháp hội. Có người nghe phát tâm, hoặc không nghe trực tiếp cũng phát tâm.

Thành phần chúng hội phức tạp, đủ loại hình tham dự thế giới Phật, mở đầu phẩm, gợi cho chúng ta định rõ vấn

đề Phật quốc hay Đức Phật là gì và thế giới Phật như thế nào.

Phật đầy đủ đức hạnh, tài năng, trí tuệ. Ba điểm siêu việt này tỏa ra thu hút mọi người đến với Ngài, tạo thành sức mạnh vô song bao quanh Phật. Kinh Pháp Hoa gọi là sức mạnh do nhập định. Ở đây là sức mạnh tạo bằng tâm của mọi thành phần trong xã hội hay rộng hơn trong mười phương, đang hướng về Phật. Ý này được kinh diễn tả là "Nhất Phật xuất thế thiên Phật hộ", một Đức Phật ra đời, tất cả Phật khác phóng quang che chở.

Phật ảnh hưởng đến mọi người. Dù họ đến hay không, tâm vẫn hướng về Ngài. Đó là mô hình thế giới Phật. Tuy nhiên, chúng hội sống trong thế giới Phật vẫn không nhận biết ảnh hưởng của lực này. Phải đợi đến con của trưởng giả Bảo Tích đến vườn Yêm La dâng cúng lọng báu cho Phật, mới hình dung ra được.

Con trai của trưởng giả Bảo Tích có tài thuyết phục, dẫn theo 500 thiếu niên dâng lọng bảy báu cho Phật. Các con của trưởng giả tiêu biểu cho thành phần ưu tú trong xã hội. Họ đóng vai trò quan trọng, mới là đối tượng thuyết pháp của Phật. Kinh Đại thừa đặt nặng vấn đề này. Vì muốn xây dựng xã hội, phải cần những người có khả năng quyết định sự đi lên của xã hội. Cần những người trẻ đầy nhựa sống, đầy niềm tin, mới khả dĩ xây dựng phát triển. Ở đây tiêu biểu bằng 500 thiếu niên.

Con số 500 thiếu niên gợi cho chúng ta nhiều suy nghĩ : Ngài Ca Diếp kiết tập kinh lần đầu triệu tập 500 A la hán, Phú Lâu Na độ cho 500 La hán. Và đến đây có 500 thiếu niên là đối tượng để Phật thuyết kinh Duy Ma.

Có 500 thiếu niên thật đến với Phật cũng được hay 500 này là 500 người từ xã hội bên ngoài đã theo Phật tu

học. Họ được Ngài giáo dưỡng thành người làm lợi ích cho đời.

500 thiếu niên dâng 500 lọng báu cúng dường Phật. 500 cây lọng cũng mang ý nghĩa sâu sắc về nhân quả. Trên bước đường tu, nhờ phước báo đời trước dẫn chúng ta đến với Phật. Người đầy nghiệp ác không thể nào gặp Phật.

500 thiếu niên không mang nghiệp chướng khổ đau mới được diện kiến, cúng dường Phật. Cũng vậy, 500 người đến với Phật, đắc La hán là các Ngài đã có tàng lọng sẵn, do tích lũy công đức tu hành từ bao đời.

Tàng lọng còn mang ý nghĩa thứ hai tiêu biểu cho việc các thiếu niên được thừa hưởng sự nghiệp của cha ông để lại về nội tài và ngoại tài. Họ hưởng ngoại tài là gia tài kếch sù của cha ông, tạo thành thế đứng cho họ trong xã hội. Và nội tài là huyết thống dòng dõi, họ được thông minh, có khả năng làm việc hơn người. Những người như vậy tu hành thành Phật thì hợp tình hợp lý.

Nói theo ngày nay, muốn tạo tác phẩm phải tìm chất liệu tốt. Không thể lấy củi mục, phải dùng gỗ quý tạc tượng Phật. Những khúc gỗ quý hay nói cách khác, 500 thiếu niên tư chất thông minh, khỏe mạnh, tài giỏi được Phật đào tạo. Chắc chắn họ trở thành Bồ tát hữu ích cho đời.

500 thiếu niên con của trưởng giả bỏ tục xuất gia, dâng cúng Phật sự nghiệp nội tài và ngoại tài. Họ đến với Phật bằng tất cả tâm hồn khát ngưỡng kính mến, mang theo tài sản vật chất cùng khả năng tài giỏi, kết thành 500 cây lọng báu.

Nếu 500 sự nghiệp của họ đem sử dụng một mình riêng rẽ, không được lợi ích bao nhiêu. Trái lại, 500 lọng

báu đặt dưới trí tuệ lãnh đạo của Phật, mang lại phúc lợi thật lớn.

500 cây lọng được Phật hợp lại thành một cây lọng, nhằm nhắc chúng ta một người không làm được việc. Đừng cố chấp giữ riêng để làm lợi riêng hoặc cố chấp theo ý mình. Phải hòa hợp thanh tịnh để tổng hợp trí tuệ của tập thể, tạo thành nhận thức đúng hơn. Có như vậy, đạo pháp mới phát triển theo chân tinh thần Phật giáo phát triển.

Chính Phật cũng là mẫu người tiêu biểu đã kết hợp được trí tuệ của người trước với những triết thuyết đương thời. Và Ngài đưa ra mô hình tu hành toàn mỹ, toàn bích.

500 lọng báu dâng cúng được Phật hợp lại thành một cây lọng che mát cả thành Tỳ Da Ly và che cả tam thiên đại thiên thế giới… Hiện tượng này chỉ đọc qua, thấy mang tính chất huyền thoại. Người không có trình độ xem đây là câu chuyện tầm thường của người xưa và kết luận kinh Đại thừa hoang đường mê tín. Tuy nhiên, với kiến giải của người có tầm nhìn xa, mọi việc hình thành và tồn tại đều phải có lý do. Nếu chỉ mang tính chất hoang đường suông, chắc chắn không thể phát triển tồn tại đến ngày nay.

Theo tôi, nếu chúng ta tin cây lọng có thật, sẽ rớt vào không tưởng. Đạo Phật dạy chúng ta tôn trọng sự thật, không chấp nhận vấn đề biến hóa ảo thuật.

Phật tại thế, trên bước đường truyền giáo, Ngài không bao giờ sử dụng thần thông. Tại sao kinh điển Đại thừa thường diễn tả Phật biểu diễn nhiều thần bí ? Chúng ta theo Đại thừa không giải quyết được vấn đề này, thì không thể làm Phật pháp hưng thịnh.

Cần hiểu rằng biến hóa thần thông của ngoại đạo như đi trên nước, ngồi trên đinh, Phật coi đó là tà đạo. Ngài thừa sức, nhưng không làm hay chẳng đáng làm. Phật rầy người khổ công luyện tập suốt đời để đi được trên nước có lợi ích gì, chỉ có vài đồng để thuyền chở là qua sông được.

Chúng ta đã biết Phật có mười hiệu, trong đó hiệu Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc chỉ sự hiểu biết đúng như thật và khả năng vận dụng sự vật một cách toàn mỹ của Ngài.

Điều này diễn tả theo ngày nay là trí khôn của loài người tạo thành nhiều tiện nghi cho cuộc sống. Hiện nay khoa học được coi như tiêu biểu cho trí tuệ của con người ở mức độ cao.

Theo tôi, trí tuệ Phật siêu việt, vượt hẳn mọi hiểu biết của loài người từ trước đến nay, mới có thể chỉ đạo nhân loại hơn 25 thế kỷ. Thiết nghĩ những gì con người làm được, dù là sản phẩm của tiến bộ khoa học vượt bực đi nữa, Phật vẫn thừa sức làm. Nhưng làm việc đó để làm gì ? Đó là vấn đề được đặt ra.

Cần nhớ rằng mục tiêu của Phật nhằm đưa con người ra khỏi sanh tử luân hồi. Và công việc duy nhất của chúng ta trên bước đường tu cũng chỉ để thoát ly sanh tử. Thật là quá nhàm chán với công việc sống đi chết lại trong nhà lửa tam giới. Dù có hưởng tiện nghi vật chất gấp hàng triệu lần so với cuộc sống tu hành đạm bạc, chúng ta cũng không thể nào bằng lòng đánh đổi.

Phật dạy chúng ta xây dựng Tịnh độ, một Tịnh độ an bình vĩnh cửu cho những ai biết phát huy trí tuệ vô lậu và đời sống đạo hạnh vượt ngoài tam độc tham sân si.

Trí tuệ vô lậu của đệ tử Phật càng phát triển, thì thế giới Phật càng mở rộng. Đó là thế giới của thương yêu, sáng suốt, cảm thông, giải thoát, hòa hợp, an vui. Vì vậy khởi niệm của người sống trong Tịnh độ toàn là niệm lành. Khởi niệm thì có thức ăn, có vàng bạc châu báu, hoa thơm cỏ lạ, trong chớp mắt qua lại đi về thế giới cách xa hàng muôn ức.

Mô hình này hoàn toàn không giống thế giới của phát triển khoa học, nhấn nút là đến cung trăng, nhấn nút là băng ngàn vượt đại dương. Sướng thiệt ! Nhưng cũng nhấn nút là hàng triệu sanh linh biến thành tro bụi, hàng triệu sanh linh dở sống, dở chết.

Phật không dạy chúng ta những gì của phù thủy làm, vì chúng ta mê bùa chú không được giải thoát. Ngài cũng không dạy phát triển trí tuệ cùng một lượt với phát triển tham sân si, vì tam độc này sẽ tiêu hủy chúng ta trăm kiếp ngàn đời trong sanh tử.

Trở lại vấn đề lọng báu, đối với người nhiệt tình cầu đạo đạt đến một trình độ tương đối để hưởng được pháp lạc, thì dưới mắt họ, hiện tượng 500 lọng báu được Phật hợp lại thành một cây lọng, là có thật. Phật làm được điều này, họ mới theo.

500 công tử sẵn sàng bỏ ngôi vị theo Phật, chứng minh cho chúng ta thấy Ngài đã hình thành một thế giới nằm ngoài căn trần thức, mà người thường không làm được, không thấy được.

500 lọng báu được Phật kết hợp thành một cây lọng. Nghĩa là bằng trí tuệ siêu tuyệt, Ngài đã tổng hợp được nhận thức của người trước và người đương thời, đúc kết thành tư tưởng chỉ đạo mọi người, có khả năng làm mát lòng mọi loài.

Ở đây, hiện tượng cây lọng của Phật che mát phải ẩn chứa ý nghĩa sâu xa bên trong. Theo tôi, đó là triết lý sống, là lý tưởng của người cầu đạo.

Thật vậy, tác động của Phật Thích Ca vào xã hội thật mãnh liệt. Mọi tầng lớp đến với Ngài đều cảm thấy an ổn, hạnh phúc hay Ngài là bóng mát tàng lọng che chở cho người phước lạc. Ý này được kinh diễn tả bằng cây lọng che mát cả thành Tỳ Da Ly và tam thiên đại thiên thế giới.

Khởi đầu, cây lọng che mát vườn Yêm La không mang ý nghĩa gì khác hơn là chư Tăng xuất gia tu hành sống dưới bóng mát Phật. Họ nương theo uy thế của Phật được sự cúng dường của 500 thiếu niên cũng như của thập phương tín thí. Từ đó, họ phát triển tâm linh, chứng từ sơ quả đến A la hán và mang hình bóng giải thoát vào nhân gian khiến cho người thanh tịnh, mát mẻ, xa rời trần cấu.

Sức che mát của Phật và chư Tăng tuy vô hình, nhưng đó là sự thật, tác động cho người dân được nhiều phước lợi. Điều này thể hiện ý nghĩa cây lọng đã mở ra che cho cả thành Tỳ Da Ly.

Thật vậy, dưới sự giáo dưỡng của Phật, từ nhóm người nhỏ ở Tỳ Da Ly lần lần phát triển, số người theo Ngài lan rộng toàn xứ Ấn Độ. Sau đó, đạo Phật được truyền sang các nước phương Đông và các nước ở Trung Á, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Miến Điện, Việt Nam. Ngày nay Phật giáo phổ cập trên thế giới với lịch sử truyền bá lâu dài êm đẹp và số lượng tín đồ quan trọng.

Tất cả gợi cho chúng ta hình dung toàn vũ trụ đặt dưới sự che chở của đức Từ phụ Thích Ca Mâu Ni hay giáo lý của Ngài để lại làm mát lòng người. Chúng ta vẫn tiếp tục sống với pháp nhũ của Phật. Phải chăng tàng lọng

Phật mở rộng khắp thế giới, được từng thế hệ trưởng dưỡng, nối tiếp. Cho đến ngày nay, tôi vẫn có cảm nghĩ chúng ta còn đang ngồi dưới cây lọng mát của Phật.

Nhìn dưới mắt người cầu đạo, sẽ thấy được cây lọng vô hình che mát chúng ta, không phải thấy đạo là cây lọng vải. Phải chăng Phật huệ của Ngài làm chất keo gắn niềm tin của đệ tử khắp năm châu thành một khối.

Với cách nhìn của Đại thừa, Phật giáo tồn tại dưới dạng trầm lặng kỳ diệu, tồn tại không do lừa dối, chinh phục, mua chuộc. Thật vậy, tôi tiếp xúc nhiều tầng lớp tu sĩ, thấy rõ những thầy khôn ngoan thủ đoạn, nhưng cuộc đời họ thật khổ. Những người thực dạ tu hành, chẳng muốn chi phối người. Họ yên lặng tu, đạt được phần nào chứng ngộ, tự nhiên có lực vô hình thu hút người đến học đạo.

Tu hành cần lưu ý điều quan trọng là phải ngộ đạo. Và chúng ta có mở đạo cũng theo tinh thần này. Nếu chỉ nói suông, lừa bịp người khác, có được chăng, cũng chỉ tạm thời mà thôi.

Cây lọng mát của Phật được người đời sau triển khai thành cây bồ đề :

Bồ đề thọ trưởng

Ảnh giá bá vạn nhơn thiên.

Tạm dịch là :

Cây bồ đề cao vòi vọi

Tàng lọng che mát cả nhân thiên.

Cây bồ đề là tri giác. Tổ Huệ Năng nói "Bồ đề bản vô thọ". Bồ đề không phải là cây, nhưng làm mát lòng người đau khổ trên nhân gian, nên không thấy cây che mà vẫn

thấy mát. Ý này được diễn tả qua câu đối ở chùa Dư Hàng, Hà Nội mà tôi rất tâm đắc :

"Bồ đề bản vô thọ

Xuân đáo hoa khai"

Vâng, bồ đề đúng là vô thọ, nhưng không phải là KHÔNG suông. Phía sau cái KHÔNG, biết bao hoa đẹp hiện ra tô điểm cuộc đời ngộ đạo của hành giả.

Những cánh hoa lòng hay cây che mát như thế nào thì chỉ người tu hành bằng niềm tin tự chứng biết. Người ngoại cuộc chắc chắn phải chấp nhận oi bức trần gian, không thể nào bước vào nghỉ ngơi dưới bóng mát bồ đề.

Ý nghĩa trí giác hay cây bồ đề làm thế nào hiểu hết được. Chỉ khi nào thành Phật, chúng ta mới biết tường tận thế nào là trí giác. Trên bước đường tu học, tùy trình độ tu chứng mà tự thấy cây lọng trí giác được Phật biến hóa cho ta như thế nào.

Tàng lọng Phật che mát mọi người, nhưng quan trọng hơn là phải có các Đức Phật hiện hữu dưới cây lọng của Phật Thích Ca. Hay nói cách khác, sau Phật diệt độ, có các vị Thánh Tăng ra đời thừa kế sự nghiệp. Tiêu biểu như Ngài Đường Huyền Trang vì đạo không tiếc thân mạng, dấn thân đi cầu chánh pháp, vượt bao hiểm nguy. Ngài chỉ có mục tiêu duy nhất làm giáo pháp Phật sáng tỏ để làm tàng lọng che mát cho nhân gian.

Những người sống bám vào đạo là cây tầm gởi làm chết cây bồ đề hay là con chuột uống dầu Phật. Đèn dầu trên bàn Phật tiêu biểu cho tuệ giác Phật để lại soi đường cho người, nhưng bị chuột uống hết dầu.

Chuột uống dầu làm cho đèn tắt là hình ảnh của người tu hành không hết lòng cầu đạo, chỉ sống qua ngày,

không làm gì tiêu biểu cho đạo. Người thấy vậy, chê chán và bỏ đạo Phật.

Người ta không dám nói thẳng, sợ mất lòng, nên lấy hình ảnh chuột uống dầu để ám chỉ việc chư Tăng thất học. Tăng là thừa kế Phật truyền đăng tục diệm, tiếp nối ngọn đèn trí tuệ Phật để chánh pháp còn soi sáng mãi trên nhân gian. Nếu chúng ta không thể hiện được điều này, cũng chỉ là chuột uống dầu, làm cho đèn mau tắt mà thôi.

Sự thật lịch sử đã chứng minh ở những Tổ đình hàng trăm năm phát triển nhờ có các danh Tăng. Nhưng nay trở thành cảnh hoang vắng, rơi vào lãng quên, vì nơi đó chỉ còn chuột uống dầu.

Người thắp sáng mãi ngọn đèn của Phật trong nhân gian, được kinh Duy Ma tiêu biểu bằng hình ảnh các hóa Phật ngồi dưới lọng của Phật Thích Ca.

Hóa Phật không phải là Phật thật, nhưng là các vị Tăng đã vận dụng giáo lý vào cuộc sống, biến họ thành những ông Phật. Phật này cũng có nghĩa là người có trí tuệ, dùng trí tuệ chỉ đạo cuộc sống, giúp người được an lành giải thoát.

Do đó, vấn đề đạo yếu Tăng hoằng, hay Tăng năng hoằng đạo, trở thành quan trọng. Đạo còn hay không là trách nhiệm của chư Tăng. Chư Tăng không thể núp tàng lọng hay núp bóng Phật để uống dầu, mà phải là người có khả năng làm ngọn đèn chánh pháp rực sáng thêm. Phật đóng rêu trong nhà bảo tàng hay Phật tỏa hào quang trong cuộc sống đều tùy thuộc nơi Tăng. Tăng sáng suốt chỉ đạo thì Phật pháp hưng thạnh. Chỉ có toàn chuột, chắc chắn Phật pháp phải lụn bại.

Dưới tàng lọng của Phật Thích Ca có vô số Phật nhằm chỉ các tông phái ra đời. Mỗi hoàn cảnh, quốc độ đều có hàng Tăng già sáng suốt triển khai giáo lý cho thích hợp với cuộc sống.

Giáo lý của Phật Thích Ca là một, nhưng các danh Tăng ứng dụng hoàn toàn không giống nhau. Kinh Duy Ma diễn tả là các Phật hình thành Phật quốc tùy theo yêu cầu của nhân gian.

Đạo Phật ở Ấn Độ truyền sang Việt Nam trong hoàn cảnh đất nước ta phải luôn đối phó, chống lại ngoại xâm. Chư Tăng khất thực theo Ấn Độ đã biến dạng thành Đỗ Thuận pháp sư khoác áo chèo đò, hoặc sư Khuông Việt làm Thủ tướng hay một Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tôn.

Như vậy, các Đức Phật vị lai tiếp tục ra đời từ cây lọng đầu tiên của Phật Thích Ca. Các Ngài hiện hữu khắp nơi, ở Trung Hoa, Nhật Bản, Miến Điện, Thái Lan, Kampuchia, Việt Nam v.v… Đâu đâu cũng có hoạt Phật sống động, lợi lạc, để kế thừa chọn lọc và sáng tạo sự nghiệp của Phật Thích Ca. Đó là ý nghĩa cây lọng che khắp mọi người, che khắp tam thiên đại thiên thế giới.

500 thiếu niên đến với Phật, nghĩa là họ đã xả ái tài, bỏ tất cả sự nghiệp để cầu thắng pháp. Họ giống với Phật Thích Ca khi xuất gia nên đạt thanh tịnh. Giữa tâm họ và tâm Phật thông nhau, mới thấy được lực của Phật che mát, ảnh hưởng bao trùm cả vũ trụ. Họ cũng thấy cả thế giới Phật và sự tương thông của Phật với chúng sanh. Trong khi chúng hội cũng hiện hữu bên cạnh Phật, mà không một ai nhìn thấy điều ấy.

500 thiếu niên trực nhận được tác động vô hình và thế giới bao la của Phật, không phải chỉ hạn hẹp với thân

ngũ uẩn nhỏ bé ở thành Tỳ Da Ly mà phổ biến cả châu sa giới. Họ liền phát tâm bồ đề, nghĩa là phát ý chí muốn thành Phật.

Con của trưởng giả Bảo Tích hỏi Phật rằng họ đã phát tâm bồ đề, làm thế nào thành Phật và tạo được Thật báo trang nghiêm Tịnh độ như Phật vừa phô diễn. Phật nhận thấy 500 thiếu niên thông minh, khỏe mạnh và đầy đủ phước báo. Họ hội đủ những điều kiện y như Phật Thích Ca, Ngài mới dạy họ xây dựng Tịnh độ. Chúng ta hiểu Tịnh độ như thế nào ?

Tịnh trái nghĩa với uế, nên Tịnh độ đối lại với Ta bà, vì ở đó không có đủ thứ lăng xăng lộn xộn không tốt đẹp, không có những cái bất như ý của Ta bà.

Độ là thế giới, cũng còn có nghĩa là tâm của con người. Phật thường dạy "Tâm địa" hay lấy đất ví cho tâm. Người ta có thể gieo trồng trên đất nhiều cây cỏ, hoa màu hay cỏ dại đều từ đất mà sanh ra. Cũng vậy, tâm con người có thể sanh pháp lành hay phiền não nhiễm ô.

Với trình độ hiểu biết, chúng ta có thể khai thác biến đổi vùng đất hoang dã thành đồng bằng phì nhiêu. Người tu cũng vậy, dùng trí tuệ sáng suốt để thanh lọc những tánh xấu ác ra khỏi mảnh đất tâm và gieo trồng pháp lành. Chắc chắn tâm trong sáng sẽ tạo thành cảnh giới thanh tịnh, tốt đẹp.

Tuy nhiên, khi chúng ta chưa có khả năng tự tịnh hóa tâm mình, nhưng có duyên gặp bậc đức hạnh. Nương theo tâm thanh tịnh của các vị này, lòng chúng ta cũng được bình ổn.

Trong lịch sử Thiền, Ngài Thần Quang quyết tâm cầu đạo, đã chặt đứt cánh tay trái. Theo tôi, điều này thể hiện ý nghĩa Ngài dứt khoát vứt bỏ mọi sai trái chông gai của

cuộc đời khi được Tổ Đạt Ma an tâm. Và lạ lùng thay, tâm an rồi, thì toàn bộ núi rừng chông gai lại biến thành lầu các đối với Ngài.

Nhờ tâm đứng yên, trí bừng sáng và dùng trí quán sát pháp, thấy được thật tướng các pháp. Như vậy, trí sanh thì pháp tự hiện, phiền não sanh thì Ta bà hiện. Tùy tâm hay tùy nhận thức mà thế giới quan thay đổi theo.

Các thiếu niên hỏi về Tịnh độ của Phật, nhưng Ngài lại trả lời về Tịnh độ của Bồ tát vì có Tịnh độ của Bồ tát mới tạo Tịnh độ Phật được. Phật dạy các thiếu niên là dạy kinh nghiệm tu hành vô số kiếp trước của Ngài, cũng để ngầm giáo hóa 8000 Tỳ kheo trong pháp hội. Vì vậy, kinh Duy Ma được xếp vào thời kỳ ức dương giáo, đề cao Bồ tát biết xây dựng, phát triển cuộc sống và chỉ trích tư tưởng yếm thế của Thanh văn.

Kinh Duy Ma mở đầu với phẩm Phật quốc nói lên nhận thức về Tịnh độ bao gồm lời dạy của kinh điển Nguyên thủy và Đại thừa để xây dựng Niết bàn hay thế giới an bình vĩnh cửu.

Tịnh độ trong kinh Duy Ma khởi đầu bằng trí Bát Nhã quán chiếu, rọi vào xã hội thấy và nói đúng với sự thật, Phật mới đưa ra mô hình Tịnh độ rất hiện thực.

Ngài biết tâm niệm các thiếu niên kế thừa sự nghiệp của cha ông họ đã dày công xây dựng từ trắng tay di dân đến thành này và từng bước tạo thành một nước văn minh tráng lệ. Đối với họ, những người trí thức tích cực hoạt động, có đời sống cao trong xã hội, không thể nào chấp nhận một mẫu Tịnh độ Tây Phương cách đây mười muôn ức thế giới do người khác xây dựng sẵn và chỉ việc đến hưởng.

Ứng theo bối cảnh của thành phố sinh hoạt phát đạt, cũng như tâm niệm hăng say phát triển xã hội của các thiếu niên, Phật vẽ ra mẫu Tịnh độ của Bồ tát.

Tịnh độ này do chính bàn tay và khối óc của Bồ tát xây dựng, nghĩa là mẫu thế giới lý tưởng phải được thực hiện ngay trong thành Tỳ Da Ly. Tịnh Độ ở thế giới xa xăm nào khác chỉ là không tưởng. Ví như lầu các không thể xây trên hư không, phải dựng từ mặt đất.

Tuy nhiên, muốn hình thành Tịnh độ hay thế giới Phật, phải xây dựng căn bản trên con người. Từ bỏ con người, không có thế giới Phật. Bằng tuệ nhãn quán sát chúng sanh, Phật dạy rằng con người thế nào thì thế giới tùy đó mà hiện ra.

Như vậy, phải xây dựng tư cách chúng ta thế nào để thành Phật? Nếu cứ xây dựng con người địa ngục mà muốn có thế giới Phật, chỉ là việc vô ích, giống như người muốn nấu cát thành cơm.

Trên bước đường tu, tùy tư cách, vị trí của hành giả đến chặng đường nào, thế giới giải thoát mở ra đến đó. Bước khởi đầu tu của Thanh văn trải qua bốn trạm chuyển đổi tầm nhìn hay thế giới Niết bàn của Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán.

Chứng được sơ quả Tu đà hoàn, hành giả bước vào thế giới ly sanh hỷ lạc. Cần lưu tâm rằng thông thường chúng ta sống với trạng thái vui buồn. Vui hay buồn đều do ngoại duyên tác động vào tâm hồn. Cuộc sống của mọi người hoàn toàn bị các pháp sanh diệt xoay vần chi phối. Nhận chân được điều đó, trên bước đường tu, việc trước nhất phải bắt đầu giảm bớt ảnh hưởng của tác động bên ngoài. Tùy mức hạn chế phần tác động đến đâu, tâm hành giả tạm bình ổn đến đó.

Khi bớt tiếp xúc cuộc đời, tâm hồn lắng yên, thấy được trong vui có buồn và trong buồn có vui. Nó chỉ là pháp sanh diệt. Biết vậy, hành giả không quan tâm, trạng thái vui buồn trần thế chấm dứt, đạt đến trạng thái ly sanh.

Hành giả rời bỏ vui buồn sanh diệt mới tìm được nguồn vui vô sanh của đạo, một niềm vui kỳ diệu luân chuyển trong tâm, không tùy thuộc hoàn cảnh bên ngoài, gọi là hỷ lạc.

Tu đến một lúc nào đó, hành giả được ly sanh hỷ lạc, không còn bị thế gian tác động. Hành giả phát hiện được con người thực của chính mình không phải là tứ đại ngũ uẩn mà nó là hỷ lạc, là cái gì tiếp xúc được với hàng tứ Thánh. Cánh cửa của thế giới tứ Thánh đã mở ra, thế giới cũ không còn tác động nữa, người xung quanh không còn khả năng mang tin vui buồn đến cho hành giả.

Quyết tâm theo Phật tu hành, ngày đêm cần khắc phục ảnh hưởng của ngoại duyên. Nhờ chánh quán vui buồn vinh nhục, chúng ta không thiết đến nó và an trú trong thế giới mầu nhiệm của Phật. Ngược lại, cứ chạy rong bên ngoài, dù trải qua trăm kiếp ngàn đời cũng không thể nào hưởng được pháp hỷ lạc.

Kế đến, trạng thái thứ hai của người chứng quả Tu đà hoàn là đi hổng mặt đất. Theo tôi, đi hổng đất nghĩa là mọi việc thế gian không đụng vào hành giả, không đâm thủng hành giả. Khi bước đi trên mặt đất, chông gai hầm hố chọc thủng chân hành giả. Nói cách khác, tâm hành giả ngang bằng với cuộc đời, nó đương nhiên quấy nhiễu, xâm hại hành giả. Nhưng đi hổng đất hay tâm vượt hơn cuộc đời, cao thượng hơn thế gian, nó không thể nào tác hại. Hành giả vân du giáo hóa khắp vạn nẻo đường đời,

không làn tên mũi đạn nào của thế gian có khả năng làm thương tổn tâm hồn.

Từ tâm thanh tịnh lắng yên ở sơ quả, hành giả luôn tiếp nhận pháp vào lòng, sống với lời Phật dạy, với tạng sâu kín của Như Lai và nhận được pháp Thiền duyệt thực và pháp hỷ thực.

An trú trong chánh pháp, hành giả không còn bị nóng lạnh đói khát chi phối, nhưng nhục thân vẫn còn, nên phải ăn uống để duy trì thân tứ đại.

Từ thế giới ly sanh hỷ lạc, hành giả tuần tự bước vào thế giới ly hỷ diệu lạc, xả niệm thanh tịnh. Đó là những Tịnh độ mà Phật xây dựng cho Thanh văn an trú. Trên bước đường tu, tìm được sự bằng an cho tâm hồn là việc chính yếu của Thanh văn.

Nếu bước căn bản để vào sống trong Tịnh độ nhỏ đầu tiên, hành giả không thực hiện nổi, còn mong gì đạt được những quả vị khác. Thật vậy, trong cuộc đời tu, hành giả không nương được bóng mát an lành của bất cứ Tịnh độ nào mà Phật đã vẽ ra, chỉ sống hoàn toàn với trần thế, tất nhiên ngàn đời vẫn đứng ngoài cửa Tịnh độ.

Trong phẩm này, Phật đưa ra một số mẫu Tịnh độ của Bồ tát khác với Tịnh độ của Phật. Thế giới Phật hoàn toàn an lành. Thế giới Bồ tát là thế giới giáo hóa chúng sanh, nên chúng sanh thế nào Bồ tát tương ưng theo đó để giáo hóa.

Mẫu Tịnh độ một Phật gọi là trực tâm. Khởi điểm, Phật dạy Bồ tát xây dựng thế giới an lành bằng trực tâm. Nếu hành giả tu tâm ngay thật, không quanh co, luyện tâm đến mức ngay thẳng, đúng đắn hoàn toàn được coi như Tịnh độ của Bồ tát hiện ra.

Với tâm chánh trực, hành giả biết sống thành thật với lòng mình và với người xung quanh. Ta bà đau khổ chỉ vì lòng chúng sanh không ngay thẳng, thường lừa dối nhau đến phá sản tinh thần, không còn ai tin nhau.

Vì vậy, muốn xây dựng người, phải xây dựng chính mình trước. Sống đúng với sự thật, không gian dối, tâm an lành sẽ tự hiện ra. Bối cảnh tâm linh có trước, lòng hành giả luôn bình ổn, thể hiện ra việc làm và cuộc sống hoàn toàn chân thật. Chắc chắn hành giả không còn gì để lo âu tính toán.

Ngược lại, sống âm mưu dối trá, càng được che đậy kỹ lưỡng, nó càng sống dậy mãnh liệt trong tâm, không thể nào thanh tịnh được. Tất nhiên, thế giới an lành cũng vượt khỏi tầm tay hành giả.

Trang nghiêm bằng tâm chân thật không dua dối, hành giả lắng nghe những lời chỉ trích để tự sửa mình. Tinh tấn cải thiện suy tư và hành động tốt đẹp bao nhiêu, bản tánh giác ngộ trong sáng thêm bấy nhiêu.

Trực tâm hướng dẫn việc làm của hành giả đúng đắn ngay thật, sẽ tạo niềm tin tưởng cho người. Người sẽ đến với hành giả bằng chân tình. Sống chung với những người bạn ngay thẳng, chuyện rắc rối không thể xảy ra.

Cần nhớ rằng tâm mình thế nào sẽ kết thành chúng nhân theo mình như vậy. Người xấu ác không thể sống chung với người lành, tự nhiên có những mâu thuẫn kỳ lạ đẩy họ cách xa nhau.

Hành giả thành thật với mình trước và người chung quanh sẽ thành thật theo. Từ đó, thế giới tin yêu an lành đã mở ra cho chính mình và mọi người, một bình an của Tịnh độ nhỏ bé trong lòng thế giới Ta bà bao la để chúng ta yên ổn tu hành.

Nhờ trực tâm thấy ta và người đúng như sự thật, dám sống theo sự thật. Đó là nền tảng cho hành giả tiến tu đạo hạnh. Sống dối trá, đời đời vẫn là chúng sanh.

Khi thân tâm đã yên ổn trong thế giới thành thật rồi, hành giả thấy người khổ đau đói rét, khởi tâm giúp đỡ. Hành giả bắt đầu nghĩ đến mở rộng thế giới an lành cho người, chan hòa tình thương cho mọi người. Nghĩa là từ Tịnh độ một tiến lên Tịnh độ hai, Phật dạy thâm tâm là Tịnh độ của Bồ tát.

Thâm tâm hay đại bi tâm là thế giới tình thương hình thành sau thế giới của thành thật. Thâm tâm chính là bổn hoài của Phật khi Ngài hiện thân trên cuộc đời. Kinh Pháp Hoa, phẩm Như Lai thọ lượng đã dạy :

"Ta hằng nghĩ thế này
Lấy gì cho chúng sanh
Được vào huệ vô thượng
Mau thành tựu Phật thân"

Phật trải rộng tình thương với mọi người, nên nhận được cảm tình vô hạn của người hướng về Ngài, coi Ngài là đấng cha lành.

Bước theo dấu chân Phật, đầu tiên hoa tình thương nở ra trong tâm hành giả, tạo thành sự thao thức quyết cứu tất cả chúng sanh. Tình thương được thể hiện thành hành động, việc làm cụ thể nhằm nâng cao đời sống người bằng với ta, truyền trao kiến thức cho người hiểu biết như ta và làm cho người được hạnh phúc như ta.

Tình thương chân thật của hành giả được người đáp lại bằng mối thiện cảm sâu xa, tạo thành thế giới thương yêu an lành là Tịnh độ của Bồ tát.

Ý thức điều này, cần lưu ý rằng đến nơi nào không được quần chúng thương mến, làm công việc gì cũng bị chống báng, chúng ta biết nơi đó không thể lưu lại. Vì Bồ tát phải an trú trong Tịnh độ, thì giáo hóa chúng sanh mới không bị rớt vào khổ đau. Dù ở trần lao, nhưng Bồ tát vẫn có Tịnh độ riêng để sống. Sống với lòng từ bi, với tình thương, tất nhiên tạo được cảnh giới an vui, hòa hợp.

Ông Cấp Cô Độc hay trưởng giả Thiện Đức trong kinh Duy Ma tiêu biểu cho mẫu người có lòng từ bi cao độ. Ông trải lòng từ nuôi dưỡng người nghèo khổ, côi cút trong thành Tỳ Da Ly. Người có tâm lượng rộng lớn mang của cải đến hợp tác với ông trong công tác từ thiện. Và người được giúp đỡ hết lòng làm việc để mong đền đáp tình thương mà ông đã chan hòa cho họ.

Tạo được thế giới tình thương rồi, hành giả phải có Tịnh độ thứ ba là bồ đề tâm. Bồ đề tâm là trí giác, là khả năng nhận thức sáng suốt để hành động đúng đắn lợi cho mình và người. Vì thế, tuy xếp vào hàng thứ ba nhưng tâm này quan trọng nhất, vì chỗ nào có bồ đề tâm, mới có tình thương và ngay thật.

Tình thương phát xuất từ bồ đề tâm là tình thương chân thật. Không có bồ đề tâm hướng dẫn, sẽ rơi vào tình thương giả dối hay có giới hạn. Thương trong tham dục, thương để rồi đau khổ thì thương làm chi.

Người tu khởi tâm từ giúp đỡ người bằng trí giác, bước chân hành đạo mới nở hoa và không bị vấp ngã. Hành giả phải biết chính xác, tùy căn tánh hành nghiệp của người mà dìu dắt họ cùng tiến bước trên con đường Vô thượng chánh đẳng giác. Người tin tưởng đem cả tài sản và thân mạng giao cho hành giả. Nếu không sáng suốt, không biết cách sử dụng thì thật là khổ tâm. Sự

nghiệp càng lớn đòi hỏi người lãnh đạo càng phải sáng suốt.

Hành giả sống một mình muốn làm gì cũng được, nhưng lãnh đạo quần chúng phải làm thế nào cho người phát triển an vui hạnh phúc. Yêu cầu tri thức trở thành quan trọng. Hành giả thương người và ngay thẳng đến đâu chăng nữa, nhưng không đủ sáng suốt cũng thất bại, làm cho người đau khổ. Riêng tôi, thường cân nhắc thà không làm còn hơn làm không lợi ích, làm mất lòng người.

Thành Tỳ Da Ly phát triển giàu mạnh nhờ Phật khéo kết hợp người trí thức và điều động mọi người cùng chung xây dựng. Tu bồ đề tâm, những người có chí hướng thượng sẽ đến Bồ tát tìm cầu phát triển trí tuệ.

Khi bồ đề tâm tăng trưởng hay trí giác phát triển, hành giả biết rõ được nguyên tố cấu tạo con người và thế giới con người. Hành giả vận dụng những công thức này để thăng hoa đời sống cho người và xã hội. Nơi nào có bồ đề tâm hay có trí tuệ, nơi đó phát triển, có đời sống cao, là mẫu Tịnh độ của Bồ tát.

Như vậy, muốn xây dựng Tịnh độ giống Phật Thích Ca phải xây dựng ba Tịnh độ căn bản của Bồ tát ngay trên nhân gian. Nghĩa là xây dựng xã hội của lòng ngay thật, của tình thương, của hiểu biết. Vì sống chung với nhau bằng hiểu biết, tình thương, ngay thật sẽ dễ dàng hài hòa, an vui.

Phật dạy ba tâm : trực tâm, thâm tâm, bồ đề tâm kết thành Tịnh độ Bồ tát. Và chính Ngài đã sử dụng ba tâm này để hình thành Tam Bảo trên nhân gian ngay từ thời thuyết pháp ở Lộc Uyển.

Thật vậy, bồ đề tâm là tâm sáng suốt hay trí tuệ mà Phật là người tiêu biểu. Với tâm sáng suốt, Phật thấy rõ

tâm trạng, yêu cầu của từng người. Ngài giải quyết được tất cả, điều động mọi việc thành tựu tốt đẹp và hình thành Tịnh độ ngay ở Lộc Uyển. Nhưng Thanh văn theo Phật không thấy họ đang sống trong thế giới an lành của Ngài, chỉ thấy cùng sống chung, đi khất thực với Phật.

Trang nghiêm bằng tâm sáng suốt, Phật mở rộng thế giới tình thương cho mọi người, truyền trao bồ đề tâm cho họ. Nghĩa là giúp họ nhận thức đúng như thật để làm lợi ích cho đời. Pháp của Ngài dạy là thâm tâm. Và hàng đệ tử theo Phật, an trú trong pháp, sống ngay thật diệu hòa với nhau.

Như vậy mô hình Tam Bảo lập giáo khai tông ở Lộc Uyển chính là thế giới an lành đầu tiên mà Phật đã xây dựng. Các Tỳ kheo không thấy nhưng con của trưởng giả Bảo Tích và các thiếu niên đã thấy Tịnh độ nhân gian này ở ngay đây, không phải ở nơi xa xôi nào khác.

Tuy nhiên, sau Phật diệt độ, đệ tử Ngài đã từ bỏ ba tâm này để lo xây dựng chùa tháp. Họ đã dại khờ đem sự nghiệp tinh thần đánh đổi lấy cơ sở vật chất. Tình trạng suy đồi này khiến cho một danh Tăng Việt Nam phải thốt lên :

Trúc ly mao xá phong quang hảo
Đạo viện Tăng phòng tổng bất như.

Nhớ xưa Phật tại thế không có chùa tháp, đệ tử sống với Ngài ở vườn trúc trong những túp lều lá đơn sơ. Phong cảnh ôi đẹp biết bao, tâm hồn giải thoát an vui kỳ lạ. Giờ đây, Phật nhập diệt, chùa tháp xây lên nguy nga đồ sộ, đầy đủ phòng ốc tiện nghi. Nhưng than ôi, nó lại trở thành mối tranh chấp lớn trong Tăng đoàn. Lúc ấy, chỉ lo nghĩ đến quyền lợi, chống đối lẫn nhau, tâm thành cong quẹo, không an. Yếu tố bồ đề chỉ đạo người tu đã đánh mất,

làm cháy rụi Tịnh độ. Lúc ấy, lại lấy phương tiện là chùa làm cứu cánh.

Thành tựu ba tâm này, Phật dạy chúng ta phát triển Tịnh độ bằng cách kết hợp ba tâm với sáu pháp ba la mật. Không đặt căn bản trên ba tâm mà tu sáu pháp ba la mật, không thành tựu pháp của Bồ tát.

Vận dụng ba tâm và sáu pháp ba la mật là vấn đề không đơn giản. Ba tâm và sáu pháp ba la mật để riêng rất dễ. Nhưng kết hợp ba tâm và sáu pháp ba la mật để ứng dụng từng chỗ khác nhau rất khó. Việc này đòi hỏi hành giả phải biết cách tổng hợp để có sáng tạo riêng, mới tu Bồ tát đạo được. Ví như đồng một lúc, địch tấn công bốn phía mà ta đều chống đỡ được.

Không kết hợp, mà tu ba tâm và sáu pháp ba la mật rời rạc sẽ không kết quả. Ví dụ tu bố thí chung chung không được. Phải kết hợp bố thí với ba tâm. Hành giả bố thí trên căn bản tình thương, nên phẩm vật lớn hay nhỏ không quan trọng. Việc chính là lòng chúng ta rộng hay hẹp. Nếu thực sự thể hiện đại bi tâm, thì muối cũng thành ngọt.

Tuy nhiên, bố thí trên căn bản đại bi, nhưng thiếu bồ đề tâm hay trí giác, sẽ dễ bị người lợi dụng lòng tốt của chúng ta. Sử dụng tiền của bố thí cũng phải kết hợp với bồ đề tâm hay trí khôn mới chỉ đạo được. Không bố thí tràn lan vì của kho cho cũng không đủ. Thấy đúng đối tượng và đúng yêu cầu mới cho, mới giúp.

Phật có 18 pháp bất cộng, một trong 18 pháp này là thân, khẩu, ý tùy trí tuệ hành, tức suy nghĩ, lời nói, hành động đều đặt trên sự chỉ đạo của trí tuệ. Ngài sử dụng trí tuệ rọi vào cuộc sống chính xác, thấy rõ yêu cầu thế nào

và đáp ứng nhằm mục tiêu phát triển mọi người. Không giúp đỡ để họ trở thành người ăn hại.

Vì thế, thâm tâm kết hợp ngược lại bồ đề tâm, xem có đáng cho không và cho để họ được gì mới là vấn đề quan trọng. Cho người ăn bát cơm, trong niệm tâm đó họ được no dạ. Nhưng niệm thứ nhì, họ đói thì sẽ ra sao? Bồ tát dùng bồ đề tâm xoáy sâu vào nghiệp của người được bố thí để giải quyết vấn đề nghiệp mới là chính. Không giải quyết được nghiệp, mà cứ cho ăn là làm chuyện vô ích. Kinh Pháp Hoa dạy nuôi một người cho đầy đủ đến 80 tuổi thành La hán, cũng không bằng dạy người nghe một chữ của kinh Pháp Hoa, thoát kiếp sanh tử luân hồi.

Chúng ta không dùng bốn tâm để xóa nghiệp của người, mà bố thí làm cho nghiệp của họ tăng thêm, làm cho họ sung sướng, thỏa mãn yêu cầu tham lam. Vì thế, càng giúp nó càng tham, đến độ ta không còn khả năng che chở, họ sẽ quay lại chống ta. Chúng ta đã tạo điều kiện cho họ chống, mà cứ lầm tưởng rằng ta dìu dắt họ; khác gì chúng ta vào đời phá hại chúng sanh, không phải giúp đỡ chúng sanh.

Phật dùng trí giác để bố thí, nên người theo Phật nghe pháp lần xóa nghiệp của họ. Cuộc sống vui lên, họ tự phát triển. Dù Phật không cho, mà đó mới thật là cho. Điển hình như bà ăn mày cắt tóc mua dầu cúng Phật, thoát được kiếp ăn mày, vì đúng như pháp cúng dường. Trên thực tế bà ăn mày cúng Phật, nhưng mười phương chư Phật nhìn thấy chính Đức Thích Ca đã bố thí cho bà ăn mày; nhờ đó bà mới chuyển kiếp được.

Dùng bồ đề tâm và thâm tâm hành bố thí chưa đủ, phải vận dụng thêm trực tâm là lòng ngay thẳng, bình đẳng tuyệt đối. Không có trực tâm hay Như Lai tâm, bình

đẳng tâm, hành giả tu suốt đời cũng không thành Phật. Vì vậy, Duy Ma nói với Bồ tát Văn Thù rằng Ngài coi Đức Phật Vô Nan Thắng và bà ăn mày đồng nhau không khác. Tuy có cho người này, không cho người kia, nhưng trên bình đẳng tâm không có phân biệt. Mắt thường không thấy bình đẳng, nhưng dưới mắt Như Lai thấy Duy Ma bình đẳng. Đối với quốc vương, Bà La Môn, thương gia, v.v..., Duy Ma đối xử khác nhau. Làm trăm việc không giống nhau, nhưng Duy Ma nói với Văn Thù rằng Ngài đã hoàn toàn hành bình đẳng pháp.

Khi hành giả kết hợp ba tâm vào việc bố thí, tác động hỗ tương cho nhau trở thành chín lần. Người thọ được pháp bố thí cũng tự phát triển ba tâm. Hay nói cách khác, lấy tâm ta để vào tâm người, tác động cho người phát triển tâm tốt như ta, là đã hành bố thí của Bồ tát.

Ông Cấp Cô Độc thể hiện được pháp bố thí trên dạng ba tâm. Những người nghèo đói được ông nuôi dưỡng, giúp đỡ đều phát triển ba tâm này, trở thành tài giỏi, thay thế ông quản lý sự nghiệp.

Ngoài ra, tu pháp trì giới cũng đặt trên căn bản ba tâm. Kinh Duy Ma lấy giới thập thiện làm chuẩn để trang nghiêm ba nghiệp thân, khẩu, ý. Vì vậy, quan trọng là hành giả phải đoạn hẳn tam độc tham, sân, si, dùng bồ đề tâm cân nhắc xem Phật chế giới này cho ai, nhằm mục đích gì. Nếu không, hành giả sẽ kẹt giới điều, rơi vào giới cấm thủ. Hành giả dùng trí tuệ xem giới nào thích hợp, mới tạo thành mẫu giới đức.

Hành giả cũng sử dụng thâm tâm để thực hiện giới. Ví dụ như Phật vì tâm đại bi giết tên cướp biển để cứu đoàn thương buôn. Trong 12 năm đầu giáo hóa, chúng hội

thanh tịnh nên Phật không chế giới. Về sau, Phật mới đặt ra giới để ngăn cản người không thanh tịnh.

Trì giới thanh tịnh của Đại thừa trên căn bản thanh tịnh từ bản tâm, nên giới Bồ tát thuộc về giới thể hơn là giới tướng. Từ đó, hành động thiện mà tâm ác sẽ trở thành việc ác. Ví dụ giúp người để lợi dụng, nhưng không lợi dụng được, tâm ác sẽ bung ra.

Nói chung, hành giả dùng ba tâm rọi vào sáu pháp ba la mật, vận dụng sáu pháp ba la mật tu đạt nghĩa rốt ráo, nên tâm hoàn toàn thanh tịnh. Nhờ đó, Tịnh độ Bồ tát hiện ra dưới dạng sáu pháp ba la mật.

Kế đến, Phật dạy 37 trợ đạo phẩm cũng là Tịnh độ của Bồ tát. Khi tu 37 trợ đạo phẩm cũng phải đặt căn bản trên ba tâm, vì hành 37 trợ đạo phẩm riêng sẽ không đắc đạo. 37 trợ đạo phẩm dùng để đối trị nghiệp như tứ niệm xứ giúp hành giả đánh ngã ái nghiệp sẽ được giải thoát.

Đối với người nhiều ái dục, Phật dạy cửu tưởng quán, nhìn người dưới dạng thực cho đến chết rữa ra, để thủ tiêu ái dục. Nhưng khi tiêu diệt được ái dục xong, tứ niệm xứ quán không còn cần thiết. Ví như sử dụng vũ khí để đánh giặc, giặc tan thì vũ khí cũng không cần.

Điều chính yếu phải biết giặc ở đâu mới đánh được. Vì vậy, sử dụng bồ đề tâm để lựa xem trong thất bồ đề phần, hành giả tu pháp nào có kết quả cũng như sử dụng bồ đề tâm trong việc tu bát chánh đạo.

Trong bát chánh đạo, hành giả chỉ mới sử dụng được một pháp chánh kiến, đã có Tịnh độ hiện ra. Thật vậy, thế giới này sẽ tốt đối với người có tầm nhìn chính xác. Hành giả không sống trong ảo giác, cũng không nhìn thực tế bên ngoài dẫn đến đau khổ thất bại. Với chánh kiến, hành giả luôn thấy đúng như thật, nhờ đó người có đồng

quan điểm sẽ đến kết bạn, tạo thành một tập thể không sai lầm. Không lỗi lầm tất nhiên không đau khổ.

Khi tập thể đều thấy giống nhau, cùng sống chung tu tập dễ trở thành hòa hợp thanh tịnh, môi trường sống an vui. Hình ảnh Đức Phật và năm Tỳ kheo đầu tiên ở Lộc Uyển tu tập theo chánh kiến, thể hiện rõ nét mô hình Tịnh độ ngay tại Ta bà. Lúc ấy, Phật đưa ra quy luật sống, theo đó Ngài và Kiều Trần Như đi khất thực, bốn Tỳ kheo còn lại ở yên một chỗ tu tập. Riêng Kiều Trần Như đắc La hán hay quả vị Ứng Cúng hiện nét mặt và dáng đi giải thoát khiến cho người cung kính. Phật mới cho vào làng khất thực chung với Ngài, không phải để xin ăn, nhưng dùng phương tiện đó giáo hóa chúng sanh.

Việc giáo hóa của Phật tuy trông bề ngoài đơn giản. Nhưng đứng trên mặt tâm linh quan sát đúng hoàn toàn, mới xây dựng được cảnh giới Tịnh độ an lành thực sự và trở thành hạt nhân thu hút nhiều người đến quy ngưỡng.

Ngoài ra, tu bốn pháp nhiếp : bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự cũng trên căn bản ba tâm. Ví dụ tu pháp đồng sự, muốn giáo hóa người, hành giả phải chung sống với họ. Cũng như Phật muốn độ Sa môn, phải bỏ áo vua chúa, mặc áo phấn tảo và đi xin ăn giống họ, để gần gũi dìu dắt họ lên Thánh quả.

Trên bước đường giáo hóa chúng sanh, hành giả lập hạnh đồng với người, đặt mình vào hoàn cảnh người. Tuy nhiên, hành giả vẫn phải dùng bồ đề tâm cân nhắc xem đến nơi nào, sống chung với người, có làm được gì cho họ hay không. Sức mình có nhiếp được họ không, hay là đồng sự để rồi chẳng những không lợi ích, còn bị chúng sanh nhiếp ngược lại mình, thì cả hai nắm tay nhau đi vào địa ngục.

Tạo Tịnh độ dưới dạng bốn pháp nhiếp, không ngoài ba tâm, hành giả luôn bình tĩnh sáng suốt, chỉ đạo tâm từ và tâm bình đẳng. Hành giả mới không lạc lối và trở thành người tốt. Ngược lại, rời ba tâm, dễ bị người lợi dụng lòng tốt, sẽ biến thành hành động xấu.

Tóm lại, hành sáu pháp ba la mật, mười nghiệp lành v.v… trên căn bản ba tâm để xây dựng Tịnh độ của Bồ tát. Mỗi hoàn cảnh đều có Tịnh độ riêng, nay ở Tịnh độ này, mai ở Tịnh độ khác. Hành đạo ở nhân gian mà lúc nào Bồ tát cũng an trú trong Tịnh độ, mới giáo hóa thành tựu. Rời bỏ Tịnh độ vào trần thế giáo hóa, coi chừng bị nhiễm ô, bị trần thế giáo hóa ngược lại.

Thánh Đức thái tử ở thế kỷ 6 nghiên cứu các mẫu Tịnh độ này, hình thành Hiến pháp 17 điều là Hiến pháp đầu tiên của Nhật Bản. Ngài chú sớ cả bộ kinh Duy Ma, xây dựng một quốc gia theo mô hình của Tịnh độ Bồ tát.

Phật cho biết các Phật quá khứ cũng từng xây dựng Tịnh độ Bồ tát theo các mô hình trên cho quyến thuộc của các Ngài an trú. Tịnh độ của Phật chỉ hiện ra khi hành giả tổng hợp được tất cả Tịnh độ của Bồ tát, cũng có nghĩa là khi ta đầy đủ hạnh Bồ tát.

Nói chung, tất cả những gì Phật dạy từ Lộc Uyển đến thành Tỳ Da Ly, không có pháp nào không hình thành Tịnh độ. Nhưng có người không chịu sử dụng, không chịu an trú thế giới an lành này. Họ cứ lang thang ra ngoài rồi than vãn khổ sở, oi bức quá và chạy tìm mãi Tịnh độ xa xăm nào đâu. Trong khi con của trưởng giả Bảo Tích và 500 thiếu niên thích thú với thế giới giải thoát của Phật mà họ bắt gặp được, nên hướng tâm xuất gia.

Xá Lợi Phất đại diện đệ tử Phật cảm thấy lạ, vụt nghi ngờ lời Phật dạy. Các thiếu niên chỉ tu một pháp đã có

Tịnh độ, còn các Ngài theo Phật đã lâu, tu bao nhiêu pháp và chính Phật tu vô lượng kiếp còn không có Tịnh độ, nghĩa là sao ?

Thế giới Phật dạy lý tưởng như vậy, nhưng thực tế lại phũ phàng. Phật cũng phải đầu trần, chân đất đi khất thực, có lúc cũng không có cơm ăn. Vậy Tịnh độ Phật ở đâu, không lẽ Đức Phật hư vọng sao ?

Điểm này gợi nhắc việc tu của hành giả bằng hình thức và bằng tâm chứng hoàn toàn khác nhau. Thật vậy, đồng tu nhưng có người cảm tâm, được Tịnh độ. Không cảm tâm, chẳng bao giờ bước chân vào Tịnh Độ được.

Hành giả cầu đạo thực lòng, sẽ thấy Tịnh độ theo thứ bậc. Từ Tịnh độ một mình, đến Tịnh độ một số người hiểu ta, Tịnh độ của một số người cộng tác với ta, đó là thế giới thanh lọc. Tâm được thanh lọc sẽ hình thành thế giới thanh lọc hay là quan hệ giữa hành giả và người xung quanh hoàn toàn tốt hoặc tốt một phần. Đó là thế giới thanh tịnh, không ô nhiễm, phiền toái.

500 thiếu niên mới nghe Phật dạy, sống được với pháp. Chư Tăng theo Phật lâu ngày, nhưng không thấy, vì vướng mắc hình thức, không sống với nội tâm. Người có tâm hồn hướng thượng đem so thực tế phũ phàng với lý tưởng Phật dạy, phát hiện ra thế giới an lành để an trú. Chỉ vì chúng ta không biết nên không hưởng được. Phật pháp có công năng làm cho giải thoát, nhưng ta không giải thoát là tại ta, không phải do pháp.

Theo đúng pháp tu hành, hành giả dễ dàng kiến tạo Tịnh độ. Nương pháp Phật, hành giả đến với người bằng tâm pháp và ngược lại, người cảm tâm, cảm hạnh đến với hành giả. Thế giới tự tại giải thoát bắt đầu hình thành từ đây.

Mối nghi ngờ của Xá Lợi Phất thật ra nhằm nhắc nhở cho những ai tu hành sống trong chốn giải thoát mà không hưởng được hương vị giải thoát của đạo. Thật sự Xá Lợi Phất là đại La hán đã sống trong pháp Phật từ lâu. Khi chưa theo Phật, Ngài đã chứng quả Tu đà hoàn và chưa nghe pháp, chỉ mới nhìn thấy Phật đã đắc La hán, thể hiện một sự cảm tâm cao độ giữa Xá Lợi Phất và Phật. Nghĩa là Ngài đã thâm nhập Tịnh độ của Phật, lẽ nào Ngài lại không biết.

Sự thật Xá Lợi Phất biết rõ tâm niệm nghi ngờ của đại chúng. Ngài đặt câu hỏi để Phật giải đáp mối nghi ngờ đó cho chúng hội, cũng là giải đáp cho chính chúng ta.

Nói đúng hơn, kinh mượn lời Xá Lợi Phất để nói lên thao thức của các tu sĩ trong thời kỳ Phật giáo phát triển, vì ai cũng biết thời kỳ này làm gì còn Xá Lợi Phất. Ở đây muốn diễn tả sự băn khoăn của tầng lớp tu sĩ trẻ thuộc Đại chúng bộ trước tiền đồ Phật giáo. Lúc ấy, có thể nói nhiều người tu nhưng không mấy người tìm được lý tưởng của đời sống phạm hạnh.

Khi chưa xuất gia, chúng ta đọc kinh Phật thấy hay quá, cả một bầu trời lý tưởng. Nhưng bắt đầu khoác áo tu dấn thân hành đạo, bao nhiêu khó khăn đụng chạm, tranh chấp phiền lụy tràn ngập bước chân ta. Ý này được kinh diễn tả qua nhận xét của Xá Lợi Phất thấy thế giới của Đức Thích Ca toàn hầm hố gai chông mà Ngài cứ nói là đẹp.

Riêng tôi, trải qua mấy chục năm tu hành, cố gắng vượt qua hầm hố gai chông, mới lấy lại sức bình tĩnh để an trú trong thế giới thanh tịnh phạm hạnh. Những người không đủ sức vượt hiểm nguy, đành bỏ cuộc, hoàn tục.

Hình ảnh 500 thiếu niên tu sống đúng lời Phật dạy, mỗi pháp tác dụng vào tâm và thể hiện trong cuộc sống, tạo thành một Tịnh độ hay đời sống an lành của chính họ. Cũng vậy, cuộc đời hẩm hiu khổ đau hay gai chông hầm hố, tùy phiền não tác động mà thành.

Sau cùng, Phật kết luận muốn kiến tạo Tịnh độ, trên nguyên tắc phải tạo từ tâm trước. Tâm tịnh thế giới tịnh, tâm uế trược không thể nào sanh Tịnh độ.

Hành giả tu tâm nào sẽ kết thành thế giới tương ưng. Hành giả muốn tạo thế giới quan tốt nhưng mang tâm niệm xấu ác, tất nhiên không thể hình thành thế giới an vui được.

Trang bị bằng tâm chông gai, nên cuộc đời cũng phải nếm mật nằm gai. Ngược lại, tâm bình thế giới bình. Tâm Phật A Di Đà hoàn toàn thanh tịnh, biến khắp pháp giới. Hành giả là một đơn vị trong pháp giới. Nếu trang nghiêm bằng tâm ngay thật diệu hòa, hành giả sẽ bắt gặp được tâm của Ngài dễ dàng. Lúc đó, hành giả và Phật A Di Đà ở dạng đồng thể, đồng bản tánh thanh tịnh, nên thâm nhập thế giới của A Di Đà hoàn toàn tự tại. Vì vậy, điều chỉnh tâm, tịnh hóa tâm là việc chính yếu.

Xá Lợi Phất nghĩ rằng tâm của Đức Thế Tôn lẽ nào không thanh tịnh, sao cõi Phật này của Ngài toàn là hầm hố chông gai, núi non nhơ nhớp dẫy đầy như thế ? Điểm này hành giả được quyền suy nghĩ như vậy. Nhưng nên nhớ hành giả đứng trên lập trường nào để xác minh là điều quan trọng; trên lập trường Thanh văn, Bồ tát hay Như Lai đều khác nhau.

Phật hỏi Xá Lợi Phất có thấy mặt trời, mặt trăng sáng hay không và người mù có thấy sáng không ? Xá Lợi Phất trả lời người mù không thấy sáng nhưng Xá Lợi Phất thấy

sáng. Cảnh vật lúc nào cũng có nhưng vì mù nên không thấy. Cũng vậy, có thế giới Phật, mà phàm phu nghiệp chướng bị phiền não bao vây nên không thấy, không phải không có.

Lúc ấy, Loa Kế Phạm Thiên trả lời Xá Lợi Phất rằng ông thấy nước của Phật Thích Ca thanh tịnh, toàn lầu các cung điện như cung trời Đại Tự Tại. Còn tâm Xá Lợi Phất có cao thấp, không nương theo trí tuệ Phật, nên thấy cõi Ta bà không thanh tịnh.

Điểm này thể hiện tâm Xá Lợi Phất và tâm Đại Phạm Thiên Vương khác nhau. Tâm khác là do nghiệp khác và nghiệp là cái gì liên hệ đến quá khứ; quá khứ đã tác động cho chúng ta có cái nhìn đổi khác.

Xá Lợi Phất trong lúc tu tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc quan sát trần thế đầy tội lỗi đáng chán, đáng bỏ. Ấn tượng xấu tràn ngập trong tâm Ngài, nên nhìn ra cuộc đời chỉ thấy toàn gai chông hầm hố là chúng sanh, chúng sanh nghiệp, chúng sanh phiền não. Quán sát như vậy, hàng Thanh văn không dám nhìn, không dám nghĩ, không dám đi vào trần thế, chỉ thu mình lại trong Niết bàn.

Ngược lại, Loa Kế Phạm Thiên có óc sáng tạo, là đấng tạo hóa, nên thấy vạn vật xanh tươi theo bốn mùa. Dưới nhãn quan của Đại Phạm Thiên vương, vạn vật là thiên đường.

Nghi ngờ của Xá Lợi Phất hay nói khác là từ nỗi nghi của người tu không đắc đạo sanh nghi pháp, được kinh diễn tả, mượn nhân vật Loa Kế Phạm Thiên thuộc tôn giáo có sẵn thời bấy giờ. Phạm Thiên khẳng định cõi Trời Đại Tự Tại không đẹp bằng Tịnh độ của Phật Thích Ca, để ngầm chỉ giáo nghĩa của Phật cao siêu hơn kinh Phệ Đà của Bà La Môn.

Điều này gợi nhắc tu sĩ Phật giáo rằng Phật tại thế, Ngài đã điều phục các thầy Bà La Môn quy ngưỡng Phật pháp. Và đã từng có những thời kỳ Phật giáo vàng son rực rỡ chỉ đạo cho sinh hoạt xã hội. Nhưng tại sao chúng ta không biết sử dụng giáo nghĩa cao quý, để cho đạo Phật xuống dốc thê thảm.

Tinh thần khơi dậy trách nhiệm phục hưng Phật pháp bàng bạc trong hầu hết bộ kinh, cho chúng ta nhận thấy rõ kinh Duy Ma được kiết tập trong thời kỳ Phật giáo bị lu mờ ở Ấn Độ. Đây là thời kỳ phản tỉnh, để sau này các Thánh Tăng như Long Thọ, Mã Minh, Vô Trước, Thế Thân ra đời.

Nói chung, từ thế giới Phật cao nhất cho đến thế giới Bồ tát, Thanh văn, chư Thiên, bát bộ chúng, tất cả loại hình thế giới đều có ở đây, ở cùng một cõi. Tuy nhiên, mỗi loài đều thấy thế giới này quả tình là thế giới của riêng họ.

Hay nói cách khác, cùng một thế giới mà loài nào thấy theo nhãn quan của loài đó. Chư Thiên thấy Phật dưới dạng chư Thiên, La hán thấy theo La hán; nhưng Phật vẫn là vị Đạo Sư của tất cả. Vì nếu Phật giới hạn trong phạm vi Thầy của những người đi khất thực, mặc áo phấn tảo nghèo khổ, thì Ngài không thể làm Thầy của vua chúa ưa thích cung cách sang trọng. Tâm niệm và nghiệp lực thế nào, thì hiện thế giới tương ưng, để trả lời câu của Phật dạy : Tâm tịnh thế giới tịnh.

Khi Phật ấn chân xuống đất, Xá Lợi Phất liền thấy Ta bà biến thành toàn thất bảo. Điều này chúng ta nghĩ có thật không, phải hiểu sao ?

Hiện tượng này được giải thích theo nhiều nghĩa. Thực tế, từ thế giới này biến thành thất bảo tức khắc, không được. Muốn biến đổi thế giới sống của chúng ta, phải có

một quá trình. Từ thời đại cổ sơ đến thế giới văn minh ngày nay, là cả một quá trình xây dựng. Chúng ta có quyền tin vào thế hệ con cháu sẽ thay đổi được; đó là ý nghĩa thứ nhất của biến đổi.

Nghĩa thứ hai của việc ấn chân xuống thành thất bảo được hiểu là ảo thuật. Đối với ngoại đạo, Phật có thần thông biến hóa không lường. Thần thông này có thể hiểu giống như ảo thuật, nghĩa là Phật tạo điều kiện cho chúng ta thấy khác. Giáo sư Nomura lấy ví dụ tương tự như nhà ảo thuật làm cho chúng ta sống trong mộng. Nhà ảo thuật còn làm được, chẳng lẽ Như Lai không làm được sao? Tuy nhiên, vì là ảo thuật, làm tức khắc được, nhưng vì không thật nên Phật phải thu trở lại thực tế.

Nghĩa thứ ba được giải thích là Xá Lợi Phất mượn lực Phật để thấy thế giới Phật. Ví như trong phút giây bị thôi miên, bị dừng suy tư lại và hướng tâm về thế giới của người điều khiển.

Ấn chân xuống đất, Tịnh độ hiện. Ý này được diễn tả theo Thiền là "Tâm ấn tâm". Người có cuộc sống dù đau khổ thế nào chăng nữa khi gặp Phật, tâm cũng được giải thoát. Thế giới Tịnh độ này là thế giới của tâm, từng pháp từng pháp đưa vào tâm, sống theo lời Phật dạy, bình an thanh thản tự đến.

Tiến xa hơn một nấc, người theo Phật có cảm tâm mạnh, liền chứng La hán. Điển hình là Xá Lợi Phất gặp Phật, râu tóc cuả ông rụng ngay tức khắc. Râu tóc rụng tiêu biểu cho phiền não và nghiệp thế gian dứt sạch, không phải râu tóc rụng thật. Với nghề nghiệp là đại luận sư, tâm Xá Lợi Phất tràn đầy vấn đề phức tạp, nhưng nhìn thấy Phật thanh tịnh, lòng ông tự thanh tịnh theo.

Ngày nay hồi tưởng lại quá khứ, Xá Lợi Phất được phước duyên gặp Phật, đắc La hán dễ dàng như vậy. Chúng ta cảm thấy số phận mình ngày nay tu trầy trật vất vả, mà không có mấy người đắc được La hán, nên tiếc nuối than thở rằng :

Phật tại thế thời ngã trầm luân,
Kim đắc nhân thân thời Phật nhập diệt.
Áo não tự thân đa nghiệp chướng,
Bất kiến Như Lai kim sắc thân.

Hàng Thanh văn nhờ nương theo Phật vào sống được trong Tịnh độ của Phật. Nếu tách rời Phật, họ cũng trở lại thân phận riêng, trở lại thế giới không giải thoát. Vì vậy, khi Phật không ấn chân xuống đất nữa, mọi người hoàn lại trạng thái cũ. Kinh Pháp Hoa gọi Tịnh độ tạm bợ của Thanh văn là hóa thành. Nếu Phật nói Tịnh độ thật của Ngài, nghĩa là nói Phật đạo dài xa, mọi người sanh chán nản, sẽ không muốn tu.

Thật vậy, lần đầu Xá Lợi Phất mới nhìn thấy tướng hảo thanh tịnh của Phật liền đắc La hán. Quý vị thử nghĩ xem đắc quả La hán đơn giản như vậy sao ? Đến hội Pháp Hoa, Phật mới nói sự thật rằng Xá Lợi Phất có khả năng bộc phá ngay tức khắc kiến hoặc phiền não, được tâm thanh tịnh, vì nhờ Phật tạo điều kiện, nhờ nương lực Phật mà phiền não tự rơi rụng và đắc quả này. Nói nôm na cho dễ hiểu là "Ăn theo", không phải thực của chính mình.

Vì thế, đạt quả vị La hán xong, còn phải trải qua vô lượng kiếp tu hành Bồ tát đạo, mới thành Phật hiệu Hoa Quang. Riêng chúng ta cũng vậy, ngày nay tu hành nương nhờ công đức lực của Phật, an trú trong thế giới hoàng kim của Ngài cảm thấy tạm bình ổn, quên đi oi

bức của cuộc đời. Tách rời Phật, chúng ta trở lại hoàn cảnh hẩm hiu ngay.

Kiến tạo được Tịnh độ nhân gian xong, Phật hướng dẫn chúng hội qua thành Vương Xá, lên Linh Thứu sơn, để chỉ mẫu Tịnh độ lý tưởng cao hơn. Đó là thế giới an lành vĩnh cửu thật sự, không còn thuộc phạm vi con người phàm phu.

Tịnh độ Linh Sơn chỉ mở ra cho những người chứng quả A la hán, kiến hoặc và tư hoặc đã đoạn sạch. Hàng A la hán phá được kiến hoặc, không còn nhận thức sai lầm. Các Ngài trang bị bằng lục thông, có cái nhìn sự vật rất chính xác, thấy được quá khứ dẫn đến hiện tại và xuyên suốt vị lai. Chẳng những các Ngài phá được kiến hoặc mà cả tư hoặc cũng được tận diệt. Tư hoặc là nhận thức bằng trí óc. Khi nhận thức đã chính xác và tình cảm nhiễm ô bên trong đã hoàn toàn quét sạch, mới đủ tư cách thâm nhập Tịnh độ Linh Sơn. Tịnh độ này của những người đã đạt đến Niết bàn KHÔNG, không còn bị hoàn cảnh chi phối, do tu được nhân Không và pháp Không. Chúng hội đứng ở vị trí này, Phật mới dạy thật tướng các pháp.

Xa hơn nữa, trong kinh Pháp Hoa, Phật gợi cho chúng ta khái niệm về hai Niết bàn Chân Không Diệu Hữu của Bồ tát lai thính Pháp Hoa kinh và Bồ tát thân sắc vàng Tùng địa dũng xuất. Hai thế giới quan này thuộc phần tâm chứng, ở ngoài phạm vi hiểu biết, lạm bàn của hàng phàm phu chúng ta.

Như vậy, từ hạt nhân phát triển tư tưởng Tịnh độ của Duy Ma, quá trình tu hành theo sự tiến triển của những mô hình Tịnh độ kiểu mẫu nói trên được Ngài Vĩnh Gia tóm lược trong bài kệ sau :

Tam giới du hỏa trạch
Bát đức bản thanh lương
Dục ly kham nhẫn độ
Thê tâm an dưỡng hương
Lục tự như luân chuyển
Tịnh niệm tự tương tương
Di Đà phi biệt hữu
Trí nhân đương tự cường
Bát vạn tứ thiên tướng
Bất ly ngã tâm vương
Hà lao tái án chỉ
Phương vi Cực Lạc hương.

Qua bài kệ trên, Ngài cho chúng ta thấy xây dựng một Tịnh độ nhân gian lý tưởng theo tinh thần kinh Duy Ma, là việc tất yếu của Bồ tát.

Nhưng mẫu Tịnh độ này vượt ngoài khả năng của Thanh văn. Phật mới phải chỉ họ gá tâm tu hành ở thế giới lý tưởng xa xôi là An dưỡng quốc của Phật A Di Đà để tạm quên đi những bức ngặt của nhà lửa tam giới.

Khi an tâm rồi, Phật dạy người trí phải nhận biết Tịnh độ Tây Phương chỉ là phương tiện và dùng trí Bát Nhã rọi lại hiện thực cuộc sống. Nếu rời Bát Nhã, sẽ bị đọa, vì đi thẳng về không tưởng mất.

Từ Tịnh độ Tây Phương kéo chúng hội trở lại xây dựng Tịnh độ tâm vương của Pháp Hoa là Thường Tịch Quang chân cảnh, thế giới quan của những người trở về được với bản tâm chân như.

Tóm lại, trên lộ trình 500 do tuần đường hiểm đến Bảo sở, từng bước chân đi trên Thánh đạo, từng thế giới an

lành mở ra chào đón chúng ta. Mỗi lần một phần phiền não rơi rụng là một lần đưa ta bước vào thế giới thánh thiện êm đềm.

An trú trong Tịnh độ bé nhỏ của hàng sơ tâm, chúng ta như pháp tu hành, dần tịnh hóa thân tâm, nhờ đó đôi mắt trí tuệ khai mở trong sáng thêm và trái tim ta ấp ủ tình thương chúng sanh nồng nàn hơn. Ta bước vào đời trải rộng thế giới Tịnh độ thương yêu, hiểu biết đến cho người cùng chung sống.

Đến ngày nào ta và chúng sanh đều giác ngộ hoàn toàn, ngày đó tam thiên đại thiên thế giới đều thanh tịnh trang nghiêm bằng thất bảo, y như Phật Thích Ca hiển bày cho Xá Lợi Phất.

PHẨM 2

PHƯƠNG TIỆN

I. LƯỢC VĂN KINH

Lúc ấy, trong thành Tỳ Da Ly có trưởng giả Duy Ma Cật đã từng cúng dường vô lượng Phật, được vô sanh pháp nhẫn, biện tài vô ngại, du hý thần thông, chứng được các môn tổng trì, hàng phục ma oán, thấu rõ các pháp môn thâm diệu, thông đạt các pháp phương tiện v.v…

Vì muốn độ người, Ngài dùng phương tiện thị hiện làm trưởng giả ở thành Tỳ Da Ly. Tuy làm cư sĩ mà giữ gìn giới hạnh thanh tịnh của Sa môn, ở tại gia mà không đắm nhiễm ba cõi, thị hiện có vợ con, nhưng thường tu phạm hạnh v.v… Nếu ở trong hàng trưởng giả, cư sĩ, Bà La Môn, Sát đế lợi, đại thần, vương tử, Phạm Thiên, Ngài đều là bậc tôn quý nhất và dùng vô lượng phương tiện làm cho chúng sanh đều được lợi ích.

Ngài dùng phương tiện hiện thân có bệnh. Các vị quốc vương, đại thần, cư sĩ, Bà La Môn cùng vương tử, vô số người đều đến thăm bệnh.

Nhân dịp này, Ngài nói pháp : "Này các ông, cái huyễn thân này thật là vô thường. Nó là cái ổ chứa nhóm những thứ khổ não, bệnh hoạn. Người có trí không bao giờ nương cậy nó. Xét cho kỹ thân này như bọt nước, như ánh nắng dợn giữa đồng, do lòng khát ái sanh, như cây chuối không bền chắc, như cảnh chiêm bao, như tiếng vang, như mây nổi, như điện chớp, sanh diệt mau lẹ không dừng. Thân này vốn không, thân này như rắn độc, như kẻ cướp, như xóm nhà không người, do ấm, giới, nhập mà thành. Các ông hãy nên nhàm chán cái thân này, đừng tham tiếc nó. Phải nên ưa thích thân Phật vì thân Phật là Pháp thân do vô lượng công đức trí tuệ sanh, do 37 phẩm trợ đạo sanh, mười lực, bốn vô sở úy, 18 pháp bất cộng sanh… Do vô lượng pháp thanh tịnh sanh ra thân Như Lai. Các ông muốn được thân Phật, đoạn tất cả bệnh chúng sanh phải phát tâm Vô thượng chánh đẳng giác".

Sau khi nghe pháp, vô số người phát tâm Vô thượng Bồ đề.

II. GIẢI THÍCH

Sau khi dạy cách thức kiến tạo Tịnh độ nhân gian, Phật giới thiệu cư sĩ Duy Ma Cật bệnh sắp chết trong phẩm này. Tại sao cư sĩ Duy Ma lại xuất hiện trong phẩm Phương tiện và phương tiện này mang ý nghĩa gì ? Câu trả lời chính là nội dung của phẩm này, sẽ kiến giải dưới đây.

Thông thường, chúng ta hay chạy tội bằng cách đổ thừa sai lầm của mình là phương tiện. Hoặc khi cần biện minh cho việc nói láo, chúng ta cũng cho đó là phương tiện. Phương tiện của Phật không thể hiểu như vậy.

Phương chỉ cho không gian, tiện là thời gian hay tiện nghi. Phương tiện là những gì chúng ta thiết đặt, sắp xếp khác nhau, tùy theo hoàn cảnh và thời gian để đưa đến cứu cánh giải thoát.

Khi Phật tại thế, Ngài tùy đối tượng, tùy thời, tùy chỗ, giảng pháp không đồng nhau. Các pháp sai biệt là pháp phương tiện. Vì để đáp ứng nhu cầu của nhiều người, ở nhiều trình độ trong những hoàn cảnh và thời gian khác nhau, pháp phương tiện trở thành vô số. Kinh thường ghi rằng tám muôn bốn ngàn pháp môn tu là phương tiện giúp hành giả đạt cứu cánh giải thoát Niết bàn. Có thể nói phương tiện ví như dụng cụ và mục tiêu là cứu cánh.

Phật và chư Bồ tát đã giải thoát, sử dụng giáo pháp như phương tiện để giáo hóa chúng sanh, khác với người chưa đắc đạo dùng pháp môn tu như phương tiện để giải thoát.

Vấn đề phương tiện cũng được đề cập trong kinh Pháp Hoa phẩm thứ 2 theo đó, Phật Pháp thân bất sanh bất diệt phải hiện thân con người tu đắc đạo mới chỉ cho chúng ta thấy được vị Phật vĩnh hằng để hướng tâm về. Phật sanh diệt Thích Ca Mâu Ni ở trên cuộc đời là Phật phương tiện dẫn chúng ta đến cứu cánh quy ngưỡng Phật hằng hữu bất tử.

Ngoài ra, kinh Pháp Hoa cũng chỉ rõ giáo pháp Phật ứng với ba trình độ Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, nên từ nhất Phật thừa chân thật, Ngài phải khai phương tiện

thuyết tam thừa. Trở về kinh Duy Ma, chúng ta quan sát xem phương tiện được diễn tả như thế nào ?

Duy Ma Cật, một tên được dịch theo âm chữ Phạn, nếu dịch theo nghĩa Ngài còn có tên là Tịnh Danh. Duy Ma cư sĩ được xem là phương tiện của Phật khi ông xuất hiện trên cuộc đời, một phương tiện thể hiện qua cuộc sống thực của con người trong xã hội và cũng nhằm mục tiêu chứng minh Bồ tát hạnh mà Phật Thích Ca tu trong quá khứ và nay Duy Ma thể hiện Bồ tát hạnh trong hiện tại. Nói cách khác, Phật lấy hiện tại để chứng minh quá khứ của Ngài.

Vấn đề phương tiện đặt ra khiến chúng ta nghĩ đến thế đối lập của nó là cứu cánh. Duy Ma hay Tịnh Danh cư sĩ trụ ở thế giới của Phật Vô Động. Phật thì vô động và Bồ tát thì thanh tịnh. Hai hình ảnh này gợi cho hành giả hình dung một thế giới hoàn toàn an lành hay thế giới tu chứng của chư Phật và Bồ tát.

Từ thế giới hoàn toàn trong sạch ở phương Đông, Duy Ma rời bỏ thế giới đó để hiện thân trên cuộc đời làm cư sĩ, hay từ không sanh tử hiện làm người ở sanh tử. Như vậy cứu cánh của Ngài là thế giới Diệu Hỷ thanh tịnh của Phật Vô Động và mang thân cư sĩ làm đủ việc ở thế gian được coi là phương tiện của Duy Ma.

Thế giới Diệu Hỷ của Phật Vô Động gợi cho chúng ta ít nhiều suy nghĩ. Hỷ là lòng vui mừng, lòng hành giả luôn hoan hỷ với mọi người, không buồn, không giận, không động.

Duy Ma ở với Phật Vô Động thường an trụ trong ba pháp căn bản : người khen chẳng mừng, chê chẳng giận, người thờ ơ cũng không quan tâm. Hành giả khởi tu ở Ta bà cần lưu ý điểm này. Khi nương với Phật Vô Động nghĩa

là hành giả cần giữ cho tâm hồn yên tĩnh, đừng vui buồn động loạn theo tiếng khen chê của thế gian. Người xưa cũng dạy "Thị phi tiếng rụng theo hoa sớm".

Tâm không động để làm chủ được bản thân. Hành giả biết rõ vui buồn thương ghét khởi lên đều kéo chúng ta rời bản vị giải thoát, rơi vào trần lao sanh tử.

Ở trạng thái tâm vô động, hành giả mới hưởng được niềm vui không lệ thuộc cuộc đời, bước vào thế giới Diệu Hỷ. An trú trong thế giới này, hành giả sẽ phát hiện được Phật tri kiến hay tạo được tự thọ dụng thân. Tự thọ dụng thân khác với tha thọ dụng thân.

Tha thọ dụng thân chỉ cho thân tứ đại ngũ uẩn của con người. Muốn giữ cho thân tứ đại sống, chúng ta phải cung cấp cho nó liên tục mỗi ngày một số đồ ăn thức uống. Và ngũ uẩn : thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy, chúng ta luôn tiếp xúc với cuộc đời, luôn suy nghĩ, nhận thức. Chỉ khi nào chúng ta chết, thì ngũ uẩn mới ngưng hoành hành.

Duy Ma hay Tịnh Danh sống với Phật Vô Động đã lìa ngũ uẩn, vấn đề tiếp tế cho ngũ uẩn thân không còn. Nghĩa là vui buồn vinh nhục của cuộc đời không còn làm hoen ố bản tâm Ngài. Thiên nhiên, xã hội, hoàn cảnh… Nói chung, những gì bên ngoài không tác động Duy Ma và Ngài cũng không cần nương tựa nó để sống. Như vậy đối với Ngài, tha thọ dụng thân đã chấm dứt, Duy Ma chỉ sinh hoạt với tự thọ dụng thân là Phật tri kiến.

Ngược lại, phàm phu luôn sống với tha thọ dụng thân, hay mượn bên ngoài lam mình, rồi đem nó bao vây trói chặt tự thọ dụng thân, quên mất bản tâm. Thật vậy, chúng ta là chủ, nhưng lại lấy khách làm mình. Mỗi ngày ăn một số lượng thực phẩm vào cơ thể, nuôi lớn thân vật

chất tứ đại và nhận lầm nó là con người thật của mình. Thức ăn vật chất đem vô sản sanh ra yếu tố tâm lý : nhận lãnh, hưởng thụ, suy nghĩ, hành động, hiểu biết, phân biệt…

Tất cả những thứ này là hành trang càng ngày góp nhặt càng nhiều hơn theo bước chân tiếp xúc cuộc đời của chúng ta. Nó ở trong chúng ta lâu ngày, xâm lấn toàn bộ thân tâm đến độ chúng ta lầm nó là TA. Chẳng khác gì người ở trọ chiếm lần nhà, đến khi chủ nhà không còn một góc để dung thân.

Đó là những tên giặc sắc, thọ, tưởng, hành, thức quấy nhiễu che lấp chân thân bên trong của chúng ta. Vì vậy, người nào còn vướng mắc, chấp vào tứ đại ngũ uẩn là TA, họ sẽ lệ thuộc hoàn toàn bản thân, xã hội và thiên nhiên. Càng nô lệ nhiều chừng nào, chúng ta càng trở nên nhỏ bé; vì đối với vũ trụ bao la trong thời gian vô tận, không gian vô cùng, chúng ta có nghĩa lý gì.

Duy Ma nhắc nhở rằng mạng sống con người quá ngắn ngủi so với thời gian vô tận. Đem cái thân tứ đại ngũ uẩn mỏng manh này đi vào vũ trụ bao la không cùng mà chinh phục thiên nhiên, thì chúng ta chỉ là hạt cát trong sa mạc.

Việc trước mắt cần nhổ ngay mũi tên độc sanh tử đang ghim vào người. Hiểu biết của ta về pháp giới thật là ít ỏi, chẳng thấm vào đâu. Mang tham vọng lớn chỉ phí công, nuốt hận chui xuống mồ.

Ngoài ý tưởng chinh phục thiên nhiên, chúng ta sử dụng tứ đại ngũ uẩn để chinh phục xã hội cũng không hợp lý. Vì không thể nào bắt người khác làm theo mình, khi hiểu biết và hoàn cảnh mỗi người không giống nhau.

Chúng ta tu hành chỉ có cách duy nhất phải chinh phục chính bản thân và tham vọng của mình, xóa sạch những gì đòi hỏi ràng buộc mình.

Vì thế, Phật đặt vấn đề căn bản thiểu dục tri túc. Càng hạn chế ham muốn, giảm bớt đòi hỏi càng được giải thoát. Chúng ta làm chủ được bản thân với điều kiện không nhờ vả nó. Yêu cầu của bản thân quá ít hay không có đòi hỏi gì, trong khi mức cung của chúng ta cho đời lại phát triển.

Yêu cầu, tham vọng được diệt sạch, tất nhiên sự xung đột với tham vọng, với cuộc đời, với thiên nhiên không xảy ra. Chẳng những không xung đột, chúng ta còn hài hòa với tất cả để chứng Pháp thân.

Như vậy, dẹp bỏ tham vọng, tự trong sạch hóa chính mình, thì không cần đối phó chinh phục gì cả, mọi việc tự thành. Ngược lại, chỉ lo đấu tranh, chinh phục bên ngoài tạo thành thế xung đột; rồi lại tiếp tục đấu tranh nữa chăng? Trong khi chính bản thân mình không ra gì, đầy rẫy những thứ xấu xa tội lỗi mà muốn chinh phục đủ thứ; thật đáng thương hại.

Cổ nhân có nói "Các nhân tự tảo môn tiền tuyết. Bất quản tha nhân ốc thượng sương", nghĩa là tuyết đầy ngập sân nhà mình không lo quét dọn, cứ lo chỉ trích nóc nhà thiên hạ phủ sương. Nói cách khác, chúng ta tu hành cần sửa mình, dọn tâm nhơ của chúng ta trước nhất. Khi bực bội, ham muốn khởi lên phải dập tắt ngay. Lo chạy ra ngoài xã hội, đánh mất bản tâm, chính mình đã sai rồi. Lại lấy thêm tội lỗi người khác tích lũy vào lòng, đến ngày nào đầy ắp nó tự bộc phát thành ngôn ngữ, cử chỉ, hành động tội lỗi.

Có thể nói đạo Đức Phật giáo là trau giồi đạo đức chính bản thân. Đừng để miệng nói đạo đức mà cuộc sống hoàn toàn trái ngược, thật đáng buồn.

Thoát ly được chi phối bên ngoài, mới sống được với tự thọ dụng thân, sống với nguồn vui không thể diễn tả bằng ngôn ngữ. Hình ảnh tiêu biểu chính là cuộc sống của Phật luôn an lạc mỉm cười với chúng sanh, trong lúc cuộc đời thực sự chẳng có gì vui. Kinh gọi thế giới này là Diệu Hỷ, thế giới của những tâm hồn không bị gió trần lay động.

Từ thế giới Diệu Hỷ vô hình, Duy Ma là Bồ tát lớn thương nhân gian sanh lại cuộc đời. Tuy mang thân người, nhưng Ngài không giống mọi người. Điều này phải chăng ngầm chỉ cho Phật Thích Ca có thân người nhưng khác người. Khác ở phần bên trong Ngài có đầy đủ đại từ, đại bi, thập lực, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng, phiền não không còn.

Thật vậy, trước khi hiện thân Ta bà, Ngài là Bồ tát Hộ Minh. Nghĩa là minh linh tánh hay Phật tri kiến của Ngài được bao bọc bằng thân tứ đại ngũ uẩn Thích Ca mang tặng cho đời. Phật biết rõ tiền thân của Ngài như vậy và Ngài đến thế gian theo mục tiêu đã dự định và chủ động mọi việc trong cuộc sống.

Còn chúng ta lớn lên theo biết bao vui buồn vinh nhục của đời đổ trút cho ta. Xét cho cùng thân này do cha mẹ tác thành, xã hội nhồi nhét cho chúng ta đủ thứ ý niệm phân biệt phải trái. Mang những thứ ta không đồng ý để nhồi nặn lại thành Ta. Còn TA thật là cái gì, có ai biết được !

Sự khác biệt giữa thân tứ đại ngũ uẩn và chân thân gợi nhắc hành giả hiểu rõ hơn về phương tiện của Phật.

Phật đã giải thoát hoàn toàn nhưng thương nhân gian sanh lại cuộc đời, đó là phương tiện của Phật. Hoặc hiểu gần hơn, khi Phật thành đạo ở Bồ đề đạo tràng đạt đến trí tuệ tuyệt luân. Mọi loài không thể nào hiểu được, tiếp thu được thế giới tâm chứng này. Phật muốn truyền đạt sở đắc cũng phải rời Bồ đề đạo tràng xuống Lộc Uyển, tiếp cận chúng sanh.

Cũng vậy, Duy Ma ở thế giới Diệu Hỷ tịch tĩnh. Chúng sanh làm thế nào biết được Ngài và Ngài làm thế nào giáo hóa chúng sanh, nếu cứ an trụ trong Niết bàn tịch tĩnh. Thế giới thanh tịnh và thế giới sanh diệt cách ly nhau. Muốn giáo hóa chúng sanh Ta bà, Duy Ma phải khai phương tiện, hiện thân lại ở thế giới Ta bà.

Cư tài chi sĩ

Cư gia chi sĩ

Tại gia chí Phật đạo giả.

Đó là hình ảnh cư sĩ Duy Ma với tấm lòng chí đạo không hề thua sút giới xuất gia, hay đúng hơn không kém Phật. Ngài đã đạt bản tâm thanh tịnh, nhưng hiện thân lại trên cuộc đời, có đủ tài sản để cúng dường chư Phật.

Ngày nay, cả hai chúng tại gia và xuất gia đồng tu phải tương ưng. Nếu chúng tại gia quá yếu, không có người hằng tâm hằng sản, có thế lực bên ngoài để hộ đạo, chúng ta không phát triển Phật đạo được. Hiện thân cư sĩ làm việc cúng dường là bước theo lộ trình thượng cầu Phật đạo hạ hóa chúng sanh, nhằm duy trì Tam Bảo tồn tại trên thế gian.

Dù Duy Ma sống với thật tướng các pháp ở bản thể, nhưng Ngài tùy người, tùy chỗ, thị hiện trong đủ các ngành nghề của xã hội, để từng bước dìu dắt mọi người tiến gần đến Vô thượng chánh đẳng giác.

Trong mười hai năm đầu, Duy Ma xuất hiện ở thành Tỳ Da Ly, chưa ai nghĩ đến Phật và đạo Phật. Chính Duy Ma cũng không xác định Ngài là đệ tử Phật. Sự lặng thinh của Duy Ma về tư cách Phật tử của mình cũng là phương tiện của Ngài. Điều này cũng gợi cho ta cân nhắc mỗi khi muốn nhân danh đệ tử Phật để làm gì.

Duy Ma dấu bặt tông tích của Ngài. Mọi người trong thành Tỳ Da Ly vẫn thấy Ngài như một người bạn thân của mình. Ý này ngầm chỉ các Bồ tát xuất hiện trên cuộc đời không bao giờ vỗ ngực xưng tên. Các Ngài âm thầm giúp đỡ người thăng hoa và lặng lẽ ra đi, để lại dấu ấn sâu sắc, khiến người liên tưởng đến Phật, Bồ tát.

Đây cũng là cách sống của Phật Thích Ca trong bốn mươi chín năm thuyết pháp giáo hóa ở cõi đời. Ngài sống bình dị, không phô trương biểu diễn như hàng ngoại đạo. Nhưng Ngài Niết bàn, để lại cho nhân loại một kho tàng vô giá, mở ra cho loài người con đường sống bất tử.

Duy Ma nhận chân được rằng Ngài mang hình thức cư sĩ có nhiều điều kiện thuận lợi trong việc phát triển những nét sáng đẹp tràn đầy ý nghĩa của Phật đạo. Điều đó tốt hơn là tự khoác lên mình chiếc áo xuất gia, chỉ làm vướng bận, hạn chế những bước tiến sinh động trên lộ trình vô ngã vị tha.

Với khối óc và đôi tay, Duy Ma đóng góp nhiều lợi lạc cho đời, thắp sáng ngọn đèn chánh pháp trong tâm tưởng mọi người. Đó là cái thấy như thật của Bồ tát, thấy việc gì thành tựu lợi ích chúng sanh sẵn sàng xả thân thực hiện. Còn phương tiện hay hình thức thì đa dạng, tùy nhu cầu mà biến đổi.

Đối với Bồ tát, hình thức cư sĩ, xuất gia, Thanh văn hay Bồ tát, bất cứ vai trò nào chẳng qua chỉ là lớp áo đổi thay

thay đổi không dừng trên sân khấu cuộc đời. Trong tâm niệm các Ngài luôn mong mỏi đem lại an lạc giải thoát cho người.

Ý này được một danh Tăng diễn tả bằng câu "Phương tiện môn trung bất xả nhất pháp". Nói đến phương tiện thì thật vô cùng. Tuy nhiều vô số, nhưng phương tiện nào cũng đúng, vì nó đáp ứng được cho từng căn cơ, trình độ, hoàn cảnh khác nhau.

Duy Ma xuất hiện với tư cách cư sĩ nổi bật hơn xuất gia, để giới thiệu phương tiện của Ngài là trí tuệ và đạo đức. Ở trên cuộc đời, lời nói của người đạo đức mới có giá trị và người trí thức mới đủ khả năng để nói điều đúng hay chân lý. Duy Ma trọn vẹn hai tư cách trí thức và đạo đức, được mọi người kính trọng và Ngài vận dụng được mọi phương tiện hoàn hảo.

Trái lại, nếu hành giả thiếu trí tuệ đạo đức, thì phương tiện sử dụng sẽ trở thành nguy hiểm. Duy Ma vào đời truyền bá Phật pháp, cảm hóa người một cách nhẹ nhàng bằng bản tâm thanh tịnh giải thoát và sáng suốt của Ngài.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng cư sĩ muốn thành tựu công đức như Duy Ma phải ở trình độ nào? Ở đây cư sĩ Duy Ma thành Phật rồi, thương nhân gian sanh lại, thân cư sĩ là phương tiện của Duy Ma để trợ hóa Phật. Hay chúng ta có thể hiểu thêm nghĩa khác nữa, Duy Ma chính là hiện thân của Phật Thích Ca.

Thật vậy, hòa mình trong ba giới thượng lưu trí thức nòng cốt của xã hội và được kính nể như hàng lãnh đạo tài đức, Duy Ma đã thể hiện trọn vẹn tư chất trọng yếu của Phật là trí tuệ. Dấn thân vào sống với dân nghèo làm người cha che chở, dạy dỗ nuôi nấng, cứu giúp họ, Duy

Ma đóng trọn vẹn vai của Phật hiện hữu trên thế gian nhằm ban vui cứu khổ cho chúng sanh.

Nói chung, mọi tầng lớp xã hội trong thành Tỳ Da Ly đều xem Duy Ma là Thầy. Ngài vận dụng tất cả phương tiện trên cuộc đời xây đắp cho xã hội phát triển an lạc. Tuy hiện hữu như một người bình thường, nhưng thâm tâm Duy Ma tôn thờ các Đức Phật làm Thầy, đã từng gần gũi cúng dường vô lượng Phật.

Trong mười hai năm, Ngài hoàn thành xong hình ảnh của người con Phật với trí tuệ tuyệt vời và tình thương bao la. Từ giai cấp Bà La Môn, vua chúa, trưởng giả, cho đến cùng đinh đều ghi đậm nét cảm tình, lòng khâm phục đối với Ngài. Lúc ấy, Phật và các đệ tử mới đến thành phố này. Phải chăng Duy Ma đã đóng vai trò chuẩn bị, sắp xếp bối cảnh thuận tiện cho Đức Phật xuất hiện. Nói cách khác, Duy Ma không phải người nào xa lạ. Ngài chính là hiện thân của Thích Ca Như Lai.

Ở dạng thể tánh, Duy Ma và Thích Ca tuy hai mà một. Trên mặt sanh diệt của cuộc đời, có Duy Ma. Nhưng trên bản thể giải thoát trở thành Thích Ca. Mối liên hệ vô hình giữa Phật và Duy Ma mới là việc quan trọng.

Duy Ma làm tất cả việc nhân gian nhờ lực của Thích Ca Như Lai truyền đến. Lực Như Lai hay cứu cánh của Phật Thích Ca thể hiện thành những phương tiện của Ngài với vô số cư sĩ gánh vác mọi việc.

Ở thành Tỳ Da Ly, mọi người kính trọng Phật qua hình ảnh cư sĩ Duy Ma có trí tuệ siêu việt và đạo đức thánh thiện. Bước chân vào đời, Duy Ma thực hiện được lợi lạc nào cho chúng sanh đều hồi hướng Phật đạo. Ngài vận dụng khéo léo tất cả pháp Phật dạy như sáu pháp ba la

mật, bốn pháp nhiếp, bốn tâm vô lượng, 37 trợ đạo phẩm trong việc hành đạo ở thế gian.

Phật thuyết pháp 49 năm cũng không ngoài những pháp này, một kho tàng Phật pháp vô tận mà Duy Ma ứng dụng một cách linh động và hữu hiệu vào cuộc sống thực tế. Ngài trở thành nhân vật trí thức gần gũi quần chúng, giải tỏa những khó khăn vật chất, tâm linh và thăng hoa cuộc sống của họ.

Đóng vai trò trí thức luận đạo với Bà La Môn, Duy Ma không thể mang hình tướng một Sa môn Phật giáo. Vì Sa môn và Bà La Môn là hai thái cực đối lập. Một bên tích lũy tài sản, một bên chủ trương vô sản. Hai lập trường này hoàn toàn khác biệt, khó cảm thông đàm đạo với nhau.

Đối với hàng vua chúa, võ sĩ, Duy Ma luận bàn chính trị rất chính xác, với tầm nhìn bao quát phổ cập sinh hoạt xã hội, kinh tế, văn hóa. Họ kính trọng Duy Ma như một trưởng lão có tầm trí thức rộng lớn, nghĩa là một dạng khác của Phật, đầy đủ tài đức cố vấn cho họ trong việc trị nước an dân.

Nếu đến với tư cách Sa môn, Duy Ma sẽ không tránh khỏi sự khinh bỉ của hạng người nhiều quyền thế ngã mạn này.

Ngoài hai giai cấp Bà La Môn, Sát đế lợi nói trên, Duy Ma còn chỉ đạo cho giới kinh doanh, trong đó có 500 thương gia từ Hy Lạp đến thành Tỳ Da Ly buôn bán phát đạt. Nếu khoác áo Sa môn, Duy Ma khó hành đạo trong môi trường nhiều toan tính của giới thương gia.

Không những lãnh đạo hàng vua chúa, ngoại đạo, thương gia, ngay cả đối với các Tỳ kheo, Duy Ma cũng thừa lệnh Phật chỉnh lý các Tỳ kheo lạc đường.

Các Tỳ kheo quen sống theo lối mòn cũ được sự cung kính ở thành Xá Vệ, bước chân đến thành phố Tỳ Da Ly phát đạt. Nơi đó, dân chúng có trình độ hiểu biết rộng lớn, không dễ dãi sùng kính Sa môn như ở thành Xá Vệ. Họ liền chạm trán ngay với cư sĩ Duy Ma.

Duy Ma cho những nhát búa sấm sét làm các Tỳ kheo phải khiếp sợ cư sĩ. Đó cũng là phương tiện của Phật nhằm gián tiếp dạy dỗ Tỳ kheo sơ phát tâm nhiều tự mãn. Tâm lý của người được sống đầy đủ dễ dàng thường hay ỷ lại, bướng bỉnh khó giáo hóa. Phật mới dẫn các Tỳ kheo đến thành Tỳ Da Ly cho họ chạm trán với thực tế cuộc đời qua sự chất vấn của cư sĩ cự phách Duy Ma.

Các Tỳ kheo chợt bừng tỉnh, nhận ra yếu điểm và mang tâm hồn thua cuộc đau khổ về trình với Phật. Không có Duy Ma cho những bài học kinh nghiệm đích đáng ở đời, các Tỳ kheo vẫn tiếp tục nếp sống đóng khuôn, không chịu tiến thân.

Gánh vác việc làm mang sắc thái khác, Văn Thù Sư Lợi là mẫu người xuất gia trí có tuệ cao tột, không thể xuất hiện trong khung cảnh Tỳ Da Ly. Chỉ có lớp áo cư sĩ Duy Ma thích ứng tốt đẹp cho bối cảnh như vậy.

Duy Ma giao thiệp rộng với đủ thành phần xã hội gợi cho chúng ta ý niệm giao thiệp rộng của Ngài để làm gì ? Riêng chúng ta, tiếp xúc nhiều với người nhằm mục đích gì ?

Suốt quá trình hiện hữu ở cuộc đời, Duy Ma luôn mang lợi lạc cho người. Sức sống mà Duy Ma vận dụng được ở đây là sức sống của chúng sanh. Nghĩa là con người còn tồn tại thì Phật và chư Bồ tát còn hiện hữu bên cạnh họ, một biểu tượng thế gian tướng thường trụ trong Duy Ma.

Khi Duy Ma thành tựu mọi việc tốt đẹp, sử dụng phương tiện một cách khéo léo xong, Ngài mới xóa các phương tiện này để giới thiệu một cái gì xa hơn mọi người chưa biết đến. Đó là chân thân khác với giả thân.

Một lần nữa, Duy Ma lại sử dụng thêm phương tiện khác với những phương tiện trước. Ngài tuyên bố có bệnh. Bệnh là phương tiện của Bồ tát. Bồ tát sử dụng phương tiện thân bệnh hay phương tiện chết để giáo hóa chúng sanh.

Cũng vậy, Phật hiện thân trên cuộc đời hay từ giã cuộc đời cũng đều là phương tiện. Vì cứu cánh của Ngài mang bản chất thường, lạc, ngã, tịnh, không có sanh tử, nhưng phương tiện hiện sanh tử. Phật nói : "Những người đáng độ đã độ xong, những việc đáng làm đã làm xong".

Duy Ma cũng không đi ngoài lộ trình này. Những gì cần làm để hồi hướng Phật đạo, Ngài đã hoàn thành. Ngài là người đi trước đến thành Tỳ Da Ly để sắp xếp cho Phật Thích Ca xuất hiện. Và Phật Thích Ca là người đi trước ở Ta bà để sắp xếp cho bổn Phật hay Pháp thân Phật thuyết pháp.

Phật Thích Ca thuyết pháp mãi ở Ta bà, chúng ta sẽ nhàm chán, nghe nhiều mà ít quan tâm vận dụng. Ngài vào Niết bàn để chúng ta lóng tai nghe bổn Phật thuyết pháp. Nói cách khác, Phật Niết bàn, chúng Tăng chới với, bắt buộc phải đối phó với mọi nghịch cảnh bằng cách tự nỗ lực phát huy trí tuệ. Tự giải quyết thì trí thân mới sáng thêm. Nhờ vậy, từ Phật Niết bàn đến nay, các danh Tăng hiện hữu khắp mọi nơi tu hành đắc đạo, tỏa hương cho đời. Các Ngài kiến giải kinh Đại thừa dưới mọi dạng thức, hợp thành tam tạng giáo điển thật bao la và thật sâu sắc. Vì vậy, Niết bàn của Phật vẫn là phương tiện.

Ý này cũng được diễn tả trong kinh Pháp Hoa qua thí dụ lương y và cuồng tử. Những đứa con uống lầm thuốc độc nghe tin cha chết, cảm thấy côi cút, không còn chỗ nương tựa. Họ phải cố gắng khắc phục mọi khó khăn, tự vươn lên. Nếu cha không chết, họ suốt đời ỷ lại sống dưới sự bao che, trở thành ngờ nghệch, dại khờ.

Duy Ma nói vì chúng sanh bệnh, Ngài có bệnh, chúng sanh lành, Ngài hết bệnh. Rõ ràng bệnh của Ngài phát xuất từ tâm đại bi. Vì thật sự Ngài ở Niết bàn, nhưng thương chúng sanh bệnh ở nhân gian, mà hiện lên cuộc đời. Có thân phải có bệnh.

Bệnh hạnh là một trong năm hạnh của Bồ tát. Bồ tát có năm hạnh : thánh hạnh, thiên hạnh, phạm hạnh, anh nhi hạnh và bệnh hạnh. Bồ tát sống ở nhân gian vượt ra ngoài năm hạnh này, sẽ mất tư cách Bồ tát.

Bồ tát ở trên cuộc đời, không bị hạn cuộc trong việc làm cố định. Làm bất cứ việc gì cũng được, nhưng phải gợi cho người nhìn về Bồ tát, nghĩ đến Bồ tát, đều thấy thuần thiện. Đó là thánh hạnh. Hạnh cao quý này phát xuất từ bản tâm thanh tịnh, nên gọi là thiên hạnh.

Ngoài ra, Bồ tát còn có những việc làm, những hành động mô phạm cho mọi người là phạm hạnh. Tuy đầy đủ ba hạnh cao quý trên thế gian, nhưng Bồ tát phải kèm theo hạnh thứ tư là anh nhi hạnh. Nghĩa là không bao giờ thấy mình lớn hay hơn người. Dù làm được mọi việc, nhưng luôn luôn biết kính trên nhường dưới. Bồ tát càng giỏi càng khiêm tốn, vì cảm nhận sâu sắc rằng sự thành tựu công đức là nhờ Như Lai lực truyền đến. Vì vậy, Bồ tát trong kinh Đại thừa muốn hỏi Phật điều gì, đều xác định nhờ nương theo thần lực, không phải tự mình.

Tròn đầy bốn hạnh, được mọi người thương yêu kính trọng, Bồ tát không hiện hữu ở đây chi nữa. Với tinh thần vô ngã vị tha, Bồ tát góp mặt lúc khó khăn, nhưng xong việc để phước lạc cho nhân gian hưởng. Bệnh hạnh là hạnh cuối cùng kết thúc bước chân hành đạo của Bồ tát. Phật dạy Bồ tát thành tựu mục tiêu, nên nhẹ nhàng ra đi. Chẳng có việc gì lưu giữ được Bồ tát trên thế gian này. Đối với Bồ tát, sự hiện hữu hay vắng bóng chỉ nhằm làm sáng đẹp cho đời.

Duy Ma xuất hiện ở thành Tỳ Da Ly cũng không ngoài mục tiêu này. Sau khi nâng cao đời sống cho dân trong thành, ông mới thị hiện có bệnh.

Duy Ma vận dụng phương tiện có bệnh để mọi người đến thăm Ngài. Thăm một người giàu có, sang trọng, nhiều uy tín đang bệnh, đối diện với cái chết. Bao nhiêu của cải, danh vọng, quyền lực đều sắp rũ sạch gợi lên cho mọi người ý tưởng kính trọng, thương mến, ham muốn. Lúc ấy, thời cơ mới đến để Duy Ma khai pháp. Nhất là lời nhắc nhở sau cùng của một người sắp chết thường lưu lại sâu đậm trong tâm hồn người nghe.

Duy Ma sử dụng phương tiện của Ngài là bệnh, nên pháp Ngài thuyết phải là pháp vô thường. Sắp chết nói vô thường, mọi người sẽ hiểu vô thường một cách sâu sắc hơn. Đó là bài pháp sống mà Ngài thể nghiệm và phơi bày trước mắt mọi người, truyền đạt thẳng đến con tim từng người đến thăm bệnh, tác động cho họ ý thức được cái gì thường hằng vĩnh cửu và cái gì luôn thay đổi không thể tồn tại.

Vì bệnh nên Duy Ma nhắm vô thân bệnh hay thân con người mà thuyết pháp. Trước hết, Duy Ma quan sát thấy con người từ lúc sanh đến khi từ giã cuộc đời, giống

như cây chuối không bền chắc. Con người khởi điểm từ sự biến hóa của tinh cha huyết mẹ, phát triển thành bào thai cho đến khi mở mắt chào đời và mỗi ngày lớn lên. Nghĩa là từ vật nhỏ xíu biến chất, thay đổi, lột bỏ lần để có hình hài. Rồi từ bên trong này bung ra để phát triển. Những gì trong cơ thể con người ngày hôm nay không phải của ngày hôm qua và cũng không phải là của ngày mai. Cứ như vậy, cơ thể mòn lần, đến khi nhắm mắt lìa đời. Cũng giống như cây chuối lớn lần, đến ngày nào chúng ta lột hết bẹ, nó cũng không còn gì bên trong.

Điều thứ hai Duy Ma quán thấy mọi người sanh trên thế gian là do lòng khát ái. Và mang vào hình hài con người, lại tiếp tục lao công nhọc sức tìm cầu tham ái, thúc giục ta tạo muôn vàn tội lỗi. Chúng ta lao vào lợi danh tình ái chẳng khác gì người lữ hành đi trong sa mạc cổ khát bỏng, nhìn xa thấy phản chiếu nắng tưởng như nước. Người càng tham đắm say mê hưởng thụ bao nhiêu, cổ càng khô bỏng bấy nhiêu.

Ngoài ra, hành giả quán thân như là mộng, là chiêm bao. Chúng ta hiện hữu trên cuộc đời và biến mất như một giấc mộng. Hiện hữu của con người trên cuộc đời chẳng khác nào giấc chiêm bao trên bản thể, nên khi chấm dứt hơi thở là chấm dứt chiêm bao dài. Vì vậy, kiếp người được coi là đại mộng.

Duy Ma từ thế giới Diệu Hỷ nằm mơ thấy ở Ta bà làm bao nhiêu việc, sực tỉnh lại trở về thế giới Diệu Hỷ của Ngài. Cũng như Diệu Âm Bồ tát ở thế giới Tịnh Quang bắt được ánh quang của Phật Thích Ca, biết được yêu cầu của Ta bà, nên xuất hiện với 84 ngàn Bồ tát. Và xong việc, lại trở về thế giới của Ngài.

Đời là giấc mộng lớn. Bồ tát tỉnh giấc mộng lớn, trở về nguyên gốc của Ngài là thế giới Phật. Chúng ta đầy nghiệp chướng tội lỗi, tỉnh giấc đại mộng, chúng ta sẽ về đâu ?

Duy Ma còn ví thân tứ đại như bọt nước bể khơi tan ra không còn gì. Nếu coi tứ đại là của ta mà chấp ngã, thì chúng ta quá tham lam, không có trí tuệ.

Phật dạy ngũ uẩn vô ngã, thân này không có chủ, mọi người tự đặt ra và tự nhận của mình. Tồn tại của thân chỉ do vay mượn ăn nuốt lẫn nhau. Ví dụ đơn giản, chúng ta sinh tồn do tiêu thụ một số thức ăn. Khi thân này hoại, đem thiêu thành tro bụi. Lấy tro này bón cho dây tiêu. Lúc ấy, "cái ta" này trở thành thức ăn giúp cho dây tiêu lớn lên, sanh ra hột. Và chúng ta lại lấy hột tiêu ăn. Cứ như vậy, thân tứ đại ngũ uẩn cộng hữu sinh tồn, phát triển, sanh sanh hóa hóa liên tục, không dừng, do nhiều nguyên nhân giả hợp mà thành.

Cuối cùng, Duy Ma dẫn thí dụ thân người như rắn độc, như kẻ trộm cứ đục khoét lần cho đến khi cướp hết thánh tài của chúng ta. Để hiểu rõ ý nghĩa của thí dụ này, xin nhắc lại câu chuyện trong kinh Tạp A Hàm.

Xưa có một ông vua bắt bốn con rắn độc bỏ vô hộp đưa cho người hầu cận. Hắn quá sợ, bỏ chạy. Vua sai năm người lính rượt bắt. Chạy một lúc, hắn ngó lại thấy phía sau thấy sáu thằng ăn cướp đuổi theo. Chạy đến một khu phố không có bóng người, trước mắt là con sông rộng, không có cách nào thoát thân, hắn mới nảy sanh ra ý cắt khúc gỗ, lấy dây kết thành bè để qua sông.

Câu chuyện này theo kiến giải Đại thừa hàm chứa triết lý sâu xa liên hệ đến việc hiện hữu sinh hoạt của thân tứ đại ngũ uẩn con người. Khởi đầu, ông vua trao hộp cho

người hầu cận, ví cho chúng ta từ bản thể tâm vương mà hiện hữu trên cuộc đời. Chúng ta mang đủ loại thân hình, hoặc hai chân, bốn chân, nhiều chân hoặc không chân.

Thân tứ đại tiêu biểu cho bốn con rắn, vì chúng ta có thân phải chịu muôn ngàn đắng cay với nó. Tứ đại không điều hòa vì thiếu dinh dưỡng thành bệnh, phát triển quá mức thành bướu hay tạo thành vô số bệnh hành hạ vô cùng khổ sở. Thân tứ đại chẳng khác gì rắn độc đục khoét, làm cho chúng ta suy yếu bệnh hoạn.

Phải làm thế nào điều hòa cả bốn anh dữ tợn này? Chúng ta hiện hữu trên cuộc đời hay Bồ tát được Phật giao cho cái hộp có bốn con rắn này, cảm thấy khiếp sợ. Nghĩa là mang thân tứ đại, thì có vô số cơ man vấn đề được đặt ra cho chúng ta giải quyết.

Khởi đầu với thân tứ đại hay sắc chất và từ sắc chất mới nảy sinh ra tinh thần là ngũ uẩn : thọ, tưởng, hành, thức, ví dụ bằng hình ảnh năm anh lính đuổi theo. Như vậy, có thân thì chúng ta cứ bị ràng buộc sinh hoạt liên tục theo vận hành của tứ đại ngũ uẩn diễn tiến trong vòng luân hồi của mắt xích thập nhị nhân duyên.

Ngũ uẩn là năm anh lính đuổi theo phải luôn để ý hay đó là tâm chúng ta luôn bị vướng mắc, quay cuồng theo chuyến xe đời. Từ sáu giác quan của thân (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) tiếp xúc với sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) sanh ra sáu thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức) mà trong chuyện ví dụ cho sáu tên ăn trộm đuổi theo. Nghĩa là chúng ta sống lẩn thẩn khổ mãi với chuyện mắt thấy tai nghe.

Điều này nhắc hành giả đừng để tâm đến chuyện thị phi của thiên hạ. Ai làm gì mặc họ, hành giả cố gắng giữ cho ngôi nhà ngũ ấm của mình thanh tịnh, trống trơn như

xóm không người. Tuy có sáu giác quan hay có nhà, nhưng không có sáu trần tác ý, không có đối tượng, không thể thành nghiệp.

Từ xóm không người, nhìn thấy trước mặt dòng sông. Nói cách khác, từ thân ngũ ấm thanh tịnh quán sát, chúng ta nhận rõ dòng sông mê này. Phật trao cho ta tám khúc gỗ bát chánh đạo kết bằng sáu pháp ba la mật nhẹ nhàng vượt qua dòng sông ái tới Niết bàn được thường, lạc, ngã, tịnh.

Nói chung, phương tiện của Duy Ma tổng hợp được tứ thánh đế : Khổ của thế gian và Niết bàn của chư Phật. Duy Ma luận về pháp thế gian và xuất thế gian nhằm mục tiêu gợi cho mọi người ý thức về cuộc sống con người, tức khai tri kiến cho họ.

Duy Ma hỏi mọi người tới thăm thân tứ đại ngũ uẩn của Ngài hay thăm một cái gì khác. Nếu chỉ có tứ đại ngũ uẩn là thân thì ở đâu lại không có tứ đại ngũ uẩn mà phải đến nhà Ngài.

Điểm này gợi ý ngoài thân tứ đại, còn có một cái gì đáng quý hơn. Thân ngũ uẩn của con người không có gì đáng thăm, chỉ do nhân duyên giả hợp mà thành. Người đời vì quá tham lam, nhiều ham muốn, trở thành mờ mắt. Họ cho thân tứ đại ngũ uẩn là thật và đến ngày nào không giữ được nữa thì lại càng khổ sở hơn.

Duy Ma ví sự giả hợp của thân người như cây chuối lột hết bẹ, như làn chớp, như bọt nước, như cảnh chiêm bao, như tiếng vang, như mây nổi, như cái bóng, như rắn độc, như kẻ cướp oán thù, như xóm không người.Và cuối cùng, ai mang thân người cũng phải già, bệnh, chết, rồi thân tứ đại cũng trả về cho tứ đại.

Nếu mọi người đến thăm Duy Ma vì cảm mến đức hạnh, muốn thăm cốt lõi của Ngài, không phải thăm cái thân già bệnh, Ngài sẽ nói về cốt lõi đó. Cốt lõi quý báu đó là Pháp thân, Báo thân của Duy Ma. Hay đạo đức và trí tuệ sáng suốt vận dụng được quy luật làm tốt cho đời, lợi ích cho người, tạo ấn tượng đẹp khi người nhớ nghĩ tới Ngài.

Báo thân và Pháp thân theo Duy Ma là chân thân đối lại với giả Thân. Giả thân tứ đại tất nhiên có già bệnh chết. Duy Ma cho biết Ngài khác mọi người vì Ngài thành tựu được chân thân. Còn khôn dại ở cuộc đời chưa chắc ai hơn ai. Phần này Duy Ma từ bỏ đã lâu. Ngài chỉ sống với chân thân kết tinh bằng đạo đức và tri thức. Mọi người được Ngài giúp đỡ cứ ngỡ rằng giả thân giúp đỡ. Nhưng Duy Ma khẳng định chính đạo đức và tri thức của Ngài hay chân thân Ngài phổ cập, tác động đến mọi người, mới quan trọng. Giả thân tứ đại chẳng qua chỉ là phương tiện để chuyên chở đạo đức và tri thức mà thôi.

Duy Ma dùng phương tiện đó thuyết pháp gợi ý cho họ về chân thân bất tử của Ngài. Giờ đây, phương tiện giả thân này sắp phải bỏ, Ngài trở về với chân thân.

Duy Ma thành tựu tư cách làm thầy thiên hạ, khi bệnh sắp chết, Ngài mới giới thiệu Phật Thích Ca là tôn sư của Ngài đang ở vườn Yêm La. Điểm này tương tự như khi Phật Thích Ca Niết bàn, Ngài cũng nhắc nhở chúng ta còn chánh pháp Ngài để lại, cũng không khác gì như có Ngài bên cạnh vậy.

Theo Duy Ma, cái đáng tôn kính là Pháp thân Phật kết tinh bằng trí và pháp. Phật được tôn danh là bậc Điều ngự trượng phu, vì Ngài có bốn điều trọn vẹn tiêu biểu cho

tất cả việc trên cuộc đời hay tứ vô sở úy, không ai có được.

Điều thứ nhất, Phật có nhất thiết trí vô sở úy, tức trí Phật tổng hợp trí thế gian, không điều gì trên đời Ngài không biết. Phật hiểu tất cả một cách chính xác, có tầm nhận thức vượt hơn người thế gian để chỉ đạo họ. Những gì Ngài nói ra đều phù hợp với chân lý. Vì vậy, Phật không sợ thế gian về phương diện tri thức.

Duy Ma vẽ ra cho mọi người trí tuệ tuyệt vời của Phật như vậy và Ngài tự nhận chỉ được một phần của Phật. Tuy nhiên, các trưởng giả đều thấy trí Duy Ma rất siêu việt. Đối với họ, thành Tỳ Da Ly phát đạt thịnh vượng được chỉ nhờ Duy Ma. Họ chưa biết Phật.

Duy Ma gợi lên nhất thiết trí của Phật làm mọi người liên tưởng đến nhất thiết trí của Duy Ma. Điều đó, họ chưa hề nghĩ tới vì chỉ lo buôn bán giao dịch. Nay Duy Ma mượn nhất thiết trí của Phật để triển khai.

Duy Ma xác định chúng hội đến thăm cái gì họ không biết là thăm tri thức của Ngài. Và Ngài nhắc nhở mọi người rằng tri thức mới đáng quan tâm, suy nghĩ. Tất cả việc làm của người tu đều nhằm mục tiêu phát triển trí tuệ, còn thân tứ đại nào rồi cũng chấm dứt bằng cái chết. Chúng hội quý trọng ông già bệnh, vì quý trọng trí tuệ tiềm ẩn trong thân ông. Không có trí tuệ của Duy Ma chỉ đạo, gia nghiệp họ như lâu đài xây trên cát.

Điều thứ hai, Phật có lậu tận vô sở úy. Duy Ma giới thiệu Phật thánh thiện hoàn toàn. Từ bỏ cuộc sống vương tử, Phật xả thân, vào sống trong lòng xã hội, để tùy cơ giáo hóa. Phật không sợ người đời vì Ngài không phạm lỗi lầm nào với họ. Ngài không có một tỳ vết nào khiến ngoại đạo, tà ma chê trách được. Thân trong sạch này Duy Ma

thường diễn tả như lưu ly, tức việc làm của Phật toàn thiện, không ai phê phán được.

Chẳng những không có lỗi lầm thế gian, mà cả lỗi lầm trong Thiền định, Phật cũng đoạn hết. Sự trong sạch ở cảnh giới Thiền định hay trên Thánh vị, chúng ta khó đạt, được dù trải qua nhiều đời. Mặc dù Duy Ma ca ngợi đạo đức thuần thiện của Phật, nhưng mọi người vẫn thấy Duy Ma là người cao thượng.

Điều thứ ba, Phật có thuyết chướng đạo vô sở úy. Tất cả Sa môn, Bà La Môn không đắc đạo, vì không thấy những chướng ngăn thánh đạo. Đối với các pháp tu, Phật phê phán sai lầm của người tu trước và những người đồng thời. Nhất là nhận thức sai lạc của lục sư ngoại đạo được Phật đem ra phân tích rõ ràng. Họ không có Nhất thiết trí, tất nhiên phải hành động sai. Như trường hợp Mục Kiền Liên, Xá Lợi Phất, Ca Diếp là những giáo chủ của thần đạo. Phật nói thẳng sai lầm của họ và nghe xong họ đều phát tâm theo Ngài. Phật chỉ cho ngoại đạo thấy chướng đạo như giết súc vật tế thần chẳng lợi ích gì, ngoài việc tăng trưởng lòng ác. Không có thần minh hay thượng đế nào có thể chấp nhận sự cầu nguyện như vậy. Thượng đế chỉ giúp người có lòng tốt. Từ trước họ hiểu sai, làm chướng ngại thánh đạo, đưa đến cùng mần trí tuệ.

Phật có hiểu biết cùng tột và đạo đức toàn thiện, mới dám nói thẳng vào sai trái của người nhiều quyền thế, mà họ không tức giận hay không hại được Ngài. Ta chưa đạt đến trình độ hiểu biết sâu rộng bằng Phật, chưa đắc đạo, thì khuyên người chỉ chuốc họa vào thân. Duy Ma nêu ra đặc tính vô sở úy thứ ba của Phật, chúng hội cũng liên tưởng đó là việc làm của Duy Ma.

Điều thứ tư, Phật có thuyết tận khổ đạo vô sở úy. Phật chỉ chúng ta thấy con đường sai lầm và con đường chân chính, tu thế nào để thành Thánh, thành Phật, là vẽ ra ba con đường Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Duy Ma hội nhập vào lộ trình Bồ tát tuyệt diệu. Nói đến vô sở úy thứ tư của Phật, mọi người cũng nghĩ đến Duy Ma đã dìu dắt họ trên con đường Bồ tát bình ổn, an vui.

Duy Ma giới thiệu Phật thành tựu bốn vô sở úy, hay nói rộng, Phật còn có mười lực, mười tám pháp bất cộng, gợi cho mọi người ý tưởng Duy Ma cũng đầy đủ những nét đặc trưng như vậy.

Duy Ma thuyết pháp xong, chúng hội đều thấy Pháp thân đáng quý, sanh thân là giả thân không đáng kể. Sanh thân thay đổi, nhưng Pháp thân thường hằng. Trên bước đường như pháp tu hành, mỗi lần Bồ tát hạnh tăng trưởng, Pháp thân ta thăng hoa.

Khởi điểm từ đây, Phật đưa ra mẫu tiêu biểu để sau thuyết kinh Dược Sư. Với mười hai lời nguyện của Đức Dược Sư, không tạo thành một Dược Sư bên ngoài nào khác, Phật ngầm chỉ thân trong suốt của Ngài. Hoặc Phật A Di Đà được xem là Phật vì có 48 đại nguyện. Tất cả đều hình thành bằng bản nguyện và thể hiện bản nguyện.

Đối với tôi, hình ảnh các Đức Phật do Ngài đưa ra đều là Phật Thích Ca, không phải Phật khác. Nếu có một vị Phật khác thì Phật Thích Ca trở thành một ông Phật khô chết hay sao ?

Qua phần trình bày trên, chúng ta nhận thấy Duy Ma sử dụng hai phương tiện chính yếu. Phương tiện thứ nhất là Duy Ma từ thế giới thanh tịnh Diệu Hỷ muốn giáo hóa chúng sanh Ta bà, phải xuất hiện trên cuộc đời mang thân tứ đại y như mọi người. Nhưng Ngài khác người ở

điểm lăn xả vào đời vận dụng bốn pháp nhiếp để gần gũi, làm việc lợi ích cho người, không mệt mỏi.

Đến giai đoạn hai, Duy Ma dùng phương tiện bệnh để giảng về vô thường của giả thân và chỉ mọi người Báo thân, Pháp thân vĩnh hằng. Duy Ma đã sử dụng phương tiện đúng lúc, đúng chỗ.

Kinh điển đã ghi rõ như vậy. Tuy nhiên, điều tôi muốn lưu ý quý vị cần suy nghĩ tại sao lại phải nói phương tiện này và phương tiện này được đề cập đến vào thời kỳ nào. Nói cách khác, trong hoàn cảnh sống của Tăng Ni như thế nào mà hình thành kinh này. Chúng ta suy nghĩ và giải đáp cách nào cho phù hợp với khoa học lịch sử là vấn đề đặt ra.

Trong phần đầu đã xác định kinh Duy Ma thuộc hệ phát triển và được kiết tập sau Phật diệt độ vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước công nguyên. Như vậy, muốn hiểu được vấn đề, chúng ta cần khảo sát ngược lại thời Phật tại thế và mang đối chiếu thời đại hoàng kim này với thực trạng cuộc sống trong thời Phật giáo phát triển.

Khi Phật tại thế, xã hội Ấn Độ chịu ảnh hưởng nặng tinh thần giai cấp, đặt dưới sự cai trị khắc nghiệt của bộ luật Manu, theo đó hai giai cấp thống trị Sát đế lợi và Bà La Môn có toàn quyền sinh sát hai giai cấp dưới. Phật nhìn thấy tồn tại của con người trong xã hội thời ấy là tồn tại bằng cách chà đạp tiêu diệt người khác.

Từ đó, Phật đưa ra phương tiện chỉ cho thấy các pháp đều là giả ảo, không cần tranh giành giết hại nhau làm gì. Ngài vẽ ra con đường Thánh đạo hay cách sống của Sa môn làm kiểu mẫu cho mọi người để hạn chế tham vọng. Và chính Ngài đi tiên phong trong cuộc sống bỏ tục xuất gia, gợi cho mọi người nhận thức ngôi vua

cao quý tột đỉnh mà Ngài còn bỏ, huống chi những thứ lặt vặt tầm thường của chúng ta có ý nghĩa gì.

Khi thoát tục tu hành như vậy, lần hồi số người xuất gia theo Phật mỗi ngày một đông. Dù số Tỳ kheo tăng nhiều, sự cúng dường vẫn đầy đủ. Ngoài ra, tuy chủ trương sống thoát ly xuất thế, cuộc sống của Phật và Thánh chúng đã ảnh hưởng mãnh liệt đến xã hội đương thời. Bước chân du hóa của Phật đến đâu, tịnh lạc an vui đến đó.

Tuy nhiên, Phật Niết bàn, chư Tăng trong thời bộ phái hoặc theo nếp sống u tịch để rồi bị cuộc đời lãng quên hoặc ra hành đạo gây tranh chấp mâu thuẫn, rớt vào hơn thua tầm thường của thế nhân. Lúc ấy, Phật giáo chỉ còn hiện diện, kế thừa trên hình thức, danh tự. Như vậy, giới xuất gia càng đông, giá trị càng bị hạ thấp.

Chúng ta so sánh ảnh hưởng lực của Phật và Thánh chúng với ảnh hưởng của Tăng đoàn thời kiết tập kinh Duy Ma, quả là cách nhau một trời một vực. Phật và Thánh chúng thể hiện mô hình sống thánh thiện rực rỡ. Trái lại, Tăng đoàn thời bộ phái phân hóa trầm trọng và bị xã hội ghét bỏ. Với thực tại thê thảm đó của Phật giáo đem đặt vô khung cảnh thành Tỳ Da Ly đang phát triển mạnh về kinh tế, tất nhiên không cần phải nói, thân phận của Tăng chúng trở nên rất mong manh.

Thật vậy, khi yêu cầu của xã hội là sản xuất. Vấn đề xã hội quan tâm là nâng cao đời sống vật chất con người, thì tu sĩ thoát ly, ngồi yên tiêu thụ dễ bị xã hội xếp vào lực lượng phi sản xuất. Chính vì sự tồn tại mong manh của Phật giáo trong giai đoạn này làm nảy sanh ý thức bung ra để đáp ứng yêu cầu xã hội lúc ấy. Đó là phương tiện sử dụng đẩy tinh thần Duy Ma lên.

Bấy giờ, giới xuất gia nhận chân rõ Phật giáo phải tồn tại trong cuộc đời, không phải cách ly đời, nằm ngoài cuộc đời. Đây là tư tưởng chính mà chúng ta bắt gặp trong kinh này và hình thành bằng hiện diện của Duy Ma.

Phật và Thánh chúng tu hành ở vườn Yêm La, nhưng ảnh hưởng lực tác động cả thành Tỳ Da Ly. Và ảnh hưởng đó được tiêu biểu qua hình ảnh cư sĩ Duy Ma.

Hình ảnh Duy Ma là Tịnh Danh ở thế giới Phật Vô Động sanh lại, thường sống trong lòng xã hội, tiếp xúc mọi người, xây dựng làm đẹp cuộc đời. Hay đó chính là sự nhắc nhở của kinh Duy Ma cho người xuất gia cần phát triển phần tu chứng nội tâm. Và chỉ dùng bản tâm thanh tịnh đi vào đời, tác động cho Phật tử tại gia để họ trở thành phần tử ưu tú trong mọi giai cấp. Không phải chúng ta mang cả thân xác thầy tu vào đời để làm việc thế gian.

Phật cũng quy định rõ người xuất gia không được tham gia chính trị, thương mại, sản xuất. Chúng ta dùng tâm thanh tịnh ảnh hưởng cho Phật tử tại gia làm thay. Họ là chuyên viên, nhà giáo, nhà chính trị, nhà buôn, thợ thuyền… Nói chung, hàng Phật tử tại gia thuộc các ngành nghề đóng góp lợi ích cho xã hội đều ủng hộ đạo Phật, nhất định đạo pháp sẽ phát triển mạnh.

Chúng ta còn nhớ thời Phật tại thế, giới xuất gia và tại gia phần nhiều thuộc thành phần ưu tú trong xã hội. Người giàu có như Cấp Cô Độc hay quyền thế như vua Tần Bà Sa La, Ba Tư Nặc ủng hộ giới xuất gia trí thức như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, tạo thành thượng tầng xã hội Phật giáo.

Nhưng Phật diệt độ, người tu khất thực xong, tìm rừng cây ẩn mình, không dính líu đến cuộc đời và người tại gia cũng không có ai được như Cấp Cô Độc hay Tần Bà Sa La,

Ba Tư Nặc. Trong tư thế như vậy, Phật giáo có tồn tại chăng, cũng chỉ èo uột.

Vì vậy, ngọn gió Duy Ma thổi lên phục hưng con đường Thánh đạo, làm hồi sinh những người xả tục xuất gia, đẩy họ rời khỏi ốc đảo củi mục ở bên lề xã hội, giúp họ tiến bước đến thế giới huy hoàng tràn đầy sinh lực của bậc xuất trần thượng sĩ.

Bước vào đời hành đạo, Duy Ma đầy đủ tư cách giáo hóa chúng sanh, thành tựu ở những môi trường tương phản, ví như con rùa sống dưới nước cũng được mà lên bờ cũng hay. Nghĩa là Duy Ma đóng vai trò Bồ tát không trụ Niết bàn, không trước sanh tử. Ngài tự tại giải thoát thực sự, thể hiện tư chất Bồ tát vô sở đắc. Ngài hành đạo hòa hợp với chúng sanh, vẫn không đánh mất bản tánh cao thượng, luôn luôn là mô phạm chỉ đạo trong nhân gian.

Trước kia, Duy Ma dìu dắt những người tham đắm sanh tử như quốc vương, vương tử, Bà La Môn. Nhưng nay, Ngài giảng dạy Sa môn, những người thích trụ Niết bàn. Hai hạng người thế tục và Sa môn ví như mặt trời mặt trăng không bao giờ gặp nhau. Họ không ở chung được, nên khi thuyết xong cho cư sĩ, Duy Ma dọn phòng trống tiếp Sa môn, vì Sa môn tu pháp KHÔNG. Chỗ trống này là tâm KHÔNG.

Sa môn nhận thức sai lầm về pháp KHÔNG. Đối với họ, KHÔNG là không có gì. Duy Ma chỉnh lý tư tưởng NGOAN KHÔNG này, chỉ cho họ nhận thức đúng đắn hơn. KHÔNG là không cố chấp việc làm của mình, không để tâm kẹt trong các pháp, dù là thiện pháp.

Tóm lại, khi Bồ Tát lãnh được tâm ấn và thể hiện việc làm kết hợp tâm họ với tâm Phật, mới thực sự tiến bước

theo Bồ tát hạnh. Lúc ấy, nương giáo pháp Như Lai hành đạo lợi lạc chúng hữu tình. Dù khoác vào chiếc áo Tăng già hay cư sĩ đều nhận lãnh ý Phật mà hội nhập vào đời, tự tại tới lui trong vòng quỹ đạo của Phật.

Bồ tát Duy Ma với trí tuệ tuyệt vời, đạo đức thánh thiện và việc làm cao cả, thể hiện trọn vẹn hình ảnh một Bồ tát thương nhân gian sanh lại trên cuộc đời. Ngài là người thay Phật giáo hóa chúng sanh.

Duy Ma xuất hiện ở thành Tỳ Da Ly theo phương tiện của Phật. Nói cách khác, Ngài là hiện thân của Thích Ca Như Lai trên cuộc đời, hay Ngài là Tịnh Danh Bồ tát từ cảnh giới thuần tịnh bước vào thế giới Ta bà sai biệt, hoàn toàn an trú trong bản thể chơn như mà ra vào khắp chốn sanh tử.

Khởi nguồn từ Tịnh Danh, Ngài dấn thân trên vạn nẻo luân hồi theo ý muốn chư Phật mười phương. Duy Ma là ngọn hải đăng trí tuệ hòa hợp cùng nhịp điệu tâm linh của chúng ta, soi đường dẫn bước đưa ta qua sông mê bể khổ, đến bờ giải thoát an lạc vĩnh cửu.

PHẨM 3

THANH VĂN

I. LƯỢC VĂN KINH

Lúc bấy giờ, Duy Ma Cật nghĩ rằng ông bệnh, lẽ nào Đức Thế Tôn là đấng đại từ lại không đoái lòng thương xót. Phật biết ý ông, liền bảo Xá Lợi Phất đến thăm bệnh Duy Ma.

Xá Lợi Phất bạch Phật rằng ông không dám thăm bệnh Duy Ma. Vì nhớ lại trước kia đang ngồi Thiền dưới gốc cây trong rừng, thì Duy Ma đến hỏi Xá Lợi Phất rằng "Thưa Ngài Xá Lợi Phất, không cần phải ngồi sững như vậy mới là Thiền. Chẳng bỏ đạo pháp mà hiện việc phàm phu, như vậy là Thiền. Tâm chẳng trụ trong cũng chẳng ở ngoài, như vậy là Thiền v.v… Nếu ngồi được như vậy, Phật sẽ ấn khả". Xá Lợi Phất nghe xong, lặng thinh, không đáp được.

Phật bảo Mục Kiền Liên đến thăm bệnh Duy Ma, nhưng ông cũng không dám. Nhớ lại lúc ông vào thành Tỳ Da Ly thuyết pháp, Duy Ma bảo ông rằng : "Thuyết pháp cho hàng cư sĩ, chẳng nên thuyết pháp như vậy. Phải y như pháp mà thuyết. Pháp không có chúng sanh, lìa chúng sanh cấu. Pháp thường vắng lặng, dứt hết các tướng, pháp không vướng mắc danh tự ngữ ngôn, pháp không sanh diệt, pháp ngoài mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý v.v… Phải tùy căn cơ hoàn cảnh, mà dùng tri kiến thuyết pháp tương ứng. Phải vì tâm đại bi, vì nhớ nghĩ đền ơn Phật, vì mong muốn ba ngôi Tam Bảo thường hằng mà thuyết pháp Đại thừa". Khi Duy Ma nói pháp xong, tám trăm cư sĩ phát tâm Vô thượng chánh đẳng giác.

Phật liền bảo Ca Diếp đến thăm bệnh Duy Ma. Ca Diếp bạch Phật ông không dám đến thăm Duy Ma. Vì nhớ lại trước kia, khi ông khất thực xóm nghèo, Duy Ma chợt đến nói với ông : "Này Ca Diếp, lúc khất thực, ông nên thể hiện lòng từ bi bình đẳng. Không phải chỉ quan tâm đến nhà nghèo mà bỏ nhà giàu. Đi khất thực không phải vì ăn, không nên lựa chọn xóm làng để khất thực, không phân biệt ngon dở để ăn. Nên biết các pháp tướng như ảo hóa… Này Ca Diếp, nếu hành giả có thể dùng tướng tà để đi vào chánh pháp, đem một bữa cơm mà bố thí cho tất cả, làm được như vậy rồi mới nên ăn. Người ăn như vậy, chẳng phải có phiền não, chẳng phải lìa phiền não, chẳng phải trụ thế gian, chẳng phải trụ Niết bàn, v.v… Đó là vào Phật đạo một cách chánh trực, chẳng nương theo Thanh văn. Ca Diếp, nếu ăn như vậy không uổng của người ta thí". Lúc Duy Ma Cật nói, ông tỏ ngộ được điều chưa từng có. Từ ấy đến nay, ông không đem hạnh Thanh văn, Bích chi Phật để dạy người.

Phật bảo Tu Bồ Đề đến thăm bệnh Duy Ma. Tu Bồ Đề cũng không dám đi, vì ông nhớ lại thuở trước vào nhà Duy Ma khất thực. Duy Ma lấy bát của ông đựng đầy cơm rồi nói với Tu Bồ Đề rằng : "Thưa Tu Bồ Đề, đối với cơm bình đẳng, thì các pháp cũng bình đẳng. Đi khất thực như thế, mới nên nhận món ăn. Như Tu Bồ Đề không trừ dâm, nộ, si, cũng không chung cùng với nó. Không dứt si ái sanh ra giải thoát, không phải phàm phu, cũng không phải rời phàm phu v.v… Tuy làm được tất cả pháp, mà rời tướng các pháp, như thế mới nên lấy món ăn. Tu Bồ Đề, nếu Ngài vào nơi tà kiến không đến bờ giác, ở nơi tám nạn không được khỏi nạn… Những kẻ thí cho Ngài chẳng gọi phước điền, những kẻ cúng dường cho Ngài đọa vào ba đường ác, Ngài cùng với ma nắm tay nhau làm bạn lữ

v.v… Đối với chúng sanh mà có lòng oán hận, khinh báng Phật, chê bai pháp, không vào chúng Tăng, hoàn toàn không được diệt độ. Nếu Ngài được như thế mới nên lấy món ăn".

Ông nghe lời ấy, mờ mịt không biết là nói gì, cũng không biết lấy lời chi đáp lại. Ông để bát lại, muốn ra khỏi nhà Duy Ma. Duy Ma Cật liền nói : "Thưa Tu Bồ Đề, Ngài cứ mang bát đi, đừng sợ. Ý Ngài nghĩ sao? Như Phật biến ra một người huyễn hóa và nếu người huyễn hóa đó đem việc này hỏi Ngài, lúc ấy Ngài có sợ chăng?". Tu Bồ Đề đáp : "Không sợ". Duy Ma Cật lại nói : "Tất cả pháp như tướng huyễn hóa, Ngài không nên có tâm sợ sệt. Tất cả lời nói năng không lìa tướng huyễn hóa, cho đến người trí chấp văn tự, nên không sợ. Tánh của văn tự là xa lìa, thực không có văn tự, đó là giải thoát". Khi Duy Ma nói pháp ấy 200 Thiên tử được pháp nhãn thanh tịnh.

Phật bảo Phú Lâu Na đến thăm bệnh Duy Ma. Phú Lâu Na bạch Phật không dám thăm bệnh Duy Ma. Vì nhớ lại trước kia, ở trong rừng nói pháp cho Tỳ kheo mới học. Duy Ma Cật đến bảo ông : "Thưa Phú Lâu Na, Ngài nên nhập định để quan sát tâm địa của những người này rồi sau mới nên nói pháp. Ngài chớ nên đem món ăn dơ để trong bát báu, phải biết rõ tâm niệm của các Tỳ kheo này, chớ cho ngọc lưu ly đồng với thủy tinh. Ngài không biết được căn tánh của chúng sanh, chớ nên dùng pháp Tiểu thừa mà dạy họ. Những người kia tự không có tỳ vết, họ muốn đi đường lớn, chớ chỉ lối nhỏ. Ngài chớ nên đem biển lớn để vào dấu chân trâu, chớ cho ánh sáng mặt trời đồng với lửa đom đóm v.v… Ngài Phú Lâu Na, những Tỳ kheo này đã phát tâm Đại thừa từ lâu, giữa chừng bị quên. Nay tại sao lại lấy pháp Tiểu thừa dạy họ".

Lúc ấy, Duy Ma Cật nhập tam muội, làm cho những Tỳ kheo đó biết được kiếp trước của họ đã từng ở nơi 500 Đức Phật vun trồng cội lành, hồi hướng đạo Vô thượng chánh đẳng giác. Liền đó, các vị ấy bừng sáng, phát tâm Đại thừa trở lại và đảnh lễ Duy Ma.

Phật bảo Ma Ha Ca Chiên Diên đến thăm bệnh Duy Ma. Ca Chiên Diên cũng từ chối. Vì nhớ lại lúc trước, Phật nói lược qua yếu chỉ các pháp cho Tỳ kheo nghe. Sau đó, Ca Chiên Diên nói lại nghĩa ấy là những nghĩa vô thường, khổ, không, vô ngã và tịch diệt.

Lúc đó, Duy Ma Cật đến nói với ông : "Thưa Ngài Ca Chiên Diên, Ngài chớ đem tâm hạnh sanh diệt mà nói pháp tịch diệt. Các pháp rốt ráo không sanh, không diệt là nghĩa vô thường. Năm ấm rỗng không, không chỗ khởi nghĩa là khổ. Các pháp rốt ráo, không có nghĩa, là KHÔNG. Ngã và vô ngã không hai, là nghĩa vô ngã. Pháp trước không sanh, nay cũng không diệt, là nghĩa tịch diệt". Khi Duy Ma nói xong, các Tỳ kheo được giải thoát.

Phật bảo A Na Luật đến thăm Duy Ma. Ông cũng từ chối. Vì nhớ lại lúc trước ông đi kinh hành, có vị Phạm vương tên Nghiêm Tịnh cùng với một muôn Phạm vương khác phóng ánh sáng trong sạch đến chỗ ông và cúi đầu làm lễ hỏi rằng : "Thưa Ngài, thiên nhãn của Ngài thấy xa được bao nhiêu ?". Ông đáp : "Tôi thấy cõi tam thiên đại thiên thế giới của Phật Thích Ca Mâu Ni như thấy trái cam trong bàn tay".

Lúc đó, Duy Ma đến nói với ông : "Thưa A Na Luật, thiên nhãn của Ngài thấy là do tạo tác hay không tạo tác. Nếu nó là tướng tạo tác, thì không khác gì ngũ thông của ngoại đạo. Nếu nó là tướng không tạo tác, tức là vô vi, thì lẽ ra không thấy". Lúc ấy, ông im lặng, các Phạm Thiên

nghe Duy Ma nói được điều chưa từng có liền làm lễ, hỏi Ngài rằng trong đời ai là người có chơn thiên nhãn. Duy Ma đáp có Phật Thế Tôn được chơn thiên nhãn thấy suốt cõi Phật không có hai tướng. Khi ấy Nghiêm Tịnh Phạm vương và 500 Phạm vương phát tâm Vô thượng chánh đẳng giác, đảnh lễ Duy Ma rồi biến mất.

Kế đến, Phật bảo Ưu Ba Ly đi thăm bệnh Duy Ma. Ông cũng từ chối, vì nhớ lại ngày trước có hai Tỳ kheo phạm luật, không dám hỏi Phật, đến hỏi Ưu Ba Ly. Ông liền y theo pháp giải nói cho hai vị ấy. Bấy giờ, Duy Ma đến nói với ông rằng : "Thưa Ngài, Ngài chớ nên kết thêm tội cho hai vị Tỳ kheo này, chớ nên làm rối loạn lòng họ, vì tội tánh kia không ở trong, không ở ngoài, không ở giữa. Như lời Phật nói : "Tâm nhơ nên chúng sanh nhơ, tâm sạch nên chúng sanh sạch". Tâm cũng không ở trong, ở ngoài, ở giữa. Tâm như thế nào, tội cấu cũng như thế ấy. Các pháp cũng thế, không ra ngoài chơn như. Như Ngài Ưu Ba Ly khi tâm tướng được giải thoát thì có tội cấu chăng ? Ưu Ba Ly đáp "Không". Duy Ma Cật nói "Tất cả chúng sanh tâm tướng không nhơ cũng như thế, thưa Ngài Ưu Ba Ly. Vọng tưởng là nhơ, không chấp ngã là sạch v.v… Tất cả pháp không diệt không dừng, như huyễn, như chớp, như chiêm bao, như nắng dợn, như trăng dưới nước v.v… Người nào biết nghĩa này là giữ luật. Khi ấy hai vị Tỳ kheo dứt hết nghi hối, phát tâm Vô thượng chánh dẳng giác và phát nguyện rằng : "Nguyện làm cho tất cả chúng sanh đều được biện tài như Ngài Duy Ma".

Kế tiếp Phật bảo La Hầu La đi thăm Duy Ma. La Hầu La bạch Phật không dám đến thăm bệnh Duy Ma. Vì nhớ lúc trước con của các trưởng giả ở thành Tỳ Da Ly đến chỗ ông cúi đầu làm lễ hỏi rằng : "Thưa Ngài La Hầu La, Ngài là con của Phật, vì đạo bỏ ngôi Chuyển luân Thánh

vương mà xuất gia. Việc xuất gia đó có lợi ích gì ?". Ông liền theo pháp mà nói sự ích lợi của công đức xuất gia. Lúc đó, Duy Ma đến nói với ông rằng : "Ngài không nên nói cái lợi của công đức xuất gia vì không lợi, không công đức mới thực là xuất gia. Về pháp hữu vi, có thể nói là có lợi có công đức. Còn xuất gia là pháp vô vi, trong pháp vô vi không lợi, không công đức. Vả chăng xuất gia là ly 62 kiến chấp, ở Niết bàn là chỗ nhận của người trí, chỗ làm của bậc Thánh, hàng phục các ma, khỏi ngũ đạo, sạch ngũ nhãn v.v...,vượt khỏi giả danh, không bị ràng buộc, không ngã sở, tùy Thiền định rời các lỗi. Nếu được như thế mới thật là xuất gia".

Khi ấy, Duy Ma bảo các con của trưởng giả : "Các ông ở trong chánh pháp nên cùng nhau xuất gia, vì Phật ra đời khó gặp". Các con của trưởng giả nói : "Chúng tôi nghe Phật dạy nếu cha mẹ không cho, không được xuất gia". Duy Ma đáp : "Phải, nếu các ông phát tâm Vô thượng Bồ đề, đó chính là xuất gia đầy đủ giới pháp". Lúc ấy, 32 vị con trưởng giả đều phát tâm Vô thượng Bồ đề.

Kế tiếp Phật dạy Ngài A Nan đi thăm bệnh Duy Ma. A Nan từ chối vì nhớ lại lúc trước Thế Tôn có bệnh phải dùng sữa bò. Ông cầm bát đứng trước cửa nhà Bà La Môn. Duy Ma đến hỏi ông : "Này A Nan, làm gì cầm bát đứng sớm thế ?". A Nan đáp rằng : "Thế Tôn bệnh nên tôi đi xin sữa". Duy Ma nói với A Nan rằng : "Ngài A Nan chớ nói lời ấy, thân Như Lai là thể Kim cang, các ác đã dứt, các lành đầy đủ, còn có bệnh gì, còn có não gì ? Chuyển luân Thánh vương có ít phước báo còn không tật bệnh, huống chi Như Lai phước báo nhiều hơn tất cả, làm sao có bệnh được. Chớ làm cho hàng ngoại đạo nghe lời ấy sẽ nghĩ rằng Phật là Thầy, bệnh mình không cứu nổi mà cứu được bệnh người khác ư ? Phải biết thân Như Lai chính là Pháp

thân, không phải thân tư dục. Thân Phật là thân vô lậu, vô vi… Thân như thế, còn có bệnh gì ?”.

Lúc đó, A Nan quá hổ thẹn, tự nghĩ ông gần Phật không lẽ nghe lầm. Ông liền nghe trên hư không có tiếng nói rằng : “A Nan, đúng như lời cư sĩ nói, chỉ vì Phật hiện thân ở đời ác ngũ trược, nên hiện ra việc ấy để độ thoát chúng sanh. A Nan, hãy đi lấy sữa, chớ có thẹn”.

Như vậy, 500 vị đại đệ tử lần lượt mỗi người đều trình bày với Phật duyên cớ của mình. Vị nào cũng khen ngợi Duy Ma và đều nói không dám đến thăm bệnh Ngài.

II. GIẢI THÍCH

Pháp môn tu học của Phật nhiều vô lượng, thường được biểu thị bằng con số tám muôn bốn ngàn pháp tu để đối trị tám muôn bốn ngàn phiền não trần lao của chúng sanh. Tuy nhiên, tựu trung lại, các pháp này đều thuộc hai hệ tư tưởng : hệ Thanh văn (Tiểu thừa) và hệ Bồ tát (Đại thừa).

Phật nói pháp tu tiêu cực cho hàng Thanh văn, nhằm đối trị tâm trạng bất mãn chán đời của Sa môn ở xã hội Ấn Độ bấy giờ đang đặt dưới sự cai trị khắc nghiệt của Bà La Môn. Phật nương theo tâm niệm chán nản, buông trôi này, dần dần giáo hóa họ. Ngài truyền cho họ tri thức xây dựng trên pháp tứ đế và được hàng Sa môn chấp nhập triển khai thành hệ thống giáo lý Tiểu thừa yếm thế tiêu cực.

Hàng Thanh văn tu tiêu cực, lấy lợi mình làm chính, chỉ lo phát triển bản thân ra khỏi luân hồi, còn sự đau khổ của người, họ không màng tới. Đối với người căn tánh thấp kém, đạo đức trí tuệ không đủ để thực hiện những việc lợi

ích cho người, Phật dạy họ pháp nhỏ của Thanh văn, là điều hợp lý tất yếu.

Mọi sự bài bác Tiểu thừa đều lạc vào sai lầm. Vì người còn đầy nghiệp chướng phiền não, cho tiếp cận cuộc đời sớm, phiền não sanh, thì họ không thể thấy đạo. Với khả năng nhỏ bé, ta lại tròng thêm trách nhiệm cho họ, chẳng những không tự cứu được còn làm họ đọa thêm.

Trong kinh Pháp Hoa, Phật dạy đối với chúng này, Ngài chỉ có mục đích duy nhất làm cho họ xa rời sự chấp trước. Họ phải tu pháp phương tiện để lần hồi dẫn đến chân thật.

Phương tiện của hàng Thanh văn là bỏ ồn ào tìm yên tĩnh, bỏ Ta bà tìm Cực Lạc. Phải định rõ hai thế giới là đời khổ và tu hành giải thoát, nhằm mục tiêu kéo họ ra khỏi phiền muộn thế gian, không làm thân với người đời.

Trong quá trình tu học của tôi cũng vậy. Ở giai đoạn đầu, ngày tháng miệt mài tụng kinh nghe pháp, suy nghĩ lời Phật dạy, trầm mình trong giáo lý Như Lai. Chuyện hơn thua phiền não thế gian không còn xâm phạm lòng tôi. Từ bản tâm thanh tịnh đó, trí tuệ mới bừng sáng để tiến bước thứ hai của lộ trình Bồ tát.

Ở giai đoạn một, hàng Thanh văn tiến tu nghe pháp. Sau một thời gian, màu đạo đã nhuộm thắm tâm hồn, họ trở thành người giải thoát thực. Tuy vẫn sống trên cuộc đời, nhưng đã thoát khỏi buồn phiền của cuộc đời, tâm chấp trước rũ sạch, tri thức và đạo đức vượt hơn người.

Lúc ấy, họ nhìn đời với đôi mắt không giống như xưa. Nhìn ra xã hội thấy khổ đau vì chấp trước, phiền lụy của người, là dĩ vãng mà Thanh văn từng trải qua. Các Ngài mới khởi lòng từ bi thân cận với người, để giáo hóa dìu dắt

họ, giống như Phật đã sống gần gũi các Ngài, dần dần đưa các Ngài ra khỏi nhà lửa tam giới.

Đến giai đoạn này, Phật chuyển tư tưởng của Thanh văn tiêu cực yếm thế sang tích cực nhập thế, làm sáng đẹp cuộc đời theo Bồ tát đạo.

Phật giáo Việt Nam tiếp thu hệ tư tưởng Đại thừa, sản sanh ra các vị danh Tăng hay Thiền sư lỗi lạc, hiến dâng cuộc đời phụng sự cho xã hội. Điển hình như Vạn Hạnh hay Tuệ Tĩnh Thiền sư. Tuy các Ngài đã tắt lửa lòng mà còn chen vào chốn bụi hồng để độ sanh. Các Ngài đầy đủ khả năng tự độ, dấn thân vào đời bằng tâm thương người cứu người. Hội nhập với đời, nhưng không bị cuộc đời thiêu đốt, là đóa sen vươn lên thơm ngát giữa chốn bùn nhơ. Còn bước vào đời với đầy đủ tham sân phiền não, làm trò cười cho thế gian, chắc chắn không phải là đệ tử Phật.

Phẩm này được Ngài La Thập dịch là đệ tử, Ngài Huyền Trang dịch là Thanh văn. Theo tôi, dùng danh từ Thanh văn chính xác hơn. Vì đệ tử Phật để chỉ hai hạng người : Thanh văn và Bồ tát. Các bộ kinh trước kinh Duy Ma phân ra tam thừa giáo : Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát thừa là ba con đường đi đến ba mục đích khác nhau. Vì tu ba nhân khác nên đưa đến ba quả khác. Tu Thanh văn thừa thành La hán, tu Duyên giác thừa thành Bích Chi Phật và tu Bồ tát thành Phật.

Nhưng từ kinh Duy Ma trở lên, triển khai nhất thừa. Nhận thức của ba bộ kinh : Duy Ma, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa cho rằng tuy tam thừa nhân nhưng là nhất thừa quả. Vì trình độ tu chứng khác, nên phân có ba, nhưng cứu cánh là một. Ba này là ba chặng đường tiến tu của chúng

ta từ Thanh văn đến Bích chi Phật, Bồ tát và cuối cùng đồng quy nhất thừa, ai cũng thành Phật.

Mở đầu phẩm, Duy Ma thầm nghĩ ông bệnh, lẽ nào Đức Thế Tôn có tâm từ lớn, lại không đến thăm. Phần mở đầu gợi cho chúng ta ý thức phải chăng những người xuất gia cắt đứt quan hệ gia đình, thân thuộc và không dính líu thế gian để hướng tâm đến giải thoát.

Không ! Chủ trương không dính líu cuộc đời hoàn toàn xa lạ đối với giáo lý đạo Phật. Phật dạy người xuất gia "Trên đền bốn ơn nặng, dưới cứu khổ tam đồ" để đả phá tư tưởng không liên hệ với cuộc đời.

Dưới kiến giải của Duy Ma, người xuất gia phải liên hệ với cuộc đời ở mặt nào và không liên hệ ở mặt nào ? Liên hệ y hệt như đời không phải là Sa môn Thích tử. Không quan tâm đến nhân sinh cũng không phải đệ tử Phật.

Theo tôi, chúng ta chỉ để tâm đến sinh hoạt nào mà xã hội chấp nhận được, nhưng vẫn không trái đạo Vô thượng. Quá trình lưu tâm gắn bó của đạo Phật trên mảnh đất quê hương này hơn 2.000 năm là bằng chứng lịch sử hiển nhiên cho thấy đóng góp của giới tu hành cho sự sinh tồn của đất nước. Và tất nhiên quan niệm người tu tự cắt đứt liên hệ với đời như bong bóng bay trong hư không hoàn toàn sai lầm.

Khi Duy Ma khởi lên ý tưởng đó, Phật đã biết. Điều này gợi ý rằng dù hành giả tu thanh tịnh ở chỗ vắng, cách ly thế gian, nhưng mọi việc xảy ra không qua mắt ta được. Đó mới thật là đệ tử Phật.

Về phương diện học thuật, kinh này kiết tập sau Phật Niết bàn 100 năm đến 400 năm. Trong thời gian này, chắc chắn có một số tu sĩ hiểu lầm tư tưởng xuất thế của đạo Phật, nên mang tâm niệm không biết gì thế gian.

Kinh Duy Ma đặt lại vấn đề nhận thức xuất thế một cách khéo hơn, diễn tả qua hình ảnh Phật không ở gần Duy Ma, nhưng chỉ một khởi niệm của Duy Ma, Ngài đã bắt gặp. Nói cách khác, tuy Phật là bậc xuất thế đã ra khỏi ba cõi, nhưng có việc gì trên cuộc đời mà Ngài không giải quyết tốt đẹp. Vì vậy, Ngài mới được tôn làm bậc Thầy của Trời người.

Phật tiếp nhận ý của Duy Ma nhưng không trực tiếp thăm bệnh Duy Ma, mà gọi mười đại đệ tử đến thăm. Theo tôi, việc Đức Phật bảo mười đệ tử đến thăm Duy Ma có thật hay không, chúng ta gác qua một bên.

Tôi nghĩ rằng kinh Duy Ma kiết tập sau Phật Niết bàn, hình thành ý thức trách nhiệm của Đại chúng bộ khác hẳn ý tưởng xuất ly của Thượng tọa bộ. Với kiến giải của Đại chúng bộ, Phật là người cứu khổ, Ngài không còn trên cuộc đời. Ngài không trực tiếp cứu, nhưng ủy thác việc này cho chư Tăng thay Phật đến với mọi người, được diễn tả bằng sự kiện Phật gọi mười đại đệ tử thăm bệnh Duy Ma.

Đệ tử Phật thay Phật thăm bệnh Duy Ma mang ý nghĩa chúng ta gánh vác trọng trách giải quyết vấn đề đau khổ của trần thế. Muốn giải quyết, hành giả phải nương theo pháp bảo Như Lai và sử dụng thích hợp để cứu lành bệnh nhân gian.

Vấn đề quan trọng ở điểm hành giả đừng sử dụng sai thuốc. Kinh Pháp Hoa thí dụ lương y đi xa, các con ở nhà uống lầm thuốc, sanh bệnh. Có người mất bản tâm, có người còn bản tâm, ngầm chỉ cho Phật là đại lương y chữa lành tất cả bệnh. Nhưng đệ tử không sử dụng được kho tàng Như Lai để lại, uống lầm thuốc, thành bệnh.

Bệnh này là mối tranh chấp giữa Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Theo tinh thần Duy Ma, đệ tử Phật hoặc là người đã trong sạch hoàn toàn hoặc là người còn lỗi lầm, nhưng biết sửa chữa.

Đại chúng bộ mang tinh thần cầu tiến, chịu sửa đổi, tượng trưng cho những đứa con bệnh nhưng còn bản tâm, biết tìm nghĩa lý ẩn chứa bên trong giáo pháp để tu. Điều này đối lại với hình ảnh Thượng tọa bộ cứ mãi đóng khuôn, thần thánh hóa mình, có sai lầm mà không dám nhận, tiêu biểu cho những đứa con mất bản tâm, chỉ kế thừa giáo lý Phật theo hình thức, không chịu hiểu nghĩa sâu xa bên trong.

Kinh Duy Ma đưa ra mười đệ tử sử dụng giáo lý Phật không đúng chỗ, nên không chữa lành bệnh Duy Ma, bị Duy Ma xem thường, quở trách. Điều này gợi cho hành giả ý thức trách nhiệm mà Phật ủy thác. Chúng ta phải đem giáo lý trang trải cho đời tươi đẹp, nhưng nếu không làm tươi mát được, mà để cuộc đời khinh dễ, chúng ta đã phạm tội phỉ báng Phật.

Kinh Duy Ma mượn hình ảnh mười đệ tử phạm lỗi lầm để kiểm điểm lại giáo lý Tiểu thừa và việc tu hành của chúng Tăng, làm thềm thang phát triển.

Theo chân tinh thần Duy Ma, hành giả học, suy nghĩ, ứng dụng giáo lý Phật suốt đời; đến khi thấu triệt nguồn tâm mới xong việc. Chưa thành Phật, hành giả còn sai sót đối với giáo lý Phật, còn nhiều vấn đề đặt ra cho chúng ta liên tục từ đời này sang kiếp khác vậy.

Phật ủy thác mười Thanh văn đến thăm bệnh Duy Ma hay đó là sáu vấn đề quan trọng đặt ra cho chúng ta, khi tu hành phải ứng dụng triển khai cách nào cho lợi lạc bản thân và sáng đẹp cuộc đời :

Vấn đề 1 : Tu Thiền

Vấn đề 2 : Thuyết pháp

Vấn đề 3 : Khất thực

Vấn đề 4 : Giữ giới

Vấn đề 5 : Xuất gia

Vấn đề 6 : Hiểu thế nào về Đức Phật.

Phẩm Thanh văn của kinh Duy Ma không tấn công Tỳ kheo, chỉ muốn chỉnh lý nhận thức sai lầm của họ. Phẩm này đơn cử mười đại đệ tử tiêu biểu cho toàn thể chúng Thanh văn gồm 500 A la hán hay 1.250 vị thường tùy với Phật.

Kinh Duy Ma đưa ra lỗi lầm của mười đệ tử kiểu mẫu trên bước đường tu làm tấm gương cho ta soi bóng. Các Ngài là những người lãnh đạo xuất chúng, nhưng vẫn còn sai lầm, huống chi chúng ta. Tuy nhiên, hàng A la hán nhờ gặp khó khăn, vấp phải lỗi lầm, vượt qua được những thử thách mới trưởng thành trên bước đường tu hành.

Trong phần chuyển mạch từ Tiểu thừa sang Đại thừa, Phật dùng phương tiện giáo hóa bằng cách tạo điều kiện thử thách. Ngài sắp xếp cho các đệ tử chạm trán với đời, để họ tự rèn luyện, điều chỉnh bản tâm. Và sau này, gặp cạm bẫy thật, họ sẽ biết cách đối phó, không bị sa lầy.

Tất cả đệ tử Phật từ khi bắt đầu tiếp xúc cuộc đời, vào đời độ sanh, gặp ngay một đối kháng tiêu biểu là Duy Ma. Duy Ma hiện hữu như một đối tượng đầu tiên đập vào mắt, ghim vào tim của A la hán. Nhờ đó, các Ngài thăng hoa trên bước đường hành đạo.

Trước tiên, vị đệ tử đứng đầu cho đăng tràng mổ xẻ là Xá Lợi Phất, nghĩa là lựa người giỏi nhất đem phê phán.

Xá Lợi Phất là người đã tỏ ngộ Thiền đăng, tâm sáng, trở thành trí tuệ bậc nhất trong hàng La hán.

Trong kinh Pháp Hoa, Phật cho biết trước kia Xá Lợi Phất đã tu đạo Bồ tát, mà nay hiện thân trong chúng Thanh văn. Xá Lợi Phất nhờ có quá trình tu 60 tiểu kiếp, hiện đời Ngài có bẩm tính thông minh gọi là yếu tố bồ đề.

Xá Lợi Phất đắc đạo chứng quả La hán là ngộ quá trình 60 tiểu kiếp tu hành của Ngài. Cốt lõi Ngài là La hán, không phải cốt lõi là Phật, nên ngộ lại bản lai diện mục của Ngài là La hán. Trong khi đó, Thích Ca thành Phật từ ngũ bách ức trần, cốt lõi là Phật, nên sanh lại nhân gian bị ngũ ấm bao che, nhưng tọa Thiền biết được Ngài là Phật.

Trên bước đường tu, cốt lõi của hành giả như thế nào, thì ngộ đến đó. Và bắt đầu từ vị trí này, hành giả tiến tu, đắc đạo, không thể vay mượn của người khác tu được.

Việc tu chủ yếu là ngộ đạo, nghĩa là chuyện tu không quan trọng nhưng quan trọng là ngộ. Ngộ được Thiền cơ thì thân là Phật, khẩu là Pháp, tâm là Thiền. Hành giả tu suốt đời không ngộ, coi như bỏ. Ví như cọ cây cốt yếu để lấy lửa, cọ cây không phải là chính.

Pháp môn tu Thiền khó nhất, nên mượn Xá Lợi Phất làm điển hình cho bậc thượng căn thượng trí còn vấp phải sai lầm. Kinh Duy Ma quở trách sai lầm của Xá Lợi Phất. Nhưng đối với chúng ta, còn vướng trăm ngàn sai trái khác, chưa đến gần sai lầm của Xá Lợi Phất đâu !

Duy Ma chỉ trích Xá Lợi Phất ngồi tĩnh tọa dưới gốc cây như vậy có phải là Thiền không, Thiền như Xá Lợi Phất còn cách trí tuệ Phật xa lắm v.v…

Qua câu chuyện chất vấn của Duy Ma với Xá Lợi Phất gợi cho hành giả nhận thức thế nào là tu Thiền.

Thiền không phát xuất từ đạo Phật. Nó có từ khi loài người biết suy tư. Nhưng chính Phật là người chỉnh lý vấn đề suy tư, để hình thành những nét độc đáo của Ngài.

Thiền là tĩnh lự, nghĩa là sự hiểu biết nằm trong trạng thái yên tĩnh gọi là siêu thức, khác với hiểu biết qua ý thức của thế gian.

Thiền định của Phật giáo kế thừa Thiền định của Kỳ Na giáo gọi là phái Yoga (Du Già). Nhưng phái này chỉ cốt rèn luyện cơ thể khỏe mạnh và tâm không buồn phiền đau khổ.

Thiền của ngoại đạo mang lại cho người hành thuyền cơ thể khỏe mạnh và tâm hồn bình ổn, mà Đức Phật còn cho là thấp. Ngài dạy chúng ta nâng cấp, tiến đến Bồ tát Thiền hay Như Lai Thiền giải quyết lợi lạc cho đời, mới thực sự là pháp Thiền của Phật.

Trái lại, ngày nay chúng ta tu Thiền, đem so với Thiền ngoại đạo còn thua xa. Vì chúng ta hành Thiền để trở thành bệnh, thành khổ, thành loạn trí. Chính do tu Thiền sai pháp của những đệ tử Phật đã làm đạo Phật bị mất dạng trên đất Ấn Độ để cho phái Yoga phát triển mạnh đến ngày nay. Sự thật lịch sử đã chứng minh điều này.

Thiền của Phật giúp chúng ta có tâm hồn yên tĩnh, sáng suốt để giải quyết mọi việc đúng đắn tốt đẹp nhất. Vì thế, Duy Ma đề cao tâm chứng Thiền phát xuất từ sinh hoạt nội tâm và bác bỏ Thiền hình thức.

Trên tinh thần thừa kế sự nghiệp của Phật, Trí Giả đại sư triển khai thành hai mươi lăm phương tiện hay hai mươi lăm điều kiện cần phải có của người muốn bước vào thế giới Thiền. Chưa hội đủ điều kiện thiết yếu này, hành Thiền nhất định không đắc đạo. Ví như người muốn làm bánh phải chuẩn bị bột đường. Với hai mươi lăm phương tiện,

Ngài Thiên Thai dạy phương pháp chuẩn bị trước khi vào Thiền, giúp hành giả tránh được tất cả bệnh và không bị nhiễm độc tinh thần, trở thành người sáng suốt trên cuộc đời.

Từ đó, lần triển khai thành Thiền của Huệ Năng, gánh nước bửa củi cũng là Thiền. Nói cách khác, đó là những phương tiện đạt đến bản tâm thanh tịnh.

Hình ảnh Huệ Năng gánh nước trước khi làm Tổ gợi chúng ta nhớ đến thí dụ cao nguyên đào giếng trong kinh Pháp Hoa. Tri kiến Như Lai của chúng ta bị thân ngũ uẩn bao bọc. Chỉ còn dùng cách "đào giếng", chịu cực đào sâu xuống lòng đất để lấy nước hay đào sâu tận cùng tâm mình mà ngộ được Thiền cơ, bắt gặp bản tâm thanh tịnh. Dùng tâm thanh tịnh này trang trải cho đại chúng. Càng giúp người, tâm hành giả càng sáng, giống như càng lấy nước, nước càng trong, không bao giờ cạn. Tâm Huệ Năng cứ trong lần, đạo cứ hiện ra là phương tiện thứ nhất Ngài tu hành.

Ngoài công việc gánh nước, Huệ Năng còn bửa củi. Điều này khiến chúng ta hình dung vấn đề chẻ ngũ uẩn thân thành từng mảnh vụn để tìm tinh ba bên trong. Chẻ hết cây này đến cây kia, có khác gì trong kiếp luân hồi, hành giả chẻ hoài tìm mãi. Tìm cái đẹp trong thân mình, trong chúng sanh, tìm hoa trong lòng, tìm Phật trong tâm. Đến khi bừng ngộ, hoa lòng vụt nở. Công tác chẻ củi phục vụ đại chúng của Huệ Năng trở thành pháp tu Thiền.

Chẳng những bửa củi gánh nước, Ngài còn giã gạo. Vỏ tróc, gạo hiện, tiêu biểu cho pháp tu mài dũa tánh lâu ngày trở thành trong sáng, được ngưỡng mộ là bậc đức hạnh trên cuộc đời.

Sau một thời gian Huệ Năng gánh nước bửa củi giã gạo, nghĩa là Ngài trải qua quá trình tu 37 phẩm trợ đạo, nghiệp trần đã hết, tâm trắng sạch như hạt gạo trong cối. Lúc ấy, Tổ Huỳnh Mai mới đến với Ngài. Ý này nhắc nhở rằng trên bước đường tu, Phật chỉ đến khi tâm chúng ta hoàn toàn lắng trong.

Tổ hỏi Huệ Năng gạo trắng chưa. Ngài trả lời trắng rồi, nhưng chưa sàng. Điều này mang ý nghĩa khi tu, hành giả cần gặp những nghịch duyên để sàng lọc lần cuối. Chúng ta thường nói là "bị Tổ trác". Nhiều lúc tưởng mình tu lâu, lòng đã thanh tịnh. Nhưng có những quả đấm bất ngờ làm cho lòng sân hận tham muốn ùn ùn nổi lên. Phải có thử thách mới biết, hay "Vô ma khảo bất thành đại đạo". Và thử thách thanh lọc cuối cùng mà Huệ Năng vượt qua, thể hiện bằng bài kệ ngộ đạo được Tổ ấn chứng.

Trải qua quá trình hoàn tất tu học của tam thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, đã thành tựu pháp tu 37 phẩm trợ đạo, 12 nhân duyên, 6 pháp ba la mật, hành giả mới đạt đến vô tác diệu lực của Như Lai, đó chính là đỉnh cao nhất của Thiền. Thiền Như Lai thể hiện dưới mọi dạng sinh hoạt làm lợi ích cho đời, tâm vẫn an nhiên tự tại, không hề giao động.

Ngày nay, Thiền phát triển cao độ trong nhân gian gọi là thế gian Thiền định. Ở Nhật Bản, các chánh khách, võ sĩ hay nói chung giới trí thức mỗi khi gặp việc khó khăn thường áp dụng Thiền để suy tư, cân nhắc, quán chiếu vào vấn đề. Nhờ tập trung tư tưởng, trí bừng sáng thấy rõ giải pháp tốt đẹp. Nếu mục tiêu của Thiền nhằm lợi ích cho nhân quần xã hội, thì đó là chánh định. Ngược lại, tập trung tư tưởng để tìm cách chinh phục hại người là thuộc tà định.

Từ việc tập trung tư tưởng đi vào thế giới diệt tận định. Vì thế gian buồn phiền khổ lụy, phải xa lánh thực tế và rời bỏ cả trong tâm tưởng. Tất cả việc trên cuộc đời không còn dính líu gì đến thân tâm là Thiền của ngoại đạo.

Tìm gốc cây ngồi Thiền như những tu sĩ ngoại đạo yếm thế ngồi để quên đời. Duy Ma bảo như vậy đã rớt vào sai lầm lớn. Có khác nào người chết giả quên hết, để rồi trở thành người không biết gì. Giáo chủ Kỳ Na giáo ngồi Thiền vào định, 500 cỗ xe chạy ngang, không hay biết. Thiền Đông Độ gọi đây là ám chứng Thiền sư, đạt đến trạng thái thanh tịnh hoàn toàn không lợi ích gì.

Duy Ma nhắc nhở Xá Lợi Phất không nên dẫm chân vào con đường Thiền của ngoại đạo, tiêu hủy hiểu biết để thành khôi thân đoạn trí, mà lầm tưởng là đắc đạo giải thoát.

Phật dạy Thanh văn từ bỏ Thiền ngoại đạo để sống với tam pháp ấn, trạng thái tâm yên lặng, hoàn toàn hướng về Phật đạo. An trú ba pháp : Không, vô tác, vô nguyện, những lời Phật dạy còn man mác trong lòng sưởi ấm tâm hồn họ. Vì thế, tuy Sa môn không dính líu thế gian, nhưng khác ngoại đạo. Họ bỏ vui thế gian được vui của Niết bàn. Đó là nguồn sống của hàng nhị thừa, tạo thành thế giới quan an lành tách biệt thế giới đau khổ trên cuộc đời.

Hàng Thanh văn nghe pháp Phật xong, tập trung tư tưởng vào giáo lý Phật, để giáo lý bừng sáng trong lòng và phát triển khả năng hiểu biết của mình. Không phải ngồi yên rồi trở thành cây khô hay than nguội củi mục. Thanh văn Thiền hay Thiền thoại đầu đưa ra đề mục theo mẫu suy cứu có sẵn, lần hồi bước theo toàn bộ mẫu của Phật trở thành A la hán.

Thiền của Thanh văn bỏ động đi tìm tịnh. Xá Lợi Phất phải vào rừng nương cảnh trí yên tịnh khả dĩ tĩnh tâm, vì thành phố Tỳ Da Ly quá ồn ào.

Duy Ma chỉ trích Xá Lợi Phất hành Thiền như thế còn cách Phật xa lắm. Xá Lợi Phất cũng chợt bừng tỉnh, cảm thấy hiểu biết của Ngài và trí tuệ của Phật cách nhau vạn dặm.

Duy Ma gợi cho Xá Lợi Phất nhận thức về tịnh và động. Ngài nhắc Xá Lợi Phất Thiền không phải tránh chỗ ồn ào tìm nơi thanh tịnh. Thanh tịnh hay không chính cốt lõi ở tâm. Cảnh dù có yên tĩnh đến đâu, nhưng khi tâm động, khó mà định được. Giống như Xá Lợi Phất vừa trải tọa cụ ngồi Thiền ở nơi thanh vắng liền bị Duy Ma xuất hiện quấy phá. Xá Lợi Phất không thể vào định nổi.

Vì vậy, trước khi vào Thiền, chúng ta phải xóa những tiếp xúc bên ngoài trước, không cho bất cứ đối tượng nào chạm với năm giác quan của ta, để ý thức hoàn toàn yên tĩnh. Và khi điều chỉnh thân xong, ta vượt qua tầng ý thức và vô thức.

Duy Ma nhắc Xá Lợi Phất, vì tâm Xá Lợi Phất khởi ý niệm cư sĩ, Tỳ kheo, Như Lai, phân biệt cảnh ồn ào vắng lặng, nên những thứ này hiện lên. Nếu tâm Xá Lợi Phất không phân biệt nhân ngã, không khởi nhị nguyên, tâm Ngài tức thời yên tĩnh, pháp trần không tác động được.

Duy Ma cảnh giác Xá Lợi Phất không nên đi theo lối mòn bỏ động tìm tịnh của hàng sơ tâm học đạo, sẽ uổng phí cho người trí tuệ như Xá Lợi Phất. Sai lầm của Xá Lợi Phất là sai lầm trong Thiền định, giữ Ngài ở vị trí A la hán, không thành Phật. Ngài chỉ phát huệ một chiều nghĩa là huệ giới hạn, khác với Phật huệ vô cùng, có khả năng điều động toàn bộ pháp giới.

Trước khi theo Phật, Xá Lợi Phất lý luận hay nhất, nhưng tranh luận cho người nghe sướng tai còn lòng mình tan nát. Về điểm này, học kinh nghiệm sống và hành đạo của Xá Lợi Phất, tôi giảng pháp liên tục, vẫn giữ tâm bình ổn, không để cho sanh khởi buồn phiền chán nản.

Xá Lợi Phất chọn con đường giải thoát, chấm dứt tranh chấp với đời, nhưng bị rớt qua cục bộ. Ngày tháng ung dung trong tịnh xá, không dính líu cuộc đời, khất thực xong tìm chỗ ngồi Thiền. Lâu ngày như vậy, không còn biết gì đến sinh hoạt thế gian, Xá Lợi Phất đã từ thái cực tranh chấp với đời, rớt qua thái cực cách ly cuộc đời.

Bất chợt một hôm, Ngài gặp Duy Ma. Điều này tiêu biểu cho sự giáp mặt với đời, vì thực tế cuộc sống chúng ta phải luôn đối diện, không trốn tránh được.

Tâm yên tĩnh nương theo khung cảnh thanh tịnh, nếu có được cũng giới hạn và tạm thời, tồn tại của hành giả trong lòng xã hội không thể cắt bỏ, Kinh Pháp Hoa ví như đuôi con trâu dính liền với nó.

Chạm trán với thực tế, giải quyết ổn thỏa mới có Niết bàn thực sự. Ngược lại, nhờ nương đạo lực của Phật, sống yên ổn chỉ là Niết bàn tạm, là hóa thành.

Yên tĩnh tạm bợ của Xá Lợi Phất cũng đáng ngại, không khéo lạc vào ngoại đạo Thiền, đưa đến diệt tận định, không nghe, không biết, không thấy cuộc đời, ai làm gì mặc ai. Ta yên tâm vì không quan tâm, không phải nó không hiện hữu, trái nó tồn tại tràn đầy tệ xấu. Ta như người đui điếc trong lúc xã hội không yên thì ta đồng với gỗ đá, khác nào người bị tiêm mũi thuốc mê cũng thành bất giác. Tôi rất cảm thông với tâm trạng Xá Lợi Phất khi rời bỏ trạng thái tu đóng khung con người mình và đóng khung cả tư tưởng.

Phật dạy tĩnh tâm để chúng ta không bị trần cảnh chi phối, không khởi tâm động niệm, buồn phiền giống như ngoại đạo nhập diệt tận định. Tuy nhiên, khác ngoại đạo ở điểm dù lòng không vướng bận chuyện thế gian, đệ tử Phật vẫn thể hiện được oai nghi đầy đủ. Người đời nhìn thấy oai nghi nào của hành giả cũng phát tâm, làm biểu tượng tốt cho đời, làm mô phạm cho người noi theo. Bước đúng lộ trình này mới thực là người tu chánh định.

Trong hàng đệ tử Phật, chúng ta còn nhớ Mã Thắng đã thể hiện mẫu người an trụ chánh định. Theo lời Phật dạy, Ngài đến độ Xá Lợi Phất, chỉ bằng sự im lặng Ngài tác động cho Xá Lợi Phất chứng sơ quả Tu đà hoàn. Thiền Tứ Niệm Xứ của Mã Thắng dạy Xá Lợi Phất là như vậy đó, một người trầm mặc không lý luận làm cho một người chứng đạo. Từng phiền não của nhà hùng biện Xá Lợi Phất rơi rụng lần theo từng bước đi lặng lẽ của Mã Thắng. Chỉ trên một đoạn đường, Xá Lợi Phất chứng sơ Thiền. Trong khi chúng ta ngày nay phần nhiều áp dụng Thiền hình thức. Ngồi Thiền suốt đời không được gì.

Đến khi Xá Lợi Phất vừa gặp Phật, Ngài liền chứng lậu tận La hán. Những khổ tâm vì hiểu biết phải trái hơn thua đeo nặng tâm hồn Ngài bỗng dưng được quét sạch. Lực tác động vô hình của Phật được kinh Pháp Hoa diễn tả rằng số người trí tuệ bằng Xá Lợi Phất có nhiều như lúa mè cũng không thể hiểu được.

Ơn lớn như trời biển của Thế Tôn mà Xá Lợi Phất cúi đầu xưng tán rằng dù trải vô số kiếp cũng không đền đáp được. Phải chăng đó là ơn của Phật tác động cho Ngài trong một khoảnh khắc chớp mắt, từ nhà hùng biện đau khổ cùng cực trở thành người hoàn toàn giải thoát.

Sau đó với tâm hồn an lạc thanh thản, Xá Lợi Phất đến rủ Mục Kiền Liên, đưa Ngài về với Phật. Cả nhóm học trò Mục Kiền Liên gồm hai trăm người cùng đến Lộc Uyển theo Phật lần lượt đắc sơ quả.

Từ sự thật lịch sử này, chúng ta suy ra tìm thấy liên hệ bên trong giữa Phật và Thánh chúng mới thể hiện được ý nghĩa tôn giáo và đó mới là cứu cánh chúng ta cần đạt đến. Phật độ Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ca Diếp… Nói chung, Ngài độ những ai có nhân duyên. Nhưng Phật dùng gì để độ và các đệ tử dùng pháp gì để tu, chứng được pháp gì ? Những câu hỏi này chỉ có Phật giải đáp được.

Sau Niết bàn Tiểu thừa hay pháp tu Thiền của Thanh văn, Duy Ma dạy pháp tu Thiền của Bồ tát, bắt đầu chỉnh đốn trở lại nhận thức. Tri thức qua màng lọc Phật pháp nhìn lại cuộc đời mang kiến giải hoàn toàn khác biệt.

Khi chưa tu thấy núi là núi, sông là sông. Đó là cái thấy của tham dục, của khổ. Từ lòng thế gian đau khổ, hành giả rời bỏ cuộc đời, bước chân vào Phật đạo an trụ ba pháp : Không, vô tác, vô nguyện, hành giả cảm thấy an lành. Tuy đời đen tối, hành giả vẫn vui và an tĩnh, nên núi không còn là núi, sông không còn là sông. Xã hội không còn là đối tượng quan sát và khổ đau của cuộc đời không chi phối hành giả như trước khi vào đạo.

Nắm được bản đồ rồi, hành giả như pháp tu hành, tầm nhìn lại đổi khác, thấy núi vẫn là núi, sông vẫn là sông. Hành giả không sống trong ba pháp Không, vô tác, vô nguyện của Thanh văn nữa. Trái lại, dõi mắt vào lòng chúng sanh đau khổ, hành giả phát khởi tâm bồ đề, cứu khổ ban vui cho chúng sanh. Bồ tát hành Thiền, tập trung tư tưởng để rọi qua cuộc đời bằng lăng kính Phật pháp,

thấy sự thật của cuộc đời và giải quyết tất cả khó khăn cho chúng sanh. Tâm hành giả không rời Phật pháp, mà hành động trải khắp thế gian, lợi ích chúng hữu tình.

Tiêu biểu cho mẫu Bồ tát thực hành Thiền định đúng pháp là Ngài Duy Ma. Duy Ma dấn thân khắp nẻo đường đời, nhưng không ai phủ nhận được hiểu biết vượt bực của Ngài và việc làm của Duy Ma tương đồng với Phật. Duy Ma tuy thực hiện đầy đủ trách nhiệm ở thế gian, tâm vẫn trụ chánh định.

Bước theo lộ trình Thiền của Bồ tát, tâm Duy Ma hoàn toàn giải thoát, nhưng thể hiện được tất cả sinh hoạt thế gian. Tâm Duy Ma gắn liền với tâm Phật, hành động của Duy Ma là hành động của Phật. Vì vậy dù tiếp xúc, dạy dỗ mọi hạng người trong xã hội, làm tất cả việc thế gian, những việc đó đều là Phật sự.

Không lúc nào tâm Duy Ma không thanh tịnh và rời giải thoát. Ngài không tu Thiền để chết lần về thế giới u tịch. Ngài vẫn tràn đầy sức sống trên thế gian, biến sanh tử thành Niết bàn. An trú trong Thiền định, vẫn hiện hữu trên cuộc đời, Duy Ma bước trên bát chánh đạo dưới dạng đại bi tâm, sửa đổi những sai lầm của Thanh văn, dìu dắt họ từ tâm niệm Tiểu thừa sang phát tâm Đại thừa.

Bồ tát làm mọi việc trên cuộc đời, nhưng tâm không rời Phật pháp. Ngài Duy Nhiên Thiền sư diễn tả ý này trong bài Sám Quy Mạng "Bất xả pháp giới biến nhập trần lao". Hoặc trong kinh Pháp Hoa có nói "Nhất thiết thế gian tư sanh sự nghiệp", cũng không ngoài ý thành tựu mọi việc làm trên nhân gian, tâm không rời Phật pháp, là thể hiện từ bi và trí tuệ của Phật.

Bồ tát Thiền được Trí Giả đại sư triển khai thành sáu hạnh : đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, thuyết pháp, đều không rời chánh định.

Một vị Thiền sư có nói " "Hành, trụ, tọa, ngọa diệc tham Thiền" mới thực là Thiền của đệ tử Phật, không cần phải ngồi yên.

Thật vậy, Duy Ma chỉnh Xá Lợi Phất không cần ngồi yên. Khởi đầu tu, bỏ tâm phân biệt để đạt hiểu biết siêu ý thức. Đó là sự hiểu biết bao la, diệu vợi thuộc phần tu chứng nằm ngoài sự lạm bàn của ngôn ngữ phàm phu.

Thiền ngoại đạo ở diệt tận định không phát sanh trí tuệ. Bồ tát cũng trở lại trạng thái diệt tận định, nhưng rọi qua lăng kính Phật pháp tạo thành tác dụng khác. Từ đó, thể hiện đầy đủ bà ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, nghĩa là nhìn ở khía cạnh nào, Phật cũng toàn vẹn. Không thể nói Phật không ở trong Thiền định. Trước kia, Ngài trụ Thiền định, ôm ấp quả vị tu chứng. Nhưng Ngài nhìn thấy chúng sanh khổ đau trầm luân sanh tử, mới phát tâm đại bi cứu tất cả, mà vẫn không rời Thiền định. Ngài hiện hữu trên cuộc đời như mẫu người siêu việt.

Vì vậy, Thiền của Phật không phải là trạng thái mất sinh lực. Trái lại, Thiền tạo nên một sinh lực toàn diện tiến đến đỉnh cao chi phối, điều động cả vũ trụ. Như Lai Thiền hay tối thượng thừa Thiền không ngồi, không đi, nhưng ở đâu Phật cũng hiện hữu. Ở trong hàng Thanh văn, Bồ tát, chư Thiên, hoặc ngay trong địa ngục, vẫn có Phật. Thiền Bồ tát dấn thân vào đời không bị ô nhiễm, khác Thiền nhị thừa. Không trụ Niết bàn, Bồ tát an nhiên hiện hữu khắp mọi nơi giáo hóa chúng sanh, tâm chơn như vẫn thường hằng bất biến.

Duy Ma gợi sáng cho Xá Lợi Phất về cách Thiền định đúng pháp. Tu Thiền để bỏ trí tuệ thế gian, có trí tuệ xuất thế gian và bỏ nếp sống nhỏ hẹp thay bằng tình thương bao phủ muôn loài, để có được tầm nhìn bao la, phóng khoáng. Gần thì thấy được nguyên tắc chi phối sự sống loài người và xa hơn, biết tất cả sinh hoạt của loài vô tình.

Tùy trình độ tu chứng, tầm quan sát sự vật của chúng ta thay đổi qua năm trí : trí phàm phu, trí Thanh văn, trí Bích Chi Phật, trí Bồ tát và nhất thiết chủng trí, đạt đến cái thấy toàn vẹn, không sai lầm.

Khi chạm trán với Xá Lợi Phất, chiến thắng của Duy Ma là chiến thắng không có người bại. Vì Xá Lợi Phất xem Duy Ma như một ân nhân trên bước đường tu. Nhờ Duy Ma chỉnh lý, tâm trí Xá Lợi Phất bừng sáng, thấy được lầm lỗi của mình. Xá Lợi Phất quá phục Duy Ma, không dám đến thăm Ngài.

Xá Lợi Phất tiêu biểu cho suy tư hay trí. Mục Kiền Liên tiêu biểu cho hạnh hay hành động. Suy tư và hành động cần hợp nhất, hành động có suy nghĩ và suy nghĩ để hành động.

Suy nghĩ của Xá Lợi Phất cục bộ thì hành động của Mục Kiền Liên cũng thành sai lầm. Từ trạng thái tiêu cực bước sang nhập thế, Mục Kiền Liên nhiệt tình giáo hóa chúng sanh, nhưng thất bại nặng nề khi độ bà bán bánh bèo. Ngài dũng cảm dấn thân vào đời và gặp thật nhiều khó khăn. Về sau, Ngài bị nhóm lõa thể đánh chết.

Theo tinh thần Đại thừa, hành động thọ quả báo của Mục Kiền Liên là sự thị hiện để cảnh giác người nhiều nhiệt tình, nhưng thiếu trí tuệ. Và Duy Ma hiện làm người chỉ lối đưa đường, nhắc nhở chúng ta giáo hóa bằng lòng nhiệt tình, cần phải thận trọng. Nhìn qua bề ngoài thấy tốt, tinh

tấn như vậy đúng, nhưng việc làm của chúng ta có tốt thật hay không, thì phải xét lại. Chẳng hạn như chúng ta tấn công ngoại đạo, kêu gọi người về với Phật đạo một cách hăng say, đôi khi lại phản tác dụng hơn là có lợi.

Mục Kiền Liên cảm thấy không có khả năng đến thăm Duy Ma, vì trước vào thành Tỳ Da Ly gặp các con của trưởng giả đến rất đông. Mục Kiền Liên trình bày kiến giải Ngài chứng ngộ trong Thiền định cho họ nghe. Họ đều bỏ đi và Duy Ma xuất hiện đúng lúc như người bạn tâm đắc của Mục Kiền Liên.

Sự thật không phải Mục Kiền Liên từ chối thăm Duy Ma. Ý này của Đại chúng bộ ngầm ám chỉ sau Phật Niết bàn, chư Tăng hay Thượng tọa bộ mang ý tưởng tiêu cực. Họ có tinh thần thoát ly mạnh, muốn tách rời thế gian, không chịu dấn thân vào đời, vì nhận thức kém hơn thế gian.

Chỉ trích này của Đại chúng bộ cũng dễ hiểu. Khi chúng ta nghiên cứu lịch sử triết học Ấn Độ, nhận thấy rõ sau Phật Niết bàn, đạo Bà La Môn phục hưng và thành Ấn Độ giáo ngày nay. Lúc ấy, hàng Sa môn Phật giáo không kham lãnh việc giáo hóa. Vì khi xã hội chưa văn minh tiến bộ, tu sĩ Phật giáo khá hơn người, dạy họ dễ dàng. Ngược lại, xã hội phát triển mà tu sĩ Phật giáo lạc hậu hơn, dở hơn. Thử nghĩ bấy giờ, đến với người đời để làm thầy họ, là cả vấn đề không đơn giản.

Duy Ma khen Mục Kiền Liên nhận thức bằng tâm chứng rất hay, nhưng nhắc nhở rằng pháp của ông chứng được của A la hán. Phải đứng trên lập trường bát chánh đạo mới thấy đúng, thì làm thế nào phàm phu tục tử nhận được.

Điều này gợi cho chúng ta nhận thức rằng sử dụng pháp không đúng đối tượng, sẽ thành phi pháp hay hủy báng pháp.

Ngài khuyên Mục Kiền Liên không nên áp dụng khuôn cố định. Phải nhìn thẳng vào tâm đại chúng, dùng pháp phương tiện tương ưng với trình độ của người, họ mới chấp nhận được.

Duy Ma dặn Mục Kiền Liên đừng lấy sở đắc của mình mà áp đặt cho người. Pháp dù hay đến đâu nhưng người không thích, không biết, cũng thành không hay.

Duy Ma xác định cho chúng ta vấn đề thuyết pháp phải chú trọng đến đối tượng, khả năng, trình độ của người nghe. Chẳng những thích ứng với trình độ, còn phải nhắm vào yêu cầu của đại chúng, đáp ứng sự mong muốn của họ, giúp họ phát triển tâm bồ đề.

Nhận thấy họ thuộc giới kinh doanh, Duy Ma dạy pháp tạo ra nhiều của cải và dùng tài sản này làm lợi ích chúng sanh. Khi nghe Duy Ma giảng như vậy, họ liền phát tâm Đại thừa, cố gắng làm việc để nâng cao đời sống hạnh phúc của người.

Duy Ma gợi cho họ hình ảnh của Phật hiện hữu trên cuộc đời, chỉ nhằm làm vơi bớt khổ đau của chúng sanh và tăng thêm an lạc hạnh phúc cho mọi người.

Duy Ma nhắc nhở Mục Kiền Liên khi thuyết pháp đừng đem suy nghĩ của mình áp đặt cho người. Dùng suy nghĩ về pháp tối thượng rọi vào chúng sanh, để biết căn tánh của họ và tùy theo đó dạy pháp tương ưng, mới thực là thuyết pháp giáo hóa người.

Ngoài ra, có lúc thuyết pháp được, có lúc yên lặng cũng là chánh pháp. Vì nói pháp để bị chống báng cho đến bị giết hại, chẳng ích lợi gì.

Phật giáo hóa Kiều Trần Như, Mục Kiền Liên, Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp v.v… trong tư thế hoàn toàn đối nghịch với Ngài. Họ vẫn phải quy phục, vì giữa họ và Phật có những điểm tương đồng, khiến họ tự theo Phật. Ngài không áp đảo, không dồn họ vào bước đường cùng, để họ sanh liều mạng, chống lại hay giết Ngài.

Phật cũng thường nhắc rằng Ngài chỉ độ được người có nhân duyên, nghĩa là có đủ ba điều kiện : đúng thời, đúng chỗ, đúng đối tượng.

Theo Duy Ma, muốn thuyết pháp ở thế giới sanh diệt, không có cách nào khác hơn là dùng phương tiện. Pháp phương tiện phải nương pháp chân thật, vì phương tiện rời chân thật lạc vào đường tà, trở thành người xảo trá. Không rời pháp chân thật, không rời Thiền định, giáo hóa tùy theo yêu cầu của người. Vì lòng đại bi, Duy Ma nương pháp phương tiện triển khai tri thức cho người, giúp họ nâng cao đời sống và hạnh phúc.

Ca Chiên Diên và Phú Lâu Na đều thuyết pháp, nên tương ưng với Mục Kiền Liên trong vấn đề giáo hóa.

Ca Chiên Diên là nghị luận đệ nhất A la hán. Trước kia Ngài theo Phật giảng pháp vô thường, khổ, không, vô ngã. Trải qua nhiều ngày suy nghĩ chín chắn, lập thành hệ thống lý luận vững vàng và đến khu rừng thành Tỳ Da Ly gặp các thanh niên, con của trưởng giả. Ngài đem nguyên văn này trình bày, liền bị họ bác bỏ.

Duy Ma xuất hiện để gỡ rối cho Ca Chiên Diên, không phải đến để hạ ông. Ca Chiên Diên là nghị luận đệ nhất A la hán cũng phạm lỗi lầm, giảng giải theo hình thức, có bài bản đàng hoàng.

Theo tôi, Ca Chiên Diên không phạm lỗi như vậy. Điều này muốn diễn tả sau Phật diệt độ, các Tỳ kheo lớn tuổi

theo chủ nghĩa hình thức, giáo điều, thường buộc mọi người rập y khuôn mẫu có sẵn. Lối thuyết pháp này, hay nói rộng hơn, lối tu theo mẫu cố định chẳng những không có tác dụng, đôi khi còn phản tác dụng. Vì lịch sử không bao giờ tái diễn như cũ.

Thật vậy, chúng ta học đạo, nghe nhiều. Tuy nhiên, phải biết kết hợp với nhận thức của riêng mình để phát huy trí tuệ rồi tùy nghi ứng xử cho kết quả trong cuộc sống. Không thể theo mô hình cố định.

Vấn đề thuyết pháp cũng vậy, phải linh hoạt, đừng theo khuôn mẫu soạn sẵn. Riêng tôi, đọc kinh thật nhiều, không biết mệt mỏi. Và những gì tôi đọc tồn đọng trong trí óc, khi gặp Tăng Ni Phật tử, những pháp này tự lưu xuất để đáp ứng đúng với yêu cầu thực tế của họ.

Duy Ma chỉnh Ca Chiên Diên tán dương Phật pháp không đúng chỗ, tán dương Niết bàn tịch tĩnh cho những người đầy nhiệt tình xây dựng xã hội thật là sai lầm. Tại sao Phật nói pháp vô thường, khổ, không, vô ngã? Vì đối trước những người bất lực chán đời, Ngài tuyên dương pháp này. Đối với những người đang hướng về tương lai, cả một bầu trời trong sáng trước mắt, mà ta nói pháp vô thường, tất nhiên họ sẽ chống ta.

Duy Ma gợi nhắc Ca Chiên Diên nên phân biệt căn tánh của đối tượng nghe pháp. Những người căn tánh Đại thừa, mang chí lớn muốn xây dựng phát triển xã hội, ta nên chấp cánh cho họ bay lên. Hay nói cách khác, đây là tư tưởng tiến bộ của Đại chúng bộ chống lại tư duy hình phạm cố định của Thượng tọa bộ.

Duy Ma chất vấn Ca Chiên Diên thế nào là vô thường, khổ, không, vô ngã. Theo Duy Ma, hiểu biết của Ca Chiên Diên là hiểu của con người đi tìm chân lý, không phải của

con người chứng ngộ chân lý. Người tìm chân lý, tâm hướng về nơi khác. Trong khi hiểu chân lý, họ sống an nhiên với thực tại.

Duy Ma triển khai pháp vô thường, vô ngã để lớp người trẻ nghe, họ không thấy chán đời, không trốn đời. Ngài không nói vô thường để dẫn đến không có gì hết.

Duy Ma cho biết tất cả pháp sanh diệt, mang tính chất vô thường, luôn thay đổi. Nhưng trong sanh diệt, Phật tìm được cái không sanh diệt. Không phải vô thường rồi mất luôn. Nói vô thường để tìm thấy cái thường còn. Tìm cái chân thường trong vô thường, tìm cái không biến đổi trong cái biến đổi, tìm Niết bàn trong sanh tử. Đó chính là pháp Phật.

Tất cả nguyên tố tạo nên sự vật. Vật là pháp, nguyên tố là thể. Vật thay đổi, nhưng nguyên tố không thay đổi, tướng chân thật không thay đổi. Phải dùng tâm không thay đổi quan sát, nghĩa là Trí thân quán Pháp thân mới tìm được thường hằng bất biến. Vì Trí thân và Pháp thân đồng thể Tỳ Lô Giá Na.

Cái hiểu vô thường của Ca Chiên Diên chỉ đúng về mặt tiêu cực. Nếu vô thường hoàn toàn, ta không tu làm gì.

Duy Ma giảng vô ngã cho những người trẻ chấp nhận được. Thực tế chúng ta là con người, mà nói không có con người, tức HỮU mà nói VÔ, không thể được.

Tuy nhiên, dưới kiến giải của Duy Ma, cái CÓ bị cái KHÔNG đánh đổ. Vì cái CÓ này chỉ do nhân duyên giả hợp mà thành, không phải cố định.

Duy Ma đánh đổ HỮU không phải để hiển thị VÔ, mà để triển khai thành Trung đạo, như Trung Quán luận có nói : "Nhân duyên sở sanh pháp, ngã thuyết tức thị KHÔNG".

Vấn đề quan trọng là Đức Thế Tôn thấy nhân duyên sanh và nhân duyên diệt. Nhất là vận dụng được sanh diệt này để tạo thành vô sanh.

Duy Ma chỉ cho họ thấy Phật từ quả vô sanh hướng về sanh diệt của thế gian quá tuyệt diệu. Vì thế, lớp người trẻ mới nhiệt tình hướng tương lai đó mà đi tới. Ngược lại, nói vô thường, khổ, không, vô ngã để ôm bình đi xin ăn, thật chán quá !

Sau khi Ca Chiên Diên từ chối thăm bệnh Duy Ma, **Phú Lâu Na** cũng không dám đến thăm. Phú Lâu Na kể lại trước kia Ngài thuyết pháp cho hàng tân học Tỳ kheo về các pháp căn bản, Duy Ma xuất hiện bảo ông đừng đem đồ ô uế đựng vào bát lưu ly, đừng lấy nước bốn biển đổ vào lỗ chân trâu. Nghĩa là đừng lấy pháp nhỏ dạy cho người có tâm hồn rộng lớn.

Duy Ma có chỉnh Phú Lâu Na thật hay không, là việc ngoài tầm tay của chúng ta. Theo tôi, đây là ý niệm của những người trí thức trẻ tuổi đầy nhiệt tình của Đại chúng bộ phải chịu đựng sức đè nặng của lớp cha anh bảo thủ.

Họ muốn bung lên để phát triển, không bằng lòng học và làm những cái không còn thích hợp, không chấp nhận được. Những tảng đá lớn cản bước tiến của người mang chí lớn hành đạo ngày nay cũng là vấn đề tồn đọng mà chúng ta thường gặp.

Duy Ma nhắc Phú Lâu Na đừng kẹt vào pháp, nghĩa là bám theo mô hình hay nguyên tắc cố định nào đó, rồi đem áp dụng y khuôn cho tất cả người mới vào đạo. Mỗi người có khả năng tri thức, đạo đức không giống nhau, nhưng làm việc y hệt nhau, tất nhiên không kết quả.

Duy Ma chỉnh Phú Lâu Na là bậc pháp sư đệ nhất, thuyết pháp mà không quan sát được căn tánh hành

nghiệp Tỳ kheo, vô tình phá hư hạnh của họ. Thật vậy, vào chùa chúng ta gặp việc dạy dỗ không thích hợp, làm thủ tiêu khả năng và ý thích hướng thiện, biến người giỏi nhiệt tình trở thành người ngông cuồng.

Duy Ma nhắc muốn dạy người, phải quán thấy rõ căn cơ của họ. Đừng căn cứ vào hình thức mới tu, còn nhỏ. Vì trên dòng sinh mệnh tương tục của Bồ tát, trong kiếp luân hồi nhân quả, nay tái sanh lại, tuy mới tu còn nhỏ tuổi. Nhưng công đức và yếu tố bồ đề của họ đã được un đúc từ nhiều đời quá khứ. Không thể đặt họ ngang bằng với người lớn tuổi tu trước, nhưng thật chỉ mới tu trong đời này. Điển hình như Ngộ Đạt mới 13 tuổi đã làm Quốc sư.

Duy Ma nhắc chúng ta phải nhìn thấy tài năng và đức hạnh để khai thác, dạy dỗ, trong lúc tiếp Tăng, độ chúng.

Người đồng tu hay người đi trước hư hạnh, bị Duy Ma ví như đồ ô uế. Và tâm của người mới xuất gia vào đạo trong sạch ví như bát lưu ly. Thói hư tật xấu của người trước đập vào mắt, ăn sâu vào tim người mới vào đạo. Duy Ma xem đó như đồ ô uế để vào bát lưu ly. Điều này Duy Ma nhắc người xuất gia phải luôn luôn thể hiện đời sống kiểu mẫu phạm hạnh. Đó chính là thuyết pháp.

Thuyết pháp không phải chỉ dùng lời nói, không cần nói nhiều, nhưng thể hiện bằng việc làm và thăng hoa trong cuộc sống. Người nhìn thấy, sẽ tự bước theo dấu chân ta.

Quan sát căn cơ của người tu còn có nghĩa là đừng làm hư tâm những người mới phát tâm, đừng bóp chết những tâm hồn lớn.

Từ chối giáo hóa người mới vào đạo khi ta cảm nhận được tâm hồn họ cao thượng, còn tâm ta nhơ bẩn rồi và

an nhiên đưa họ đến cho người khác xây dựng. Như trường hợp Lý Khánh Vân nuôi Lý Công Uẩn, nhận thấy Lý Công Uẩn là người có chí lớn. Tri thức và tâm hồn của ông không bằng Lý Công Uẩn. Ông đã giao Lý Công Uẩn cho Thiền sư Vạn Hạnh dạy dỗ. Hai tâm hồn cao thượng của Lý Công Uẩn và Thiền sư Vạn Hạnh gặp nhau, tạo thành sức sống Phật giáo giải thoát, cao quý, chỉ đạo cho cuộc sống ấm no hạnh phúc dưới thời Lý.

Thật pháp hay bài pháp sống thể hiện trong hai tâm hồn Vạn Hạnh và Lý Công Uẩn vẫn còn sáng ngời qua bao đổi thay của lịch sử. Pháp âm của các Ngài cất lên từ thời Lý vẫn tồn tại cao cả trong suy tư, trong hành động, trong lời nói và trở thành bất tử trong lòng người chúng ta.

Qua bài pháp sống lưu đậm nét cảm tình của nhân dân đối với việc làm của đệ tử Phật đem lại thịnh vượng cho đất nước dưới triều Lý, chúng ta rút ra được mô hình thuyết pháp ở thời đại chúng ta. Đó là sự đóng góp đôi tay và khối óc của Phật giáo cho phúc lợi của dân tộc, cho phát triển đời sống nhân dân trên mọi lãnh vực.

Duy Ma nhắc chúng ta mục tiêu thuyết pháp giáo hóa nhằm khai tri kiến, giúp người trở thành hữu ích. Ngài cũng khuyên chúng ta nên nhận xét đúng về chúng mới xuất gia.

Nhận thấy họ có tư chất Bồ tát, ta phải triển khai Bồ tát hạnh cho họ. Không được ép họ vào khuôn chán đời, để tuổi đời trôi qua vô ích. Họ nuôi chí cầu thành Phật quả, phải đem giáo pháp Đại thừa truyền dạy. Giống như Ca Nặc Ca khai tâm cho Ngộ Đạt, vì biết Ngộ Đạt đã tu 9 kiếp. Vì thế hiện đời mới 13 tuổi, đã quá thông minh và trở thành pháp sư.

Mục Kiền Liên thần thông đệ nhất, Ca Chiên Diên biện luận đệ nhất, Phú Lâu Na thuyết pháp đệ nhất. Cả ba pháp sư này danh tiếng trong thời Phật tại thế cũng vấp phải sai lầm, bị Duy Ma phê phán.

Thật sự không phải ba vị đại đệ tử này phạm lỗi. Nếu quan sát chiều sâu bộ kinh, chúng ta sẽ thấy rõ khi kiết tập kinh Duy Ma, những nhà tâm huyết Đại thừa nhìn vào tranh chấp giữa Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ, nhận ra được chân ý của Phật. Và họ nêu lên những vấn đề quan trọng cho chúng ta làm kinh nghiệm khi thuyết pháp :

1) Phải nói điều mà người muốn nghe.

2) Phải quan sát đối tượng có hiểu hay không hiểu và hiểu đúng, mới nói.

3) Phải ứng vào thời kỳ.

4) Phải ứng vào quốc độ.

Theo Đại thừa, ta chỉ sử dụng ý của Phật dạy để vận dụng vào cuộc sống thực tại. Ví dụ, Phật thuyết pháp nói đến quốc vương, vương tử, Bà La Môn, thứ dân, vì Ngài nhắm vô cấu tạo xã hội thời đó mà giảng.

Ngày nay, không phân chia giai cấp như vậy. Xã hội xưa và nay vẫn là xã hội, nhưng danh xưng dùng khác nhau. Quốc vương nay là Chủ tịch hay Tổng thống. Đại thần là Bộ trưởng, thứ dân chỉ cho quần chúng.

Tùy từng thời đại, nhà truyền giáo chuyển đổi ngôn ngữ cho phù hợp với xã hội đang sống, mà không trái với giáo lý cơ bản. Tùy theo quốc gia, tùy địa phương, thuyết pháp thích hợp, để xây dựng đất nước, nâng cao đời sống vật chất cho người. Và nhất là phát triển đời sống tâm linh, giúp người từ địa vị phàm phu tiến đến Phật quả.

Đó là mục tiêu của Phật. Hành giả thừa kế Phật thuyết pháp lợi sanh, tất yếu phải bước theo lộ trình đó.

Duy Ma cũng nhắc chúng ta phải nhắm vô thực tế. Nếu nói pháp quá xa vời, người nghe không tiếp nhận được, thì pháp cũng thành phi pháp : "Y kinh giải nghĩa Phật oan tam thế, ly kinh nhất tự tức đồng ma thuyết".

Ta chỉ lấy ý kinh và sử dụng danh từ của thời đại, là không chấp kinh mà không bỏ kinh. Không bỏ kinh nghĩa là không bỏ ý kinh. Không chấp kinh là không chấp ngôn ngữ, văn tự.

Kế đến, Phật dạy Ca Diếp và Tu Bồ Đề đến thăm bệnh Duy Ma. Cả hai vị này đều không dám lãnh.

Ca Diếp là bậc đầu đà đệ nhất và Tu Bồ Đề là vị giải pháp Không đệ nhất. Cả hai vị cùng có chung một hạnh khất thực. Ca Diếp chuyên khất thực xóm nghèo, không khất thực nhà giàu. Tu Bồ Đề ngược lại, chỉ đến nhà giàu khất thực, không đến xóm nghèo.

Vấn đề khất thực được đặt ra để chúng ta thấy việc giàu nghèo và mục tiêu của khất thực. Ngày nay, chúng ta khó chịu với những người đội lốt nhà tu đi khất thực tràn lan. Thiết nghĩ đó cũng là tâm trạng của những tu sĩ nhiệt tình với đạo cách đây mấy ngàn năm ở thành Tỳ Da Ly. Họ cũng phải bực bội với thành phần Sa môn này.

Kinh Duy Ma mượn hai nhân vật Ca Diếp và Tu Bồ Đề để chỉnh lại ý niệm sai lầm về khất thực thì thành đạo, không khất thực không phải tu. Đây lần vấn đề đặt ra cho người xưa và cho chúng ta.

Chúng ta xét lại việc hành đạo của Phật để xem Ngài có cho khất thực là cứu cánh hay không. Trước hết, thấy rõ Phật sử dụng nó như phương tiện để gần gũi Sa môn.

Đoàn thể Sa môn có trước khi Phật ra đời, là một truyền thống cao đẹp nhất, xuất xứ từ Bà La Môn giáo. Họ chủ trương nhỏ đi học, lớn lên làm việc, về già đi tu, trở thành Sa môn.

Và có một tầng lớp Sa môn ở phía Đông sông Hằng lại khác. Thành phần Sa môn này phát sanh do chính thể cai trị thời ấy quá khắc nghiệt. Họ sanh trong giai cấp không thuộc dòng dõi Bà La Môn hay Sát đế lợi, nên không được quyền làm việc gì và cũng không được quyền lợi gì. Họ chống lại chế độ đẳng cấp bằng cách từ bỏ gia đình, trở thành những tu sĩ lang thang.

Như vậy, có hai thứ Sa môn, một là từ Bà La Môn biến thành Sa môn. Và hai là chán đời mà thành Sa môn. Nói chung, tạo thành giới ăn mày, đi khất thực.

Đi khất thực như Phật không phải đi xin ăn. Ngài ở trong rừng, sống trong Thiền định, không cần ăn. Nhưng tại sao Phật đi vào đời ?

Phật vào đời sử dụng khất thực như một pháp tu, một phương tiện để tạo mối quan hệ với người đời. Lần lần, Ngài giáo hóa, dìu dắt họ tiến trên con đường thánh thiện. Vì vậy trước khi đi khất thực, Ngài quán sát nhân duyên xem nên đến độ ai và dùng pháp gì để độ.

Đối với người tu, món ăn tinh thần quan trọng hơn. Người tu cảm thấy mình là kẻ ăn xin, xin món ăn tinh thần của Đức Phật gồm có pháp thực và thiền thực. Xin pháp an tâm là thiền thực.

Chúng xuất gia và tại gia đều lấy pháp an tâm làm chính. Người giàu sang nhưng lòng tràn ngập khổ đau giống như ôm vàng ngồi trên đống lửa. Ngược lại, nương pháp thiền thực, Sa môn sống cuộc đời bình dị, mộc mạc.

Họ không giữ tài sản nào trong tay, mà tâm hồn hoàn toàn an bình, thanh thoát.

Ngoài thiền duyệt thực, hành giả nương pháp hỷ thực, tìm được nguồn vui trong đạo, hoàn toàn khác vui ngũ dục của thế gian :

Ngày tháng ta thung dung vui với đạo,

Còn lợi danh tình ái mặc người ham.

An trú trong pháp lạc của đạo hạnh, chúng ta mới sống và tu được. Nếu không, thân ở trong chùa mà tâm vướng mắc buồn phiền, ta chẳng khác nào kẻ không có tay lạc vào nhà đầy của báu, không sử dụng được. Nhờ hai món ăn thiền thực và pháp thực, hành giả ung dung tự tại ở thế gian.

Ca Diếp tiêu biểu cho đầu đà đệ nhất A la hán. Đầu đà nghĩa là khổ hạnh. Ca Diếp lập hạnh xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo. Ngài mang tất cả tài sản cúng dường, chỉ mặc y phấn tảo là vải tang kết lại và sống cuộc đời đơn giản đi khất thực xóm nghèo.

Với tâm niệm như vậy, Ngài đến chỗ nghèo là điều tất yếu. Vì muốn giáo hóa người nghèo, ta cũng phải nghèo, muốn giáo hóa người thấp, phải tự hạ thấp trình độ mình.

Ngược lại, Tu Bồ Đề giải KHÔNG đệ nhất A la hán, tới chỗ giàu, không tới chỗ nghèo. Tu Bồ Đề sang trọng, thông minh, kiến giải pháp KHÔNG trong kinh Kim Cang một cách sắc bén. Hiển nhiên đối tượng nghe pháp với Ngài phải là người giàu kiến thức thuộc thượng tầng tri thức.

Duy Ma chỉnh Ca Diếp và Tu Bồ Đề chấp chặt hình thức, nên mỗi người chỉ được một khía cạnh. Hai người

giáo hóa ở hai môi trường tương phản, tạo thành thế giàu nghèo đấu tranh với nhau, không thích hợp với pháp Phật thì bao la dung chứa được mọi người và mang lợi ích cho tất cả.

Ca Diếp nói với Phật lòng Ngài điềm đạm vô dục, không có mong muốn và đi vào xóm nghèo khất thực. Ngay khi đó gặp Duy Ma vặn hỏi Ca Diếp thật sự có lòng từ bi rộng lớn, thương người nghèo hay không? Khất thực như vậy có trái với nghĩa vô dục không ?

Vô dục thì phải bình đẳng khất thực, không khởi ý nghĩ giàu nghèo. Còn ham muốn đến chỗ nghèo, là đã rớt qua dục mà cứ tưởng là vô dục.

Đạo Phật là đạo bình đẳng, đạo trí tuệ. Phật trải tình thương khắp mọi người, không phân biệt giàu nghèo. Ai có duyên với Ngài đều được tế độ. Từ bà già ăn mày cho đến vua có quyền thế nhất, Ngài đều không từ bỏ.

Ca Diếp xuất thân giai cấp giàu có, bỏ địa vị giàu sang xuất gia và thích độ người nghèo để thấy mình cao cả. Như vậy tâm Ca Diếp đã kẹt vào pháp.

Duy Ma hỏi Ca Diếp có nên từ bỏ chỗ giàu chăng và từ bỏ có đúng không ? Vì biết khéo sử dụng người giàu tri thức và giàu của cải, họ sẽ đóng góp nhiều lợi lạc cho nhân quần xã hội.

Duy Ma chất vấn Ca Diếp rằng Ngài là người cao cả đức hạnh, ai cũng quý trọng. Ngài từ bỏ tất cả, nhưng nay tại sao lại ôm bình đi cầu xin ăn ? Ngài có nghĩ khất thực sẽ thiệt hại lớn cho việc tu hành và giáo hóa của Ngài không ?

Đến đây, Duy Ma gợi cho Ca Diếp mục tiêu khất thực. Theo Duy Ma, không vì kéo dài mạng sống mà ăn, là ý nghĩa của pháp đầu đà.

Vì ăn mà khất thực chẳng khác gì ăn mày. Vì sống để ăn chẳng khác gì phàm phu, làm sao có thể xem là đệ nhất A la hán.

Người khất thực không cầu món ăn, nhưng cầu giải thoát, cầu pháp hỷ thực và thiền duyệt thực, tinh tấn tu hành để đắc đạo, đắc pháp, không còn bị trói buộc trong tam giới.

Nhờ Duy Ma chất vấn, Ca Diếp tìm được ý nghĩa pháp tu khổ hạnh, ý nghĩa của việc vào làng khất thực.

Khi Phật thuyết pháp ở Lộc Uyển, Kiều Trần Như đắc đạo trước. Phật và Kiều Trần Như đi khất thực, bốn vị kia ở lại, không được cùng đi khất thực với Phật, vì họ chưa đắc quả La hán.

Điều này thể hiện rõ rệt không phải vì ăn mà Phật đi khất thực. Phật dạy khi đắc La hán, hiện tướng giải thoát. Ngày ngày khất thực, mang hình bóng giải thoát của Phật vào thế gian, để mọi người trồng căn lành. Vì vậy, phải chuẩn bị thân, khẩu, ý thanh tịnh để khi người nhìn thấy, hoặc nghe nói hay nghĩ đến hành giả, đều phát tâm bồ đề.

Không khất thực vì ăn, vì sống, nhưng hiện hữu vì lợi lạc cho mọi người. Đó là phương tiện để gần gũi người, khơi dậy tâm hồn hướng thượng cho nhân gian. Nếu không, ta trụ ở rừng núi sẽ rớt qua Tiểu thừa.

Duy Ma tiếp tục chất vấn Tu Bồ Đề. Hãy giải thích nguyên nhân từ đâu mà có miếng ăn. Nếu giải không xong, thì đừng ăn. Tu Bồ Đề sợ muốn bỏ bát.

Duy Ma khuyên Tu Bồ Đề đừng sợ. Ngài hỏi để ông suy nghĩ, cân nhắc trên bước đường tu, không phải để lấy lại bát cơm.

Duy Ma khuyên Tu Bồ Đề rằng người trí phải hiểu được ý và thể hiện ý sâu xa của Phật trong đời sống của mình và của người.

Pháp Không của chúng Thanh văn là ngoan không. Tu Bồ Đề không nghĩ gì, nhưng tại sao lại đến nhà giàu của Duy Ma khất thực. Giải thích rằng ngẫu nhiên đến, là Tu Bồ Đề đã lạc qua ngoại đạo. Còn đến mà không nghĩ gì thì không đúng.

Duy Ma chỉnh kiến giải Không của Tu Bồ Đề. Giải Không nghĩa là khi chạm phải thực tế cuộc đời, mọi việc phải giải quyết dứt khoát viên mãn, không tồn tại trong lòng thắc mắc buồn phiền. Phật nhắc chúng ta đừng lầm ma ni bảo châu với thủy tinh.

Một Tỳ kheo đúng nghĩa vào làng khất thực, mang hình bóng, lời nói, tâm niệm đều giải thoát, khiến cho người cũng thanh tịnh theo. Ví như ma ni bảo châu vào nước, nước liền trong. Ở bên trong của vị Tỳ kheo chân chính, tất cả đã được hóa giải, không còn phiền não trần lao, là bậc A la hán. Vì vậy bước chân của các Ngài đến nơi nào, nơi đó biến thành thanh tịnh tươi mát.

Phàm Tăng, nghiệp Tăng, ác Tăng, người nhìn thấy họ thì cảm thấy phiền não, bực tức, thương hại. Phật ví họ như thủy tinh, dù có bỏ ngàn viên vào nước, nước cũng vẫn đục.

Cổ nhân thường dạy khi ăn người tu phải quán : Nhất kế công đa thiểu lượng bỉ lai xứ.

Trước nhất, ăn cơm, phải quán sát xem cơm này từ đâu tới, có hợp thời thanh tịnh không ? Người thọ thanh tịnh, nhưng người cúng không thanh tịnh, thì pháp cúng dường cũng trở thành không thanh tịnh. Và thọ thực mà

không hóa giải được mong cầu của người cúng, ta sẽ mang nợ.

Kế đến quán sát : Nhị thổn kỷ đức hạnh toàn khuyết ưng cúng.

Ta tự xét đức hạnh mình có tương ưng với phẩm vật cúng dường không? Đức ít mà thọ lãnh, cưu mang nhiều, chỉ đọa. Người chân tu thường cân nhắc khi không đủ đức, không dám làm, vì quả báo còn theo ta ở nhiều đời sau. Kinh Vị Tằng Hữu có nói năm thầy Tỳ kheo vì thọ thực không đủ đức hạnh, đời sau bốn thầy đọa làm người khiêng kiệu và một thầy làm người rửa cầu cho hoàng hậu của vua Ba Tư Nặc.

Thứ ba quán sát : Tam phòng tâm ly quá tham đẳng vi tông.

Người thọ thực phải an trụ pháp Không hoàn toàn. Không có người thọ, không có người cúng, không thấy nhiều, không thấy ít. Quán đúng pháp để tránh tâm tham khởi lên, sẽ phá vỡ công đức tu tạo được.

Thứ tư quán sát : Tứ chánh sự lương dược vị liệu hình khô.

Người tu khi ăn phải sanh tâm hổ thẹn vì A la hán sống với pháp thực, thiền thực. Còn ta phải ăn để cứu xác thân khô này. Nuôi thân tứ đại để lưu giữ biểu tượng tốt cho người trên cuộc đời, làm lợi cho chúng hữu tình.

Phật vào Niết bàn, những bậc thượng căn thượng trí vẫn gần gũi Ngài. Nhưng người trình độ thấp không thấy được Phật. Vì vậy các đệ tử của Ngài như Ca Diếp, Tu Bồ Đề, nói chung, các bậc Hiền Thánh Tăng đắc đạo, không vào Niết bàn. Các Ngài phải duy trì mạng sống để khơi dậy tâm bồ đề cho người.

Thứ năm quán sát : Ngũ vi thành đạo nghiệp phương thọ thử thực.

Người tu luôn hướng tâm về quả vị Vô thượng chánh đẳng giác và thọ thực cũng không ngoài mục tiêu duy trì mạng căn làm phương tiện tu hành tiến tới Phật quả.

Ngày nay, năm tâm niệm nói trên của chúng ta mỗi khi thọ thực, được rút ra từ pháp thọ thực của Tu Bồ Đề và Ca Diếp.

Sự thật, hai vị đại đệ tử Ca Diếp và Tu Bồ Đề đều nhằm mục tiêu giáo hóa chúng sanh, hướng dẫn ở hai môi trường hoàn toàn khác biệt. Tuy bên trong là một, nhưng thể hiện ra ngoài thành hai nhân vật Tu Bồ Đề và Ca Diếp hội nhập hai nơi làm Phật sự.

Theo tinh thần Đại thừa, Bồ tát không câu nệ hình thức. Các Ngài hiện hữu trên cuộc đời để thể hiện phúc lợi cho dân tộc và nhân loại. Đức Phật chúng ta xuất hiện ở Ta bà cũng không ngoài mục tiêu này.

Và thực tế ngày nay cũng vậy, dân Nhật kính nể Thủ tướng Sato không phải vì áo phấn tảo. Họ khâm phục đức độ và tài trí thông minh của ông đã khéo lèo lái con thuyền đất nước của họ vượt qua những thử thách sóng gió.

Bồ tát đa dạng, khoác chiếc áo nào làm lợi cho đạo thì cứ mặc, áo nào cũng được. Đó là chuyện bình thường không đáng quan tâm. Vì họ nhận chân được rằng áo tốt hay xấu đều tùy thuộc phước đức nhân duyên, không tự tạo, không để tâm mong cầu. Ý nghĩa Không của Tu Bồ Đề chính là vậy.

Tiếng nói của Duy Ma với Tu Bồ Đề hay Ca Diếp không phải phát xuất từ một ông Duy Ma bên ngoài. Riêng tôi, thiết tưởng trên cuộc đời có hai Đức Phật, một Phật Thích

Ca ở bên ngoài và một vị Phật thứ hai ở trong lòng ta. Chính Phật trong ta thể hiện ra thành ông Duy Ma vấn đáp ta.

Duy Ma là phản ánh tâm tư của người tu khi chạm với thực tế cuộc đời. Duy Ma không phải là người bên ngoài. Lòng tôi tự hỏi tôi và tự thảo luận với lòng để tìm ra pháp tu của chính mình.

Ngài Nhật Liên ví Phật Thích Ca như chim hót ngoài trời và chim trong lồng là hình ảnh Duy Ma nghe chim bên ngoài kêu nó thoát khỏi lồng vàng.

Duy Ma không ai khác hơn bản tâm thanh tịnh của chính ta. Lòng chúng ta thật yên tĩnh, phiền não trần lao không xâm nhập. Ta mới lắng nghe được tiếng nói chân tình phát xuất từ đáy lòng phê phán và tùy theo đó điều chỉnh cho đúng chánh đạo.

Những điều Duy Ma phê phán là những gì tâm vương ta phát hiện. Hay nói khác, là lẽ chân thật giúp ta thăng hoa trên đường đạo.

Tiếp theo, bốn vị đại đệ tử còn lại là **A Na Luật, Ưu Ba Ly, La Hầu La và A Nan** lần lượt đều từ chối thăm bệnh Duy Ma.

A Na Luật hay A Nâu Lâu Đà là thiên nhãn đệ nhất A la hán. Tầm nhìn sự vật, phân tích sự vật, không ai vượt qua Ngài. Ngài tham Thiền đến độ mù mắt, nhưng huệ nhãn phát sinh thấy tất cả vật chính xác hơn.

Từ đây ta rút ra được kinh nghiệm trên bước đường tu khổ luyện, thường vấp phải sai lầm. Nếu có minh sư chỉ dạy có thể tránh khỏi. Còn tự ta tu, đạt được một pháp, thường hư mất một phần thân thể. Trường hợp Huệ Tư

Thiền sư chứng được tam trí tam quán thì thân hoại, phải truyền pháp lại cho Trí Giả đại sư.

A Na Luật quán sát sự vật bằng tâm, không bằng mắt. Dùng trí rọi qua chân lý, không rọi qua cảnh. Ta có mắt thường bị sắc trần chi phối, nên hồi quang phản chiếu của ta bị yếu kém. Ngài A Na Luật sinh hoạt với thế giới nội tâm mạnh hơn, phong phú hơn, vì không còn nhục nhãn, không bị nhãn thức chi phối.

Một hôm, Ngài vừa tham Thiền, vừa kinh hành, thấy thế giới Phạm Thiên hiện ra và nghe Phạm Thiên hỏi : "Thiên nhãn của Ngài thấy xa được bao nhiêu ?". A Na Luật trả lời vật mà Ngài quán sát thấy rõ như thấy một trái cam trong lòng bàn tay. Lúc đó Duy Ma Cật xuất hiện.

Duy Ma không phải là người bên ngoài, nhưng là người từ thế giới thuần tịnh đến, hay là một hiện thân của Phật để giáo hóa. Duy Ma Cật nghĩa là bản tâm thanh tịnh, tức tu hành đạt đến trạng thái bình ổn cao nhất, tự đáy lòng ta hiện lên tiếng nói của Duy Ma. Vì vậy, Duy Ma không nói với người ngoài, chỉ nói với người tu cao. Duy Ma nói với A Na Luật mù ở thế gian, nhưng sáng ở chân lý.

Duy Ma chỉ trích A Na Luật thấy thế giới bằng cách nào? Nếu thấy bằng hình tướng thì thuộc giả tướng, tức dùng tâm sanh diệt thấy pháp sanh diệt. Cả hai nằm trong tướng vô thường là sanh diệt. Như vậy đâu đáng gọi là Phật pháp.

Nếu thấy dưới dạng thể, tánh thấy và vật bị thấy là một, thì phải nói không thấy. Còn nói thấy thì rớt qua nhị nguyên.

Không thấy mà thấy, nghĩa là cái thấy vượt thế gian và xuất thế gian. Nói cách khác, vượt hiện tượng giới và

bản thể, một cái thấy chỉ có Phật Thích Ca sau 49 ngày tư duy ở Bồ đề đạo tràng chứng nghiệm được.

Phạm Thiên nghe Duy Ma chất vấn A Na Luật như vậy liền hỏi ai là người có chơn thiên nhãn. Duy Ma cho biết chỉ có Phật Thích Ca đạt được. Ngài từ bản thể hiện ra hiện tượng, nhưng vẫn không rời bản thể. Siêu xuất cả hai mặt, mới là Như Lai.

Ưu Ba Ly trì luật đệ nhất A la hán, thích sống khuôn mẫu nên dễ rớt vào giới điều. Ông chấp chặt giới luật trong việc xét xử hai Tỳ kheo và bị Duy Ma chỉnh lý, nay khiếp sợ không dám đến thăm bệnh Duy Ma.

Có hai Tỳ kheo phạm giới, xấu hổ, không dám thưa với Phật, liền đến hỏi Ưu Ba Ly phải sám hối bằng cách nào. Ưu Ba Ly chiếu theo luật ghi sao xử vậy, buộc một ông tội dâm, một ông tội sát, đưa ra chúng xử và đuổi khỏi Tăng đoàn.

Hai thầy Tỳ kheo thất vọng quá, đúng lúc đó Duy Ma đến, nghĩa là lương tâm con người sống dậy. Khi họ phạm lỗi, Ưu Ba Ly muốn xử nặng để làm gương. Nhưng thấy họ khổ lại thương, lòng thương từ chơn tâm hiện ra là hình ảnh Duy Ma xuất hiện. Hay có thể nói Duy Ma này là bản tâm thanh tịnh của Ưu Ba Ly hiện lên, nhắc nhở ông một tình huống nào cũng có hai mặt. Mặt lý và mặt tình, không giống nhau, phải cân nhắc suy xét cho kỹ.

Giới luật nhằm bảo vệ giới thân huệ mạng của người tu. Tuy nhiên chấp giới, nó sẽ ràng buộc ta không làm được gì. Luật có mặt lợi ngăn chặn việc ác, nhưng cũng hại vì ngăn chặn cả việc thiện. Ta cần áp dụng nó một cách chiết trung.

Xử theo Ưu Ba Ly, được lợi gì và có hại gì ? Trên thực tế, hai vị Tỳ kheo bị đuổi, không được ở chung với chúng.

Quyết định như vậy, lợi chưa thấy. Nhưng hại trước mắt là đẩy hai người vào tâm trạng tuyệt vọng, thường đưa họ đến những hành động liều lĩnh, dễ gây tội lỗi thêm.

Duy Ma xuất hiện giải tỏa khó khăn cho Ưu Ba Ly trong việc áp dụng giới. Duy Ma nói với Ưu Ba Ly tuy hai Tỳ kheo có tội, nhưng ông đừng tròng cho họ thêm một tội thứ hai. Ta đưa ra giới để ngăn ngừa. Tuy nhiên, lỡ phạm tội thì phải tùy theo đó mà ngăn tội kế tiếp. Không phải xét xử để đưa họ đến phạm tội khác. Mục tiêu chính nhằm gỡ họ ra, không buộc họ nữa. Thay vì phạm một giới, nhưng chúng ta không xóa, nên họ phạm thêm tất cả giới khác.

Chẳng những hai ông phạm tất cả cấm giới, mà làm tâm các Tỳ kheo còn lại hư luôn. Chuyện tội lỗi chỉ có hai Tỳ kheo và Ưu Ba Ly biết. Ông nên dùng trí tuệ xóa đi. Tại sao lại đem phơi bày cho cả trăm người biết, gây cho họ ấn tượng xấu đối với hai Tỳ kheo kia.

Ta tu hành sợ nhất là ấn tượng xấu trong lòng. Người xấu, nhưng hành động xấu này chỉ huyễn ảo sanh diệt luôn. Còn ấn tượng xấu rất tai hại vì sống để dạ chết mang theo.

Ưu Ba Ly xử như vậy gieo vào lòng đại chúng tâm niệm dâm, dạy họ giới dâm. Trong khi họ hoàn toàn thanh tịnh, chưa biết gì về giới dâm.

Giới Đại thừa lấy tam tụ tịnh giới làm căn bản, tất cả việc làm của chúng ta đừng cho tâm ác sanh ra là chính. Vì vậy, giới Đại thừa được gọi là giới tâm. Tâm tốt, hiện tượng tốt tự hiện ra. Ta giữ giới kỹ lưỡng trong sạch, thường khởi tâm thù ghét người không trong sạch. Nghĩa là ta đã mang ý niệm thù ghét vào tâm, thì giữ giới Tiểu thừa bằng cách này trở thành nguy hiểm.

Ưu Ba Ly tiêu biểu cho giữ giới hình thức nên Duy Ma xuất hiện để phát triển phần nội dung. Vì đôi khi hình thức rườm rà giết chết nội dung quan trọng. Những việc tốt trên thế gian ta làm thật nhiều, nhưng nó bao vây ta quá chặt chẽ, không khéo biến thành nghiệp.

Giới luật tạo điều kiện cho ta giải thoát, phần gội rửa linh hồn mới chính yếu, còn việc bên ngoài chỉ phụ thuộc. Trong tâm hồn chúng ta đạt được một sở đắc nào để làm tư trang tu hành cho đời sau mới quan trọng. Pháp Phật giúp ta khai tri kiến, thăng hoa cuộc sống. Không biết sử dụng, nó ràng buộc ta chặt cứng, thì dù tu pháp nào cũng chỉ đọa thôi.

Giới Đại thừa nhằm mục tiêu ngăn cấm tội lỗi, nên có hiện tượng mới ngăn. Vì vậy, người nào phạm tội, người đó có giới. Trong 12 năm đầu, đối với thanh tịnh Tăng, Phật không chế giới. Ngài chỉ đưa ba nguyên tắc sống là tam quy làm nền tảng : sống với trí tuệ, sống với chánh pháp và sống theo tinh thần hòa hợp.

Cuộc đời giáo hóa của Phật có thể chia thành ba giai đoạn. Giai đoạn một, vì thanh tịnh Tăng, không nói giới luật. Phật dùng tâm Ngài ảnh hưởng vào tâm Tăng, biến tâm họ thành thanh tịnh. Đến thời kỳ thứ hai, Phật thuyết pháp từ Lộc Uyển đến Linh Thứu. Đối trước những người trình độ thấp, không cảm được tâm Phật, không có khả năng tư duy, Ngài phải nói đủ cách. Dạy mới làm, nên việc làm có giới hạn, làm theo mẫu. Nhưng đến thời kỳ thứ ba, nói cũng không nghe, phải dọa mới sợ, nghĩa là thời kỳ đặt ra giới luật.

Duy Ma nhắc nhở Ưu Ba Ly tôn trọng giới luật, nhưng phải hiểu giới luật. Duy Ma thuyết pháp Không cho hai Tỳ kheo. Tâm thanh tịnh thì tất cả cũng thành thanh tịnh.

Nếu đặt mục tiêu yêu nước thương đạo, thì ta làm gì cũng nằm trong mục tiêu này, không cần đặt vấn đề giới, không đặt vấn đề làm việc này hay không làm việc kia. Mục tiêu là chính, tất cả chỉ là phương tiện để đi đến mục tiêu.

Cứu cánh của người tu hành nhằm đạt tới Phật quả, nên Duy Ma nhắc vấn đề chính cốt đắc đạo. Giới chỉ là phương tiện giúp ta đắc đạo, không phải lấy giới ràng buộc để cột cứng ta lại, chẳng làm được gì.

Duy Ma hỏi Ưu Ba Ly tại sao ông thanh tịnh. Ưu Ba Ly trả lời vì đời này ông không phạm giới nên thanh tịnh. Duy Ma hỏi vậy đời trước ông có thanh tịnh không ? Ưu Ba Ly trả lời hiện tại thanh tịnh thì quá khứ cũng thanh tịnh. Quá khứ thuộc về ảo giác nghĩa là nghiệp, không có thực thể.

Vì vậy, Đại thừa chủ trương nỗ lực làm việc thiện để xóa tội ác. Ưu Ba Ly nghiệp nhiều, nhưng nghe Phật thuyết pháp, tâm bỗng thanh tịnh, tội tự mất. Vì tội tự tánh Không, do vô minh mà có.

Chính Phật làm cho Ưu Ba Ly tiêu tội. Tại sao ông không làm cho hai Tỳ kheo hết tội, mà còn tròng thêm tội lỗi cho họ.

Hai vị Tỳ kheo nghe Duy Ma giảng xong liền phát tâm bồ đề. Trên bước đường tu hành, chúng ta lưu ý đừng để việc trì luật làm khổ ta và người. Nhận chân được Phật pháp chỉ có một vị giải thoát và tội tánh Không. Ta tạo nghiệp đều do ảo giác. Bao giờ ta chuyển được tâm hoàn toàn thanh tịnh, trí tuệ bừng sáng thì tội tự mất. Bồ đề tâm phát, tội tự tiêu, giống như mặt trời lên, bóng tối tan đi. Đạt được tâm địa này, ta chuyển hóa người, dần họ cũng hết phiền não nhiễm ô và thanh tịnh theo.

Chúng ta tinh tấn tu hành lấy giới tâm làm chính. Giữ tâm bồ đề kiên cố, quyết chí đạt được Như Lai huệ, cũng như luôn ấp ủ tình yêu thương đạo pháp, dân tộc và nhân loại. Từ đó, thể hiện thành việc làm phát triển đạo pháp, xây dựng đất nước, mang phước lạc cho dân tộc, cho nhân loại.

La Hầu La mật hạnh đệ nhất A la hán. Tuy Ngài thật tu hạnh Bồ tát, nhưng bề ngoài hiện tướng phàm phu. Ngài thường gây chuyện bất hòa, nhằm tạo những thử thách giúp các Tỳ kheo tu chung nỗ lực vượt khó, trưởng thành trên bước đường hành đạo.

La Hầu La phát nguyện tu nghịch hạnh đến khi các Tỳ kheo này đắc quả A la hán, Ngài nhập diệt, vì đã hoàn tất bản nguyện.

Tuy nhiên, La Hầu La cũng vấp phải lỗi lầm về quan niệm xuất gia khi Ngài khuyên các vương tử ở thành Tỳ Da Ly xuất gia để được công đức.

Có Duy Ma và La Hầu La nói chuyện thật hay không, không quan trọng. Đối với tôi, đây là vấn đề xuất gia đặt ra cho chúng ta suy nghĩ. Vì người theo đạo Phật không cúi đầu chấp nhận đơn giản, mà phải suy nghĩ cho cùng.

Dưới kiến giải của Đại thừa, thường nhìn hiện thực cuộc sống để suy nghĩ. Nhìn thấy sự thật cùng là vương tử, nhưng bốn người xuất gia mang đến bốn kết quả khác nhau. Thật vậy, Đức Phật xuất gia thành Phật, A Na Luật xuất gia bị mù mắt, La Hầu La xuất gia 25 tuổi chết. Riêng Ngài A Nan xuất gia theo Phật, trở thành người kiết tập được tạng kinh của Phật giáo. Nhưng vẫn thấy Phật và A Nan xuất gia có thành quả khác nhau.

Từ hiện thực đó, Đại thừa không quan niệm xuất gia giống nhau chung chung. Mỗi người có hoàn cảnh, tâm

niệm xuất gia khác nhau, đương nhiên dẫn đến hậu quả khác nhau.

Có người phê phán nếu quan niệm như vậy sẽ mất tính cách bình đẳng. Tuy nhiên, theo tinh thần Đại thừa, bình đẳng trên sanh diệt cuộc đời chỉ là bình đẳng tạm. Bình đẳng trên chân lý, tuy không thấy, nhưng là bình đẳng thật.

Tư tưởng Duy Ma nhằm chỉnh lý sai lầm của chúng ta về vấn đề xuất gia bằng cách mượn nhận thức sai lầm của một số người gắn lên cho La Hầu La. Mượn sự kiện chết sớm của La Hầu La để chỉ chúng ta thế nào là xuất gia đúng pháp.

Chúng ta thử kiểm xem tại sao Phật Thích Ca xuất gia tu thành Phật. Và tại sao La Hầu La tu lại chết sớm, A Na Luật tu lại mù mắt. Nói cách khác, Đại thừa muốn xác định lại việc tu sai pháp của người cố chấp hay vì lợi danh, để chúng ta tự chọn con đường tu thành Phật và từ bỏ con đường tu rồi bệnh hoạn, chết yểu.

Đại thừa khẳng định giáo lý Phật giúp hành giả có đời sống cao cả, không phải làm khổ đau. Đạo Phật là đạo diệt khổ, chữa lành thân bệnh, tâm bệnh cho chúng sanh, không phải tu để dẫn đến chết yểu.

Duy Ma hiện ra chỉnh La Hầu La xuất gia không có công đức. Cần phân biệt rõ hoàn cảnh, tâm niệm của Phật Thích Ca và La Hầu La đi tu khác nhau.

Đức Phật tu với tư cách con người đầy đủ phước đức mang tâm niệm cứu khổ chúng sanh. Ngài hoàn toàn khác với La Hầu La xuất gia để cầu phước đức.

Người quan niệm xuất gia có phước đức rồi xuất gia, là lạc vào sai lầm lớn. Họ vì lợi xuất gia. Kẹt vào lợi có khác

gì phát xuất từ lòng tham, thuộc nghiệp và phiền não, quả báo chắc chắn sẽ đến.

Ngược lại, Phật xuất gia vì muốn gánh vác trọng trách đối với chúng sanh, không phải vì phước lạc riêng, nên Ngài trở thành bất tử. Bao giờ còn chúng sanh, Phật còn hiện hữu.

Từ góc độ này, hành giả suy nghĩ để điều chỉnh thái độ xuất gia của chúng ta, việc làm của chúng ta cho đúng con đường của Phật đã vạch ra.

Duy Ma khẳng định xuất gia không có công đức. Xuất gia là hy sinh để làm chuyện khó khăn hơn. Tại sao hành giả bỏ nhà đi tu ? Vì có gia đình, chúng ta bị ràng buộc trong môi trường nhỏ hẹp, ý chí không tung hoành ngang dọc được. Vì ấp ủ tình thương bao la, muốn ôm cả vũ trụ vào lòng. Vì không trông coi gia đình nhỏ bé, mà muốn điều động cả thiên nhiên. Bỏ cha mẹ, người thân để bao phủ tình thương cho muôn loài… Tất cả những điều này đều khó làm, thuộc vô vi pháp, khởi lên từ những tâm hồn hướng thượng cao cả, từ chối quyền lợi thế gian đạt đến siêu xuất thế gian.

Sự nghiệp của người xuất gia là giáo hóa chúng sanh.

"Nhất bát thiên gia phạn
Cô thân vạn lý du
Kỳ vi sanh tử sự
Giáo hóa độ xuân thu".

Người xuất gia trau giồi giới đức, phát huy trí tuệ, đạt đến cái thấy, hiểu biết chính xác, làm cố vấn chỉ đạo cho mọi sinh hoạt thế gian. Người tu không thể hiện được việc này là có tội. Cả một trách nhiệm nặng nề mà người xuất gia phải gánh vác.

Duy Ma bảo La Hầu La đừng làm cho người thấy quyền lợi trước mắt mới đi tu. Phải thấy trọng trách của Phật giao phó cho chúng ta, cân nhắc xem chúng ta có thực hiện nổi không.

Duy Ma vẽ ra cho hành giả lộ trình của người xuất gia đúng chánh pháp :

1.- Xuất thế tục gia :

Người xuất gia quyết tâm dứt khoát tất cả quyền lợi trên cuộc đời, hướng tâm cầu thành Vô thượng đẳng giác. Hai vai luôn mang trọng trách phục vụ chúng sanh để thành tựu Phật quốc, không hưởng lợi lạc, chỉ hướng về chúng sanh đáp ứng mọi nhu cầu cho họ.

Người xuất gia bỏ nhà thế tục vào nhà Như Lai, bỏ sanh diệt vào sống trong không sanh diệt, làm thế nào để trở thành người bất tử như Phật. Đức Phật vì lòng thương đối với chư Thiên và loài người mà hiện hữu trong lòng người, bên cạnh người như tàng lọng che mát nhân gian.

2. – Xuất phiền não gia :

Người xuất gia đối diện với khó khăn chông gai, lòng không nao núng hay buồn phiền, oán hận. Đức Phật thường ví tâm dũng mãnh của người tu như đàn voi kéo nặng leo ngược dốc, nhưng không gì có thể cản bước tiến của nó.

Người xuất gia gạn lọc thân tâm trong sạch, rời xa tình cảm tham sân tầm thường. Nói chung, vui buồn vinh nhục, phiền não trần lao không tác hại được. Hành giả hiện hữu cao thượng ở thế gian như đóa sen thơm ngát vượt khỏi bùn lầy hôi tanh.

Người tu xuất phiền não gia tuyệt đối phải chấp nhận ba điều căn bản : người mắng chửi nói xấu ta, ta không

được mắng chửi nói xấu lại. Người đánh ta, ta không được đánh lại. Người hại ta, ta không được hại lại.

3.- Xuất tam giới gia :

Hành giả quán sát lần cuối xem cái gì là TA, tức đối tượng quán sát là thân ngũ ấm. Xuất gia là ra khỏi nhà ngũ ấm hay ra khỏi nhà tam giới. Con người đau khổ với cái thân đòi hỏi miếng cơm manh áo và những dục vọng khát ái. Đó là tầng đau khổ thấp nhất của con người sống trong cõi dục giới.

Tiến đến cái khổ thứ hai là tư duy sai lầm, chỉ cho những người sống trong Thiền định. Tuy họ có thân, nhưng không bị tác dụng dục nhiễm. Hạng này sống ở tầng thứ hai của tam giới thuộc về sắc giới.

Và trạng thái thứ ba của người sống ở vô sắc giới. Họ không còn thân, nhưng còn thức và chỉ sống với thức uẩn.

Ba trạng thái sống này là ba cái muôn đời đeo đẳng, buộc chặt chúng ta trầm luân sanh tử trong tam giới. Người xuất gia phải chuyển đổi ngũ uẩn thân thành ngũ phần Pháp thân : giới, định, huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Chuyển bằng cách thanh lọc thân tâm sanh tử hữu lậu này đến mức thuần thiện, thành thân ngũ uẩn vô lậu. Lúc ấy, qua lăng kính tuệ giác, hành giả thấy chính xác mọi việc ở cả hai phương diện thể tánh và hiện tượng, cũng như vận dụng được mọi pháp một cách tự tại, không còn bị trói buộc trong sanh tử luân hồi. Đây là điểm cao nhất của lộ trình xuất gia.

Thành tựu được ba điểm nêu trên của người xuất gia, là tròn hạnh. Ngược lại, mang tâm niệm lợi danh phiền não nhiễm ô của đời bước vào đạo, ta đã bôi nhọ ý nghĩa cao thượng của người xuất gia.

Duy Ma giảng xong, Ngài khuyên các vương tử nên xuất gia. Họ đáp lại rằng nghe Phật dạy nếu cha mẹ không cho, không được xuất gia.

Duy Ma trả lời rằng Ngài không bảo họ xuất gia theo hình thức của La Hầu La. Theo Ngài, bất cứ ai thể hiện được ba điểm nêu trên, là biểu tượng của người xuất gia. Nghĩa là mẫu người hiện hữu trên cuộc đời mang tâm niệm giải thoát, phát tâm bồ đề, cầu trí tuệ vô thượng của Phật, tô điểm cho đời tươi sáng.

Không câu nệ phần hình tướng xuất gia. Ai đầy đủ phương tiện nào, thì sử dụng hình thức nấy. Cốt yếu đạt đến đỉnh cao của tri thức và đạo đức.

A Nan đa văn đệ nhất A la hán, nghe và nhớ hết lời Phật dạy. Ngài nghe Phật nói không khỏe nên đến Bà La Môn xin sữa cho Phật.

Duy Ma xuất hiện chỉnh A Nan, bảo ông nên yên lặng đừng để chư Thiên và Bồ tát mười phương nghe lời nói ấy. Ông nghĩ về Phật thế nào, mà nói Phật bệnh. Chuyển luân vương phước báo chưa bao nhiêu còn không tật bệnh. Như Lai có thân kim cang, các ác đã dứt, các lành tròn đủ, làm sao bệnh được. Nếu Phật không tự điều chỉnh thân, còn cứu được ai.

Đây là quan niệm trái ngược quan niệm nguyên thủy. Giáo lý nguyên thủy nói đến Phật là nhắc đến sanh thân Phật Thích Ca tu hành, thành Phật, thuyết pháp và 80 tuổi chết.

Nhưng kinh Duy Ma mở màn cho kiến giải Đại thừa nhìn về Phật qua tinh thần, qua lý tưởng cao đẹp của Ngài. Phật cũng là con người, nhưng khác chúng sanh ở điểm Ngài thành đạo.

Thành đạo đồng nghĩa với chân lý. Trong thân tứ đại của Phật hàm chứa cái gì cao quý, đó là chân lý. Chân lý thì làm sao sanh già bệnh chết được. Kinh Pháp Hoa ví chân lý như hạt châu trong chéo áo hay túi da đựng hạt châu.

Phật dạy Tu Bồ Đề nếu nhìn Như Lai qua 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, Như Lai không khác Chuyển luân Thánh vương. Thân ngũ ấm tuy giống nhau, nhưng bên trong đạo đức thánh thiện và trí tuệ siêu việt của Phật kết tụ thành một hiện hữu khác biệt vượt hơn mọi người.

Hướng về Phật, nghĩa là chúng ta hướng về đạo đức và trí tuệ của Ngài. Kinh Pháp Hoa gọi là Phật thường trụ không sanh già bệnh chết. Chúng sanh nghiệp nặng, vô minh ngăn che, không thể tiếp cận được với vị Phật kết hợp bằng trí tuệ và đạo đức. Nhưng Ngài vẫn luôn hiện hữu miên viễn trong tâm hồn người đắc đạo.

Ta kính trọng Đức Phật và đi theo con đường của Ngài, vì Ngài thể hiện trí tuệ tuyệt vời siêu nhân loại. Phật thấy biết và điều động mọi diễn biến trong tam thiên đại thiên thế giới một cách chính xác và an ổn.

Trí tuệ của Ngài gọi là Pháp thân vô thỉ vô chung, bất sanh bất diệt, tồn tại mãi với thời gian. Chúng ta chưa thành Phật nhưng vẫn có Pháp thân. Pháp Thân này còn bị vô minh phiền não bó chặt. Vì vậy, Phật phải xuất hiện ở Ta bà để khai tri kiến cho chúng ta.

Ngoài trí tuệ hay Pháp thân bất sanh bất diệt, thân Phật còn kết tụ bằng đạo hạnh tinh khiết, tích lũy từ nhiều đời, làm lợi ích cho vô số quần sanh. Ngày nay, trải qua hơn 2.000 năm, Ngài vẫn còn là biểu tượng mô phạm cho cả nhân loại sùng kính quy ngưỡng.

Ta học Phật là học đạo đức của Ngài. Đạo đức là Báo thân hữu thỉ vô chung. 30 tuổi, Phật thành đạo và Ngài tiếp tục phát huy đạo hạnh trong 49 năm thuyết pháp, dìu dắt vô số chúng sanh đến con đường an lành giải thoát. Mỗi bước đi giáo hóa của Ngài, đạo đức ngời sáng thêm.

Phật diễn tả Báo thân của Ngài trong phẩm Như Lai thọ lượng : "Ta xưa tu hành đạo Bồ tát cảm thành thọ mạng, nay vẫn chưa hết, lại còn hơn số trên…"

Duy Ma dạy A Nan nhìn Phật qua Pháp thân và Báo thân, thì làm gì có bệnh. A Nan cảm thấy nghi ngờ. Ngài là người nghe nổi tiếng chính xác, chẳng lẽ nghe lầm sao.

Đến đây mở ra cho hành giả ý niệm "Nghe chính xác bằng ngôn ngữ, nhưng nghe lầm bằng tư duy", nghĩa là từ tinh thần Tiểu thừa chuyển sang Đại thừa.

Trên bước đường tu, chúng ta nghe Phật dạy theo ba cách. Cách thứ nhất nghe thanh trần bằng tai, hay đọc văn tự kinh nhưng không giải thoát, không tác động gì đến cuộc sống. Chúng ta đã nhận lầm "trần" là pháp Phật. Kinh diễn tả A Nan nhận lầm Thế Tôn bệnh đi xin sữa, để chỉnh lại cái nghe của chúng ta.

Cách nghe thứ hai là nghe qua ngôn ngữ, phải suy nghĩ, hiểu được ý Phật hàm chứa bên trong. Điểm này kinh diễn tả A Nan nghe tiếng nói chư Thiên cho biết thân kim cang Như Lai không bệnh. Nghe theo cách này, nghĩa là hiểu được cốt lõi Phật dạy và thể nghiệm trong cuộc sống có kết quả, dạy người giải thoát, mới thực là cái nghe trọn vẹn. Nghe bằng hành động thực tiễn tu hành của chúng ta.

Từ nghe bằng tai của thân sanh diệt, vì giữa A Nan và Phật liên hệ qua sanh thân, tiến đến gặp Duy Ma hay Tịnh

Danh. Nói cách khác, bản tâm thanh tịnh con người va chạm với thực tế nảy sanh ra tư duy, hình thành nên A Nan thứ hai là A Nan bằng tư duy.

Dưới nhãn quan của con người bằng tư duy quán sát sẽ hiểu Phật qua trí tuệ đạo đức của Ngài. Không đơn thuần thấy Phật qua con người bằng xương thịt. Thấy Phật dưới dạng đức hạnh, nên Phật trọn lành, không tỳ vết, không bệnh, không ai phê phán được, mặc dù sanh thân Ngài có bệnh.

Với con người A Nan bằng xương thịt nghe Phật nói sao ghi y vậy là kinh nguyên thủy. Tiến lên A Nan bằng tư duy nghe Phật thuyết, suy nghĩ và kiết tập lại là kinh Duy Ma.

Ở đây mượn sai lầm của tu sĩ Thượng tọa bộ đem gán lên cho A Nan để nhắc nhở hành giả dõi theo bước chân Phật, phải đọc giáo lý, phải suy nghĩ, nhận thức và ứng dụng vào cuộc sống. Ngõ hầu nắm bắt được Pháp thân tồn tại mãi trong thời gian vô tận và không gian vô cùng.

A Nan chợt bừng tỉnh khi nghe tiếng nói trên hư không rằng Duy Ma nói đúng, thân Như Lai là Kim cang thân. Vì muốn giáo hóa người ở Ta bà, Ngài ứng hiện sanh thân như họ. Ở mặt bản thể, Phật có Pháp thân thường trú bất sanh bất diệt. Nhưng trên hiện tượng giới, mang thân tứ đại vào, dù thần thông biến hóa đến đâu cũng không thoát khỏi bốn tướng vô thường : sanh, già, bệnh, chết. Và Phật nhập diệt thì thân tứ đại cũng phải trả về cho cát bụi. Chỉ có đạo đức và trí tuệ của Ngài còn lưu lại muôn đời cho nhân loại nương theo.

A Nan đang xúc động với sự cảm nhận có một Đức Phật thường hằng bất biến, thì nghe trên hư không có tiếng nói rằng A Nan, hãy đi lấy sữa, chớ có hổ thẹn.

Qua sự chất vấn, Duy Ma gợi cho Ngài A Nan hay gợi cho chính chúng ta hình ảnh Pháp thân và Báo thân hàm chứa bên trong Phật Thích Ca mang thân hữu hạn của con người bình thường.

Gợi nhắc như vậy cũng có nghĩa là khơi dậy trong ta tấm gương đạo đức thuần thiện và trí tuệ siêu việt của Phật. Chính điều ấy tồn tại miên viễn trong lòng nhân thế, hòa đồng với vũ trụ bao la và thể nhập trong những tâm hồn giải thoát. Từng bước chân theo Phật, từng bước an lành của chúng ta đi trên con đường trí tuệ, đạo đức của Ngài.

Tóm lại, mười vị đại đệ tử tiêu biểu cho mười hạnh tu của Phật, gợi cho chúng ta nhận thức tu hành thế nào đúng chánh pháp. Mỗi vị chuyên tu một pháp, suốt đời chỉ rèn luyện một hạnh mà còn vấp phải sai lầm. Huống chi chúng ta thực hiện nhiều hạnh, chắc hẳn sẽ lạc vào sai trái, khó đắc quả.

Mới đọc qua kinh Duy Ma, chúng ta nhận thấy giá trị của Tỳ kheo thấp. Mười vị đại đệ tử đều lãnh đạo đại chúng, nhưng vẫn bị Duy Ma chê trách.

Vì vậy dưới cái nhìn của Tiểu thừa, họ cho kinh này bôi nhọ chư Tăng. Làm gì có chư Tăng thấp kém hơn cư sĩ.

Tuy nhiên, trên thực tế, điển hình tôi thấy cụ Lê Đình Thám, một nhân vật rất gần chúng ta. Ngài là Thầy của các vị danh Tăng như Hòa Thượng Mật Hiển, Hòa Thượng Mật Nguyện, Hòa Thượng Trí Thủ, Thiện Hoa, Thiện Hòa v.v…

Nhận thức chúng xuất gia không chính xác bằng cư sĩ, gợi cho tôi liên tưởng đến hình ảnh Duy Ma là hiện thân của Phật. Ngài chỉnh lý mười đệ tử Phật để khích lệ chúng xuất gia nỗ lực phát triển đạo đức và tri thức, loại bỏ tánh

tự mãn ngõ hầu thăng hoa trên bước đường tu. Nếu không, chúng xuất gia sẽ dễ dàng vấp ngã trong đời ngũ trược ác thế này.

Dưới tầm nhìn của Đại thừa lấy tri thức làm nền tảng quyết định. Hình thức bên ngoài mang thân cư sĩ hay xuất gia không thành vấn đề. Nhận thức của chúng ta ở tầm mức nào và chúng ta thành tựu được lợi ích gì cho xã hội, cho nhân loại. Chỉ có sự đóng góp này quyết định giá trị của chúng ta trên cuộc đời.

Kinh Duy Ma không có kinh Pháp Hoa phụ đính, chúng ta dễ hiểu sai lầm. Kinh Pháp Hoa cho thấy các đại đệ tử Phật không dở, không thua bất cứ người nào, chứ không riêng gì cư sĩ.

Có thể nói các Ngài giả bộ thua, để tạo thành tấm gương cho hàng tăng thượng mạn Tỳ kheo khiếp sợ, nỗ lực tu học.

Điển hình như Ca Diếp có lần được Phật nhường cho Ngài nửa tòa ngồi, thì làm sao Ca Diếp có thể thua được. Hoặc Ngài Phú Lâu Na đã từng ở 90 ức Phật quá khứ hộ trì trợ tuyên chánh pháp của Như Lai. Trong hiện tại và trong hiền kiếp về tương lai, Ngài cũng là bậc nhất. Hay Ngài A Nan đã từng phát tâm Vô thượng chánh đẳng giác với Phật Thích Ca từ thời Phật Không Vương. Thật sự, những vị này không phải thuộc hàng Thanh văn tầm thường. Kinh Pháp Hoa cũng xác định nếu Phật nói tất cả sự thật, mọi người sẽ không tu.

Đệ tử Phật thua Duy Ma, vì ý của Phật muốn vậy. Phật sắp xếp cho họ thất bại, đẩy họ vào đường cùng để trí sanh, đưa ra một bài học giáo hóa sống động cho mọi người.

Thật vậy, trên bước đường tu, thân tâm ta luôn chạm trán với những điều thuận nghịch, mới phát hiện được chân lý, tức thấy được sự thật của cuộc đời.

Mười đại đệ tử thể hiện pháp tu Thanh văn, nhưng thật sự các Ngài có căn tánh Đại thừa. Xuất hiện trên sân khấu cuộc đời, đối trước những người mang tâm niệm chán đời, các Ngài phải khoác chiếc áo tiêu cực yếm thế để giáo hóa, lần khai ngộ cho họ.

Sự thật tâm hồn các Ngài thật cao thượng, đã cùng với Phật dấn thân trên vạn nẻo đường đời, tích cực trợ lực với Phật trong việc tuyên dương chánh pháp, mới tạo được uy tín rộng lớn cho Tăng đoàn thời bấy giờ.

Công đức, hạnh nguyện và trí tuệ của các Ngài như Phật xác định trong kinh Pháp Hoa rằng ngoài đức Như Lai, không ai có thể thấu biết được.

PHẨM 4

BỒ TÁT

I. LƯỢC VĂN KINH

Phật bảo Bồ tát Di Lặc đến thăm bệnh Duy Ma Cật. Di Lặc bạch Phật Ngài không kham lãnh đến thăm bệnh Duy Ma. Vì lúc trước Ngài nói hạnh bất thối chuyển cho Thiên vương và chư Thiên ở cõi trời Đâu Suất. Duy Ma Cật đến nói : "Ngài Di Lặc, Thế Tôn thọ ký cho Ngài một đời sẽ được quả Vô thượng chánh đẳng giác. Đó là đời nào mà Ngài được thọ ký. Đời quá khứ, đời hiện tại hay đời vị lai ?

"Nếu dùng vô sanh mà được thọ ký thì vô sanh tức là chánh vị. Đối với chánh vị, không có việc thọ ký, cũng không có việc được quả Vô thượng chánh đẳng giác. Làm sao Di Lặc được thọ ký một đời sanh ?

"Theo NHƯ sanh mà được thọ ký hay theo NHƯ diệt mà được. Tất cả chúng sanh, pháp, Hiền Thánh cho đến Di Lặc đều là NHƯ. Nếu Di Lặc được thọ ký, đáng lẽ tất cả chúng sanh cũng phải được thọ ký. Vì hễ là NHƯ, thì chẳng có hai, chẳng có khác. Nếu Di Lặc được quả Vô thượng đẳng giác, thì tất cả chúng sanh cũng đều được, vì tất cả chúng sanh là tướng bồ đề. Nếu Di Lặc được diệt độ, tất cả chúng sanh cũng phải được diệt độ. Vì thế, Di Lặc đừng dùng pháp đó dạy các Thiên tử.

"Di Lặc phải làm cho các Thiên tử bỏ chỗ kiến chấp phân biệt bồ đề. Vì bồ đề không thể dùng thân hay tâm mà đắc. Tịch diệt là bồ đề, chẳng hành động là bồ đề, bình đẳng là bồ đề v.v..."

Khi Duy Ma Cật thuyết pháp xong, 200 Thiên tử chứng vô sanh pháp nhẫn.

Phật dạy Đồng tử Quang Nghiêm đi thăm bệnh Duy Ma. Ngài bạch Phật rằng không đủ sức đảm nhiệm việc đến thăm bệnh Duy Ma. Vì nhớ lại ngày trước Ngài ở thành Tỳ Da Ly vừa ra, gặp Duy Ma đi vào thành.

Quang Nghiêm hỏi Duy Ma "Ngài từ đâu đến". Duy Ma trả lời từ đạo tràng tới. Quang Nghiêm hỏi Duy Ma đạo tràng là gì. Ngài đáp : "Trực tâm, thâm tâm, bồ đề tâm là đạo tràng. Sáu pháp ba la mật là đạo tràng, từ bi hỷ xả, bốn pháp nhiếp, 37 phẩm trợ đạo là đạo tràng v.v… Nếu Bồ tát đúng pháp ba la mật giáo hóa chúng sanh thì bao nhiêu việc làm, hay nhất cử nhất động đều từ đạo tràng mà ra".

Khi Duy Ma Cật nói pháp ấy, 500 vị Trời và người đều phát tâm Vô thượng chánh đẳng giác.

Kế đến Phật bảo Trì Thế Bồ tát đến thăm bệnh Duy Ma. Trì Thế bạch Phật không kham lãnh đến thăm bệnh. Vì nhớ lại lúc Ngài ở tịnh thất, ma Ba Tuần đem 12 ngàn Thiên nữ giống như Trời Đế Thích trổi nhạc đàn ca, đến chỗ Trì Thế cúi đầu đảnh lễ.

Trì Thế tưởng là Đế Thích thật, nên dạy chúng chớ nên buông lung, phải quán ngũ dục là vô thường để trồng cội lành, ở nơi thân mạng, tài sản mà tu pháp bền chắc.

Ma vương bảo Trì Thế nhận 12 ngàn Thiên nữ để dùng hầu hạ. Trì Thế không nhận.

Nói chưa dứt lời, thì Duy Ma đến bảo Trì Thế rằng đây không phải là Đế Thích. Họ là ma đến khuấy phá. Duy Ma lại bảo ma đem Thiên nữ cho Ngài. Ma sợ hãi muốn biến nhưng không đi được, liền nghe trên hư không có tiếng nói rằng hãy đem Thiên nữ cho Duy Ma, mới đi được. Ma đành miễn cưỡng cho.

Lúc ấy, Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ nên phát tâm Vô thượng chánh đẳng giác, rồi Ngài dạy cho họ các pháp vui để tự vui. Không nên vui theo ngũ dục. Vui thường tin Phật, vui nghe pháp, vui cúng dường Tăng, vui lợi ích chúng sanh, vui mở rộng tâm bồ đề, vui với chánh pháp, vui tu vô lượng đạo phẩm v.v…

Lúc ấy, ma Ba Tuần bảo các Thiên nữ trở về Thiên cung. Nhưng họ không chịu theo về. Ma liền thưa với Duy Ma nên thả các Thiên nữ và Duy Ma bằng lòng.

Các Thiên nữ hỏi Duy Ma họ phải làm gì ở cung ma. Duy Ma dạy họ pháp môn vô tận đăng. Sau đó, Thiên nữ theo ma Ba Tuần về Thiên cung.

Kế đến, Phật dạy trưởng giả Thiện Đức hay Cấp Cô Độc đi thăm bệnh Duy Ma. Thiện Đức cũng không nhận đến thăm Duy Ma. Vì nhớ lại thuở trước, ông có lập hội đại thí trong bảy ngày để cúng dường cho tất cả Sa môn, Bà La Môn, ngoại đạo, kẻ nghèo khó, cô độc và ăn xin.

Lúc ấy, Duy Ma đến nói với Thiện Đức rằng hội của ông không phải là đại thí hội. Phải lập hội pháp thí, lập hội tài thí làm gì ? Và Duy Ma dạy Bồ tát Thiện Đức thế nào là hội pháp thí.

Hội pháp thí là cúng dường tất cả chúng sanh, không trước không sau, nghĩa là nhiếp tâm tham khởi bố thí ba la mật. Vì độ kẻ phạm giới, khởi trì giới ba la mật. Vì không ngã pháp, khởi nhẫn nhục ba la mật. Vì rời tướng thân tâm, khởi tinh tấn ba la mật. Vì tướng bồ đề khởi Thiền định ba la mật. Vì nhất thiết trí, khởi trí tuệ ba la mật. Vì giáo hóa chúng sanh mà khởi ra KHÔNG. Vì độ chúng sanh, khởi pháp tứ nhiếp. Vì đoạn tất cả phiền não, tất cả chướng ngại, tất cả pháp bất thiện, khởi làm tất cả pháp

trợ Phật đạo v.v... Nếu Bồ tát trụ ở hội pháp thí, là vị đại thí chủ, cũng là phước điền cho thế gian.

Khi Duy Ma Cật nói pháp ấy, 200 Bà La Môn phát tâm Vô thượng chánh đẳng giác.

Lúc đó, tâm của Thiện Đức thanh tịnh và ông đảnh lễ Duy Ma Cật. Ông mở chuỗi anh lạc dâng lên Duy Ma. Duy Ma lấy chuỗi anh lạc chia làm hai phần. Một phần cho người ăn xin hèn hạ nhất trong hội, một phần đem dâng cho Đức Nan Thắng Như Lai. Tất cả chúng hội đều thấy nước Quang Minh và đức Nan Thắng Như Lai, lại thấy chuỗi anh lạc ở trên Đức Phật ấy biến thành đài báu.

Duy Ma Cật hiện thần biến xong nói rằng : "Nếu người thí chủ dùng tâm bình đẳng bố thí cho một người ăn xin rất hèn hạ, xem cũng như tướng phước điền của Như Lai, không phân biệt. Lòng đại bi bình đẳng, không cầu quả báo. Đó là đầy đủ pháp thí ".

Trong thành, những người ăn xin thấy thần lực và nghe lời nói ấy đều phát tâm Vô thượng chánh đẳng giác.

II. GIẢI THÍCH

Phật nói pháp Thanh văn, nhưng mục tiêu chính của Ngài nhằm hướng tâm họ qua lộ trình Bồ tát. Ngài đưa ra dụ ma ni để chúng Tăng thấy khác biệt giữa quả vị La hán của Thanh văn và La hán của Phật. Bên ngoài hai quả vị này giống nhau nhưng bên trong hoàn toàn khác.

Tư cách La hán của Phật tác động cho người thanh tịnh, phát tâm bồ đề. Ví như ma ni bỏ vô nước làm cho nước sạch. Trong khi La hán khác không tác động được

như Phật. Ví như thủy tinh bên ngoài trông giống ma ni, nhưng không thể làm nước trong.

Từ khác biệt đó, kinh Duy Ma muốn hướng dẫn chúng ta thay đổi tính chất bên trong, tức hướng chúng ta đến Bồ tát đạo. Tu theo Thanh văn chỉ là thay đổi hình bên ngoài rất dễ, nhưng không có tác dụng. Nói cách khác, hành giả phải đổi bản chất người thường thành bản chất người tu. Điều này đòi hỏi phải có quá trình dài, mà kinh thường xác định phải trải vô số kiếp tu đạo Bồ tát. Mỗi kiếp đổi tánh bên trong một ít.

Bồ tát đạo không nhất thiết cần mang hình thức xuất gia. Làm vua thì phải thực hiện pháp Phật thế nào, làm dân phải tu ra sao. Trải qua đủ các ngành nghề trong những loại hình đều sống theo lời Phật dạy, cho đến khi thành thầy tu, hành giả có đủ kinh nghiệm sống. Vì thế, dễ dàng điều động người, mà không bị họ tác động.

Nhân địa tu hành của Phật là Bồ tát hiệp trần. Nhân địa tu hành của Thanh văn là ly trần. Hai pháp này hoàn toàn khác nhau. Thanh văn tu tâm niệm thoát ly, trụ định, không biết rõ đối tượng. Họ làm sao giáo hóa độ người, nên không thể tác dụng vào cuộc sống con người. Trái lại, Phật nhập thế, qua lại trong sáu đường sanh tử, làm cha lành muôn loài. Vì vậy, đối với các loài, Phật biết rõ và đứng ở lập trường của nó mà hướng dẫn làm cho lợi lạc.

Đề cập đến Bồ tát, kinh Pháp Hoa nêu ra những hành động đơn giản như cúng dường một bông hoa nhỏ hay cúi đầu trước Phật cũng là hạnh Bồ tát Hoặc nghịch hạnh như Đề Bà Đạt Đa, về sau cũng thành Phật.

Hạnh Bồ tát từ thấp đến cao có thể tánh tràn đầy. Đó là vấn đề quan trọng, hiểu đã khó và đem diễn tả cho người hiểu càng khó hơn. Ví như có người thấy tôi giảng

kinh hay và nhờ tôi dạy cách giảng. Tôi dạy được, nhưng làm cho vị đó bằng như tôi, không được.

Pháp này không thể diễn tả là như vậy. Dù giải thích nhiều đến đâu, cũng khó nói cho trọn vẹn việc làm của Bồ tát dẫn đến Phật quả. Phật dạy đại chúng pháp giống nhau. Nhưng mỗi người tiếp thu, chứng quả khác nhau. Vì vậy, pháp chân thật không thể dùng lời lẽ chỉ được, nói ra là trở thành phương tiện. Mọi người nương pháp phương tiện tự hiểu, mà đã tự hiểu là hiểu theo ý riêng của chính mình, không thể giống người giảng.

Từ đó, hành giả phải biết học là phương tiện, và pháp chân thật phải tự tu tự chứng. Kinh Duy Ma đã giới hạn những hạnh căn bản, hành giả nương theo đó tóm lược, giữ phần chính yếu làm hành trang điều chỉnh thân tâm. Và sau đó, từng bước va chạm với thực tế cuộc đời, trí giác phát sanh, mới hiểu thế nào là khó khăn của Bồ tát hành đạo.

Đệ tử Phật có ba hạng : Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Trong quá trình tu giới định huệ, huệ của Thanh văn là văn huệ, tức huệ thấp nhất. Do nghe, học mà phát huệ biết được. Tiến đến hàng Duyên giác đạt được hiểu biết do suy nghĩ, gọi là tư huệ. Và Bồ tát là người biết ứng dụng lời Phật dạy để giáo hóa chúng sanh có kết quả.

Tuy có ba hạng đệ tử, nhưng kinh Duy Ma xếp hàng Duyên giác chung với Thanh văn, nên ở đây chỉ đề cập đến Thanh văn và Bồ tát.

Trong lúc tu hạnh Thanh văn, hành giả phải gạn lọc thân tâm trong sạch, loại bỏ thói hư tật xấu, trở thành người phạm hạnh, không tác hại người khác. Tu hạnh Thanh văn, hành giả chưa dám nghĩ đến giáo hóa người, chỉ lo tu dưỡng, phát triển khả năng, đạo đức thuần thiện

của một Thanh văn La hán và từ đó bước qua Bồ tát đạo. Nếu không trải qua giai đoạn Thanh văn, mà thực hiện Bồ tát hạnh chỉ là Bồ tát giả danh.

Như vậy, với quá trình theo Phật nghe pháp, suy nghĩ và ứng dụng có kết quả, tạo thành chúng Bồ tát. Bồ tát này gọi là Bồ tát tam thừa hay Bồ tát từ nhân hướng quả. Vì tu theo thứ tự từ Thanh văn tiến lên Duyên giác, Bồ tát và hướng về quả vị Phật, khác với Bồ tát nhất thừa, được nói đến trong phẩm 5 chỉ cho Bồ tát từ quả đi ngược về nhân. Bồ tát nhất thừa đã thành Vô thượng đẳng giác vì thương nhân gian mà sanh lại, như Bồ tát Duy Ma từ thế giới Diệu Hỷ của Phật Vô Động hiện thân lại Ta bà.

Phẩm 4 chuyển mạch từ Thanh văn sang Bồ tát, đơn cử bốn vị gồm ba Bồ tát xuất gia và một Bồ tát tại gia. Tuy chia ra hai loại Bồ tát, nhưng kỳ thật chỉ là một. Đã là Bồ tát thì không thể đặt vấn đề xuất gia hay tại gia. Vì trên chân lý, bản thể đồng nhất, nhưng xuất hiện ở cuộc đời phải tùy hoàn cảnh, tùy thời gian làm những việc thích hợp. Chính vì lý do đó mà Bồ tát Quan Âm có 32 hiện thân. Tùy yêu cầu và hoàn cảnh, Ngài hiện thân khác nhau, nhưng chung quy chỉ nhằm dẫn đến nhất thiết chủng trí.

Từ trước chúng ta quen thờ Tam Bảo cực đoan, nên Tăng bảo chỉ có thể là hình tướng xuất gia giải thoát ly dục. Vì vậy từ Thanh văn chuyển sang tu Bồ tát cũng phải chuyển từ các vị Tăng tu hạnh Bồ tát. Nếu đưa mẫu cư sĩ tu Bồ tát sẽ bị chướng ngại, nên ba vị Bồ tát được đề cập trước tiên là Bồ Tát Thanh văn hay Bồ tát xuất gia. Sau mới đến mẫu Bồ tát tại gia là Thiện Đức Bồ tát hay Cấp Cô Độc.

Kinh Duy Ma đưa ra bốn vị Bồ tát tiêu biểu phạm phải những hành động sai lầm khi bước vào lộ trình Bồ tát và bị

Duy Ma chỉnh lý. Ý này khiến chúng ta liên tưởng đến trên bước đường tu hành, mỗi khi tiến thêm một nấc, ta lại gặp khó khăn mới lớn hơn trước. Có chuẩn bị đạo phong và tư cách sẵn sàng đối phó với ma chướng như vậy, ta mới vượt được vô số chông gai nguy hiểm giăng đầy khắp nơi. Cho đến ngày chúng ta thành Phật, cũng chưa chấm dứt khó khăn.

Phật dạy đừng xây lâu đài trên cát. Nền tảng vững chắc của chúng ta là giới luật. Lúc sơ tâm, không nên để phạm lỗi lầm. Càng ít lỗi, ta càng dễ đi lên. Công lao tu hành tích lũy được, chỉ lỡ một bước thành tiêu tan. Người xưa ví như ruộng muối lâu ngày sắp dùng được, gặp trận mưa thành bỏ đi.

Tuy nhiên, ý thức được ma chướng không phải chỉ có trong hiện đời. Đời này chúng ta tu, nhưng túc nghiệp đời trước hiện lên khuấy phá, não loạn ta không ít. Ví như người trốn nợ bỏ quê đi thật xa, làm ăn vừa khá giả thì gặp lại chủ nợ cũ.

Đối trước những ác duyên, Phật dạy Bồ tát không sợ quả, chỉ sợ nhân ác. Trái với chúng sanh sợ quả báo xấu, nhưng thích làm chuyện ác. Quả báo đến, ta xem như thử thách để tiến tu đạo nghiệp.

Bốn vị Bồ tát bị chỉnh, được nêu đích danh là Di Lặc, Quang Nghiêm, Trì Thế và Thiện Đức. Bốn Bồ tát này làm thượng thủ của 60 ngàn Bồ tát tham dự. Các Ngài còn vấp phải sai lầm, huống chi chúng ta thuộc hàng sơ phát tâm.

Bốn vị Bồ tát lãnh đạo tiêu biểu cho tất cả hạnh Bồ tát từ khởi đầu đến kết thúc, không phải chỉ bốn người riêng biệt. Trong quá trình hành Bồ tát đạo, chúng ta sẽ tuần tự gặp bốn vị này. Hay nói cách khác, là bốn giai

đoạn chúng ta tu đạo Bồ tát, bốn cấp bậc chuyển biến trong một con người.

Khi hàng đệ tử Thanh văn không kham nhận thăm bệnh, Phật dạy **Di Lặc Bồ tát** đến thăm bệnh Duy Ma. Ngài liền từ chối, vì đã từng chạm trán với Duy Ma.

Di Lặc chịu thua Duy Ma, nghĩa là thua cuộc đời hay đó chính là hình ảnh thua cuộc của đệ tử Phật sau khi Ngài Niết bàn.

Tôi rất phục Ngài Di Lặc biết mình biết người, nên chịu thua trước. Điều này gợi cho chúng ta hiểu ý nghĩa hiện nay Di Lặc không xuất hiện, để mọi người mong chờ, còn hơn xuất hiện mà không giáo hóa được.

Trên thế gian, mỗi người có hoàn cảnh khó khăn riêng không tự giải quyết được. Từ đó phát sanh ý thức mong mỏi Phật ra đời trợ giúp. Các kinh Đại thừa đều chú ý đến mục tiêu này, gợi cho mọi người có tâm khát ngưỡng đối với Phật.

Ngài không xuất hiện trên cuộc đời, chờ cho chúng sanh có tâm mong cầu hướng về Ngài cao độ. Lúc ấy, tâm đại bi Phật hướng về chúng ta, hai tâm này nhập làm một. Trong phút giây thiêng liêng cầu nguyện, chúng ta mới nhận được Phật lực truyền đến làm tâm ta thanh tịnh. Đó là dạng giáo hóa bằng tâm của Phật sau khi Ngài Niết bàn. Bồ tát cũng giáo hóa dưới dạng tâm.

Tuy nhiên, khi Phật tại thế, cách giáo hóa của Ngài như thế nào ? Trong kinh ghi rõ Phật thuyết pháp, số người nghe áp dụng vào cuộc sống, đắc đạo đắc pháp không ít. Nhưng cũng có người không nghe Phật.

Một số người nghiên cứu đạo Phật lý luận rằng Phật có mười hiệu, nên giải quyết được tất cả. Vậy mà thực tế,

họ thấy Phật không làm được gì, vì chúng sanh đau khổ vẫn còn nguyên.

Theo tôi, tuy Phật giáo hóa tất cả mà vẫn còn nguyên chúng sanh đau khổ. Vì chính Đức Phật trước khi Niết bàn, Ngài khẳng định việc đáng làm Ngài đã làm, người đáng độ Ngài đã độ. Ngài đã giải quyết mọi việc tốt đẹp.

Về điểm này chúng ta cần hiểu những gì Phật đã làm xong hay cái độ tận chúng sanh của Phật. Phật xác định Ngài có ba điều làm được gọi là tam năng và ba điều không làm được là tam bất năng. Tam năng và tam bất năng gồm có :

- Phật không bị ràng buộc bởi các tướng. Ngài thấu triệt hết vạn pháp "được", nhưng diệt định nghiệp ngay trong một lúc "không được".

- Phật biết tất cả căn tánh chúng sanh và những việc lâu xa cùng tột ức kiếp "được". Nhưng Ngài hóa độ chúng sanh vô duyên "không được".

- Phật độ vô số chúng sanh "được", mà độ tận thế giới chúng sanh "không được".

Tam năng và tam bất năng của Phật có thể hiểu bằng ví dụ ông lương y chẩn bệnh xong cho đúng thuốc. Nhưng bệnh nhân không chịu uống, không thể lành bệnh được. Không uống thì lương y cũng đành chịu thua.

Công việc giáo hóa chúng sanh của Phật đã hoàn tất, giống như công việc của lương y đã cho thuốc hay. Việc uống thuốc để mạnh khỏe thuộc về chúng sanh. Ai uống tự lành. Không uống, thì cứ ôm bệnh gào khóc. Đơn giản như vậy thôi.

Thật vậy, chúng ta thấy rõ khi Phật tại thế, chúng đương cơ đắc độ nhìn thấy Phật. Họ tự giải thoát thanh tịnh ngay, Phật không cần nói. Nhưng đối với người cần nghe pháp, cần giáo dưỡng, trong hơn 300 pháp hội, Phật đã đưa họ đến quả vị thanh tịnh giải thoát. Như vậy, không thể phủ nhận Phật không độ chúng sanh.

Tuy nhiên, những chúng sanh tham lam ghét ganh nghiệp nặng, Phật dạy rằng đối với họ, tên Tam Bảo còn không nghe được. Đương nhiên họ không thể thấy Phật, không bước vào sống trong thế giới Phật được, nên không thuộc phạm vi giáo hóa của Ngài.

Thế giới Phật hoàn toàn thanh tịnh. Phật này chỉ cho Phật tâm. Khi tâm hành giả thanh tịnh, hướng trọn vẹn về Phật mới tương ưng với tâm Ngài, thấy Ngài và nằm trong phạm vi giáo hóa của Ngài.

Còn thế giới của nghiệp, của tham sân phiền não, của vọng thức, của chúng sanh, cứ để nó tồn tại. Không phải thành Phật rồi thủ tiêu các loài sinh vật trên thế gian. Điểm này cho thấy khác biệt giữa tâm đại bi của Phật và tâm chúng ta.

Trong tứ sanh lục đạo, chúng ta binh vực loài này, lại rớt qua áp đảo, sát hại loài khác. Phật thể hiện lòng đại từ đại bi đối với muôn loài, Ngài không bị rơi vào thế cục bộ như chúng ta. Với tâm đại từ bi của Phật, tất cả mọi loài đều bình đẳng Nhất Như, nên tất cả đều tồn tại. Hiện hữu đa dạng này không xóa. Không lẽ thành Phật rồi đoạn hết thế giới sanh diệt hay sao ?

Trên lập trường siêu thoát, tất cả vật tương quan tồn tại ở thế gian đều có cái hay, cái đẹp riêng của chúng. Mọi tồn tại dưới kiến giải Đại thừa đều cần thiết, không phải tiêu diệt hết để chỉ còn một thứ, thì chán lắm !

Thế giới Phật vẫn hiện hữu trong thế giới sanh tử và thế giới sanh tử nằm trong tâm Phật. Vì vậy, trên giải thoát môn, không có chúng sanh nào nằm trong tâm Phật mà không giải thoát. Phật hoàn toàn bình đẳng, thanh tịnh giáo hóa. Cho đến người khổ đau cùng cực ở địa ngục A Tỳ khi phát tâm nghĩ đến Phật, cũng hết đau khổ, được an vui ngay.

Chúng ta còn nhớ hình ảnh Vô Não quăng dao, quỳ dưới chân Phật, liền đắc La hán, giải thoát tức thời. Giáo hóa của Phật như vậy không vạn năng sao ? Tại sao Vô Não giải thoát, đắc La hán dễ dàng như vậy ?

Chúng ta phải biết tâm trạng Vô Não lúc gặp Phật, mới nhận ra được ý nghĩa giải thoát của Đại thừa. Nếu giải chung chung rằng Vô Não quăng dao thành La hán, thì tất cả sát nhân khác quăng dao cũng thành La hán ư ? Việc đó tất nhiên không thể có. Những sát nhân khác quăng dao không thành La hán nằm trong phạm vi "bất năng" của Phật.

Phật khẳng định đối với người không có duyên đắc độ, Ngài cũng không độ được. Vì càng nói nhiều, tâm thức càng phát triển, đi sâu vào rừng rậm tà kiến. Chỉ có tâm hồn chí đạo, mới được Phật khai ngộ. Cách giáo hóa của Bồ tát cũng ở dạng này.

Di Lặc thưa với Đức Thích Ca rằng không dám gặp Duy Ma hay nói lên ý nghĩa "bất năng", độ hết không được. Trong lòng từ vô lượng của Di Lặc làm gì có chúng sanh đau khổ.

Đau khổ và thanh tịnh của chúng ta được hình thành bằng thế giới Đâu Suất nội viện và Đâu Suất ngoại viện. Hoặc điều ấy diễn tả thế giới Phật ở hai mặt "năng" và "bất năng".

"Năng" là ở trong nội viện hay trong bản tâm thanh tịnh. "Bất năng" là ở ngoại viện hay hiện tượng giới bên ngoài. Đối với hiện tượng giới bên ngoài, hành giả không làm gì khác hơn được. Nhưng về mặt bản tâm thanh tịnh, hành giả ở bất cứ tình huống nào mà không được giải thoát.

Điểm này chúng ta dễ thấy rõ qua hình ảnh các vị Sa môn sống đạm bạc với tâm hồn tràn đầy an lạc giải thoát. Trong khi những người quá dư thừa tiện nghi vật chất, họ vẫn không được hưởng chút hương vị giải thoát.

Đối với vấn đề khôn dại cũng vậy. Có người rất khôn, nhưng quá khổ. Còn những người được coi như không biết tính toán, mà suốt đời lại an lành. Thiết nghĩ từng bước chân đi trên cuộc đời, muốn giải thoát, hãy vào sống trong Đâu Suất nội viện, tức trở về với bản tâm thanh tịnh. Muốn đau khổ thì cứ lăn xả ra Đâu Suất ngoại viện, sống với hiện tượng giới. Hai thế giới quan này thường quyện với nhau. Niệm trước thanh tịnh, niệm sau đau khổ, cứ vậy liên tục tiếp nối không ngừng trong cuộc sống tu hành của chúng ta.

Ở đây vẽ lên thế giới Đâu Suất nội viện của Di Lặc để chuẩn bị làm Phật. Trên bước đường tu, đối với người có căn lành, thường chập chờn trước mắt thế giới quan này, khi thấy khi không. Nghiệp của chúng ta khởi lên, thì Đâu Suất nội viện tan thành mây khói. Nhưng nghiệp lắng đọng, tâm hồn thanh tịnh, tức thì lầu các cung điện của Đâu Suất nội viện hiện ra rực rỡ. Thế giới này tùy thuộc ở tâm mà hình thành.

Phật muốn giới thiệu thế giới thanh tịnh bản tâm, nên gọi Di Lặc đi thăm bệnh Duy Ma. Nghĩa là từ thế giới nội viện đi ra thế giới ngoại viện. Ở ngoại viện thì "bất năng"

không kham nổi, nhưng vào nội viện, Di Lặc vẫn tiếp tục giáo hóa chư Thiên.

Trong kinh Tiểu thừa chỉ có Di Lặc được thọ ký thành Phật. Tại sao Di Lặc được thọ ký ? Di Lặc là Bồ tát từ nhân hướng quả, được Phật thọ ký để xác định rằng đệ tử Phật nếu tiến đúng lộ trình tu Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, đầy đủ đạo hạnh cũng thành Phật. Không phải chỉ có Phật tu, mới thành Phật như đại chúng thường nghĩ lầm.

Phật cho biết từ vô lượng kiếp Di Lặc tu tâm từ, đạt đến đại định, hiện tướng hoan hỷ, ai thấy cũng thương. Phật chọn mẫu Di Lặc như vậy làm người thừa kế, tất nhiên không ai thắc mắc.

Tên Di Lặc nghĩa là từ tâm. Duy Ma là tịnh tâm. Hai tâm này cần đi đôi với nhau. Thật vậy, khi ta có lòng từ và thể hiện lòng từ phổ cập mọi người, nhưng thiếu tâm thanh tịnh, cũng dễ đưa đến sai lạc. Vì vậy, phần kiểm chứng bên trong mới quan trọng. Làm thật nhiều việc lợi ích cho người, mà không được rời bản tâm thanh tịnh. Ngài Duy Nhiên Thiền sư cũng nhắc nhở chúng ta nhập cuộc với trần lao, dấn thân vào tất cả việc, không được để cho lòng bị giao động, nhiễm ô với đời.

Tịnh tâm và từ tâm nói chuyện với nhau, thể hiện bằng hai việc làm của Bồ tát, hay hai đức tánh của con người. Từ tâm chỉ hiện hữu trong chánh định, bên ngoài không có được. Nó xuất phát từ bản tâm thanh tịnh.

Trên quá trình tu hành, Di Lặc phát tâm bồ đề chuyên tu tâm từ. Hành động và tâm niệm Ngài chỉ có mục tiêu mang niềm vui cho chúng sanh. Với tâm niệm đó, Ngài được Phật Thích Ca thọ ký thành Phật.

Được thọ ký xong, Ngài an trú cung trời Đâu Suất nội viện. Phật Thích Ca trước khi thành Phật tên Hộ Minh cũng

ở cung trời Đâu Suất nội viện, nhưng khác ở điểm Hộ Minh tái sanh vào thế giới Ta bà nhơ xấu, giáo hóa chúng sanh tham sân phiền não cang cường bướng bỉnh.

Còn Di Lặc với nụ cười hoan hỷ, mang tên từ tâm Bồ tát. Khi Ngài sanh lại, thế giới này không khổ, không bị làm nhục như Phật Thích Ca. Thế giới của Ngài là Tịnh độ đất bằng lưu ly, không có tâm ô uế của con người, chỉ thuần có Bồ tát. Ngài ngồi dưới cội Long Hoa thuyết pháp. Cách thuyết pháp của Ngài không giống Phật Thích Ca nói pháp vô thường, khổ, không, vô ngã. Người chỉ nhìn tòa Ngài ngồi, thấy hoa nở, tâm liền thanh tịnh, thấy nụ cười Di Lặc liền phát tâm. Không cần tu một cách khổ cực như chúng sanh ở thời Phật Thích Ca. Pháp tu của mỗi Đức Phật tùy hạnh nguyện có khác nhau.

Di Lặc vừa nhận chức cai quản Đâu Suất, thì Duy Ma xuất hiện. Điều này gợi nhắc chúng ta dấn thân hành đạo mới thấy lúc chưa làm, tâm chúng ta bình thản như mặt nước hồ thu. Đến khi khởi niệm làm, dù trái hay phải, vấn đề liền được đặt ra.

Vì vậy, đây là điều kiện đo bồ đề tâm, khả năng tri giác, đức nhẫn của chúng ta. Ý thức được điều quan trọng tất yếu này của người tu Bồ tát đạo, chúng ta phải chuẩn bị tâm tưởng để khỏi bị đánh bất ngờ. Phải thấy trước chướng ngại xảy đến. Nếu không, chúng ta dễ bị đánh ngã.

Khi Di Lặc được thọ nhiệm ở Đâu Suất giáo hóa chư Thiên thay thế Hộ Minh Bồ tát, tất cả thử thách đương nhiên xảy đến với Ngài.

Chư Thiên đang nghe Di Lặc giảng đạo Bồ tát thì Duy Ma xuất hiện khuấy phá. Điều này gợi nhắc chúng ta sẽ

gặp phiền não của "tịnh" khi bước vào thế giới tâm linh, thường được gọi là trần sa vô minh hoặc.

Thật vậy, ban ngày bận rộn nhiều việc, nhận thức của ta bị hạn chế. Tất cả những gì trong tiềm thức hay trong nhiều kiếp trước không hiện lên được vì bị hiện tượng giới che khuất mất. Chúng ta bị động trong cảnh động là tâm trạng của người thế gian.

Tuy nhiên, khi màn đêm buông xuống, chúng ta vào Thiền định sẽ thấy tất cả những gì chứa trong tiềm thức. Cái nào gần nhất nó bung ra trước. Đó là động trong tịnh, tức chung quanh tịnh, nhưng động từ tâm bung ra, một thứ động mà không bao giờ chúng ta tìm được trong cảnh động.

Duy Ma viếng Di Lặc trong lúc Ngài đang tịnh. Nói cách khác, Di Lặc chỉ bắt gặp Duy Ma trong định mà thôi. Theo tôi, đây là từ tâm nói chuyện với tịnh tâm, nghĩa là ở trạng thái yên tĩnh của Thiền định, từng sở đắc của chúng ta trong quá trình hành Bồ tát đạo tích lũy thành công đức, tự nó bộc phát lên. Riêng tôi, vào Thiền, cũng có lúc thấy lại những vị thầy dạy mình hay cảnh chùa tôi học đạo từ thuở nhỏ. Cuộn phim dĩ vãng này tự động chiếu lại cảnh tượng một đời cho đến nhiều đời trước. Những thứ này từ từ hiện lên lúc ta ngồi yên. Còn lăn xả vào đời, chuyện đời cứ chồng chất nhồi thêm dầy đặc. Tất nhiên cái cũ khó hiện ra.

Tuy nhiên, cần lưu ý khi tâm lắng xuống, chúng ta nhớ lại khó khăn trên bước đường hành đạo, rồi khởi niệm sân hận rớt vào sanh tử. Đó không phải là khởi niệm của Di Lặc.

Tất cả sở đắc mà Di Lặc hãnh diện đã tạo được trong lũy kiếp tu hành, khi đem trình cho Duy Ma xem, bị Duy Ma xóa sạch, để đưa Di Lặc đến giải thoát.

Cách tu này của Di Lặc ở thế giới Thiền định nhắc nhở chúng ta đừng ôm ấp thành tích huân chương, không khéo đọa vào tăng thượng mạn.

Nhờ Duy Ma dạy Di Lặc hay dạy chúng ta, thấy tất cả thành tích tu hành trong quá khứ phải xả bỏ mới đắc đạo. Trước kia, nó cần cho chúng ta trên bước đường tu bao nhiêu, thì nay nó trở thành chướng ngại bấy nhiêu. Ý này thường được ví như qua sông cần thuyền. Vượt đường hiểm sanh tử phải tu tạo phước đức trí tuệ giống như lượm gỗ kết bè qua sông. Không có phước đức trí tuệ không thành Phật. Nhưng qua sông, lên bờ, không thể ôm thuyền đi.

Trước khi Bồ tát Di Lặc thành Phật, lần cuối phải giải quyết phần công đức tồn đọng, xả bỏ tất cả. Di Lặc gặp Duy Ma khuấy phá để nói lên ý nghĩa từ hiện tượng giới bên ngoài tích lũy công đức dưới dạng Bồ tát Báo thân, cần xả hết, để thành Phật chứng được Pháp thân thanh tịnh. Lúc ấy, trần lao và pháp giới nhập làm một, trụ ở bản thể mà hành đạo trên thế gian, mới không vấp ngã vì chướng ngại.

Còn hoàn toàn ở trên sanh diệt cuộc đời mà hành đạo, chúng ta khó bề vượt khỏi trùng trùng điệp điệp chướng ngại bao vây nối tiếp nhau. Đó là cuộc vấn đáp giữa Duy Ma và Di Lặc hay giữa từ tâm và tịnh tâm mà chúng ta nghe được.

Đức Phật thọ ký cho Di Lặc Bồ Tát thành Phật, là người thừa kế Thích Ca làm giáo chủ.

Vấn đề thừa kế gợi cho chúng ta suy nghĩ thừa kế Thích Ca về vật chất hay tinh thần ? Thừa kế tinh thần, thì không cần thọ ký. Người nào có đủ tư cách thay thế Phật trên thế gian, người đó là thừa kế, không riêng gì Bồ tát Di Lặc.

Thừa kế tinh thần cốt sao chúng ta có đủ trình độ tu chứng đạt được vị trí giống người đi trước. Thừa kế vật chất nằm trên sanh diệt dễ đi đến sụp đổ và phá sản, khi chùa cao Phật lớn trở thành mối tranh chấp quyền lợi trong nhà lửa tam giới. Điển hình như những chùa 100 năm trước hưng thịnh, nhờ đạo hạnh của các Tổ sư. Ngày nay, không có người thừa kế sự nghiệp tinh thần, chỉ còn là di tích lịch sử hoang vắng.

Nghe đức Thích Ca thọ ký cho Di Lặc một đời thành Phật, Duy Ma bắt đầu suy nghĩ, nghĩa là từ bản tâm của ta tự chất vấn ta, một đời thành Phật là đời nào ?

Suy nghĩ sâu hơn, nói đến một đời khiến chúng ta liên tưởng nhiều đời, là chuỗi thời gian từ quá khứ dẫn đến hiện tại và xuyên suốt tương lai. Một đời của Di Lặc là quá khứ, hiện tại hay vị lai ?

Nếu một đời là quá khứ, thì quá khứ đã trôi qua, là hiện tại thì hiện tại không dừng. Trong sanh có diệt và ngược lại trong diệt có sanh, niệm niệm sanh diệt không ngừng.

Nếu một đời chỉ cho thân tứ đại ngũ uẩn, thì thân này luôn luôn biến đổi từ vi trần này thành vi trần khác, chịu sự chi phối của luật đào thải, biến hóa trong từng sát na. Như vậy, trong thân con người quán sát, nó luôn sanh và chết. Di Lặc lấy cái nào trong con người để được thọ ký ?

Một đời trên sanh diệt môn luôn luôn biến đổi, có gì đáng cho ta quan tâm. Và cuộc đời hạn cuộc trong một

lần sanh, một lần chết, thì Duy Ma chẳng muốn được thành Phật làm gì.

Một đời theo Đại thừa đánh dấu từ khi phát tâm cho đến thành Phật. Thời gian không quyết định trong một kiếp người sanh diệt, nên sinh mệnh của Bồ tát gọi là sinh mệnh tương tục.

Từ lúc phát tâm, từng kiếp tu hành liên tục, cho đến thành Phật, giống như xâu chuỗi có nhiều hạt. Mỗi hạt tượng trưng cho một lần Bồ tát thay đổi xác thân. Và sinh mệnh tương tục của Bồ tát là sợi dây nối liền các chuỗi lại không gián đoạn.

Tuy nhiên, Bồ tát không lấy tứ đại ngũ uẩn làm sinh mệnh. Vì đứng ở lập trường Bồ tát, tứ đại này không khác gì chiếc áo bên ngoài, tâm bồ đề bên trong mới thực là sinh mệnh của Bồ tát.

Hàng nhị thừa hiểu lầm Di Lặc được thọ ký lên Đâu Suất và sau đó giáng xuống Ta bà thành Phật. Cách hiểu này không đúng.

Theo Đại thừa, thành Phật hay không là do quá trình tu tập của hành giả. Đức Phật không nói hư vọng, nhưng đừng hiểu thọ ký là Phật cho Bồ tát quả vị Phật.

Ngài thọ ký cho Bồ tát từ nhân hướng quả, để xác định quá trình tu chứng được Báo thân phải thể nghiệm đầy đủ Bồ tát hạnh. Không chỗ nào Bồ tát không thị hiện, không việc nào Bồ tát không làm. Bồ tát hiện hữu trong tứ sanh lục đạo với tư cách cứu khổ chúng sanh.

Khi tu Bồ tát đạo, Bồ tát xả vô số sanh thân, trải qua vô số sinh mệnh tương tục, tiến đến thành tựu Báo thân, chứng Pháp thân, thâm nhập pháp giới mới thành Phật. Lúc ấy, Báo thân của Bồ tát tu chứng sát nhập vô Pháp

thân thường hằng, để trở thành diệu dụng của Bồ tát ứng xử lợi lạc trong mọi tình huống.

Đó là quá trình Bồ tát phải trải qua để được thọ ký. Không phải được thọ ký thành Phật, rồi thành ngay.

Ngoài ra, chúng ta cần lưu ý rằng không phải thân ngũ uẩn thành Phật. Tuy nhiên, bỏ ngũ uẩn, chúng ta cũng không thành Phật được.

Trên bước đường tu, sử dụng ngũ uẩn thân để đoạn phiền não. Phiền não xóa sạch, chơn tâm hay Pháp thân thường trú sẽ hiển hiện. Thiền tông thường ví chơn tâm như gương bị bụi ngũ uẩn ngăn che. Nếu lau sạch bụi ngũ uẩn, chơn tâm tự hiện. Đó là ý nghĩa Phật thọ ký cho Di Lặc.

Về vấn đề chơn tâm, chúng ta đừng hiểu lầm nó là cái gì chúng ta tạo được. Trong dòng sinh mệnh tương tục của Bồ tát, từ khi phát tâm tu, trải qua quá trình gia công đoạn phiền não, sau cùng thành Phật phát hiện Pháp thân thường trú.

Trong suốt quá trình tu này, Pháp thân Bồ tát vẫn vĩnh hằng không thay đổi. Nó có từ khi hành giả chưa phát tâm, khi tu nó vẫn có và đến khi thành Phật cũng vẫn là nó. Khi thành Phật, Pháp thân hành giả không thêm không bớt. Lúc còn là phàm phu, nó không giảm.

Chính ở dạng pháp tánh bất sanh bất diệt này, không cần đặt vấn đề thọ ký. Vì bản thể vốn vô sanh, bản lai diện mục của ta từ nghìn xưa cho đến nay và mãi đến nghìn sau, không thay đổi.

Thật vậy, Duy Ma quan sát trong thân sanh diệt hàm chứa tâm niệm luôn biến đổi, giống như dòng thác không ngừng. Trong biến đổi không dừng của thân tâm, Duy Ma nhận chân được Pháp thân kỳ diệu không biến đổi gọi là chánh vị.

Ở dạng không thay đổi bất sanh bất diệt, Duy Ma thấy Di Lặc, chúng sanh và Ngài đồng một thể tánh. Như vậy Duy Ma, Di Lặc và chúng sanh đều thành Phật, thì cần gì phải thọ ký cho riêng Di Lặc một đời sẽ thành Phật.

Tóm lại, Duy Ma nhắc nhở Di Lặc cũng là nhắc nhở chúng ta nên kế thừa sự nghiệp tinh thần của Phật. Đi theo con đường Bồ tát, chúng ta phát huy đời sống tâm linh, càng thăng hoa càng tốt đẹp, trở thành một biểu tượng tri thức và đạo đức không ai tranh dành được.

Di Lặc Bồ tát không kham lãnh thăm Duy Ma. Phật dạy **Quang Nghiêm đồng tử** đến thăm Duy Ma.

Quang Nghiêm đồng tử là Bồ tát ly trần, hoàn toàn trong sạch, từ nhỏ đến lớn, không phạm lỗi lầm nào. Ngài chuyên tu sửa mình, hoàn toàn thánh thiện, trở thành mẫu người mô phạm tiêu biểu, không có gia đình gọi là đồng tử.

Quang Nghiêm đồng tử chính là mẫu Bồ tát theo kinh Pháp Hoa diễn tả vì thương nhân gian mà sanh lại. Ở đây cần giải thích rõ sự khác biệt giữa Bồ tát thương nhân gian sanh lại mang ngũ ấm thân và chúng phàm phu mang thân ngũ ấm.

Khi Bồ tát thọ ngũ ấm thân, Bồ tát tâm hay bản vị Pháp thân Bồ tát bị ngăn che. Từ nhỏ lớn lên, đồng tử sống với cuộc đời, mọi nhận thức, tình cảm đều phát xuất từ thấy nghe tiếp xúc với đời. Thí dụ sanh ở Việt Nam thì nói tiếng Việt, có sinh hoạt tình cảm, thấy biết theo người Việt. Nhưng sanh ở Trung Hoa thì được nhồi nắn theo người Trung Hoa.

Nói chung, sanh ở chỗ nào được xã hội nơi đó un đúc theo kiểu của họ đặt ra. Rõ ràng ảnh hưởng bốn phía từ từ

bao vây đồng tử. Cuộc đời đem tặng cho Bồ tát suy tư, hiểu biết, phải trái, vui buồn từ lúc chào đời.

Những thứ này mỗi ngày lớn dần theo cuộc sống gắn chặt với ngoại cảnh qua sáu căn tiếp xúc sáu trần, đến độ lầm tưởng những gồng gánh bên ngoài là TA thực. Lúc ấy, lấy tứ đại ngũ uẩn làm TA, khiến chơn tánh bất sanh bất diệt bị che mất.

Tuy nhiên, Bồ tát mất bản tâm, khác với chúng sanh mất bản tâm. Chúng sanh trải qua trần lao sanh tử đánh mất bản tâm trong vô lượng kiếp. Trong khi Bồ tát thương nhân gian sanh lại, chỉ mất bản tâm trong một kiếp.

Vì Bồ tát Quang Nghiêm được thọ ký thành Phật thương nhân gian sanh lại, nên khác với người trần trôi lăn trong sanh tử nhiều đời. Tuy Pháp thân Bồ tát bị tứ đại ngũ uẩn bên ngoài bao che, nhưng bức màn vô minh ngăn cách Ngài và Phật mỏng hơn. Mặc dù tiếp xúc với nhân gian, trong lòng Bồ tát vẫn thao thức xuất ly, vượt lên trên cái bình thường của con người.

Kinh diễn tả ý này bằng hình ảnh đồng tử Quang Nghiêm từ thành đi ra. Nói cách khác, từ Trí thân Bồ tát vượt khỏi tứ đại ngũ uẩn thân, vượt lên trên phiền não trí mà cuộc đời đã đem tặng cho Bồ tát, khi Ngài bước vào sống với chúng.

Từ dạng được Phật thọ ký sanh lại cuộc đời, hay từ bản tâm thanh tịnh sanh trên nhân gian. Và từ con người nhân gian có tâm hướng thượng đi lên, để diễn tả Bồ tát ở giai đoạn hai, phải hiện hữu trên cuộc đời, không thể ở luôn trong Đâu Suất nội viện.

Ở cuộc đời, thì có vấn đề của đời đặt ra. Kinh diễn tả rằng Quang Nghiêm gặp Duy Ma ở cổng thành. Nếu

không gặp Duy Ma, Quang Nghiêm tu một lúc sẽ hướng tâm về hư vô tịch tĩnh, không biết gì đến cuộc đời.

Điều đó có nghĩa là từ bản tâm thanh tịnh sanh trên cuộc đời, ở trong trần lao sanh tử, Bồ tát nhận ra đây không phải là thế giới của mình nên bỏ về Niết bàn. Và từ Niết bàn khởi lòng thương nhân gian sanh trở lại sanh tử. Rồi sống một lúc với sanh tử, thấy chán sợ, lại bỏ về Niết bàn. Nếu cứ ở trong vòng luẩn quẩn như vậy, không khác gì đứng núi này trông núi nọ, chẳng làm được gì, không phải là pháp tu của Bồ tát.

Bồ tát Quang Nghiêm trong sạch nhưng quan niệm sai lầm về vấn đề trong sạch đến mức cách biệt trần thế. Ông tưởng rằng xa cuộc đời, sẽ thấy đạo, nhưng sau cùng, cũng không nắm bắt được chân lý. Phải nhờ Duy Ma điều chỉnh, để ông thấy Bồ đề đạo tràng, tức thấy Phật.

Thật vậy, khi tu chúng ta hướng về giải thoát quá mạnh, thường vấp phải khuyết điểm lúc trở về thực tế dễ trở thành ngây ngô. Kinh Viên Giác nhắc chúng ta Phật pháp bất ly thế gian giác để khỏi rơi vào sai lầm này.

Riêng tôi, theo kinh nghiệm tu hành, trong nhiều năm tôi miệt mài kinh điển, như người chứa một bồ kinh, nhưng khi nhìn ra cuộc đời, quả thật không biết gì.

Tuy nhiên, có điều lạ, mặc dù tôi sống với kinh điển tưởng chừng như xa lạ đối với cuộc đời, nhưng không ai gạt được tôi. Có lẽ vì thấy tôi khờ, nên họ thương hại.

Đến giai đoạn hai, người không hại tôi, vì họ sợ tội. Tôi lại cảm được lẽ mầu nhiệm mà chư Phật bố trí cho người tu qua các vị thủ hộ Thần.

Đến giai đoạn ba, thiên hạ không hại được, vì thật sự họ không thể hại, không phải vì thương hay vì sợ tội như

trước kia. Bấy giờ, chúng ta cứ hành đạo một cách bình thản. Không cần người thương hại, không cần người sợ. Nhưng thâm nhập lý Pháp Hoa, "tất nhiên phải như vậy" là "như thị như thị", không thể làm khác hơn.

Hành giả luôn hướng thượng, thấy được siêu xuất và mang lý tưởng ứng dụng cho nhịp nhàng với thực tế cuộc sống xã hội. Đó là hình ảnh Bồ tát Quang Nghiêm gặp Duy Ma.

Bồ tát Quang Nghiêm gặp Duy Ma để chứng nghiệm pháp tu không thương không sợ, hành đạo hoàn toàn tự tại giải thoát.

Bồ tát luôn giữ tư cách vô nhiễm, ví như hoa sen vươn lên từ bùn. Sen không là bùn, một đề tài lớn cho hành giả Đại thừa để tâm suy nghĩ.

Bồ tát hiện thân trên cuộc đời dưới dạng sen tỏa hương trong vũng bùn, lúc nào cũng tỉnh táo quan sát sự vật. Quan sát xem sen hút bùn như thế nào để tỏa hương cho đời, Bồ tát sử dụng thân thế nào để thành Hiền Thánh. Đứt gốc bùn, không thành sen, cũng như Bồ tát bỏ thân ngũ uẩn không thành Phật và phải chuyển ngũ uẩn thân thành ngũ phần Pháp thân bằng cách tu tập giới, định, huệ.

Trong quá trình tu, tinh lọc phần bùn đất thành hương sen, hay chuyển nhận thức phiền não thành trí giác. Cứ một phần ngũ uẩn thân được gỡ bỏ, Bồ tát chứng được một phần Pháp thân, cho đến cải thiện hoàn toàn thân ngũ uẩn thành Pháp thân.

Như vậy, ở giai đoạn một, Bồ tát tích lũy công đức. Và giai đoạn hai, Bồ tát phải tiếp tục hiện thân ở cuộc đời giáo hóa chúng sanh y như trước.

Tuy nhiên, khác ở điểm Bồ tát thành tựu công đức rồi, phải xả bỏ tất cả để tiến lên bờ giải thoát. Hiện hữu trong cuộc đời làm mọi việc bình thường, thể hiện mẫu người giải thoát trong chốn không giải thoát. Đó là hình ảnh Duy Ma từ ngoài đi vào thành, nhắc nhở Quang Nghiêm hay vẽ lên cho chúng ta pháp tu Bồ tát thành tựu lợi ích chúng sanh, mà không hề sanh tâm chấp trước.

Bồ tát Quang Nghiêm từ thành ra gặp Duy Ma ở cổng thành. Nhìn qua bề ngoài, Quang Nghiêm hoàn toàn trong sạch, Duy Ma hoàn toàn nhơ bẩn, việc gì cũng làm, chỗ nào cũng đến. Đối với ông "dâm phòng tửu điếm, vô phi thanh tịnh đạo tràng".

Quang Nghiêm đồng tử từ cuộc đời hướng về chân lý, gặp Duy Ma từ chân lý đi ngược về nhân gian. Hai lập trường tương phản gặp nhau, trí mới bừng sáng. Hai người gặp nhau ở cửa thành là hai thế giới thanh tịnh và nhiễm ô giao nhau, tạo thành thế giới bất nhị cho Bồ tát bước vào.

Trì giới của Quang Nghiêm đồng tử không gặp Duy Ma khai ngộ, không có ý nghĩa. Trong sạch của Quang Nghiêm ví như ma ni bảo châu vào bùn lầy cuộc đời, đi đến đâu, thanh tịnh hóa người đến đó. Tiếp xúc với mọi hạng người trong xã hội đều được quý mến kính nể, Ngài hướng dẫn và cải thiện họ thăng hoa.

Với tâm hồn cao cả trong sạch hoàn toàn, Duy Ma hội nhập vào đời độ sanh, không gì chướng ngại, thường được ví như hoa sen thơm ngát vươn lên từ bùn lầy.

Riêng chúng ta còn đầy phiền não nhiễm ô, đức hạnh không trọn lành như Duy Ma, phải tu pháp Thanh văn và giữ giới trong sạch như đồng tử Quang Nghiêm. Ta chờ đủ nhân duyên gặp Duy Ma khai ngộ.

Do suốt đời giữ giới thanh tịnh, được Phật Thích Ca ấn chứng, Quang Nghiêm đồng tử mới gặp Duy Ma. Duy Ma khuyên Bồ tát Quang Nghiêm đừng theo đuổi chân lý, hãy trở lại thực tế cuộc đời, mới thấy Bồ đề đạo tràng, mới bắt gặp chân lý, gặp Thích Ca ở đây. Bỏ cuộc đời, tìm Thích Ca không có. Vì chính Duy Ma thấy Phật, nghe được pháp âm vi diệu ở ngay trên cuộc đời này.

Duy Ma nói với Bồ tát Quang Nghiêm rằng trực tâm, thâm tâm, bồ đề tâm là đạo tràng, sáu pháp ba la mật là đạo tràng v.v... Đâu có gì trên cuộc đời không phải là chỗ giác ngộ. Nếu rời bỏ những hiện thực này sẽ rớt qua không tưởng.

Đây là ý niệm khi chúng ta hành đạo, xa rời thực tế sẽ không thấy đạo. Đạo ở ngay trước mặt, ngay trong lòng chúng ta. Sự hiểu biết của chúng ta phát xuất từ quá trình hành đạo, tức trí tuệ ta phát sinh do cọ sát với đời. Phật dạy trong kinh Hoa Nghiêm rằng bồ đề ở nơi chúng sanh. Chúng sanh càng cang cường, Bồ tát càng mau đắc đạo.

Duy Ma là bản tâm thanh tịnh. Bồ tát Quang Nghiêm do giữ giới thanh tịnh cao độ mới bắt gặp được bản tâm thanh tịnh. Từ bản tâm thanh tịnh phát bồ đề tâm hướng về đạo tràng, nghĩa là nhập cuộc và song hành với đời bằng tâm hồn hoàn toàn thánh thiện. Từng bước chân đi của Bồ tát mở rộng Tịnh độ an lạc và giải thoát cho người.

Với Bồ tát giữ giới trong sạch như Quang Nghiêm, Duy Ma khuyên ông vào đời hành đạo. Nhưng gặp người tâm hồn chưa thanh tịnh, bị đời làm hoen ố đạo tâm, Duy Ma liền xuất hiện chỉnh lý.

Từ đồng tử Quang Nghiêm trong sạch xuất gia nâng lên một nấc, trở lại cuộc đời giáo hóa chúng sanh. Đó là

hình ảnh **Trì Thế Bồ tát** xuất gia, an trụ quả vị giải thoát, nhưng không bỏ thế tục, khi thế gian cần cũng sẵn lòng đến với họ.

Trì Thế nghĩa là giữ lại sự sống cho mọi người, nên trong kinh ghi Trì Thế làm quốc sư cho Kiều Thy Ca vương là vua cõi trời cai quản nhân gian. Đây là quan niệm có sẵn của Ấn Độ.

Dựa trên tinh thần này, chúng ta thấy các vị Tăng xuất gia tu hành giải thoát, mà vẫn sẵn sàng đáp ứng nhu cầu cho đời, tham gia vào việc quốc sự. Ví dụ Vạn Hạnh Thiền sư hay Khuông Việt Thái sư, thể hiện khẩu hiệu của Phật giáo Đại thừa "mang đạo vào đời, làm sáng đẹp cuộc đời".

Đại thừa triển khai tinh thần này cao độ, nhất là Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Nhật Bản, các nhà sư đều là vị Tổ của các ngành nghề. Các Ngài giải thoát, không kẹt danh lợi, đạt được trí tuệ sáng suốt, nhìn đời khách quan chính xác hơn người đời và dùng hiểu biết thông thái phục vụ nhân sinh.

Tuy nhiên, hành giả tu một mình giải thoát. Nhưng nhập cuộc với đời, coi chừng bị đời làm đen tối, nhận lầm ma là Phật. Có nhiều quốc sư thường rơi vào lỗi lầm này. Chưa nhập cuộc hoàn toàn sáng suốt, phân biệt được chánh tà chơn vọng. Đến khi tham gia với đời bị thế tục hóa, ám nghiệp sanh ra.

Ở Việt Nam có Phù Vân quốc sư đời Trần không bao giờ về triều. Ngài e ngại bụi bặm trần thế sẽ phủ lên mình theo bước chân lún sâu vào đời. Vua cần thì phải lên núi thỉnh ý Ngài.

Ở đây điển hình là Trì Thế Bồ tát bị đời làm hoa mắt, tưởng ma là Đế Thích. Sai lầm của Trì Thế gợi cho chúng ta

suy nghĩ khi quá tha thiết với sự sống của chúng sanh, nhiệt tình lo cho đời, thường dễ bị đời làm phiền muộn chúng ta.

Chưa bước chân vào đời, không có vấn đề đặt ra cho chúng ta. Nhưng nghe Duy Ma khởi sự nhập cuộc, liền gặp vô số khó khăn, tiêu biểu qua hình ảnh của Thiên ma, cao nhất là ma Ba Tuần.

Trì Thế làm quốc sư của Kiều Thy Ca là Đao Lợi Thiên vương ngang với Chuyển luân Thánh vương cai trị 33 tầng trời. Công việc của Ngài thường tiếp xúc với mọi người. Trước kia, theo Quang Nghiêm Bồ tát, tự lánh đời dễ tịnh hóa thân tâm. Nhưng nay cùng với Trì Thế Bồ tát hội nhập vào đời tiếp xúc nhiều, khó thanh tịnh.

Thật vậy, khi làm nhiều, những việc làm thường dính mắc vào tâm thức chúng ta. Nếu còn thọ ngũ uẩn thân, những sự kiện, cảm thọ hay suy tư lúc va chạm với đời luôn hiện hữu trong tâm ta. Vì vậy, chưa vượt qua 500 do tuần đường hiểm, chưa phá ngũ uẩn, những động chạm tiếp xúc với sự vật còn nằm trong A lại da thức, khó quên mà dễ hiện. Ý thức điều ấy, phải tự kiểm chứng thân tâm, đừng nhận lầm tâm bồ đề với "thức" sẽ đọa.

Trì Thế Bồ tát làm cố vấn cho Kiều Thy Ca ở Đao Lợi lâu ngày, nên mang tên Trì Thế có tư cách lãnh tụ hơn là Bồ tát dấn thân vào đời. Đạo phong của ông biến mất, trở thành Bồ tát hình thức. Hay nói rõ hơn Trì Thế vào đời là hình ảnh của một số quốc sư ra giúp nước, được vua trọng vọng kính nể. Nhiều lúc lòng tham nổi lên, họ cũng có ý định soán ngôi vua.

Tuy nhiên, nhờ căn lành, vừa khởi niệm tà, liền được Duy Ma xuất hiện chỉnh lại, nhắc nhở Trì Thế hay nhắc chúng ta đừng để lòng tham làm hoen ố bản tâm thanh

tịnh. Thực tế thường thấy hoàn cảnh tốt dễ làm hư người. Ngược lại, sống trong hoàn cảnh xấu, chúng ta thường phải cân nhắc làm thế nào để giữ vị trí đạo, không bị trần ai làm nhơ bẩn.

Trì Thế Bồ tát mới đến cung trời Đao Lợi, thân tâm hoàn toàn trong sạch. Tuy nhiên, ở đó lâu sanh tâm biến đổi, không còn thanh tịnh. Vì khi Ngài ngồi tĩnh tâm, Thiên ma hiện ra. Ma này ở trong lòng, tâm động nên cảnh động. Lúc trước, Trì Thế đã từng tiếp xúc với Kiều Thy Ca và Thiên nữ có đàn ca. Nay ngồi nhập định thấy Kiều Thy Ca và Thiên nữ xuất hiện là điều tất yếu.

Thật vậy, ban ngày hành Bồ tát đạo. Nếu chưa vượt ngũ ấm, khi tham Thiền, những gì ta tiếp cận sẽ hiện trong tâm thức. Nó nhiễu loạn và tác hại công đức của chúng ta. Vì vậy, tiếp xúc cuộc đời, làm được mọi việc nhưng phải xả tất cả. Nếu còn nhớ nghĩ, nó sẽ làm ta đọa ngay trong ngày đó.

Thiên ma đến, Trì Thế lầm là Kiều Thy Ca và khuyên Kiều Thy Ca nên nương phước báo có sẵn tìm đến ba điều không thay đổi của Như Lai. Đó là thân vô hạn, mạng sống vô cùng và thánh tài vô tận.

1/ Dùng phước báo làm nền tảng tiến tu đạo Bồ tát, thành tựu Như Lai thân, đạt được Pháp thân Kim cang bất hoại, mới là chân thân. Giả thân này không tồn tại miên viễn.

2/ Mạng sống của chúng ta giới hạn trong từng hơi thở, dù là chư Thiên cũng có đời sống hạn hẹp. Phải trở về sống với thể tánh thường hằng của pháp, mới trường cửu bất tử.

3/ Dùng phước báo hữu hạn thuộc pháp hữu vi để đổi pháp vô vi là vô tận thánh tài của Như Lai. Ta sanh ở

nơi nào, phước lạc vô cùng theo ta đến đó. Còn tài sản chúng ta thuộc phước báo hữu vi giới hạn trong cuộc đời này và cũng không chắc gì chúng ta giữ được nó trọn đời này.

Điều Trì Thế khuyên Kiều Thy Ca có thể hiểu rằng thật sự ông nói với chính lòng ông, gợi cho chúng ta suy nghĩ. Trên bước đường tu hành, cần nỗ lực tích tụ nghị lực, trí tuệ, công đức để làm hạt nhân đưa chúng ta đến quả vị Phật.

Kiều Thy Ca xin cúng dường tất cả tài sản cho Trì Thế. Trì Thế cũng muốn nhận, nhưng chưa dứt khoát. Duy Ma hiện ra bảo không phải là Đế Thích, nhưng là ác ma nhiễu loạn tâm ông.

Duy Ma nhắc Trì Thế hay nhắc chúng ta đừng lầm Thiên ma với Đế Thích. Theo tôi, Đế Thích tiêu biểu cho người hộ đạo. Chúng ta muốn thành tựu Phật sự cần nhờ đàn việt hằng tâm hằng sản hỗ trợ. Tuy nhiên, khi chúng ta mừng rỡ đưa hai tay đón nhận sự giúp đỡ và sẵn sàng tán thán công đức họ, để rồi sau đó bao nhiêu vấn đề đặt ra cho chúng ta. Vì bên trong bất cứ sự trợ giúp nào đều có điều kiện kèm theo. Chúng ta không đáp ứng yêu cầu của họ là có chuyện.

Điều kiện họ đặt ra cho chúng ta khi ta đã lỡ thọ ơn, tôi coi đó là Thiên ma. Khi tu có người mang quà đến tặng. Bằng tâm thanh tịnh, chúng ta quan sát người cho, vật cho để khỏi lầm người tốt xấu. Thấy ma phải biết là ma, mới không rơi vào cạm bẫy, tiêu mất công phu tu tập.

Riêng tôi, thường chịu cực sống nghèo, không thích nhờ vả, nên ít lệ thuộc người, nhẹ bước trên đường giải thoát.

Ngoài ra, trên bước đường tu, coi chừng lòng tham nổi dậy xúi mình đòi hỏi quyền lợi thế gian. Khởi đầu, hành giả hoàn toàn giải thoát nên các chánh khách rất tin và quý trọng. Nhưng khi tham vọng nổi lên, họ sợ chúng ta cướp quyền, chắc chắn họ sẽ thủ tiêu hay đưa ta đi đày.

Trì Thế gặp hoàn cảnh ma chướng như vậy, nhưng nhờ căn lành, ông được Duy Ma xuất hiện hóa giải. Duy Ma đến với Trì Thế trong lúc tâm Trì Thế giao động. Nghĩa là hành giả tu giải thoát, nhưng tiếp cận cuộc đời bị giao động, liền có Duy Ma thật hay tri thức bên ngoài đến giúp đỡ.

Hoặc hiểu dưới dạng khác là khi hành giả vấp phải sa ngã, từ trong bản tâm thịnh văng vẳng lời Phật dạy chỉ đạo hành giả tự thức tỉnh. Nhờ đó phát hiện ra pháp tu và giải quyết vấn đề đúng đắn theo chánh đạo.

Trì Thế Bồ tát nhờ tu lâu nên có tịnh tâm, tức khi tâm niệm sai lầm khởi lên, liền có tâm tốt chỉnh lại ngay. Duy Ma và Trì Thế tiêu biểu cho sự gặp gỡ giữa người lãnh trách nhiệm hướng dẫn cuộc đời và người ở thế giới thanh tịnh.

Hành giả nhập cuộc với đời thường bị đời lôi kéo. Nếu không có tâm thanh tịnh, dễ đọa. Nương theo công đức, niệm ác sanh, niệm lành cứu lại ngay.

Thiên ma không chống cự nổi với Duy Ma, liền dùng thần thông trốn, tiêu biểu cho giữa chân lý với tội lỗi, giữa ánh sáng và bóng tối. Ánh sáng xuất hiện, bóng tối mất. Ta giác ngộ, chân tâm hiện lên, thì tội lỗi không còn.

Thiên ma trốn không được và nghe trên hư không bảo hãy đem Thiên nữ cho Duy Ma Cật mới đi được. Điều này gợi cho chúng ta suy nghĩ khi chúng ta có đầy đủ công

danh sự nghiệp, bỏ nó không dễ. Tuy thất bại, nhưng cũng muốn gánh gồng mang theo cho đủ.

Ma Ba Tuần đành giao các Thiên ma cho Duy Ma. Trì Thế không thể tiếp nhận ma, nhưng Duy Ma nhận được. Trong quá trình tu hành, đạo đức và khả năng ta còn kém, tiếp cận ma chướng nhiều trở thành nguy hiểm. Nhưng khi ta là Duy Ma hay bản tâm thanh tịnh hoàn toàn, thì thiện ác đôi bề nước một sông, những điều ác xấu không tác hại ta nữa. Ta tốt, ma thành pháp lữ. Còn tâm không thanh tịnh, pháp lữ thành ma.

Duy Ma đón nhận ma nữ, nhìn thẳng vào tâm họ, tùy từng người, từng hoàn cảnh mà thuyết pháp giáo hóa. Ma nữ tiếp cận bản tâm thanh tịnh của Duy Ma, lòng tốt tuyệt đối của Duy Ma, liền phát tâm bồ đề. Gặp Trì Thế nó biến thành ma. Nhưng gặp Duy Ma, nó trở thành Phật tử.

Duy Ma khuyên họ từ đây nên từng bước từ bỏ thú vui vật chất dục lạc của thế gian làm cho tâm hồn họ thấp lần. Đến ngày nào, vui này biến thành nghiệp, càng mong muốn, vui càng lánh xa.

Phải chuyển thú vui tầm thường thành niềm vui đạo. An trú trong đạo pháp, mới cảm nhận được niềm vui vô tận, nhẹ nhàng, thanh thoát. Duy Ma dạy các Thiên ma :

1/ Vui thấy Phật, vui ưa thân cận các Đức Phật là nguồn vui chính trong việc phát triển tri giác. Càng đi sâu trong việc tu học Phật, càng vui với trí giác mở rộng, nâng cao hạnh phúc và vị trí của chính mình.

2/ Vui nghe pháp, tìm hiểu, nghiên cứu, khám phá chân lý. Nhờ sống với pháp, Phật huệ phát sinh, rọi qua cuộc sống, thấy được chân lý cuộc đời, mỗi ngày như pháp tu hành. Vui thú an lạc sẽ lớn dần theo tầm nhìn mở rộng.

Giữa Phật và pháp tương ưng với nhau tạo thành niềm vui kỳ diệu. Nhờ đó, nuôi dưỡng thân tâm hành giả thăng hoa trong môi trường tràn ngập chướng ngại khó khăn.

3/ Vui với Tăng là vui sống tập thể. Lúc mới, sống trong tổ chức cảm thấy bực bội khó chịu. Vì không thấy Phật, không nghe pháp. Chỉ quan sát hiện tượng bằng nghiệp nên mối bất hòa, phiền phức cứ mãi gây khó khăn cho chúng ta. Lần lần ý thức được sai lầm ấy, hành giả tự sửa đổi, tháo gỡ được những khó khăn bất hòa. Mỗi lần gỡ bỏ được một vướng mắc tồn đọng, hành giả lại thấy vui hơn. Đến khi mọi việc thế gian được giải quyết dứt khoát, êm đẹp, mới thể hiện trọn vẹn ý nghĩa vui với Tăng.

4/ Vui làm lợi ích chúng sanh. Trên bước đường hành đạo, hành giả nuôi dưỡng, đào tạo, xây dựng người. Mai kia, nhìn thành quả do bàn tay hành giả uốn nắn, tự cảm thấy niềm vui vô tận với sự phát triển thăng hoa của mọi người.

Khi Phật, Pháp, Tăng kết hợp thành cuộc sống, hành giả đạt đến thể của sự vật hay chánh pháp giới. Nghĩa là đối với sự kiện xã hội phức tạp và hiện tượng thiên nhiên khắc nghiệt, hành giả hoàn toàn khắc phục, không còn vấn đề tồn đọng. Nói cách khác, hành giả chuyển vật theo ý muốn. Lúc ấy, mạng sống của hành giả mới thực sự vô cùng tận và sở hữu kho báu không dùng hết giống như chư Phật mười phương.

Khi Duy Ma dạy Thiên ma các thứ vui cao thượng như phát tâm bồ đề, làm việc để phát triển bồ đề, thì ma Ba Tuần xuất hiện, đòi các Thiên ma về. Hình ảnh này tiêu biểu cho những quần thần hay cung phi, nói chung, những người hưởng đầy đủ phước lạc thế gian một lúc

sanh tâm chán, muốn tìm Phật pháp để tu. Họ tìm ba điều quý giá là thân vô hạn, mạng sống vô cùng và tài sản vô tận. Ở đây diễn tả bằng hình ảnh ma nữ đi tu. Khi gặp phiền muộn, họ vô chùa học đạo. Nhưng sống lâu ngày với tương rau, lại sanh tâm chán muốn trở về. Ý này được kinh ghi là hình ảnh ma vương xuất hiện, nghĩa là họ bắt đầu nhớ lại phước lạc thế gian, nhớ đời sống vật chất sung sướng trước kia, nên thấy ma xuất hiện gọi về. Ma xuất hiện là tâm muốn về, không muốn tu nữa.

Các Thiên ma tuy nói không muốn về nhưng thật trong lòng muốn. Điều này chúng ta dễ hiểu vì đó là phản ánh của tâm ham muốn mới thấy ma xuất hiện. Duy Ma biết rõ tim đen của Thiên ma mới bảo họ trở về.

Câu chuyện này nhằm dạy chúng ta tu phải biết diễn tiến tâm lý của người. Có lúc họ muốn tu giải thoát, nhưng cũng có lúc không thích tu.

Duy Ma tiêu biểu bản tâm thanh tịnh, mới thấy rõ tâm trạng của người, tùy theo đó giáo hóa họ, không phải áp dụng khuôn cố định.

Lúc ấy, Duy Ma dạy họ pháp môn vô tận đăng, ví như một ngọn đèn mồi đốt trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều sáng. Ông khuyên họ nên trở về Thiên cung chỉ dạy, dìu dắt các Thiên ma khác phát tâm bồ đề như họ.

Điểm này nhắc hành giả giáo hóa chúng sanh, cần quan sát rõ tâm trạng và yêu cầu từng người đúng hay sai, có chánh đáng hay không để giúp đỡ. Khi giúp xong, hành giả liền trả họ về vị trí riêng của chính họ, để từ đó họ tự phát triển.

Điển hình như Phù Vân quốc sư không giữ vua Trần Thái Tôn ở lại với Ngài, dù vua hết sức khẩn khoản xin. Ngài dạy vua Phật pháp xong và khuyên vua trở về triều lo việc

trị nước an dân nhưng đừng quên Phật pháp. Đó chính là thể hiện pháp môn vô tận đăng, nghĩa là tác động Phật pháp vào lòng người, làm họ sống với Phật pháp hay sống với trí tuệ, với chân lý, với hòa hợp.

Duy Ma nhắc nhở chúng ta khi tu hành dù bất cứ ở nơi đâu, luôn nung nấu trong tâm ba niềm vui giải thoát nói trên. Tùy nhân duyên ở chỗ nào, ta làm đạo ngay ở đó. Hành Bồ tát đạo, chúng ta có trách nhiệm nâng đỡ người bằng như ta. Phát tâm rồi, cần giúp người cũng phát tâm thanh tịnh, giải thoát theo. Đến khi tất cả thành Phật, ta mới thực sự đạt được quả Vô thượng đẳng giác. Chỉ có pháp môn vô tận đăng mới đền đáp ơn Phật được.

Các ma nữ nghe lời Duy Ma dạy, họ theo ma Ba Tuần về Trời. Trì Thế Bồ tát kết luận Ngài lầm Thiên ma là Đế Thích. Duy Ma chẳng những dẹp các ma, còn giáo hóa được chúng và đưa chúng về Thiên cung để dạy lại người khác. Vì thế, Ngài không đủ tài đức đến thăm Duy Ma.

Kế đến **trưởng giả Thiện Đức** là người sau cùng không dám đến thăm bệnh Duy Ma. Trưởng giả Thiện Đức hay Cấp Cô Độc chuyên hành bố thí. Theo truyền thống gia đình của cha ông nhiều đời, mỗi năm đều mở đàn chẩn tế. Nay ông nối chí cha ông, lập đàn bố thí cúng dường trong bảy ngày. Bao nhiêu tài sản của Thiện Đức chất lên, ai đến muốn lấy gì cũng được, gọi là thí vô giá hội hay bố thí bất nghịch như ý, không có gì chướng ngại. Đối với chư Tăng, ông hết lòng cung kính cúng dường.

Dưới thời cha ông của Thiện Đức, chưa có đệ tử Phật, nên đối tượng của họ cúng dường là những người đức hạnh, trong sạch, thông thái, tức hàng Sa môn, cư sĩ, Bà La Môn. Nói chung, toàn bộ xã hội đều được Thiện Đức

giúp đỡ. Điều này có nhiều người cho rằng không thực tế, không thể có.

Theo tôi, có những việc chúng ta chỉ hiểu được bằng niềm tin, không thể giải thích. Từ bỏ lý luận và bằng niềm tin nhìn thẳng sự thật, tôi thấy được những việc không thể có mà có. Tôi gặp những nhà từ thiện khởi đầu từ tay không, nhưng làm được biết bao chuyện lợi ích cho cuộc đời. Trong khi những người làm đầu tắt mặt tối còn không đủ ăn, hay chắt chiu từng đồng mà không bao giờ dư. Còn người tiêu xài rộng rãi nhưng không thiếu.

Truyền thống cúng dường của Thiện Đức có sẵn. Phật thấy tốt nhưng Ngài điều chỉnh lại cho hoàn mỹ hơn. Qua tuệ giác của Phật, việc làm chỉ có ý nghĩa khi thấy rõ mục tiêu của nó. Trưởng giả Thiện Đức làm theo truyền thống, mà không hiểu ý nghĩa.

Thiện Đức giàu có, biết kính trọng chư Tăng, cúng dường tạo điều kiện trợ duyên cho chúng Tăng tu hành đắc đạo, giáo hóa chúng sanh. Ông cũng hết lòng giúp đỡ người nghèo, làm vơi nỗi khổ đau cho họ.

Duy Ma bảo việc Thiện Đức làm tốt, nhưng còn quá nhỏ mà mang tên đại thí hội. Phải chi ông bố thí cúng dường theo Phật thì công đức lớn vô lượng.

Hai trăm trưởng giả nghe thấy vậy khiếp sợ, nghi ngờ. Đối với họ, bố thí cúng dường của Bồ tát Thiện Đức quá lớn lao, từ trước đến nay chưa ai thực hiện được. Thiện Đức là đệ tử của Phật thường được Phật khen ngợi. Ông không làm theo Phật thì theo ai?

Tuy nhiên, Thiện Đức vừa nghe Duy Ma dạy xong liền đảnh lễ Duy Ma và thỉnh cầu chỉ dạy bố thí cúng dường thế nào đúng chánh pháp gọi là đại thí hội.

Điểm này nhắc nhở chúng ta giáo hóa chúng sanh phải nói đúng chỗ, đúng người. Người như Thiện Đức có tư cách nghe, hết lòng cầu pháp, muốn tìm cách bố thí cúng dường cao hơn, Duy Ma mới dạy.

Theo Duy Ma, có hai cách bố thí, bố thí theo nhân gian và theo Phật. Bố thí theo Phật gồm có bố thí của Thanh văn và của Bồ tát.

Tuy có hai cách bố thí, nhưng Phật dạy hai cách bố thí không rời nhau. Vì Ngài đứng ở lập trường nhất thừa để nâng tư cách của con người, làm cho việc bố thí của họ có tác dụng lợi lạc lâu dài và sâu rộng hơn.

Cả hai cách bố thí đều lấy con người làm chính. Từ bố thí theo nhân gian, Phật triển khai thành bố thí của Thanh văn và của Bồ tát. Phật không từ bỏ những gì tốt đẹp của thế gian, cũng như không chấp nhận hoàn toàn. Ngài quan sát thực tế cuộc sống, tiếp thu và vận dụng cái có sẵn để nâng cuộc sống con người thăng hoa.

Nói chung, Phật dạy bố thí theo quá trình phát triển của con người. Khởi đầu thấy người nghèo đói, hành giả khởi tâm thương và giúp đỡ, không suy nghĩ. Phật không phủ nhận pháp bố thí của nhân gian. Nhưng Ngài xác minh lại đây chỉ là tình người đối xử với nhau, có tính cách tương thân tương trợ, là làm việc tốt của người đời, chưa phải là đạo Bồ tát.

Từ bố thí bình thường của nhân gian, Phật dạy tiến lên, bố thí theo nhân quả, nghĩa là hành động có suy xét có hiểu biết của hàng Thanh văn. Và khi hoàn bị xong cách bố thí theo Thanh văn, hành giả chuyển sang bố thí theo Bồ tát.

Trước hết bố thí theo thế tục là tài thí, tức giúp đỡ người nghèo bằng cách cho ăn. Việc làm này có tính

cách giai đoạn nhất thời. Dù bố thí kéo dài đến bảy ngày, những gì họ nhận được cũng theo quá khứ trôi mất và sau đó, họ vẫn bị gậy lên đường tiếp tục ăn xin. Đó chỉ là bố thí hữu hạn. Hơn nữa bố thí cho họ sống sung sướng một tuần, rồi sau đó xóa bỏ thiên đường này, họ còn khổ hơn nữa.

Bố thí theo Phật nhằm giúp cho đối tượng thăng hoa, không phải làm giống như Cấp Cô Độc một tuần xong. Việc làm của Bồ tát liên tục cho đến bao giờ họ thành Phật, việc mới chấm dứt.

Trên bước đường du hóa, Phật giúp đỡ mọi người, nâng tư cách họ trở thành Bồ tát, thành người cộng tác với Phật để làm công tác cứu khổ.

Vì vậy, Duy Ma khuyên Thiện Đức nên đổi bố thí hữu hạn thành bố thí vô cùng. Bảy ngày so với kiếp người quá ngắn ngủi và so với dòng thời gian vô tận tính từng đại kiếp, lại càng vô nghĩa.

Bố thí của Thiện Đức đứng về không gian xét cũng hữu hạn. Chỉ có dân nghèo, Sa môn, Bà La Môn, cư sĩ thành Tỳ Da Ly tới nhận, còn người trong thành Xá Vệ không đến. Ngay trong thành Tỳ Da Ly, ông cũng chưa bố thí đủ.

Triển khai pháp bố thí theo Phật phải siêu thời gian và siêu không gian, phổ cập cho tất cả loài hữu tình bốn phương, từ khởi thủy cho đến ngày nay và mãi về sau. Từ chỗ siêu thời gian và không gian khó lãnh hội, Duy Ma trở lại thực tế giảng dạy.

Nếu ta đem cơm gạo bố thí cho người nghèo, cho họ bữa ăn sáng, thì họ sẽ giải quyết bữa ăn chiều ở đâu ? Trong xã hội, có nhiều người bố thí như Thiện Đức, chắc chắn sản sinh ra toàn người ăn mày. Họ lười biếng, không

chịu làm việc, chỉ ngửa tay xin ăn và không bao giờ phát triển khả năng. Họ đã trở thành người ăn hại suốt đời và đời đời. Duy Ma muốn chỉnh lý quan niệm bố thí sai lầm như vậy.

Duy Ma điều chỉnh cách bố thí theo nhân gian cho tốt hơn, không muốn để họ nghèo và phải nuôi hoài. Phải đào tạo họ trở thành người tốt, giỏi, dạy nghề cho họ tự phát triển, tự làm ra của cải.

Bố thí theo Phật, phải làm cho người phát tâm bồ đề, nghĩa là nâng cao trình độ, khả năng và đạo đức của người thọ thí, từ đó đời sống của họ cũng phát triển theo. Ta dạy họ làm và họ truyền lại cho người khác. Đó là bố thí vô tận theo thời gian.

Đức Phật cũng vậy, Ngài không chủ trương đào tạo, nuôi dưỡng lớp người ăn hại. Ngài xây dựng chúng ta thành người tài giỏi, thấp nhất được hưởng phước lạc nhân thiên, cao hơn thành A la hán, Bồ tát, Phật. Vì vậy, Phật là đại thí chủ, dù Ngài chưa cho ai đồng nào.

Trưởng giả Thiện Đức bố thí thật nhiều nhưng chỉ là tiểu thí chủ. Ngày nay, còn ai nhớ đến ông mà tổ chức đám giỗ không ? Việc làm nào sanh được lợi ích theo vô tận thời gian, mới là pháp bố thí của Phật.

Phật Thích Ca từ bỏ hữu hạn, chứng được pháp vô cùng. Ngài truyền đạt pháp vô cùng vào tâm tư mọi người từ thế hệ này sang thế hệ khác. Cho đến nay, khắp nơi trên thế giới, đều kỷ niệm ngày Phật nhập diệt 2543 năm. Đối với thọ mạng Phật pháp kéo dài cả ngàn năm như vậy, mà mọi người vẫn còn tôn thờ kính ngưỡng Đức Phật. Bây giờ và mãi mãi về sau, chúng ta vẫn cảm thấy thọ ơn Ngài. Vì vậy, vô hình trung Đức Phật Thích Ca là đại thí chủ, dù Ngài chưa cho ai đồng nào. Với trí tuệ siêu việt

nhìn thấy rõ nên bố thí cái gì, nhờ vậy những người theo Phật lần tiến tới nhất thiết chủng trí.

Đức Phật là đại thí chủ cho rất đúng chỗ. Theo tôi, thậm chí có lúc Phật bỏ đói tôi, nhưng tôi cũng thầm cảm ơn Ngài. Vì nhớ đó, tôi cảm nhận được vui buồn vinh nhục của cuộc đời và trưởng thành trên bước đường tiến tu đạo hạnh.

Đức Phật dạy và nuôi đệ tử rất đúng. Theo Duy Ma, ai phát tâm bồ đề, Phật đều nuôi dưỡng tâm bồ đề cho họ đến khi thành Phật.

Ngài Thiên Thai khi nhập Thiền, trực nhận được thế giới Phật Thích Ca hiện ra và thấy Phật vẫn hiện hữu ở Ta bà, chưa nhập diệt. Dưới huệ nhãn của Ngài, hột giống bồ đề do Đức Thích Ca gieo trồng ở Diêm Phù Đề cứ tiếp tục nẩy mầm, đơm hoa kết trái. Ngài ví thế giới Phật như một đầm sen, có sen còn tượng hình trong lòng đất, có hoa sen lên khỏi nước chưa nở, có hoa đã nở, có hoa đã thành gương sen v.v… Tất cả tiêu biểu cho đệ tử Phật từ Thanh văn, Duyên giác cho đến Bồ tát lớn, nhỏ dưới sự chăm sóc giáo dưỡng của Phật tu hành ở Ta bà, đang từ từ tiến về Vô thượng giác.

Quan niệm bố thí theo vô tận thời gian phổ cập đến mọi người, thường được Đức Phật ca ngợi. Điển hình Ngài dạy sửa cầu đắp đường được công đức lớn nhất, công đức lo cho người ăn không thể nào sánh bằng. Nếu đắp một con đường hay bắc một cây cầu cho người đi qua, mỗi ngày hàng trăm người qua lại phải thọ ơn ta bố thí. Về mặt thời gian, từng thế hệ tu bồi mỗi ngày tốt thêm, từng thế hệ đều thọ ơn ta. Vị Bồ tát thể hiện hạnh tiêu biểu này là Ngài Trì Địa.

Ngày nay, tất cả thành tựu của các nhà bác học khắp nơi trên thế giới về khoa học, kỹ thuật, y tế giúp nâng cao đời sống vật chất lẫn tinh thần cho con người mỗi ngày tốt đẹp, tiện nghi hơn, cũng là hình thức bố thí vượt thời gian và không gian.

Duy Ma xác định tác dụng của bố thí càng lâu dài và lan rộng xa bao nhiêu, thì lợi ích của nó càng lớn bấy nhiêu. Kéo dài một năm, nhiều năm, một kiếp, nhiều kiếp, cho đến khi thành Phật tròn đầy pháp giới, mới thực là đại thí hội.

Sau khi Bồ tát Thiện Đức được Duy Ma giáo hóa, ông đổi cách chăm lo, phục vụ cho chúng sanh. Những người theo ông được đào tạo, phát triển khả năng, xây dựng thành tài. Và cuối cuộc đời, ông giao sự nghiệp cho họ cai quản, mà không hề thất thoát. Cùng việc làm bố thí như trước, nhưng nay trưởng giả Thiện Đức chuyển đổi tâm niệm theo Phật pháp, liền dẫn đến kết quả tốt lành. Mọi người kính trọng, quý mến, nhớ ơn ông, xem ông như người cha. Trong khi bố thí theo truyền thống gia đình ông, chỉ có giá trị giới hạn trong bảy ngày.

Từ cách bố thí chung chung theo nhân gian có giới hạn, Phật chuyển sang dạy Thanh văn nhìn thấy rõ nhân quả mà hành bố thí.

Hàng Thanh văn bố thí không cầu phước lạc nhơn thiên. Họ cầu quả Niết bàn. Họ bố thí, cúng dường nhiều để tích lũy công đức, vì biết không có công đức không hành đạo được. Bố thí, cúng dường tạo thắng nhân xuất gia hành đạo. Thanh văn bố thí vật chất và tinh thần để sau được hưởng quả này. Có bố thí vật chất, sau này xuất gia, ta được người cúng lại. Có un đúc, dìu dắt lớp sau. ta mới gặp được các bậc cha anh dạy dỗ.

Xuất gia nối chí Phật, bước đúng con đường của Phật, ta mới tiếp cận Phật. Còn việc làm, suy tư trái với Phật, ta và Ngài cách xa vạn dặm. Hành bố thí vật chất và tinh thần theo Phật, phước lạc minh sư sẽ đến với ta. Người tu hành không nắm yếu chỉ này, phát khởi lòng ganh tỵ với phước báo của người, chỉ chuốc họa vào thân.

Bố thí theo Thanh văn, ta căn cứ vào nhân quả mà hành đạo, thuộc về bố thí hạng trung. Ngoài ra, bố thí theo Thanh văn còn nhằm xóa bỏ lòng tham. Theo ý niệm thông thường, chúng ta muốn thu tài vật về mình, không muốn cho, biết thì muốn giữ, không chịu truyền cho người. Nay bố thí để dẹp bỏ tánh tham, đạt đến Niết Bàn KHÔNG, cảm thấy nhẹ nhàng, thanh thản, tạo điều kiện cho ta đắc đạo.

Khi lợi ích bản thân của Thanh văn đã thỏa mãn nhờ hoàn bị pháp bố thí theo nhân quả, Phật tiến lên một nấc dạy các Ngài pháp bố thí siêu nhân quả của Bồ tát. Nghĩa là thành tựu quả vị La hán, Phật dạy các Ngài đi ngược trở lại cuộc đời để hành bố thí theo Bồ tát. Vì bố thí theo nhân gian chỉ luẩn quẩn trong vòng sanh tử luân hồi, không ích lợi gì. Bố thí theo Thanh văn thì còn hạn hẹp.

Chúng ta lấy bố thí theo Bồ tát là chính, bố thí không có sự mong cầu nào. Tâm lượng Bồ tát hành bố thí khác với tâm lượng Thanh văn hay phàm phu. Vì Bồ tát nhìn cuộc đời không giống tiểu thừa và thế gian nhìn.

Người thế gian nhìn cuộc đời qua bề mặt. Vì thế, họ bố thí để phát triển đời sống vật chất đến mức cao nhất có thể làm được.

Dưới lăng kính Bồ tát, nâng đời sống vật chất của chúng sanh lên cao để làm gì ? Dù có dẫn họ đến thiên

đường trần gian, thì cái chết cũng chào đón họ ở cuối cuộc đời.

Người thế tục xem hưởng thụ vật chất quý trọng. Người tu xem nhẹ chuyện này. Bồ tát quán sát chúng sanh dù sang, nghèo, ngu giỏi, tất cả cùng chung một nấm mồ.

Nhìn thấy rõ như vậy, Bồ tát không như người phàm phu chán nản xuôi tay. Các Ngài tìm ra lẽ sống trong cái chết, tìm cái không sanh tử trong sanh tử, cái thường hằng không sanh diệt nằm bên trong sanh diệt.

Phật dạy tuy biết tất cả đều chết, nhưng Ngài rất quý trọng mạng sống con người. Vì nhờ nó, ta mới tìm ra cái bất tử hay chân lý. Bỏ mạng sống, chúng ta mất tất cả.

Thật vậy, Phật dạy được làm người không dễ. Vì thế, khi cần sử dụng thân người để bố thí, Bồ tát phải suy nghĩ chín chắn. Chúng ta hẳn còn nhớ câu chuyện tiền thân Xá Lợi Phất đã từng tu hạnh bố thí bất nghịch như ý. Khi có người đến xin đôi mắt của Ngài, Xá Lợi Phất liền móc mắt cho ngay. Và nhẫn tâm thay! Người xin liền vứt bỏ đôi mắt và chà đạp lên. Cú đánh bất ngờ này của ma đã khiến Xá Lợi Phất thối tâm bồ đề, thề không bao giờ tu hạnh bố thí.

Câu chuyện trên gợi cho chúng ta suy nghĩ Bồ tát tu pháp bố thí phải giải quyết vấn đề nên cho hay không cho, khi có người xin.

Ở lập trường Bồ tát quán sát kỹ trong tứ sanh lục đạo, chúng ta hiện hữu được như vầy, không đơn giản. Quá trình chuyển đổi từ vị trí ở địa ngục A Tỳ hay ba đường ác, rồi tiến lên mang thân người thật quá nhiều cực khổ.

Nhưng khi sanh làm người xấu xí, ngu dốt, nghèo đói cũng mệt lắm. Và từ con người bần cùng cô lộ làm thế

nào trở thành người bình thường sáu căn đầy đủ, đời sống vật chất dư dả, cũng không phải là việc dễ.

Đến khi có thừa của cải, lại đem bố thí một cách bừa bãi, thì thật uổng. Tất cả những gì chúng ta tạo được bằng máu xương, mồ hôi, nước mắt cực khổ như vậy, rồi lại đem cho phí phạm. Sau đó, phải cong lưng ra sức tạo lại. Đó không phải là việc làm của người trí hay Bồ tát.

Chúng ta biết rõ pháp bố thí mà chúng ta phải tu cho đến ngày thành Phật mới xong. Duy Ma nhắc nhở Thiện Đức hay nhắc chúng ta khó khăn của Bồ tát từ quả hướng nhân. Khi tu Bồ tát đạo, muốn vượt đường hiểm sanh tử và dắt chúng nhân cùng đi trên lộ trình này, đối với thì giờ, sức khỏe, tiền bạc, chúng ta phải giữ gìn tiết kiệm từng chút, như những giọt nước quý trong sa mạc.

Để làm nên đạo cả, xây dựng Tịnh độ, chúng ta phải dùng phước báo, trí tuệ đúng đạo Bồ tát, vì nó quý báu, cần thiết cho việc thành tựu Báo thân. Tạo không dễ, nhưng phí phạm phá hết tư lương này, chúng ta sẽ chết trước khi ra khỏi đồng hoang sanh tử.

Hiện hữu trên cuộc đời, chúng ta mang thân hữu hạn và tài sản hữu hạn. Tài sản gồm nội tài và ngoại tài. Ngoại tài là những sở hữu ta tạo được, nội tài là phần tri thức của chúng ta. Nội tài tuy hơn ngoại tài, nhưng cũng hữu hạn, vì tầm nhìn của chúng ta hạn hẹp, không quá đường chân trời.

Duy Ma dạy Thiện Đức bố thí theo Bồ tát, dùng ngay hữu hạn để đổi lấy vô cùng, lợi dụng thân hữu hạn phát triển Pháp thân có chiều cao cùng tột vũ trụ, chiều sâu tận địa ngục A Tỳ.

Tất cả sở hữu của ta về nội và ngoại tài đều mang truyền đạt cho người. Truyền đến hai người, thân ta lớn

gấp đôi. Truyền cho triệu người, thân ta lớn thành triệu người. Cứ phát triển như thế, thân ta lớn mãi tới vô cùng.

Nói cách khác, lấy thân hữu hạn chi phối toàn bộ vô cùng. Ta tốt và thương người thực sự, sẽ tập trung được người tốt đến với ta. Thương mười người, mười người đến với ta, thương cả dân tộc, dân tộc sẽ quý mến ta. Tình thương phủ cả nhân loại, thì thân ta tràn đầy pháp giới.

Hành bố thí của Bồ tát quên thân mình, chỉ nghĩ đến lợi ích chúng sanh. Thương người đến độ quên mất bản ngã, thì hai người đồng một thể. Tiến đến tột đỉnh tình thương phủ cả vũ trụ, vũ trụ biến dạng thành ta. Đó là con đường vô ngã, vị tha của Bồ tát. Bồ tát chỉ bố thí tâm lượng, còn vật có bố thí hay không vẫn là vật, tác dụng chính ở lòng người.

Đức Phật thương người thực sự, tuy không cho gì mọi người vẫn kính trọng Ngài. Kho vô tận thánh tài của Ngài tràn đầy tình thương, dùng hoài không hết. Vì quên mình, nên tình cảm và tri thức của Ngài lan rộng mãi trong tình cảm, trong suy tư của mọi người là Pháp thân Phật.

Duy Ma dạy muốn bố thí phải có bốn tâm vô lượng là từ, bi, hỷ, xả. Hành giả xuất hiện chỗ nào mang niềm vui đến nơi đó. Ai mang nguồn vui vô tận và rước khổ hoạn cho chúng sanh, đem đến an lành là bố thí theo Bồ tát. Bồ tát an trú pháp KHÔNG, giúp đỡ người thật nhiều, lòng vẫn nhẹ nhàng không vướng mắc.

Tròn đủ bốn tâm vô lượng, hành giả đương nhiên thành tựu bốn pháp nhiếp là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự. Tuy mang an lành và niềm vui cho người, nhưng lời nói của hành giả lúc nào cũng êm dịu, truyền đạt lòng thương chân tình, khác với ỷ ngữ là lời nói hoa mỹ lừa dối người.

Phát xuất từ tình thương chân thật, dù hành giả rầy mắng người, họ vẫn cảm thấy lời nói ấy chứa chan lòng từ vô hạn. Lời nói nhẹ nhàng tác động cho người từng bước ly trần, đến gần với Phật.

Trước đã thành tựu bốn tâm vô lượng, nên hành động của hành giả đều lợi tha. Trang nghiêm Phật độ bằng cách phục vụ chúng sanh quên mình, đó chính là Bồ tát hành bố thí.

Nâng lên độ cao giữa người và hành giả đồng thể, phát triển khả năng người là phát triển khả năng của hành giả, an lành của người trong đó có an lành của hành giả. Hình thành pháp bố thí như vậy, Bồ tát xây dựng được Phật quốc.

Kế tiếp, Duy Ma dạy pháp cúng dường theo Phật khác với cúng dường theo truyền thống gia đình của trưởng giả Thiện Đức.

Cúng dường theo Phật có ba cấp : phẩm vật cúng dường, kính tín cúng dường và hạnh cúng dường.

Trong ba pháp cúng dường trên, pháp thứ nhất chỉ là phương tiện. Tuy nhiên, khi cúng dường phẩm vật cho Phật, cho Bồ tát, cho La hán, ta nhằm mục tiêu gì và đưa đến kết quả như thế nào.

Ta cúng cho một vị Tu đà hoàn vật thực, nhờ đó họ có đủ thì giờ và sức khỏe tu hành đắc quả A la hán, ta đã như pháp cúng dường, tạo điều kiện cho họ đắc đạo.

Ngược lại, ta cúng dường tràn lan. Thay vì một vị Tăng sống cuộc đời đơn giản, tiến tu được. Nhưng họ nhận sự cúng dường đầy đủ dư thừa của ta, ác nghiệp lại sanh ra. Do tài vật không thanh tịnh, người thọ lãnh bị nhiễm độc. Cúng xong, họ không tu được nữa, là ta hại họ. Pháp cúng dường chỉ thanh tịnh đúng pháp khi tâm người cúng,

tâm người thọ lãnh và vật cúng dường, cả ba đều thanh tịnh.

Pháp cúng dường thứ hai là kính tín cúng dường. Ta dâng lên cúng dường Phật tấm lòng thành kính và niềm tin tuyệt đối lời dạy chân thật của Ngài. Phần kính tín cao hơn phẩm vật cúng dường, vì Phật có tự thọ dụng thân, chắc chắn Ngài không thọ lãnh vật thực cúng dường của chúng ta.

Lòng thành kính đối với Đức Phật thể hiện cao độ ở trường hợp bà già ăn mày cúng đèn dầu cho Ngài. Đề Bà Đạt Đa thổi tắt đèn của các trưởng giả, nhưng vận dụng thần thông cũng không làm tắt được đèn của bà. Trái lại, đèn càng sáng thêm, vì lòng thành của bà quá cao. Không ai làm tắt được ngọn đèn đốt lên từ tâm con người.

Pháp cúng dường thứ ba là hạnh cúng dường. Đem tất cả việc làm tốt của mình dâng lên cúng dường Phật, biến giáo lý Phật thành hành động lợi ích chúng sanh. Hiện hữu của ta làm lợi ích cho đời, mang an vui giải thoát đến cho người, khiến người liên tưởng đến hình ảnh cao thượng của Thầy, của Phật. Mọi người sanh tâm quý trọng, kính mến Phật, là ta đã báo ân Phật. Vì vậy, Phật dạy rằng thành tựu chúng sanh là tối thượng cúng dường chư Phật.

Sau khi nghe Duy Ma chỉ giáo pháp bố thí cúng dường, trưởng giả Thiện Đức cởi chuỗi anh lạc, đưa cho Duy Ma, nhờ Ngài đổi dùm ông thánh tài vô tận. Hình ảnh này tương tự trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn, Bồ tát Vô Tận Ý giao chuỗi anh lạc cho Quan Âm Bồ tát. Hai hình ảnh này mang cùng một ý nghĩa.

Duy Ma nhận xâu chuỗi, dùng công đức tu hành mà chia làm đôi. Một phần ông dâng cho Phật Nan Thắng Như Lai là người cao quý nhất. Phần còn lại, ông tặng

người ăn mày nghèo nhất trong pháp hội. Cũng như Bồ tát Quan Âm dâng nửa chuỗi cho Đa Bảo Như Lai tiêu biểu người cao quý nhất. Một nửa dâng Phật Thích Ca tiêu biểu cho Phật ở Ta bà.

Duy Ma nói Ngài coi đức Nan Thắng Như Lai bằng với người ăn mày không khác. Hai người này bình đẳng, vì ở thể bất nhị, giữa Nan Thắng Như Lai và người nghèo đồng một thể.

Tóm lại, kinh Pali của Phật giáo Nguyên thủy không hề ghi sự thất bại trong việc gặp gỡ luận đạo giữa cư sĩ Duy Ma và các đại đệ tử của Phật, hoặc các Bồ tát. Kinh Pali chỉ ca ngợi đệ tử Phật là Thánh chúng.

Tuy nhiên, theo tinh thần Phật giáo phát triển cho phép chúng ta có quyền suy luận, nghĩ đến thời kỳ phân chia các bộ phái ở thành Tỳ Da Ly. Trong đó đối kháng mạnh nhất là quan niệm giữa Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ.

Đối kháng nặng nề giữa Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ làm cho người trí thức đương thời hiểu Phật pháp dưới dạng kinh Duy Ma. Nói rõ hơn, lỗi lầm của bốn Bồ tát được nêu ra không phải là lỗi thực của các Ngài. Những lỗi lầm đó chính là sai lầm của Đại chúng bộ và Thượng tọa bộ thời đó đã hiểu lệch lạc về quan niệm thừa kế, trong sạch, giới điều, bố thí.

Những người trí thức tâm huyết cho sự sống còn của Phật giáo đã nhìn thấy tranh chấp cục bộ này. Họ đưa ra lối thoát bằng cách mượn hình ảnh của bốn Bồ tát phạm lỗi lầm để cảnh tỉnh Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Đồng thời đưa ra hai hình ảnh tiêu biểu cho Phật pháp là Văn Thù Sư Lợi Bồ tát và Duy Ma Cật.

Bồ tát Văn Thù là mẫu người xuất gia tiêu biểu cho trí tuệ của Phật, Ngài đứng phía bên trái của Phật Thích Ca. Bất cứ sự kiện nào trên cuộc đời, luôn luôn có mặt trái và mặt phải. Tuy nhiên, mặt trái bao giờ cũng quan trọng hơn vì nó tiêu biểu cho sự đối phó của chúng ta, đối phó với điều sai trái một cách mãnh liệt. Chuyện trái lỡ sai lầm một lần thì hối hận ngàn kiếp không hết, trong khi ta làm được việc phải thì không có vấn đề gì cần đặt ra.

Bồ tát Văn Thù cỡi sư tử, tượng trưng cho sức mạnh và nhanh lẹ để giáp mặt với cuộc đời, với nghiệp chướng, với ma binh.

Duy Ma, mẫu người cư sĩ tiêu biểu cho hiểu biết như thật và óc sáng tạo để đương đầu với xảo quyệt của ma chướng. Tất cả cạm bẫy của đời giăng ra, phải vượt qua dễ dàng.

Với thanh gươm trí tuệ nhạy bén của Văn Thù, cắt đứt tất cả phiền não nhiễm ô, tội lỗi. Nội chướng, ngoại chướng đều tiêu sạch, phá tan bốn trí bên ngoài. Sau cùng, đạt đến nhất thiết chủng trí mới bắt gặp được bản tâm thanh tịnh thường nhiên của Duy Ma.

Đó là ý nghĩa quan trọng mà Văn Thù Sư Lợi Bồ tát đăng tràng gặp gỡ cư sĩ Duy Ma trong phẩm kế tiếp.

PHẨM 5

VĂN THÙ SƯ LỢI THĂM BỆNH

I. LƯỢC VĂN KINH

Đức Phật bảo Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh Duy Ma. Văn Thù bạch Phật : "Bạch Thế Tôn, bực thượng nhân kia khó bề đối đáp. Vì ông ấy thâm đạt thật tướng, trí tuệ vô ngại, biện tài thông suốt, thâm nhập kho tạng bí mật của chư Phật, thần thông tự tại, v.v... Tuy thế, con xin vâng lời Phật dạy đến thăm bệnh ông".

Lúc ấy, trong đại chúng, các hàng Bồ tát và đại đệ tử, Đế Thích, Phạm Thiên đều nghĩ rằng hôm nay Văn Thù và Duy Ma sẽ nói pháp mầu. Tức thời 8.000 Bồ tát, 500 Thanh văn và trăm ngàn Thiên nhân, đều muốn đi theo.

Văn Thù cùng đại chúng đi vào thành Tỳ Da Ly. Lúc ấy, trưởng giả Duy Ma Cật thầm nghĩ rằng Văn Thù và đại chúng sắp đến viếng thăm. Ngài liền dùng sức thần thông làm cho nhà trống rỗng, không có vật gì cũng không có thị giả. Chỉ có một chiếc giường để Ngài nằm.

Khi Văn Thù vào nhà, Duy Ma chào rằng : "Ngài Văn Thù mới đến, tướng không đến mà đến, tướng không thấy mà thấy".

Văn Thù trả lời : "Phải đấy, nếu đã đến tức là không đến, nếu đã đi tức là không đi. Vì sao ? Đến không từ đâu đến, đi không đến nơi đâu. Hễ có thấy tức là không thấy. Thôi việc ấy hãy để đó. Cư sĩ bệnh có chịu nổi không ? Bệnh có bớt không ? Thế Tôn ân cần hỏi thăm Ngài. Bệnh của cư sĩ do đâu mà sanh, sanh đã bao lâu, phải thế nào mới mạnh"

Duy Ma đáp : "Từ nơi si mà có ái, bệnh tôi sanh. Vì chúng sanh bệnh, nên tôi bệnh. Nếu chúng sanh không bệnh, thì bệnh tôi lành. Vì sao ?

" Bồ tát vì chúng sanh mà vào đường sanh tử. Hễ có sanh tử thì có bệnh. Nếu chúng sanh khỏi bệnh, Bồ tát không có bệnh. Ví như trưởng giả chỉ có một người con. Khi người con bệnh, thì cha mẹ cũng bệnh. Nếu bệnh của con lành, cha mẹ cũng mạnh. Bồ tát cũng thế đối với chúng sanh, thương mến như con, nên chúng sanh bệnh, Bồ tát bệnh. Bồ tát có bệnh là do lòng đại bi".

Văn Thù Sư Lợi hỏi : "Nhà này vì sao trống không và không có thị giả ?".

Duy Ma đáp : "Cõi nước của chư Phật đều KHÔNG"

- Lấy gì làm KHÔNG ?

- Lấy KHÔNG làm KHÔNG.

- Đã KHÔNG cần gì phải KHÔNG ?

- Vì không phân biệt, nên KHÔNG.

- KHÔNG phải tìm nơi đâu ?

- Phải tìm trong 62 kiến chấp.

- 62 kiến chấp phải tìm nơi đâu ?

- Phải tìm trong các pháp giải thoát của chư Phật.

- Pháp giải thoát của chư Phật tìm nơi đâu ?

- Phải tìm nơi tâm hạnh của tất cả chúng sanh.

Ngài lại hỏi "Vì sao không có thị giả ?". Duy Ma đáp "Tất cả chúng ma và ngoại đạo đều là thị giả của tôi".

Văn Thù hỏi : "Bệnh của cư sĩ tướng trạng thế nào ?". Duy Ma đáp : "Bệnh của tôi không hình, không tướng, không thể thấy".

- Bệnh ấy hiệp với thân hay tâm ?

- Không hiệp với thân, vì thân tướng vốn lìa. Không hiệp với tâm, vì tâm như huyễn.

- Địa đại, thủy đại, phong đại, hỏa đại, trong bốn đại bệnh thuộc về đại nào ?

- Bệnh không phải bốn đại ấy, cũng không lìa bốn đại ấy. Bệnh của chúng sanh từ tứ đại mà khởi, vì chúng sanh bệnh nên tôi bệnh.

Văn Thù hỏi tiếp Duy Ma : "Bồ tát không bệnh an ủi Bồ tát có bệnh thế nào ?".

Duy Ma đáp : "Nói thân vô thường, nhưng không nhàm chán thân. Nói thân khổ, nhưng không thích Niết bàn. Nói thân vô ngã, nhưng khuyên dìu dắt chúng sanh. Nói thân không tịch, nhưng đừng tịch diệt. Lấy bệnh mình mà thương bệnh người. Phải biết cái khổ vô số kiếp trước. Phải nghĩ sự lợi ích cho tất cả chúng sanh, v.v..."

Văn Thù hỏi : "Bồ tát có bệnh phải điều phục tâm mình như thế nào ?".

Duy Ma đáp : "Bồ tát có bệnh phải nghĩ rằng bệnh đều từ phiền não, điên đảo vọng tưởng đời trước sanh ra, là pháp không thật có, lấy ai chịu bệnh đó. Vì sao ? Vì tứ đại hòa hợp giả gọi là thân. Tứ đại không chủ, thân cũng không ngã. Lại nữa, bệnh này khởi ra do chấp ngã. Nên nghĩ rằng thân này do các pháp hiệp thành v.v...

"Bồ tát có bệnh nên nghĩ thêm rằng bệnh của ta không phải thật, không phải có. Bệnh của chúng sanh cũng vậy.

"Khi quán sát như thế, đối với chúng sanh, nếu có khởi lòng đại bi ái kiến, thì phải bỏ ngay. Vì sao ? Bồ tát phải dứt trừ khách trần phiền não mà khởi đại bi. Còn đại bi ái kiến đối với sanh tử có tâm nhàm chán. Nếu lìa được ái

kiến, thì không có tâm nhàm chán. Sanh ra nơi nào, không bị ái kiến che đậy, không còn bị sự ràng buộc. Lại nói pháp cởi mở sự ràng buộc cho chúng sanh.

"Vì thế Bồ tát không nên khởi những sự ràng buộc. Sao gọi là ràng buộc ? Sao gọi là giải thoát ? Tham đắm nơi Thiền vị là Bồ tát bị ràng buộc. Dùng phương tiện thọ sanh là Bồ tát được giải thoát. Không có phương tiện huệ thì buộc. Có phương tiện huệ thì giải.

"Sao gọi là không có phương tiện huệ thì buộc? Bồ tát dùng ái kiến trang nghiêm Phật độ thành tựu chúng sanh. Ở trong pháp KHÔNG, vô tướng, vô tác mà điều phục lấy mình, đó là không có phương tiện huệ thì buộc. Bồ tát trụ nơi phiền não, tham dục, sân hận, tà kiến v.v… mà trồng các cội công đức, hồi hướng Vô thượng chánh đẳng giác, đó là không có huệ phương tiện thì buộc.

Sao gọi là có huệ phương tiện thì giải ? Bồ tát không dùng ái kiến trang nghiêm Phật độ, thành tựu chúng sanh. Ở trong pháp KHÔNG, vô tướng, vô tác mà điều phục lấy mình, không nhàm chán mệt mỏi, đó là có phương tiện huệ thì giải. Bồ Tát lìa phiền não, tham dục, sân hận, tà kiến v.v… mà vun trồng các cội công đức, hồi hướng Vô thượng chánh đẳng giác, đó là có huệ phương tiện thì giải.

Ngài Văn Thù Sư Lợi, Bồ tát có bệnh phải quán sát các pháp như thế. Ngoài ra, quán thân vô thường, khổ, không, vô ngã, đó là huệ. Dù thân có bệnh, vẫn ở trong sanh tử làm lợi ích cho chúng sanh không nhàm mỏi, đó là phương tiện.

Cũng quán thân không rời bệnh, bệnh chẳng rời thân. Bệnh này, thân này không phải mới, không phải cũ, đó là

huệ. Dù thân có bệnh mà không nhàm chán trọn diệt độ, đó là phương tiện v.v…

Ngài Văn Thù Sư Lợi, Bồ tát có bệnh nên điều phục tâm mình như thế. Bồ tát không nên trụ nơi tâm điều phục hay không điều phục. Lìa hai pháp ấy là hạnh Bồ tát.

Ở trong sanh tử mà không bị nhiễm ô, ở nơi Niết bàn mà không diệt độ, là hạnh Bồ tát. Không phải hạnh phàm phu, không phải hạnh Hiền Thánh là hạnh Bồ tát. Không phải hạnh nhơ, không phải hạnh sạch là hạnh Bồ tát.

Quán mười hai duyên khởi mà vào các tà kiến, nhiếp độ chúng sanh mà không mê đắm chấp trước, tuy quán KHÔNG mà gieo trồng các cội công đức, là hạnh Bồ Tát.

Dù thực hành vô tướng mà cứu độ chúng sanh, dù thực hành vô tác mà quyền hiện thọ thân là hạnh Bồ tát. Dù thực hành sáu pháp ba la mật mà biết khắp các tâm, tâm sở của chúng sanh là hạnh Bồ tát.

Dù thực hành bảy pháp giác chi mà phân biệt rõ rệt trí tuệ của Phật là hạnh Bồ tát. Dù thực hành tám pháp chánh đạo mà ưa tu vô lượng Phật đạo là hạnh Bồ tát. Dù tùy theo tướng hoàn toàn thanh tịnh của các pháp mà ứng hiện thân là hạnh Bồ tát. Dù chứng được quả Phật, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn mà không bỏ đạo Bồ tát là hạnh Bồ tát v.v…

Khi Duy Ma Cật nói xong, đại chúng đi theo Ngài Văn Thù Sư Lợi, trong đó có 8.000 vị Thiên tử đều phát tâm Vô thượng chánh đẳng giác.

II. GIẢI THÍCH

Kinh Duy Ma tiêu biểu cho sự kết hợp giữa lý trí thực tiễn và sinh hoạt tôn giáo gọi là bất nhị pháp môn. Nhờ đó,

ứng dụng giáo lý Phật vào cuộc đời, không hề chống trái. Đó là mô hình trí thức tín ngưỡng rất quan trọng. Thật vậy, chúng ta không thể hoàn toàn thuần suy lý. Ý này trong kinh Pháp Hoa gọi là tín giải.

Kinh Duy Ma mở đầu với kiến giải rằng nhờ có hiểu biết, sanh ra niềm tin. Và từ niềm tin tác dụng cho sự phát triển hiểu biết. Tu dưới dạng này được xem như bước trên con đường Pháp Hoa.

Theo tôi, kinh Duy Ma thuộc một trong ngũ chủng Pháp Hoa hay là một dạng khác của kinh Pháp Hoa.

Chúng ta quan sát, thấy có ba hạng người. Hạng thứ nhất tuy thông thạo giáo lý, nhưng không có niềm tin, không có cuộc sống giải thoát như họ thường giảng dạy. Phật ví họ như người có mắt vào Bảo sở, nhưng không có tay, nên không lấy được của báu. Nghĩa là giáo pháp không tươi nhuận cho cuộc sống, họ không hưởng được chút Phật pháp nào cả.

Hạng người thứ hai thuộc loại tu mò, có niềm tin mà không có tri thức. Giống như người có tay mà không có mắt, vào bảo sở, mò mẫm, bốc trúng cái nào, lấy cái đó. Ý này tiêu biểu cho Bồ tát tu hành có sở đắc riêng, bằng niềm tin thấy đạo và chỉ hưởng được hương vị giải thoát theo sở đắc của mình. Vì vậy đắc đạo, đắc pháp của tam thừa không giống nhau.

Hạng thứ ba vừa có mắt vừa có tay, tùy ý lựa chọn của báu trong Bảo sở, tiêu biểu cho hàng Bồ tát vô sở đắc hay Bồ tát của kinh Duy Ma vừa có niềm tin vừa có trí tuệ.

Kinh Duy Ma tuần tự triển khai cho chúng ta thấy sự kết hợp khéo léo, đầy đủ giữa tri thức và đạo đức của Bồ tát vô sở đắc.

Từ phẩm 1 đến phẩm 4 giới thiệu bối cảnh có Phật và đệ tử Ngài là Thanh văn và Bồ tát. Thanh văn và Bồ tát được xếp vô phương tiện hay quyền thừa. Các tông phái tranh luận về vấn đề này và đưa đến hai lập trường trái ngược nhau.

Theo Ngài Từ Ân, tam thừa là thật, nhất thừa là quyền. Ngược lại, Trí Giả cho nhất thừa là thật, tam thừa là quyền.

Kinh Duy Ma xác định Thanh văn và Bồ tát sở đắc thuộc tam thừa giáo, đều không đạt được chân lý, chỉ hiểu được một phần, nên việc làm còn giới hạn.

Vì vậy, đến phẩm này, Văn Thù Sư Lợi đăng tràng để chỉ ý nghĩa Bồ tát vô sở đắc hay nhất thừa tiêu biểu cho hiểu biết toàn diện. Từ đây mới ứng dụng giáo lý vào đời có kết quả, mới giải quyết được vấn đề bệnh hay nghiệp chúng sanh. Đó là vấn đề tồn đọng bức thiết, nằm ngoài tầm tay của chúng tam thừa.

Thanh văn hướng về giải thoát, ly trần. Bồ tát sở đắc của tam thừa tuy vào đời, nhưng việc rắc rối của cuộc đời không giải quyết được.

Duy Ma tiêu biểu cho cuộc đời. Hay nói chung, chúng sanh, chúng sanh nghiệp, và chúng sanh phiền não là ba việc tồn tại phải giải quyết xong mới đưa người tới cứu cánh Niết bàn. Các phương thuốc Phật trao cho Thanh văn và Bồ tát trong tam thừa mà họ đã từng sử dụng có kết quả, đắc đạo và giải tỏa nghi ngờ, khai ngộ cho chúng sanh.

Nhưng đối với bệnh của Duy Ma là bệnh trầm kha, họ phải chịu thua. Điều này gợi cho hành giả ý thức rằng có việc chúng ta làm được, có việc không làm nổi. Có người

độ được, nhưng có người ta nói một lời họ cũng không nghe.

Pháp tam thừa của Phật khai ra ở đây tiêu biểu bằng 1.200 La hán và các Bồ tát quyền thừa. Nói rõ hơn, 14 vị đệ tử được Phật sai đến thăm Duy Ma (4 Bồ tát và 10 Thanh văn) chạm trán với Duy Ma phải chấp nhận sự thất bại. Điều này nhằm ám chỉ giáo lý Phật để lại, chúng ta vận dụng vào đời không có kết quả. Trên bước đường hoằng truyền chánh pháp, phải vấp ngã nhiều lần, vì hiểu biết của chúng ta còn quá non kém.

Con số 1.200 gợi chúng ta liên tưởng đến 12 xứ (6 căn, 6 trần) kết hợp với 100 pháp (10 giới x 10 như thị), 100 pháp x 12 = 1.200 là nhận thức của A la hán về các pháp trên cuộc đời.

Đối với những người sử dụng căn trần sẽ có 1.200 La hán tương ưng giáo hóa. Mỗi vị giáo hóa một cách trong phạm vi chuyên môn của mình đều hạng nhất.

Nhưng những vị này không chữa được bệnh của Duy Ma vì bệnh Duy Ma quá nặng. Theo Ngài Long Thọ, phải dùng chất độc mới cứu được. Các Thanh văn và Bồ tát tam thừa không có loại thuốc này.

Sử dụng chất độc nghĩa là Trung đạo đệ nhất nghĩa đế của Long Thọ Bồ tát. Vấn đề này chúng ta thường hay sai lầm, khi phân chia các pháp làm hai phần rõ rệt : Niết bàn và sanh tử.

Điều này dễ khi chia trắng ra trắng, đen ra đen. Nhưng ở Trung đạo, đen cũng là trắng, mà trắng cũng là đen. Nói cách khác, hành giả phải giải thoát ngay trong sanh tử là vấn đề không đơn giản.

Thật vậy, khởi tu, nghe nói pháp của Bồ tát mau thành tựu quả vị Phật, ai cũng ham thích. Nhưng khi va

chạm thực tế cuộc đời, không tự giải quyết được, đành bỏ cuộc. Theo pháp môn bất nhị hay Phật thừa, nhất thừa phải giải thoát ngay trên cuộc đời.

Chúng Thanh văn, Bồ tát trong tam thừa không làm nổi. Vì các Ngài một chân bước vào sanh tử, một chân vướng ở Niết bàn. Bồ tát tam thừa tự hành hóa tha là Bồ tát nhỏ, chưa liễu thoát, đi vào trần thế không được.

Chỉ có Bồ tát nhất thừa dạo chơi trong sanh tử tự tại. Vì các Ngài đứng ở lập trường vô trước vô phược, không trước sanh tử, không trụ Niết bàn, hoàn toàn giải thoát. Niết bàn và sanh tử đối với các Ngài là một.

Đức Phật lựa 10 đệ tử đại diện 1.200 La hán tiêu biểu cho căn trần tiếp xúc, để giải quyết những việc thực tế của con người, thì Thanh văn làm được.

Nhưng đòi hỏi của Duy Ma không phải ở điểm căn trần chấp đối. Hay nói cách khác, giáo lý Tiểu thừa không giải quyết được, giáo lý quyền Đại thừa cũng không giải quyết được. Chỉ có giáo lý thật Đại thừa mới có tác dụng.

Giáo lý Tiểu thừa sử dụng trong thời chánh pháp, người nghe chấp nhận. Điều này tương đối không khó.

Tiến lên giáo lý quyền Đại thừa trong thời tượng pháp, khi chúng sanh lòng hay thay đổi và mất niềm tin, thì phải dùng mọi cách lý luận cho họ chấp nhận là thời A Tỳ Đạt Ma có các bộ phái ra đời. Tuy nhiên nó chỉ có giá trị ở thời đó.

Và đến giáo lý thuần Đại thừa trong thời mạt pháp thuộc thời đại văn minh. Nhiều người học cao, lý luận vững, bảo họ cúi đầu tin nghe không thể được. Đến đây đòi hỏi người sử dụng thuốc phải có tài, vì sai một chút là chết.

Theo Trung đạo đệ nhất nghĩa đế của Long Thọ Bồ tát phải giải thoát ngay trên cuộc đời. Đó là liều thuốc công phạt bệnh hiểm nghèo hay nhất trong thời mạt pháp vậy.

Sự thật lịch sử đã chứng minh điều này. Phật giáo Đại thừa ở Nhật Bản hay Việt Nam với các nhà sư dấn thân xả kỷ, tạo cho các Ngài phong cách giải thoát. Giải thoát trong danh dự, không phải giải thoát bằng cách trốn nghĩa vụ. Các Ngài làm lợi lạc cho đời hưởng, nhưng ai dám phủ nhận Vạn Hạnh, Trần Nhân Tôn không giải thoát.

Chính những vị này phất ngọn cờ Đại thừa đầu tiên cho Phật giáo. Không có đôi tay và khối óc của các Ngài đóng góp hữu ích cho đất nước, Phật giáo chúng ta không có ngày nay.

Vì vậy, người làm được công việc kết hợp đạo và đời dung thông, không dễ tìm. Ở thời mạt pháp chỉ cần có một người xứng đáng một người, như pháp sư Ngô Chân Lưu ở thời Đinh hay Vạn Hạnh ở thời Lý. Và trong kinh Duy Ma chỉ có Văn Thù mới giải quyết việc mà người thường làm không nổi.

Duy Ma khởi niệm Phật không thương xót ông bệnh, thì Phật liền biết. Và Văn Thù nhận lời Phật dạy đến thăm Duy Ma, Duy Ma cũng liền biết. Nghĩa là khi hành giả đau khổ, với lòng chí thành hướng về Phật cầu nguyện, Phật chứng biết. Và Ngài cho người đến giải nghiệp và phiền não, trưởng dưỡng bồ đề tâm cho hành giả.

Đó là kinh nghiệm tu hành của tôi, gặp vấn đề nan giải, cảm thấy không vượt qua được. Tôi nhất tâm cầu nguyện, thì bất ngờ có thiện tri thức và minh sư đến với tôi, giải quyết mọi việc nhẹ nhàng. Tôi cảm nghĩ như Phật sai Bồ tát trợ duyên cho tôi làm đạo.

Trên bước đường tu hành, tôi gặp thiện tri thức cả hai mặt tốt và xấu. Đối với người tốt, tôi cám ơn đã đành. Nhưng đối với người xấu ác, tôi thầm cám ơn nhiều hơn, chính nhờ họ mà tôi thấy đạo.

Nghịch cảnh xảy ra, hãy kiểm tâm xem ta sanh khởi niệm gì, tham sân si phiền não còn không. Lúc gặp thuận duyên, chúng ta có khởi tâm kiêu mạn hay không.

Đời tôi thường gặp nghịch cảnh nhiều, nên tôi giàu kinh nghiệm trên bước đường tu. Người đến, ta nhìn mặt, nghe giọng nói, thấy dáng đi, biết họ thuộc hạng nào. Thủ đoạn của cuộc đời, chúng ta thấy biết, vì đã có gặp rồi. Đối với tôi, nghịch cảnh là duyên mà Đức Phật bố trí để tạo điều kiện cho tôi làm đạo, trưởng thành trong thế giới Ta bà. Nếu không được như vậy, chắc chắn chúng sanh sẽ quay ta, không còn lối thoát.

Khi lòng thành được Phật chứng minh và gia hộ, chỉ có ta biết. Tôi có cảm giác Đức Phật ví như đài truyền hình và Bồ tát hành đạo giống như máy truyền hình. Từ làn sóng điện của đài chuyển hình về Tivi, chỗ nào có Tivi chỗ đó có hình.

Việc tu hành của chúng ta cũng vậy. Khi bồ đề tâm hướng về Phật, tùy niềm tin đối với Phật, chúng ta nhận được cảm ứng riêng. Đó là sự liên hệ vô hình, nhưng thật sâu xa mật thiết, khó diễn tả bằng ngôn ngữ.

Chúng ta tự chứng biết, đừng nói cho người khác. Vì nói ra, họ cũng không biết và không làm được. Chỉ bạch với Thầy của chúng ta để được ấn chứng, như Đạt Ma ấn chứng cho Thần Quang, Hoằng Nhẫn ấn chứng cho Huệ Năng, là hai người tự biết tự thông với nhau mà thôi.

Trên bước đường tu hành, cố gắng phát triển mối liên hệ sâu xa giữa ta và Phật. Còn chuyện hơn thua bàn tán chung quanh, xin đừng quan tâm.

Bốn phẩm đầu của kinh dọn đường để chúng ta bước vào phẩm chính, tham dự cuộc đối thoại giữa Văn Thù và Duy Ma.

Ở phẩm 1 và 2, Phật dạy đệ tử nên sống và làm thế nào để hình thành Tịnh độ của Bồ tát. Trụ ở Tịnh độ được an lành và trở lại thực tế cuộc đời, sống không an, là câu hỏi đặt ra cho hành giả. Vì sống không dính líu cuộc đời, không phải đệ tử Phật. Nhưng vào đời làm mất bản tâm, cũng không được. Tâm hành giả phải luôn an trú giải thoát ở Tịnh độ. Dù góp mặt với đời, làm mọi việc, nhưng tâm vẫn không giao động. Phải nhớ dấn thân vào đời cứu khổ chúng sanh là phương tiện và thường trú chân thân mới thực là cứu cánh của hành giả.

Phẩm 3 nói về chúng xuất gia nhận thức Tịnh độ sai lầm, chỉ thuần đóng vai thú tịch Thanh văn. Phẩm 4 chỉ rõ chúng Bồ tát tại gia và xuất gia sử dụng phương tiện sai lầm.

Sau khi phê phán sai lầm của Thanh văn và Bồ tát, tất yếu phải mở cánh cửa đúng cho mọi người đi vào, bằng cách giới thiệu hai nhân vật Văn Thù và Duy Ma. Cả hai vị này thể hiện mô hình hành đạo đúng pháp ở Ta bà.

Văn Thù tiêu biểu cho đại trí hay ngũ trí nghiêm thân. Đối với thế gian trí, chúng sanh nghĩ thế nào, muốn gì, Văn Thù cũng bắt gặp để đối trị. Nói chung, trần gian có bao nhiêu bệnh trạng, Văn Thù đều chữa lành.

Đối với trí Thanh văn giải thoát trong Thiền định, Văn Thù cũng ứng theo đó dạy họ. Cho đến trí của Bích chi Phật, của Bồ tát, của Như Lai, Văn Thù đều thông đạt. Vì

vậy trong kinh Pháp Hoa xác định Văn Thù tuy là Bồ tát, nhưng từng làm thầy ba đời các Đức Phật. Nghĩa là Phật quá khứ, Phật mười phương, Phật vị lai đều do phát triển trí tuệ, thành nhất thiết chủng trí đạt đến quả vị Phật.

Bồ tát Văn Thù là nhân vật tiêu biểu cho trí tuệ, hoàn toàn vô hình, không phải người thật. Nói cách khác, Văn Thù chính là trí tuệ của đức Thích Tôn.

Phật nhập diệt, nhưng trí của Ngài để lại, giáo đoàn sử dụng rời rạc, méo mó, không có kết quả. Phải mượn hình ảnh Văn Thù để nói lên thật trí của Phật toàn thiện, toàn bích mới giải quyết được khó khăn gút mắc tồn tại.

Dưới mắt Văn Thù, Ngài đã thấy rõ hoạt động của Duy Ma, thấy rõ Duy Ma là người ai cũng nể sợ, khó bề đối đáp với ông. Với ngũ trí nghiêm thân, Ngài quan sát năm trường hợp Duy Ma hành động đều xuất sắc.

Về phương diện thế gian, Duy Ma nhận thức trên tất cả. Ở mặt suy lý, tức lý giải của Thanh văn, ông cũng trội hơn. Và đối với Bích chi Phật, ông cũng vượt hẳn. So với việc làm của Bồ tát, ông cũng đầy đủ hơn. Sau cùng, Văn Thù quán sát thế giới Phật cũng thấy Duy Ma hiện hữu ở đó.

Nói chung, năm loại thế giới phàm phu, hay qua năm chặng đường tu hành, Duy Ma đều không phạm một sai lầm nào, dù là rất nhỏ. Làm thế nào chỉ trích Duy Ma được. Điều này nhắc chúng ta mỗi khi bắt tay vào việc, phải suy nghĩ rồi hãy hành động.

Văn Thù là hiện thân của trí tuệ chín chắn, suy nghĩ, quán sát tất cả việc làm của Duy Ma không có kẽ hở để phê phán. Nhưng Ngài phụng mệnh sự ủy thác của Phật, đến vấn an Duy Ma. Điểm này quan trọng, gợi cho chúng ta nhận thức hai ý.

Ý thứ nhất, việc khó, nhưng Phật ra lịnh, chúng ta không từ chối. Nghĩa là nương Phật huệ mà hiện hữu trên cuộc đời, sẽ không cảm thấy sợ, vì Phật phải có trách nhiệm bảo hộ.

Ý thứ hai cao hơn, Phật mang ý nghĩa sáng suốt. Đứng ở lập trường sáng suốt giác ngộ hay nương vào trí tuệ đến với đời, hiện hữu bất cứ nơi nào tùy nghi giải quyết, đều thành công.

Đứng lập trường Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát như 14 đệ tử tiêu biểu không dám đến thăm Duy Ma. Nghĩa là từ khước xuất hiện trên cuộc đời, để nói lên vấn đề tu hành sống với công thức sẽ thất bại, vì lịch sử không bao giờ tái diễn giống nhau.

Vì vậy, nương tuệ giác Phật vào đời, tuy gặp nhiều khó khăn hay 84 ngàn phiền não trần lao, hành giả dùng tuệ giác rọi vô từng phiền não trần lao, biết rõ nó và vận dụng được, nên không sợ.

Bồ tát vào đời giáo hóa chúng sanh giải quyết mọi gút mắc, phải luôn luôn trang bị tuệ giác. Rời tuệ giác, tu Bồ tát đạo trở thành Bồ tát có trước có phược, bị ràng buộc đủ cách, khó vượt khỏi lưới ma. Vì công thức có sẵn, ai cũng biết thì ma dư biết, thừa sức để phá. Bồ tát phải biết rõ những gì người không biết, mới hành đạo bình ổn ở Ta bà.

Văn Thù tin tưởng sự hiểu biết của Ngài kết hợp với hiểu biết của Duy Ma, sẽ mang lại lợi ích cho chúng hội đạo tràng trên bước đường tu. Ngài không khởi tâm hơn thua đến để thắng Duy Ma hay Duy Ma sẽ thắng Ngài. Không ai thắng ai trong sự phô diễn đối đáp này.

Sự thật Văn Thù và Duy Ma tiêu biểu cho hai mẫu người đã đạt tới bản tâm thanh tịnh và trí tuệ tuyệt luân,

khỏi cần phải nói. Nói thì bất giác vô minh nổi lên, ý thức bắt đầu sanh ra, rớt qua sanh tử, không còn đúng nữa.

Văn Thù gặp Duy Ma trên chân lý. Đáng lẽ không còn gì để nói, phải kết thúc bộ kinh Duy Ma ở đây. Nhưng thực tế khi Văn Thù nhận lời thăm bệnh Duy Ma, 8.000 Bồ tát, 500 Thanh văn, trăm ngàn thiên, nhân liền đi theo. Họ nghĩ rằng hai Bồ tát thượng thủ sắp gặp nhau, chắc chắn vấn đề chân lý sẽ diễn ra.

Vì những người đi theo mà Văn Thù phải nói. Vì vậy, từ phẩm 6 trở đi, tôi xác định Văn Thù không thật nói cho Duy Ma. Ngài thật nói cho hàng Thanh văn, Bồ tát, trời người đi theo nghe. Cũng có nghĩa là Văn Thù và Duy Ma đối đáp tạo thành cảnh, giúp cho đại chúng hiểu về Đức Phật, nhận thức về chân lý của Ngài.

Văn Thù là bậc đại trí, nhưng chúng ta đọc từ đây về sau, hầu hết Văn Thù hỏi và Duy Ma trả lời. Lúc nhỏ, tôi thắc mắc Văn Thù thăm Duy Ma.Văn Thù hỏi và Duy Ma trả lời thông suốt thì Duy Ma còn cần gì Văn Thù nữa.

Văn Thù mà phải hỏi Duy Ma và Duy Ma lại trả lời trôi chảy cho Văn Thù làm tôi cảm thấy hơi buồn, vì nghĩ rằng giới xuất gia thua người tại gia. Tuy nhiên lớn lên, hiểu lý kinh, tôi thấy thương cả Văn Thù và Duy Ma.

Hai Ngài là biểu tượng cho chúng ta quan sát. Không có hai Ngài, chúng ta mãi đi theo lối mòn cũ. Phật giáo phát triển cũng nhờ sự tồn tại của chân đế và tục đế để chúng ta quan sát và phát triển tư duy.

Tôi suy nghĩ thấy Văn Thù hỏi, Duy Ma trả lời mới thật hay và đúng nghĩa. Thật vậy, đạo Bồ tát lấy hạnh làm chính. Nghĩa là chúng ta phải hiểu pháp qua hành động. Nếu chỉ hiểu ở mặt suy lý thuộc về triết lý suông, không lợi ích gì.

Hiểu cuộc đời qua hành động, tiêu biểu bằng nhân vật Duy Ma là con người sống thật. Còn Văn Thù là trí chỉ gợi lên phương hướng. Nương theo trí mà hành động, chúng ta mới hiểu thật.

Vì vậy, Văn Thù đến gợi ý và Duy Ma tự trả lời. Hay giáo pháp mà Phật đưa cho chúng ta là trí. Nương theo giáo lý để vận dụng vào cuộc sống là chúng ta tự trả lời. Không ai trả lời thế.

Giáo lý chung, nhưng mọi người tùy thực tiễn tu hành trả lời khác nhau. Ở đây mượn Duy Ma trả lời cho phù hợp giáo lý. Hay có thể hiểu Phật là Đạo sư, còn đến Bảo sở hay không tùy ở ta ứng dụng giáo lý đúng hay sai. Vì vậy, đệ tử Phật bình đẳng trên chân lý, trong khi thực tế lại khác, có người đắc La hán, có người ở Niết bàn, có người tăng thượng mạn.

Văn Thù thăm Duy Ma, đặt vấn đề cho Duy Ma giải thích. Duy Ma là người sống thật, ông phải trả lời phương cách tiếp thu, vận dụng, sống với giáo lý như thế nào. Văn Thù không nói thay Duy Ma được.

Để Văn Thù gợi ý, Duy Ma trả lời, nhằm mục đích lý giải cho Tỳ kheo, Bồ tát, chư Thiên hiểu được. Còn hai vị này đứng trên lập trường giải thoát của Bồ tát để tạo điều kiện cho mọi người ý thức về chân lý hay hướng về chân lý, nói lên chân lý của Phật Thích Ca chỉ tìm thấy được ngay trên cuộc đời này.

Duy Ma tiêu biểu cho tịnh tâm, nên Văn Thù chưa đến mà ông đã cảm nhận được. Ông dọn tất cả đồ dạc trong phòng, dời mọi người đi, chỉ còn lại phòng trống không.

Duy Ma đang bệnh mà dọn phòng trống được. Nếu hiểu đơn giản theo văn kinh như vậy, thật thà quá. Phần

lớn kinh Đại thừa đưa ra câu chuyện gì đều hàm chứa ẩn ý bên trong. Chúng ta cần suy nghĩ sâu xa hơn.

Theo tôi, nếu có ông già bệnh cần dọn phòng trống, chờ Văn Thù đến. Tôi có cảm giác ông già này không bệnh chút nào. Nếu nói bệnh, đây là thị hiện bệnh tức đóng kịch, giả bệnh, không phải thật. Đối với người thật thà, cần thấy Duy Ma bệnh, nên Duy Ma hiện bệnh.

Tuy nhiên, dưới mắt Văn Thù và Như Lai, Duy Ma không hề bệnh. Ngài khỏe lắm, về sau chúng ta sẽ thấy trong phẩm kế, Duy Ma khuân tòa sư tử từ thế giới Tu Di Tướng đem về phòng Ngài được.

Duy Ma muốn bệnh là bệnh. Vấn đề này trong cuộc sống tu hành của tôi cũng có những trường hợp tương tự như vậy. Khi có người mời tôi làm việc gì, tôi thấy không nên làm, không muốn làm, tôi cáo bệnh. Nói bệnh thì mặt tôi tự xanh ra. Bệnh này tự tạo nên, cần bệnh thì bệnh.

Từ điểm này, tôi hiểu thêm vấn đề thị hiện của Bồ tát Quan Âm. Ngài đóng đến 32 vai trên cuộc đời, hành đạo hoàn toàn tự tại.

Khi Phật tại thế có 92 thứ đạo tranh chấp, nhân tâm ly tán. Đó là bệnh của con người, bệnh của xã hội. Đức Phật tiêu biểu cho vị đại lương y, biết rõ căn bệnh trầm trọng của mọi người. Ngài chỉ cho họ thấy sai lầm dẫn đến đau khổ và đưa ra con đường giải thoát. Người có nhân duyên nghe theo tu hành, đều hết bệnh.

Riêng chúng ta ngày nay, trên bước đường tu, nhận được hộ niệm của Phật mà kinh diễn tả là Duy Ma được Văn Thù đến thăm tự nhiên hết bệnh.

Cuộc đời tu của tôi có nhiều lúc bệnh tưởng không qua khỏi. Nhưng đột nhiên, thoạt nhận được lực vô hình, tôi cảm thấy mạnh từ thể xác đến tinh thần một cách kỳ

diệu. Kết quả này giúp tôi thấu hiểu hơn về ý nghĩa Phật là đại lương y hộ niệm chữa bệnh cho chúng ta.

Tuy nhiên, nếu vấn đề này hiểu theo quan niệm thông thường là nhờ ý chí chúng ta cao, nên quên bệnh quên khổ. Theo tôi, không phải chỉ có ý chí một chiều. Ý chí cao chưa đủ, nếu không có đối tượng để nâng ý chí lên.

Cùng tột đau khổ phải có đối tượng để vươn lên, nghĩa là ý chí chúng ta hướng về Phật, sẽ bắt gặp tình thương bao la của Ngài tỏa xuống, tạo thành sự tương giao tăng thêm sức sống cho chúng ta tu hành, vượt khó khăn.

Khi Văn Thù khởi niệm thăm Duy Ma, phòng Duy Ma thành trống không. Duy Ma làm phòng trống hay phòng Ngài bỗng nhiên trống ? Hai vấn đề này chúng ta không hiểu được cái nào đúng. Vì không có bản dịch chính chữ Phạn. Tuy nhiên, đó là hai việc quan trọng gợi cho chúng ta nhiều suy nghĩ.

Theo tôi, người nào bước vào thế giới tâm linh tu hành, dễ cảm nhận vấn đề này hơn. Thật vậy, có những việc thành tựu, cho rằng nhờ chúng ta làm, thì không đúng. Nhưng nói tự nhiên chứng, cũng không đúng. Thí dụ như có người suốt cuộc đời cố gắng diệt phiền não. Càng nỗ lực tu, phiền não càng phát triển, công phu tu quả thật mờ mịt. Bỗng nhiên một hôm, nhìn thấy hoa rơi hoát nhiên đại ngộ. Nếu nhớ nghĩ lại gia công tu của mình trước kia, thật quá vô lý.

Thiền triệt để khai thác "Cái bỗng nhiên được" hay hoát nhiên đại ngộ, mà kinh diễn tả là tự nhiên phòng trống.

Đối với tôi, vấn đề này được hiểu dưới dạng hoàn toàn khác. Duy Ma không làm phòng trống được, cũng

không phải tự nhiên phòng trống. Cần nhớ rằng căn bản Phật dạy là mọi việc trên cuộc đời không nằm ngoài lý nhân duyên. Thấy rõ nhân duyên là thấy pháp. Không phải tự nhiên cũng không phải gia công. Nhưng bỏ gia công, cái tự nhiên cũng không có. Quan trọng ở điểm nhân duyên.

Nhân duyên hội ngộ là trí Văn Thù gặp bản tâm thanh tịnh Duy Ma, thì phiền não trần lao đột nhiên rơi rụng, diễn tả bằng hình ảnh phòng Duy Ma trống trơn.

Ngoài ra, nhà Duy Ma trống rỗng, không có vật gì, cũng có thể lý giải rằng theo Văn Thù có năm loại thế giới, thì Duy Ma an trụ thế giới tâm của Bồ tát vô sở đắc. Vì Duy Ma là tâm. Khi để tâm nghĩ đến vật thì nó tồn tại, có đủ. Nhưng nhiếp tâm loại bỏ, tất cả sẽ trở thành KHÔNG hoàn toàn.

Một Thiền sư diễn tả thế giới này bằng câu :

"Có thời có tự mảy lông.

Không thì cả thế gian này đều không".

Đối với người ham ưa năm món dục, Duy Ma hiện làm người giàu có, thông minh, đức hạnh làm biểu tượng cho họ phấn đấu phát triển. Nhưng khi muốn phá tâm sở đắc của Bồ tát, Duy Ma phải hiện KHÔNG.

Duy Ma mở đầu với Văn Thù bằng câu : Văn Thù Sư Lợi mới đến. Tướng không đến mà đến, tướng không thấy mà thấy. Nghĩa là đến dưới dạng Bát Nhã, thấy dưới dạng Bát Nhã. Không đến và không thấy dưới dạng căn trần thức.

Khi tâm đạt đến trạng thái KHÔNG của Bát Nhã quán sát được chân tánh không có sai biệt, Phật và chúng sanh đồng một thể :

"Từ chơn tánh chúng sanh là một
Suốt tam thừa chư Phật chẳng hai
Ấy từ bổn nguyện nguyên khai
Huyền KHÔNG về tại lòng người lắng an"

Thật vậy, Văn Thù là tuệ giác. Ngài không phải là vật hữu hình, nên không thể thấy Văn Thù bằng tướng đến. Tuệ giác chúng ta đột nhiên sanh, chúng ta không thấy nó từ đâu đến, nhưng có nó. Đó là trạng thái tu chứng hay trí tuệ phát sanh. Kinh cụ thể bằng hành động Văn Thù đến thăm Duy Ma. Tuy nhiên, sợ chúng ta lầm Văn Thù và Duy Ma là con người thật đến thăm nhau, nên nhắc chúng ta không có tướng đến mà đến.

Văn Thù và Duy Ma thăm nhau để diễn tả bản tâm thanh tịnh và tuệ giác vô thượng nhập lại, hình thành một Đức Phật đắc đạo trên cuộc đời. Giữa tâm thanh tịnh và trí sáng suốt gặp nhau bất tức bất ly. Vì trí không phải là tâm, nhưng trí cũng không rời tâm mà có. Vì vậy, nói tướng không đến mà đến.

Trên bước đường tu, Duy Ma nhắc chúng ta đừng suy nghĩ kỹ, sẽ tìm trí không được. Suy nghĩ nhiều chỉ đưa ta đến vọng thức, vì suy nghĩ phát hiện của chúng ta không có đối tượng. Nó phát xuất từ A lại da thức, khiến chúng ta rơi vô ảo giác.

Tâm thanh tịnh và trí sáng suốt, cả hai không có đến và đi, được Ngài Trí Giả ví như trăng thật không chìm đáy nước và nước cũng không lên trăng. Cảm ứng đạo giao giữa ta và Phật, hay tâm chơn như bừng sáng, trí tuệ phát sanh, ví như mặt nước phẳng lặng thì bóng trăng hiện vào.

Đến đây kinh Duy Ma mở ra cho chúng ta ý niệm về Đức Phật siêu hình. Ngài hoàn toàn siêu hình, nhưng không rời thực tế. Vì Ngài đã thể hiện trọn vẹn bằng việc làm lợi lạc chúng hữu tình trong 80 năm trụ thế.

Ngoài ra, nói "có đến, có đi", thì khi nói thời gian trôi qua, ý nghĩa theo đó cũng không còn. Vì thế, tướng đến và đi không tồn tại. Những điều chúng ta suy nghĩ tiếp tục trôi như dòng thác về quá khứ, không tồn tại. Tuy nhiên, trên thực tế, Duy Ma và Văn Thù vẫn hiện hữu. Các Ngài tồn tại trong cái không tồn tại. Do đó, không có gặp mà thật là gặp, vì tất cả pháp đều tồn tại trong nhân duyên sanh diệt. Văn Thù và Duy Ma đều sống trong lẽ sống này, nên các Ngài hiểu rõ.

Chúng sanh tuy cũng đang hiện hữu trong thật pháp như vậy, nhưng vì chấp vào ngôn từ, vướng mắc trong vọng tưởng điên đảo, không hiểu được chân thật của cuộc sống. Cái tồn tại đáng sống thì chúng ta đánh mất. Vì thế, chúng ta tưởng tượng để sống thì quá vô lý. Và hàng Thanh văn an trú pháp Không suông, lại càng vô lý hơn.

Trong kinh Kim Cang, Phật dạy "Nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai". Ý này được Duy Ma diễn tả với Văn Thù trên lập trường Bát Nhã : Như Lai hiện hữu, tồn tại trong cái không tồn tại. Cũng vậy, Duy Ma và Văn Thù hiện hữu miên viễn, tồn tại trong thực hữu gọi là Chơn không Diệu hữu.

Đối với các pháp, Bồ tát thấy Không, tức thấy nó không thật có. Bồ tát Thanh Lương Nguyệt thường dạo chơi trong "cái Không", hay nói khác, Ngài làm mọi việc, mà chẳng hề bị dính mắc chút nào, vì nó giống như trò chơi, không có thật. Sự hành đạo nhẹ nhàng, thanh thản

của Bồ tát khiến cho người được thanh thản, nên thường ví lực của Bồ tát như ánh sáng mát dịu của mặt trăng

Pháp KHÔNG của Bồ tát, "Không tướng gặp mà gặp, không tướng đến mà đến", mở ra thế giới vô hình cho chúng ta suy gẫm.

Về phần vật chất có đến và đi. Nhưng trên thực tế cuộc đời có nhiều người không đến, chúng ta vẫn cảm thấy như họ ở bên cạnh đối thoại với chúng ta. Trái lại, có người kề cận, chúng ta vẫn không thấy hiện hữu của họ. Nói cách khác, hành động và suy tư giống nhau thì không gần cũng thân thiện.

Thật vậy, khi hành giả lắng yên tâm hồn, hình dung công hạnh của Bồ tát, đức độ của Như Lai và sống với hạnh đức ấy là hành giả đang gặp gỡ các Ngài trong tâm linh. Đặc biệt Diệu hữu của Chơn không là "Chúng sanh tâm cấu tịnh, Bồ tát ảnh hiện trung". Nghĩa là tâm chúng sanh thanh tịnh hay nhiễm ô đều có Bồ tát hiện hữu, tuy không thấy được nhưng là thật hữu. Trí tuệ của Đức Phật cho đến ngày nay vẫn là kim chỉ nam soi đường cho chúng ta qua hơn 2.000 năm cũng chính là nằm trong lý này, lý "không có mà có".

Chúng sanh thường quan niệm phải có dưới hình thức này hay hình thức kia, nhưng họ vẫn thất bại khổ đau đời đời. Trong khi Bồ tát thấy được chân thật tướng các pháp, nên lúc nào cũng thấy chính xác, thấy như thật, dẫn đến làm cũng đúng như thật là Như Lai.

Như Lai nghĩa là như như bất động. Bản chất tồn tại thật hữu này không thay đổi. Bước sang tinh thần Pháp Hoa gọi là thế gian tướng thường trụ, nghĩa là bao giờ còn con người, thì đạo Phật còn ở thế gian. Pháp đó ảnh hiện vào thế gian tướng để thành một vị Phật trên cuộc đời.

Trước khi Văn Thù đến thăm Duy Ma, nhà Duy Ma có đủ thứ. Điều này tiêu biểu cho sự sinh hoạt của chúng ta trên cuộc đời. Với sáu căn tiếp xúc sáu trần sinh ra biết bao mê lầm chấp trước.

Nhưng đến khi Văn Thù bằng lòng tới thăm Duy Ma, nhà Duy Ma hoàn toàn trống không. Nghĩa là tia sáng từ tâm ta bừng lên hoát nhiên đại ngộ. Trong lòng tự sáng ra, mà Phật thường ví mặt trời mọc bóng tối tự tan. Và Thiền sư Việt Nam diễn tả ý này bằng câu

Tâm địa nhược không huệ nhật tự chiếu.

Điểm này chịu ảnh hưởng của kinh Duy Ma. Sự gặp gỡ giữa Văn Thù và Duy Ma nói lên yếu chỉ của Thiền, ánh sáng trí tuệ bừng lên, bóng tối vô minh liền tan biến.

Nhà trống không và không có người tiêu biểu cho ánh sáng trí tuệ rọi vào tâm, nghiệp và phiền não liền dứt sạch. Bấy giờ, tâm Duy Ma trống là tâm chấp trước không còn. Bản tâm hoàn toàn thanh tịnh thì ngã và ngã sở làm gì có. Nếu có nhà cửa, đồ vật và người thân là vì có nghiệp. Nhìn dưới dạng bản tâm thanh tịnh, thì những liên hệ này tuyệt nhiên không còn. Điều này dễ cảm nhận đối với người tu.

Có những phút giây, tâm chúng ta hướng về Phật một cách mãnh liệt, mọi trần duyên tự dứt. Niềm tin và độ cảm của hành giả nghĩ về Phật quá cao, nên nhận được Phật huệ rọi xuống hay ánh sáng Văn Thù chiếu đến.

Hành giả tiếp nhận trí Văn Thù và thể hiện trí ấy trong công việc. Sự nghiệp, quyền lợi, hay ngoại cảnh không còn dính líu gì đến hành giả. Hay đó là căn phòng trống không.

Ý nghĩa KHÔNG này không thể hiểu theo nghĩa thông thường là có hay không trong tương đối pháp. Cũng không phải KHÔNG trong tuyệt đối pháp.

Tại sao KHÔNG ? Vì tự nhiên KHÔNG vậy. Trên thực tế tu hành, ta đạt giải thoát, tự nhiên đạt đến trạng thái KHÔNG. Hành giả không phải cắt đứt một cái gì để được KHÔNG. Vì nếu "còn cắt để được", hành giả còn ở trong vòng đối đãi của pháp tương đối.

Trên thực tế nhà Duy Ma có trống không hay không là công việc của nhà khảo cứu lịch sử. Triết lý KHÔNG ở đây nhằm chỉ cho bản tâm thanh tịnh.

Nhờ ánh sáng Văn Thù rọi vào tâm hay gặp minh sư, phiền não nhiễm ô tự mất. Lúc ấy, nhà cửa đất đai sự nghiệp chỉ là những gì ràng buộc hành giả trên cuộc đời. Vì vậy, hành giả không còn có ý niệm chấp trước, nhưng phước lạc vẫn thường nhiên.

Duy Ma buông tất cả, nhưng không mất mát gì. Duy Ma vẫn là Duy Ma. Lòng ham muốn không còn, mà sự vật vẫn tồn tại, vẫn an vui hạnh phúc.

Trí Giả ví ngũ ấm như ngôi nhà. Nhà ngũ ấm bao che chúng ta suốt ngàn năm làm chúng ta mờ mịt trong sanh tử. Cuộc sống chúng ta luẩn quẩn trong sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nó giam hãm chúng ta với nhận thức không bao giờ rời nổi đối tượng chung quanh.

Nhà Duy Ma ở là ngôi nhà ngũ uẩn đó. Nhưng Văn Thù đến thăm hay trí tuệ bừng lên, nhà tối ngàn năm tự sáng. Ngài nhìn thấy rõ tất cả hiện tượng trong trời đất nói chung, trong ngũ ấm nói riêng.

Tâm Duy Ma thanh tịnh tiếp nhận trí Văn Thù rọi đến, nhà Duy Ma đột nhiên biến thành KHÔNG, thọ tưởng hành thức không còn tác dụng Ngài. Tâm Duy Ma bây giờ

đang tiếp cận chân lý bắt gặp trí Văn Thù. Tâm và trí kết hợp với nhau, tạo thành nhà ngũ uẩn của Duy Ma trống không, tức ý thức trần gian hoàn toàn buông bỏ.

Duy Ma nhờ tuệ giác Văn Thù rọi xuống, ngũ uẩn tan mất, phiền não trần lao không còn. Và biến ngũ uẩn hữu lậu của Duy Ma thành ngũ uẩn vô lậu hay năm phần Pháp thân : giới, định, huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Năm phần Pháp thân ấy làm lợi ích chúng hữu tình. Giải thoát mà không lợi ích cho đời không phải là giải thoát theo Phật.

Đứng trên lập trường trí Văn Thù hay Bát Nhã ba la mật nhìn trở lại thân ngũ uẩn, thấy ngũ uẩn giai KHÔNG. Nghĩa là ngũ uẩn tan mất, không còn. Ngũ uẩn là bóng tối, nhưng mặt trời huệ rọi đến, bóng tối tự mất; mặt trời lặn bóng tối hiện ra. Chúng ta thấy có mất, có hiện. Nhưng cả hai : bóng tối và ánh sáng ở dạng thể không có mất và hiện. Ánh sáng và bóng tối đồng một thể.

Vì vậy, thân ngũ uẩn giống nhau, nhưng tùy cách sử dụng sanh ra lợi hay hại. Người có trí tuệ sử dụng Bát Nhã hay được tuệ giác Phật soi rọi, nhận được ngũ uẩn là KHÔNG, thấy cái thực, cái không thực. Từ đó, tâm không còn tham vọng, khổ ách cũng tiêu tan. Ngược lại, sử dụng vô minh thì ngũ uẩn sẽ ràng buộc chúng ta không cùng.

Kinh Bát Nhã dạy "Hành thâm Bát Nhã ba la mật đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách". Ý này được kinh Duy Ma diễn tả đơn giản là Văn Thù đến, nhà Duy Ma thành trống không. Tâm người ngộ phải đạt đến trạng thái KHÔNG này thì sự vật trên cuộc đời diễn tiến khác lạ. Những điều hành giả tưởng khó giải quyết, lại được tự động giải quyết tốt đẹp ngoài sức mình. Đó là Bát

Nhã giải quyết, là ý nghĩa hiện thân của Văn Thù trên cuộc đời.

Trở lại lịch sử của Đức Phật để chúng ta hiểu thêm về ý nghĩa của KHÔNG, hay tinh thần mặt trời mọc bóng tối tự tan.

Khi chưa thành Phật, trí tuệ chưa rọi tới, tâm địa chưa hoàn toàn không, Ngài chỉ là Sa môn Cù Đàm. Nhưng sau đêm mùng 8 tháng chạp, Ngài thành Phật, trí tuệ bừng sáng. Ở đây diễn tả bằng hành động Văn Thù đến thăm Duy Ma, tiêu biểu cho tâm trí kết hợp với nhau mới thành Phật. Đức Phật là người kết hợp khéo léo con tim và khối óc. Tim và óc được thể hiện bằng hình ảnh Văn Thù và Duy Ma.

Duy Ma và Văn Thù còn có nghĩa là sự kết hợp giữa chân đế và tục đế. Chân đế gồm những người tu hạnh viễn ly, xa rời trần cấu, không tiếp xúc cuộc đời để tâm hồn thanh tịnh. Tục đế thuộc về người thế tục.

Duy Ma và Văn Thù kết hợp được chân đế và tục đế hay gọi là nhị đế dung thông mới thấy được thật tướng các pháp. Vì đi về trần tục, hành giả xa rời chân đạo. Nhưng chỉ thuần bước trên chân đạo, rời bỏ thực tế, hành giả lạc vào ảo giác. Thông thường tu, hành giả hay lạc vào một trong hai thiên kiến này.

Kết hợp giữa Văn Thù và Duy Ma gợi cho hành giả chân lý cuộc sống là con đường Trung đạo của Bồ tát kết hợp giữa thế tục và Thánh đạo hoặc kết hợp Tăng và tục.

Đạo Phật tồn tại trong tư thế tứ chúng đồng tu luôn hỗ tương nhau. Duy Ma thể hiện người kiểu mẫu của hàng tại gia và Văn Thù là kiểu mẫu của xuất gia. Nếu đạo Phật không có những cư sĩ cự phách, khó truyền bá rộng rãi được và chỉ đóng khung trong chùa, không lợi ích cho ai.

Ngược lại, người tín tâm nhiều, nhưng không được chư Tăng có trí tuệ chỉ đạo, dễ rớt vào mê tín.

Nhờ Văn Thù giải thích, mọi người hiểu được ý nghĩa Như Lai là Pháp thân thường trú, là tồn tại thật hữu của sự vật ở trong cái không tồn tại. Sự thật chúng ta đang hiện hữu, tâm trí chúng ta còn đây. Nhưng mỗi niệm trôi qua, tri thức và đạo đức của chúng ta trưởng thành thêm. Sống và an trú trong tri thức và đạo đức thăng hoa này là tồn tại miên viễn của chúng ta nằm trên dòng sanh diệt không tồn tại của thế gian pháp.

Văn Thù hỏi Duy Ma tại sao nhà trống không ? Duy Ma trả lời cõi nước chư Phật mười phương cũng trống không. Điểm này muốn hiểu được, ta trở lại câu trong kinh Kim Cang : "Nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai". Nếu hành giả là người thế gian có nhận thức của người thế gian, không phải là nhận thức của Phật hay Bồ tát. Nhưng khi đổi nhận thức của người thường thành nhận thức của Phật, Bồ tát, hay nói khác hành giả phải nâng tri thức mình lên, sẽ thấy khác.

Trước kia là người nhìn đời với đôi mắt khát vọng, thấy gì cũng ham mê, lòng không bao giờ thỏa mãn, nên dễ rớt qua bất mãn. KHÔNG của một con người tuyệt vọng ôm cả một khối ham muốn. Nhưng thực tế không nắm bắt được gì, đành buông xuôi tay. Đó là KHÔNG của thế gian. Đối với họ, "Tôi không muốn gì, nghĩa là tôi không được gì". Tâm hồn tràn đầy tham vọng, nhưng không có gì.

Chúng ta tu hành, dứt khoát bỏ cái KHÔNG này và bỏ cái KHÔNG mà kinh Pháp Hoa gọi là "bần cùng không phước huệ". Nhiều người hiểu lầm nghĩa KHÔNG, cho

rằng xuất gia không có gì, trở thành người ăn xin là sai. Phật và đệ tử Thánh chúng không phải là người ăn xin.

Nếu chúng ta tu để giữ cái KHÔNG sai lầm này, thà nên giữ cái CÓ của thế gian còn tốt hơn. Vì từ "Có của thế gian" để chúng ta đổi thành "Có của xuất thế gian" hay chuyển phước hữu lậu thành vô tận thánh tài theo Phật dạy.

Khi hành giả biết sống với tri thức, tham vọng theo đó giảm lần và say mê học đạo. Nhờ đó, tham vọng vật chất tự tiêu mòn theo sự phát triển tri thức của hành giả. Cách nhìn đời của hành giả cũng đổi khác hơn khi còn tham vọng.

Hành giả nhìn sáng lần, thấy gần đúng với sự thật và quay trở lại quán sát sẽ thấy những cái vô lý trước của ta. Và nâng cấp lên thấy KHÔNG theo La hán. Lúc ấy, ở trạng thái sơ tâm hay đạt giải thoát một, hành giả có nghe, nhưng không quan tâm. Pháp trần không tác động, được giải thoát, không còn gì vướng mắc trong lòng.

Trên bước đường tu, hành giả bỏ tất cả quyền lợi để xem vấn đề có tồn đọng trong lòng không. Điển hình như Ca Diếp là người giàu nhất Ma Kiệt Đà. Theo Phật, ông bỏ toàn bộ sự nghiệp để thanh lọc thân tâm, khi ngủ đường khi ngủ gốc cây trong rừng. Tất cả những mâu thuẫn với quyền lợi trước kia được dùng để trắc nghiệm, thử xem tâm có còn ham muốn những thứ này hay không.

Tam muội đầu tiên chứng được là KHÔNG, không bị trần cảnh làm giao động, hành giả từng bước phát triển thế giới KHÔNG, thấy KHÔNG của Tu đà hoàn khác với KHÔNG của A la hán.

Ở trong cái KHÔNG của Tu đà hoàn, vật không tác động hành giả, nhưng chưa phải hoàn toàn thoát ra khỏi

sự chi phối của trần cảnh. Hành giả phải vượt qua bốn bức tường sắt hay bốn thế giới Thiền định mới đạt tới thế giới KHÔNG của A la hán. Cuộc đời hoàn toàn không còn tác dụng, giống như Thánh Đề Bà quán pháp KHÔNG thuần thục đến độ tên Bà La Môn đâm Ngài chết. Ngài vẫn thản nhiên mở y đưa cho hắn mặc, để đi trốn.

Chúng sanh thấy CÓ, Thanh văn thấy KHÔNG. Duy Ma và Văn Thù dung hợp giữa CÓ và KHÔNG này. Điều quan trọng của đạo Phật là hành giả phải biết, phải thấy ta và thế giới của ta. Tuy không bị vật tác động, nhưng hành giả phải biết rõ các pháp. Nếu không, chúng ta trở thành người vô tri hay sao.

Cái thấy theo Phật là cái thấy của Duy Ma khi được trí Văn Thù rọi vào, tức tâm người cầu đạo bừng sáng, thấy sự vật đúng như thật. Bồ tát theo Phật tu nhằm đạt đến Phật nhãn. Tuy tất cả là KHÔNG đối với Bồ tát, nhưng vẫn hiện hữu đầy phước lạc ở thế gian. Nếu nói KHÔNG là không có, thì hoàn toàn sai. Nhưng trở về bản tâm thanh tịnh, thì tất cả vẫn là KHÔNG.

Giai đoạn một, KHÔNG của La hán là KHÔNG suông. Giai đoạn hai, Tam muội KHÔNG của Bồ tát phải giải quyết khổ đau cho chúng sanh. Giải bệnh cho chúng sanh xong, Bồ tát cũng hết bệnh. Ví như trưởng giả có một người con. Vì con bệnh, nên ông bệnh.

Và giai đoạn ba, Tam muội KHÔNG của Như Lai không có gì trên đời có thể tác động Như Lai. Tuy nhiên, Ngài vẫn thấy biết mọi diễn biến của cuộc đời và điều động nó một cách tự tại. Từ đó mới khởi tâm đại bi sanh lại trên nhân gian.

Vì vậy, Duy Ma bác bỏ quan niệm cho rằng Phật có đầy đủ sức khỏe, trí thông minh để tạo sự nghiệp, mà Ngài

từ bỏ cuộc sống đế vương để đi xin ăn. Nếu tu tất cánh KHÔNG bằng cách như vậy, ta không nên theo, vì chẳng lợi ích gì.

KHÔNG là không chấp trước phiền não. Đạt đến trạng thái tu chứng này, mười phương thế giới Phật đều KHÔNG.

Theo Duy Ma, tâm đạt đến trạng thái tịnh thì thế giới Ngài phải tịnh. Tịnh ở đây là KHÔNG. Kinh Đại thừa thường diễn tả thế giới mười phương đều do công đức mà hình thành, mà hiện hữu. Vì nhờ công đức mới hiện hữu, nên thế giới này phải không thực. Công đức mất, thế giới mất.

Còn thế giới của chúng ta như thế nào là tùy theo nghiệp. Thiện nghiệp có, người sẽ mang hạnh phúc đến cho ta. Thiện nghiệp hết, người sẽ mang hạnh phúc ra đi. Như vậy trần gian tốt xấu đến với ta là tùy nghiệp. Và thế giới của mười phương Phật là tùy công đức và nguyện lực của các Ngài mà hiện. Nghĩa là vì lý do nào đó mà hiện có hay biến mất.

Vì thế, dưới mắt Duy Ma thấy trống không, trước có, liền mất, nên về thời gian thấy KHÔNG. Ba thời : quá khứ, hiện tại và vị lai là cái gì không nắm bắt được. Về không gian, mọi vật do nhân duyên mà thành, nhân duyên tan mọi vật tự mất. Con người chúng ta xuất hiện do tổng hợp nhân duyên. Vì vậy, có rồi không, không rồi có. Những người hôm qua không có mặt, mà hôm nay nghe tiếng họ khóc chào đời.

Đối với Duy Ma, trần gian là KHÔNG, thế giới chư Phật mười phương cũng KHÔNG. Cái KHÔNG này được Huệ Năng diễn tả là "Bản lai vô nhất vật". Trên thể tánh, tất cả đều an trụ pháp KHÔNG, không có một sở hữu nào.

Nhưng một Thiền sư khác ngộ cái "Vô nhất vật" của Huệ Năng, lại thấy rằng "Vô nhất vật trung vô tận tạng". Tuy không có vật nào, nhưng kho tàng quý báu của Huệ Năng để lại dùng đến ngàn năm cũng không hết. Không phải một người hưởng, mà cả Thiền tông Đông độ đều nương vào đó mà thăng hoa.

"Vô nhất vật" của Huệ Năng trở thành "Vô tận tạng". Hay nói cách khác "Vô tận tạng" chính là pháp KHÔNG của Phật chứng. Ngài tu, bỏ tất cả. Nhưng đến nay hơn 25 thế kỷ, mọi người vẫn tự nhận là đệ tử Ngài, tôn thờ kính ngưỡng Ngài và đang bước theo lộ trình của Ngài. Điều này biểu hiện rõ nét tinh thần "Vô nhất vật trung vô tận tạng", hay chân tinh thần của nghĩa KHÔNG theo Đức Phật.

Duy Ma đưa ra ý niệm thế giới chư Phật mười phương cũng trống không để phá bỏ ý niệm của hàng Thanh văn thường nghĩ có một Tịnh độ là thế giới thật hữu của người tu pháp KHÔNG. Theo đó, họ sống thì tu ở nhân gian, chết vào Niết bàn hay sanh Tịnh độ.

Tuy nhiên, sợ đồ chúng hiểu lầm rằng nếu không có Niết bàn, không có thế giới Phật, chúng ta tu làm gì. Duy Ma trả lời sự thật thế giới đều trống không. Nhưng từ KHÔNG hiện có, từ có về KHÔNG. Đó là tự tại thần lực của chư Phật, trí tuệ của Như Lai.

Khi Phật thấy chân lý, nghĩa là thấy được sự vật như thật, biết được công thức cấu tạo thế giới, Ngài sẽ tạo dựng theo ý muốn. Thí dụ, ở phương Tây có thế giới an lành của Phật A Di Đà, ở phương Đông có thế giới thanh tịnh của Phật Dược Sư.

Trở về kinh Lăng Nghiêm diễn tả bằng câu : "Không sanh đại giác trung, như hải hữu nhất âu phát hữu lậu vi

trần quốc giai y không sở sanh, v.v…".Tất cả quốc độ đều nương nơi KHÔNG mà tồn tại, KHÔNG nương nơi trí giác mà hình thành. Vì vậy, muốn có thế giới thì có, muốn KHÔNG tất cả sẽ thành KHÔNG.

Điều trước tiên, hành giả phải đạt tới cứu cánh KHÔNG và từ KHÔNG mới hiện có. Khi trang bị được cái thấy như thật theo Duy Ma, thì CÓ và KHÔNG bất tức bất ly. Nói KHÔNG không được, nói CÓ cũng không phải. Không phải nó, nhưng bỏ nó cũng không phải. Mười phương thế giới Phật đều KHÔNG với điều kiện tâm chúng ta hoàn toàn thanh tịnh và từ KHÔNG này hiện có. Một Thiền sư Việt Nam thể hiện ý này qua câu " Tri không, không giác hữu", cái hữu sau cùng là diệu hữu, là phước lạc chân thật vĩnh cửu của người đắc đạo.

Và Duy Ma dạy tiếp khi chúng ta tu hành quán tất cả pháp đều KHÔNG nhưng không được rời bỏ chúng sanh. Ý muốn ám chỉ hàng Thanh văn thấy KHÔNG, họ không chịu làm gì. Trong khi Bồ tát tuy thấy KHÔNG, mà việc làm của Bồ tát vẫn không thay đổi. Đó là lộ trình tu Duy Ma vạch ra từ tục đế bước sang chân đế và từ chân đế phải trở về Trung đạo đế của Bồ tát.

Văn Thù hỏi Duy Ma tại sao nhà trống không. Ngài trả lời vì thấy KHÔNG, nên xác định KHÔNG. Còn chúng ta thấy không phải là KHÔNG, nên không nói KHÔNG được; bởi chúng ta thấy theo nghiệp và Duy Ma thấy theo bản tâm thanh tịnh.

Văn Thù hỏi thêm nếu nói KHÔNG lấy gì để làm KHÔNG. Duy Ma trả lời lấy KHÔNG làm KHÔNG.

Văn Thù hỏi có phải suy nghĩ chín chắn mới hiểu được nghĩa KHÔNG này chăng ? Duy Ma đáp nếu suy nghĩ thật nhiều, thì nó không phải là KHÔNG nữa. Bỏ suy nghĩ để đạt

tới KHÔNG thì không hiểu. Nhưng suy nghĩ để đạt cái KHÔNG cũng không hiểu.

Văn Thù nói như vậy KHÔNG này tìm ở đâu ra ? Duy Ma bảo tìm trong 62 dị kiến ngoại đạo mà ra. Trong thời Đức Phật tại thế, hàng ngoại đạo giải thích thế giới bằng mọi cách, tổng kết là 62 dị kiến, sau tăng lên 92 học thuyết thấy khác nhau.

Đứng trên lập trường giải thoát của chư Phật để quan sát dị kiến ngoại đạo mới thấy KHÔNG. Còn đứng ở lập trường chúng sanh quan sát, ta cũng rớt qua ngoại đạo. Tất cả 62 học thuyết vì không giống nhau nên trở thành phá nhau, không còn cái nào đứng vững. Vì vậy ta quan sát thấy cái HỮU này biến thành KHÔNG. Với cặp mắt trí tuệ, ta thấy tất cả lý luận cuối cùng thành hý luận. Vì cái HỮU này nhiều đến mức sum la vạn tượng, không còn kẽ hở. Lý luận này phá lý luận khác, tất cả phá nhau để tồn tại. Học thuyết này có thì học thuyết kia có, cái này sanh thì cái kia sanh. Vì vậy lấy dị kiến ngoại đạo mà thấy pháp KHÔNG là đứng trên lập trường giải thoát của chư Phật để thấy pháp KHÔNG.

Văn Thù hỏi làm thế nào đứng trên lập trường giải thoát của chư Phật mà quan sát ngoại đạo, trong khi mình không là Phật thì nhất định quan sát ngoại đạo, không thấy giải thoát được.

Duy Ma trả lời đứng trên lập trường đau khổ của chúng sanh mà thấy được giải thoát của chư Phật. Thật vậy, vì đau khổ triền phược, chúng ta mới hình dung được giải thoát của Đức Phật. Phật là con người như tất cả mọi người và Ngài bắt đầu quan sát thấy chúng sanh đau khổ. Ngài tìm ra phương pháp diệt khổ và ứng dụng pháp này,

đạt tới tịch tĩnh hoàn toàn, nghĩa là an trụ pháp KHÔNG. Thế giới chư Phật chính là thế giới KHÔNG.

Văn Thù hỏi thêm tại sao thế giới Phật KHÔNG, mà ta thấy thế giới Ngài bằng bảy báu. Thế giới KHÔNG này đã được giảng ở trên, KHÔNG này không phải hoàn toàn KHÔNG. Vì ý niệm hoàn toàn không có gì là rơi vào đoạn kiến, chúng ta chẳng tu cho phí công. Tất cả thế giới Phật bằng bảy báu do công đức trang nghiêm, trong khi thế giới chúng sanh hình thành bằng nghiệp.

Văn Thù hỏi Duy Ma tại sao trong nhà không có thị giả. Duy Ma trả lời Thiên ma ngoại đạo là những người thân cận của Ngài. Ngoại đạo là người không cùng suy nghĩ, không cùng giáo chủ với ta. Thiên ma là những người hại ta trên bước đường tu hành.

Duy Ma chọn Thiên ma, ngoại đạo làm pháp lữ, làm đối tượng tu hành, thể hiện tư tưởng trái ngược từ trước. Đức Phật dạy khi sơ tâm vào đạo phải thân cận người trí, người hiền. Vì giao du với người ác, tánh ác của ta dễ sanh và tăng trưởng. Nếu ta ở trình độ thấp nên áp dụng công thức này. Nhưng trường hợp Duy Ma khác hơn hàng sơ tâm.

Đối với người chọn đường tu Bồ tát đạo, tâm thanh tịnh chỉ gặp bạn tốt hoàn toàn, là điều không thích thú. Vì chung sống với người sẵn sàng tùy thuận, trí giác của ta không sanh. Ta mất đối tượng tu hành, gọi là vô ma khảo bất thành đại đạo.

Muốn thật tu Đại thừa, phải tìm đối tượng. Chính vì hiện hữu của chúng sanh đau khổ, Phật mới khám phá được Niết bàn, nghĩa là tìm Niết bàn trong sanh tử.

Tu giáp mặt với cuộc đời muôn hình vạn trạng, trí hành giả rọi vào muôn hình vạn trạng đó mà sanh ra

phương tiện huệ để giáo hóa chúng sanh. Nhờ đối tượng, hành giả luyện được thân tâm. Ví như bác sĩ giỏi, không chữa bệnh ngặt nghèo, không có điều kiện phát triển tài năng; Bồ tát tu hành cũng vậy, muốn điêu luyện tài đức, cần có đối tượng.

Và đối tượng quan trọng nhất ở đây là Thiên ma, ngoại đạo có đủ điều kiện sẵn sàng hại hành giả. Khi hành giả sống chung với những người ác độc nhất, quyền thế nhất trên thế gian mà họ không hại được. Họ giở thủ đoạn nào, hành giả cũng có phương tiện huệ chống đỡ. Sống trong hoàn cảnh khó khăn như vậy, tài năng mới bộc phát, hành giả vượt qua được an toàn, mới thực sự thành Phật. Vì vậy, Duy Ma tán thán người tu ở Ta bà một ngày được công đức bằng trăm ngàn muôn ức kiếp tu ở cõi khác.

Ở cõi Tịnh Độ, ý thức đối phó hoàn toàn biến mất. Sống trong tịnh lạc, nên không biết gì. Bồ tát muốn tu phương tiện huệ, phải đến Ta bà. Chính Duy Ma từ thế giới Diệu Hỷ phải qua thế giới Ta bà tu.

Trong phẩm trước, Trì Thế Bồ tát ngồi Thiền, bị Thiên ma phá. Duy Ma tới thuyết pháp, biến họ thành Bồ tát và cho trở về thế giới ma. Đối với ma, ông coi là pháp lữ.

Nhờ có đối tượng ác cang cường, hành giả chuyển họ từ ác xấu thành tốt, thì công ơn tế độ mới tích tụ thành công đức. Nhờ có ngoại đạo, hành giả sanh chánh kiến. Có những lý luận lẩn thẩn, hành giả mới tìm được hiểu biết chân thật. Hành giả gặp ngoại đạo giảng giải đủ cách, từ đó so sánh những lời họ nói và tìm ra cái đúng sau cùng là chân lý. Chân lý này phát hiện từ trong cái phi chân lý.

Trên bước đường tu, chung sống với đối tượng Thiên ma, ngoại đạo ác xấu tệ hại này, từng bước hành giả

cảnh giác và suy tư. Nhờ vậy trí giác phát sanh, chứng được chân lý. Ngược lại, sống trong môi trường thuận tiện dễ dãi, dễ thành hư đốn hay ngờ nghệch. Chánh kiến nảy sanh từ đối diện với tà kiến ngoại đạo, làm phát triển trí tuệ, tài năng, đạo đức của hành giả. Những thành tựu tốt đẹp đạt được là pháp KHÔNG tương đối. Vì có cái hữu, hành giả khám phá ra cái KHÔNG, vì có sanh tử, hành giả thấy Niết bàn.

Hành giả đứng trên lập trường KHÔNG, đạt được Niết bàn là nhờ tinh luyện con người thành thuần thiện. Nếu không nghiên cứu kỹ, mà phê phán Đại thừa cái gì cũng quy về KHÔNG nhằm mục tiêu xóa tội ác, là sai lầm.

Ý nghĩa KHÔNG của Đại thừa không phải là gần tốt xa xấu. Pháp KHÔNG ở giai đoạn một nhằm luyện hành giả thành thánh thiện. Nhưng đạt đến mức thuần thiện rồi, Duy Ma dạy nếu tiếp tục an trú trong thuần thiện hành giả cũng kẹt, không kẹt sanh tử nhưng nay kẹt Niết bàn. Vì vậy, mục tiêu của Phật làm ta xa rời lòng chấp để được giải thoát. Không đắm sanh tử, nhưng không trước Niết bàn, ở trong sanh tử cũng là Niết bàn.

Pháp KHÔNG sau cùng có công năng chuyển thành toàn thiện. Lúc ấy, Thiên ma ngoại đạo đối với tâm tịnh Duy Ma, cũng thành pháp lữ.

Nếu hành giả an trụ thiện ác phân minh, sẽ nguy hiểm lắm. Ta nói họ ác và xa lánh, thì đầu tiên họ trở thành đối tượng ta phải đối phó, cộng thêm ý niệm ác sanh ra trong tâm mà ta phải đấu tranh với chính ta. Dùng trí quán sát cuộc đời, thấy rõ thế lực thiện chẳng được bao nhiêu, người ác tất nhiên là nhiều quá.

Quán thấy như vậy, hành giả biết rõ việc an trú trong môi trường thiện ác phân minh không đúng. Hơn nữa,

Phật dạy tánh hằng hữu không có. Tất cả tùy thuộc nhân duyên sanh. Vì thế, nay là bạn, mai thành thù. Cứ bạn thù, thù bạn tiếp nối, biến đổi không dừng trên dòng sanh tử luân hồi ở Ta bà.

Phật dạy tốt hay xấu của người tùy thuộc hành động, lời nói, suy nghĩ của chúng ta. Ý thức điều này, chúng ta an trụ pháp KHÔNG một, đừng để dị kiến ác niệm sanh. Và ở pháp KHÔNG thứ hai, phải tranh thủ và chuyển hoán người. Đến khi tất cả đều trở thành toàn thiện, mới đạt đến mục tiêu của Bồ tát Đại thừa. Bước theo đúng lộ trình này, hành giả sử dụng được Thiên ma ngoại đạo làm pháp lữ giống như Duy Ma.

Đến đây, Văn Thù hướng câu chuyện sang thực tế. Văn Thù hỏi thăm Duy Ma bệnh lâu chưa, bệnh do nguyên nhân nào. Câu chuyện đối đáp giữa Văn Thù và Duy Ma khiến hàng Thanh văn và Bồ tát phát tâm đi theo cảm thấy lạc lõng. Trước khi đi, các Ngài hy vọng hai cự phách này sẽ phô diễn những gì ngoạn mục, bất khả tư nghì. Nhưng đến đây, chỉ nghe câu hỏi và trả lời bình thường, không hay, sanh ra chán.

Theo kinh nghiệm bản thân tu hành gợi cho tôi hiểu ý này. Lúc còn bé tôi nghe kể chuyện thần tiên huyền bí, thích đi tu. Đến khi vô chùa, cảm thấy chán nản, vì niềm khao khát tìm đạo lý của tôi không hề được cuộc sống ở chùa đáp ứng. Tôi đọc những câu liễn cổ không hiểu, hỏi các Thầy chẳng ai giải thích được. Nhưng ngược lại, gặp giáo sư của thế gian giải thích, phân tích giúp tôi hiểu rõ.

Ở đây, Xá Lợi Phất khởi niệm chán nản, tương ưng với tâm trạng tôi thuở xưa. Khi chưa tu, chúng ta thường lý tưởng hóa cuộc sống tu hành. Đến lúc chạm thực tế, gặp bao nhiêu chuyện ở chùa không thua gì thế gian.

Chúng ta có thể kết luận ý này nói lên tâm trạng khắc khoải của người xuất gia học đạo chán nản trước sự suy đồi của Phật giáo. Lý tưởng đẹp biết bao, nhưng thực tế phũ phàng đáng chán.

Từ ý thức chán này, Mật tông ra đời sử dụng thần thông biến hóa để giải quyết yêu cầu mà thế hệ Phật giáo đương thời không đáp ứng nổi.

Tuy nhiên, từ thực tế phũ phàng đi sâu vào đời để tìm chân lý, gợi cho chúng ta đừng tưởng chân lý là cái gì xa xăm không với bắt được. Chân lý Phật dạy là chân lý nằm trong cuộc sống và giác ngộ ngay trong cuộc đời.

Chúng ta hồi tưởng lại khi Phật đi du hóa lúc nào cũng có chúng Tỳ kheo bên cạnh. Các Ngài theo Phật trên vạn nẻo đường đời, đến đâu gặp vấn đề gì, Phật giải thích, chỉ rõ nhận thức, ứng xử đúng đắn theo từng trường hợp. Giáo lý Phật là vậy, chân lý là thế đó.

Đối đáp giữa Văn Thù và Duy Ma nói lên chân lý mà chúng ta tìm ngoài cuộc đời không bao giờ có. Phật thường ví bỏ thực tế tìm chân lý như tìm lông rùa sừng thỏ. Tôi chán nản vì hướng ngoại tìm chân lý nơi xa xăm, trong khi tinh thần Duy Ma chủ trương hướng nội.

Câu trả lời của Duy Ma với Văn Thù về vấn đề Ngài bệnh gì, vì sao bệnh, hay Bồ tát không bệnh phải an ủi Bồ tát bệnh như thế nào. Tất cả ý này đã gom toàn bộ giáo điển của Phật và xác định lại cho đúng.

Chúng ta nghĩ thế nào về Văn Thù và Duy Ma? Theo tôi, nếu đọc kinh bằng cả tâm hồn, cả cuộc sống mới nhận ra thế giới an lạc. Đọc bằng ngôn ngữ suông thì kinh chẳng có gì hay.

Câu đối đáp giữa Văn Thù và Duy Ma về vấn đề bệnh nghe qua bên ngoài rất bình thường. Nhưng đứng trên

tinh thần Đại thừa vất bỏ những gì cặn bã, không cho phép chúng ta hiểu đơn giản y như từng chữ.

Theo tôi, khi đắc đạo trí Văn Thù bừng sáng. Lúc ấy, ở vị trí đắc đạo, tức nhận thức mới, quán sát lại thân chúng ta và hoàn cảnh đang sống.

Chưa đắc đạo, hành giả bệnh. Đắc đạo rồi, vẫn bệnh nhưng thấy bệnh này khác hoàn toàn. Từ đó, Duy Ma nhìn lại chính Ngài, nhìn lại cuộc đời với tư cách đắc đạo. Ngài nở nụ cười hàm tiếu và trả lời cho Văn Thù biết rằng vì chúng sanh bệnh, Ngài bệnh.

Nói cách khác, dưới kiến giải Đại thừa, Bồ tát đắc đạo thấy lại bản nguyện của mình hay muốn diễn tả Đức Phật Thích Ca thành đạo ở Bồ đề đạo tràng, quán sát nhân sanh mà bắt đầu cuộc hành trình giáo hóa.

Duy Ma cho biết bệnh của Ngài không phải do tứ đại bất hòa mà sanh. Vì chúng sanh bệnh, nên Ngài bệnh. Chúng sanh bệnh hay nghiệp tập khởi từ si ái. Si là vô minh thuộc về chi thứ nhất trong mười hai nhân duyên : vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh ưu bi khổ não.

Duy Ma rút gọn mười hai nhân duyên còn ba là vô minh sanh ái kiến và từ ái kiến thọ sanh. Giải theo mười hai nhân duyên, chúng ta có đủ hai phần sắc và tâm tức căn trần có sai lầm mới thọ sanh và chịu đau khổ. Khổ này Duy Ma gọi là bệnh, thân bệnh và tâm bệnh. Chúng sanh trên cuộc đời rên la than khóc vì bệnh ngu si và ham muốn không hợp tình hợp lý. Do tư duy không đúng đắn, nhận thức sai lầm dẫn đến ý chí sai và hành động sai là nguồn gốc phát xuất bệnh và khổ vậy.

Từ vô minh khởi lên ái mà thọ sanh là nghĩa thứ nhất của vấn đề chúng ta "sanh" trên cuộc đời. Nghĩa thứ hai của "sanh" để chỉ phiền não sanh, trong một niệm tâm chúng ta có rất nhiều sanh diệt. Con người sanh diệt trong tạng tâm khó thấy hơn con người vật chất sanh diệt. Người tu Thiền mới kiểm chứng được trạng thái sanh diệt của tâm và điều chỉnh tâm để chứng Niết bàn.

Chúng sanh từ si ái mà sanh. Riêng Duy Ma không phải do si ái sanh, nhưng vì chúng sanh nên Duy Ma sanh, chúng sanh diệt thì Duy Ma diệt. Giữa Duy Ma và chúng sanh gắn bó chặt chẽ và Ngài mang tâm nguyện đại bi. Ví như người con duy nhất lao đầu vào chỗ chết, người mẹ quá thương cũng lao theo.

Đức Phật xuất hiện trên cuộc đời mang ý nghĩa đó. Vì có chúng sanh, Phật hiện sanh. Đây là "hiện" chớ không phải "sanh". Vì chúng sanh bệnh, Duy Ma thị hiện bệnh, không phải bệnh thật.

Duy Ma thị hiện bệnh để có cảm niệm về bệnh, về nghiệp, về phiền não… Tất cả những gì của cuộc đời thì Duy Ma mang vào đầy đủ, nhưng Ngài khác với chúng sanh ở điểm có Văn Thù tới thăm. Nghĩa là Ngài có trí tuệ, kiểm chứng được trạng thái tâm bệnh là phiền não. Lấy tâm bệnh của Ngài mà hiểu được tâm bệnh chúng sanh và chữa trị được cho họ. Đó là cách thuyết pháp giáo hóa của Phật, của Duy Ma.

Không bệnh, hiện bệnh, nghĩa là người bệnh biết mình bệnh, khác với chúng sanh không biết bệnh. Duy Ma nói rằng Ngài cũng có đủ những thứ như chúng ta. Nhưng nhờ tự gạt bỏ những nguyên nhân sầu khổ, Ngài được giải thoát.

Sự thật tất cả chúng sanh đều có khả năng ở Niết bàn. Nhưng tồn tại của chúng sanh trên cuộc đời vì nghiệp vô minh, tham ái. Nếu không phát xuất từ vô minh tham ái, chúng ta không hiện hữu trên thế gian. Chúng ta sanh trên cuộc đời này mang thiện nghiệp hay ác nghiệp đời trước. Vì vậy, vấn đề ta phải giải quyết là tồn tại của nghiệp.

Ý thức được mọi việc đều tùy nghiệp sanh, hành giả không còn khó chịu với những gì không hợp lý. Vì sự thật quan sát kỹ thấy nghiệp chúng sanh, thì không có gì không hợp lý trên cuộc đời này.

Thật vậy, chúng sanh hiện hữu do nghiệp. Cha con, chồng vợ, bạn bè đều gắn chặt bằng liên hệ nghiệp. Theo Phật, đó là thế giới tồn tại trong tương quan tương duyên nghiệp. Muốn xóa những cái hành giả cho rằng không hợp lý, trước tiên phải xóa nghiệp.

A la hán đoạn nghiệp. Mọi việc trên cuộc đời không dính líu gì đến họ, nên tồn tại không có, gọi là cứu cánh Niết bàn. Kinh Duy Ma e ngại nhất cách đoạn nghiệp theo mô hình này, đả phá cứu cánh Niết bàn của A la hán để đưa tất cả về Bồ tát đạo.

Duy Ma đưa ra cách tu sai của Thanh văn và Bồ tát. Tu theo Thanh văn mà không thành A la hán, tu Bồ tát đạo mà không thành Phật, hoặc có người làm bao nhiêu việc tốt nhưng cuộc đời thật hẩm hiu đau khổ, chết trong uất hận. Chắc chắn đó không phải là con đường của Phật vẽ ra cho chúng ta.

Thanh văn khởi tu nhìn cuộc đời khổ, sanh ý niệm buông bỏ, không muốn dẫm chân lên, tự cách ly, trở thành trụ định La hán, ví như than nguội củi mục không còn tác dụng.

Thanh văn chứng được ba pháp KHÔNG, vô tác, vô nguyện là ba cửa giải thoát để đi vào cuộc đời. 1/ Không quan tâm mọi vật của đời, 2/ Không làm mọi việc trên đời, 3/ Không ước mơ gì ở cuộc đời.

Vì không dính líu đến cuộc đời, hành giả giải thoát, kết thành quả báo tự cô lập hóa mình. Tu theo Thanh văn đạo như vậy hoàn toàn trái với pháp Phật.

Ngài dạy Thanh văn phải trải qua ba giai đoạn: nghe, suy nghĩ và làm theo Phật. Kinh Pháp Hoa nói các vị Thanh văn vừa nghe Phật dạy vội ôm lấy ba giải thoát môn này mà sống, tự biến họ thành sỏi đá. Họ muốn phát tâm bồ đề cũng không được. Tâm ví như đất, hột giống bồ đề hay cỏ phiền não từ tâm sanh ra. Chúng ta không muốn cho cỏ mọc, đem trám xi măng bít lại. Cỏ không lên được, thì hột giống bồ đề cũng chẳng cách nào nảy mầm.

Kinh Duy Ma gióng lên tiếng chuông cảnh tỉnh hành giả trụ KHÔNG, vô tác, vô nguyện. Từ bản tâm thanh tịnh Phật tương ưng với tâm trụ định của La hán, hai tâm này thông nhau hiểu nhau, khiến hành giả thức tỉnh, rời bỏ Niết bàn của La hán, tiếp tục Bồ tát đạo.

Ngoài sai lầm của Thanh văn, Duy Ma cũng đưa ra pháp tu sai của Bồ tát. Duy Ma nhắc chúng ta tu hành không đắc đạo, vì đứng ở lập trường tham sân phiền não hay si ái và phát xuất từ gốc vô minh. Khi chưa có trực tâm, thâm tâm, bồ đề tâm, mà trồng căn lành, là trồng căn lành trên tham sân phiền não. Vì thế, bồ đề không phát được, mà cỏ phiền não cứ mọc lên, càng tu càng khổ.

Thật vậy, trên mảnh đất tâm của chúng ta đầy đủ cỏ dại phiền não. Vì hàng ngày chúng ta chỉ sống với căn trần thức, đương nhiên thức sanh, không muốn nó cũng tự

sanh, cố gắng ngăn chặn phiền não nó cũng bộc phát dễ dàng.

Như vậy, hành giả phải đứng ở lập trường nào tu để xác định tư cách Bồ tát là vấn đề quan trọng. Theo Duy Ma, muốn hành Bồ tát đạo, phải có phương tiện huệ. Phương tiện huệ nghĩa là hành giả làm việc gì thì biết được hậu quả của nó. Không biết hậu quả mà phát tâm làm, là rơi vào vô minh. Sản sanh từ cha vô minh, mẹ phiền não hợp thành chúng sanh, không thể là Bồ tát.

Biết và làm theo hiểu biết đúng của chúng ta. Tuy nhiên, nói như vậy, chúng ta lại hiểu lầm rằng biết cái gì tốt thì làm, không tốt không làm. Cách hiểu như thế không phải là phương tiện huệ, chỉ là huệ một chiều.

Bồ tát không có phương tiện huệ thấy chân lý thế nào, cứ thuyết y như vậy, Bồ tát trở thành tự ràng buộc mình. Thực tế chứng minh điều này, tôi chứng kiến những người hiểu biết đúng và nhất định chết với sở đắc của mình. Hạng người chấp pháp này, Duy Ma gọi là Bồ tát không có phương tiện huệ. Cái ta thấy đúng là chân lý, cứ để yên đó mang về trình cho Phật. Còn muốn giáo hóa chúng sanh phải theo gương Đức Phật.

Bằng Phật huệ, Phật thấy nhất Phật thừa mới là pháp chân thật, nhưng Ngài phải khai phương tiện huệ. Tùy theo căn tánh chúng sanh, Ngài nói trăm vạn pháp môn, quy lại là tam thừa để điều hợp thế gian. Đó là cách hành đạo của Bồ tát có phương tiện huệ.

Bồ tát không phương tiện huệ đứng trên lập trường "Thức" phân biệt thuyết minh, không thể nào giải thoát. Càng nói nhiều càng bị ràng buộc.

Biết bằng thức hay bằng cái khôn của cuộc đời, Phật xếp vào hạng phiền não trí, không lợi ích còn nguy hiểm.

Vì biết này do phân biệt mà ra, có từ đối tượng. Đối tượng của mắt là sắc trần, của tai là thanh trần, cho đến đối tượng vô minh là tâm điên đảo thuộc ý thức.

Vì thế, pháp trần không có thật, nhưng đã từng tiếp xúc nhiều kiếp, nhiều năm tồn tại trong A lại da thức. Nếu cố chấp những thứ này, chắc chắn không đúng. Càng suy nghĩ tính toán, càng sai lầm, đến mức xã hội không dung được chúng ta. Nghĩa là chúng ta đã đi vào đời bằng cái khôn của con người, khác với cái khôn của Thánh nhân.

Trên bước đường tu, ý thức nó là huyễn ảo, không chân thật, tôi hạn chế tối đa hiểu biết theo "Thức". Vì càng phát triển nó mạnh, trực giác chúng ta càng yếu, cánh cửa chân lý càng đóng kín hơn.

Thuở nhỏ lập trường tu xuất thế của tôi là :

Trú tại Linh Sơn văn diểu ngữ

Bất tùng thành thị thính nhơn ngôn.

Tôi thích ở núi nghe tiếng chim, sống với muông thú hơn là sống với loài người. Tôi sợ cái khôn của con người dùng để tạo muôn ngàn tội lỗi, sát hại các loài và giết hại lẫn nhau không thương tiếc. Cái dại của loài thú so với cái khôn của loài người còn dễ thương hơn nhiều.

Tuy nhiên sau đó, tôi được một Thầy khai ngộ rằng "Chú nghe tiếng người được, mà còn sống với họ không được. Làm thế nào giáo hóa loài thú, khi chú không thể nghe được chúng và không thể nói cho chúng nghe". Từ đó, tôi bắt đầu nhớ đến câu Phật dạy con người tối linh trong các sinh vật. Tôi suy nghĩ, phát triển những điểm nào tốt của con người được Phật ca ngợi và từ bỏ những gì xấu xa đáng ghê sợ của con người mà Phật quở trách.

Khi tâm yên tĩnh, trực giác bắt đầu sanh, hành giả kiểm chứng được cơ thể mình và những vật xung quanh. Kiểm chứng như vậy chính xác hơn là biết bằng "Thức".

Phật dạy chúng ta đặt căn bản trên trực giác, trên trí tuệ hành đạo. Tùy tâm thanh tịnh đến mức nào, cảm nhận đến đó. Dựa trên "Thức" chỉ dẫn chúng ta vào mê hồn trận, tội lỗi không lối thoát, làm chúng ta đau khổ.

Vì căn trần thức không phải là chân lý, nên hạt bồ đề không thể gieo vô căn trần thức. Chỉ gieo được trên chân tâm là cái gì sâu xa trong đáy lòng chúng ta, vượt ngoài suy nghĩ thông thường của con người.

Theo kinh nghiệm tu của tôi, khi mới vào đạo, chúng ta gặp toàn khó chịu đến độ không còn mảnh đất dung thân, tất nhiên phải hoàn tục.

Tuy nhiên, đối với hành giả đi theo bước chân Duy Ma, không tu bằng tâm chán đời hay tâm phân biệt đạo đời. Nhưng tu vì thúc đẩy sâu xa phát xuất tận tâm hồn, nên chúng ta thấy Phật đạo không gai góc khổ sở, mà thấy rực rỡ huy hoàng. Vì thấy khác người, nên dù phiền não nổi dậy, chúng ta vẫn coi như không có. Hay xem đó là phương tiện giúp chúng ta thăng hoa trên bước đường trưởng dưỡng thiện căn.

Trong giai đoạn này, bồ đề còn lẫn lộn với cỏ dại. Nhưng với thời gian, bồ đề vượt cao hơn cỏ. Nghĩa là trải qua quá trình thanh lọc thân tâm, chúng ta có sinh hoạt khác với trước.

Thuở bé tôi tu, vào bếp nhìn thấy các bà sân si dữ quá. Tôi bình tĩnh quan sát từng bà, thấy cách đối xử của họ đối với tôi như thế nào, phản ứng mình ra sao, tánh mình thế nào.

Quán sát như vậy, tôi thấy người xấu ác thật sự là thiện tri thức của tôi. Nhờ họ, thấy được mình thật phát tâm bồ đề hay phát tâm phiền não. Phát tâm phiền não tu thì người giận, mình giận lại, người đánh, mình đánh lại.

Khi biết phản ứng của chúng ta như thế là sai từ căn bản, nên dứt bỏ liền. Phải lắng tâm, kiểm chứng xem bồ đề tâm chúng ta ở chỗ nào. Tất nhiên bồ đề tâm không thể là cái giận, cái buồn.

Chúng ta thầm cám ơn họ, vì nhờ anh tôi phát hiện, gạn bỏ phiền não, nuôi lớn bồ đề. Tâm bồ đề càng vươn cao, nhận thức càng đúng chánh pháp, thấy rõ tốt xấu, phải trái. Từ đó không cần triệt tiêu phiền não, nhưng phiền não chẳng còn tồn đọng. Đó là lộ trình tu ở dạng bồ đề tâm. Và Duy Ma nhắc nhở hành giả từ vị trí này nhìn thấy chúng sanh khổ mới phát tâm đại bi cứu độ. Tu như vậy, mới đi đúng đạo Bồ tát.

Thật vậy, Bồ tát là người hết nghiệp, an trú pháp KHÔNG, tự tại giải thoát. Nhưng vì lòng đại bi thấy mê lầm khổ đau vô lý của chúng sanh, khởi tâm thương mà sanh lại. Thương chúng sanh, thì phải lãnh lấy nghiệp chúng sanh. Muốn cứu người, thì mang nghiệp của họ, hay ít nhất lãnh một phần tai họa trút lên cho ta. Vì vậy, phước không đủ che chúng sanh, chúng ta cũng chết chìm theo. Bồ tát phải cân nhắc xem sức mình có đủ cứu người hay không.

Tại sao Bồ tát phải gánh lấy nghiệp chúng sanh? Theo Duy Ma, vì Bồ tát quán sát thấy phước đức của các Ngài lớn, trang trải được nghiệp chúng sanh. Chúng sanh không gánh nổi nghiệp, nên Bồ tát gánh thế. Nghĩa là vì tâm đại bi nhận chịu sanh thân, nhận chịu đau khổ như tất cả chúng sanh. Nhưng khác ở điểm chúng sanh vì nghiệp

thọ sanh. Bồ tát vì nguyện thọ sanh để giải nghiệp cho họ, để khai đạo, là mục tiêu chính của Bồ tát. Nếu không có Bồ tát, mê mờ chấp trước của chúng sanh không xóa được.

Vì lòng đại bi sanh lại, nhập cuộc với chúng sanh, phải có thân tứ đại ngũ uẩn. Mang vào thân tứ đại, chấp nhận tứ đại là TA thì có khổ của tứ đại. Phải chịu sự chi phối của định luật hàn nhiệt cơ khát, phải có bệnh, là điều tất yếu. Đó là bệnh từ tâm đại bi của Bồ tát mà sanh ra.

Trước khi sanh trên cuộc đời, Bồ tát Duy Ma là Tịnh Danh hay bản tâm thịnh sống với Phật Vô Động. Bệnh từ tâm đại bi thôi thúc Ngài rời bỏ thế giới thánh thiện Diệu Hỷ đi vào Ta bà giáo hóa chúng sanh. Tuy nhiên, khác với phàm phu, Duy Ma sống với dạng tâm giải thoát và vào đời cũng ở dạng tâm giải thoát.

Khi bắt đầu thọ sanh thân, vấn đề tứ đại ngũ uẩn liền đặt ra. Ví như chúng ta sống trong chùa an lành, nhìn ra cuộc đời thấy nhiều chuyện đau thương nên từ giã chùa ra đời phục vụ chúng sanh để cúng dường Phật. Nhưng lăn lóc với đời mà không bị trầy xước, không đơn giản.

Bồ tát từ chỗ không bệnh, vì thọ thân tứ đại ngũ uẩn, phải bệnh. Bệnh là Bồ tát sanh thân, không bệnh là Bồ tát Pháp thân, tức Ta bà kham nhẫn độ, ứng hóa thọ sanh thân. Bồ tát có sanh thân và hiện thân đồng sự, đồng cảnh, đồng nghiệp để giáo hóa.

Bồ tát bệnh và Bồ tát không bệnh hay sanh thân Bồ tát và Pháp thân Bồ tát vẽ ra cho chúng ta thấy trạng thái vô hình và hữu hình. Giữa vô hình và hữu hình tiếp xúc nhau như thế nào ?

Khi học kinh, nhìn thấy Phật hướng dẫn các Tỳ kheo đi khắp nơi, thật đơn giản; nhưng bên trong tiềm tàng cả một cái gì không đơn giản chút nào. Phần đạo lực vô hình của Phật tiếp sức cho chúng Tăng hữu hình, để nuôi sống mạng mạch Phật giáo tồn tại đến ngày nay, mới thực sự quan trọng.

Bồ tát thọ sanh thân có đầy đủ vui buồn vinh nhục như tất cả mọi người, nhưng phải được lực vô hình an ủi sách tấn. Từ đó, mở ra cánh cửa tịnh lạc kỳ diệu cho các Ngài bước tới. Vì vậy, tu hành mà thiếu niềm tin nơi Phật, nơi pháp lữ, chúng ta khó đi trọn đường đạo. Nhờ niềm tin, chúng ta thường có cảm giác các Bồ tát pháp lữ luôn đồng hành, sẵn sàng trợ giúp công việc Phật sự của chúng ta.

Thế giới Niết bàn không có nghiệp, phiền não và bệnh. Nhưng sanh lại phải chấp nhận điều kiện bệnh của Ta bà. Ở thế giới bản thể không có sanh thân, thế giới ta mới có thân.

Mang thân thì phải bệnh, bệnh này là bệnh nghiệp. Duy Ma giải có thân phải bệnh là nghiệp hiện tại, còn túc nghiệp quá khứ thì Bồ tát không có. Những cảm nhận đau đớn thông thường của sanh thân, Bồ tát cũng phải chịu như mọi người. Nhưng nghiệp nội tại căn bản của chúng sanh, Bồ tát không có. Vì bản tâm hoàn toàn thanh tịnh, chỉ có ngoại chướng.

Vì vậy, thân thọ khổ, mà tâm không khổ là điểm khác biệt chính giữa Bồ tát và chúng sanh. Bồ tát sanh trên cuộc đời giống y mọi người. Tuy nhiên, khác ở điểm nếp nghĩ, tư duy, hành động, cách sống, cách tu của Bồ tát đời đời và bất cứ nơi nào cũng là biểu tượng kiểu mẫu

cho chúng sanh nương theo tu hành, là mô phạm đầy đủ trí tuệ và đạo đức để mang an vui lợi lạc cho mọi người.

Tóm lại, bệnh khởi từ đại bi nên sống trong bệnh mà giải thoát. Vì vậy, chúng sanh hết bệnh thì Bồ tát lành là lộ trình tu của Bồ tát.

Bồ tát Văn Thù không bệnh, nên không biết đi thăm bệnh phải nói thế nào với người bệnh, mới hỏi Duy Ma là người có bệnh, tức đã có kinh nghiệm. Điểm này làm ta suy nghĩ muốn hiểu vấn đề cặn kẽ phải va chạm thực tế.

Bồ tát không bệnh là Bồ tát chưa nhập ấm ở dạng chơn tâm, không hiểu được cuộc sống. Không bệnh mà diễn tả bệnh sẽ không chính xác. Có bệnh mới cảm được bệnh thế nào và nghĩ ra cách chữa bệnh. Chữa bệnh cho ta rồi mới nghĩ ra cách chữa bệnh cho người được.

Văn Thù gặp Duy Ma để cho tám ngàn Bồ tát đi theo suy nghĩ, làm duyên cho các Bồ tát đồng hạnh với Văn Thù cân nhắc hai vấn đề :

1. Bồ tát không bệnh phải an ủi Bồ tát bệnh thế nào.
2. Bồ tát có bệnh phải chữa bằng cách nào.

Duy Ma nhắc Văn Thù đến thăm Bồ tát có bệnh nên nói thân là vô thường.

Kinh Đại thừa và Tiểu thừa đều nói thân vô thường. Nhưng ý niệm Tiểu thừa dạy thân vô thường, nên ta nhàm chán nó mà tìm đến hằng hữu là thường.

Trái lại, Duy Ma dặn Văn Thù nói thân vô thường, nhưng xin đừng nhàm chán, vì thân này rất cần. Bồ tát phải nhớ rằng mình không vì nghiệp thọ thân, mà vì nguyện. Thân này là công cụ của Bồ tát để giáo hóa chúng sanh.

Bồ tát Duy Ma ở thế giới Diệu Hỷ không giáo hóa chúng sanh cõi Ta bà được, nên phải mang thân Ta Bà trước đã. Vì vậy, thăm Thanh văn thì nói thân vô thường phải hướng về Niết bàn Tịnh độ để thấy được chơn không.

Tuy nhiên, thăm Bồ tát, xin nói thân vô thường nhưng đừng nhàm chán, vì bỏ thân không làm được lợi ích gì cả. Thông thường, Bồ tát ở Tịnh độ muốn giáo hóa chúng sanh. Đến khi bước vào Ta bà thấy khổ lại chùng lòng, muốn quay về Tịnh độ. Do đó, phải có Bồ tát vô hình nhắc Bồ tát thọ sanh thân.

Sanh thân của Bồ tát có thiện căn công đức, ví như máy truyền hình, có máy mới bắt được hình. Xin đừng đập vỡ máy, hình không truyền xuống nhân gian được. Cũng vậy, độc nhất có Bồ tát nghe được tiếng nói của Bồ tát, mới thể hiện được việc làm của Phật và Bồ tát trên nhân gian. Nhờ đó, chúng nhân phát tâm vô thượng và hình thành thế giới chúng sanh như thế giới Phật.

Duy Ma bảo Văn Thù phải nhắc nhở Bồ tát đừng bỏ sanh thân. Tuy sanh thân vô thường, có sanh có diệt. Nhưng phải lợi dụng nó để chữa bệnh cho chúng sanh.

Điều này Duy Ma đã thực hiện. Từ khi xuất hiện cho đến lúc từ giã cuộc đời, Ngài đã làm việc đáng làm, không người nào không thọ ơn tế độ của Duy Ma, không ai không cảm mến Ngài. Thân này quan trọng nếu biết vận dụng nó thành thân công đức.

Đứng trên lập trường Bồ tát, thân là phương tiện rất lớn. Tuy thân vô thường, nhưng đừng nhàm chán. Ý niệm này làm đảo lộn lời Phật dạy Thanh văn trước kia rằng thân vô thường, ta đừng nhận nó, vì có thân có khổ.

Trái lại, dưới kiến giải của Bồ tát, có khổ mới nên thân. Đây là câu nói của Ỷ Lan thứ phi. Bà về triều đình, phải đối phó thật nhiều khó khăn với những người quyền thế dòng dõi trâm anh. Nhưng với cái nhìn sáng suốt thấy rõ từng người, từng hoàn cảnh, bà không giải quyết bằng sức mạnh hay quyền thế. Mọi việc đều êm thắm tốt đẹp, khi bà được vua giao quyền nhiếp chính trong lúc ông đi đánh giặc ở Chiêm Thành. Chính hoàn cảnh khó khăn đã un đúc cho bà vận dụng được cái khổ mà làm an vui cho người, thành tựu biết bao điều lợi ích cho dân tộc.

Điều thứ hai, **Duy Ma nhắc Bồ tát Văn Thù khuyên Bồ tát có bệnh rằng đời là khổ.**

Bồ tát thọ sanh thân chịu khổ, nhưng không đòi hỏi vật chất mà chỉ cần có pháp lữ đồng hành. Duy Ma nói với Văn Thù phải đúng như pháp mà an ủi cảm thông nỗi khổ của đồng bạn đã dấn thân làm việc cực nhọc. Nếu không có sự cảm thông, Bồ tát sẽ dễ sanh tâm đơn côi, chán nản muốn nhập Niết bàn.

Riêng tôi, trên bước đường hành đạo, tôi thường tâm niệm rằng không ai hiểu được mình, thì có Phật hiểu.

Nhân có sanh thân khổ đau, lại sống trên thế gian đủ thứ khổ, Bồ tát nên vận dụng cái khổ để cứu người, làm thay cho Bồ tát không có sanh thân. Vì vậy, Bồ Tát Văn Thù dạy họ đừng có ý nghĩ nhập Niết bàn. Đây là phần truyền đạt của Bồ tát vô hình cho Bồ tát sanh thân, cũng là một trong mười hạnh nguyện của Phổ Hiền Bồ tát xin Phật đừng vào Niết bàn. Dù chúng sanh có cang cường đến đâu chăng nữa, Ngài hãy ở lại cuộc đời với chúng con.

Điều thứ ba : **Duy Ma dạy khi thăm bệnh Bồ tát, nói cho họ biết tất cả pháp đều KHÔNG.**

Khi hành giả nâng trình độ, thì thấy thế giới này KHÔNG, không có gì thật tồn tại. Một ngày bao nhiêu chúng hữu tình đi về cõi chết và cũng trong một ngày bao nhiêu chúng hữu tình xuất hiện trên cuộc đời.

Nhìn xa thêm, chúng sanh nói vật chất có thật, nhưng Bồ tát nâng tầm nhìn đến độ thấy tất cánh KHÔNG. Nếu dùng đôi mắt trí tuệ hay mắt khoa học quan sát thì có gì không phải là KHÔNG đâu. Cho đến một nguyên tử nhỏ nhất cũng là vật rỗng, huống chi tất cả pháp trên thế gian. Những khối lượng vật chất do các nguyên tử kết hợp thành, mà nguyên tử đều rỗng không. Sự thật có một điện tử chính và nhiều điện tử phụ chạy chung quanh làm cho nguyên tử tồn tại.

Trong kinh Bát Nhã, Bồ tát Quan Âm quan sát ngũ uẩn giai KHÔNG, sắc chất, cảm thọ, suy tư, hiểu biết đều là KHÔNG. Tất cả người và tất cả những gì trên cuộc đời đều là KHÔNG. Chắc chắn ta chỉ có một cái là cái KHÔNG. Không ai giữ được gì, khi lìa bỏ thân này.

Bồ tát giống Thanh văn thấy tất cả việc trên cuộc đời đều hoàn KHÔNG. Nhưng Duy Ma nhắc họ rằng tất cả đều trở về KHÔNG, thấy pháp là giả, không bền chắc. Nhưng đừng từ bỏ hạnh Bồ tát, đừng bỏ chúng sanh.

Khi chưa thành Phật, ta dễ vướng mắc vào ý niệm rằng làm việc gì phải có lợi ích cho hiện tại và tương lai, ta mới hăng hái làm. Làm để hoàn không, chẳng ai muốn làm nữa. Duy Ma nói với Văn Thù khuyên họ tuy cuối cùng việc hoàn KHÔNG, nhưng đừng từ bỏ Bồ tát hạnh.

Thấy KHÔNG để ta không tham đắm thế gian. Tất cả vọng tưởng ham muốn thế gian mất trong lòng ta. Nhưng

từ chữ KHÔNG này, sanh ra cái có, nên bảo Bồ tát đừng bỏ Bồ tát hạnh.

Trong lúc Bồ tát nhập ấm chưa hiểu cái Có nằm trong cái KHÔNG, thường rớt vô một trong hai : CÓ hoặc KHÔNG. Nói có để tham chấp là cái nhìn của thế gian, còn nhị thừa Thanh văn chấp KHÔNG để từ bỏ. Cả hai đều sai lầm.

Thật ra nghĩa KHÔNG quá rộng. Cả cuộc đời chúng ta chưa chắc đã chứng nghiệm đủ. Nhận chân được nghĩa KHÔNG để hành giả từ bỏ tâm chấp trước, vọng tưởng điên đảo. Từ bỏ được tâm này, tâm chơn như mới hiện ra.

Bồ tát Văn Thù thể hiện hoàn toàn nghĩa KHÔNG này. Trong cái KHÔNG vẫn hiện hữu cái CÓ mới thực sự là KHÔNG. Thật vậy, Văn Thù tiêu biểu cho trí giác, trí giác thì vô hình, không phải sanh thân nhưng vẫn hiện hữu. KHÔNG là không có quái ngại, không khổ ách, tâm hoàn toàn giải thoát; TA vẫn là TA ở dạng chơn ngã.

Ngược lại, lầm tưởng KHÔNG rồi từ bỏ Bồ tát hạnh, là bỏ hành vi tạo tác tốt. Tư tưởng chúng ta chuyển biến không dừng nên chỉ cần đổi suy tư trở thành Bồ tát hạnh. Nhờ dòng tri thức vẫn diễn biến bình thường, liên tục, mới giữ lại hạt nhân Bồ tát hạnh. Nếu bỏ Bồ tát hạnh, chắc chắn chúng ta sẽ rớt qua phàm phu. Ngày nào còn hiện hữu, hành giả làm hết khả năng cống hiến cho cuộc đời.

Thấy KHÔNG để không ham, chỉ làm cho người hưởng. Ở trong địa vị, hoàn cảnh nào cũng đem hết khả năng phục vụ chúng sanh, dân tộc.

Không phải thấy vô thường, khổ, không, vô ngã mà buông xuôi hai tay chờ chết, phí phạm cả sanh thân quý

giá. Nhắm mắt, đưa chân, mặc con tạo xoay vần, không làm, không phải nghĩa KHÔNG của đạo Phật.

Bồ tát không bệnh khuyên Bồ tát bệnh một cách sai lầm, họ sẽ nhập Niết bàn ngay. Về điểm này, tôi nhận thấy quý Thầy thường khuyên người khổ đi tu.

Theo tôi, khi họ khổ, chúng ta khuyến khích giúp họ phát triển lên. Không nên cho họ xuất gia để mang cả bể khổ vào chùa. Điều cần thiết muốn xuất gia phải có nhân duyên căn lành. Không phải nghèo đói bệnh tật xuất gia như đa số thường lầm.

Bồ tát thấy KHÔNG nhưng hiện hữu trở thành cần thiết. Chính Đức Phật khác La hán ở điểm này, Ngài lưu nhục thân hành đạo ở Ta bà đến 49 năm.

Từ góc độ KHÔNG, Bồ tát thấy các pháp luôn biến hóa. Các Ngài lợi dụng biến hóa của các pháp mà chuyển đổi nó trở thành tùy thuận. Còn chúng sanh thì đau khổ vì bị pháp biến hóa chi phối.

Pháp KHÔNG là không có thật thể, luôn biến đổi không dừng. Bồ tát quán pháp KHÔNG bằng cách sử dụng biến đổi này, gạn lọc chuyển xấu thành tốt. Từ đó, Bồ tát luyện pháp KHÔNG, xả thân lăn lóc trên cuộc đời cứu nhân độ thế, giúp cho chúng sanh đồng thành Phật. Đó là Bồ tát thương nhân gian sanh lại hay Bồ tát Thích Ca thực sự giải thoát vì thương nhân gian sanh lại.

Vì vậy tu chứng pháp KHÔNG của Bồ tát phải giải quyết tất cả tồn tại của nhân gian. Bồ tát thấy chúng sanh khổ phải cứu, thấy Ta bà ô trược phải làm cho nó thanh tịnh như thế giới Phật.

Vì vậy tịnh Phật quốc độ và giáo hóa chúng sanh, chúng ta phải khắc cốt ghi tâm. Ngày nay là bồi đắp cho xã hội chúng ta đang sống, nâng tri thức và đời sống của

mọi người, xây dựng phát triển cho xã hội văn minh giàu đẹp. Và chúng sanh bướng bỉnh, ta phải giáo hóa họ thành thuần thục, hữu ích cho xã hội.

Tuy thấy cuộc đời quá ngắn ngủi, nhưng sự nghiệp văn minh mà chúng ta hưởng ngày nay, là kết tinh của hàng ngàn triệu năm trước, được từng thế hệ dày công xây đắp. Đó là ý chính của Duy Ma dặn Văn Thù đừng quên nhắc Bồ tát sanh thân làm thế nào biến Ta bà thành Tịnh độ như thế giới Diệu Hỷ của Phật Vô Động.

Trở lại thực tế, chúng ta tu Đại thừa nhưng thường quán pháp KHÔNG của Tiểu thừa. Từ đó, bỏ tục xuất gia, không quan tâm đến cuộc đời. Tu một khoảng thời gian, trở thành ốm bệnh, cho đến khi chết là chấm dứt cuộc đời; chúng ta được gì ? Tu như vậy chẳng khác gì đưa Phật pháp vào chỗ diệt vong,

Phật pháp còn tồn tại ngày nay và riêng tôi làm pháp sư, là nhờ các bậc Thầy Tổ đã dày công đào tạo. Chúng ta có bổn phận tiếp tục giáo dưỡng, xây dựng cho thế hệ kế tiếp. Tinh thần Đại thừa xây dựng trên căn bản nhân duyên quán, quan sát các pháp sanh diệt thế nào, tùy theo đó xây dựng mô hình người đệ tử Phật tốt đẹp nhất. Bồi đắp cho thế hệ mai sau, dồn tình thương cho nhân loại, làm sáng đẹp cho đời, chúng ta tồn tại mãi mãi với con người.

Điều thứ tư : **Duy Ma nhắc Bồ Tát sanh thân rằng các pháp đều vô ngã.**

Chúng ta thường nghĩ đến ngã và ngã sở, nghĩa là luôn nghĩ đến ta và sở hữu chung quanh ta. Lúc nào cũng phải bảo vệ những thứ đó, trở thành đối kháng với người. Bồ tát sanh thân quán sát lại tứ đại ngũ uẩn có phải là mình không?

Tứ đại ngũ uẩn là tổ hợp vật chất và tinh thần. Nếu lấy cái tổ hợp này và những liên hệ xung quanh tự xem là TA, sẽ khổ với cái TA đó; vì thấy nó có thật, nhưng cuối cùng cũng phải chết, cũng hoàn không. Vì vậy, Phật dạy pháp vô ngã để phá chấp ngã ấy.

Phật dạy Thanh văn rằng con người do nhân duyên giả hợp mà thành. Nhân duyên ly tán con người không còn. Tuy nhiên, Duy Ma nhắc thêm khi Ngài sanh trên thế gian, thấy được bản chất thật của thân là vô ngã, không giữ được; nhưng Ngài không từ bỏ thân này. Vì nhận chân được thân này là phương tiện tốt nhất cho chúng ta thăng hoa trên lộ trình Bồ tát đạo và cùng dẫn dắt người đồng phát triển lợi lạc giải thoát.

Văn Thù tiêu biểu cho trí, không có thân vật chất hay thân ngũ uẩn. Bồ tát Pháp thân như Văn Thù không thọ sanh thân, nên không biết mọi việc biến chuyển của ngũ uẩn.

Thật vậy, sinh hoạt của Bồ tát Pháp thân chỉ liên hệ với thế giới Phật, nên không cảm nhận được mọi sinh hoạt thế gian, không tế độ được. Hay nói đơn giản hơn, người chết nói chuyện với người sống rất khó.

Bồ tát muốn giáo hóa chúng sanh phải ứng hóa thọ sanh thân. Khi nhập ấm hay mang sanh thân, bên ngoài

Bồ tát giống y chúng sanh, nhưng cốt lõi bên trong hay thần thức hoàn toàn khác.

Bồ tát nhập ấm có thân phải có bệnh và Văn Thù hỏi làm thế nào chữa bệnh của Bồ tát. Theo Duy Ma, bệnh của Bồ tát là do tâm đại bi mà bệnh.

Chính Đức Phật vì lòng đại bi mà sanh trên cuộc đời này. Khi chưa thành đạo, Ngài vẫn là con người phải chịu đựng tất cả những gì xảy đến cho sắc thân người. Nhưng có sự khác biệt bên trong là không ai thương chúng sanh hơn Phật. Ngài trải tâm từ với tất cả muôn loài. Vì thương chúng sanh nên mới cưu mang chúng và Ngài trở thành chúng sanh như các chúng sanh khác.

Thọ sanh thân rồi, Phật quan sát về thân và những liên hệ xung quanh Ngài, xem Ngài là gì và thế giới xung quanh là gì. Chính nhờ Phật mang thân người, Ngài mới quan sát được con người, xã hội của con người và thế giới con người. Trong thân người, Ngài thấy được ba tụ điểm chính : ngũ ấm, chúng sanh và quốc độ. Theo Phật, chúng sanh và quốc độ cũng đều phát xuất từ ngũ ấm mà ra.

Vì có thân nên có ngã và ngã sở mới có bệnh. Có ngã và ngã sở thì tánh pháp giới mới thu hẹp lại trong con người ta. Từ hiểu biết bao la, ta thu hẹp lại thành ngũ uẩn thân con người, nên Văn Thù bảo có bệnh.

Lúc trước sống với chân tánh, ta thông suốt các pháp dễ dàng. Nay cuộc hạn trong thân con người, hiểu biết của ta chỉ giới hạn trong sáu căn tiếp xúc với sáu trần là cái biết hạn hẹp trong phạm vi con người, làm mất đi sự linh hoạt của chân tánh. Ta đã rời bỏ pháp giới bao la để về sống trong hữu hạn của thân, nên phải chịu sự ràng buộc của thân, phải khổ vì nó.

Tuy nhiên, đối với Bồ tát, có khổ mới nên thân. Các Ngài lấy khổ làm đối tượng để quan sát tu hành. Và khi thoát khỏi cảnh khổ thế gian, thì trở lại cứu độ chúng sanh. Duy Ma mới nhắc rằng tuy khổ, nhưng Bồ tát đừng vào Niết bàn.

Phật cũng bước theo lộ trình này. Khi còn là thái tử, mối suy tư của Ngài về ta là gì và thế giới chung quanh ta là gì. Tiền đề này được thái tử đặt ra để dấn thân. Qua quá trình trắc nghiệm bằng suy tư, việc làm trong năm năm tìm đạo, sáu năm tu khổ hạnh, Ngài đã tìm đến các đạo sĩ hay chân tu.

Tuy không ai giải đáp được, nhưng nhờ những nhận thức sai lầm của họ, Ngài rút ra nhận thức chính xác, kiểm chứng được tâm con người và hoàn cảnh con người gọi là đắc đạo.

Trước khi đắc đạo, dù cố gắng tu học đến đâu Ngài cũng chỉ là Sa môn Cù Đàm. Nhưng đến mùng 8 tháng chạp, Ngài vụt thành Phật khám phá ra quy luật cấu tạo, điều động con người và vũ trụ. Từ đây về sau, tuy vẫn mang thân người mà không giống con người của Sa môn Cù Đàm trước kia. Ngài đã có nếp sống giải thoát và ảnh hưởng cho người giải thoát theo, thể hiện trọn vẹn tư cách của Phật.

Lộ trình tu của Phật rõ rệt. Giai đoạn đầu, tu hành đắc đạo và giai đoạn hai mới giáo hóa chúng sanh, nhưng không có chúng sanh nào bị Phật giáo hóa mới thật là giáo hóa.

Trong 49 năm hành đạo, tâm Phật giải thoát hoàn toàn, khác hẳn tâm khắc khoải tha thiết lúc đi tìm đạo. Lúc đó, chỉ có năm anh em Kiều Trần Như mà Ngài cũng không độ được. Đến khi thành đạo rồi, Ngài sống thản

nhiên bình dị, không tha thiết giáo hóa mà vẫn hành đạo một cách tự tại, gọi là vô trước vô phược.

Ngược lại, Bồ tát giáo hóa chúng sanh còn có trước có phược, không phải là Bồ tát hạnh. Thông thường, Bồ tát hành đạo có mục tiêu, nên bị mục tiêu ràng buộc dễ sanh phiền muộn. Có chấp trước và bị ràng buộc mà nghĩ cởi trói cho người, chắc chắn lạc vào sai lầm.

Phật dạy tâm đại bi của chúng ta khởi đầu phát xuất từ Pháp thân hoàn toàn trong sạch. Nhưng thọ ngũ ấm rồi, thì những gì chúng sanh lãnh chịu, ta cũng có đủ. Chúng sanh có ái kiến ta có ái kiến và ái kiến này cộng với tâm đại bi thành đại bi ái kiến. Nghĩa là tâm đại bi với đầy chấp trước, triền phược, phiền não.

Khi thương chúng sanh, Duy Ma dạy chúng ta rằng tâm đại bi thuần, thì tâm đó là của Bồ tát Pháp Thân. Nhưng tâm đại bi có ái kiến, thì thuộc về Bồ tát sanh thân. Lìa ái kiến, ta xây dựng cho người trưởng thành, nhưng người đó không chi phối được ta.

Phật xa rời ái kiến, nên giáo hóa tất cả chúng sanh mà không bị chúng sanh làm phiền muộn. Duy Ma nhắc nhở chúng ta cẩn thận kẻo rớt vào ái kiến.

Quán sát xem nếu phát xuất từ tâm chân như, ta rất bình thản trước mọi việc mà vẫn ảnh hưởng cho chúng sanh.

Phát xuất từ ái kiến đại bi thì trở thành hữu hạn, vì nó làm ta phiền não, khởi bệnh. Lúc ban sơ ta cũng thương người và giúp người. Khi họ không còn làm vừa lòng, ta không thương họ được nữa. Lúc ấy, ái kiến đại bi chỉ còn lại ái kiến.

Nói chung, tình cảm phát xuất từ nhìn, nghe, phân biệt, cố chấp…, rút gọn là ái kiến. Khi chưa mang ngũ ấm

thân, chỉ có đại bi. Nhưng có ngũ uẩn, ta cõng thêm ái kiến.

Hành Bồ tát đạo phải bỏ ái kiến, chỉ giữ đại bi nghĩa là từ Bồ tát sanh thân trở lại dạng Bồ tát Pháp thân của mình. Đạt đến trạng thái này, hành giả không còn thấy khổ trên cuộc đời. Hành giả chỉ thuần tâm đại bi, mà còn được lợi là có thân tứ đại. Nó giúp hành giả đi khắp nơi làm lợi lạc chúng hữu tình.

Nhờ Bồ tát vô hình nhắc, Bồ tát thọ sanh thân mới biết mình có hai phần ái kiến và đại bi. Gạn lọc ái kiến để có thuần đại bi là quá trình tu thanh lọc thân tâm, dứt bỏ phiền não.

Bồ tát Hộ Minh hay Sĩ Đạt Ta hiện hữu trên cuộc đời có ái kiến như mọi người. Nhưng qua 6 năm, cắt bỏ hoàn toàn phần bệnh ái kiến, Ngài thành đạo. Từ đó, Phật dùng thân tứ đại ngũ uẩn làm phương tiện giáo hóa chúng sanh. Khi tại thế, uy đức của Ngài ảnh hưởng rộng đến xã hội đương thời và Ngài Niết bàn vẫn còn chỉ đạo cho nhân loại.

Bồ tát trên nhân gian có bệnh được Bồ tát không bệnh đến an ủi. Hai Bồ tát nói chuyện với nhau cho chúng ta thấy ý nghĩa thứ nhất là cuộc đối thoại giữa hai người ở hai thế giới giải thoát và khổ đau.

Văn Thù tiêu biểu cho giới xuất gia và Duy Ma tiêu biểu cho người tại gia. Người xuất gia không dính líu cuộc đời, không thể tồn tại và Phật pháp cũng không sống còn được. Tương quan giữa xuất gia và tại gia ví như cá và nước. Người thế tục gánh nặng cung cấp thực phẩm cho hàng xuất gia và sản xuất ra những đồng tử khỏe mạnh, thông minh, đạo đức, đem hiến dâng cho giới xuất gia. Nhờ đó mới có được cao Tăng.

Khi họ thấy khó, nản lòng, chúng ta phải vỗ về an ủi, nuôi tinh thần vì đạo cho họ. Người xuất gia phải thấy nguồn hộ đạo quan trọng như vậy, mà bồi đắp cho cư sĩ vững niềm tin vì đạo, thì Phật pháp mới trường tồn.

Văn Thù thăm bệnh Duy Ma nói lên mối quan hệ giữa tại gia và xuất gia. Giới xuất gia mang trí tuệ rọi sáng cuộc đời, giúp đời thăng hoa, làm cho hàng cư sĩ thấy ánh sáng tình thương và trí tuệ của đạo Phật mà sanh tâm hộ đạo.

Ngoài nghĩa trên, Văn Thù vấn an Duy Ma để nói lên sự liên hệ vô hình tuy không thấy bằng mắt, bằng suy nghĩ bình thường nhưng là sự thật. Thiếu niềm tin này, hành giả không tu được. Chúng ta quán sát kỹ thấy người tu nữa vời, vì thiếu quan hệ với Phật. Sống trong thế giới tôn giáo, chúng ta thường cảm nhận Phật chứng biết cho lòng chí thành của chúng ta trên bước đường hành đạo. Nói cách khác, đó là quan hệ giữa Bồ tát Pháp thân và sanh thân qua dạng đồng thể, mới bắt gặp được.

Nghĩa thứ ba của cuộc đối thoại giữa Văn Thù và Duy Ma đưa trở về thực tại là Văn Thù và Duy Ma đều nằm gọn trong Phật Thích Ca.

Bồ tát không bệnh, không ai khác hơn là Bồ tát Thích Ca đã xuất hiện trên cuộc đời, là người trong sanh tử xa rời sanh tử chứng Niết bàn, là người đã dạy chúng ta pháp giải thoát.

Và ở Ta bà, Văn Thù đến nhắc chúng ta cách chữa bệnh để được giải thoát không ai khác, mà cũng chính là Thích Ca. Văn Thù là Thích Ca, Thích Ca là Văn Thù. Không có một Văn Thù riêng khác.

Thật vậy, chúng ta thấy rõ Phật nói về việc của Ngài. Nhưng chúng ta cứ lầm tưởng Ngài nói về Văn Thù hay Duy Ma ở nơi xa xôi nào. Phật mượn hai nhân vật vô hình

để diễn tả việc tu hành của Ngài. Khi chưa thành Phật, Ngài là người đau khổ trên trần gian như mọi người.

Nhưng Ngài từ bỏ quyền lợi thế gian đi tìm chân lý, được diễn tả bằng hình ảnh Duy Ma hướng tâm nghĩ đến Phật và được Phật đáp ứng bằng cách sai Văn Thù đến thăm. Cũng vậy, Đức Thích Ca ngồi ở Bồ đề đạo tràng tư duy Thiền định, hướng tâm về chân lý. Tuệ giác vô lậu sanh ra hay trí vô lậu đến thăm Ngài, mọi khổ ách đều tan.

Đến đây, Ngài định vào Niết bàn. Kinh Pháp Hoa diễn tả rằng mười phương Phật hiện ra tiếng Phạm an ủi Ngài và cõi Trời thỉnh Phật thuyết pháp. Phật chuyển pháp luân thành lập Tam Bảo ở Lộc Uyển. Ngài vì năm anh em Kiều Trần Như nói pháp tứ thánh đế và sau đó vì các Bồ tát nói sáu pháp ba la mật.

Điểm này cũng đồng với Văn Thù nói pháp trong kinh Duy Ma vì 8.000 Bồ tát, 500 Thanh văn và trăm ngàn chư Thiên đi theo.

Và tiến xa hơn, chúng ta thấy rõ ý muốn diễn tả Đức Phật Thích Ca qua ba câu trả lời của Duy Ma về ba vấn đề : nguyên nhân Duy Ma bệnh, Ngài bệnh bao lâu và có cách gì để chữa trị, hay đó là ba vấn đề chính của Phật Thích Ca ở Ta bà.

Kinh mượn Duy Ma để diễn tả ý tưởng sau khi Phật thành đạo ở Bồ đề đạo tràng, vì thương nhân gian, Ngài phải chấp nhận cái khổ của con người. Ngài trở lại cuộc đời, sử dụng phương tiện trí lực, khai ra tam thừa giáo độ chúng sanh.

Duy Ma hội nhập vào đời, giới nào cũng được Ngài tiếp xúc giáo hóa, ắt hẳn không ai khác hơn là hình ảnh Đức Thích Ca lặn lội dọc bờ sông Hằng suốt 49 năm thuyết

pháp độ sanh. Ngài không bỏ sót một ai, tiếp độ từ hàng vua chúa cho đến bà già ăn mày.

Theo tôi, Duy Ma tiêu biểu cho thật trí của Phật. Duy Ma là dạng sanh thân của Phật và Văn Thù diễn tả Pháp thân Phật. Sanh thân và Pháp thân này tạo muôn ngàn công đức ở thế gian, làm thành Báo thân Phật. Đó là kiến giải của kinh điển Đại thừa diễn tả Đức Phật qua ba nhân vật : Thích Ca, Duy Ma và Văn Thù. Nhưng thật sự chỉ là một Đức Phật Thích Ca được hiểu dưới ba dạng khác nhau.

Đức Phật khai phương tiện, mượn hai nhân vật Văn Thù và Duy Ma hay kết hợp giữa trí chân thật và trí phương tiện để đưa ra 84 ngàn pháp tu.

Toàn bộ giáo lý Phật được triển khai san sát nhau giữa trí phương tiện và trí chân thật. Nếu chỉ giữ phương tiện làm gốc, không có chân thật, hành giả lao vào đời một lúc sẽ đọa. Ngược lại, chỉ ôm chặt trí chân thật mà không sử dụng được phương tiện, không thể làm lợi ích cho đời. Đức Phật mang lợi lạc cho mọi người, tâm hồn Ngài vẫn an nhiên trong sáng.

Theo giáo sư Nomura, Văn Thù và Duy Ma lý luận với nhau không có kẽ hở để nhét cọng tóc. Nói cách khác, giáo lý Phật và phương tiện của Ngài ăn rập với nhau san sát. Những gì Phật dạy, thì các nhà nghiên cứu thấy là bình thường. Nhưng phải khẳng định rằng bình thường này dính liền với chân lý hay chân lý và bình thường là một thể, không tách rời được, không thể nhét cọng tóc được.

Chân thật trí và phương tiện trí thể hiện trong con người Phật. Ngài nói trăm vạn pháp môn khác nhau, nhưng đối với chân lý, chúng vẫn không chống đối, mâu thuẫn nhau. Trong 49 năm, Phật thuyết pháp giáo hóa

không sai lầm. Ai đến với Ngài, đều được giải thoát. Dù gặp một lần, cúng một bông hay đưa một tay chào Ngài, cũng là hạt nhân để thành Vô thượng chánh đẳng giác. Và đến nay, chúng ta vẫn còn an trú giải thoát trong pháp Phật.

Lộ trình tự chữa bệnh cho mình và người của Duy Ma cũng vậy. Ngài diễn tả cách khác, bằng một nhân vật khác để chúng ta dễ hiểu.

Sự thật Duy Ma là Bồ tát Hộ Minh và khi thọ sanh thân cũng có ái kiến. Nhưng khác chúng sanh, Ngài có thêm đại bi. Và cuối cùng dốc tâm tu, thành đạo hay trí Văn Thù sanh ra, thấy rõ muôn sự muôn vật, mang lợi lạc cho cả thành Tỳ Da Ly.

Với phương thuốc chữa bệnh mà Phật đã chứng nghiệm là sáu pháp ba la mật, bốn vô lượng tâm, 37 trợ đạo phẩm, Bồ tát nương theo đó để chữa cho chính mình, điều chỉnh tâm thành tốt, loại bỏ được ái kiến.

Hàng thượng căn có cơ thể khỏe, tâm hồn trong sáng, trí tuệ tuyệt vời, bản tâm thanh tịnh hoàn toàn, hoàn cảnh sống tốt kèm theo tâm đại bi bao phủ muôn loài. Trên cuộc đời này duy chỉ hiện hữu một thái tử Sĩ Đạt Ta đầy đủ những đặc tính tuyệt hảo này. Ngài chỉ cần xóa tan ái kiến liền thành bậc Vô thượng chánh đẳng giác ngay tức khắc.

Hàng trung căn có cấu trúc cơ thể phức tạp hơn, phiền muộn hơn, phải áp dụng nhân duyên quán, đi vào ngách quyền thừa, thâm nhập thế giới Bát Nhã, thấy tất cả vật ở thế gian là KHÔNG. Bồ tát Long Thọ trải qua lộ trình này, đạt được tâm vô trước vô phược. Thấy không còn ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, thì không còn chấp

vào đâu. Nếu có chấp là chấp KHÔNG và xóa KHÔNG này, cũng nhập Bồ tát đạo.

Hạng thấp nữa, không đủ khả năng quán nhân duyên, tâm ái kiến dày đặc. Lúc nào lòng cũng nặng trĩu chuyện hơn thua, thương ghét. Hạng này hoàn toàn là chúng sanh nên phải hạ một nấc, tu Thanh văn thừa, tìm xem trong 37 trợ đạo phẩm, pháp nào thích hợp thì dùng chữa bệnh ái kiến.

Nếu không qua cửa này mà cứ tiếp tục phát triển ái kiến. Nghĩa là cứ phát huy tình thương nhân loại, trong khi tham sân nghiệp chướng vẫn đầy rẫy, là tu sai pháp, lạc vào con đường mất tâm đại bi giữ lại ái kiến. Như vậy, chẳng khác nào khi tu phát khởi tâm cứu khổ chúng sanh, rồi sau lại rớt vào địa ngục.

Ngày nay, cũng khởi tu từ ngũ ấm thân, chúng ta từng bước suy tư xem Phật nghĩ gì, làm gì để tự kiểm tra mình. Chúng ta điều chỉnh, gạn lọc thân tâm bằng 37 trợ đạo phẩm, 12 nhân duyên, 6 pháp ba la mật để ra khỏi nhà lửa sanh tử.

Khi hoàn toàn giải thoát, đầy đủ tâm đại bi thuần thục, không gợn chút bọt ái kiến, mới có thể chữa bệnh cho người thăng hoa trên lộ trình giác ngộ.

PHẨM 6

BẤT TƯ NGHÌ

I. LƯỢC VĂN KINH

Xá Lợi Phất thấy trong nhà Duy Ma Cật không có đồ đạc, mới nghĩ rằng các Bồ tát và Thanh văn sẽ ngồi nơi đâu ?

Trưởng giả Duy Ma Cật biết được ý đó, liền nói với Xá Lợi Phất rằng : "Ngài vì pháp mà đến, hay vì chỗ ngồi mà đến ?".

Xá Lợi Phất trả lời : "Tôi vì pháp mà đến, không phải vì chỗ ngồi".

Duy Ma Cật nói : "Xá Lợi Phất, người cầu pháp, thân mạng còn không tiếc, huống chi là chỗ ngồi. Hễ là người cầu pháp, thì chẳng cầu sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Chẳng cầu giới, nhập. Chẳng chấp trước cầu Phật, Pháp, Tăng v.v...

"Xá Lợi Phất, pháp là tịch diệt. Nếu thực hành pháp sanh diệt là cầu sanh diệt, không phải cầu pháp. Pháp là không nhiễm. Nếu nhiễm pháp, cho đến Niết bàn, đó là nhiễm đắm, không phải cầu pháp. Pháp không có tướng. Nếu nhân tướng mà biết, đó là cầu tướng, không phải cầu pháp. Pháp không thể trụ. Nếu trụ pháp là không phải cầu pháp. Pháp không thể thấy nghe, hay biết. Nếu làm theo thấy nghe hay biết là không phải cầu pháp. Pháp là vô vi. Nếu làm hữu vi là không phải cầu pháp, v.v..."

Khi Duy Ma Cật nói lời ấy, 500 Thiên tử được pháp nhãn thanh tịnh.

Trưởng giả Duy Ma Cật hỏi Văn Thù Sư Lợi rằng Ngài dạo đi trong vô lượng nghìn muôn ức a tăng kỳ quốc độ, thấy cõi Phật nào có những tòa sư tử tốt đẹp, thượng diệu do công đức tạo thành ?

Văn Thù Sư Lợi trả lời rằng về phương Đông, cách đây 36 hằng sa cõi Phật có thế giới tên Tu Di Tướng, Phật hiệu Tu Di Đăng Vương, thân cao 84 ngàn do tuần, tòa sư tử cũng cao như thế, trang nghiêm tốt đẹp bậc nhất.

Lúc ấy, Duy Ma Cật hiện sức thần thông, tức thời Đức Phật ở cõi nước kia điều khiển 32 ngàn tòa sư tử cao rộng đến nhà Duy Ma Cật. Các Bồ tát, Thanh văn, Đế Thích, Phạm vương, Tứ Thiên vương đều thấy việc chưa từng có.

Nhà Duy Ma rộng rãi trùm chứa cả 32 ngàn tòa sư tử, không chướng ngại, mà ở thành Tỳ Da Ly cho đến cõi Diêm Phù Đề cũng không bị chật đi.

Duy Ma mời Văn Thù Sư Lợi và các Bồ tát ngồi tòa sư tử, tức thì các Bồ tát có thần thông liền biến hiện thân hình cao 42 ngàn do tuần đến ngồi tòa sư tử. Bồ tát mới phát tâm và hàng đại chúng đều không lên được.

Lúc đó, Duy Ma Cật mời Xá Lợi Phất lên tòa sư tử ngồi. Xá Lợi Phất trả lời ông không lên ngồi được vì tòa này cao quá. Duy Ma Cật bảo Xá Lợi Phất đảnh lễ Tu Di Đăng Vương Như Lai mới có thể ngồi được. Khi ấy, các vị Bồ tát mới phát tâm và hàng Thanh văn đều đảnh lễ Đức Tu Di Đăng Vương Như Lai rồi ngồi được ngay tòa sư tử.

Ngài Xá Lợi Phất nói : "Thưa cư sĩ, thật chưa từng có. Cái nhà nhỏ bé này dung chứa được các tòa cao rộng như thế, mà thành Tỳ Da Ly không bị ngăn ngại, các tụ lạc thành ấp cùng những cung điện chư Thiên, Long vương, quỷ thần ở Diêm Phù Đề cũng không bị ép chật".

Duy Ma Cật nói : "Thưa Ngài Xá Lợi Phất, chư Phật và Bồ tát có pháp giải thoát tên là Bất Khả Tư Nghì. Nếu Bồ tát trụ pháp giải thoát đó, lấy núi Tu Di nhét vào trong hột cải vẫn không thêm bớt. Hình núi Tu Di vẫn y nguyên, mà Trời Tứ Thiên vương và Đao Lợi không hay, không biết đã vào đấy. Chỉ có những người đáng độ mới thấy núi Tu Di vào trong hột cải. Đó là pháp môn "Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát".

"Lại lấy nước bốn biển lớn cho vào trong lỗ chân lông, không có khuấy động các loài thủy tộc mà các biển lớn kia vẫn y nguyên. Các loài rồng, quỷ, thần, A tu la v.v... đều không hay, không biết mình đi vào đấy và các loài ấy cũng không có loạn động.

"Lại nữa, thưa Ngài Xá Lợi Phất, bao nhiêu thế giới trong mười phương, Bồ tát có thể hút vào trong miệng mà thân không hề tổn hại, những cây cối bên ngoài cũng không xiêu ngã v.v...

"Lại nữa, thưa Ngài Xá Lợi Phất, Bồ tát trụ cảnh Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát hay dùng thần thông hiện làm thân Phật hoặc hiện thân Bích Chi Phật, thân Thanh văn, Đế Thích, Phạm vương, Chuyển luân Thánh vương. Các thứ tiếng ở cõi nước mười phương đều biến thành tiếng Phật nói pháp vô thường, khổ, không, vô ngã và những pháp của chư Phật mười phương nói ra làm cho khắp tất cả đều được nghe.

" Ngài Xá Lợi Phất, nay tôi chỉ lược nói qua thần lực giải thoát bất khả tư nghì của Bồ tát như thế. Nếu nói cho đủ, đến cùng kiếp cũng không hết được".

Khi tất cả hàng Thanh văn nghe pháp môn Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát này đều than khóc, tiếng vang động cõi

tam thiên đại thiên thế giới. Tất cả Bồ tát thì đều vui mừng vâng lãnh pháp ấy.

Khi đo, Ngài Đại Ca Diếp ngợi khen và bảo Xá Lợi Phất rằng : "Ví như có người phô bày các thứ hình sắc cho người mù, họ không thể thấy được. Nay tất cả Thanh văn nghe pháp môn Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát này cũng không thể hiểu được.

" Người trí nghe pháp môn này đều phát tâm Vô thượng chánh đẳng giác. Tại sao chúng ta mất hạt giống ấy. Đối với pháp Đại thừa này đã như hột giống thúi? Nếu có Bồ tát nào tin hiểu pháp môn Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát này, thời tất cả chúng ma không thể làm gì được".

Khi Ngài Ca Diếp nói như thế, có 32 ngàn vị Thiên tử phát tâm Vô thượng chánh đẳng giác.

Bấy giờ, Duy Ma Cật nói với Đại Ca Diếp : "Thưa Ngài Đại Ca Diếp, các vị làm ma vương trong vô lượng vô số cõi nước ở mười phương, phần nhiều là bậc Bồ tát trụ pháp Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát. Vì dùng phương tiện giáo hóa chúng sanh, nên thị hiện làm ma vương.

"Lại nữa, thưa Ngài Đại Ca Diếp, vô lượng Bồ tát ở mười phương, có người đến xin tay chân, đầu mắt, tủy não, vợ con, tôi tớ, xe cộ, vàng bạc v.v... Người đến xin phần nhiều là bậc Bồ tát trụ pháp Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát dùng phương tiện đến thử thách để làm cho các Bồ tát kia thêm kiên cố.

"Vì Bồ tát trụ pháp Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát có thần lực oai đức, mới dám làm việc khó làm như thế. Còn kẻ phàm phu hạ liệt không thể bức ngặt Bồ tát. Ví như sức mạnh của voi không bị lừa ngựa chà đạp. Đó là trí tuệ phương tiện của Bồ tát ở nơi pháp Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát".

II. GIẢI THÍCH

Hội ngộ giữa Văn Thù và Duy Ma nói lên đỉnh cao nhất trong việc tu hành hay ngầm chỉ Phật Thích Ca thành đạo dưới cội bồ đề. Tuy nhiên, từ đỉnh cao giác ngộ này, Phật nhớ lại bản nguyện ra đời để cứu khổ chúng sanh.

Ngài trở lại cuộc đời chỉ cho mọi người thấy bất khả tư nghì giải thoát mà kinh diễn tả bằng gặp gỡ giữa Văn Thù và Duy Ma hay kết hợp giữa bản tâm thanh tịnh và trí tuệ tuyệt luân sanh ra vô số bất tư nghì. Bên ngoài bình thường mọi người đều như nhau. Nhưng phần bên trong là tâm trí Phật và tâm trí chúng ta hoàn toàn khác.

Tâm trí của Phật, đối với ta bất tư nghì. Nhưng tâm trí của ta thì Phật thấy rõ như thấy quả táo trong lòng bàn tay. Căn tánh hành nghiệp của chúng sanh Ngài biết rõ.

Suốt 49 năm thuyết pháp giáo hóa, Phật dùng tất cả phương tiện giúp chúng ta hiểu được cái không hiểu được là bất tư nghì.

Bất tư nghì nghĩa là không thể nghĩ bàn, ngoài sức hiểu của con người, đòi hỏi hành giả tu đến một trình độ nào mới hiểu. Đó là trạng thái tu chứng của Bồ tát, diệu dụng thần thông của Bồ tát. Ở đây nêu ra một số việc làm tiêu biểu mà Thanh văn và Bồ tát không làm nổi.

Khi Duy Ma và Văn Thù bàn về pháp Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát, tất cả chúng hội đều mờ mịt, không biết vị nào bệnh, vị nào không bệnh. Người bệnh và người không bệnh nói chuyện hay đối đáp giữa Bồ tát thọ ấm thân và Bồ tát không thọ ấm thân hoàn toàn vô hình, tức giữa hai tâm hồn trong sáng gặp nhau, đứng ngoài phần ngũ uẩn luận bàn. Vì thế, người còn sống xoay vần trong sáu giác

quan làm sao hiểu được; đối với họ tất nhiên phải thành bất tư nghì.

Sống và làm việc của Bồ tát thật bất tư nghì hay nói khác, tồn tại của đạo Phật làm chúng ta cảm nghĩ Đức Phật có một lực tương xứng như trong kinh ghi. Nếu Phật không có những bất tư nghì này, đạo không thể tồn tại hơn 25 thế kỷ.

Chúng ta lấy thực tế thành quả giáo hóa của Đức Phật trên cuộc đời trải qua lịch sử dài và không gian rộng, để hiểu rõ lực của Phật trong kinh Duy Ma. Ngược lại, đứng ở lập trường căn, trần lý luận chỉ hiểu giới hạn thôi.

Văn Thù và Duy Ma bàn luận với nhau rằng nên khuyên Bồ tát bệnh thế nào để họ vững tâm hành đạo. Và Bồ tát bệnh phải vận dụng pháp gì để chữa bệnh. Đó là suy tư và việc làm của Bồ tát.

Hàng Thanh văn tham dự pháp hội khó cảm thông được vì họ có thâm nhập pháp này, cũng không hiểu nổi. Ví như người ở trình độ thấp nghe hai nhà bác học nói về chuyển biến của vũ trụ, tất nhiên họ không thể nào hiểu được.

Cũng vậy, Xá Lợi Phất và chúng Thanh văn cảm thấy việc làm của Duy Ma và Văn Thù không liên quan gì đến các Ngài. Các Ngài không bắt gặp cái hay của Bồ tát đến thăm bệnh, mới trở về tâm niệm hạn hẹp của con người, khởi lên ý niệm tám ngàn Bồ tát và năm trăm La hán tập trung về phòng Duy Ma. Số lượng nghe pháp quá đông và hội trường quá nhỏ. Làm sao vào được và vào được thì trong phòng không có bàn ghế, chỉ có giường của Duy Ma.

Xá Lợi Phất nghĩ như vậy cũng đúng. Nhưng đúng với thực tế của con người còn kẹt trong sanh tử, không phải

thực của người tu giải thoát. Đến đây, mở màn cho pháp Bất Tư Nghì phô diễn, làm đảo lộn cái thấy bằng nhãn quan thông thường của chúng ta là phòng rộng mới chứa được nhiều người.

Phòng Duy Ma nhỏ nhưng dung nhiếp được số người quá lớn, là chuyện bất tư nghì. Cũng như Thích Ca Như Lai với hai bàn tay không, điều động dễ dàng cả năm ông vua cai trị miền Ngũ Hà ở Ấn Độ và hàng vạn Tỳ kheo, vô số cư sĩ. Điều này đối với chúng ta cũng bất tư nghì.

Muốn đạt đến bất tư nghì này, nghĩa là đạt đến cứu cánh Niết bàn hay chơn không hoàn toàn không chướng ngại, Duy Ma dọn phòng trống, không còn gì. Chỉ để một cái giường và một người bệnh, để chúng ta nhận ra xác thân con người và Pháp thân Bồ tát.

Trên lập trường KHÔNG, gian phòng trống tiêu biểu cho Bồ tát đáo bỉ ngạn. Tuy nhiên, trong KHÔNG đó còn một xác thân, như Hòa thượng Trí Tịnh có dạy :

Hữu lai vấn ngã vi hà tợ

Báo đạo phù thi khổ hải trung.

Trong pháp tu của Bồ tát rộng mênh mông, mang tính chất biến hóa không cùng, thân con người chẳng khác nào bọt nước trong biển. Dưới mắt người thường, phòng trống không với một giường, một người bệnh, không có gì quan trọng.

Tuy nhiên, khi hành giả lắng yên tâm hồn, mới nhận ra pháp tiềm ẩn ở phía sau những vật tượng trưng. Trong bể sanh diệt có một "phù thi" là thây chết hay thân con người nổi lên, mới có vấn đề cho chúng ta nói. Nếu hoàn toàn trống không trên chơn tánh, còn gì để mà nói.

Vì vậy, muốn thuyết pháp phải có đối tượng. Ở đây mượn hiện tượng người bệnh, phòng trống để diễn tả cao siêu của Phật pháp gọi là bất tư nghì. Kinh Pháp Hoa mô tả ý này bằng câu : "Hoa khai liên hiện, hoa lạc liên thành".

Xá Lợi Phất khởi niệm phòng nhỏ, chúng đông, làm sao ngồi đủ. Đây là thực tế, ai làm công tác quản lý đều phải suy nghĩ như vậy.

Tuy nhiên, dân gian thường nói : "Của vua thua của Phật". Đọc lịch sử truyền bá Phật giáo, chúng ta không hề thấy các vị danh Tăng quyên góp tiền để xây chùa, cất giảng đường. Các Ngài đến ở hang đá hay túp lều, nhưng đức hạnh tỏa ra, chỉ một thời gian sau, có đủ chùa cao Phật lớn. Thấy không có gì, nhưng có đủ là diệu hữu, hay thành tựu công đức trang nghiêm, không quan tâm mà tùy thuộc phước đức trí tuệ tự thành, là cái vô hình bất tư nghì. Những gì mà chúng ta hiểu được còn nằm trong căn trần, do dụng ý thuộc về nghiệp, nhiều khi đưa đến quả báo không tốt.

Thanh văn thấy phòng nhỏ không có chỗ ngồi. Điều này gợi cho chúng ta biết rằng nếu suy nghĩ theo con người phàm phu dễ rớt qua tham vọng. Vì túi tham không đáy, rộng bao nhiêu cũng không dung được. Nhưng đối với Bồ tát an trú pháp KHÔNG, nhỏ bao nhiêu cũng chứa đủ.

Đứng trên lập trường Phật pháp, không có vấn đề nhỏ lớn nhiều ít. Chỉ ở trên sanh diệt pháp, mới có vấn đề này. Chúng ta cần lưu ý, không khéo chỉ tu hành trên sanh diệt, trăm kiếp ngàn đời vẫn ở trong sanh diệt.

Phật ấn chứng cho Xá Lợi Phất quả A la hán, nghĩa là chứng Vô Sanh, tại sao còn sanh ? Duy Ma chỉnh Xá Lợi

Phất tu trên sanh diệt, làm thế nào chứng Vô Sanh. Cũng vậy chúng ta tu hành cân nhắc xem mình thật sự xuất gia hay chưa.

Chỉ có một niệm tâm Vô Sanh được Phật ấn chứng. Nhưng niệm kế tiếp sanh, liền lạc mất tâm chứng này. Chúng ta còn nhớ trong phẩm trước, Duy Ma chất vấn Di Lặc rằng Phật thọ ký cho ông một đời thành Phật là đời nào. Ở đây cũng vậy, cái hành giả chứng được Vô Sanh là Vô Sanh nào, và cái chúng ta đang sống là gì ?

Tất nhiên, chúng ta đang sống, đang làm việc là sanh. Tâm lý của chúng ta luôn luôn sanh. Tâm sanh thì pháp sanh. Tâm và pháp phản ánh hỗ tương sanh ra vô số, cho nên thấy pháp sanh phải biết ngay tâm sanh. Nghĩa là chúng ta đã tu trên pháp sanh diệt, mà ngộ nhận không sanh. Sai lầm này theo kinh Pháp Hoa là uống lầm thuốc độc.

Ngoài ra, Xá Lợi Phất không thấy chỗ ngồi, còn có thêm ý nghĩa thứ hai mà người Việt Nam thường nói phải biết chỗ mình ngồi, ngồi cho đúng chỗ. Nói cách khác, hai vị thượng thủ Duy Ma và Văn Thù luận bàn về pháp Bồ tát thì Thanh văn không còn chỗ nào chen vô. Mang tâm niệm Thanh văn, nên nghe pháp Bồ tát cảm thấy lạc lõng.

Đến đây, Duy Ma muốn nói lên tâm niệm sai lầm, tự ti mặc cảm của Thanh văn. Họ thường nghĩ Phật cao vòi vọi, còn thân phận chúng ta thấp kém. Hay đó là tư tưởng của hàng Thượng tọa bộ thường khẳng định chúng ta chỉ đạt quả vị A la hán là cùng, không thể thành Phật, không thể tu hạnh Bồ tát hay không thấy chỗ ngồi của mình trong hàng Bồ tát.

Duy Ma muốn phá bỏ tự ti mặc cảm này. Ngài tìm chỗ ngồi cho Thanh văn, bằng cách nương theo khởi

niệm của Xá Lợi Phất để hỏi Xá Lợi Phất đến tìm chỗ ngồi hay cầu pháp.

Câu chuyện giữa Văn Thù và Duy Ma đến đỉnh cao, thay vì kết thúc, nhưng bị Xá Lợi Phất cắt đứt, vì hiểu biết con người không vói tới được. Vì vậy, Duy Ma phải quay ngược lại.

Đỉnh cao của Văn Thù và Duy Ma gặp nhau ví như Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm cho Bồ tát siêu hình trong pháp giới quá cao. Làm thế nào con người trong sanh tử nắm bắt được. Ngài phải trở lại pháp phương tiện nói kinh A Hàm.

Xá Lợi Phất trả lời Duy Ma rằng Ngài đến cầu pháp, không cầu chỗ ngồi. Duy Ma liền chỉnh không cầu chỗ ngồi, tại sao lại nghĩ đến chỗ ngồi ?

Xá Lợi Phất có khởi niệm chỗ ngồi, là đã rớt vô sai lầm, mà vẫn không biết mình sai. Điểm này gợi chúng ta suy nghĩ trên bước đường tu, cần biết rõ được chính mình là việc quan trọng. Riêng Bồ tát, chắc chắn nhận biết và kiểm soát được từng tâm niệm của các Ngài. Chúng ta tu suốt đời, không đắc đạo vì khởi tâm động niệm liền liền. Hãy thử kiểm tra xem một ngày, chúng ta động niệm bao nhiêu lần.

Duy Ma hỏi Xá Lợi Phất cầu pháp gì, có phải pháp trần nằm trong sắc, thanh, hương, vị, xúc hay không? Câu hỏi này nêu lên cho Xá Lợi Phất cũng là vấn đề đặt ra cho chính chúng ta. Chúng ta tu hành cầu pháp Thanh văn, Bồ tát hay pháp thế gian ?

Pháp thế gian nghe bằng tai và nhận biết bằng tâm niệm thế gian, nên nghe pháp rồi không đắc đạo, không giải thoát. Phật dạy "Tà nhân thuyết chánh pháp, chánh pháp tức quy tà. Nghĩa là đứng lập trường vọng niệm căn

trần thức, mà thuyết pháp và nghe pháp. Đó chỉ là pháp thế gian hay pháp sanh diệt mà Duy Ma gọi là cầu sắc, thanh, hương, vị, xúc.

Trên bước đường tu, chúng ta thường dễ lầm điều này. Có người nghiên cứu lý giải Phật pháp thật nhiều, nhưng không giải thoát. Họ từ bỏ tham vọng buồn phiền trên cuộc đời còn không được, huống chi là bất tư nghì giải thoát.

Hoặc có người suốt đời nghe pháp, nhưng chỉ toàn phiền não chồng chất thêm. Trong khi có người nghe pháp, không biết nghe cái gì. Nhưng nghe xong, họ cảm thấy chuyển biến thay đổi trong lòng, phiền não trần cấu tự sạch và thấy được sự thật của sự vật.

Do cảm pháp mà biến phiền não thành hương sen. Đó là một phần nhỏ trong bất tư nghì giải thoát, nên pháp Phật được ví như nước có công năng rửa tất cả cấu uế.

Người ngoài không thể biết hương vị giải thoát của người tu chứng. Kinh diễn tả như người uống nước mới biết mùi vị của nước.

Cùng một pháp, nhưng hai tâm niệm khác nhau, nên tiếp thu phải khác. Người nghe pháp lòng nhẹ nhàng, phiền não tự rơi rụng là người cầu pháp Thanh văn. Hành giả nghe thanh trần mà chứng Pháp thân.

Người cầu sắc, thanh, hương hay cầu pháp thế gian chỉ nghe chơi, rồi đâu cũng vào đó, cuộc sống của họ vẫn đầy đủ tham sân tội lỗi. Người cầu pháp sanh diệt và tu pháp sanh diệt như vậy rớt qua không tưởng. Tu suốt đời vẫn hoàn tay không, có được chăng chỉ được phiền não. Biết nhiều nghe nhiều, sanh phiền muộn nhiều, chắc chắn Phật không hề mong muốn chúng ta như vậy.

Tuy nhiên, cần lưu tâm rằng mặc dù pháp không phải là sắc, thanh, hương, vị, xúc. Chúng ta chấp nó là thật thì không đúng. Nhưng lìa, sắc, thanh, hương, vị, xúc để cầu pháp, cũng không được.

Chúng ta cần nương pháp để được giải thoát. Rời nó, chúng ta càng rơi vào không tưởng hơn nữa. Chẳng khác gì giấc mơ nằm trong giấc mơ hay bỏ thế gian này đi tìm thế gian khác. Đó là vấn đề chúng ta nên suy nghĩ.

Phật tại thế, người theo Ngài nghe pháp, thâm nhập pháp, lòng ham muốn thú vui cuộc đời tự nhiên không còn. Cuộc sống đổi khác, bước đầu họ đã chứng được một pháp của Phật là sơ quả Tu đà hoàn. Bất luận vua chúa hay người ăn xin hoặc người xuất gia, nếu cảm nhận được pháp, đều hưởng quả vị đầu tiên trong hàng Thánh.

Từ độ cảm này nâng lên, dù thân hành giả còn tại tục, nhưng tâm xuất gia thường hướng về giải thoát. Đến ngày nào đủ duyên, hành giả sẽ xuất gia. Thông thường, Thanh văn tu triển khai sáu thức do sáu căn tiếp xúc sáu trần. Họ lóng tai nghe giảng pháp và Duy Ma bảo đó không phải là pháp, chỉ là thanh trần còn cách đạo xa lắm.

Đến đây, chúng ta thấy chuyển từ Thanh văn thừa sang Bồ tát thừa. Hành giả hướng về chân lý cầu pháp, nên pháp thông qua tâm. Vì thế, không sử dụng sáu giác quan nắm bắt Bồ tát pháp được. Nó là tịch diệt tướng, không phải nhìn thấy bên ngoài mà phát tâm.

Hành giả tự nhiên phát tâm, dù chưa nghe chưa thấy. Lúc ấy tâm bồ đề của hành giả ngang qua tâm giải thoát của Phật, mà Nhật Liên ví chim ngoài trời hót làm thức tỉnh chim trong lồng. Nói cách khác, Như Lai thuyết pháp tịch diệt, làm sao hành giả nghe. Tuy nhiên, tâm hoàn toàn

lắng yên, liền trực nhận được pháp này, nên không thấy mà thấy, không nghe mà nghe.

Bồ tát nương pháp tịch diệt này tu chứng nhất thiết chủng trí, pháp không ai nói, không ai dạy là pháp Như Lai hay vô sư trí, tự nhiên trí.

Duy Ma gợi nhắc Xá Lợi Phất pháp Ngài cầu là pháp trần của thế gian hay pháp giải thoát của Thanh văn.

Xá Lợi Phất đạt đến pháp của nhị thừa, nhưng chưa đến pháp Bồ tát, là pháp không diễn tả bằng ngôn ngữ được. Hành giả nào có nhân duyên căn lành tự phát tâm, tự chứng ngộ.

Và tâm hành giả đến mức nào, pháp theo đó tương ưng, không phải đồng nhau cho tất cả mọi người. Nếu ngày hôm nay, chúng ta tương ưng với cấp bậc sơ tín, pháp đối với ta là sơ tín. Nếu tiến lên hàng thập tín, thập địa, chúng ta có pháp của thập tín, thập địa.

Trong kinh Văn Thù xác định 49 năm thuyết pháp, Phật chưa nói một lời. Nhưng Bồ tát vi trần đều chứng chân lý tức được Phật giáo hóa. Cũng trên tinh thần này, những gì tôi hiểu về Đức Phật không giống điều tôi học trong kinh. Nhưng cái tôi giảng nói không giống cái tôi hiểu. Nhờ đọc kinh không vướng mắc văn tự, mới hiểu và thuyết pháp được. Tôi đọc kinh, hiểu kinh, thuyết kinh, ba kinh này triển khai khác nhau, nhưng chung quy chỉ có một, là tôi.

Duy Ma nhắc Xá Lợi Phất nhớ ra Ngài cầu sắc, thanh, hương, vị, xúc hay cầu pháp sanh tử mà lại lầm là pháp không sanh tử.

Duy Ma dạy pháp không phải là sáu trần mà dùng sáu căn để tiếp xúc, ta đã rớt qua Thức,thuộc về pháp sanh diệt.

Pháp cũng không phải là Khổ, Tập, Diệt, Đạo mà tự khởi, vì pháp vốn vắng lặng. Duy Ma bảo thực tế cuộc đời có khổ đâu, nhưng ông tự khởi niệm đời là bể khổ và mang ý niệm khổ này vào thân. Từ nghĩ khổ, nên tìm nguyên nhân khổ và nghĩ ra Niết bàn để trú ẩn. Niết bàn này Duy Ma chỉ thẳng là Niết bàn giả.

Đối tượng ở đây thuộc Bồ tát Pháp thân ở dạng bất tư nghì, thì làm gì có khổ. Không khổ mà nghĩ tưởng khổ, Thanh văn đã rớt vào vọng tưởng điên đảo.

Đối với Bồ tát giải thoát, hiện thực không sanh, vì Ngài không khởi niệm. Nhờ đó, đạt đến bất tư nghì giải thoát.

Từ chấp sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đến chấp Khổ, Tập, Diệt, Đạo, Duy Ma dạy hai chấp này không thực tế. Ngài nhắc Thanh văn rằng Như Lai vì lòng đại bi vận dụng bất tư nghì bằng cách tạo dựng hai Niết bàn cho Thanh văn tạm nương tựa.

Nhờ sống trong hai Niết bàn, Thanh văn không có ý nghĩ xấu về người và người cũng không sanh ác tâm đối với họ. Từ đó, Thanh văn tạm có đời sống an lành, nên nghĩ rằng Phật có toàn năng, đủ sức che chở cho họ mãi mãi an lành.

Thực sự Phật không che chở được. Ngài luôn phủ nhận điều này mà mọi người vẫn thấy nhờ ơn mưa móc của Phật. Đây là tâm niệm của Tiểu thừa.

Hàng Thanh văn theo Phật nghe pháp đã lâu, Phật chuyển hướng cho họ có tầm nhìn khác. 12 năm trước, Ngài nói đời là bể khổ. Nay Phật mượn Duy Ma để nói đời không phải là bể khổ. Vì con người mê lầm nghĩ khổ, mới có khổ.

Ngoài ra, theo Duy Ma chẳng những chấp năm trần mà cầu Tam Bảo cũng sai, chấp Tam Bảo cũng sai.

Chúng ta bỏ Phật Pháp Tăng để cầu pháp, không được. Nhưng vướng mắc nó để mất bản tâm cũng sai.

Phật Pháp Tăng phải là đối tượng cho hành giả quán sát chứng ngộ. Trên bước đường tu, tôi thường lấy Phật Pháp Tăng để so sánh cân nhắc. Nhờ nương Tam Bảo, chúng ta xóa lòng trần. Trần tâm lắng yên hay pháp đã tác động rửa sạch nhiễm ô trần cấu.

Tuy nhiên, không nên lệ thuộc pháp. Vì chúng ta đã tẩy sạch bụi trần, lại đem pháp vào xâm chiếm, làm mất bản tâm, thì có lợi ích gì.

Chúng ta tu thường rơi vô sai lầm này. Ở thế gian bao nhiêu phiền muộn, thấy người tu giải thoát, liền nghĩ đi tu được giải thoát. Đến khi xuất gia, càng gặp khó khăn nhiều hơn. Ở thế gian, chúng ta chỉ lo cho bản thân mình. Vô chùa, chúng ta phải giải quyết việc của cả thiên hạ, phải điều phục toàn bộ những người không lệ thuộc chúng ta một chút xíu gì.

Sự thật những bậc chân tu hành đạo giải thoát ngay trên những khó khăn này, điều phục được cả đại chúng một cách tự nhiên dễ dàng. Khi tu hành thấy như vậy là thấy đạo không bằng mắt. Vì vậy, sống kẹt trong Tam Bảo, không nên. Nhưng nương Tam Bảo đạt giải thoát, rất cần.

Trong bài sám Quy Mạng của Duy Nhiên Thiền sư có dạy : Tam thừa, tứ quả giải thoát Tăng, nguyện tứ từ bi ai nhiếp thọ. Thực dạ tu, cầu nguyện tam thừa tứ quả giải thoát Tăng chấp nhận chúng ta làm quyến thuộc của các Ngài, để chúng ta được vào thế giới giải thoát, trở thành Tăng giải thoát, mới vững tâm hành đạo thẳng đến Niết bàn.

Trái lại, mang tâm niệm vọng thức tới chùa cầu an lành, chẳng bao giờ có an lành đâu. Tam Bảo gia hộ cho

hành giả với điều kiện phải biết cầu. Nương giải thoát Tăng tu thì khác. Còn lệ thuộc Tam Bảo, giống như giao chúng ta giữ chùa, chúng ta lại gặp toàn người phá chùa. Chắc chắn phiền não sanh ra không ít, đến độ sợ Tam Bảo, chán Tam Bảo, tất nhiên phải đọa.

Riêng tôi, lúc còn trẻ mang tâm niệm lo cho đạo nhiều lắm. Nhưng càng lo cảm thấy càng phiền muộn. Sau tôi tự nghĩ lại không ai thương tưởng đời hơn Phật, giúp đời không ai hơn Bồ tát, bảo vệ chùa không ai hơn Hộ Pháp già lam. Đem so sánh với các vị này, thân phận chúng ta hoàn toàn bất lực. Chúng ta muốn giữ chùa nhưng không là vị Thần Hộ Pháp làm sao giữ nổi. Cứu đời không ai hơn Bồ tát Quan Âm, sao Ngài không làm; hãy liệu xem mình có vượt hơn Ngài không.

Chúng ta chẳng có điểm nào bằng các Ngài, phải khởi đầu tu ở thân phận mình, tôi thấy lòng mình nhẹ đi. Trước xót xa vì Phật pháp bị đủ thứ nạn, sắp bị tiêu diệt, ý thức bảo vệ của chúng ta sanh ra. Tuy nhiên, bảo vệ tầm thường nhất chẳng những không được, đôi khi lại phản tác dụng trở thành hành động phá hoại.

Từ đó về sau, tôi không quan tâm bên ngoài, chỉ lo an trú pháp để thanh tịnh hóa chính mình. Đến khi sực tỉnh, nhìn lại thấy chùa vẫn còn nguyên, Phật tử vẫn đầy đủ ! Quả thật lo chẳng được gì, nhưng bỏ có mất đâu, mà trước cứ ngỡ bỏ là tiêu tan.

Trở lại thân phận từng người, vị trí riêng của mỗi người mà tu hành. Như Lai làm việc của Như Lai, Bồ tát làm việc của Bồ tát. Chúng ta lo dọn con đường trước mắt để được Niết bàn.

Phật không hề muốn chúng ta khổ vì Ngài. Chúng ta thường rơi vào sai lầm cho rằng chúng ta phải bảo vệ,

che chở Phật. Không! Phật che chở chúng ta thì đúng hơn. Trước kia, tâm thương đạo làm chúng ta khổ, mà không lợi ích gì. Nay tâm nhẹ nhàng thanh thản, buông bỏ tất cả mà tốt lành đến với chúng ta vô số, đạo vẫn sống còn. Theo tôi, đó là cách thấy, cách sống rất quan trọng, cần lưu tâm.

Xá Lợi Phất đang hoang mang pháp tu Khổ, Tập, Diệt, Đạo của Ngài đã dẫn đến quả vị Niết bàn. Nay Duy Ma lại chỉ trích không có Khổ, Tập, Diệt, Đạo, không có cứu cánh Niết bàn. Như vậy, Niết bàn giải thoát của Xá Lợi Phất tu chứng là gì, có thể có một cái gì khác cao hơn hay không ?

Xá Lợi Phất khởi niệm như vậy, Duy Ma liền hiển thị bất tư nghì, bằng cách hỏi Văn Thù đã từng dạo chơi mười phương thế giới, có thấy tòa sư tử nào cao đẹp nhất không ?

Văn Thù trả lời Ngài đi khắp mười phương tới nước Tu Di Tướng, có Phật tên Tu Di Đăng Vương Như Lai, thấy có tòa sư tử đẹp nhất. Ngày nay có thể diễn tả theo thời đại là đi tham quan một vòng thế giới xem nước nào văn minh nhất.

Tòa sư tử là chỗ ngồi, là vị trí. Tòa này cao tám muôn bốn nghìn do tuần tương đương với 600 ngàn cây số ngày nay. Đức Phật cũng có chiều cao tương xứng như vậy. Duy Ma thấy Đức Phật ngồi trên đó đẹp nhất.

Lúc đó, trong pháp hội có bao nhiêu người nghe pháp, Duy Ma mượn đủ tòa cao như vậy cho họ ngồi và thỉnh Văn Thù cùng các Bồ tát an tọa. Các Bồ tát nhất sanh bổ xứ đi với Văn Thù cũng biến thành thân cao lớn cân xứng để ngồi. Các Bồ tát mới phát tâm và chúng

Thanh văn chỉ ngước mắt nhìn, không lên được vì còn vướng mắc căn trần thức.

Hiện tượng bất tư nghì này mở hướng nhìn mới cho Thanh văn chuyển sang Bồ tát pháp. Tòa sư tử của Phật mang đặt vào thế giới phàm phu, hay trong thế giới phàm phu có Phật. Kiến giải này khác với kinh Tiểu thừa.

Duy Ma bảo Xá Lợi Phất cùng đại chúng chắp tay lại đảnh lễ Tu Di Đăng Vương Như Lai, liền ngồi lên tòa sư tử được. Đến đây, chúng ta thấy Duy Ma muốn phá bỏ cố chấp lâu đời của Thanh văn, Ngài phải đưa ra cái mới cao đẹp hơn.

Thật vậy, trong thời Phật tại thế, văn minh của loài người bấy giờ nằm gọn trong những lời dạy của Phật hay lời dạy của Ngài là chân lý. Nhưng sau Phật Niết bàn, văn minh nhân loại vẫn tiếp tục phát triển. Trong khi đó, những người bảo thủ theo chủ nghĩa giáo điều đến độ sự vật bên ngoài đổi mới khá nhiều mà họ vẫn không hay biết.

Duy Ma chỉ trích Thanh văn tu Khổ, Tập, Diệt, Đạo để chứng Niết bàn xem đó là cứu cánh, không dám bỏ. Điều này nhằm ám chỉ các tu sĩ Thượng tọa bộ sống đóng khuôn trong chùa với những quy tắc cứng nhắc. Còn thực tế bên ngoài biến đổi quá nhanh, những văn minh tiến bộ của loài người, những khám phá mới mẻ trên mọi lãnh vực, hàng tu sĩ hoàn toàn không biết. Tầm tri thức của họ quá cạn cợt, không thể nào tiến lên theo kịp đà phát triển của xã hội.

Duy Ma phê phán Thanh văn mất 12 năm tu hành không được gì, hay đó là sinh hoạt cục bộ cố chấp của Thượng tọa bộ chẳng lợi lạc gì cho đạo, giúp ích gì cho đời.

Việc làm của Xá Lợi Phất và của Duy Ma cách nhau một trời một vực. Đức Phật là người vận dụng được quy luật, điều động mọi vật tự tại. Bồ tát đang bước theo lộ trình này. Tùy theo sự phát triển của từng nơi, từng thời kỳ, Bồ tát ứng dụng Phật pháp một cách linh động nhịp nhàng với sự phát triển văn minh của con người.

Trái lại, Thanh văn hay những người bảo thủ theo chủ nghĩa giới điều, không chịu thoát ra ngoài khuôn cố định. Họ không dám nghĩ khác, không dám làm khác, chỉ giữ y nếp sống tu hành cục bộ, không biết gì đến phát triển bên ngoài. Giữa Thanh văn và Bồ tát ví như một nước văn minh và một nước lạc hậu.

Vì vậy, khi Thanh văn đi theo Văn Thù đến thăm bệnh Duy Ma hay nói khác khi tiếp xúc cuộc đời, họ thấy khiếp sợ Bồ tát. Với hiểu biết thấp kém quan sát việc làm của Bồ tát, thì mọi việc đều trở thành ngoài sức tưởng tượng hay bất khả tư nghì đối với Thanh văn. Sự thật Đức Phật chủ trương không có gì mà chúng ta không thể biết, không thể hiểu. Không biết, không hiểu chỉ vì chúng ta không chịu học, không chịu phát triển.

Dưới nhãn quan của Bồ tát, không có gì là bất khả tư nghì. Các Ngài bước theo dấu chân Phật, nỗ lực phát triển việc tu học, trau giồi trí tuệ siêu xuất thế gian. Tầm nhìn của Bồ tát mở rộng, thấy vượt hơn người đời. Càng tiếp xúc với đời, giáo hóa chúng sanh, Bồ tát càng phát huy trí tuệ và đạo đức, là biểu tượng chỉ đạo cho mọi người kính ngưỡng.

Kinh diễn tả Phật ngồi trong vườn Yêm La tượng trưng cho Phật ở trong tháp không còn thuyết pháp. Lúc ấy, văn minh của cuộc đời thể hiện qua hình ảnh cư sĩ Duy Ma thuyết pháp. Pháp này là nhân sinh, là cuộc sống của

con người luôn luôn thay đổi, mà đối với trí tuệ của Văn Thù không có gì lạ lùng hay bất khả tư nghì. Cũng như sự kiện Duy Ma thông suốt các pháp, đầy đủ thần lực giáo hóa mọi tầng lớp xã hội dưới mắt Văn Thù cũng không có gì bất khả tư nghì. Chỉ riêng mười đại đệ tử kinh sợ sự hiểu biết và việc làm của Duy Ma. Hay nói cách khác, Phật giáo phát triển muốn diễn tả tình trạng bi đát tệ hại của chư Tăng sau Phật Niết bàn 100 năm. Tu sĩ Thượng tọa bộ cách ly thế gian, sống đóng khuôn, chấp chặt hình thức, không chịu phát triển nội dung. Họ đi ngược trào lưu tiến hóa của xã hội, trở thành thiển cận, bị đẩy lùi vào bóng tối. Làm thế nào đủ khả năng, đủ tư cách chỉ đạo thế gian, làm Thầy mọi người.

Duy Ma dạy đại chúng đảnh lễ Tu Di Đăng Vương Như Lai thì lên tòa được, chưa đảnh lễ không lên được. Lên tòa được hay không lên được nhằm chỉ cho tâm chúng sanh.

Tâm chúng sanh có lớn nhỏ khác nhau. Hàng Bồ tát Đẳng giác thuộc thượng căn thượng trí đồng đẳng với Như Lai, hiểu biết ngang tầm Như Lai. Tâm các Ngài trực tiếp với giáo pháp vô thượng, dễ dàng bước lên tòa sư tử.

Riêng hàng nhị thừa và Bồ tát mới phát tâm chỉ ngước mắt nhìn, không lên được nhằm chỉ khả năng nhỏ bé của họ đối trước thần thông diệu dụng bất tư nghì của đại Bồ tát.

Trên bước đường tu, thông thường ai cũng có cảm nghĩ này. Tôi cũng vậy, chẳng bao giờ làm được gì theo ý muốn, nên tôi chẳng muốn nữa. Thân phận bất lực của chúng ta, đem so với Phật, được xếp vô hàng trung hạ, chỉ nhìn thôi.

Thật vậy, chúng ta đứng trên mảnh đất thực tế làm việc thực tế, chuyện này không quan trọng bằng chuyện sau lưng chúng ta. Chúng ta làm chuyện trước mắt, nhưng không thấy sau lưng, không kiểm soát được nó. Chỉ tin vô cái thấy bằng mắt, dễ thất bại.

Bồ tát mới phát tâm vướng mắc vào đây là khổ. Họ muốn cứu độ chúng sanh, thì bao nhiêu vấn đề đặt ra, liệu có làm được không ? Theo tôi, chúng ta chỉ làm được phần nào tượng trưng thôi, làm thật không nổi. Vì thế, Bồ tát mới phát tâm bị đụng tứ phía.

Hàng Thanh văn trụ định thấy việc làm vướng mắc này sợ lắm. Riêng tôi, có bao nhiêu dự kiến, nhưng chẳng làm được, vì hở đâu đụng đó, sao làm được. Thiên hạ làm thấy đơn giản, còn mình làm thì gặp vô số vấn đề.

Hàng trung hạ ngước nhìn lên tòa sư tử. Đức Phật có hai tòa, tòa thứ nhất là tòa sen chúng ta phải lên trước. Đức Phật thường được ví như hoa sen tỏa hương thơm ngát giữa chốn bùn nhơ. Tòa sen của Phật tượng trưng cho sự trong sạch, cao quý của Ngài.

Người tu hành ước mơ ngồi tòa sen như Phật cần thanh lọc tâm phiền não nhiễm ô, trút bỏ gánh nặng tội lỗi, để trở thành trong sạch, mới về với Phật được. Không đoạn phiền não, mang thân nghiệp chướng tội lỗi, cầu tòa sen không bao giờ có.

Hành giả theo Phật, lòng lắng yên dần. Ngày nào lòng trần hoàn toàn dứt sạch, tâm hồn thanh thoát như hoa sen. Hành giả về với Phật hay gần Phật hoặc bằng Phật là ba nghĩa của tam thừa giáo, chúng ta có ba tòa sen. Bằng với Phật là Bồ tát Đẳng giác, gần Phật là Bích Chi Phật, về với Phật là La hán.

La hán không mong thần thông, chỉ xin được tâm hồn thanh tịnh là ý nghĩa tòa sen của La hán. Từ tòa sen trong sạch này, hành giả bước sang tòa sư tử. Mới đắc đạo, ngồi tòa sen, nhưng giáo hóa chúng sanh ngồi tòa sư tử.

Tòa sư tử có tính cách tiêu biểu, không phải tòa thật, chỉ cho trí vô úy của Phật mang tính chất vạn năng; Phật ngồi trên cỏ vẫn gọi là sư tử tòa. Pháp âm Phật thường được ví như tiếng rống sư tử làm muôn thú khiếp sợ. Thành Phật, với trí tuệ tuyệt luân, tư cách trong sạch thánh thiện hoàn toàn, lời nói mới có giá trị tuyệt đối, không ai chống phá được.

Hàng Bồ tát ngồi tòa sư tử nghĩa là các Ngài tuyên dương được chánh pháp Như Lai. Vì liễu ngộ chơn thừa, tác động chúng sanh lợi lạc bằng với Như Lai.

Riêng hàng trung hạ chưa lên tòa sư tử được, nghĩa là nói pháp không ai nghe hoặc người nghe không giải thoát. Đồng đẳng với Như Lai, thì nói pháp giải thoát. Không bằng Như Lai, trở thành ăn cắp pháp Như Lai, đem dùng tất phải thọ quả báo, nên hàng trung hạ chỉ đứng dưới mà nhìn lên.

Duy Ma nhắc nhở hàng đệ tử trung hạ muốn lên tòa, phải đảnh lễ Tu Di Đăng Vương Như Lai. Nghĩa là chúng ta quy y Tam Bảo, một dạ tu hành, cũng sẽ thành Phật. Kinh Đại thừa thường khẳng định chúng ta có Phật tánh, có khả năng thành Phật.

Duy Ma nhắc khéo chúng ta đừng nghĩ mình giỏi, phải làm điều gì cao xa mà đánh mất phần Tam Bảo căn bản. Trở lại an trú ba pháp quy y để phát triển bản thân.

Quy y Phật nhằm giúp trí giác phát sanh, quy y Pháp để chân lý hiển bày và quy y Tăng để quy thuận đại chúng. Cứ như vậy, Tam Bảo trong ta lớn lần, đến khi

bằng với Phật Tu Di Đăng Vương, chúng ta mới ngồi trên tòa sư tử.

Tòa sư tử cao 84 ngàn do tuần ngầm chỉ Phật chuyển 84 ngàn phiền não trần lao thành 84 ngàn pháp môn tu. Ngài liễu ngộ toàn bộ chúng sanh, chúng sanh nghiệp, đưa ra được 84 ngàn phương tiện diệt nghiệp.

Các Thanh văn nhờ Duy Ma dùng thần lực ngồi được tòa sư tử, nhằm nhắc nhở Thanh văn đừng tự ti mặc cảm. Chớ an phận với chiếc ghế nhỏ của mình hay đừng hài lòng với quả vị tu chứng. Phải tiến lên đỉnh cao vô thượng để cầu tòa sư tử cao nhất.

Đến đây vẽ ra hướng mở cho Thanh văn phát tâm tu Bồ tát đạo. Bồ tát đủ tư cách ngồi tòa cao 84 ngàn do tuần, vì các Ngài đã vượt 84 ngàn phiền não trần lao của phàm phu.

Khi ngồi tòa sư tử hay thông được 84 ngàn pháp môn tu, cổ nhân thường dạy : "Đại dụng tại tiền, quyền tại thủ". Nghĩa là quán sát cuộc đời tùy nơi, tùy lúc, tùy người mà ứng dụng pháp tu khác nhau, đưa chúng sanh đến bờ giải thoát.

Xá Lợi Phất không hiểu tại sao Duy Ma đem đủ tòa sư tử cho chúng ngồi vào phòng mà phòng không lớn thêm và tòa cũng không nhỏ đi.

Điểm này gợi chúng ta suy nghĩ phải chăng tâm thức nhỏ bé hẹp hòi của Xá Lợi Phất và tâm bao la của Duy Ma hoàn toàn khác nhau, kết thành cái thấy khác nhau và thế giới khác nhau. Đó là thế giới tâm linh, một thế giới rộng hẹp, tốt xấu, khổ vui tùy độ cảm tâm biến hiện tạo thành sai khác.

Hiện tượng một vật quá nhiều và quá lớn đem đặt vào một vật quá nhỏ, quá ít được Thiền sư cảm nhận qua hai câu :

Càn khôn tận thị mao đầu thượng,

Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung.

Đối với nhãn quan hữu hạn, tất cả tòa sư tử cao như vậy đưa vào phòng Duy Ma không được. Tuy nhiên, thực tế vật lý này Văn Thù nói với Duy Ma rằng không thể dùng mắt thấy tai nghe, phải quan sát dưới dạng khác mới thấy.

Nhà Duy Ma hiểu dưới dạng nhà ngũ uẩn. Trong ngũ uẩn, chúng ta chỉ sử dụng Thức uẩn đã tạo được những linh hoạt. Thật vậy, phần nhỏ vật chất đầu tiên thuộc sắc uẩn qua bốn chặng đường sắc, thọ, tưởng, hành để trở thành phần siêu hình là Thức.

Thức là hiểu biết của con người. Nó là một đơn vị không ai thấy mà phải chấp nhận nó có thật. Những gì chúng ta học hiểu đều nằm gọn trong Thức. Thí dụ tôi ngồi yên một chỗ vẫn có thể hình dung được tất cả đạo tràng ở nhiều nước xa xôi mà tôi đã tham dự.

Chúng ta muốn đi phải nhờ xe chở thân xác này. Nhưng nhận thức của ta muốn đến đâu cũng được, chẳng cần phương tiện chuyên chở nào cả. Chẳng hạn khi ý thức của tôi vụt nhớ chùa Đông Đại ở Nhật Bản, tôi đến đó được ngay. Như vậy cả trái đất này mà tôi có học và suy tư, thì toàn thể vũ trụ có trong đầu tôi. Đây mới là phần Thức uẩn làm việc, so với siêu Thức của La hán, Bồ tát còn cách xa.

Siêu Thức hay trực giác mà Bồ tát sử dụng, chắc chắn phải đạt kết quả diệu dụng, dung nhiếp pháp giới. Kinh diễn tả bằng hình ảnh Duy Ma phát huy thần lực mang 32

ngàn tòa sư tử của thế giới Tu Di Tướng đặt vào phòng Ngài.

Kinh Duy Ma sau thời Bát Nhã là sau giai đoạn Bồ tát đã thấy được tướng KHÔNG. Núi Tu Di là KHÔNG và tướng hạt cải cũng KHÔNG. Dưới dạng Bát Nhã hay dưới tuệ nhãn của người đắc đạo, thật tướng các pháp đều KHÔNG. Vì thế, cái KHÔNG lớn bao nhiêu, cũng bỏ vào cái KHÔNG nhỏ được. Các tòa sư tử KHÔNG và phòng Duy Ma cũng KHÔNG, thì KHÔNG này đem đặt vào cái KHÔNG kia, làm gì có chướng ngại.

Có lúc chúng ta cảm thấy con người mình thật to lớn, nhưng cũng có lúc cảm thấy mình thật nhỏ bé như khi ta sống gần người học rộng tài cao. Cũng vậy, đối trước trí tuệ của Duy Ma và Văn Thù, Xá Lợi Phất cảm thấy nhỏ bé là điều tất yếu. Nhỏ hay lớn này là Pháp thân Bồ tát thuộc thế giới tâm thức, phát xuất từ phản ứng con người thật của mình.

Từ trạng thái tinh thần này mở rộng đến thế giới vật chất, kinh Hoa Nghiêm giải "sự sự vô ngại pháp giới", giữa vật và vật cũng vô ngại. Không phải chỉ thuần tương thông trong pháp KHÔNG, nhưng trở về pháp hữu cũng dung thông.

Trước phải dùng pháp KHÔNG để không trở ngại. Nhưng nay lấy vật để vào vật, tức lấy vật nhỏ dung vật lớn. Thí dụ một quốc gia dù lớn tới đâu cũng có một lãnh tụ điều khiển. Chỉ có một thân con người nhỏ mà lực chi phối của họ bao la, một người chi phối được vô số người. Sự chi phối này vô hình, nhưng có thật. Họ điều động mọi người được, vì họ nắm quy luật. Nếu không còn nắm quy luật, thì thế mạnh và thế dung nhiếp của họ mất.

Bồ tát lấy trí tuệ làm chính, đạt trí Bát Nhã thấy thật tướng các pháp và tùy theo đó mà điều động. Một Thiền sư dạy rằng nếu vật biết đem đặt chỗ an, nó thành an. Nhưng cũng vật đó, nếu không biết, đem đặt vào chỗ nguy nó trở thành nguy.

Đức Phật là người khám phá quy luật chi phối con người, vũ trụ. Ngài luôn sống đúng với quy luật, không bao giờ Ngài sai lầm và thất bại.

Duy Ma nói tiếp với Xá Lợi Phất khi Bồ tát đạt bất tư nghì giải thoát có thể đem núi Tu Di nhét vào hạt cải. Tất cả chúng sanh sống trong núi Tu Di cũng không thấy mình nằm trong hạt cải và Tu Di cũng không lớn ra. Hoặc đem nước bốn biển đặt vào lỗ chân lông mà tất cả loài sinh hoạt trong biển không thấy bị chật hẹp trong lỗ chân lông và lỗ chân lông cũng không lớn thêm. Hoặc hiện tượng phòng Duy Ma chứa được 32 ngàn tòa sư tử, có Bồ tát cao đến 42 ngàn do tuần lên ngồi trên tòa, mà Duy Ma bệnh nằm đằng trước các tòa này chẳng khác gì con kiến v.v…

Tất cả hiện tượng đó gọi là bất tư nghì giải thoát, chúng ta suy nghĩ chứng được pháp nào, là việc riêng của từng người. Đối với tôi, nhìn về bất tư nghì này man mán nhận ra Phật sanh thân, Báo thân và Pháp thân.

Pháp thân Phật bao la, chúng ta không thấy nhưng phải công nhận thân này tồn tại. Vì Phật còn chỉ đạo cho những người đi theo con đường thánh thiện trên khắp năm châu xuyên suốt chiều dài lịch sử hơn 25 thế kỷ. Đó là một loại thân hình do Phật tu chứng.

Ngoài ra, Báo thân Phật viên mãn hạnh Bồ tát, chúng ta cũng không thấy. Nhưng sự thật quả tình đức hạnh và trí tuệ của Phật vẫn tỏa rộng sức thuyết phục đối với loài

người. Và trở về sanh thân con người, thì ai cũng như nhau.

Có thể nói Bồ tát hiện hữu như mọi người, nhưng Pháp thân Bồ tát chứng được lực dụng bất tư nghì. Pháp thân này sử dụng được như thị lực. Hiểu theo ngày nay, là nắm được quy luật. Tùy mức độ nắm được quy luật đến đâu, thì khả năng Bồ tát tiến đến đó. Ví dụ ngày nay, sức chúng ta hữu hạn, nhưng điều khiển được vật khổng lồ như máy bay hay phi thuyền chẳng hạn.

Với sự kiện thực tế này để chúng ta hiểu lực của Bồ tát nằm ngoài hữu hạn. Và từ hữu hạn đó, phát huy vô cùng, vận dụng vô cùng. Đó là ý nghĩa Bồ tát sử dụng sanh thân như là công cụ để hành đạo Bồ tát.

Duy Ma dùng lực bất tư nghì để tạo thành tòa ngồi của Phật Tu Di Đăng Vương. Phật Tu Di Đăng Vương hay người nắm giữ ngọn đèn trí tuệ lớn như núi Tu Di. Ngài dùng tuệ giác vô thượng này mà điều động công việc. Tất nhiên người trí óc non kém phải thấy là bất tư nghì, không thể nào hiểu được, biết được.

Bất tư nghì nghĩa là ngoài sự tưởng tượng của ta. Việc nghĩ rằng không có mà có, nên Xá Lợi Phất nói chưa từng nghe, thưa từng thấy. Dù theo Phật tu hành, Ngài vẫn không hiểu việc làm của Phật. Vì Xá Lợi Phất quen nghĩ Phật là con người bình thường. Duy Ma thì biết rõ Phật không tầm thường, Phật thật phi thường.

Ở đây, cần nói sơ về bất khả tư nghì của Phật khác với bất khả tri luận của ngoại đạo. Bất khả tri luận mang tính chất tuyệt đối của thần học. Theo đó, chúng ta là con người thì không thể hiểu thần thánh, vĩnh viễn không thể nào biết được.

Bất khả tư nghì của đạo Phật cũng có nghĩa là không thể hiểu, không thể biết. Tuy nhiên, khác ngoại đạo ở điểm chúng ta chưa biết, nhưng sẽ biết và phải biết. Đó là quá trình tu của chúng ta. Ví như đứa trẻ chưa có nhận thức. Khi lớn lên tiếp xúc cuộc đời, nó sẽ biết một phần và trưởng thành nó biết hoàn toàn.

Chúng ta là phàm phu, chuyện của Thánh đương nhiên không biết. Nhưng phát tâm bồ đề, mang ý hướng thượng tìm học điều chưa biết. Ngày hôm nay chưa hiểu, ngày mai sẽ hiểu, nếu chịu học. Vì vậy, đạo Phật dạy chúng ta tiến lên đạt quả vị Phật sáng suốt giác ngộ, không phải vĩnh viễn là phàm phu mê muội. Tôn giáo khác thì chủ trương con người muôn đời làm tôi mọi cho Thánh, không thể nào đạt quả vị Thánh, chỉ có Thánh mới là Thánh.

Phàm phu nhìn cuộc sống Thanh văn không thể hiểu được hay bất tư nghì. Đối với người thế gian, không biết tại sao người tu từ bỏ nhà cửa, công danh, sự nghiệp để đổi lấy cuộc đời Sa môn cực khổ.

Muốn hiểu điều này, họ cũng phải bỏ nhà cửa, sự nghiệp mà xuất gia, sống phạm hạnh y như người tu. Vì vậy, không biết này không hẳn vĩnh viễn không biết. Nhưng theo tu, dần dần sẽ biết. Nghĩa là phải có quá trình tu để trực nhận.

Điểm này cho thấy cái biết theo đạo Phật không thể chỉ nghe nói hoặc nhìn suông hoặc hý luận. Nó đòi hỏi sự thể nghiệm bằng chính cuộc sống của hành giả.

Tiến hơn một nấc, hàng A la hán như Xá Lợi Phất trí tuệ bậc nhất. Nay gặp lực Bồ tát, Ngài không hiểu, cũng cho là bất tư nghì.

Dưới mắt La hán, muốn giải thoát, phải bỏ nhà xuất gia, không dính líu cuộc đời, mới không bị nhiễm ô. Các Ngài hiểu thiện ác phân minh, Thánh phàm khác nhau, sống trong Niết bàn giải thoát, bỏ Niết bàn không giải thoát. Vì thế, các Ngài không hiểu được giải thoát của Bồ tát.

Theo Bồ tát đạo, giải thoát không phải chỉ giới hạn cho người xuất gia. Bất cứ người nào không bị cuộc đời ràng buộc, đều được giải thoát.

Không bị ràng buộc có hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất là thoát ly, trốn nó. Nghĩa thứ hai cao hơn, sống với nó, nhưng nó không có khả năng chi phối, làm phiền hành giả.

Giải thoát một của Thanh văn ở Niết bàn và giải thoát hai của Bồ tát ở trong sanh tử. Khi còn yếu kém, chúng ta tránh giặc là giải thoát của Thanh văn. Hành giả tránh đau khổ, tìm an lành. Đây là tương đối pháp phân ra hai : thế giới giải thoát đối lại thế giới sanh tử.

Thực tế chúng ta thấy người không giải thoát nhiều, thế lực xấu luôn luôn nhiều hơn tốt. Đức Phật cấm người tu hành khi bị nói xấu, đánh chửi, bôi nhọ…, không được trả đũa. Nghĩa là quyền áp đảo của chúng sanh nhiều hơn quyền đề kháng của chúng ta. Trong 60 triệu người dân, người xuất gia chưa đến một vạn. Như vậy, người xuất gia so với tại tục rất ít. Tồn tại khó khăn đối với chúng ta luôn luôn lớn hơn thế tục. Từ đó, Thanh văn thú tịch muốn sống bình ổn tất yếu phải trốn đời, trốn đến mức nào có thể trốn.

Nói đến Thanh Văn, chúng ta thấy có bốn loại Thanh văn : 1/ Thị hiện Thanh văn không phải là Thanh văn thật. Thí dụ như Phú Lâu Na là đại pháp sư từ thời Phật quá khứ

hay A Nan phát tâm bồ đề cùng một lượt với Phật Thích Ca từ thời Phật Không Vương v.v…. Các Ngài là Bồ tát lớn thị hiện vào tu chung với hàng Thanh văn để giáo hóa họ. 2/ Thoái chuyển Thanh văn là Bồ tát thoái chuyển xuống Thanh văn. Trường hợp Xá Lợi Phất đã tu hạnh Bồ tát gặp Bà La Môn đến xin con mắt. Ngài bố thí xong, họ liền vứt bỏ cặp mắt. Gặp một thử thách bức ngặt như vậy, Ngài bực dọc, không tu Bồ tát đạo nữa. 3/ Thú tịch Thanh văn càng tu, càng thánh thiện, thì thấy thế lực xấu càng nhiều. Họ tu cao, thì thu hẹp thế giới sống của họ lại. 4/ Tăng thượng mạn Thanh văn tu học, nhưng cuộc sống của họ và pháp Phật hoàn toàn không chút tương ưng.

Kinh giới thiệu Bồ tát thi thố một loạt các thần lực, Thanh văn không hề biết, nhằm gợi ý cho Thanh văn hướng tâm tu Bồ tát hạnh, chuyển từ trụ định La hán sang phát tâm bồ đề.

Đức Phật dạy nếu là La hán thật, phải tin pháp Đại thừa. Đến vị trí này, mà còn thấy bất tư nghì, thì không phải La hán.

Riêng đối với tôi, học kinh, suy tư về những việc bất tư nghì của Phật. Tôi đã trải qua bốn giai đoạn thể nghiệm, hiểu khác nhau về vấn đề này. Bước đầu tôi tin tuyệt đối, nghĩ đơn giản như trẻ con xem đó là chuyện có thật.

Lớn lên, có chút tinh thần khoa học, tôi lại cho đó là chuyện hoang đường, không thể có, vì thực tế không đúng như ta nghĩ.

Đến giai đoạn ba, vận dụng trí năng để hiểu Phật, không còn tin tuyệt đối, nhưng cũng không phải không tin hoàn toàn. Tôi chuyển sang nhận thức triết học, nghiên cứu thấy câu chuyện hàm chứa ý triết lý sâu xa.

Đối với cái bất tư nghì của Phật, ta tự đặt câu hỏi và đưa tới hiểu biết mới. Giống như các học giả thường đặt vấn đề để suy nghĩ. Vấn đề này không có trong thực tế, nhưng có trong suy tư, trong tưởng tượng. Tuy nhiên, những thực tế có được ngày nay ở trong mọi lãnh vực, há chẳng phải bắt nguồn từ suy tư giả thuyết tưởng tượng hình thành trong trí của các nhà nghiên cứu hay sao.

Duy Thức gọi đó là dĩ tâm duyên tâm. Thực tế không có, nhưng nhà triết học tự nghĩ ra để phân tích hoàn thành trong trí. Đó là sinh hoạt của thế giới triết học, tự hình dung ra vật để làm đối tượng quan sát theo trí năng.

Cũng vậy, từ suy lý mà người tu hành chứng nghiệm được, Phật giáo đã tiến vào lãnh vực triết học. Ở giai đoạn này hoàn toàn thuần lý, họ dùng trí quan sát Đế lý. Vì vậy, việc tu học, cuộc sống của người đắc đạo hoàn toàn khác. Vì khi tu, trí tuệ phát sanh, thấy vật không phải như hiện tượng thật ở thế gian. Giống như nhà khoa học nhìn vật qua quang tuyến thấy khác hẳn.

Bồ tát tu giới định phát huệ, thấy sự vật không giống người thường thấy. Giai đoạn đầu, các Ngài cũng như mọi người. Nhưng trải qua quá trình tu, Bồ tát nâng trình độ thấy lên cao, thấy vật không phải là vật. Từ đó, Bồ tát sống trên cuộc đời như ta, nhưng không giống ta. Các Ngài không khởi lòng tham, chấp trước điên đảo, đạt được Niết bàn.

Vật chỉ đổi khác đối với người thấy khác. Còn hiện thực, vật vẫn là vật, không thay đổi. Phật cho biết chúng sanh nhìn vật theo nghiệp của họ, trong khi thật tướng không đổi. Ví như cùng một dòng sông Hằng, nhưng ngạ quỷ thấy đó là lửa. Chư Thiên thấy đó là dãy lưu ly, loài người thấy là nước.

Bồ tát lấy trí tuệ làm thân, dùng trí thân này quan sát pháp giới, thấy được dạng chơn cảnh của nó.

Từ suy lý ở giai đoạn ba của trí thân Bát Nhã, bước qua giai đoạn bốn, đi sâu vào thế giới tâm linh của người tu chứng đắc đạo. Các Ngài quan sát pháp giới thành tựu và sử dụng được pháp một cách dễ dàng như sử dụng nhục thân. Đó là Pháp thân Bồ tát. Bấy giờ, Bồ tát sống với Phật giới, không sống với hiện tượng và nhục thân. Vì vậy, việc làm và sự thành đạt của Bồ tát cũng bất tư nghì.

Tóm lại, thời đại của Đức Phật là thời đại thần quyền, Ngài sử dụng thần biến để thuyết pháp. Qua thời kỳ phát triển, thần biến trở thành triết lý.

Và ngày nay triết lý này phải thể nghiệm trên cuộc đời, trở thành đời sống hiện thực tốt đẹp. Đó là nhiệm vụ của chúng ta ở thời đại khoa học.

Ngày nào sự hiểu biết của chúng ta về khoa học còn mù mờ hay còn thấp kém hơn kiến thức của xã hội ở mọi lãnh vực, ngày đó thân phận của chúng ta giống như Xá Lợi Phất không thể nào hiểu được, bắt kịp được việc làm của Duy Ma.

Sau khi nghe xong pháp bất tư nghì giải thoát, Ca Diếp cùng các Thanh văn bật khóc. Họ tự ví như người mù, dù có đem sự vật phô bày trước mắt cũng không thấy được.

Điều này không phải diễn tả Ca Diếp và các Thanh văn khóc thật. Các Ngài có còn đâu mà khóc. Theo tôi, ý này nhằm diễn tả tâm trạng đau buồn của những người có tâm huyết với sự sống còn của đạo pháp. Tâm trạng ấy được nhân cách hóa thành tiếng khóc của Ca Diếp đối trước những người thừa kế hư hỏng cứ mãi sống đóng

khuôn trong tháp ngà, ràng mình kỹ lưỡng bằng những giới điều không còn thích hợp với thời đại. Họ cho rằng sống trong vỏ giới điều và sinh hoạt với khuôn mẫu cố định là đúng và đủ. Xã hội bên ngoài văn minh và hàng Bà La Môn phát triển thế nào, họ cũng mặc kệ.

Kinh ví Ca Diếp hay Thanh văn như người mù, sống bên cạnh Phật mà không thấy lực chi phối của Ngài. Duy Ma chẳng biết ở đâu mới xuất hiện đã phô diễn được thần lực.

Nói cách khác, Phật giáo phát triển chỉ trích thái độ sống đóng khuôn, ích kỷ, cố chấp của giới bảo thủ. Họ tự nhận là đệ tử Phật, nhưng có khác gì người mù. Mù vì không chịu phát huy trí tuệ, vì thua sút thế gian, vì sống không ích lợi gì cho người. Ngược lại, Duy Ma hay đó là hình ảnh của những người đã thoát ra ngoài vỏ hình thức tôn giáo, có óc cầu tiến, hiểu biết sâu rộng, khéo ứng dụng giáo lý làm lợi lạc cho đời. Mẫu người tiêu biểu cho trí tuệ và đạo đức như vậy mới thể hiện đúng nghĩa đệ tử Phật, hiểu Phật, xứng đáng thừa kế sự nghiệp của Phật.

Ca Diếp nói tiếp rằng tuy Ngài không biết, nhưng thấy được bất tư nghì của Phật, Ngài chẳng còn sợ gì ai, kể cả ma vương.

Duy Ma khởi tâm thương hại Ca Diếp lúc nào cũng núp bóng theo Phật mà lại sợ Thiên ma. Duy Ma cho biết sự thật Bồ tát trụ bất tư nghì giải thoát, mới có khả năng làm Thiên ma.

Từ trước, Thanh văn thấy Thiên ma, ngoại đạo làm nhiễu loạn tâm hồn người tu và bây giờ thấy lực Phật mạnh che chở được tất cả, nên hết sợ. Riêng Duy Ma lại nói chính ma vương là Bồ tát.

Ca Diếp không hiểu tại sao Bồ tát lại có thể là ma. Ma đối với Thanh văn là cái gì đáng sợ, đáng khinh nhất.

Duy Ma trả lời rằng người tu hành không đối đầu với chông gai khó khăn trên cuộc đời, không bao giờ đắc đạo. Chướng duyên rất cần thiết cho người tu trên bước đường thăng tiến quả vị giải thoát. Các Bồ tát nguyện làm chướng ngại, biến thành ma vương phá người tu, để họ lập chí tu hành.

Tuy nhiên, chúng ta đừng nghĩ rằng tất cả chướng duyên hay ma là Bồ tát thật, rất nguy hiểm. Duy Ma mới làm bạn được với Thiên ma là những Bồ tát bất tư nghì giải thoát.

Chúng sanh phàm phu chưa vượt khỏi tam giới, với thấy biết hạn hẹp của "căn trần thức", không thể phân biệt ai là ma thật, ai là Bồ tát bất tư nghì giải thoát giả làm ma.

Khi chưa nhận được pháp lữ hay yêu ma thật, chúng ta nên ngồi yên trên tòa sen. Nghĩa là không khởi tâm, không tham dự, không thọ nhận thì tốt hơn. Chúng ta nên nhớ trong thế giới Thiên ma có Bồ tát bất tư nghì. Nhưng không phải tất cả Thiên ma là Bồ tát bất tư nghì.

Riêng tôi, những gì chướng ngại để tôi vượt lên tu hành, tôi coi đó là Bồ tát bất tư nghì giải thoát tạo điều kiện khó khăn cho tôi thăng hoa. Trái lại, ai thực sự chống phá là ma thật, chúng ta không khoan nhượng.

Duy Ma dạy vào được bất tư nghì giải thoát mới làm ma vương được, chưa thâm nhập thế giới này chỉ là ma con. Duy Ma ví sức mạnh của voi và sư tử mới đủ khả năng dày đạp các thú khác, còn sức lừa chắc chắn không kham. Cũng vậy, phải trụ bất tư nghì giải thoát mới

làm ma vương. Người tầm thường không đủ sức phá một vị tu hành.

Chính Phật cho biết Đề Bà Đạt Đa là thầy của Ngài. Nhờ thắng duyên ấy, Ngài mau thành đạt quả Vô thượng đẳng giác. Mới tu chưa có ma phá. Phật ngồi Bồ đề đạo tràng mãn 49 ngày, ma vương mới xuất hiện đọ sức.

Theo tinh thần Đại thừa, đối tượng tu hành trở thành quan trọng. Hành giả không sợ ma chướng. Gặp hoạn nạn ta luôn cảnh giác, nhờ đó bảo toàn giới thân huệ mạng. Trên bước đường tu, hành giả không gặp khó khăn, trí năng không có cơ hội phát triển.

Bồ tát phát sanh trí tuệ nhờ hội nhập vào đời, quán sát từng việc một. Chứng nghiệm được hiện thực của cuộc đời, mới trở thành bậc minh triết. Sợ sệt trốn tránh đời dễ trở thành ngờ nghệch.

Mục tiêu của người tu không phải xuất gia sớm để rồi không biết gì về cuộc đời. Phải hội nhập cuộc đời, phải nếm chịu tất cả cay đắng, mà vẫn bình ổn, mới chứng nghiệm thế nào là giải thoát. Vì thế, kinh Pháp Hoa nói rằng nếu phô bày tất cả việc làm của Bồ tát, thì Thanh văn không dám theo tu nữa.

Duy Ma đơn cử khi phát tâm Đại thừa, đầu tiên hành giả phải đoạn lòng tham. Lúc ấy, cái gì là đối tượng của lòng tham đều trở thành cần thiết đối với hành giả. Nếu cứ mãi ẩn núp dưới bóng Phật, hành giả không biết mình có tham không. Đầu óc quen sinh hoạt bình thường đến mức chai lỳ, không biết gì và thành tầm thường. Đó là con đường tu sai pháp của Thanh văn.

Khởi điểm, Bồ tát đoạn lòng tham, tu pháp bố thí là chính. Khi chưa bố thí thấy người đến xin, hành giả sợ. Nhưng tiến đến tinh thần Hoa Nghiêm, phát tâm giúp

người, thấy người đến xin thì mừng. Vì nghĩ rằng Bồ tát bất tư nghì giải thoát đến tạo điều kiện cho chúng ta tu. Điển hình như trường hợp Ca Nặc Ca là sư bị hủi tới quốc sư Ngộ Đạt. Ngộ Đạt tu chín kiếp, nhưng chưa phát tâm, nên Ca Nặc Ca phải hẹn bao giờ cần thì tìm đến Ngài. Khi Ngộ Đạt thọ quả báo liền nhớ tới Ca Nặc Ca, mới hồi đầu phản tỉnh tìm đến ông. Nếu đối tượng tu hành không quá mạnh như Ca Nặc Ca, đừng tới với tư cách nhà sư bị hủi, chắc chắn sự việc đã diễn ra khác.

Thật vậy, chính những sự việc hay khó khăn xảy đến bất ngờ là thước đo tâm hồn chúng ta một cách chính xác nhất. Ca Nặc Ca bất ngờ đến với tư cách một nhà sư xấu xí nhất, thấp hèn nhất, mang hình dáng đáng sợ nhất làm cho Ngộ Đạt quên hẳn tinh thần bình đẳng của Phật. Duy Ma đã từng nhắc Ngài xem Đức Phật Vô Nan Thắng bằng với người ăn mày ở thành Tỳ Da Ly.

Trên bước đường tu, khi đối đầu một việc, ta có phản ứng, liền có ứng thân của Bồ tát bất tư nghì giải thoát xuất hiện theo đúng nghiệp của ta, để ta có cơ hội phá trừ nghiệp chướng mà đắc đạo.

Nếu khởi tâm không thanh tịnh, thì Bồ tát bất tư nghì giải thoát hiện thân tương xứng, như khi Ngộ Đạt rời ý niệm bình đẳng, Ca Nặc Ca hiện thân thấp hèn đến nhắc nhở.

Muốn là Bồ tát phải có đạo lực vững. Nếu không, hành giả không tiến tu được khi gặp thử thách. Thí dụ đang làm vua bị người đến soán ngôi. Cái mình yêu thích nhất bị người đoạt mất. Lúc ấy, xem lòng mình khởi niệm thế nào.

Xưa kia, Phật tu hành đạo Bồ tát, Ngài giải quyết tất cả khó khăn đúng với Bồ tát pháp, nên Ngài thành Phật.

Chúng ta đời đời ở trong sanh tử vì bị những khó khăn này nhận chìm, không biết cách đối phó đúng như pháp.

Tiền thân Phật từng bố thí những gì quý giá nhất của Ngài. Người ăn mày tầm thường chính hiệu là ăn mày, thì chỉ xin nổi bát cơm dư là quá rồi. Những người tới xin Phật, họ làm việc khó làm. Duy Ma bảo đó là Bồ tát bất tư nghì giải thoát hiện ra trợ duyên cho Phật, giúp Phật thể hiện tâm thanh tịnh cao độ và làm nổi bật vai trò đạo đức của Ngài.

Đức Phật thành Phật vì thành tựu thân tâm hoàn toàn trong sạch. Bồ tát tiếp cận chân lý cũng thể hiện được nhiều việc khó làm, nhưng còn một số việc chưa hoàn tất. Các Ngài gần Phật ở dạng bất tư nghì giải thoát, hiện làm ma vương là quả vị cuối cùng để đưa Bồ tát lên quả vị Như Lai.

Trên lộ trình tiến tu đạo giải thoát, từ sơ phát tâm cho đến quả vị Bồ tát bất tư nghì giải thoát, mỗi ngày chúng ta chạm trán với khó khăn nhiều hơn. Nhưng càng đối đầu với chông gai hung ác, chúng ta càng tỉnh táo hơn, thấy rõ đáp số chính xác cho mỗi vấn đề, cũng như thân tâm càng thăng hoa giải thoát theo Phật sự, thực hiện đúng sáu pháp ba la mật. Điều đó chứng tỏ chúng ta đang bước đúng trên con đường chánh pháp, công việc sẽ thành dễ dàng.

Chúng ta cố gắng mở rộng tầm nhìn, phát huy trí tuệ và đạo đức, sẽ bắt gặp chư Phật, Bồ tát theo từng nấc thang một trong con người đi lên của chúng ta.

Điểm chính yếu cần ghi nhớ rằng chúng ta chỉ vượt qua mọi chướng ngại dễ dàng với điều kiện thân tâm phải hoàn toàn thanh tịnh giải thoát. Đạt được trạng thái

tâm chứng này, mới dẫn đến tòa sư tử của Bồ tát bất tư nghì giải thoát.

Ngược lại, mang chướng ngại vào tâm theo mỗi việc Phật sự là hành tà đạo và đang đi trên con đường ngắn nhất dẫn đến địa ngục trần gian. **PHẨM 7**

QUÁN CHÚNG SANH

I. LƯỢC VĂN KINH

Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cật rằng : "Bồ tát quán sát chúng sanh như thế nào ?".

Duy Ma Cật đáp : "Ví như nhà huyễn thuật thấy người huyễn của mình hóa ra, Bồ tát quán chúng sanh cũng như thế. Như người trí thấy trăng dưới nước, thấy mặt trong gương, như ánh nắng dợn, như mây giữa hư không, như bọt nước, như cây chuối bền chắc, như đại thứ năm, như ấm thứ sáu, như căn thứ bảy, như tam độc của A la hán, như tham giận phá giới của Bồ tát chứng vô sanh nhẫn, như tập khí phiền não của Phật, như người mù thấy sắc tướng v.v... Bồ tát quán sát chúng sanh cũng như thế đó".

Ngài Văn Thù hỏi : "Nếu Bồ tát quán sát như thế phải thực hành lòng từ thế nào ?".

Duy Ma Cật đáp : "Bồ tát quán sát như thế rồi tự nghĩ rằng ta phải vì chúng sanh nói pháp như trên. Đó là lòng từ chân thật. Thật hành lòng từ tịch diệt bởi vì không sanh. Thật hành lòng từ không nóng bức, bởi không có phiền não. Thật hành lòng từ bình đẳng, bởi ba đời như nhau. Thật hành lòng từ A la hán vì phá các giặc kiết sử. Thật hành lòng từ Bồ tát vì an vui chúng sanh. Thật hành lòng từ Như Lai vì được tướng như như. Thật hành lòng từ của Phật vì giác ngộ chúng sanh. Thật hành lòng từ không có chi sánh bằng vì đoạn các ái kiến. Thật hành lòng từ không

nhàm mỏi, quán KHÔNG, vô ngã. Thật hành lòng từ pháp thí, lòng từ trì giới, lòng từ nhẫn nhục, lòng từ tinh tấn, lòng từ Thiền định, lòng từ trí tuệ v.v... Lòng từ của Bồ tát là như thế đó".

Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi sao gọi là lòng bi ?

Duy Ma đáp : Bồ tát làm công đức gì cốt để cho chúng sanh.

- Sao gọi là lòng hỷ ?

- Có lợi ích đều hoan hỷ, không hối hận.

- Sao gọi là lòng xả ?

- Những phước báo đã làm không có hy vọng quả báo cho riêng mình.

Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi : "Sự sanh tử đáng sợ, Bồ tát nên nương vào đâu ?".

Duy Ma đáp : "Bồ tát nên nương vào công đức lực của Như Lai".

- Bồ tát muốn nương vào công đức lực của Như Lai, nên trụ vào đâu ?

- Nên trụ ở việc độ thoát tất cả chúng sanh.

- Muốn độ chúng sanh, nên trừ bỏ những gì ?

- Nên trừ bỏ những phiền não của mình v.v...

- Pháp thiện và pháp bất thiện lấy gì làm gốc ?

- Cái thân là gốc.

- Thân lấy gì làm gốc ?

- Tham dục là gốc.

- Tham dục lấy gì làm gốc ?

- Phân biệt quấy bậy là gốc, tư tưởng điên đảo là gốc, không có chỗ trụ là gốc. Văn Thù Sư Lợi, do nơi gốc không có chỗ trụ, người ta tạo ra tất cả pháp !”

Lúc ấy, trong nhà Duy Ma có một Thiên nữ thấy các vị Trời, người đến nghe pháp, liền hiện thân ra tung rải hoa trời trên mình các vị Bồ tát và Thanh văn. Khi hoa đến mình các vị Bồ tát đều rơi hết, đến các vị Thanh văn đều dính lại. Các Ngài dùng thần lực phủi hoa, mà hoa cũng không rớt.

Lúc ấy Thiên nữ hỏi Xá Lợi Phất tại sao phải phủi hoa. Xá Lợi Phất đáp vì hoa này không như pháp, nên Ngài phủi.

Thiên nữ nói : Chớ bảo hoa này không như pháp, vì hoa này không có phân biệt. Tự Ngài phân biệt mà thôi. Nếu người xuất gia ở trong Phật pháp có phân biệt là không như pháp. Nếu không phân biệt là như pháp. Hãy xem các vị Bồ tát có dính hoa đâu ? Vì đã đoạn hết tưởng phân biệt v.v… Do tập khí kiết sử chưa dứt nên hoa mới dính nơi thân. Còn người kiết tập hết rồi, hoa không dính được.

Xá Lợi Phất hỏi : Thiên nữ ở nhà này đã được bao lâu ?

- Tôi ở nhà này cũng như Ngài được giải thoát.

- Ở đây đã lâu vậy sao ?

- Ngài giải thoát cũng lâu lắm sao ?

Xá Lợi Phất lặng thinh không đáp.

Thiên nữ nói : Tại sao vị trí tuệ bậc nhất lại im lặng ?

- Giải thoát không có ngôn thuyết, nên ta không biết nói làm sao.

Thiên nữ nói : "Ngôn thuyết, văn tự đều là tướng giải thoát. Vì giải thoát không có ở trong, không ở ngoài, không ở hai bên. Văn tự cũng vậy. Thế nên, Ngài Xá Lợi Phất chớ nên rời văn tự mà nói giải thoát, vì tất cả pháp là tướng giải thoát".

Xá Lợi Phất hỏi : Không cần ly dâm, nộ, si được giải thoát sao ?

Thiên nữ đáp : Phật vì kẻ tăng thượng mạn nói ly dâm, nộ, si là giải thoát. Nếu với kẻ không tăng thượng mạn thì Phật nói tánh của dâm, nộ, si là giải thoát.

Xá Lợi Phất nói : "Hay thay Thiên nữ, nàng chứng cái gì mà biện tài như thế ?"

Thiên nữ đáp : "Tôi không được, không chứng mới được biện tài như thế. Nếu có được, có chứng thì ở trong Phật pháp là kẻ tăng thượng mạn".

Xá Lợi Phất hỏi : "Ở trong ba thừa, nàng cầu thừa nào ?"

Thiên nữ nói : "Cần pháp Thanh văn để hóa độ chúng sanh, tôi làm Thanh văn. Cần pháp nhân duyên để hóa độ, tôi làm Bích Chi Phật. Cần pháp đại bi để hóa độ chúng sanh, tôi làm Đại thừa. Thưa Xá Lợi Phất, như người vào rừng chiêm bặc chỉ ngửi thấy mùi chiêm bặc, không có mùi hương nào khác v.v… Thưa Ngài Xá Lợi Phất, tôi ở nhà này đã 12 năm chưa từng nghe nói pháp Thanh văn, Bích Chi Phật. Chỉ nghe đại từ đại bi của Bồ tát và những pháp bất khả tư nghì của chư Phật".

"Xá Lợi Phất, trong nhà này thường hiện ra tám pháp chưa từng có, khó được :

1.- Nhà này thường dùng hào quang màu vàng ròng mà soi sáng. Chẳng dùng ánh sáng mặt trời mặt trăng.

2.- Khi người ta vào nhà này, chẳng bị các thứ cấu nhơ làm rối loạn.

3.- Nhà này thường có Đế Thích, Phạm vương, Tứ Thiên vương, chư Bồ tát các phương khác nhóm họp không dứt.

4.- Nhà này là nơi thường thuyết giảng sáu pháp ba la mật.

5.- Nhà này là nơi thường trổi nhạc bậc nhất của trời người, vang ra vô lượng pháp âm.

6.- Nhà này có bốn kho tàng lớn chứa đầy món báu giúp cho kẻ nghèo. Hễ cầu liền được, không bao giờ hết.

7. Nhà này Phật Thích Ca Mâu Ni, Phật A Di Đà, Phật A Súc v.v… vô lượng chư Phật mười phương đều hiện đến. Khi vị Thượng nhơn đây tưởng niệm các Ngài, các Ngài thuyết tạng pháp bí yếu của chư Phật. Thuyết xong, các Ngài trở về.

8.- Nhà này tất cả cung điện của chư Thiên và các Tịnh độ của chư Phật đều hiện ở trong đây.

Thưa Xá Lợi Phất, nhà này thường hiện ra tám pháp chưa từng có, khó được như thế. Ai thấy được việc không thể nghĩ bàn đó, mà lại còn ham ưa pháp Thanh văn sao ?".

Xá Lợi Phất nói : "Vì sao cô không chuyển thân nữ thành thân nam ?"

Thiên nữ đáp : "12 năm nay tôi kiếm mãi cái tướng nữ nhân không được. Tại sao phải chuyển ?" Ví như nhà huyễn thuật hóa ra một người nữ huyễn. Nếu có người hỏi rằng : Sao không chuyển thân nữ đó đi. Vậy người đó hỏi có đúng chăng ?".

Xá Lợi Phất đáp : "Không đúng, huyễn hóa không có tướng nhất định. Còn phải chuyển đổi gì nữa".

Thiên nữ nói : "Tất cả pháp cũng như thế, không có tướng nhất định. Tại sao lại hỏi không chuyển thân nữ ?".

Tức thì Thiên nữ dùng sức thần thông biến Xá Lợi Phất thành Thiên nữ. Thiên nữ lại tự hóa mình giống Xá Lợi Phất mà hỏi rằng : "Tại sao Ngài không chuyển thân nữ đi ?"

Xá Lợi Phất đáp : "Ta nay không biết tại sao lại biến thành thân đàn bà này ?".

Thiên nữ nói : "Thưa Xá Lợi Phất, nếu Ngài chuyển được thân đàn bà đó, thì tất cả người nữ cũng sẽ chuyển được. Như Xá Lợi Phất không phải người nữ mà hiện thân nữ, thì tất cả người nữ cũng lại như thế, tuy hiện thân nữ mà không phải người nữ. Vì thế, Phật nói tất cả các pháp không phải đàn ông, không phải đàn bà".

Bấy giờ, Thiên nữ thu nhiếp thần lực, thân Xá Lợi Phất trở lại như cũ. Thiên nữ hỏi Xá Lợi Phất : "Tướng đàn bà bây giờ ở đâu ?"

Xá Lợi Phất đáp : "Tướng đàn bà không ở đâu, mà ở tất cả".

Thiên nữ nói : "Tất cả pháp cũng như thế, không ở đâu mà ở tất cả".

Xá Lợi Phất hỏi Thiên nữ : "Nàng chết rồi sẽ sanh ở đâu ?".

Thiên nữ đáp : "Phật hóa sanh thế nào, tôi cũng hóa sanh thế ấy".

Xá Lợi Phất nói : "Phật hóa sanh, không phải chết rồi mới sanh".

Thiên nữ nói : "Chúng sanh cũng thế, không phải chết rồi mới sanh".

Xá Lợi Phất hỏi Thiên nữ : "Bao lâu cô sẽ chứng được Vô thượng chánh đẳng giác ?".

Thiên nữ đáp : "Khi nào Xá Lợi Phất trở lại phàm phu, tôi sẽ được Vô thượng chánh đẳng giác".

Xá Lợi Phất nói : "Có khi nào ta trở lại phàm phu".

Thiên nữ nói : "Có khi nào tôi lại được Vô thượng chánh đẳng giác. Vì sao ? Vì bồ đề không xứ sở, nên không có được".

Xá Lợi Phất nói : "Hiện nay các Phật chứng Vô thượng Bồ đề, các Phật đã chứng, sẽ chứng nhiều như số cát sông Hằng gọi là gì ?"

Thiên nữ đáp : "Đó là theo số mục văn tự ở đời mà nói có ba đời, chớ không phải nói Bồ đề có quá khứ, vị lai và hiện tại".

- Thưa Xá Lợi Phất, ông có đắc quả A la hán không ?

- Không được mà được.

Thiên nữ nói : "Các Phật, Bồ tát cũng như thế, không được mà được".

Bấy giờ, Duy Ma Cật bảo Xá Lợi Phất : "Thiên nữ này đã từng cúng dường 92 ức đức Phật, đã được thần thông du hý của Bồ tát, nguyện lực đầy đủ, chứng vô sanh nhẫn, không thối chuyển. Vì theo bổn nguyện, nên tùy ý hiện ra để giáo hóa chúng sanh".

II. GIẢI THÍCH

Sau khi Văn Thù và chúng hội xem Duy Ma phô diễn khả năng siêu việt hay lực bất tư nghì giải thoát của đại Bồ tát, Văn Thù hỏi Duy Ma đứng lập trường siêu việt nghĩ gì về chúng sanh. Nghĩa là từ những điều Văn Thù thấy được trong thế giới Bồ tát gợi cho Ngài nảy sanh nhận

thức thế giới quan Bồ tát bất tư nghì. So với thế giới quan phàm phu, thế giới này hoàn toàn khác. Ở đây, mở ra hai loại hình thế giới, thế giới lý tưởng và thế giới thực tế.

Bồ tát đầy đủ thần thông, nhưng trở về thực tế sống với chúng sanh phải giải quyết thế nào, thấy chúng sanh ra sao ? Đó là vấn đề chuyển biến đặt ra mở đầu cho phẩm này.

Theo quan niệm từ trước đến nay, trên căn bản ta tu hành, thường xem chúng sanh chướng ngăn chánh đạo. Chúng sanh thuộc sanh tử môn và Niết bàn thuộc giải thoát môn, là hai thái cực, hai thế giới hoàn toàn riêng biệt.

Chúng sanh là cái gì đáng ghê sợ. Một người, ta còn sợ, huống chi nhiều người. Hay nhìn thấy loài người còn ngán, kể gì đến loài khác. Tất cả hàm linh đủ kiểu. Hóa độ thế nào cho xuể.

Vì vậy, chúng ta thường nghĩ muốn giải thoát phải từ bỏ chúng sanh, từ bỏ sanh tử. Thuở mới tu, tôi vẫn mang tâm niệm này. Phật tại thế, tâm niệm của Thanh văn cũng giống như vậy, mà Ca Diếp là người tiêu biểu như chúng ta vừa thấy trong phẩm 6.

Thanh văn nhìn chúng sanh là đối tượng đáng sợ, thì Duy Ma khai ngộ khác. Duy Ma trả lời Văn Thù rằng Ngài quán thấy tất cả chúng sanh như nhà ảo thuật nhìn những vật do mình biến hóa ra. Nghĩa là chúng sanh được coi như một cái gì lệ thuộc Bồ tát.

Từ chúng sanh là một cái đáng sợ, Duy Ma nâng lên một nấc, coi nó như vật mình tự biến tạo. Vì Ngài đứng trên lập trường quả môn hay bản thể môn nhìn xuống hiện tượng giới. Tất cả hiện tượng đều phát xuất từ bản

thể hay nói khác do mình tạo ra. Vì mình là bản thể và chúng sanh là hiện tượng.

Ở lập trường tu chứng, Bồ tát thấy chúng sanh do Bồ tát bất tư nghì giải thoát biến hóa, hay tất cả hiện tượng đều do bản thể sanh ra. Ví như người làm ảo thuật nhìn vật do họ biến hóa, chắc chắn họ không ưa thích hay sợ vật giả đó.

Nói cách khác, phàm phu ham mê vật thế gian. Thanh văn thì sợ vật thế gian, trong khi Bồ tát bất tư nghì giải thoát thấy vật do mình tạo ra, nên không sợ, không mê. Tuy nhiên, khi ta còn phàm phu mà tự cho rằng chúng sanh do ta biến hóa, là rớt vào tăng thượng mạn.

Chúng sanh trên dạng bản thể bất sanh, bất diệt, bất biến. Nếu đứng ở lập trường này, ta là người bất tử, thì ta thấy chúng sanh là những hiện tượng xảy ra nhất thời. Quá khứ, hiện tại, vị lai tiếp nối nhau sanh và chết, không có gì vĩnh cửu. Tuy nó sanh diệt, nhưng không rời bản thể.

Chúng sanh từ nghiệp hay vô minh sanh nên cái thấy đổi khác. Hiện tượng vốn sanh diệt, luôn luôn thay đổi. Ta lại mang thêm cặp kính nghiệp để thấy khác nữa, là tạo thêm một tầng sai biệt. Thiền sư diễn tả cái thấy biết lệch lạc của chúng sanh bằng câu "Đừng tìm tri thức trong mộng".

Con người trong một thời gian nhất định của mạng sống hạn hẹp nằm trong thời gian vô tận, giống như một giấc mơ nằm trong khoảng ngắn của cuộc đời. Ta lạc vào một cơn mộng xa rời bản thể để có hiện tượng giới. Con người trên hiện tượng so với con người bản thể chẳng khác nào con người nằm mộng trong giấc mộng của con người. Nếu so với mạng sống bất tử của Bồ tát, thì mạng của ta trên sanh diệt, quả là cách nhau quá xa.

Cái thấy của chúng sanh sai khác, biến đổi liên tục tùy theo hành nghiệp. Và hành nghiệp phát xuất từ vô minh. Duy Ma ví cái thấy này như người lữ hành thấy nước trong sa mạc có thật.

Theo Phật, nhân duyên hòa hợp tạo thành tất cả. Từ sa mạc biến thành nước, từ nước biến thành hư không, v.v... Nếu ta biết phát huy và vận dụng năng lực, sẽ có nước. Trên mặt bản thể, nước và sa mạc không khác. Còn trên hiện tượng, tùy theo nghiệp thấy hoàn toàn khác.

Duy Ma bảo Ngài thấy chúng sanh như cái lõi của cây chuối, nghĩa là do tu chứng thấy cái thật trên cuộc đời. Bồ tát thấy chúng sanh khác hơn chúng sanh thấy chúng sanh.

Một chúng sanh nhìn chúng sanh dưới mọi dạng thức khác nhau, rồi khởi niệm vui buồn giận khổ. Cuối cùng các pháp tương đối này ràng buộc họ, không còn lối thoát, rơi vào cùng tột khổ đau.

Rõ ràng đối với chúng sanh, thương hay ghét đều làm họ khổ. Nói chung, mọi suy nghĩ dẫn đến quả khổ là phương cách chúng sanh quán sát chúng sanh qua lăng kính thiện nghiệp và ác nghiệp, thấy có người dễ thương và không dễ thương.

Hàng nhị thừa trụ pháp KHÔNG, không thương không ghét, tâm dửng dưng trước sự vật, chỉ lo tu, nên thấy chúng sanh không có. Hai cái thấy của phàm phu và Thanh văn là hai thái cực Chân đế và Tục đế.

Thanh văn đứng ở lập trường Chân đế, ly trần nên trần ai không dính vô. Chúng sanh ở Tục đế hiệp trần, bị trần làm ô nhiễm.

Bồ tát tu hành phát xuất từ Tục đế, tiến đến Chân đế và từ Chân đế trở về Trung đế của Bồ tát, đạt được đệ nhất nghĩa đế.

Bồ tát khởi đầu tu, thấy chúng sanh y như chúng sanh thấy. Giai đoạn hai, Bồ tát thấy chúng sanh như Thanh văn thấy không có gì. Sau đó, nảy sanh cái thấy thứ ba, thấy chúng sanh theo Bồ tát. Bỏ hai cái thấy trước cũng không có Trung đế. Bồ tát thấy chúng sanh như không có, vì an trụ pháp KHÔNG.

Tại sao chúng sanh không thật có ? Dưới kiến giải của Bồ tát, trước khi sanh, chúng ta không có, gọi là KHÔNG. Nhưng hiện hữu ở cuộc đời, chúng ta cũng không tồn tại vĩnh viễn mà thay đổi từng giờ từng phút. Cuối cùng trả hơi thở cho gió, ta không còn gì. Trước KHÔNG, sau KHÔNG, niệm giữa không dừng, nên toàn bộ đều KHÔNG.

Trước mắt Bồ tát, tuy vô số chúng sanh, nhưng không có. Vì các chúng sanh này đều nằm dưới dạng sanh diệt, có mà không có, hay giả có. Nói cách khác, Bồ tát thấy sự vật theo nhân duyên, thấy tướng chân thật từ KHÔNG hiện có, từ có trả lại KHÔNG.

Chúng sanh không có tánh hằng hữu, nên không thể nói một người tốt hay xấu. Họ có thể vừa tốt vừa xấu, xấu với người này nhưng tốt với người khác.

Vì tánh không hằng hữu nên tùy người, tùy nghiệp, nghĩa là tùy đối tượng mà tướng chúng sanh sanh diệt, hiện ra sai khác.

Ý thức được điều này, khi ta bị người đối xử tệ, nếu biết đổi tánh xấu, người sẽ tốt với ta. Đức Phật dạy chúng sanh không có tánh cố định, nếu cố định không thể tu thành Phật.

Bồ tát quán sát như vậy, không sanh tâm tham đắm. Chúng sanh hiện hữu từ đâu và mất về đâu là cách nhìn của Bồ tát.

Bồ tát nhìn chúng sanh trên hiện tượng hoàn toàn giả, do mình biến hóa, tức từ bản thể khởi hiện tượng. Bồ tát truy nguyên chỗ phát xuất và chỗ trở về, nghĩa là giải quyết tận gốc. Vì thế, việc giáo hóa chúng sanh của Duy Ma không giống Bồ tát sơ phát tâm.

Chúng ta thấy người khổ, phát tâm giúp. Ngày mai lại thấy nó khổ, giúp nữa. Giúp hoài vẫn thấy chúng sanh khổ y nguyên. Giáo hóa chúng sanh như vậy, chẳng mấy chốc Bồ tát sẽ thoái chuyển. Đó là Bồ tát đứng trên hiện tượng giáo hóa chúng sanh ở hiện tượng. Đối với Duy Ma, làm vậy không ích lợi gì.

Chúng ta mới phát tâm nhiệt tình lắm. Nhưng trải qua một thời gian hành đạo, cảm thấy ngán, không muốn làm gì. Chúng ta ngồi yên suy tư lời Phật dạy, bỗng giáo lý bừng sáng trong tâm. Theo cái thấy mới phát hiện từ bản tâm thanh tịnh này mà tu hành, chúng ta nhận được những kết quả ngoài suy luận bình thường. Nhận ra những việc làm tính toán trước kia của chúng ta hoàn toàn vô ích, khổ công nhiều nhưng chẳng được bao nhiêu. Thiết nghĩ chúng ta học nhiều, tu đủ thứ, nhưng dùng được pháp nào là việc quan trọng. Và nhất là phải quán sát thấy được chỗ khởi tu của mình, mới đi lần vào thế giới Phật được.

Từ giả có của hiện tượng, Bồ tát thấy chúng sanh bên ngoài là KHÔNG. Tiến lên một nấc, Bồ tát quán sát bên trong thấy tồn tại của con người mang tính di truyền tiếp nối từ đời này sang đời khác, gọi là sinh mệnh tương tục. Thân con người chết xác này sanh thân khác, nhưng vẫn

tồn tại cái hằng hữu bên trong. Tồn tại của hằng hữu này ở đâu ? Chỉ có mắt huệ nhìn thấy được, như Thiền sư Nhật Bản diễn tả :

Bốn mùa hoa đều nở
Chẻ cây hoa ở đâu

Bồ tát chứng được cái hằng hữu là chơn tánh nằm ngoài khả năng với tới của ngoại đạo, Thiên ma. Phật dạy chơn tánh này khi chúng ta còn là phàm phu, nó không nhỏ và lúc chúng ta thành Phật nó cũng không lớn. Bồ tát thấy được chơn tánh bất sanh bất diệt và sống với chơn tánh hình thành thế giới Cực Lạc.

Dưới dạng thật tánh, Bồ tát thấy Phật, chúng sanh và Ngài, cả ba không hề khác nhau, Ngài không giáo hóa mà thật giáo hóa.

Trên dòng sanh diệt từ quá khứ dẫn đến hiện tại và lũy kiếp trong tương lai, tâm chúng sanh và Bồ tát luôn tương ưng để tồn tại dưới dạng quyến thuộc. Ở lập trường tứ đại ngũ uẩn, thì có muôn ngàn sai khác, chúng muốn làm gì cũng được. Ngược lại, ở lập trường thật tánh thì Phật, chúng sanh và Bồ tát không có một niệm xa rời. Chính vì vậy, Bồ tát thấy chúng sanh không có, nhưng vẫn không từ bỏ tâm đại bi.

Theo Duy Ma, chúng ta không nắm bắt được chân lý, mà cứ phân biệt trên sanh diệt là cái không có, chẳng ích lợi gì. Vì vậy, Duy Ma nói với Văn Thù rằng Bồ tát quán chúng sanh như lõi cây chuối. Cây chuối làm gì có lõi. Lột hết bẹ là hết. Chúng sanh sanh diệt nằm trong ngũ uẩn thân cũng vậy, mất thân ngũ uẩn là hết.

Từ lập trường Bồ tát của Duy Ma nhìn về chúng sanh, hay cao hơn từ lập trường Phật của Thiên nữ nhìn về

chúng sanh, thì xuất gia hay tại gia đều là chúng sanh sanh diệt, không có gì đáng quan tâm.

Điều đáng quan tâm là người tạo ra hình chúng sanh, tức là nghiệp. Biết được nghiệp tạo hình, chúng ta chuyển từ gốc nghiệp này. Không nặn hình chúng sanh, thì làm gì có chúng sanh.

Chúng ta thường rớt vào sai lầm, tu thật cực khổ, nhưng không diệt nghiệp, cũng kể như vô ích. Bồ tát quán chúng sanh như cây chuối lột hết bẹ không còn, nghĩa là không thật hữu.

Bồ tát cũng quán chúng sanh như giấc mơ, tức thay đổi, không có thật. Thân này có được do ý thức sanh ra, do phân biệt hiểu biết con người tạo ra ngũ ấm. Ý thức có, thì vật hiện hữu. Ý thức không, thì vật cũng không.

Bồ tát quán chúng sanh như nước trong sa mạc không thật, chúng sanh do khát ái và vô minh sanh ra. Tuy quan sát chúng sanh không thật có, do nghiệp mà thành, Bồ tát vẫn giáo hóa chúng sanh bằng cách tự hóa giải nghiệp của mình cho sạch. Khi nào nghiệp của Bồ tát hoàn toàn tiêu, thì chúng sanh trong sa mạc sanh tử cũng không còn.

Ngoài ra, Duy Ma xác định Ngài thấy chúng sanh như Đại thứ năm, như Thức thứ bảy, như Nhập thứ 13, như Giới thứ 19, v.v… Trong khi Phật dạy chúng ta tu chỉ có 4 đại, 6 thức, 12 nhập, 18 giới. Chỗ này không khéo, ta dễ hiểu lầm là không có.

Đại thứ năm, Thức thứ bảy, Nhập thứ 13, Giới thứ 19, ý muốn chỉ những cái nằm ngoài phương tiện của chúng ta, nằm ngoài sự nhận thức của con người nên gọi là bất tư nghì.

Sự thực của nó chúng ta không thấy hay không diễn tả được mà kinh Pháp Hoa nói tất cả pháp tướng thường tự vắng lặng. Cái vắng lặng này được Duy Ma diễn tả bằng những gì nằm ngoài pháp Phật đã dạy là Đại thứ năm, Thức thứ bảy v.v... Những cái không có trên cuộc đời, nhưng là sự thật.

Những pháp vắng lặng này được Duy Ma gợi lên, để chúng ta có khái niệm về sự tu hành của Bồ tát. Cái chúng ta thấy không có là cái thấy có của Bồ tát, một việc làm vượt hiểu biết phàm phu. Vì vậy, Bồ tát hành đạo không giống chúng sanh hành đạo. Kinh Pháp Hoa diễn tả sự sai biệt này bằng câu "Bất như tam giới kiến ư tam giới".

Thanh văn an trú pháp KHÔNG nghe pháp bất tư nghì giải thoát của Bồ tát là KHÔNG, dễ hiểu lầm giống pháp KHÔNG của họ. Văn Thù hỏi Duy Ma về pháp KHÔNG của Bồ tát. Hai thượng thủ này vấn đáp với nhau nhằm mục tiêu khai ngộ cho mọi người tu hành.

Pháp KHÔNG của Thanh văn tu, không làm và không để tâm việc làm của thế gian, không dính líu cuộc đời, xem cuộc đời là không có. Duy Ma nâng pháp KHÔNG của Thanh văn lên một nấc, KHÔNG nằm ngoài CÓ, không phải CÓ và KHÔNG đối lập nhau. Tuy nằm ngoài mà bao bọc vạn vật nên vận dụng được vạn vật theo ý của Bồ tát.

Văn Thù đọc được tâm niệm của Thanh văn liền hỏi Duy Ma thêm : Nếu thấy tất cả vật trên cuộc đời hoàn KHÔNG thì các Ngài hành Bồ tát đạo làm gì ? Tu rồi cũng chết, sao lại tu ? Và việc làm của Bồ tát có giống công tác của dã tràng xe cát cho sóng lên cuốn trôi hết hay không ?

Thanh văn nhìn việc hành đạo của Bồ tát là công dã tràng, là người trong sanh tử độ người sanh tử. Trên bước đường tu, ta không hiểu lý này dễ rớt thành công dã tràng, tu nhiều không có công đức sanh ra chán nản.

Bồ tát ở lập trường bất tư nghì hành đạo, nhìn chúng sanh khác, nên việc làm cũng khác. Vấn đề có lợi ích và không lợi ích được đặt ra. Nếu thấy cứu chúng sanh rồi chúng sanh cũng chết, thì đừng cứu.

Từ gợi ý này, Duy Ma giảng dạy cho chúng ta thấy vấn đề cứu vớt chúng sanh của Bồ tát, của Phật, để chúng ta tùy hỷ việc làm của các Ngài.

Cùng một việc giúp đỡ, nhưng người được trả ơn, còn ta bị trả oán. Theo Duy Ma muốn thấy vấn đề, phải đứng ở lập trường giải thoát hay quả môn mới thấy. Còn ở lập trường chúng sanh mà tu pháp Bồ tát, chỉ là nhà từ thiện xã hội, không phải Bồ tát thật.

Bồ tát đứng trên lập trường KHÔNG mà giáo hóa, không phải ở lập trường HỮU giáo hóa. Vì ở lập trường hữu, chúng sanh giáo hóa chúng sanh, không thể giải thoát. Ta là người, họ cũng là người. Ta giúp họ, cuối cùng họ chết và ta cũng chết. Nghĩa là tu hành giáo hóa trong sanh tử, không khác gì tu trong mộng, chẳng đắc đạo bao giờ.

Trên cuộc đời, chúng ta làm gì cũng rớt qua chỗ mộng. Vì chúng ta không nằm trong quỹ đạo của Bồ tát, nên việc làm của chúng ta hoàn toàn khác.

Chúng sanh ở dạng không sanh diệt mới thật là đối tượng của Bồ tát giáo hóa. Duy Ma gợi ý này cho Thanh văn phát tâm.

Thông thường, phải có vật ta mới điều chỉnh vật theo ý muốn. Hay phải có đối tượng mới vận dụng đối tượng này để giáo hóa.

Ta nhìn thấy chúng sanh là thật, ta mới giáo hóa được. Nhưng Phật lại dạy mọi vật trên thế gian đều KHÔNG. Nếu chúng sanh không thật, mà ta phải giáo hóa, thì việc làm này đi về đâu ? Đó là vấn đề Thanh văn không giải quyết được.

Giáo hóa thì phải thấy thật và nếu thấy thật lại rớt qua thật hữu của chúng sanh phàm phu. Và lâu ngày bị tham sân phiền não chi phối, chắc chắn lọt vào trần ai. Đó là điều mà Thanh văn ghê sợ.

Còn nói KHÔNG thì cần gì làm. Ở điểm này, Duy Ma dạy đạt đến quả vị A la hán phát tâm bồ đề, mới thấy được thật hữu. Kinh Pháp Hoa gọi là ra khỏi nhà lửa, đến khoảng đất trống, tức chơn không, KHÔNG này là thực tướng các pháp. Nếu KHÔNG suông, không có gì là NGOAN KHÔNG hay giả danh A la hán. Đạt đến chơn không, chúng sanh sẽ hiện ra khác với chúng sanh lúc ta mới tu.

Cái thấy của người đắc đạo được diễn tả bằng hình ảnh trước khi tu thấy núi là núi, sông là sông. Đắc đạo rồi, thấy núi vẫn là núi, sông vẫn là sông. Cái thấy sau cùng núi vẫn là núi, sông vẫn là sông nằm bên kia tri thức phàm phu.

Vì vậy, đắc A la hán nhìn thấy chúng sanh ở dạng khác, không thể thấy theo mắt thường. Lúc ấy, chúng sanh không có cảm giác bị giáo hóa hay bị chi phối, mới thật là giáo hóa.

Như khi còn là thái tử Sĩ Đạt Ta, chưa thành đạo, Phật sống chung với năm anh em Kiều Trần Như cũng không hòa được với họ. Nhưng khi thành đạo nghĩa là đứng trên lập trường bất tư nghì giải thoát, Ngài đến với họ. Tự nhiên họ kính phục, đảnh lễ Phật dù Ngài chưa nói một lời nào

và thỉnh Phật thuyết pháp. Sau đó, Ngài độ Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ca Diếp v.v… Và sự giáo hóa của Phật lan rộng nhẹ nhàng cả xứ Ấn Độ.

Qua hiện tượng lịch sử này, tu sĩ Phật giáo phát triển nhận chân được lực giáo hóa của Phật ở dạng bản thể. Họ đã vận dụng ý này để phê phán sự tranh chấp hơn thua giữa Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ là sai lầm.

Đắc đạo và chưa đắc đạo cũng là một con người, không phải người khác. Nhưng Thanh văn nghĩ rằng Phật đắc đạo thành con người khác là sai. Chúng ta ở trong sanh tử nghĩ Phật là con người, cũng sai.

Ở đây muốn diễn tả người sanh tử không giáo hóa được người sanh tử. Hay nói khác, muốn giáo hóa chúng sanh sanh tử phải đứng trên bản thể, nhìn sự vật đúng hoàn toàn. Từ đó trở lại thực tế mượn nhân vật Duy Ma là người sống đã đạt đến trạng thái giải thoát của người không sanh tử giáo hóa được mọi người ở thành Tỳ Da Ly, để diễn tả ý này.

Và xa hơn nữa, Duy Ma không cần mặc áo Sa môn cho người theo. Vì khoác chiếc áo tu để người nghe theo, chẳng khác gì lừa dối người và tự lừa dối mình.

Duy Ma dưới lớp áo cư sĩ, nhưng chứng ngộ giải thoát, được mọi người quy phục kính ngưỡng. Ngài là nhân vật mà Phật giáo phát triển đưa ra nhằm phá bỏ ý tưởng chấp chặt hình thức.

Tư tưởng mới đưa ra hình ảnh cư sĩ nói pháp giáo hóa hơn chư Tăng, còn được đẩy mạnh xa hơn nữa bằng cách mượn hình ảnh Thiên nữ hiện thân trong nhà Duy Ma rải hoa trời trên mình các vị Bồ tát và Thanh văn.

Theo quan niệm của Ấn Độ thời bấy giờ, người nữ không làm được gì. Trong kinh Pháp Hoa, Xá Lợi Phất nói rõ người nữ có năm điều chướng không thể thành Phật.

Dưới kiến giải của Phật giáo phát triển, chẳng những cư sĩ mà cả người nữ đều có những cái phi thường, nếu họ chứng được bản thể, nắm được quy luật, điều động được sự vật. Trên hiện tượng sanh diệt, thì thân tướng có muôn ngàn sai khác; nhưng ở dạng bản thể, tất cả các pháp đồng nhau không khác. Ai nắm được quy luật, người đó thành chủ tể.

Ý niệm Thiên nữ có thần thông biến hóa không lường, bằng với Phật, qua câu nói của Thiên nữ "Phật sanh sao, tôi sanh vậy", nhằm phá hủy tâm phân biệt giữa xuất gia và tại gia, Chơn đế và Tục đế, tướng nam và tướng nữ.

Ý niệm Thiên nữ bằng với Phật trong kinh Duy Ma, được triển khai thành Long nữ trong kinh Pháp Hoa. Long nữ thành Phật trong chớp mắt hay hình ảnh Đức Quan Âm thể hiện lòng từ bi đối với chúng sanh dưới 33 thị hiện thân, trong đó có thị hiện thân người nữ.

Văn Thù hỏi Duy Ma sanh tử đáng sợ, Bồ tát nương vào đâu để hành Bồ tát đạo, nương gì để tu hành ? Đó chính là vấn đề quan trọng đối với chúng ta.

Trên bước đường tu, có những lúc tôi cảm thấy chới với, rơi vào hố thẳm của nhận thức, cố tìm Phật nhưng không thấy Phật ở đâu. Thiệt là khổ !

Người thực tu thường gặp tâm trạng này. Tu bằng tất cả tâm huyết, nhưng khó thấy đạo. Đến đâu cũng thấy toàn sanh tử, không thấy Phật. Phật Thích Ca cũng sanh tử. Các vị danh Tăng tiền bối hiện diện rồi cũng tịch. Và chính bản thân ta cũng đang đi lần đến cái chết. Không biết tìm cái bất tử ở đâu. Tuổi đời càng lớn, chúng ta càng bước

gần đến nấm mồ, mà vẫn chưa tìm thấy được chỗ nương bền chắc. Đó là nỗi khổ tâm lớn, là niềm lo sợ kinh khủng của người tu. Người không tu mặc cho dòng đời trôi, có gì để nói.

Riêng tôi, có lúc muốn tìm hóc đá nào tu để ra khỏi sanh tử. Vì Phật cứ chập chờn trước mắt, khi hiện có, khi biến mất, như ảo giác.

Tâm trạng này của chúng ta được Duy Ma giải tỏa bằng câu nương công đức lực Như Lai thì thoát ly sanh tử. Tuy nhiên, nó lại đưa ra cho chúng ta thêm một vấn đề khó : Như Lai lực là gì, tìm Như Lai lực ở đâu để nương ?

Duy Ma cho biết tìm Như Lai lực trong chúng sanh hay lấy độ thoát chúng sanh làm chỗ nương. Nương Như Lai lực là trở về hiện hữu của TA và của tất cả mọi người trên cuộc đời. Hiện hữu của TA trên cuộc đời là Như Lai, bỏ cái này tìm cái khác không có.

Câu trả lời của Duy Ma "Hiện hữu của TA trên cuộc đời là Như Lai" là câu nói của tư cách Bồ tát đã thành Vô thượng đẳng giác thương nhân gian sanh lại, nói chuyện với người trí tuệ tuyệt luân.

Riêng chúng ta chưa vượt khỏi Nhà lửa tam giới, thì hiện hữu này vẫn là sanh tử đáng sợ !

Duy Ma cho biết có độ thoát chúng sanh mới thấy được Như Lai lực, vì Như Lai là độ thoát chúng sanh. Tuy nhiên, thực tế vào đời độ chúng sanh không đơn giản. Làm sao độ được chúng sanh để thấy Như Lai lực ?

Kinh Kim Cang dạy người thấy Như Lai qua 32 tướng tốt 80 vẻ đẹp là người tà đạo, không bao giờ thấy Như Lai. Cái khó ở chỗ Như Lai không nằm trong 32 tướng tốt 80 vẻ đẹp, nhưng lìa tướng tốt này cũng không có Như Lai. Bỏ một để tìm một, không được. Con người đầy đủ phước

đức trí tuệ bên trong mới hiện thân tướng giải thoát trang nghiêm bên ngoài. Nhưng chấp bên ngoài là thật thì Phật không cho. Vì bên ngoài Chuyển luân Thánh vương cũng có 32 tướng tốt 80 vẻ đẹp.

Như vậy bên ngoài đồng nhau, nhưng bên trong còn hàm chứa khác biệt. Thân và tâm chúng ta không phải là một, nhưng cũng không phải là hai cái khác nhau. Thân tâm kết hợp với nhau để thành một hữu tình.

Thanh văn nghĩ làm sao để độ thoát chúng sanh. Duy Ma trả lời muốn độ thoát chúng sanh, phải độ mình. Nghĩa là phải trở lại pháp tu ban đầu của Tiểu thừa. Chưa độ mình, nghĩ độ người, là hư vọng. Pháp căn bản chưa xong, mà đòi pháp vô thượng, làm sao có.

Duy Ma dạy hành giả không có cách nào khác hơn là phải trở lại khởi đầu, diệt tận gốc tham sân phiền não. Nhờ đoạn sạch tham sân phiền não, hành giả hiện tướng giải thoát hay tướng tịch diệt. Tướng tịch diệt này vô hình trung đã giáo hóa chúng sanh.

Tinh thần kinh Duy Ma nêu lên quá trình tu hành tất yếu phải như vậy. Duy Ma tiêu biểu cho tịch diệt tướng. Khi hành giả muốn độ chúng sanh, tức khởi niệm tham, nên không độ được. Dẹp tận gốc tâm tham, cho đến ý thức độ chúng sanh cũng không có. Đạt được tâm chứng này, ý thức sai lầm không còn khả năng làm phiền hành giả. Hành giả trở về bản tâm thanh tịnh, bình ổn thực sự.

Bản tâm thanh tịnh là Như Lai, khởi tâm sanh diệt là chúng sanh. Trở về bản tâm thanh tịnh mới tiếp nhận được lực Như Lai và giáo hóa chúng sanh dưới dạng Như Lai giáo hóa.

Những người sắp giải thoát, nghe được ý này, liền giải thoát. Còn vướng mắc ngữ ngôn văn tự, cứ tiếp tục sống

trong sanh diệt. Từ ý này cổ nhân có nói : "Chúng ta sanh diệt trong pháp Như Lai và Như Lai xuất hiện trong sanh diệt của chúng ta".

Như Lai xuất hiện trong thân chúng sanh dưới dạng sanh diệt. Nếu quan sát bằng lăng kính Như Lai tạng tâm hay bản thể sự vật thấy chúng ta đang sanh sanh hóa hóa gọi là sanh diệt trong pháp Như Lai. Cảm nhận được ý này, nương được Như Lai lực, tôi hết sợ.

Tuy chúng sanh ở trong sanh tử, Bồ tát phải đứng lên lập trường không sanh tử, tức bản thể của sự vật, để giáo hóa họ. Vì vậy, ta thấy Bồ tát không làm gì, nhưng thật vẫn hành động trên bản thể. Nếu đạt đến pháp KHÔNG, vô tác, vô nguyện và từ bản thể phát tâm bồ đề, thấy chúng sanh dưới dạng bản thể, không phải thấy trên dạng hiện tượng. Đó là giáo hóa dưới dạng bản thể.

Chúng sanh nhờ có bản thể hay Phật tánh, thấy Bồ tát trụ ở bản thể, thì Phật tánh họ bừng lên được, phá phiền não nhiễm ô bên trong, tự giải thoát. Ví như ánh sáng bừng lên, bóng tối tự mất. Hoặc Ngài Nhật Liên ví dụ ý này rằng con chim trong lồng, nghe chim ngoài trời kêu, nó phá lồng bay ra. Vì vậy, giáo hóa của Bồ tát hay Phật dưới dạng bất tư nghì giải thoát, không giáo hóa mà giáo hóa.

Hai vị Bồ tát thượng thủ luận bàn rốt ráo các pháp, tác động cho chúng hội xa rời trần cấu, chứng vô sanh nhẫn. Nghĩa là từ thế giới sanh diệt trở về thể tánh bất sanh, thuộc bất nhị môn, vượt ngoài hiểu biết của con người. Ở đây, tạo ra hiện tượng kỳ diệu là nhà Duy Ma nhỏ mà chứa được vô số Thanh văn và Bồ tát. Phần này nói về thuyết bất nhị pháp môn.

Chuyển tiếp phần hai, đột nhiên xuất hiện một Thiên nữ thể nghiệm thuyết bất nhị. Bấy giờ, Thiên nữ xuất hiện rải hoa cúng dường Phật và Thánh chúng.

Trước kia Thiên nữ ở đâu ? Chúng ta đã biết kinh Duy Ma là cốt lõi của Thiền, diễn tả tu chứng hoàn toàn trong nội tâm, khó thể hiện bằng lời. Kinh mượn hoạt cảnh Thiên nữ xuất hiện để chỉ tâm Như Lai, nhắc nhở hành giả phải dùng tâm Như Lai mà tu. Hoạt cảnh Thiên nữ tán hoa tiêu biểu sự an lành, hồn nhiên, vui tươi của người tu, tất cả sự vật muôn màu muôn vẻ đẹp tuyệt vời.

Ý này được Thiền sư Nhật Bản cảm nhận rằng khi tâm yên tĩnh, thì bầu trời hoàn toàn tươi đẹp, không có gì đẹp trên thế gian mà hành giả không thấy, thiên đường là đây. Nói cách khác, từ trạng thái tâm hồn thanh tịnh thực sự, không còn chút mảy may tham sân phiền não, mới xuất hiện cái đẹp cùng tột, chân thiện mỹ.

Kế đến, hoạt cảnh vẽ thêm hoa rải xuống mình các Bồ tát đều rơi xuống đất. Hoa trúng vào Thanh văn thì dính luôn. Hoa dính vào Thanh văn vì Thanh văn còn tâm chấp trước.

Tâm chấp trước hay tâm phân biệt tốt xấu phải trái làm ta khổ, nó tồn tại trong ta gọi là nhị biên. Người tu Thánh đạo cầu giải thoát, nhưng tâm còn vướng mắc, không giải thoát.

Văn Thù nhắc muốn giải thoát phải độ chúng sanh. Tách rời chúng sanh, đối lập chúng sanh, vĩnh viễn không giải thoát. Còn có chúng sanh trước mặt phá hoại, được diễn tả bằng hình ảnh hoa không rớt. Hoa này là hoa lòng ở trong tâm, tức những gì còn tồn tại trong lòng chúng ta, không phải hoa bên ngoài.

Bồ tát không còn vấn đề tồn tại vì đã giáo hóa chúng sanh hội nhập cuộc đời, biến chúng sanh thành Bồ tát thật.

Thanh văn tu hành, từ bỏ cuộc đời, không giận, ai làm gì mặc ai, họ sống theo họ. Nghĩa là chúng ta còn tồn tại "cái mặc ai" và tồn tại "cái của ta" hay tồn tại "cái ta giải thoát" và "chúng sanh đau khổ". Tuy bỏ hết phiền não cuộc đời, nhưng còn giữ lại tâm chấp trước là tâm từ bỏ cuộc đời.

Chấp trước này vướng mắc dữ dội trong tâm, muốn bỏ thì nó càng dính chặt hơn nữa. Kinh diễn tả bằng hình ảnh Thanh văn dùng thần lực phủi hoa cũng không được.

Thiên nữ hỏi Xá Lợi Phất không lo tu, gỡ hoa làm chi ? Xá Lợi Phất trả lời "Tôi sợ nó". Lúc trước nó ở ngoài, nhưng sợ riết nó dính vô áo, toàn là hoa cuộc đời bám chặt vào. Sợ đến thâm nhập vào lòng.

Trên bước đường tu, chúng ta thường vấp phải sai lầm này, không đắc đạo. Ta tu giải thoát, nhưng không được giải thoát. Người khác không tu giải thoát sao lại giải thoát ? Đó là cánh cửa mở ra cho chúng ta thấy hai cách tu của Bồ tát và nhị thừa khác nhau.

Bồ tát lo thanh tịnh hóa tâm, hình thức bên ngoài tùy duyên thay đổi. Thanh văn giữ thân tướng thanh tịnh, nhưng còn nhiều vấn đề tồn tại trong tâm không giải quyết được. Tùy duyên hay tùy hoàn cảnh sống, Bồ tát hành đạo đều lợi lạc giải thoát. Nhưng cố định mô hình nào là cố chấp, đều không giải thoát tiêu biểu bằng hoa dính. Cố công gỡ, nó càng dính khắn vào lòng. Chúng ta buông bỏ, nó tự mất.

Quy Sơn cảnh sách dạy : "Đản tình bất phụ vật, vật khởi ngại nhân" nghĩa là khi tâm chúng ta không để ý đến

vật, nó không có tác dụng đối với ta. Ngược lại, chúng ta sống cách ly, nhưng tâm để vào trần tục, tức thì trần tục ô nhiễm hóa chúng ta :

Đức Di Lặc ngồi trơ bụng đá
Thây bụi đời bám đã rồi rơi
Xem trò thế sự đầy vơi
Dửng dưng như một nụ cười vô duyên.

Hoa dính hay không, không quan trọng, quan trọng là chúng ta có vướng bận không. Dính bên ngoài chẳng ăn thua gì, sợ nhất dính trong tâm hồn. Bồ tát tiêu biểu tâm hồn thanh tịnh, Thanh văn tiêu biểu hình tướng thanh tịnh.

Bồ tát tùy duyên giáo hóa, giải thoát ngay trong cuộc đời. Bồ tát không dính hoa, vì các Ngài không hề có quan niệm về nó. Các Ngài thấy rõ pháp ở hai mặt : sanh diệt và bất sanh diệt. Ở trong sanh diệt, tất yếu phải theo định luật sanh diệt. Ở trạng thái Niết bàn phải tịch tĩnh. Đó là hai thế giới giữa thể và dụng.

Bồ tát đạt vô sanh, không để tâm. Để tâm sẽ vướng mắc. Hoa không dính Bồ tát, tiêu biểu cho tâm các Ngài không kẹt việc tốt xấu trên cuộc đời.

Khởi đầu tu, ta tránh xấu tìm tốt thì phải kẹt tốt. Hoa tiêu biểu cho tốt. A la hán bỏ sanh tử về Niết bàn, nên kẹt Niết bàn. Các Ngài phải gỡ thêm một lần nữa là bỏ Niết bàn. Tuy nhiên, bỏ Niết bàn lại rớt qua sanh tử.

Đối với Bồ tát, Niết bàn và sanh tử là một. Tâm sanh thì sanh tử, tâm diệt đương nhiên an trú Niết bàn. Vì vậy A la hán còn trụ sanh diệt không phải là A la hán thật. Kinh Pháp Hoa cho biết Niết bàn của A la hán là Niết bàn giả. Họ không tự tạo Niết bàn được. Tuy nhiên, nhờ nương theo thanh tịnh giải thoát của Phật, họ cũng giải thoát.

Rời Phật, họ sẽ điên đảo vọng tưởng. Ở Kỳ Viên tịnh xá gần Phật được giải thoát. Đến nhà Duy Ma chạm trán với mưa gió của cuộc đời, liền rớt.

Thanh văn sống trong pháp là Niết bàn giải thoát, nhưng rời pháp Như Lai trở thành sanh tử liền. Từ ý này, kinh Pháp Hoa nhắc hành giả an trú pháp Như Lai sẽ được an lành, là Niết bàn giả, không phải Niết bàn của ta thực chứng.

Đạt đến quả vị Thanh văn, Phật nâng lên, tập cho ta sống xa Phật, xem có thanh tịnh hay không. Sống xa Phật, dùng trí quan sát các pháp xem các pháp có còn chi phối ta hay không. Đó là phương cách tu của Bích Chi Phật.

Khi Thanh văn sống xa Phật để khám phá thế giới, mới thấy khác hơn bình thường và quay ngược về giai đoạn ba, bước theo Bồ tát làm lợi ích chúng sanh. Tuy nhiên, cần lưu ý là phải làm theo mô hình của Phật, không phải tự làm theo ý ta. Bồ tát này phát xuất từ Thanh văn, Duyên giác, đến Bồ tát là Bồ tát của tam thừa.

Thiên nữ hỏi Xá Lợi Phất tại sao Ngài phủi hoa. Xá Lợi Phất trả lời rằng gỡ hoa vì nó không hợp pháp. Xá Lợi Phất đứng ở tâm niệm Thanh văn mà nói hoa không hợp pháp, vì không thích hợp với tâm niệm tu hành của Thanh văn. Đối với hàng Thanh văn, tất cả đồ trang sức đều phải bỏ, chỉ sống cuộc đời khổ hạnh.

Thiên nữ trả lời Xá Lợi Phất rằng : "Hoa vô tri, vô giác, hợp pháp hay không là do con người. Tôi nhớ các Ngài tu hành đã xa lìa trần cấu, thành A la hán, lìa tham sân si, rời xa thực tế, thì sao còn thấy thực tế để gỡ bỏ. Tôi nghi ngờ trạng thái chứng đắc của các Ngài quá !

" Phật dạy lẽ sống của người tu là xa rời sanh tử để trở về Niết bàn, hay từ thực tại cuộc sống mà đi sâu vào nội giới tu chứng. Nếu quả thực các Ngài đã đạt đến phần tâm chứng giải thoát, thì liên hệ bên ngoài không còn. Nay tôi thấy liên hệ bên ngoài còn, là các Ngài chưa thật chứng nội giới".

Câu chuyện xảy ra giữa Xá Lợi Phất và Thiên nữ không có thật. Vì lúc kiết tập kinh Duy Ma, làm gì có Xá Lợi Phất.

Theo tôi, việc này để diễn tả sự phát huy trí tuệ, tiêu biểu bằng hình ảnh Xá Lợi Phất. Trên quá trình tu hành tìm chân lý, người tu sĩ tiến bộ có những nhận thức, suy tư, hiểu được hiện tượng thật. Và bằng trí tuệ chứng đắc, họ lý giải lời Phật dạy, thấy được chân tinh thần bình đẳng mà Phật đề ra.

Từ giáo lý căn bản về bình đẳng qua lời Phật dạy "Không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ, nước mắt cùng mặn", Phật giáo Đại thừa phân tích, ứng dụng, triển khai thành tinh thần Tăng tục bình đẳng. Ý này nói lên trí tuệ không hạn cuộc riêng cho giới xuất gia. Và xa hơn, mạnh hơn nữa là tinh thần nam nữ bình đẳng, quyền năng không dành riêng cho đàn ông.

Chúng ta có thể nhận thấy rõ vào thời kỳ kiết tập kinh Duy Ma, xã hội đang phát triển mạnh cùng với tân Bà La Môn giáo. Với bối cảnh như vậy, hàng tu sĩ trí thức muốn bảo vệ đạo pháp phải phá vỡ lớp cố chấp của tu sĩ bảo thủ sống đóng khuôn. Họ đưa ra hai nhân vật Duy Ma và Thiên nữ nằm ngoài Phật pháp. Hai người này lại hiểu và vận dụng Phật pháp tuyệt luân hơn so với đệ tử Phật. Chính vì vậy, trong thời kỳ này, Đại chúng bộ kiết tập kinh

điển, thành lập Tăng đoàn mới gồm có cả cư sĩ cũng được tham dự việc kiết tập.

Đệ tử của Phật có ba hạng : Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Hàng Thanh văn ở vị trí thấp nhất, lo tự sửa mình nhiều hơn. Chúng sanh thì tội ngập đầu, nhưng lại luôn thấy lỗi nhỏ của người. Ngài Huệ Năng dạy nếu là bậc chân tu, thì không thấy lỗi người. Nếu còn thấy lỗi người, biết mình còn kém dở.

Đối với hạng người này, Phật dạy đừng nhìn ra chúng sanh vì chúng sanh đa dạng có nhiều nghiệp và phiền não. Nếu không có nghiệp và phiền não, họ đã là Phật, không là chúng sanh.

Phật biết những người mới phát tâm nhìn thấy nghiệp và phiền não, sẽ dễ phiền não theo. Những điều mà người làm, ta cảm thấy không bằng lòng. Và đem cái không bằng lòng đặt vào lòng ta lâu ngày, nó biến thành nghiệp của ta.

Đối với chúng sanh có chút ít căn lành đời trước, Phật sợ họ mất căn lành, Ngài mới nói pháp Thanh văn cho họ. Thanh văn là đệ tử nhỏ trực tiếp nghe Phật thuyết pháp, suy nghĩ và áp dụng lời Phật dạy. Sống theo mẫu Phật sống là sống theo pháp. Nhờ làm theo Phật lâu ngày, tất cả phiền não trần lao, chúng sanh, chúng sanh nghiệp xa lần. Chuyện thế gian quên càng nhiều, họ càng tiến gần đến Niết bàn. Gần không phải là sống kế bên, nhưng sống giống Phật.

Sống theo bên ngoài, bị phiền não chi phối. Ta còn nhiều nghiệp mà giáo hóa người, thì chỉ giáo hóa bằng nghiệp mà thôi. Vì vậy, Phật khuyên ta nên nghe pháp và sống với pháp. Sống theo Phật nghe pháp, tâm trở nên

bình ổn, ta bắt đầu sống với nội tâm, không còn hướng ra ngoại cảnh gọi là hồi quang phản chiếu.

Thanh văn tu trên lộ trình này, đạt đến pháp KHÔNG, việc đời không còn dính líu đến họ. Sống trong chùa lâu ngày, không nghe chuyện phiền não thế tục, thoát ly trần cảnh. Ngày đêm sống với pháp, với nội tâm hay Niết bàn. Niết Bàn, sanh tử, nội tâm và ngoại cảnh, bốn trạng thái này là một.

Thiên nữ nhắc Xá Lợi Phất hay chúng Thanh văn rằng các Ngài ở Niết bàn, hoa ở thế gian, làm sao gỡ nó ? Còn phải gỡ hoa chứng tỏ các Ngài còn ở sanh tử.

Câu chuyện Thiên nữ có rải hoa và Thanh văn có dính hoa hay không, chúng ta xem là hiện tượng thật cũng được, hay giả dụ cũng tốt. Điều chính chúng ta cần suy nghĩ đến mục tiêu câu chuyện ngầm chỉ một pháp gì mà Phật muốn truyền đạt, không phải nói cho vui.

Khi tu, Thanh văn và Bồ tát ở hai thái cực khác nhau. Thiên nữ ngầm nhắc nhiều khi trên bước đường hành đạo, chúng ta tưởng rằng mình giải thoát. Nhưng lúc va chạm thực tế, mới thấy rõ tâm ta còn đầy phiền não tội lỗi.

Thanh văn được Phật ấn chứng là A la hán cứ đinh ninh họ ở quả vị này. Tu hành chúng ta dễ rớt vào tâm trạng này, rất nguy hiểm. A la hán nghĩ mình là A la hán, thì không còn là A la hán nữa, tức khởi niệm thành vọng động, đã rời vị trí A la hán. A la hán thuộc về vô sanh, nhưng phát khởi vọng niệm nghĩa là rời vô sanh, rớt qua sanh tử.

Khi ngồi yên, không nghĩ gì. Trạng thái tâm của chúng ta bất sanh. Tâm bất sanh, nên vật cũng bất sanh. Đây là trạng thái nội giới, một trạng thái nhiếp tâm cao độ mà 500 cỗ xe chạy ngang cũng không biết. Khi lặn sâu vào

Thiền định, đạt vô sanh thật. Nhưng xả Thiền, không trụ trạng thái vô sanh được nữa. Sanh này do từ tâm sanh khởi.

Xá Lợi Phất hỏi Thiên nữ tu hành theo thừa nào ? Thiên nữ trả lời trong ba thừa của Như Lai, Ngài không tu thừa nào.

Điều này gợi cho chúng ta suy nghĩ Như Lai chỉ có tam thừa giáo, mà Thiên nữ không tu thừa nào. Vậy Bồ tát có phải đệ tử của Như Lai không ?

Thiên nữ trả lời nếu đi vào rừng có gỗ chiên đàn, thì ta chỉ nghe mùi chiên đàn thôi, không có mùi khác. Đây là Thiên nữ tu ở nhất thừa, không tu ở tam thừa.

Tu ở nhất thừa nghĩa là đã lìa quan niệm của tam thừa trước, nhưng nó dung hội được cả ba thừa. Nếu cần Thanh văn, Thiên Nữ là Thanh văn. Cần Bích Chi Phật, Ngài là Bích Chi Phật. Cần Bồ tát, Ngài là Bồ tát. Không cần gì, Thiên nữ không là gì. Chính đó là quả vị giải thoát.

Vì vậy, khi đạt quả vị Như Lai, không còn gì vướng bận Ngài. Nhưng không có gì chúng sanh cần, mà Như Lai không đáp ứng. Bồ tát viên thừa an trụ trạng thái chứng đắc này. Tùy yêu cầu của chúng sanh, các Ngài thành tựu nhiều việc lợi ích dưới mọi dạng thức, không phải bị kẹt trong mô hình nào.

Xá Lợi Phất hỏi Thiên nữ thần lực của Ngài thật bất tư nghì, sao Ngài không biến thành đàn ông ? Thiên nữ trả lời ở đây 12 năm, đã cố gắng tìm xem tướng nữ là gì và tác dụng của nó ra sao, mà vẫn không biết. Xá Lợi Phất mới đến, sao phân biệt thấy được rõ vậy ?

Xá Lợi Phất hỏi Thiên nữ tại sao không chuyển thành thân nam để tu hành cho dễ. Thiên nữ giải thích rằng không kẹt trong tướng nữ và nam, đạt được Trung đạo đệ

nhất nghĩa, Bồ tát tùy hoàn cảnh mà hiện thân tương ưng để hành đạo. Ở môi trường này, trong pháp hội này, Thiên nữ đóng vai nữ để thể hiện bất nhị pháp môn một cách tuyệt diệu, cần gì phải chuyển thành thân nam.

Vừa nói xong, Ngài biến Xá Lợi Phất thành Thiên nữ và Ngài tự hóa mình thành Xá Lợi Phất mà hỏi rằng : Tại sao Ngài không chuyển thân nữ ? Xá Lợi Phất trả lời không biết tại sao ông lại biến thành thân đàn bà. Điều này nhắc hành giả trên bước đường tu thường đứng trên chân như nhìn về sanh diệt, coi chừng lần rớt về tục đế mà không hay biết. Ở đây diễn tả bằng hình ảnh Xá Lợi Phất biến thành Thiên nữ và ngược lại Thiên nữ biến thành Xá Lợi Phất.

Muốn đoạn thân tướng trên mặt hiện tượng, hành giả phải đoạn nghiệp. Xá Lợi Phất thành người nữ là vì Xá Lợi Phất có nhiều phân biệt. Từ phân biệt tạo thành nhiều nghiệp, sau cùng nghiệp của mình biến mình thành ra thân xấu tệ. Không phải một nhân vật nào bên ngoài có khả năng biến đổi ta.

Qua câu chuyện của Xá Lợi Phất, chúng ta thấy sanh trên cuộc đời, mỗi người đã có thân hình cố định. Hiện ra thân nữ hay thân nam không quan trọng. Vấn đề chính yếu là người nào tạo nên thân này. Thiên nữ ví dụ như một người thợ nặn tượng đàn bà. Ta lại bảo họ sao không biến thành đàn ông; như vậy quả thật ngớ ngẩn.

Thiên nữ giải thích rằng nếu bây giờ Xá Lợi Phất tự chuyển thân đàn bà thành đàn ông được, thì các người nữ khác cũng sẽ chuyển thành đàn ông được. Phải biết khi ta thành người nào hay loài nào, là do động cơ thúc đẩy mà thành.

Xá Lợi Phất chưa chủ động tâm, nên còn bị tâm chi phối. Đây là khác biệt giữa Thanh văn và Bồ tát. Bồ tát trên nhân gian đóng vai chủ động, mang đủ các loại hình, tùy theo bổn nguyện mà hiện thân, hoặc tùy chúng sanh cần tư cách nào, Ngài mang thân đó.

Chúng sanh tùy nghiệp hiện thân hình không giống nhau, nên ghét thân nữ mà không đổi được. Chúng sanh không chủ động được mà thọ thân tùy theo nghiệp quyết định. Nghiệp đổi thì thân đổi. Nghiệp của chúng ta thế nào tạo hình chúng ta tương ưng như vậy. Đã tạo ra hình rồi, không có cách nào thay đổi được. Đổi hay không do ông thợ nắn hình là nghiệp, hình không tự đổi được.

Trên bước đường tu hành, lặn sâu vào thế giới tâm thức, vượt qua bức tường tri thức của con người, sẽ thấy nguyên nhân tạo hình ở nhân gian. Và bấy giờ đã nắm rõ quy luật, muốn tạo hình gì tùy ý.

Cuối cùng Xá Lợi Phất hỏi Thiên nữ rằng Ngài hiểu biết quá rộng, công đức không thể nghĩ bàn. Dù sao mang thân hữu hạn trên trần thế tức có sanh diệt, sau khi chết rồi sanh về đâu, có lên Niết bàn không ? Thiên nữ trả lời chư Phật sanh thế nào, Ngài cũng sanh vậy.

Thân người nữ được Thiên nữ so sánh bằng với Phật. Điểm này thể hiện trong kinh Pháp Hoa phẩm 12, Long Nữ thành Phật, rằng sanh tử và Niết bàn là một. Chúng sanh và Phật không khác.

Chúng sanh và Phật cũng đầy đủ ba thân, nhưng sử dụng được hay không mới quan trọng.

Chết đây sanh kia là phần đoạn sanh tử chỉ cho chúng sanh. Phật theo quan niệm cố hữu của mọi người, tiêu biểu là Xá Lợi Phất, Phật thành Phật rồi vào Niết bàn, không hiện hữu ở đây nữa.

Hiểu theo tinh thần Như Lai thọ lượng của kinh Pháp Hoa, Như Lai ở Niết bàn, thì không phải là Phật nữa. Phật hiện có diệt hay không diệt là tùy trường hợp giáo hóa. Khi vô minh, nghiệp chướng, phiền não nổi lên, Phật biến mất. Chúng ta không thấy mặc dù Ngài vẫn có. Đến khi tâm hồn chúng ta hoàn toàn lắng yên, Phật lại hiện hữu êm đềm bên cạnh chúng ta.

Từ trạng thái tâm hồn yên tĩnh hay bản tâm thanh tịnh của Duy Ma, nhìn lại cuộc đời sẽ thấy rõ mọi hiện tượng bày ra ngoạn mục, trong đó có đầy đủ Thiên nữ và Xá Lợi Phất. Thật vậy, khi tâm hành giả bao la, tất cả hiện tượng giới sẽ phơi bày muôn màu muôn vẻ để chúng ta hiểu và điều động nó. Điều động như vậy là điều động từ gốc, nên không giáo hóa chúng sanh mới thật là giáo hóa.

Thiên nữ và Xá Lợi Phất ở trong lòng chúng ta. Chúng ta nắm tận gốc, giải quyết trên căn bản tâm, cùng một ý với phần đầu đã nói là muốn độ chúng sanh phải độ mình. Bản tâm hành giả thanh tịnh, mới thấy chúng sanh ở trong tâm và giáo dưỡng họ ngay trong tâm hành giả. Nhờ vậy, chúng sanh bên ngoài cũng được giải thoát theo. Đó là giáo hóa dưới dạng bản thể. Còn mang ý niệm giáo hóa, hành giả còn đứng ở lập trường chúng sanh giáo hóa chúng sanh, chắc chắn thất bại.

Tôi có kinh nghiệm sâu sắc về vấn đề này. Khi tôi muốn người nào đến, họ lại đi. Tôi muốn họ đi cho khuất mắt, họ cứ lù lù hiện đến. Cái muốn này của chúng ta phát xuất từ ý thức. Nằm trong ý thức giới mà độ chúng sanh, chỉ toàn bực bội khó chịu.

Phải trở về bản tâm thanh tịnh, hành giả giáo hóa chúng sanh ở trong tâm mình thuần thục xong, thì chúng sanh bên ngoài cũng ngoan ngoãn theo. Nói cách khác,

bên trong hành giả hoàn toàn thuần tịnh, bên ngoài tự tốt theo, hoặc muốn độ chúng sanh, trước nhất phải độ mình.

Từ đây phải quay ngược lại tìm hiểu xem mình là gì. Văn Thù cho biết chúng ta là hiện hữu của thiện ác sanh diệt. Chúng ta tồn tại ở hai mặt tương đối phải trái, tốt xấu.

Theo Phật, phân tích con người từng thứ riêng rẽ sẽ thấy cái ngã không có. Giả ngã này là tổng hợp mà Duy Ma gọi là tương đối pháp hợp lại thành.

Theo Ngài Thế Thân phân tích có 100 pháp trong thân. Hành giả điều chỉnh 100 pháp này bằng cách thủ tiêu lần cái ác, để tâm thiện sanh ra. Nhưng thiện hay ác đều ở trong sanh diệt, nó bám víu chúng ta để tồn tại, nó không phải thật của ta.

Duy Ma cho biết thiện ác tồn tại trên thân sanh diệt là tổ hợp vật chất. Tổ hợp siêu vật chất là tinh thần. Phần tinh thần tuy không thấy bằng mắt, nhưng tồn tại thật như tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, thân kiến… Bình thường chúng ta không thấy nó, nhưng gặp môi trường tác động, nó xuất hiện nhanh lắm. Người xưa thường nói mắt sáng như thấy vàng.

Phật cho biết phần độc hại tinh thần này, nếu chúng có hình tướng, thì không có chỗ chứa cho hết. Quan sát bằng lăng kính thật tướng các pháp thấy chúng ta tồn tại là tồn tại trên tâm tham, tâm sân, tâm si… Hành giả tu Thiền phát hiện những độc tố tinh thần để điều chỉnh. Chỉnh trong lòng xong, vật bên ngoài đương nhiên thay đổi.

Trên bước đường tu, chúng ta trắc nghiệm pháp này sẽ thấy kết quả đúng như Phật dạy. Mọi việc đều do ta tạo tác, không ai có khả năng làm khổ chúng ta.

Trên lộ trình bước theo dấu chân Phật, khởi đầu từ phát tâm tu Bồ tát đạo, hành giả phát triển tri thức và đạo đức. Tu như vậy liên tục từ đời này sang đời khác, tiến đến Phật quả. Và từ quả vị viên mãn này, hành giả mang theo bản nguyện ban đầu là chúng sanh vô biên thệ nguyện độ. Thệ nguyện này dẫn hành giả đi thọ sanh, nhưng không sanh, ví như anh thợ làm đồ giả. Hay nói cách khác, hành giả thành Chánh Giác, được Báo thân viên mãn. Nhưng không an trú Niết bàn, mà theo bản nguyện, hành giả vẫn hằng hữu trong mười phương giáo hóa chúng sanh. Đó là đại Niết bàn của chư Phật, chư đại Bồ tát bất tư nghì giải thoát

. **PHẨM 8**

PHẬT ĐẠO

I. LƯỢC VĂN KINH

Lúc ấy Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cật Bồ tát làm sao thông đạt Phật đạo. Duy Ma trả lời nếu Bồ tát hành phi đạo tức là thông đạt Phật đạo : Bồ tát tạo ngũ nghịch thập ác đọa vào địa ngục và địa ngục là con đường tiến đến quả vị Phật, kiếp sống ngạ quỷ là con đường dẫn đến Phật đạo, kiếp sống súc sanh cũng là con đường dẫn đến Phật đạo, tham dục, giận dữ, ngu si, tham lam bỏn sẻn, phá giới cấm, loạn ý, dua dối kiêu mạn, có đủ tất cả phiền não v.v… Nói một cách đơn giản là làm những việc xấu ác trên cuộc đời thì thành Phật.

Duy Ma Cật hỏi Văn Thù Sư Lợi "Những gì là hột giống của Như Lai".

Văn Thù trả lời : "Có thân là hột giống, vô minh là hột giống, tham sân si, bốn điên đảo, mười điều bất thiện đều là hột giống v.v… Nói tóm lại, 62 tà kiến và tất cả phiền não đều là hột giống Phật cả".

Duy Ma hỏi tại sao vậy? Văn Thù đáp rằng nếu người thấy vô vi mà vào Niết bàn thì không thể phát tâm Vô thượng chánh đẳng giác. Ví như gò cao không thể sanh ra hoa sen, nơi bùn lầy mới có hoa sen. Như thế người thấy vô vi vào Niết bàn không còn sanh trong Phật pháp được, mà ở trong bùn lầy phiền não mới có chúng sanh nghĩ đến Phật pháp.

Lại như gieo hột giống trên hư không thì không thể sanh trưởng được, ở đất phân bùn mới tốt tươi v.v… Cho nên tất cả phiền não là hột giống Như Lai, ví như không xuống biển không thể nào có bảo châu vô giá, cũng như

không vào biển phiền não làm sao có ngọc báu "Nhất Thiết Trí".

Đại Ca Diếp khen rằng "Hay thay, đúng như lời Ngài nói, những bọn trần lao là hột giống Như Lai. Nay chúng tôi không còn đủ sức phát tâm Vô thượng chánh đẳng giác. Kẻ phạm năm tội đọa vào địa ngục vô gián còn có thể phát ý sanh nơi Phật pháp, cầu thành Phật quả; mà chúng tôi lại chẳng thể phát tâm vô thượng. Ví như người căn cơ bại hoại thì người ấy ở trong ngũ dục cũng không làm được việc lợi nào. Cũng vậy, vị Thanh văn La hán đã dứt phiền não thì vị ấy ở trong Phật pháp không làm được lợi ích gì, cũng không còn chí nguyện cầu gì nữa v.v...

Lúc ấy, trong pháp hội có Bồ tát Phổ Hiện Sắc Thân hỏi Duy Ma Cật rằng : "Cha mẹ, vợ con, thân thích quyến thuộc, những người tri thức là ai ? Tôi tớ, voi ngựa, xe cộ của ông ở đâu ?".

Duy Ma Cật đáp rằng Bồ tát thông đạt Phật đạo ở thế gian lấy trí tuệ làm mẹ, phương tiện làm cha, lòng ngay thật diệu hòa làm con trai, tâm từ làm con gái, 37 trợ đạo phẩm làm thầy v.v...

II. GIẢI THÍCH

Từ đầu kinh đến phẩm 7 diễn tả Bồ tát dấn thân vào đời thành tựu lợi ích chúng sanh, ở khía cạnh nào việc làm của Bồ tát cũng đẹp. Như vậy, chỉ thấy các Ngài tương ưng đối với chúng sanh. Đối với Phật, thì Bồ tát làm gì cho Phật ? Các Ngài có đến với Phật được không và tu bằng cách nào để thành Phật ? Đây là vấn đề Phật đạo hay con đường dẫn đến quả vị Phật của Bồ tát được Văn Thù nêu lên.

Duy Ma trả lời hành phi đạo tức thông đạt Phật đạo, nghĩa là làm những việc sai quấy trên cuộc đời thì thành Phật. Điều này làm chúng ta hoài nghi vì trước chúng ta thường nghĩ rằng những việc trái đạo lý không bao giờ đưa ta đến quả vị Chánh đẳng giác. Chỉ có đường lành dẫn chúng ta đến Phật đạo và các đệ tử Phật cũng đã trải qua hai phần ba con đường lành này. Họ đã được Niết bàn, xa rời chúng sanh và thế giới phiền não thâm nhập chốn không tịch.

Đối thoại giữa Văn Thù và Duy Ma gợi cho chúng ta suy nghĩ để tu hành, tìm một lối đi đích thực cho mình. Vì chúng ta chấp Niết bàn, nên Ngài nói sanh tử. Đối với chúng sanh tội lỗi, Duy Ma sẽ nói con đường duy nhất dẫn đến quả vị Phật là con đường thánh thiện, làm lành lánh dữ. Dạy như vậy, để điều trị tâm người ác gồm bảy hạng người phiền não trong tam giới.

Riêng pháp Duy Ma dạy hành phi đạo tức thông đạt Phật đạo nhằm mục tiêu phá chấp của người đã ra khỏi tam giới. Vì vậy ta đừng lầm vị trí phàm phu của chúng ta với vị trí của nhị thừa.

Phàm phu không còn cách nào trong sạch hóa thân tâm ngoài con đường làm lành lánh dữ. Nhưng hàng nhị thừa sau khi theo con đường thuần thiện, đã đoạn sạch phiền não thế gian, lại kẹt vào Niết bàn. Nghĩa là kẹt quả vị đã tu chứng, đóng khung trong thế giới đang sống, trụ vào hư vô, không thành Phật.

Chúng ta còn là phàm phu chính hiệu, chưa phá được phiền não thế gian, tự cân nhắc thấy mình chưa thể hành Phật đạo bằng con đường phi đạo được. Hàng nhị thừa A la hán đã ra khỏi tam giới, bước vào chặng đường tu thứ hai của Bồ tát để tiến lên Phật đạo. Chỉ có các

Ngài mới dám nói rằng làm những điều sai quấy là con đường đưa tới Phật đạo.

Duy Ma cụ thể hóa những việc làm phi đạo cho chúng ta thấy. Khởi đầu chúng ta tu 37 trợ đạo phẩm, sáu pháp ba la mật, bốn pháp nhiếp v.v… Nói chung, giáo lý tam thừa đều quy vào đó.

Nhưng đến giai đoạn này, Duy Ma lại nói với Văn Thù rằng những việc làm nào ngược với các pháp vừa kể là Phật đạo. Thí dụ từ trước đến nay kinh điển quy định rằng những người phạm tội ngũ nghịch giết cha mẹ, A la hán… sẽ đọa vô gián địa ngục. Nay Duy Ma nói ngược lại rằng những người này tiến tu quả vị Phật.

Hoặc chúng ta thường làm mười việc thiện để sanh về thế giới an lành của chư Thiên. Nay Duy Ma lại dạy tạo ngũ nghịch thập ác đọa vào địa ngục là con đường tiến đến quả vị Phật. Vì địa ngục đối với Bồ tát trở nên cần thiết để đắc đạo, còn đối với chúng sanh, địa ngục đáng sợ. Đến đây chúng ta cần suy nghĩ về hai vị trí khác nhau của người hành đạo.

Chúng ta ở vị trí nhân môn để tu hành, nương với Phật, học hạnh Phật. Trái lại, Bồ tát đứng trên quả môn, đã thành xong Vô thượng đẳng giác và ngược chiều đi đến với chúng sanh. Vì vậy Bồ tát tạo tội ngũ nghịch thập ác khác chúng sanh tạo tội đó. Duy Ma khẳng định tuy việc làm giống y hệt nhau, nhưng dẫn đến kết quả là Bồ tát làm ác thì thành Phật. Chúng sanh làm ác, thì vĩnh viễn ở địa ngục. Đây là Bồ tát đã thông đạt Phật đạo khác với chúng sanh khởi niệm ác để đọa.

Vào sống trong địa ngục là sự trắc nghiệm tu hành của Bồ tát. Đối với các Ngài, đối tượng và môi trường hành đạo rất cần thiết cho việc tiến tu quả vị giải thoát.

Nếu không tạo ngũ nghịch thập ác, không sao bước chân vào địa ngục vô gián được. Vì vậy, các Ngài phạm tội không phải vì giận tức, buồn phiền, tham lam.

Bồ tát không có nghiệp mà tự tạo nghiệp nhằm điều phục nghiệp, khác với chúng sanh vì tham sân si tạo nghiệp. Sự thật các Ngài đã an trú quả vị Niết bàn, nhưng tạo tội để có cơ hội vào sống trong địa ngục, nghiên cứu cảnh giới địa ngục.

Duy Ma nói thêm rằng tuy thân ở địa ngục mà tâm hồn các Ngài an lạc giải thoát như người sống ở cõi trời Sắc Cứu Cánh tiêu biểu cho sự an lành cùng tột. Bồ tát không rời bỏ quả vị tu chứng, nhưng hiện hữu vào địa ngục. Vị trí của Ngài thật ở trên Ngũ Tịnh Cư Thiên và hiện thân vào địa ngục vô gián là do Bồ tát tự tạo nên. Trong khi chúng sanh thân ở thiên đường mà tâm ở địa ngục.

Hiện vào địa ngục, tâm Bồ tát hoàn toàn an lành, tạo nên cuộc sống an lành và ảnh hưởng cho chúng sanh đồng sống trong địa ngục phát tâm tu. Họ nương theo nếp sống của Bồ tát để phát triển khả năng và cũng được giải thoát.

Như vậy, ngũ nghịch thập ác tội làm thắng nhân cho Bồ tát đi đến Phật đạo giải thoát là điểm khác biệt giữa chúng sanh ở địa ngục và Bồ tát ở địa ngục.

Khi lạy Phật, chúng ta đọc "Chí tâm đảnh lễ A Tỳ sơ phát Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật" nói lên quá trình hành đạo của Phật khởi đầu cũng phát xuất từ địa ngục A Tỳ. Ngài đã trải qua sự trắc nghiệm cuộc sống ở trạng thái đau khổ cùng tột mới có kinh nghiệm dạy chúng ta. Ngài không dạy bằng lý thuyết suông.

Kế tiếp, Duy Ma nói kiếp sống ngạ quỷ là con đường dẫn đến Phật đạo. Ngạ quỷ là quỷ đói do lòng tham quá

lớn. Với tâm niệm phàm phu, chúng sanh nghĩ tham lam, dối trá sẽ làm giàu. Nhưng Phật dạy tất cả những sai lầm này đều đưa đến phá sản, nghèo khổ và cuối cùng thành ngạ quỷ, tức lòng tham tràn đầy nhưng chẳng được gì.

Theo Phật, chỉ có lòng thành thật của ta mới đem đến niềm tin cho người. Họ sẽ quý trọng, tin tưởng, hợp tác với ta. Cuộc sống sung túc hạnh phúc của chúng ta sẽ phát xuất từ đây.

Bồ tát nhìn thấy chúng sanh hung dữ, gian tham, trộm cắp nhiều nhưng cuộc sống càng nghèo thêm. Ngài mới khởi tâm đại bi tạo nên nhân ngạ quỷ để sanh vào thế giới ngạ quỷ. Nghĩa là Bồ tát nhập cuộc trong xã hội tối tăm, nơi đó chúng sanh tranh đấu sống bằng cách giết người khác. Thân ngạ quỷ nhưng tâm Bồ tát thánh thiện mới là Bồ tát thông đạt Phật đạo. Bồ tát làm tất cả việc đúng đắn để thành người gương mẫu, theo Duy Ma, chưa phải là Bồ tát thông đạt Phật đạo.

Bồ tát ngạ quỷ cũng như Bồ tát địa ngục, vì đã tu vô lượng phước đức trên quả môn, nên hiện thân ngạ quỷ nhưng tâm đầy đủ phước đức trí tuệ. Các Ngài ảnh hưởng các ngạ quỷ khác, biến chúng thành ngạ quỷ có tri thức, có đạo đức.

Giáo sư Nomura giải thích hiện hữu của Bồ tát ngạ quỷ theo nhãn quan của chúng ta ngày nay ví như người thánh thiện minh triết vào sống ở xứ lạc hậu là Bồ tát thông đạt Phật đạo. Họ vào đó để khai hóa, sử dụng khoa học kỹ thuật cải tiến đời sống người dân phát đạt, văn minh lên.

Vốn liếng tri thức của Bồ tát vận dụng vào cuộc sống làm lợi ích cho người, biến ngạ quỷ ăn hại thành người hữu ích, đạo đức. Trí khôn của Bồ tát kết hợp với sức lao

động tay chân của ngạ quỷ, tạo thành sản phẩm. Vì vậy, từ chối chỗ nghèo đói, tìm an lạc riêng cho cá nhân, Duy Ma gọi là Bồ tát chưa thông đạt Phật đạo.

Ngoài Bồ tát địa ngục và Bồ tát ngạ quỷ, Duy Ma còn chỉ cho chúng ta thấy cách hành đạo của Bồ tát súc sanh. Súc sanh là loài có tính ngang ngược. Bồ tát tạo nghiệp ác để vào thế giới ngang bướng của chúng sanh. Bấy giờ, Bồ tát cũng ngang tàng như họ và mạnh hơn, dữ hơn, mới hàng phục được. Bồ tát hiện vào thế giới ngang bướng nhằm đối trị, dìu dắt họ về Phật đạo.

Tóm lại, Duy Ma muốn nhấn mạnh rằng đối với Bồ tát nhập minh hành phi đạo thông đạt Phật đạo, không có pháp cố định dẫn đến Vô thượng đẳng giác. Tất cả pháp tùy duyên, tùy chỗ ứng dụng khác nhau. Bồ tát nhập ám không thông Phật đạo, cố chấp, làm theo công thức nên thường thất bại.

Như vậy, việc làm giống, nhưng kết quả khác. Một bên tu thành Phật, một bên tu thành quỷ vì đứng lập trường tham sân phiền não trồng căn lành.

Bồ tát vô sở đắc chỉ làm việc đáng làm, làm xong không để tâm. Phàm phu thì việc qua rồi, vẫn cứ vương vấn, nên phiền não. Việc chưa đến thì lo toan tính, việc trước mắt đáng ngàn vàng lại bỏ qua. Theo tôi, phi đạo của Bồ tát là không có con đường sẵn. Đạo là con đường có sẵn. Bồ tát thông đạt Phật đạo vận dụng trí tuệ, thấy việc cần phải làm. Ví dụ như Phật giáo Ấn Độ mặc y vấn, đi chân đất, ngủ gốc cây, ăn một bữa. Theo lý giải Đại thừa, đạo Phật sinh hoạt ở thời kỳ du mục cách đây hơn 2500 năm, thì người tu ngủ hang đá, đi chân đất, nói chung, sống theo tập tục bấy giờ của xứ Ấn Độ, là việc bình thường.

Nhưng đến thời đại đô thị hóa, định canh định cư, đường sá đàng hoàng, hình thức Phật giáo Ấn đầu trần, chân đất, khất thực được truyền sang Trung Quốc. Hình thức ấy không được giữ y như vậy, mà trở thành chùa cao, Phật lớn, người tu có áo rộng, mão cao, đi hia. Các nhà truyền giáo đã khéo kết hợp sinh hoạt của Phật giáo với văn hóa bản xứ, tạo thành sức sống mãnh liệt cho Phật giáo Trung Quốc.

Khi Phật giáo truyền đến nước ta, Thiền sư Việt Nam mở đôi mắt trí tuệ kết hợp Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Quốc với tình cảm, sinh hoạt của người Việt Nam. Từ đó, tạo thành Phật giáo Việt Nam dựng nước giữ nước, luôn luôn sống còn với dân tộc.

Phật giáo Nhật Bản thì lại khác hẳn. Sư không mặc y, trông bề ngoài họ giống người thường. Tuy nhiên, khác ở điểm các nhà sư là thành phần ưu tú của xã hội, thông minh, đức hạnh. Phật giáo quản trị 120 trường Đại học, cung cấp cho xã hội giai tầng trí thức. Vì thế, tu sĩ Phật giáo khác người thường ở việc làm. Người đời vì lợi ích cá nhân, người tu vì lợi ích cho tất cả.

Có thể hiểu thông đạt Phật đạo là không theo lối mòn cũ. Phải vận dụng trí tuệ trong cuộc sống tu hành, giúp người an vui hạnh phúc, làm sáng danh Phật pháp.

Không thông đạt Phật đạo, phạm sai lầm, tức cứ làm y hệt, giữ đúng khuôn mẫu, dù không còn thích hợp. Ý này được kinh Bảo Tích dạy rằng Phật không lập lại những gì Phật trước nói. Phật Thích Ca thuyết pháp hoàn toàn khác các Phật trước.

Khác biệt là khác cách diễn tả hay phương tiện khác, nhưng chân lý đồng nhau, chỉ có một. Ba đời chư Phật không giống nhau, nhưng đồng là Phật sáng suốt giác

ngộ, tùy hoàn cảnh mà có cách giáo hóa khác. Đức Phật A Di Đà ở phương Tây, tạo thành Cực Lạc, Đức Phật Dược Sư ở phương Đông lập thế giới Tịnh Lưu Ly và Phật Thích Ca ở Ta bà có thế giới hầm hố gai chông.

Chúng ta quan sát như vậy để thấy phi đạo hay cái khác nhau. Ở Tây Phương có việc làm của Tây Phương, Ta bà có việc của Ta bà. Đem uế độ Ta bà về Tây Phương, chắc chắn không được.

Đạo Phật là đạo trí tuệ. Hành giả phải rọi tuệ giác vào cuộc sống để hành đạo, khác với chúng sanh nhìn chúng sanh bằng nghiệp. Nhị thừa thì nhìn thấy chúng sanh không có.

Nhìn qua nghiệp là cái nhìn phát xuất từ ham muốn. Nhưng cuộc đời chẳng bao giờ chiều ý mình. Thuở nhỏ, tôi nhiều tham vọng lắm, muốn đủ thứ. Muốn tu kiểu này, nhưng người không cho và tôi phải làm những việc mà tôi không muốn. Những ý muốn tôi cho là đúng tốt, thì không bao giờ đến.

Vì muốn không được, tôi bỏ ngay cái muốn mà bắt gặp ý nghĩa của hành phi đạo tức thông đạt Phật đạo. Tôi theo lời Duy Ma dạy để thử xem cuộc đời mình rớt vô chỗ nào, tu chỗ đó. Ở trong hoàn cảnh nào đó, mới phát hiện được nghiệp của mình. Và từ phát hiện này tu, chuyển đổi được nghiệp.

Ngoài ra, tôi rất tâm đắc điều Duy Ma dạy Bồ tát thông đạt Phật đạo là Bồ tát thường dạo chơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Chúng ta sợ nhất ba đường ác này. Nhưng tôi thấy rõ nhờ dạo chơi ba đường ác, trí khôn chúng ta mới lớn lên. Nghĩa là có giáp mặt với cuộc đời đầy tệ ác, mà không bị nó tác hại, chúng ta mới biết khôn.

Hành giả không sợ khó, tìm cái khó để làm. Trong môi trường khó giúp chúng ta phát sanh nhận thức đúng nhất, nhận thức có được từ việc tiếp xúc với hiện thực cuộc sống.

Tôi được tiếp xúc nhiều tầng lớp người xấu. Nhờ vậy có cơ hội quan sát chúng sanh bên ngoài và chúng sanh bên trong tâm mình nói chuyện với nhau và chúng ta làm trọng tài nói chuyện với cả hai.

Người đến với tôi, tôi không bỏ ai. Nhìn người tâm tánh xấu nhất, tôi phát hiện cái gì là chúng sanh dẫn đến quả khổ. Trực diện với chúng sanh để hiểu chúng sanh và hiểu thêm được chư pháp thường không tánh hay tánh không cố định. Chúng ta có thể uốn nắn thay đổi được, dạy dỗ chúng sanh bên ngoài cho đến thay đổi diễn biến trong tâm chúng ta. Điều hòa pháp này, tôi gặp được người hộ đạo phát tâm mạnh nhất lại là người xấu ác nhất.

Tinh thần hành phi đạo tức thông đạt Phật đạo cũng được diễn tả trong kinh Hoa Nghiêm dưới hình thức chịu khổ thế chúng sanh để cúng dường Phật.

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, Thiền sư Vạn Hạnh tiêu biểu cho Bồ tát hành phi đạo để chịu khổ thế cho chúng sanh. Thật vậy, với huệ nhãn của Bồ tát, Vạn Hạnh thấy được nguyên nhân và kết quả của việc sẽ xảy đến. Chẳng hạn như thấy Lê Long Đĩnh làm việc tội lỗi, Ngài khởi lòng thương, không nỡ để ông tiếp tục việc ác. Ngài cũng lấy làm bực khi Lý Công Uẩn không chịu ngăn chặn việc chém giết.

Tuy nhiên, lòng bực tức này phát xuất từ tâm đại bi, nên tức giận của Bồ tát khác tức giận của phàm phu. Bồ tát chịu khổ thế chúng sanh, tự lãnh tội soán nghịch. Sư

Vạn Hạnh, Đào Cam Mộc triệt hạ Lê Long Đĩnh để xây dựng một triều đại thuần từ mới. Nếu hai vị này không làm như vậy, những người tham vọng sẽ ra tay và tất nhiên gây loạn lạc chết chóc. Trong khi các Ngài thực sự không có quyền lợi gì, vì không khởi tâm ham muốn, nhưng phải làm thay người khác, tạo việc ác và chấp nhận quả báo sẽ xảy ra.

Duy Ma nói với Văn Thù rằng hành phi đạo của Bồ tát phải phát xuất từ tâm đại bi, không phải từ tham vọng cá nhân. Các Ngài không an trú Niết bàn và thực sự cũng không dính líu gì đến thế gian. Tuy nhiên, Bồ tát nhìn thấy chúng sanh đau khổ khởi lòng đại bi và đến với chúng sanh theo tinh thần bất vụ lợi. Điểm này chúng ta cần lưu tâm trên bước đường tu.

Riêng kinh nghiệm bản thân tôi, khi gặp hoàn cảnh khổ, tôi khởi ý niệm nhờ bạn giúp, mua quà biếu họ để mong nhờ vả. Kết quả tiền mất, tật mang.

Phật dạy Bồ tát không phải như vậy. Nếu nghĩ thương người và kèm theo ý muốn nhờ họ, thì nên cắt bỏ ngay ý xấu này. Chúng ta phát tâm bồ đề, đối tượng hành Bồ tát đạo là chúng sanh, giải quyết việc khó cho họ. Còn việc riêng, ta phải tự giải quyết, không nhờ vả ai. Giải quyết được cho mình rồi, sẽ độ người : "Chúng sanh khổ nguyền xin cứu khổ, chúng con khổ nguyền xin tự độ".

Ý thức sâu sắc như vậy, dù tôi nghèo khổ, cũng thu xếp để sống được, không nhận giúp đỡ. Nhờ họ nuôi, mình không giải thoát đâu. Ngày nay, tôi phát triển thành công được, vì không vướng bận, tự làm cho mình, nên không sợ ai bắt chẹt.

Bồ tát đến với chúng sanh vì lòng thương tưởng cho đời, khác với chúng sanh đến chúng sanh bằng sự đổi

chác. Bồ tát cho, không cần bồi hoàn, giúp người xong để vô quá khứ, tiếp tục làm lợi ích khác.

Bồ tát không nhờ vả chúng sanh, không kêu gọi chúng sanh. Nhưng chúng sanh đến với Bồ tát để được sống an lành, tiếp nhận được trí tuệ tuyệt vời của Bồ tát, tiếp nhận tình thương bất vụ lợi của Bồ tát. Chẳng khác gì Phật ngồi yên trên chùa nở nụ cười nhẹ mà chúng sanh cứ tự động kéo đến quỳ lạy, tâm sự với Ngài.

Trên bước đường tu học, tôi cảm nhận ý này một cách sâu sắc. Khi còn là Tăng sinh nghèo ở ngoại quốc, tôi gặp những người bị xã hội xếp vào thành phần xấu, xem thường. Người đồng tu với tôi thấy họ thì sợ. Tuy nhiên, đối với tôi, họ thật tốt.

Theo tôi, người xấu nhất cũng có thể trở thành người tốt nhất ở một giây phút nào đó. Họ là chúng sanh lạc vào đường ác khổ gặp nhà tu hành, khiến họ nghĩ đến Phật mà phát tâm. Họ đối xử với tôi bằng chân tình. Trong khi những người giàu có đi hành hương nhìn anh học trò nghèo như tôi bằng nửa con mắt.

Tôi thấy rõ như Duy Ma nói với Văn Thù về Bồ tát thông đạt Phật đạo là Bồ tát ở trong ba đường ác có điều kiện thuyết pháp giáo hóa. Tôi nói đạo, họ nghe thâm nhập, phát khóc. Còn người giàu đi hành hương thì không bao giờ muốn nghe pháp, chỉ muốn tôi dẫn đi siêu thị mua sắm.

Tiếp xúc với người cùng khổ trên cuộc đời, tôi phát hiện những điều bình thường không có. Vào hang cùng ngõ hẻm của cuộc đời mới thấy những gì cao cả là sen trong bùn. Chính người xấu ác dạy tôi thấu hiểu kinh Duy Ma, hiểu những điều mà thầy giáo ở trường dạy không được.

Về Việt Nam, tôi chứng nghiệm thêm một lần nữa, thấy những người sa cơ thất thế mới thật tu. Họ chết đến nơi hay sắp bị tù tội mới chịu tụng kinh. Rõ ràng ở ba đường ác mới có đạo, trên thiên thượng quá sung sướng không có đạo.

Từ trong ba đường ác hay hoàn cảnh khác thường, hành giả dễ bắt gặp trí tuyệt vời của Đức Phật. Tôi không tiếp xúc với thành phần xấu trong xã hội, thì không hiểu gì về xã hội, làm sao làm Phật được. Phật thì hiểu rõ mọi việc của cuộc đời.

Phật và Bồ tát đầy đủ phước đức, thông đạt Phật đạo. Giáo hóa của các Ngài so với việc làm của chúng ta trên nhân gian hoàn toàn cách xa.

Ví dụ như tiền thân của Phật Thích Ca có một lần cùng đi trên thương thuyền gặp tên cướp muốn giết các thương buôn để cướp của. Lúc ấy, Ngài hành Bồ tát đạo, có khả năng trừng trị tên cướp.

Vì lòng đại bi, Ngài giết tên cướp để cứu đoàn thương thuyền. Ngài đã tình nguyện làm đối tượng cho mũi nhọn căm thù của tên cướp luôn hướng về Ngài, đeo đuổi từ kiếp này sang kiếp khác, để làm nhân giáo hóa anh ta.

Đến khi Ngài thành Phật Thích Ca, 500 thương buôn được Ngài cứu vẫn làm nghề buôn đứng đầu là Bạt Đà Ba La Bồ tát. Họ hướng dẫn thương thuyền từ Hy Lạp sang Ấn Độ, gặp Phật liền có thiện cảm. Vì vô lượng kiếp trước đã thọ ơn cứu độ của Ngài, nên nay hiện thân thương buôn mà thật là Bồ tát hết lòng với Phật sự.

Riêng tên cướp nhờ đeo đuổi oán thù với Phật, một người hoàn toàn thánh thiện, nên không có cơ hội trả thù. Do tâm luôn dán sát với Phật để trả thù, cố gắng tìm mà

không thấy kẽ hở tội lỗi nào của Phật, sau cùng anh ta nhập được bất nhị pháp môn và được sanh lên Thiên cung.

Việc làm ác của Bồ tát phát xuất từ gốc thiện, mới dẫn đến kết quả thiện. Đó là mô hình Bồ tát chịu khổ thế cho chúng sanh. Nếu Bồ tát không làm việc ác ấy, các người bị giết và tên cướp sẽ căm thù nhau từ đời này sang đời khác.

Bồ tát làm ác để giúp cho người thành Phật. Chúng ta chưa thuần thiện mà làm ác, bảo đảm ta và người cùng nắm tay nhau vào địa ngục.

Hoặc một ví dụ khác tiêu biểu cho ý nghĩa hành phi đạo tức thông đạt Phật đạo. Một hôm Đức Phật rượt đánh con nai. A Nan thắc mắc tại sao Ngài lại làm vậy. Đức Phật cho biết Ngài vì thương nai mới đánh nai, không phải vì thù nghịch nó, đánh để dọa nó.

Sự thật với tâm lượng đại bi tròn đầy bao phủ muôn loài có tác dụng thu hút muôn thú đến gần thân thiện. Mai kia, Phật ra đi và người ác tới, nai cũng quen tìm đến gần kiếm ăn, sẽ bị giết.

Trên cương vị Bồ tát, các Ngài sẵn sàng làm bất cứ việc gì, dù bị thiệt thòi, nhưng lợi ích cho người.

Bồ tát mà không dám làm, vì còn sợ quả báo là Bồ tát cách Phật đạo xa. Ví như ta phải cân nhắc việc làm được, mới làm. Việc không làm được, ta phải hẹn lại kiếp khác, ta chỉ là Bồ tát sơ phát tâm.

Hành phi đạo tức thông đạt Phật đạo, theo giáo sư Nomura, còn có nghĩa là trong ác có hạt nhân thiện và ngược lại trong thiện có nhân ác. Ông chứng minh rằng những người cực ác như vua A Xà Thế hay A Dục khi hối

hận, phát tâm trở thành cực thiện. Và từ đó, họ thể hiện được thật nhiều việc làm tốt đẹp, lợi ích cho mọi người.

Có thể nói trong việc làm ác, đã có mầm thiện sanh ra. Nếu không làm ác, họ không có điều kiện phát tâm bồ đề. Trên con đường phẳng phiu, ta ít thấy được chân lý. Trên đường gồ ghề đẩy ta vào tuyệt thể tuyệt mạng, khiến ta dễ phát tâm. Đức Phật xác định Ngài cũng phát tâm từ vị trí A Tỳ địa ngục.

Người làm thiện không mất lòng ai. Nhưng lỡ có người nào xúc phạm, thì họ nổi sân si thành cực giận, bỏ luôn việc thiện. Nghĩa là từ thiện biến thành ác. Do đó theo ông, không thể đặt vấn đề thiện ác phân minh. Trong ác có thiện và trong thiện có ác.

Phát xuất từ tình thương có trí tuệ chỉ đạo, Đức Phật giết chết tên cướp biển để đưa hắn lên Thiên cung, không phải giết để Ngài và hắn cùng kẹt trong nhân quả ở địa ngục.

Thiết nghĩ việc làm cần xét trên tâm lượng và kết quả để quy định thông đạt hay không thông đạt Phật đạo. Kinh Pháp Hoa dạy rằng nuôi người tới 80 tuổi rồi họ cũng chết, thật là phí. Trong khi giáo dưỡng mọi người từ phát triển vật chất và thăng hoa tinh thần trong hiện tại dẫn đến vị lai thành Phật, mới thực sự thông đạt Phật đạo.

Theo Duy Ma, lăn xả vào đời tiếp xúc tất cả thành phần, ta nảy sanh được nhận thức, hiểu tất cả, làm được tất cả, mới được giải thoát.

Duy Ma hỏi Văn Thù muốn giải thoát phải thế nào? Văn Thù cho biết thân tứ đại ngũ uẩn là nhân tố giải thoát. Câu trả lời của Văn Thù cũng tương ưng với ý Duy Ma rằng ở trong ba đường ác mau thành Phật.

Ngũ uẩn là nhân tố bồ đề hay ngũ uẩn là quả khổ thế gian? Chúng ta dễ nhận lầm hai việc này. Thông thường, người tu đều có quan niệm như Xá Lợi Phất cho ngũ uẩn là thân và thân này làm cho chúng ta khổ. Vì thế, người tu thường có ý thoát ly, vất bỏ thân, để cảm thấy nhẹ trên bước đường tu.

Trong một khoảng thời gian, tôi cũng có tâm niệm bỏ cuộc đời, bỏ luôn thân con người để được giải thoát. Còn sống phải chịu bốn tướng vô thường, sanh lão bệnh tử bao vây, tác hại cho ta đau khổ.

Tuy nhiên, chúng ta theo gót chân Văn Thù đến gặp Duy Ma sẽ thấy khác, thấy tứ đại ngũ uẩn là hạt giống bồ đề. Bỏ nó, không có bồ đề, ví như hạt giống gieo trong hư không.

Hạt giống bồ đề nằm trong tứ đại ngũ uẩn, kinh Pháp Hoa gọi là hạt châu trong chéo áo. Có giáp mặt cuộc đời mới hiểu cuộc đời, có thân người mới biết khổ của thân.

Đối với Bồ tát, thân tứ đại của mọi người bên ngoài giống nhau. Nhưng xoáy sâu vào ngũ uẩn thân để biết được cái bên trong là tri thức hay trực giác do tỉnh giác. Trực giác của người tu biết được sự vật khác với nhận thức của chúng sanh bằng phân biệt, suy nghĩ. Chúng sanh nhiều đời ở trong sanh tử, bị xã hội nhồi nhét, tạo thành cái bên trong là tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến v.v… Nói chung, một số cố chấp của ta trên cuộc đời in sâu trong tim óc làm chúng ta khổ.

Nhiều người tu có ý niệm tu phải như vầy, dù có khổ gì cũng đeo theo. Họ đã bị ác kiến cố chấp ràng buộc. Trên bước đường tu, tôi muốn làm nhưng không được làm nên bực bội khổ sở. Tôi nhận ra mình đã phạm sai lầm, vội bỏ ngay "cái muốn", tức xả được tánh tham. Chỉ làm

theo yêu cầu của người thì hết khổ. Làm với lòng tốt, bằng tình thương chúng sanh thì tốt tự đến. Làm theo yêu cầu của mình, chỉ chuốc lấy quả xấu. Ngày nay, tôi tạo được đạo nghiệp cũng nhờ thân ngũ uẩn, nhờ biết chuyển nghiệp bên trong của thân.

Thay đổi từ trong tâm, hoàn cảnh tự đổi theo, là cách tu của Văn Thù trả lời Duy Ma rằng ngũ uẩn là hạt giống bồ đề, hạt giống giải thoát.

Hội nhập cuộc sống, biết tất cả, thì không việc gì có khả năng làm khổ chúng ta. Tu theo Thanh văn ngồi hốc đá không biết gì. Đến lúc cuộc đời đem xe ủi tróc đá cũng khổ.

Tinh thần Duy Ma muốn dạy rằng hội nhập sanh tử là Niết bàn, tìm giải thoát ngay trong sanh tử. Hay đó cũng chính là hình ảnh Phật Thích Ca thành đạo ở Ta bà, giáo hóa lợi lạc chúng hữu tình ở ngay Ta bà.

Thật vậy, trước khi thành Phật, Ngài cũng như chúng ta. Lớn lên với thân tứ đại của một con người, Ngài cũng bắt đầu tiếp xúc với sáu trần bên ngoài bằng sáu căn, cũng sanh ra sáu thức, tạo thành thập bát giới là thế giới quan của Đức Phật hiện ra.

Như vậy, thế giới quan của Phật và của ta bắt đầu đồng nhau. Tuy nhiên, khác nhau ở điểm tu dưỡng. Thật vậy, Ngài xuất thân từ dòng họ Thích là dòng họ ham học, liên tục bảy đời vua nổi tiếng thông minh hiền đức. Xuất thân trong gia đình như vậy, chắc chắn Ngài được sự uốn nắn và suy nghĩ trong điều hay lẽ phải.

Ngài thông suốt các ngôn ngữ, hiểu được tất cả học thuyết có trước và đương thời. Điều này cho thấy hiểu biết của Đức Phật không đơn giản.

Khi xuất gia, Ngài trải qua 5 năm cầu đạo, tìm học với tất cả đạo sư nổi tiếng. Chỗ nào có bậc chân tu hiền đức, Ngài liền tìm đến. Thú vui thông thường của mọi người, thì Ngài không quan tâm.

Như vậy, rõ ràng Đức Phật đã đi theo chiều hướng khác với chúng ta về tư duy. Tuy phát xuất từ con người, nhưng lần hồi Ngài mở rộng kiến thức để đạt đến đỉnh cao gọi là thành đạo.

Với hiểu biết vượt thế gian và cuộc đời thánh thiện không ai sánh bằng, là giai đoạn đầu của Đức Phật. Tất cả La hán nghe vậy hình dung lại, nhận thấy các Ngài mới ở chặng đường đầu thoát ly sanh tử, không nhiễm thế gian. Trong khi Phật là La hán thành đạo rồi, nếu cũng ngồi cội bồ đề đến chết, chắc chắn không ai tôn xưng Ngài là Phật.

Điểm quan trọng đáng kể trải qua 12 năm từ khi thành đạo đến lúc nói kinh Duy Ma, mới có năm anh em Kiều Trần Như, Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ca Diếp… và thành tựu sự nghiệp giáo hóa của Phật trên cuộc đời này. Đó là phần giải thích của Văn Thù trả lời Duy Ma về quá trình tu hành của Đức Phật cho mọi người nhận biết.

Trên lộ trình tu dưỡng, giai đoạn đầu phát triển trí tuệ đạo đức và cuối cùng dùng tri thức đạo đức ảnh hưởng lại xã hội mà Phật đang sống. Bước đi du hóa của Ngài không từ chối một việc làm nào, dù là việc nhỏ nhặt như xỏ kim cho một bà già bên vệ đường hay bế con nai què cho theo kịp nai mẹ. Phật luôn đến với bất cứ thành phần nào trong xã hội bằng tình thương yêu, kính trọng.

Duy Ma tóm ý này dạy rằng Bồ tát hành đạo phải vào chốn bùn nhơ tội lỗi. Đối tượng không trong sạch mới là

đối tượng giáo hóa của Bồ tát. Theo Duy Ma, chỗ sang giàu không phải là chỗ làm đạo tốt của Bồ tát.

Phát tâm bồ đề phải tìm đối tượng khổ, nghiệp, phiền não, mới tiếp nhận được chân tình thực sự; Duy Ma ví như hạt giống bồ đề không thể đem gieo trong hư không. Bồ tát có trí tuệ đem hạt giống gieo vào đất phì nhiêu là nơi dơ bẩn có phân nước, ví cho nghiệp và phiền não. Từ đó hạt giống dễ nảy mầm, cây sẽ sum sê, đơm bông kết trái. Giáo hóa ở nơi nhiều nghiệp và phiền não, ta đã làm đúng con đường của Phật Thích Ca đã trải qua và chỉ có con đường này mới đưa ta đến Phật đạo nghĩa là thành Phật.

Văn Thù vừa luận pháp này xong, Ca Diếp liền tán thán pháp Văn Thù nghe hay quá, nhưng Ngài không ứng dụng được, ví như người tàn tật không làm được gì. Trong khi chúng sanh ở ba đường ác còn phát tâm bồ đề được, mà các Ngài không phát nổi. Ca Diếp đại diện cho hàng Thanh văn thú tịch hướng giải thoát, từ bỏ trần thế để không bị đời làm đau khổ. Nhưng khi xe đời ủi đến thì không ngồi yên được nữa.

Câu chuyện giữa Văn Thù và Duy Ma nhằm thúc bách người tu hành tiêu cực. Khi chỗ ẩn náu cuối cùng bị cuộc đời lật đổ, họ mới thấy được Văn Thù và Duy Ma là hai biểu tượng sống, vượt hơn nhân gian. Các Ngài mới thực sự là người giải thoát trong danh dự. Đó là giải thoát theo Đại thừa không phải trốn đời.

Giải thoát theo tinh thần Phật giáo Nhật Bản nghĩa là hàng năm Phật giáo phải đào tạo cho xã hội bao nhiêu người trí thức. Nói cách khác, phải tạo vị trí nhất định của Phật giáo trên cuộc đời. Hành đạo không lợi ích gì cho đời hay căn tánh bại hoại rất nguy hiểm.

Ca Diếp lãnh đạo Tăng đoàn nói lên chân tình, hay đúng hơn là tiếng nói của người có tâm huyết lo âu trước thực tế người tu chán đời, trốn đời, không làm được gì trên cuộc đời, mới đi tu.

Căn tánh bại hoại mới vô chùa xuất gia chỉ xảy ra ở những nước lạc hậu, người nào bệnh cho tu, mạnh để ở nhà. Những gì xã hội vứt bỏ thì đem vô chùa. Tập hợp toàn những người phế thải này lại cho tu, thì đương nhiên họ phải tu theo kiểu bại hoại.

Đành rằng người khổ đến nương nhờ bóng từ bi của Phật, chúng ta dang tay an ủi. Nhưng đó không phải là mẫu thầy tu. Chúng ta phải đào tạo lớp người có khả năng làm tàng lọng che mát thế gian, không thể chỉ có toàn người núp bóng.

Riêng tôi, gặp người thông minh, khỏe, học giỏi, tôi khuyên xuất gia để làm đẹp cho đạo, lợi cho đời. Nếu những người có yếu tố tốt như vậy chạy theo ngũ dục thế gian để thành thân tàn ma dại, thì thật là uổng phí.

Đến phần kết, Ngài Phổ Hiện Sắc Thân Bồ tát hỏi Duy Ma cách sinh hoạt của Bồ tát thông đạt Phật đạo ở thế gian như thế nào.

Duy Ma trả lời Bồ tát thông đạt Phật đạo sống y như mọi người trên cuộc đời. Vì sống khác hơn sẽ bị nhiều buồn phiền khó khăn trên bước đường tu.

Đây là ý niệm hoàn toàn khác pháp tu của Thanh văn. Trước tu Thanh văn dạy chúng ta phải sống khác mọi người. Nhưng nay lại bảo chúng ta hoàn toàn giống mới là lẽ sống của Bồ tát.

Từ điểm đảo ngược pháp tu này, Phổ Hiện Bồ tát hỏi rằng sống bình thường là có gia đình, có quyền thế, có sự nghiệp y như người đời phải không ? Ý này gợi cho tôi

nhiều suy nghĩ khi chính mình mang hình thức xuất gia, như vậy có thông đạt Phật đạo chăng ?

Theo Duy Ma, Bồ tát sống y như mọi người, nhưng bên trong hoàn toàn khác, vì đã dứt sạch tham sân phiền não. Bồ tát cũng có cha mẹ, nhưng không phải là cha vô minh, mẹ phiền não.

Bồ tát được kết tinh bằng hai pháp : trí khôn và phương tiện. Mẹ của Bồ tát là tri thức và cha là phương tiện. Trí tuệ là mẹ của Bồ tát vì trí tuệ sinh ra tất cả công đức lành.

Người có lòng tốt nhưng thiếu hiểu biết, sẽ hành động theo vô minh. Họ dễ thành kẻ phá hoại gây phiền hà, tác hại cho người. Không có trí tuệ không thể hành Bồ tát đạo, không thể thành Phật. Dù họ tu năm pháp ba la mật, nhưng không có trí sáng suốt, cũng biến công đức thành tội lỗi.

Phương tiện là cha của Bồ tát. Phương tiện nghĩa là làm được tất cả việc trên thế gian theo sự chỉ đạo của trí tuệ. Trí tuệ và phương tiện đầy đủ, ngôi sao Bồ tát sáng lên. Chỉ có trí tuệ, thiếu phương tiện, ta chẳng làm được gì, ví như người vào kho báu không lấy được vì không có hai tay.

Bồ tát hình thành phương tiện và trí tuệ, hiểu theo ngày nay là phải có kiến thức khoa học và sở hữu tài sản mới tạo nên của cải.

Trên bước đường tới Bồ đề đạo tràng, chứng đắc Phật quả tiêu biểu cho sự hiểu biết chính xác toàn vẹn. Và Đức Phật xuống Lộc Uyển giáo hóa là khai phương tiện, Ngài mới có đệ tử.

Kế tiếp, Bồ tát khác chúng ta ở điểm lấy tâm ngay thật diệu hòa làm con trai, lấy tình thương làm con gái.

Như vậy tri thức, phương tiện, lòng ngay thật và tâm từ tạo thành gia đình của Bồ tát, tức phần căn bản tu hành của Bồ tát.

Hình thành khuôn mẫu gia đình Bồ tát như vậy, phải được hiểu rằng ta cần ép mình vào khuôn tri thức bằng cách khởi đầu tu hành giới định tuệ, lấy trí tuệ làm chuẩn. Tu trí tuệ và phương tiện trước. Hai pháp này hiện hữu trong Bồ tát và rọi ra ngoài. Bất cứ chúng sanh nào đến với Bồ tát đều đến trong trí tuệ và vì phương tiện mà đến, không phải đến trong nghiệp và phiền não.

Lúc trước cha vô minh, mẹ phiền não là chúng sanh, nên ta ở trong hoàn cảnh nào cũng không bao giờ thuận theo ý ta.

Nhưng nay trang nghiêm thân tâm bằng cái nhìn đúng như thật và việc làm chính xác. Kết quả của hai pháp này tác động vào xã hội. Lúc đó, người nào đến với Bồ tát qua sự mở rộng tầm tri thức, được xem là mẹ. Đến với Bồ tát bằng phương tiện được xem là cha trong công đức lành.

Riêng tôi, mỗi khi suy nghĩ và việc làm của tôi hợp với chân lý, được người tiếp nhận và biểu đồng tình. Tôi cảm nghĩ rằng những người đó đều là cha mẹ tôi trên con đường dẫn đến quả vị Phật.

Bồ tát lấy Pháp thân làm chuẩn, nên cái gì sanh Pháp thân thì cái đó là cha mẹ của Bồ tát. Bồ tát phát đại bi tâm rọi tới bất cứ chúng sanh nào, họ nương theo tâm đại bi này mà đến với Bồ tát. Họ sẽ rất thuận thảo, hiếu đễ, nên được coi như con gái của Bồ tát, giúp Bồ tát thành sự nghiệp.

Và tâm Bồ tát ngay thật diệu hòa được chúng sanh tiếp nhận. Đó là con trai của Bồ tát, giúp Bồ tát thành đạo nghiệp.

Một gia đình kiểu mẫu gồm tri thức, phương tiện, tâm ngay thật và ý diệu hòa. Bốn pháp này nhân rộng ra xã hội, lấy 37 trợ đạo phẩm làm thầy chỉ dạy.

Trong 37 trợ đạo phẩm, chỉ tu hai pháp sau cùng là thất Bồ đề phần và bát Chánh đạo. Bạn bè sẽ đến với Bồ tát bằng tám cửa bát Chánh đạo, Bồ tát sẽ tạo được một xã hội tốt trên nhân gian. Đó là điều kiện tất yếu giúp Bồ tát tiến đến quả vị Chánh đẳng giác.

Bấy giờ, mới khai lục độ hạnh môn, lấy lục độ làm pháp lữ, lấy Thiền định làm chỗ dạo chơi, lấy hàng phục chúng ma làm vui thú.

Hình dung ra các Bồ tát thông đạt Phật đạo, chúng ta thấy các Ngài xuất hiện nơi nào, ma oán tự tan. Thực tế như một người bị ngũ ấm phiền não ma đột nhập, gặp Bồ tát, họ tự hết buồn.

Bồ tát diệt trừ ma chướng, giúp cho người tiến tu, không phải để làm phiền họ thêm. Phiền não tiêu là ma tiêu, không phải thân tiêu.

Muốn gỡ ma cho người, điều trước tiên ta phải tự gỡ ma cho ta trước. Vì vậy bát Chánh đạo hay nói chung 37 trợ đạo phẩm, hành giả đừng bao giờ xa rời. Tâm hành giả hoàn toàn bình ổn, gọi là vườn dạo chơi của Bồ tát. Thiền định là thế giới an trụ của Bồ tát.

Ta đừng lầm diệt trừ ma bằng cách tiêu trừ chúng sanh. Diệt trừ nhằm diệt trừ phiền não, nghiệp chướng của họ và cách diệt trừ cao nhất mà Đức Phật thể hiện phải là diệt trừ phiền não trong ta trước. Thân tâm chúng ta giải

thoát, người nhìn thấy phát tâm bồ đề, thăng hoa cuộc sống. Nói cách khác, chúng ta vẫn sinh hoạt bình thường trên nhân gian, cùng song hành với chúng sanh, nhưng không tham đắm nhiễm trước như chúng sanh. Ngược lại, có đầy đủ trọn vẹn phước đức trí tuệ mới tiêu biểu thật sự cho mô hình Bồ tát thông đạt Phật đạo.

PHẨM 9

NHẬP BẤT NHỊ PHÁP MÔN

I. LƯỢC VĂN KINH

Duy Ma Cật hỏi các Bồ tát : "Theo các Ngài, thế nào là Bồ tát nhập pháp môn bất nhị ?".

Bồ tát Pháp Tự Tại trả lời : "Thừa, diệt là hai, pháp vốn không sanh cũng không diệt, được vô sanh diệt, là nhập bất nhị pháp môn".

Bồ tát Đức Thủ nói : "Ngã, ngã sở là hai. Nhân có ngã mới có ngã sở. Nếu không có ngã thì không có ngã sở. Đó là nhập bất nhị pháp môn"

Bồ tát Thiện Túc nói : "Động, niệm là hai. Không động thì không niệm, không niệm thì không phân biệt, thông suốt lý ấy, là nhập bất nhị pháp môn".

Bồ tát Sư Tử Ý nói : "Hữu lậu, vô lậu là hai. Nếu chứng được các pháp bình đẳng thì không có tướng hữu lậu và vô lậu. Không chấp có tướng, cũng không chấp vô tướng. Đó là nhập bất nhị pháp môn".

Bồ tát Tịnh Giải nói : "Hữu vi, vô vi là hai. Nếu lìa tất cả thì tâm như hư không, dùng tuệ thanh tịnh không có chướng ngại. Đó là nhập bất nhị pháp môn".

Bồ tát Thiện Ý nói : "Sanh tử, Niết bàn là hai. Nếu thấy được tánh sanh tử thì không có sanh tử, không buộc không mở, không sanh không diệt. Hiểu như thế là nhập bất nhị pháp môn".

Bồ tát Nguyệt Thượng nói : "Tối, sáng là hai. Không tối, không sáng, thì không có hai. Vì sao? Như vào định, diệt thọ tưởng thì không có tối, không có sáng. Tất cả pháp tướng cũng như thế. Bình đẳng vào chỗ ấy là nhập bất nhị pháp môn".

Bồ tát Châu Đảnh Vương nói : "Chánh đạo, tà đạo là hai. Ở chánh đạo thì không phân biệt thế nào là tà, thế nào là chánh. Lìa hai món phân biệt, đó là nhập bất nhị pháp môn".

Bồ tát Nhạo Thật nói : "Thực, không thực là hai. Thực thấy còn không thấy, huống là không thực thấy. Vì sao ? Không phải mắt thịt mà thấy được, chỉ có mắt tuệ mới thấy được. Nhưng mắt tuệ không có thấy mà chỗ nào cũng thấy cả. Đó là nhập bất nhị pháp môn" v.v…

Các Bồ tát nói như thế rồi, hỏi Ngài Văn Thù Sư Lợi rằng : "Thế nào là Bồ tát nhập bất nhị pháp môn ?".

Ngài Văn Thù Sư Lợi nói : "Như ý tôi, đối với tất cả pháp không nói, không rằng, không chỉ, không biết, xa lìa các vấn đáp. Đó là nhập bất nhị pháp môn".

Khi đó, Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cật : "Chúng tôi nói rồi, đến lượt Ngài cho biết thế nào là Bồ tát nhập bất nhị pháp môn".

Duy Ma im lặng không nói. Ngài Văn Thù Sư Lợi khen rằng : "Hay thay, cho đến không có văn tự, ngữ ngôn. Đó mới thật là nhập bất nhị pháp môn".

Khi nói phẩm này, trong chúng có năm ngàn Bồ tát nhập bất nhị pháp môn, chứng vô sanh pháp nhẫn.

II. GIẢI THÍCH

Tất cả pháp được đề cập ở phần trước phẩm 8 là phương tiện để phá vọng thức hay chẻ hiểu biết phân biệt sai lầm của chúng ta, mà tìm cái chân thật sâu kín bên trong; chẻ cho đến tận cùng mới thấy Thiên nữ xuất hiện ở cuối phẩm Phật đạo. Từ đây đưa đến kết luận phá vỡ ngũ uẩn thân mới bắt gặp chơn tâm; hay Phật dạy áng mây phiền não tan, mặt trăng giác ngộ hiện ra.

Đó là quá trình tu xóa sạch vọng thức để chơn tâm hiển hiện, quy tất cả pháp tu nhị nguyên có trước về thế giới nhất nguyên. Ở đây gọi là bất nhị pháp môn.

Từ trước phẩm 8 thuộc thế giới nhị nguyên hay tương đối pháp. Theo đó, chúng ta sinh hoạt, tồn tại trong cái tương đối, chấp cái này, ghét cái kia. Thí dụ như người lớn ghét trẻ con. Theo kinh Pháp Hoa, muốn an lành đừng thân với Sa di nhỏ tuổi, đừng có chung Thầy với nó. Và ngược lại trẻ con ngán ông già khó chịu. Đó là tương đối pháp.

Đến phẩm này thành bất nhị. Theo đó, đứng lập trường trẻ nhìn người già, thì nhận biết đó là tương lai của mình. Ở vị trí người già thấy trẻ, biết nó là quá khứ của mình. Hai phần trẻ và già đều là một dưới mắt chúng ta. Cho đến các loài hữu tình tuy đa nguyên đa dạng, nhưng nương Phật huệ thấy tất cả đều tiến lần về Vô thượng đẳng giác; còn chúng ta thấy tất cả đều chui xuống nấm mồ. Về Vô thượng đẳng giác nghĩa là về cõi sống vĩnh viễn ở Niết bàn, hoặc về cõi chết, tùy chúng ta chọn.

Phẩm này muốn kiểm chứng toàn bộ Bồ tát tiến về Vô thượng đẳng giác bằng cách nào, hay tu cách nào.

Ở đây chỉ đề cập đến người tu có kết quả, tiêu biểu bằng 42 Bồ tát. Tôi cũng chưa hiểu con số 42 này mang ý nghĩa gì, nhưng có cảm nghĩ đó là 42 kiểu mẫu tu đưa hành giả đến thế giới bất tử.

Phẩm này mở đầu với 42 vị Bồ tát trình bày trường hợp vào Phật đạo là vào cửa bất nhị của các Ngài. Mỗi vị vào cửa đạo khác nhau và 42 vị phát biểu về sự tu chứng đều bị Duy Ma xem như chưa đạt đến lý bất nhị hay quả vị Phật.

Đối trước sự lầm lỗi của các Bồ tát thượng thủ này, chúng ta tự nghĩ thân phận của mình như thế nào mà bước vào cửa bất nhị được ?

Cảnh giới bất nhị hay cảnh giới chân thật của Như Lai hoàn toàn nằm ngoài ngôn ngữ phàm phu, như chúng ta sẽ thấy Ngài Văn Thù trình bày ở phần sau. Tuy nhiên, muốn truyền thông tư tưởng giữa con người phàm phu chúng ta với nhau, không còn cách nào khác hơn là sử dụng ngôn từ.

Hơn nữa, chính tôi cũng chưa đạt tới trạng thái yên lặng tịch tĩnh có tác dụng làm mọi người giải thoát như Ngài Duy Ma. Vì thế, tôi phải dùng ngôn ngữ và ngôn ngữ của tôi chắc chắn tầm thường hơn sự biểu lộ của 42 Bồ tát. Các Ngài là thượng nhân đã thể nghiệm trình độ tu chứng ở mức độ cao, vượt ngoài sự hiểu biết hạn hẹp của chúng ta.

Vì vậy, phần diễn đạt vấn đề nhập cảnh giới bất nhị, một vấn đề trọng yếu của kinh Duy Ma, chúng tôi chỉ nhằm gợi ý để mỗi người tùy phước đức nhân duyên mà tự thâm nhập vào cảnh giới này.

Sau khi dẫn dắt đại chúng phương cách của Bồ tát quán chúng sanh như thế nào và hành Phật đạo ra sao, giúp cho đại chúng thấy được tu hành theo Phật đạo. Lúc ấy, Duy Ma hỏi lại các Bồ tát làm sao nhập bất nhị pháp môn, nghĩa là tu thế nào để thành Phật. Mỗi Bồ tát diễn tả cách vào đạo, nhưng tựu trung cách tu của 42 vị Bồ tát đều tìm bất nhị trong nhị nguyên hay tìm tuyệt đối thể trong pháp tương đối; nghĩa là mỗi vị đều có đối tượng tu hành.

Chúng ta thực dạ tu hành cũng phải dựng lên thế giới nhị nguyên để tu. Pháp môn tu thật nhiều, nhưng chúng ta chỉ chọn một pháp thích hợp và khi giải thoát đều đồng nhau.

42 Bồ tát đều tu pháp tương đối, ở trong tương đối quán sát chuyển biến của nó, để tiến đến thế giới tuyệt đối nhất nguyên.

Đa số đệ tử Phật chọn cách tu này. Thật vậy, thông thường chúng ta đến với đạo thấy hai thái cực. Một bên là thế giới an lành của Phật và một bên là thế giới đau khổ của chúng sanh.

Vì chúng ta ở địa ngục, nên ước mơ về thiên đường, đang khổ mong ước được an lành, đang ở thế giới nhiễm ô muốn về thế giới thanh tịnh. Điều này tất yếu như vậy, không có cách nào khác.

Từ thế giới chúng sanh đau khổ nhiễm ô nhìn về Phật, thấy thanh tịnh an vui. Chúng ta hướng tâm về đó, từng bước quên mất khổ đau, cảm thấy an lành.

Tôi đã chứng nghiệm pháp này sâu sắc. Có những lúc cuộc sống quá khó khăn thiếu thốn, nhưng tâm tôi hướng một cách mãnh liệt về thế giới Phật an lành mà quên mất thực tế bức ngặt này. Đó là thế giới của tâm

hay thế giới tinh thần hoàn toàn khác thế giới vật chất. Tuy vật chất thiếu thốn, nhưng thế giới tâm phong phú. Thế giới tâm an lành nằm trong thế giới vật chất đau khổ.

Ngược lại, có người vật chất quá dư thừa mà vẫn thấy thiếu thốn, vẫn bị đau khổ dằn vặt. Riêng Duy Ma có thân vật chất già bệnh, nhưng tinh thần Ngài rất khỏe, hoàn toàn sáng suốt.

Trên bước đường tu, chúng ta cần lưu ý nếu chỉ lo phần vật chất, không có phần tâm chứng, coi như công phu tu hành bỏ đi. Ngược lại, vật chất hao hụt, thân bệnh hoạn, mà tinh thần thanh tịnh đầy đủ, chắc chắn khi từ bỏ thân này, ta sẽ bước về thế giới Phật.

Từ thế giới Ta bà nhìn thấy được bằng mắt, Phật chỉ cho chúng ta thế giới Phật A Di Đà ở phương Tây và thế giới Phật Vô Động ở phương Đông.

Hành giả tu pháp môn Tịnh độ, thân ở thế giới nhiễm ô, tâm hướng về Tịnh độ như Ngài Vĩnh Gia có dạy : "Tam giới du hỏa trạch, bát đức bản thanh lương. Dục ly kham nhẫn độ, thê tâm an dưỡng hương". Thực tế chúng ta đang sống trong thế giới Ta bà đau khổ mà kinh Pháp Hoa diễn tả thân tâm chúng ta đang bị thiêu đốt trong nhà lửa tam giới.

Tuy nhiên, trong thế giới đau khổ này, chúng ta còn cách tu hướng tâm về thế giới không đau khổ, thân Ta bà, tâm Tịnh độ. Sống trong khổ nghĩ đến vui, sống trong hẩm hiu hình dung lầu các, là cách tu để quên khổ của thế gian.

Chúng ta dại khờ hướng về trần gian mà cầu giải thoát, chẳng bao giờ có. Nhưng nay đặt tâm vào thế giới an tịnh, chúng ta liền được an tịnh.

Lúc trẻ tôi thường hình dung cảnh giới Tây phương Cực Lạc của Phật A Di Đà để sống. Dù chỉ tưởng tượng cũng cảm thấy hạnh phúc thanh thản. Ở đó có ao thất bảo, nước bát công đức, nghe chim nói tiếng Phật, nghe gió reo pháp âm v.v…

Tôi hình dung mình vào sống trong nước bát công đức nhẹ như hư không. Nằm bằng tâm nên muốn nổi thì nổi, muốn chìm tự chìm, muốn xa tự nhảy vọt. Đây là thế giới tâm đem gắn vào Cực Lạc được những cảm nhận đó. Trong bể nước bát công đức có hoa sen nổi lên, sáng như gương. Trong sen búp có Bồ tát nhỏ, Bồ tát lớn ở trong hoa sen nở và Bồ tát đứng trên gương sen. Toàn là bậc thượng thiện nhân không làm mất lòng ta. Tôi cảm thấy an lành thật sự, mới hiểu được nghĩa "Thê tâm an dưỡng hương". Nghĩa là sống trong cuộc đời mệt mỏi, chúng ta tìm được một phút giây an lành ở Tây Phương Cực Lạc.

Từ khởi đầu tu, chúng ta phân rõ thế giới nhị nguyên là hai phần tốt và xấu, Phật và chúng sanh. Như vậy, chúng ta có thân phàm, thân thánh, tâm phàm, tâm thánh.

Chúng ta đứng ở thế giới này hướng về thế giới thánh thiện. Vì thế, tuy có thân phàm, nhưng tâm chúng ta đã nằm trong thế giới an lành của chư Phật.

Gá tâm nơi thế giới Phật lâu ngày, hành giả trở thành dễ thương, vì quen tiếp xúc với thượng thiện nhân nên thân khổ mà tâm an lành. Phàm tâm đã rời bỏ phàm xác biến thành tâm thánh, trở thành Bồ tát nhân gian hay mẫu người thân phàm tâm thánh.

Từ tâm thánh an lành, chúng ta bắt tâm trở về thân đau khổ này. Lúc ấy, thân đau khổ đã được tâm cải tạo một phần. Vì vậy, chúng ta xả Thiền thì thân hiện hảo

tướng, mắt sáng hơn, mặt vui hơn. Đó là cách tu có kết quả, thân tâm đều thăng hoa.

Như vậy, trải qua quá trình tu, tâm phàm đã trở thành tâm thánh. Và tâm thánh hồi nhập lại thế giới Ta bà nằm trong thân phàm, tạo thành thế giới phàm thánh là một, tức thế giới bất nhị.

Trên thực tế, chúng ta thấy rõ Đức Phật Thích Ca có một quá trình tu như vậy. Ngài cũng khởi đầu bằng thân người như chúng ta, nhưng không thích những tạm bợ này. Ngài hướng tâm tìm đạo. Trong 49 ngày tham Thiền, Ngài bắt đầu tham quan thế giới Phật, cho xác phàm tạm nghỉ, để tâm Ngài vân du mười phương. Ngài thấy được Cực Lạc ở phương Tây, thế giới Tịnh Lưu Ly ở phương Đông và tự chọn cho Ngài một Tịnh độ.

Đêm mùng 7 rạng mùng 8 tháng chạp, tâm thánh hồi nhập trở lại thân phàm. Tất cả tham lam ích kỷ xấu xa đều hiện đủ trong tâm ông Thánh và đánh nhau một trận cuối cùng giữa hai tâm thánh phàm, để lột bỏ hoàn toàn tâm phàm.

Chưa đắc đạo, hành giả với ma là đồng minh. Nay từ thế giới Phật trở lại, hành giả là Thánh, đương nhiên nó là ma, nên trở thành thù. Nói cho dễ hiểu, khi chúng ta xấu chơi với người xấu, cùng làm việc xấu, ta và nó là bạn. Nhưng khi chúng ta không làm ác, không chơi chung với xấu, tất yếu có vấn đề đặt ra gọi là ma, chắc chắn nó phải ghét ta.

Đức Phật đắc đạo đầu hôm chứng được Túc Mạng Minh. Ngài quán sát trở lại ngũ ấm thân, thấy đủ nghiệp chướng tức thế lực vô minh giở mọi thủ đoạn. Nhưng thực sự kẻ thù đó chính là ngũ ấm của chúng ta, không phải ai xa lạ.

Thật vậy, trước kia vì vô minh lầm tưởng sáu căn, sáu thức là TA thực. Nó ở với ta lâu ngày, chiếm lĩnh toàn bộ thân ta làm cứ địa. Chúng ta phải đấu tranh với nó, một cuộc đấu tranh nội bộ giữa tham ái và tri thức.

Vì thế, chứng Túc Mạng, Ngài tìm cách hóa giải thân ngũ ấm, bắt đầu thu phục ngũ ấm của chính mình, không làm việc gì khác. Từ thế giới Thiền định, bằng Phật huệ, Ngài chiếm lại sáu cửa thành quan trọng của ngũ uẩn là sáu giác quan hay sáu căn. Và Ngài bắt đầu sử dụng sáu căn này quan sát trở lại, thấy được túc mạng là nghiệp theo chúng ta nhiều đời. Nó mang đủ các loại hình, đủ loại tánh, từ thân người, thân trời đến súc sanh, ngạ quỷ.

Sau khi đã hoàn toàn làm chủ sáu căn, đến nửa đêm, Ngài chứng Thiên Nhãn Minh thấy hoàn toàn khác. Đó là cách quán sát theo Phật, không phải theo chúng sanh. Kinh Pháp Hoa diễn tả là "Bất như tam giới kiến ư tam giới".

Thiên Nhãn Minh hay cái thấy của người giác ngộ, sự vật thế nào thấy đúng như vậy, thấy rõ không sai lầm quá trình của nó từ khởi thủy đến hiện tại cho đến muôn kiếp về sau.

Bấy giờ Đức Phật vẽ ra lộ trình truyền bá giáo pháp của Ngài và chương trình tu học cho mọi người. Đó là giai đoạn ba từ nửa đêm đến sao mai mọc, Ngài chứng Lậu Tận Minh.

Sáng mùng 8, Đức Phật hoàn toàn làm chủ bản thân, làm chủ xã hội và thiên nhiên. Không làm chủ một ngày một kiếp, nhưng làm chủ muôn đời. Còn chúng ta nay làm chủ, mai bị truất quyền.

Đạo Phật tồn tại hàng bao thế kỷ, nghĩa là Đức Phật làm chủ cả mấy ngàn năm, một thọ mạng dài nhất trong các vị Thánh.

Chỉ trong vòng 49 ngày ngắn ngủi tư duy dưới cội Bồ đề, Đức Phật thấy rõ quá trình diễn tiến từng người, từng sự kiện, từng chặng đường Bồ tát phải làm gì, ở đâu. Vì vậy, người nào bước đúng lộ trình do Ngài vạch ra, đều tiến đến Vô thượng đẳng giác.

42 Bồ tát diễn tả nhiều cách khác nhau, nhưng chung quy từ nhị nguyên phát triển khả năng, thăng hoa để nhập bất nhị pháp môn hay nhất nguyên.

42 Bồ tát trình bày đều đúng, vì các Ngài đã đắc đạo. Tuy nhiên, Văn Thù sợ chúng ta chấp pháp, không được giải thoát. Ngài nhắc nhở chúng ta đừng chấp giữ cái đúng của mình và đem dạy mọi người để họ thấy pháp của người khác sai.

Tất cả những gì Phật dạy là phương tiện. Tuệ giác của Phật Thích Ca và của các nhà truyền giáo đều đúng, nhưng sinh hoạt tất yếu phải khác.

Hành giả theo giáo nghĩa Đại thừa là theo Văn Thù hay theo cách sống của Phật, không lập y lời Phật.

Dưới kiến giải của Duy Ma, sống theo Phật nghĩa là người đời sống thế nào, hành giả sống y hệt họ; nếu khác trở thành đối lập. Điều này gợi cho chúng ta ý thức đừng tạo mẫu hình cố định ràng buộc làm chúng ta khổ.

Triển khai tư tưởng này, Phật giáo Đại thừa không theo hình thức, nhưng chủ yếu phát huy đạo đức và trí tuệ để thuyết phục người. Đức Phật cũng e ngại chúng ta mắc bệnh chấp pháp, trở thành sai lầm. Thể hiện ý này, kinh Văn Thù xác định 49 năm Phật chưa nói lời nào.

Về vấn đề này, tôi nhận thấy một số chùa không cho Tăng trẻ đi học, sợ học giỏi không tu nữa. Đây là quan niệm nguy hiểm. Như vậy hóa ra đạo Phật làm cho người thành ngu dốt hay sao.

Theo tôi, phải khuyến khích người phát triển, dùng trí khôn xử trí theo Phật. Trí khôn là tùy cơ ứng biến. Kinh Pháp Hoa diễn tả rằng Phật dùng vô số phương tiện thuyết pháp lợi ích chúng sanh, không nên ở trong khuôn cứng nhắc thủ tiêu trí khôn.

Đức Phật chứng Lậu Tận Minh phác họa con đường sáng cho chúng ta phát triển. Theo tinh thần này, giáo nghĩa Đại thừa vô cùng tận, trí Bát Nhã được diễn dịch qua biết bao nhiêu sách vở.

Trở lại vấn đề Văn Thù luận bàn về pháp tu của 42 Bồ tát. Theo Ngài, sự tu chứng của 42 Bồ tát còn thuộc pháp tương đối, nằm trong vòng đối đãi thiện ác, phải trái, nhơ sạch, động tịnh, tội phước, hữu lậu vô lậu, hữu vi vô vi, sắc không, minh vô minh, ngã vô ngã, sanh tử Niết bàn v.v…

Và hai cái đối sau cùng là thế gian và xuất thế gian. Trong xuất thế gian cũng có tam thừa và Phật thừa đối nhau.

Giai đoạn đầu, thực hành pháp tương đối, ta phân ra hai phần rõ rệt : ta làm lành người làm ác, ta là Thánh người là phàm, ta giỏi người dở.

Khi có quan niệm ta tốt người xấu, ta sẽ sanh ý niệm ghét người và khinh người. Nghĩa là từ đây đã sanh ra trong ta hai tâm xấu : ghét người và khinh người. Dù người có xấu, có dở thật chăng nữa, họ vẫn trở thành đối tượng thù nghịch của ta.

Khi dở và xấu của người phát huy trong tâm ta càng cao, thì mặt đối tượng thù nghịch càng tăng trưởng. Như

vậy tốt của ta là tốt tương đối, được Văn Thù ví như hoa sen mọc trong bùn, vì có người xấu ta mới ngát hương.

Trên bước đường tu phàm thánh phân minh hay thế giới nhị nguyên tồn tại, đối với chúng ta là điều tất yếu. Thật vậy, trước mắt người trí luôn luôn hiện hữu phải trái tốt xấu. Và chắc chắn ta sẽ chọn điều tốt, điều phải. Từ đó cứ tiến dần đến một lúc chúng ta bị lệch đường. Làm thiện càng nhiều, ta thấy cuộc đời càng ác gấp bội. Đứng bên này cái tốt nhìn qua thái cực xấu kia, ta bực không nhịn được. Hoặc ta thẳng tay với người ác hoặc ta khiếp sợ nó, sanh tâm chán nản đến độ buông xuôi, để nó hại ta.

Vì vậy, mặt đối nghịch càng lớn khi ta càng đi xa trên đường giải thoát theo mô hình phân biệt phải trái này.

Đức Phật thuyết kinh Duy Ma để phá vỡ kiến chấp thiện ấy và nhắc nhở chúng ta đừng cho lòng ác tăng trưởng theo việc làm thiện.

Trong thế giới tâm thức ta thấy rõ điều này. Khi chưa tu, thiên hạ giết người, ta cũng giết người. Thiên hạ giả dối, ta cũng giả dối. Nhưng ta điều chỉnh mình trở thành tốt. Lúc ấy, cái xấu của người sẽ trở thành đối nghịch với ta. Ta thánh thiện để tạo thành tương phản ác lớn hơn, là tu sai pháp.

Từ đó, Đức Phật mới đặt vấn đề hành phi đạo tức thông đạt Phật đạo, để chúng ta hóa giải thánh thiện của chúng ta. Nghĩa là cởi bỏ phần thánh thiện trong tâm, tạo thế giữa ta và ác không căng thẳng, không đập mạnh vào tâm ta nữa. Không vì thánh thiện của ta mà thấy người ác. Không thấy họ ác, thì thiện của ta mới thành thiện độc nhất hay độc thiện.

Khởi đầu tu có thiện ác đối nhau và tiến đến phá bỏ cái ác đối lập với thiện. Làm cho thiện không có đối nghịch ác, mới thông đạt Phật đạo. Từ đó, đi suốt cuộc đời với cái nhìn sáng suốt và giải quyết việc không theo quyết định cái thiện chủ quan của mình.

Từ góc độ nhìn của Bồ tát thông đạt Phật đạo thấy khác, không thông đạt làm việc trong thế đối lập. Ngược lại, thông đạt làm việc trong thế hòa giải, càng làm việc thiện càng dìu dắt theo nhiều người cùng làm thiện với mình. Không phải càng làm thiện càng tạo thế đối lập, chống đối.

Điển hình như tiền thân Phật hành Bồ tát đạo, Ngài giết tên cướp để cứu 500 lái buôn. Ngài đã hóa độ được 500 người này và cả tên cướp trở thành Bồ tát bất thoái chuyển. Đây là mẫu tiêu biểu cao nhất mà Đức Phật đã thể hiện tinh thần hành phi đạo tức thông đạt Phật đạo.

Không đạt đến chứng ngộ này, chúng ta vẫn là chúng sanh đứng ở lập trường sanh tử giáo hóa chúng sanh sanh tử, chỉ là việc vô ích.

Bồ tát quán sát chúng sanh dưới dạng thể tánh đồng với Phật mà kinh Hoa Nghiêm đưa đến kiến giải cao nhất, theo đó không có gì không phải là Phật mới thật là Phật. Vì nếu không có chúng sanh, Phật cũng không tồn tại, chúng sanh bị triệt tiêu thì Phật cũng mất.

Dưới góc độ này, Duy Ma xác định việc làm phi đạo của Bồ tát mới thông đạt Phật đạo nhằm mục đích phá bỏ hạn hẹp cục bộ của những người chấp pháp. Hành phi đạo nghĩa là không theo mẫu cố định có sẵn. Thí dụ như chư Tăng ở thành Tỳ Da Ly cất chùa, giữ tiền bị Da Xá cho là phi đạo. Nhưng phi đạo này, dưới mắt Phật giáo

Đại Thừa, là Phật đạo; vì nó đóng góp cho nhân sinh lợi lạc, giúp cho đạo Phật tồn tại, phát triển.

Phi đạo được Bồ tát đem ứng dụng tùy chỗ, tùy thời, có lợi ích khác nhau, không phải theo một khuôn mẫu cố định, mà có nhiều mô hình khác nhau. Nghĩa là trở lại thuyết tương đối : cái này có cái kia có, cái này sanh cái kia sanh. Bồ tát kết hợp hai phần thuận nghịch đối nhau để hành đạo.

Bồ tát hành đạo trên lập trường bất nhị pháp môn, tùy theo yêu cầu mà giải quyết. Gặp hoàn cảnh thuận tốt, Ngài vận dụng pháp thuận để làm. Gặp nghịch cảnh, Ngài nương theo pháp đối nghịch tu tập giáo hóa. Bồ tát sống trên cuộc đời không bị đời làm ô nhiễm. Ngài cỡi thuyền Bát Nhã, lướt trên sóng phiền não, dùng trí tuệ soi rọi vào đời mà lướt đi nhẹ nhàng, ngược xuôi trên dòng thuận nghịch của sanh tử.

42 Bồ tát tiêu biểu đều khởi tu từ pháp tương đối, làm thiện tránh ác. Nhưng sang giai đoạn hai, không tránh ác, mà hóa giải được ác, nên có thêm một Bồ tát đồng hành làm pháp lữ.

Cũng vậy, trên bước đường tu, chúng ta bắt đầu thực hiện từng pháp tương đối, dẫn đến thể hiện thập thiện đạo, 37 phẩm trợ đạo, sáu pháp ba la mật. Tuy làm những việc thuần thiện, nhưng hoàn toàn xả bỏ tâm chấp thiện chấp ác. Không có gì tồn tại trong lòng để tâm hồn hoàn toàn giải thoát, bước vào cảnh giới bất nhị, mới thực sự tác động cho người thánh thiện.

Tóm lại, trên dòng sanh diệt của cuộc đời, luôn luôn có hai pháp đối nghịch. Bồ tát thông đạt Phật đạo rồi, nhập bất nhị pháp môn, không còn vướng mắc trong thiện ác. Bồ tát đã thoát vòng tương đối để đi vào tuyệt

đối, trở về bản thể sự vật mà Bát Nhã gọi là "BÁT BẤT" thuộc chặng đường sau cùng của lộ trình Bồ tát. Đó cũng là ý chính của phẩm này.

Văn Thù kết thúc 42 ý kiến của các Bồ tát rằng bất nhị pháp môn là pháp tuyệt đối của Bồ tát. Không thể lý luận, không tranh cãi được và cũng không chỉ dạy được pháp này. Người nào tự chứng nghiệm sẽ biết hương vị giải thoát như các Bồ tát trình bày.

Văn Thù không phủ nhận thuyết của 42 Bồ tát là sai. Ngài khuyên chúng ta làm tất cả việc như 42 Bồ tát đã làm, nhưng không được để vướng mắc trong trường hợp nào. Vì đạo Bồ tát chẳng những xa rời ngôn ngữ, mà còn không có phạm trù.

42 sở đắc của Bồ tát trình bày là 42 dị kiến. Mỗi vị chỉ hiểu một khía cạnh riêng; trong khi chân lý tròn đầy tự sáng, khỏi cần nhờ ai bênh vực, bào chữa. Vì vậy, Duy Ma lặng thinh không nói, mà Duy Ma vẫn tiêu biểu cho sự sống trên nhân gian, làm được tất cả và được mọi người kính trọng.

42 kiến giải của Bồ tát là 42 phương cách, 42 con đường dẫn đến thế giới bất nhị lặng thinh. Nếu bỏ 42 cách này, hành giả cũng không thể bước vào thế giới bất nhị.

Cánh cửa bất nhị mở ra cho hành giả thấy rõ ĐẠO không phải là Chân đế của hàng Thanh văn, cũng không phải là Tục đế của hàng phàm phu thế tục.

Những bộ kinh trước kinh Duy Ma ca ngợi đạo xuất thế của Thanh văn tu không dính líu cuộc đời mới thực sự là chân đạo. Nhưng kinh Duy Ma phủ nhận chân đạo của Thanh văn và lập luận đảo ngược lại, lấy pháp tu xả thân vào đời làm lợi ích chúng sanh.

Tuy nhiên đến phẩm này, Duy Ma đưa ra pháp bất nhị để giải thích con đường Trung đạo nhằm giúp cho hành giả khỏi hiểu lầm pháp tu của Thanh văn. Đừng nghĩ rằng pháp Thanh văn không ích lợi cho đời, để rồi chúng ta chống lại Thánh đạo và thế tục hóa đạo Phật.

Bất nhị pháp môn của Duy Ma đưa ra là mô hình Phật đạo để phá bỏ thế giới nhị nguyên đối đãi và đưa đến con đường nhị đế dung thông. Thật vậy, hành giả làm đạo trên thế gian lợi lạc chúng sanh, vẫn không rời bản vị giải thoát của mình. Bấy giờ, Thánh phàm, hữu tình vô tình, hữu vi vô vi,… tất cả sự vật trên cuộc đời, không có gì mà Bồ tát không thông đạt, không tác dụng lợi ích.

Bồ tát ảnh hưởng tất cả loài chúng sanh, chứng tỏ Bồ tát có làm, nhưng không tồn tại việc làm trong tâm Bồ tát và việc làm này cũng không thể giải thích cho người biết. Tác dụng của Bồ tát vào sáu đường chúng sanh làm cho họ giải thoát. Tuy nhiên, những chúng sanh này cũng không kẹt trong tâm Bồ tát, nên gọi là rời hý luận. Hý luận để hiểu còn nằm trong tương đối pháp, không phải là Bồ tát độc thiện.

Bồ tát làm được tất cả, nhưng không ai có thể hiểu được sự thể nhập của bất nhị của Bồ tát. Cảnh giới bất nhị thuộc tuyệt đối thể, Thiền gọi là ly văn tự, ly ngôn thuyết, ly tâm duyên. Kinh Pháp Hoa cũng thể hiện ý này rằng "Các pháp tướng thường tự vắng lặng, Bồ tát hành đạo sẽ thành Phật".

Văn Thù hỏi tiếp Duy Ma vào bất nhị bằng cách nào? Duy Ma hoàn toàn yên lặng, từ thái độ cho đến trạng thái nội tâm và được Văn Thù tán thán tuyệt diệu. Các Bồ tát giải thích đủ cách, không được Văn Thù chấp nhận.

Tuy Duy Ma lặng thinh, nhưng tác động vào tâm thánh chúng không ít, họ hiểu được việc làm của Duy Ma tại thành Tỳ Da Ly.

Chúng ta lặng thinh, thân không động mà dòng tư duy vẫn diễn biến không ngừng. Điển hình như trường hợp Phật Ấn chỉnh Tô Đông Pha về cái gọi là không động tâm của ông.

Tô Đông Pha tự cho rằng ông không động tâm trước tám việc của thế gian như yêu thương, ghét bỏ, buồn vui, mừng giận, khen chê v.v… nên thốt lên câu đầy tự hào :

Bát phong xuy bất động

Tuy nhiên, Ngài Phật Ấn thấy được động loạn biến chuyển tận trong tâm của Tô Đông Pha nên cảnh giác ông bằng hai câu :

Hữu phong bất động, vô phong động

Bất động vô phong, động hữu phong

Khi có phong trần bên ngoài tác động mà ta nói rằng ta không động, ta biết ta không động là đã động rồi. Và tệ hơn nữa, không có gió bên ngoài tác động, không có người nói, mà tâm ta vẫn động. Sự khởi niệm động tâm này tràn ngập trong lòng, vì ý thức có trước, cảnh vật mới tùy đó sanh. Động từ gốc, từ trong tâm, nên cảnh mới hiện. Sự việc đến với ta là tự biết gió nghiệp ta có. Nghiệp bên trong thôi thúc làm cho cảnh hiện lên.

Sự lặng thinh của Duy Ma tiêu biểu cho yên lặng như chánh pháp. Ngài hoàn toàn yên lặng, không có khởi niệm mà mọi vật đều chịu sự tác động của Ngài.

Bồ tát đến dự hội thâm nhập vào sự lặng thinh tịch tĩnh của Duy Ma, cũng đạt được vô sanh pháp nhẫn.

Bồ tát an trụ trong tuyệt đối thể, vẫn thể hiện đầy đủ lợi ích trên sanh diệt môn, nhưng không bị vướng mắc điều gì trong tâm. Các Ngài tự tại ra vào cảnh giới bất nhị tùy theo bản nguyện và yêu cầu của chúng sanh.

PHẨM 10

PHẬT HƯƠNG TÍCH

I. LƯỢC VĂN KINH

Bỗng nhiên, Xá Lợi Phất khởi tâm nghĩ rằng giờ ăn gần đến, các Bồ tát sẽ thọ thực nơi đâu. Duy Ma Cật biết được tâm niệm của Xá Lợi Phất liền bảo nếu muốn ăn hãy chờ giây lát.

Và Duy Ma nhập chánh định, dùng thần thông hiện bày cho đại chúng thấy thế giới Phật tên Chúng Hương và Phật Hương Tích cùng các Bồ tát đang ngồi ăn.

Duy Ma hỏi các Bồ tát "Người nào có thể lên nước Chúng Hương thỉnh cơm của Phật Hương Tích được ?". Các Bồ tát đều lặng thinh. Duy Ma rầy mọi người không biết hổ thẹn hay sao ? Văn Thù đáp lời Duy Ma rằng không nên khinh người chưa học.

Sau đó, Duy Ma ở trước chúng hội hóa ra một vị Bồ tát và bảo vị hóa Bồ tát này hãy qua nước Chúng Hương xin cho Duy Ma phần cơm thừa để làm Phật sự.

Vị hóa Bồ tát đến trước Phật Hương Tích lập y lời Duy Ma dặn. Bồ tát ở nước Chúng Hương nhìn thấy vị hóa Bồ tát, đều ngợi khen và muốn đến cõi Ta bà để cúng dường Phật Thích Ca và ra mắt Duy Ma Cật cùng các hàng Bồ tát.

Khi hóa Bồ tát đã lãnh bát cơm, Ngài cùng với 900 vạn Bồ tát thừa thần lực của Phật và Duy Ma Cật trong

khoảnh khắc về đến nhà của Duy Ma và được Duy Ma hóa ra 900 vạn tòa sư tử cho Bồ tát ngồi.

Bấy giờ Duy Ma hỏi các Bồ tát của nước Chúng Hương rằng Phật Hương Tích giáo hóa chúng sanh như thế nào ? Các Ngài trả lời Đức Phật ở đó chỉ dùng các mùi hương làm cho người thanh tịnh đắc đạo.

Bồ tát của nước Chúng Hương hỏi lại Duy Ma rằng ở Ta bà, Đức Phật Thích Ca nói pháp như thế nào. Các Ngài hết sức kinh ngạc và cũng rất thán phục khi nghe Duy Ma cho biết mọi tội lỗi và hình phạt mà Đức Phật Thích Ca phải răn dạy chúng sanh ở Ta bà.

Duy Ma dạy thêm Bồ tát của nước Chúng Hương rằng Bồ tát ở Ta bà lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi khác. Vì cõi Ta bà có mười điều lành mà các Tịnh độ khác không có : 1/ Dùng bố thí để độ kẻ nghèo. 2/ Dùng tịnh giới để độ người phá giới. 3/ Dùng nhẫn nhục để độ kẻ giận dữ. 4/ Dùng tinh tấn để độ kẻ lười biếng. 5/ Dùng Thiền định để độ kẻ tán loạn. 6/ Dùng trí tuệ để độ kẻ ngu si. 7/ Nói pháp để độ kẻ bị tám nạn. 8/ Dùng pháp Đại thừa để độ kẻ ưa pháp Tiểu thừa. 9/ Dùng pháp lành để cứu người không đức. 10/ Dùng bốn nhiếp để thành tựu chúng sanh.

Và theo Duy Ma, Bồ tát thành tựu tám pháp ở Ta bà không lầm lỗi, sẽ được sanh về cõi Tịnh độ : 1/ Lợi ích chúng sanh mà không mong đền đáp. 2/ Chịu mọi điều khổ thế cho chúng sanh. 3/ Bao nhiêu công đức thành tựu đều hồi hướng cho chúng sanh. 4/ Có lòng bình đẳng đối với chúng sanh, đối với Bồ tát xem như Phật. 5/ Những kinh chưa nghe, nghe không nghi. 6/ Không chống trái với hàng Thanh văn. 7/ Không tật đố với người được cúng

dường, không khoe lợi lạc của mình. 8/ Thường xét lỗi mình không nói lỗi người.

Duy Ma Cật và Văn Thù Sư Lợi nói pháp này xong, đại chúng Trời người đều phát tâm Vô thượng chánh đẳng giác, 10.000 Bồ tát chứng được vô sanh pháp nhẫn.

II. GIẢI THÍCH

Vấn đề diễn tả trong phẩm Phật Hương Tích thuộc thần thông biến hóa. Nếu chỉ hiểu theo tín ngưỡng, chúng ta khó chấp nhận thần thoại này.

Tuy nhiên, điều chắc chắn chúng ta cần lưu ý rằng Phật giáo là đạo của trí tuệ, đạo đi ngược lại với thần quyền. Vì vậy, câu chuyện nêu lên trong phẩm này theo tôi hàm chứa ý nghĩa sâu xa bên trong buộc người nghe phải suy nghĩ. Và tôi xem phần chân lý mà Đức Phật đã thể nghiệm được mới thực sự quan trọng.

Trong phần cuối của phẩm trước, Văn Thù tán thán sự lặng thinh của Duy Ma là tuyệt diệu gợi cho chúng ta ý tưởng vô tác diệu lực của Duy Ma. Tuy Ngài không làm, nhưng tác động đến muôn loài ở độ cao nhất, không còn dùng ngôn ngữ giảng giải được.

Tuy nhiên, hạng Thanh văn đối trước sự yên lặng này lại khởi tâm chán nản. Lúc trước, an trụ trong pháp bất tư nghì giải thoát, thể nhập chân lý bất nhị của Bồ tát, các Ngài quên đi nhu cầu bức bách của thân tứ đại, quên đói. Nhưng nay không tiếp tục an trú trạng thái tịch tĩnh, rớt trở lại thực tế của con người bình thường, cảm thấy chán nản, thấy đói.

Xá Lợi Phất đại diện cho hàng Thanh văn khởi tâm nghĩ giờ ăn gần đến, các Bồ tát sẽ thọ thực nơi đâu. Hay

nói cách khác, đó là thực tế chứng tỏ hàng xuất gia không giải thoát; nhiều khi tu lâu, quên nghĩa giải thoát của Phật dạy.

Xá Lợi Phất thị hiện chưa giải thoát để nhắc nhở những ai còn vướng mắc trong căn trần thức. Duy Ma biết tâm niệm Xá Lợi Phất liền hỏi Ngài đến đây cầu pháp hay cầu thực. Điểm này cảnh tỉnh người tu không được nghĩ đến thức ăn. Lần này Duy Ma giải quyết vấn đề ăn cho chúng ta.

Đối với người tu, tất nhiên ăn để sống, không phải sống để ăn. Nhưng theo tôi, chúng ta cần đặt lại vấn đề ăn là gì ?

Theo cái thấy biết bình thường, ăn là bỏ vô miệng nhai và nuốt xuống bao tử. Tuy nhiên, quan sát kỹ hành động ăn, chúng ta thấy rõ nó là các pháp nằm trong vòng luân chuyển.

Thật vậy, trong hành động ăn có diễn tiến từ vật này xuyên qua vật khác, để sanh ra vật mới. Nó giống như ta đưa nguyên liệu vào máy và cho ra sản phẩm. Ăn cũng vậy, chúng ta đưa nguyên liệu thức ăn vào nhà máy cơ thể, cho chúng ta sự sống. Như vậy rõ ràng vấn đề ăn là sự biến chuyển.

Theo Thiền sư phân tích thân này không phải là TA, mà là sự vật luân chuyển. Thức ăn và không khí ngày hôm nay thủ tiêu thức ăn và không khí ngày hôm qua. Thức ăn và không khí luôn luân chuyển, chúng ta nhận nó làm TA, chẳng khác nào chụp mồi bắt bóng để đời đời kiếp kiếp ở trong ngục tù tam giới.

Vì thế hành giả đang ở pháp bất nhị thanh tịnh giải thoát, rớt trở lại thực tế nghĩ đến ăn, chấp nhận ăn là TA, thì vô số tội sanh ra.

Phẩm Bất nhị nhằm kiểm lại, xác minh rằng vật không phải TA. TA là chơn tánh giải thoát và từ chơn tánh giải thoát khởi niệm ăn, vấn đề đặt ra.

Duy Ma nhắc quan niệm sai lầm về vấn đề ăn của chúng sanh, mở màn cho cái nhìn của người tu thấy sự vật luân chuyển và đời sống tâm linh, hai vấn đề này khác nhau. Đối với người xuất gia, đời sống tâm linh quan trọng cần thiết hơn, còn sự vật mặc cho nó luân chuyển.

Tâm vắng lặng như Duy Ma, vật dù luân chuyển bên ngoài, thì ý niệm cũng thành không. Vì vậy khởi lên ý niệm ăn, liền rớt vô sanh diệt và Duy Ma lợi dụng cái ăn sanh diệt này giải thích cho thấy người tu có cái ăn khác với phàm phu.

Hàng La hán không cần ăn như chúng ta. Nhưng chưa đắc quả, còn mang thân phàm, vấn đề ăn quan trọng. Nó đè nặng chúng ta, không ăn không chịu được. Thuở bé tu hành, tôi cũng bị chuyện ăn làm khó dễ. Suốt đêm dày vò mình cồn cào bao tử, muốn ăn ngọ, nhưng vượt được không đơn giản.

Xá Lợi Phất không ở trong tâm trạng này, nhưng đại diện cho người chưa đắc đạo đặt vấn đề cho chúng ta suy nghĩ. Theo thông lệ phải đi khất thực. Khi nghe Phật Thích Ca dạy Văn Thù đến thăm Duy Ma, các Thanh văn nghĩ hai thượng thủ gặp nhau chắc có pháp gì hay. Họ cùng đến nhà Duy Ma, quên mất việc khất thực, vì cầu pháp nên quên chuyện ăn.

Thông thường đến nhà cư sĩ, thấy nhà cao cửa rộng, vườn chơi đẹp, không thiếu gì như Tu Bồ Đề đã từng đến nhà Duy Ma khất thực những lần trước. Nhưng lần này nhà Duy Ma trống, chỉ có một giường nằm. Xá Lợi Phất khởi niệm không có gì ăn là chuyện bình thường.

Trên bước đường tu, tôi cũng có lần khởi niệm giống vậy. Đọc kinh Duy Ma, nhận ra được khởi niệm như thế có tội, tôi cảm thấy sợ. Điều này chúng ta thường vấp phải, tức sai lầm làm chúng ta xa rời đạo giải thoát.

Theo Phật, mục tiêu chính của người tu là giải thoát, cởi bỏ những gì ràng buộc chúng ta. Những cái gần chúng ta nhất, dễ nắm bắt, dễ cởi bỏ là ăn, mặc, ở. Tuy thấy nó gắn liền với ta mật thiết, nhưng thật sự từ bỏ nó không khó.

Thọ, tưởng, hành, thức thuộc tâm, khi ẩn khi hiện, chúng ta khó điều chỉnh, khó bỏ hơn. Chẳng hạn đang ngồi yên, vụt có gì hiện lên trong đầu và chúng ta bắt đầu suy nghĩ theo nó. Khoảng 5, 10 phút tỉnh lại, chúng ta nhận biết mình đã bị nó kéo khỏi tâm thanh tịnh.

Thật tu thấy rõ vấn đề điều chỉnh tâm không đơn giản. Đói, không ăn dễ. Ngồi yên, không suy nghĩ là việc khó, khó đoạn Thức uẩn.

Khi tu còn cảm thấy muốn ăn, thèm ăn, phải tự biết xấu hổ, vì mình còn ở mức thấp nhất trong pháp Phật. Vấn đề tầm thường nhất, dễ nhất chúng ta không vượt nổi, làm sao qua được những khó khăn khác.

Duy Ma chỉnh Xá Lợi Phất tu giải thoát không được khởi niệm ăn. Nếu trụ pháp thanh tịnh, hành giả sẽ thâm nhập Thật Báo trang nghiêm Tịnh độ có nhiều món để ăn. Kinh diễn tả rằng Duy Ma bảo Xá Lợi Phất nếu muốn ăn hãy chờ giây lát sẽ có bữa ăn chưa từng có.

Theo tôi ý "muốn ăn có ăn" mà Duy Ma nói khiến chúng ta dễ hiểu lầm với cái muốn của thế gian. Ở đây vấn đề diễn dịch kinh điển gặp nhiều vướng mắc ngôn từ, nên diễn tả không trung thực lắm.

Kinh Pháp Hoa dạy người tụng Pháp Hoa muốn gì được đó. Nhưng kinh cũng nói người tụng Pháp Hoa không còn muốn nữa. Chúng ta phải kết hợp hai điều này để hiểu. Không muốn mới thâm nhập pháp bất nhị. Ý này diễn tả A la hán vào được pháp bất nhị, nhận được nhiều thức ăn thượng diệu.

Đức Phật dạy đầu tiên chúng ta có pháp hỷ thực. Món ăn chính của người tu là pháp, tinh thần chúng ta ăn pháp hay sống với pháp. Pháp luôn luôn sanh diệt, nên người tu quán pháp sanh diệt mà sống.

Hành giả quán pháp sanh diệt, hiểu và vận dụng được pháp sanh diệt, không còn lệ thuộc nó, trở thành chủ của pháp. Đức Phật khác chúng ta ở điểm đó. Thực tế Phật ăn tất cả pháp giới, mà không phạm tội gì. Trong khi chúng ta chỉ khởi niệm ăn, đã thành tội.

Đức Phật đứng ở lập trường giải thoát nuốt tất cả pháp giới, nói khác vận dụng được pháp giới, biến pháp giới thành Pháp thân Ngài. Kinh diễn tả các loài sanh diệt đang sống trong thường trú Pháp thân của Thích Ca Như Lai, là thức ăn của Như Lai hay một phần thân Như Lai.

Theo kinh nghiệm tu hành, tôi nhận thấy khi đang suy nghĩ, tập trung thân tâm sống với pháp Phật, tôi thường quên ăn, không có cảm giác đói. Không có cảm giác đói không phải của xác thân nhưng của tinh thần. Con người tinh thần không đói. Như vậy, chúng ta thấy rõ đói của người tinh thần và đói của người vật chất.

Đối với người tu, món ăn tinh thần quan trọng. Cần nuôi lớn con người tinh thần bằng pháp. Và tiến sâu vào Thiền định, sinh hoạt trong trạng thái nội tâm có món ăn thứ hai là Thiền thực.

Thiền là bản tâm thanh tịnh. Sự vật bên ngoài luôn biến đổi, nhưng tâm hành giả vẫn lắng yên, không biến đối. Tâm no đủ, không đói, nhưng sự thật thân có đói. Bấy giờ, hành giả quán chiếu được thân là vật sanh diệt, tùy theo yêu cầu sanh diệt mà tồn tại. Trong khi tâm luôn no đủ sáng suốt, quét sạch tham vọng của Thức. Vô minh không còn, thì yêu cầu của cơ thể không nhiều như chúng ta tưởng.

Yêu cầu của cơ thể nhỏ, nếu bản tâm thanh tịnh. Điều này thể hiện rõ qua đời sống của các Thiền sư ngộ đạo. Các Ngài chỉ ăn đơn sơ mà vẫn sống khỏe.

Thân không có khả năng đòi hỏi nữa, hành giả chỉ cung cấp những thứ cần thiết cho thân tồn tại. Biết cách cung cấp đúng chính xác, chu kỳ tồn tại của thân càng kéo dài hơn, nghĩa là tuổi thọ tăng và khỏe mạnh.

Ngược lại, tham vọng của chúng ta quá lớn, nó sẽ làm chu kỳ sanh diệt của thân rút ngắn lại. Chúng ta nghĩ bồi dưỡng để nó khỏe hơn. Nhưng cung cấp cho nó thật nhiều, để rồi nó thải ra những độc tố vật chất và tâm hồn làm cho thân bệnh, tâm khủng hoảng. Chẳng hạn có những loại thuốc hóa chất dùng chữa bệnh, nhưng chữa được bệnh này nó lại gây ra bệnh khác nặng hơn. Thậm chí có những sản phẩm giúp con người sống tiện nghi hơn, đỡ phí sức, tăng tuổi thọ. Nhưng giải quyết việc này xong, lại gặp khủng hoảng ô nhiễm môi trường đe dọa sức khỏe con người, làm phát sinh những bệnh mới nữa. Nói chung, tất cả tồn tại khổ đau khó giải quyết vì văn minh của chúng ta là vô minh.

Hành giả trong lúc tu tập Thiền quán có thể vẫn ăn, nhưng không ăn bằng miệng. Hành giả ăn bằng sự hấp thụ tự nhiên của cơ thể. Giữa ta và vật xung quanh có sự

hấp thụ lẫn nhau mà cộng tồn, tôi coi đó là môi trường đạo.

Duy Ma nhắc Xá Lợi Phất những liên hệ của chúng ta để tồn tại bằng cách vận dụng tâm thế nào hấp thụ sự vật vào cơ thể. Hành giả ăn như vậy không mất gì của người thế gian là cách ăn của người đắc đạo.

Vì vậy, bậc La hán có thức ăn thượng diệu gồm thức ăn bên ngoài là pháp và thức ăn bên trong là Thiền. Pháp thực và Thiền thực chỉ đệ tử Phật mới có, hàng ngoại đạo hoàn toàn tuyệt phần.

Trên con đường giải thoát Phật dạy, hành giả trải qua tám chặng đường giải thoát. Chặng đường thứ nhất, thân Tỳ kheo già bệnh, nhưng tâm thanh thản. Sắc thân còn cần nhu cầu, nhưng tâm hồn không đòi hỏi gì, đạt giải thoát một.

Riêng tôi, trên bước đường tu ở giai đoạn một, cũng tìm thấy giải thoát trong cơ thể bệnh hoạn ốm yếu. Tôi thường nghĩ thân này chết đi cũng chẳng tiếc thương, chỉ ráng giữ cho tâm hồn giải thoát.

Tuy nhiên, giải thoát một tạm bợ, vì thật có đói, có bệnh nhưng đời sống nội tâm cao, nên quên đói quên bệnh. Bên trong giải thoát mà thực tế bên ngoài không giải thoát.

Ngoài ra, hành giả muốn đạt giải thoát như vậy, thường sử dụng thân quá sức. Vì thế, khi tâm chứng giải thoát thì thân hư hoại. Các La hán đắc đạo thường bỏ thân này, nhập Niết bàn là vậy.

Tuy nhiên, qua giải thoát hai, thân tâm phải tồn tại, tâm hồn giải thoát nằm trong cơ thể khỏe mạnh, không phải ở trong cơ thể bệnh hoạn.

Thân tâm đều hợp nhất, thân giải thoát tâm thanh tịnh hay kết hợp bản thể và hiện tượng, tạo thành Trung đạo đệ nhất nghĩa.

Đứng ở vị trí giải thoát hai, dùng trí tuệ quán chiếu trở lại phần vật chất ngay trong cơ thể chúng ta, xem cái gì cần chúng ta cấp dưỡng. Mỗi ngày cơ thể cần bao nhiêu chất béo, bao nhiêu chất đường…, không cần chúng ta loại bỏ. Điều chỉnh được sẽ thấy quả thật cơ thể chúng ta không đòi hỏi quá đáng. Điểm này Phật dạy là tri túc.

Theo tôi, bằng bản tâm thanh tịnh, chúng ta cảm nhận được yêu cầu thực sự của cơ thể. Không bác sĩ nào hiểu ta hơn ta, nếu tâm chúng ta tập trung và kiểm soát được nó. Chúng ta điều động vật ngay trong thân dễ hơn, vì nó thuộc sở hữu của ta.

Khi thân tâm hành giả giải thoát, chắc chắn đó là mẫu người dễ thương ảnh hưởng cho người giải thoát theo. Lúc ấy, hành giả đạt được giải thoát ba của mẫu người đã nhập pháp bất nhị. Đó cũng là hành giả Pháp Hoa đến đâu nơi đó an vui, cách 500 do tuần không có tai nạn.

Từ giải thoát ba tiến xa hơn, hành giả chứng sơ Thiền, nhị Thiền, tam Thiền, tứ Thiền, đạt giải thoát bốn hoàn toàn tự tại. Tuy ở trạng thái Thiền định, nhưng tác động cho thân thoát ly nóng, lạnh, đói, khát. Dần tiến đến đỉnh cao là giải thoát của Như Lai tác động cho cả xã hội và pháp giới. Đó là trạng thái giải thoát mà Phật dạy đệ tử.

Xá Lợi Phất khởi niệm ăn. Duy Ma bảo đừng nghĩ đến ăn, người tu nghĩ như vậy không tốt. Không nghĩ sẽ thâm nhập nghĩa giải thoát thì tha hồ ăn. Kinh ghi là chờ giây lát sẽ cho ăn.

Duy Ma bắt đầu nhập định, mở cánh cửa cho chúng hội đạo tràng thấy thế giới hoàn toàn đổi khác, thấy sáng ra xa vời đến điểm cao nhất là nước Chúng Hương. Ở đó, có Phật Hương Tích và Bồ tát đang tập trung nghe pháp, có đàn việt dâng cúng Phật và Bồ tát.

Duy Ma tiêu biểu bản tâm thanh tịnh giải thoát mới có Thiền thực. Ngài làm thí nghiệm bằng cách nhập định. Duy Ma tập trung tư tưởng nhập định tác động cho chúng hội nhìn thấy thế giới Chúng Hương, nghĩa là Ngài trắc nghiệm cho chúng ta thấy rằng lực của hành giả đã đạt giải thoát ba là bản thân giải thoát và người chung quanh giải thoát theo.

Trước kia chúng ta mở tung sáu cửa giác quan để tiếp xúc với bên ngoài, nên ngoại duyên kéo hết sức lực của chúng ta. Nay tập trung, đóng nó lại, sức sống không hao hụt ra ngoài. Lúc ấy, thức ăn của người tu là tâm hồn bình ổn, không bị sự vật bên ngoài chi phối, trí trở thành sáng suốt.

Bằng bản tâm thanh tịnh rọi qua giáo lý, đi ngược dòng về quá khứ, tìm về nguyên thủy. Kinh diễn tả là đi ngược về phương trên, tìm thấy nước Chúng Hương. Nghĩa là tìm những gì cao đẹp có trước chúng ta, tìm thấy hằng hà chư Phật, mỗi Phật có cách sống, cách giáo hóa chúng sanh. Hành giả góp nhặt những gì Phật quá khứ làm để học và sống theo. Đó là món ăn thượng diệu.

Câu chuyện mở đầu này mang tính chất triết học, mượn chuyện thần thoại để diễn tả sự phát triển tri thức. Từ một con người thường mở rộng tầm nhìn để thấy thế giới Chúng Hương, tạo điều kiện cho người khác cùng thấy. Đó là việc làm của Bồ tát. Duy Ma thể hiện ý nghĩa

mỗi người đứng ở hoàn cảnh riêng của chính mình mà đi lên, hội ngộ với Phật Thích Ca.

Duy Ma từ vị trí con người ở thế giới Ta bà nhìn lên thế giới Chúng Hương huy hoàng. Tôi cũng vậy, ý thức sâu sắc tám muôn bốn ngàn pháp môn tu của Phật nhằm ứng vào mọi trình độ, mọi hoàn cảnh. Chúng ta bước vào Phật đạo đúng đắn nhất bằng hoàn cảnh của mình, đi từ điểm phát xuất của riêng mình dần tiến đến chân lý. Đừng dại khờ chạy theo hoàn cảnh của người, rời bỏ vị trí của mình, không bao giờ đắc đạo.

Duy Ma mở ra cho chúng hội chiêm ngưỡng một chân trời hoàn thiện hoàn mỹ xong, Ngài liền hỏi ai có khả năng lên nước Chúng Hương nhận thức ăn. Mọi người lặng thinh không trả lời.

Duy Ma bảo chúng hội rằng Phật Thích Ca là đấng Năng Nhân, làm được tất cả lợi ích cho chúng sanh. Chúng ta mang danh đệ tử Phật, kể cả đại đệ tử lại không thâm nhập được thế giới Chúng Hương, có cảm thấy hổ thẹn chăng ?

Bấy giờ, Văn Thù đỡ lời chúng Tăng, nhắc nhở Duy Ma không nên khinh người. Sự thực, Ngài không khinh người, vì đã an trú ở bản tâm thanh tịnh hoàn toàn, không còn lầm lỗi. Câu trả lời của Văn Thù chỉ nhằm gợi nhắc chúng ta trên bước đường tu phải tự sửa thân tâm mình. Đừng để lòng kiêu mạn bộc phát, vì dù ta có giỏi mấy, nhưng khinh người vẫn phạm tội.

Vấn đề Duy Ma gợi ra thể hiện trong cuộc sống thật của đệ tử Phật, giải quyết việc ăn cũng không được. Họ hướng tâm đến việc cao cả, nhưng trở về thực tế đơn giản, kiếm một bữa ăn không có, là việc vô lý. Tôi lúc nhỏ tu hay suy nghĩ muốn làm nhiều việc lớn. Nhưng nhìn lại

thân phận mình, hiểu lời Duy Ma dạy rõ hơn, từ đó tôi quen tánh không còn ham muốn nữa. Điều gì xảy ra trước mặt phải giải quyết tốt nhất, trở lại hoàn cảnh riêng mà tu.

Tôi khởi đầu vào Phật đạo với tư cách một cậu học trò nghèo ở nhà quê. Con đường tôi đi thật nhiều gian lao khó khăn. Tuy nhiên, biết nương hoàn cảnh của mình, tự phấn đấu, chẳng thích đua đòi, chỉ biết an bần thủ đạo, chuyên mặc đồ tang bỏ, tránh xa chuyện hơn thua lặt vặt. Tôi dồn tất cả tâm sức vào việc phát triển tri thức. Ngày qua ngày, tầm nhìn thực tế đúng đắn dần, từng bước thăng hoa trên con đường giải thoát. Ngược lại, những người bạn tôi ôm ấp hoài bão, nhưng không thực hiện nổi. Thời gian trôi qua tuổi đời chồng chất thêm. Chuyện nhỏ suốt mấy chục năm không làm, chuyện lớn cũng không thành, để phí cả cuộc đời.

Chúng ta cần quan tâm suy nghĩ nếu ý hướng thượng quá cao, trong khi thực tế cuộc sống không có gì. Không khéo chúng ta trở thành người vô dụng, cuối cùng phải nhờ Duy Ma xin cơm cho ăn.

Kế đến, Duy Ma hiện ra một Bồ tát đầy đủ uy đức và Ngài dặn Bồ tát biến hóa này lên gặp Đức Phật Hương Tích xin cho Duy Ma một phần cơm thừa để làm Phật sự.

Vị hóa Bồ tát nếu hiểu theo ngày nay là chúng ta có trí khôn sẽ làm được tất cả, sử dụng trí khôn con người biến vật chất thành phương tiện.

Hoặc hiểu theo nghĩa thứ hai, hành giả dùng bản tâm thanh tịnh kết hợp sự vật dưới dạng bản thể để khởi lên hiện tượng. Pháp thân Bồ tát ở dạng thể đến Ta bà, dùng tâm chuyển vật mà hình thành một sắc thân y như người Ta bà để sống với họ, gọi là ứng hóa thọ sanh thân.

Bồ tát biến hóa theo tia sáng bay đến nước Chúng Hương đảnh lễ Phật và nói đúng lời Duy Ma dặn, không khác. Đọc đến đây chúng ta dễ lạc vào con đường thần thoại. Điểm này theo kiến giải của giáo sư Nomura, ngày xưa có thể hiểu và giải thích dưới dạng thần quyền như vậy. Ngày nay là thời đại khoa học kỹ thuật, nếu hiểu theo tinh thần hiện đại dễ chấp nhận hơn.

Đối với ông, một hóa Bồ tát do Duy Ma tập trung tư tưởng biến hóa ra và lập y lời Duy Ma khiến ông có cảm giác như đó là một người máy robot do con người tạo nên. Người máy làm việc thế cho ta và chỉ có người máy hay nói khác máy điện tử ghi nhận mới lập y lời, không khác. Người thật chỉ lập lại đúng ý, không thể y lời được.

Cũng vậy, Duy Ma tập trung tư tưởng vào Thiền định để khám phá ra một cái gì khả dĩ thay cho sức người. Ở đây được diễn tả dưới hình thức Duy Ma đưa hóa Bồ tát lên nước Chúng Hương và làm cho chúng hội cùng thấy được nước Chúng Hương.

Phát huy thần lực của Bồ tát bằng cách theo ánh sáng bay lên hư không. Hiểu theo khoa học tương tự như sự vận chuyển bằng làn sóng điện có khả năng chuyển tải phổ cập đến mọi nơi đồng nhau, không khác.

Bồ tát ở thế giới Chúng Hương nghe tên thế giới Ta bà khởi tâm muốn xuống xem thử Ta bà thế nào. Và Phật Hương Tích dặn các Ngài xuống Ta bà phải nhớ đừng hiện thân y như nước Chúng Hương và đừng tỏa mùi hương. Muốn tồn tại thích nghi với chúng sanh Ta bà, các Ngài cũng phải thu hình lại, mang thân tứ đại hữu hạn như người ở Ta bà.

Hành Bồ tát đạo chúng ta phải ghi nhớ lời Phật Hương Tích dạy cũng đồng nghĩa với lời đức Thích Ca dạy chúng

ta tu đồng sự nhiếp trong tứ nhiếp pháp. Bước chân giáo hóa đến nơi nào, ta phải sống y như mọi người, hài hòa với họ. Vì sống khác biệt dễ tạo thế đối lập, khó an toàn giải thoát.

Thế giới Ta bà được giới thiệu cho Bồ tát ở thế giới Chúng Hương và ngược lại cảnh giới Chúng Hương được mở rộng cho Bồ tát Ta bà. Điều này gợi cho chúng ta ý niệm mỗi Đức Phật hiện thân sinh hoạt trong một môi trường khác nhau, nên sự giáo hóa hành đạo tất nhiên phải khác nhau. Hai chúng Bồ tát của Ta bà và Chúng Hương gặp gỡ nhau mới làm sáng tỏ được pháp môn bất nhị.

Khi hóa Bồ tát đã lãnh bát cơm xong cùng với 900 vạn Bồ tát thừa thần lực của Phật và của Duy Ma trong khoảnh khắc về đến nhà Duy Ma. Lúc ấy Duy Ma Cật hóa ra 900 vạn tòa sư tử cho các Bồ tát ngồi.

Nếu hình dung nhà Duy Ma với một diện tích hữu hạn, làm thế nào dung chứa được trăm vạn tòa sư tử cho các Bồ tát. Điểm này đối với người có thế giới quan do tu chứng, dễ cảm nhận. Hoặc người có đời sống tâm linh mới hiểu được cái không cùng tận, vô giới hạn. Ngược lại, đứng trên lãnh vực của đời sống hiện thực rất giới hạn, khó thâm nhập cảnh giới tâm chứng này.

Thật vậy, thế giới tâm linh tuy nhỏ, nhưng nhiếp thu bao trọn được vật lớn. Cả vũ trụ nằm gọn trong đơn vị nhỏ nhất là tri thức, thì không còn gì mà nó không dung chứa được. Vì tri thức của chúng ta mở rộng đến đâu, muôn vật theo đó tự hiện.

Mọi diễn biến do thần lực Bồ tát phát huy tạo thành cảnh giới bất tư nghì. Hiểu theo thời đại ngày nay, tương tự như tất cả hình ảnh của một thành phố Matcơva hoặc

cả trái đất hay mặt trăng thu gọn vào một cái vô hình qua vệ tinh viễn thông, lại chui gọn vào Tivi dễ dàng.

Tôi cảm nghĩ nó tương tự như thế giới bao la của ta trong Thiền định. Trong vệ tinh, chúng ta không biết thế nào, nhưng nó mang hình ảnh cả thế giới hay hành tinh đưa vào làn sóng điện nhỏ đưa thẳng về đây cho chúng ta thấy. Và thế giới được khuếch đại rộng lớn tùy theo màn ảnh Tivi, màn ảnh Tivi của chúng ta 12 inches, chúng ta có thế giới rộng 12 inches, màn ảnh 21 inches thế giới biến thành 21 inches v.v…

Tác động tinh thần của chúng ta cũng vậy và có phần linh hoạt gấp bội lần. Duy Ma thể hiện được tác động tinh thần này gọi là phát huy thần lực, tạo thành cảnh giới bất tư nghì, một cảnh giới chỉ hiện ra cho những vị Bồ tát nào đã thể nghiệm sự tâm chứng. Tùy trình độ tu chứng của Bồ tát mà cảnh giới chư Phật mười phương mở ra hay khép lại, giống như có Tivi hình mới hiện.

Sau khi mang chúng hội vào thế giới hiện thực Ta bà, Duy Ma hỏi các Bồ tát của thế giới Chúng Hương rằng Phật Hương Tích giáo hóa chúng sanh như thế nào ?

Các Ngài trả lời thật đơn giản : Tâm những người ở thế giới Chúng Hương thuần thiện, không làm việc ác, không phạm sai lầm. Tùy độ cảm giữa Bồ tát và Phật mà đắc đạo, chỉ ngồi gốc cây nghe mùi hương tỏa ra cũng được giải thoát.

Câu trả lời của Bồ tát Hương Tích gợi nhắc chúng ta nhớ lại hình ảnh Phật Thích Ca xưa kia thành đạo dưới cây bồ đề. Bồ đề là trí giác, nghĩa là hành giả sống trong ánh sáng chân lý của Phật. An trú trong pháp Phật cảm nhận mùi hương lạ, hương đạo hạnh, hương trí tuệ, hương giải

thoát của Ngài. Hành giả thưởng thức mùi hương đó hay sống với pháp Phật lâu ngày được giải thoát.

Đức Phật Hương Tích không cần giáo hóa bằng ngôn ngữ. Mọi người tự thăng hoa theo trình độ tu chứng của Bồ tát đạo. Nói cách khác, Phật Thích Ca Niết bàn không thuyết pháp. Nhưng hành giả thâm nhập Thiền định, tìm ra vô số ý nghĩa của Phật Pháp thân thường trú.

Bồ tát Chúng Hương học được với Phật Pháp thân, cảm được tác động của Pháp thân Phật mà giải thoát. Điểm này cũng dễ hiểu khi chúng ta thấy trên thế giới ngày nay tùy từng nơi có cách giáo dục khác nhau. Ở thế giới văn minh có hình thức giáo dưỡng theo văn minh. Ở nước lạc hậu, phương cách giáo dục tất nhiên có phần yếu kém.

Và Bồ tát của thế giới Chúng Hương hỏi lại Duy Ma ở Ta bà, Đức Phật Thích Ca giáo hóa chúng sanh như thế nào ?

Duy Ma trả lời ở Ta bà, đối với chúng sanh ngang ngược bướng bỉnh, Phật Thích Ca phải nói rõ mọi tội lỗi và hình phạt quả báo tương ưng, nhằm chặn đứng tâm ác của họ.

Các Bồ tát này cảm thấy kinh ngạc với các pháp môn không giải thoát mà các Ngài chưa hề nghe. Vì ở thế giới Chúng Hương thuần thiện, nhờ ảnh hưởng mùi hương ngộ đạo, tên tội ác và địa ngục còn không có, huống là có tội ác thật. Đức Phật Hương Tích giáo hóa không giống Phật Thích Ca. Ngài lặng thinh tác động cho chúng nhân thể nhập chân lý. Trong khi Phật Thích Ca phải đi, phải nói, phải ngăn, nghĩa là dùng mọi phương cách để điều phục chúng Ta bà.

Từ điểm khác biệt này, Phật Thích Ca khai mở cho chúng ta hình dung thế giới thánh thiện chỉ đạo cho thế giới xấu ác. Ngài thuyết minh rằng thế giới Ta bà có sáu đường sanh tử, không phải có một đường duy nhất tiến đến Phật đạo. Bồ tát ở nước Phật Hương Tích, Pháp thân tiến triển lần, không cần trải qua sáu đường sanh tử như ở Ta bà.

Quá trình Phật Thích Ca thuyết pháp trong tứ sanh lục đạo gợi chúng ta ý nghĩ tìm Pháp thân thường trú trong cuộc sống thực tế hay từ tầm thường này vượt lên thành phi thường là Phật và từ phi thường trở lại giáo hóa chúng sanh.

Đức Phật đưa ra sáu mẫu sống ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la, Trời, người, để chúng ta tự chọn. Đó là phương cách Phật giáo hóa chúng sanh, không làm mất lòng chúng sanh. Ngài đưa ra mô hình sống, làm theo hay không là quyền của họ, không phải quyền của Ngài.

Ngày nay, trên bước đường hành đạo của người xuất gia hoặc Phật tử giáo dục con cái cũng vậy, chúng ta cần lưu tâm điều này. Chúng ta hết lòng dạy, nó không nghe. Cứ để nó phạm tội, rơi vô địa ngục, mới ăn năn phát tâm. Đức Phật cũng xác định có những chúng sanh phải để cho đọa địa ngục mới giáo hóa được. Khi chúng quyết tâm sửa đổi, chúng ta mới cứu được. Kinh Pháp Hoa gọi đó là những đứa con mất bản tâm, không chịu uống thuốc đại lương dược, nhằm chỉ cho pháp Phật giáo hóa trong tứ sanh lục đạo.

Bồ tát Chúng Hương nghe ớn xương sống, nhưng chúng ta nghe bình thường, chẳng ngán sợ gì. Duy Ma cho biết chúng sanh thế giới Ta bà cang cường, Bồ tát Chúng Hương sợ muốn bỏ về liền, ngầm chỉ các vị La hán

đắc đạo muốn nhập Niết bàn theo Phật. Phật đâu con đó, vì ở đây nguy hiểm quá.

Bồ tát Chúng Hương hay La hán sống trong pháp Phật cảm thấy an lành bao nhiêu, ra đời phiền lụy bấy nhiêu. Các vị này vội vàng từ giã Ta bà trở về trụ xứ gấp. Duy Ma dạy các Ngài hãy ở lại đây, tuy khó nhưng tu một ngày bằng ở thế giới Chúng Hương tu vô số kiếp.

Theo Duy Ma, ở Ta bà mới có điều kiện cho hành giả tu sáu pháp ba la mật, đạt cứu cánh Vô thượng đẳng giác.

Thật vậy, ở thế giới Chúng Hương, không có ai nghèo dốt, dở để chúng ta tu pháp bố thí. Họ chỉ nghe mùi hương đắc đạo. Các Bồ tát đó giỏi hơn mình, làm sao thuyết pháp dạy họ, trong lúc ở Ta bà vô số người cần chúng ta.

Riêng tôi, có lúc muốn về Hương Tích ở, nhưng suy nghĩ thấy không tìm được việc làm nào nơi đó, ở đây dù dở cũng làm được.

Đối với pháp tu trì giới để độ phá giới, trên cuộc đời có bao nhiêu điều xấu cám dỗ, chúng ta mới luyện được tâm thanh tịnh, sống với nhiễm ô tội lỗi mà vẫn trong sạch. Người không tiếp xúc cuộc đời khi bước vào đời thành dở dở ương ương; nên Phật dạy Niết bàn của A la hán là hóa thành tạm thời, ở đó muôn đời làm Thanh văn sống nhờ Phật Hương Tích. Ngược lại, ở Ta bà tạo dựng Niết bàn, thành Phật là Niết bàn thật.

Về pháp tu tinh tấn, ở Ta bà có nhiều việc cho chúng ta làm. Nếu thật tâm tu hành muốn tạo công đức, ai cũng có khả năng làm, dù dở. Lên Hương Tích, ta có bằng ai mà làm.

Pháp tu nhẫn nhục cũng vậy. Chúng sanh cang cường, chúng ta mới nhẫn nhục. Ở Hương Tích, chẳng ai gây, ai làm phiền để nhẫn.

Bước khởi đầu, chúng ta tập luyện tánh không nghe, không thấy để bớt khổ tâm. Luyện quen tánh này, chúng ta trở lại sống trong thế giới chúng sanh hung dữ kỳ khôi, tiếp xúc sinh hoạt với nó mới thấy rõ mình còn nhiều nhược điểm. Cứ như thế chúng ta đi tới, khắc phục lần cũng tốt. Đạt đến nhẫn nhục ba la mật, tâm hồn hoàn toàn không giao động. Chúng sanh có xô, chúng ta cũng không ngã, không lùi lại. Tâm vững vàng kiên cố y như Duy Ma mới thành tựu pháp Thiền định.

Đó là ý nghĩa tu hành ở thế giới Ta bà được công đức vô lượng. Duy Ma cho biết Ngài từ nước Diệu Hỷ qua Ta bà để thành tựu sáu pháp ba la mật.

Duy Ma đem cơm Hương Tích từ thế giới Chúng Hương về thế giới Ta bà. Điều này cho chúng ta suy nghĩ thế giới Chúng Hương ở đâu và Đức Phật Hương Tích là ai? Có phải là thế giới thật và Phật thật hay không ?

Theo tôi, Đức Phật Hương Tích không phải là một vị Phật nào khác lạ đối với chúng ta. Ngài chính là Phật Thích Ca được hình thành dưới một dạng khác. Và thế giới của Phật Hương Tích là thế giới Ta bà, hai thế giới này thông với nhau thành một cảnh.

Thật vậy, cùng một Đức Phật nhưng sinh hoạt giáo hóa trong hai cảnh giới, xuất hiện dưới hai dạng thân khác nhau. Đức Phật Hương Tích giáo hóa dưới dạng Pháp thân ở thế giới giải thoát Niết bàn tịch diệt phi diệt. Tuy không còn hiện hữu trên cuộc đời, nhưng ảnh hưởng của Ngài đối với từng thế hệ nối tiếp đến ngày nay vẫn còn tác động thật sâu rộng. Và một Đức Phật Thích Ca

sinh hoạt với tư cách một sanh thân tứ đại của con người Ta bà hiện hữu trên nhân gian, mang lợi lạc an vui cho chúng hữu tình.

Hành trình của Duy Ma từ thế giới Ta bà bay bổng về thế giới Chúng Hương xin cơm, mở ra cho chúng ta quan sát hai thế giới riêng biệt. Ngài dẫn chúng ta từ thế giới Ta bà khổ đau đi vào thế giới không khổ đau. Và từ cảnh giới không khổ đau là cốt lõi của Duy Ma hội nhập trở lại đời sống khổ đau.

Hay đó là hình ảnh Đức Phật Thích Ca kiên trì lặn lội giáo hóa dọc sông Hằng, tích lũy đầy đủ công đức trở thành Phật Hương Tích. Và từ chánh báo là Phật Hương Tích tạo thành y báo mang tên thế giới Chúng Hương, một thế giới chứa nhóm tất cả mùi hương và chỉ giáo hóa bằng mùi hương.

Mùi hương này không phải là hương trần bên ngoài cảm nhận được bằng khứu giác. Hương này thuộc năm phần tâm hương gồm giới hương, định hương, huệ hương, giải thoát hương và giải thoát tri kiến hương. Đức Phật thường ca ngợi loại tâm hương có khả năng bay ngược gió, một thứ hương mà tất cả người tu hành đều tìm cầu. Tìm được hương này, chúng ta hội ngộ Đức Phật Hương Tích hay diện kiến được Báo Thân viên mãn của Phật Thích Ca.

Trong năm phần tâm hương mà Đức Phật để lại trọn vẹn cho chúng ta, trước nhất là hương giới đức hay sự trong sạch thuần khiết của Ngài từ tâm hồn cho đến những việc làm đạo đức.

Dõi theo việc làm cao quý của Phật lưu lại cho đời, chúng ta thấy những hành vi thánh thiện này đã kết thành hương đạo đức đốt lên từ Ấn Độ. Hương tỏa ra khắp mọi

nơi và bay đến Việt Nam, tạo thành một sự chỉ đạo tốt đẹp hài hòa với tình yêu quê hương dân tộc.

Ngày nay, khi mang danh đệ tử Phật, nhưng không thể hiện được hương giới đức lợi lạc cho đời, chúng ta có cảm thấy hổ thẹn chăng ?

Trang bị đầy đủ định hương và huệ hương, Đức Phật Thích Ca giáo hóa mọi nơi, nhưng không có gì có thể làm giao động Ngài. Ở mọi hoàn cảnh, ta đều thấy Ngài toát ra hương giải thoát, từ suy tư, lời nói cho đến việc làm đều thanh cao giải thoát. Cuối cùng, Ngài đạt đến giải thoát tri kiến hương, mọi vấn đề không còn tồn đọng trong óc, trong tâm Ngài.

Năm phần tâm hương tiêu biểu cho sự thành tựu trên nhân gian mà Phật Thích Ca tích lũy được. Từ một Đức Phật Năng Nhân đổi thành Đức Phật chứa nhóm muôn vàn công đức. Và chính việc làm kiểu mẫu, lợi lạc cho chúng hữu tình còn lưu lại đến ngày nay, mới tạo thành thường trú Pháp thân Phật tồn tại mãi với chúng sanh ở Ta bà.

Tương tự như vậy, năm phần tâm hương của Duy Ma đốt lên tại thế giới Ta bà, hiện thành năm phần Pháp thân thường trú ở thế gian thuyết pháp. Hương giới đức của Duy Ma tỏa ra cho thành Tỳ Da Ly, không ai không kính phục. Bấy giờ, Duy Ma thể hiện định hương và huệ hương bằng cách tập trung cao độ, nhìn thấy chân lý, hiểu biết vượt bình thường là hiểu biết về Đức Phật Hương Tích và thế giới Chúng Hương.

Chúng nghĩa là tất cả, hương là năm phần tâm hương triển khai thành tất cả gì tốt đẹp trên cuộc đời. Thành tựu mọi an vui lợi lạc cho đời, Duy Ma vẫn an trụ

giải thoát. Ngài không vướng mắc sở tri chướng nào, thể hiện giải thoát tri kiến hương.

Năm phần tâm hương mà Duy Ma đốt lên ở Ta bà hay cốt lõi chánh pháp của Đức Phật mà Ngài rút ra mang cho chúng ta, giúp chúng ta thấy pháp mình học và cốt lõi khác nhau.

Pháp chúng ta học trên ngôn ngữ văn tự, trong khi cốt lõi lìa ngữ ngôn, gọi là Thiền ngữ. Người tu chấp ngôn ngữ, không bao giờ giải thoát. Vì thế Thiền tông chủ trương tìm về trực cảm giữa hành giả và Phật, truyền thừa qua tâm. Tâm hành giả thông với tâm Phật quá khứ, biến quá khứ và hiện tại nhập làm một.

Thiền tông tìm cốt tủy đạo Phật thể hiện vào cuộc sống con người. Kinh Duy Ma diễn tả bằng hình ảnh mang bát cơm từ Phật Hương Tích về Ta bà. Thâm nhập Thiền, cảm được Phật quá khứ, thấy được lẽ sống của Phật. Và từ Thiền định mang tinh ba đó trở lại cuộc đời, trang trải cho mọi người, không bao giờ hết hay cơm Hương Tích ăn không hết.

Quan sát cơm Phật, chúng ta thấy gì ? Đức Phật không để lại cho đệ tử tài sản nào. Người đời thì để lại đủ thứ của cải, sự nghiệp cho con cháu.

Phật Niết bàn như chim bay lưng trời không để lại dấu vết. Ngài bình thản rời thế gian, chẳng để lại chút gì, nhưng sự thật những gì Ngài đã tặng cho đời, quả thật là quá lớn. Người xuất gia theo Phật chỉ có một bát ba y.

Bát Phật truyền cho đệ tử là cái bát không, không có cơm, khi thọ giới chúng ta nhận cái bát không. Nhưng từ thời Phật đến nay, trải qua mấy ngàn năm, không có vị Tăng nào đói. Rõ ràng chúng ta thấy cơm Phật nhằm chỉ cho cốt tủy của giáo pháp Phật.

Chư Tăng theo đúng cốt tủy Phật dạy, tu hành phát tâm Đại thừa thì một người ăn, vô số người ăn cho đến nhiều thế hệ về sau không ăn hết.

Tuy nhiên, thực tế có những nhà sư đói rách, chúng ta cần xét xem tại sao như vậy. Theo Duy Ma, vì chưa phát tâm Đại thừa nên ăn cơm Phật vô, bụng chướng lên. Nghĩa là mặc áo Phật, mang hình tướng đệ tử Phật, nhưng đức hạnh và trí tuệ không giống Phật. Tâm hồn nhỏ hẹp ăn cơm Đại thừa vô, nứt bụng chết, pháp này tự hại ta.

Duy Ma nhắc Xá Lợi Phất hay nhắc chúng ta muốn ăn cơm Hương Tích phải phát tâm Đại thừa. Tôi lúc mới xuất gia, rất sợ điều này. Vì xuất gia thọ giới là ăn cơm Hương Tích, tu lơ mơ coi chừng chết. Khi ăn cơm Phật, mặc áo Phật, chúng ta tầm thường hèn mọn, làm cho người khinh chê ghét bỏ; chúng ta tự chết thôi.

Tôi ý thức sâu sắc pháp này, chứng nghiệm nó trên bước đường tu. Khi chưa phát tâm Đại thừa, chưa hết lòng hiến trọn thân cho đạo, chưa quyết tâm đạt Vô thượng đẳng giác, còn nghĩ đến quyền lợi, tôi gặp nhiều vấn đề khó khăn. Đối với tôi, điều mong cầu cứ tránh xa, điều không thích cứ bám chặt. Tôi thấy rõ ăn cơm Phật không dễ. Trải qua thời gian dài, tôi bệnh liên miên.

Tuy nhiên, đến khi tỉnh ngộ, hiểu được kinh Duy Ma, thay đổi tâm mình, bắt đầu phát tâm Đại thừa thì cuộc sống của tôi hoàn toàn đổi khác. Ý thức được khi đi tu mạng sống mình thuộc Phật pháp, thuộc đại chúng. Đại chúng quyết định điều gì, mình làm điều đó, Phật pháp muốn gì ta làm theo, không tiếc thân mạng. Từ đó tôi khỏe lần, ít bệnh, dù làm việc nhiều hơn. Đó là sự thật

trong cuộc đời tu của tôi. Tôi tự nghĩ không biết tại sao mình đạt được thành quả như vậy.

Đạo hạnh theo quá trình tu tự lớn dần, trong kinh diễn tả rằng ăn cơm Hương Tích lỗ chân lông có mùi hương, nhằm diễn tả suy nghĩ, việc làm của chúng ta đúng với cốt lõi của Phật dạy là vấn đề quan trọng của người xuất gia. Nếu không thâm nhập tinh ba Phật pháp, ăn cơm này, chúng ta khổ, vì bị xã hội gán cho tiếng ăn bám.

Ngoài bát của Phật, người xuất gia còn có y là mảnh vải vá. Nhưng từ thời Phật tại thế đến nay, có bao nhiêu người tu chân chánh, cũng không bao giờ thiếu y. Thiếu vì không phát tâm Đại thừa, không làm đúng di chúc Phật, không đến với Phật xin cơm ăn. Chỉ ăn cơm trần thế lâu ngày thành lú lẫn. Thiền tông khơi dậy ý này để chúng ta tỏa rộng sức sống đạo pháp trên cuộc đời.

Cơm dư của Phật Hương Tích, Duy Ma sai hóa Bồ tát xin về cho đại chúng ăn vẫn không hết. Phật Hương Tích tiêu biểu cho Pháp thân Phật Thích Ca. Năm phần Pháp thân hay tất cả những việc làm cao thượng của Phật trên cuộc đời và tam tạng kinh điển lưu truyền tiêu biểu cho cơm thừa.

Cơm Hương Tích đượm mùi Thiền vị. Bản tâm thanh tịnh mới thể nhập được Thiền vị. Duy Ma là mẫu người thể hiện trọn vẹn bản tâm thanh tịnh, chỉ có Duy Ma mới lấy được cơm Hương Tích. Cơm này chứa pháp vị lạ thường. Một người ăn no rồi cho người khác ăn cũng no và phát triển Pháp thân họ. Có bao nhiêu người ăn một bát cơm cũng không hết. Điển hình như Duy Ma tận hưởng được cơm Thiền, tu đắc đạo và tỏa ra ảnh hưởng cho đại chúng ở thành Tỳ Da Ly. Họ tiếp nhận đều đạt giải thoát.

Thực tế cho thấy từ khi Phật Niết bàn, giáo pháp Ngài để lại được từng thế hệ tiếp thu. Mọi người thăng hoa, giải thoát, ra khỏi nhà lửa sanh tử mà mỗi ngày bát cơm Hương Tích không bị vơi sụt. Bát cơm ấy lại càng lớn rộng thêm, luôn luôn cung cấp đầy đủ cho người cầu đạo. Riêng tôi, trên bước đường hành đạo, tuy gặp thật nhiều chông gai khó khăn, vẫn an lành nhờ hưởng chút hương thừa của Đức Phật, ân triêm pháp nhũ làm chất đề hồ tươi nhuận cho giới thân huệ mạng của mình. Đó là phần cảm nhận của riêng tôi. Còn mỗi người tùy theo sự tâm chứng riêng, tiến thẳng lên thế giới Chúng Hương. Quý vị tự lấy hương công đức về trang nghiêm thân tâm, tinh tấn dũng mãnh bước theo con đường của Đức Phật đi, làm lợi ích cho chúng hữu tình.

PHẨM 11

BỒ TÁT ĐẠO

I. LƯỢC VĂN KINH

Khi Đức Phật đang nói pháp ở vườn Yêm La, vườn bỗng nhiên trở nên rộng rãi xinh đẹp vô cùng, thoảng mùi hương lạ. Đức Phật bảo A Nan rằng Duy Ma Cật và Văn Thù Sư Lợi cùng đại chúng sắp đến ra mắt Phật, nên hiện điềm lành này.

Bấy giờ Duy Ma Cật dùng sức thần thông, đem đại chúng và các tòa sư tử để trên tay phải đi đến chỗ Phật, đặt các Bồ tát xuống. Duy Ma và các Bồ tát này đều cúi đầu lễ dưới chân Phật, đi quanh bên phải bảy vòng rồi ngồi một phía.

Lúc đó, A Nan hỏi Phật mùi hương thoảng ra là mùi hương gì. Xá Lợi Phất trả lời : "Đó là trưởng giả Duy Ma Cật xin cơm thừa của Phật ở nước Chúng Hương đem về ăn nơi nhà ông, nên tất cả lỗ chân lông đều bay mùi hương như thế".

Tiếp theo, Duy Ma giảng cho A Nan rằng người muốn tu giải thoát sanh tử ăn cơm này, chứng được sơ quả thì mùi hương mới hết. Tuần tự như vậy cho đến Bồ tát ở hàng bất thoái chuyển đạt đến quả vị Phật, thì mùi hương mới hết. Ví như uống vị thuốc hay, khi nào vi trùng bị tiêu diệt, thuốc mới tan. Pháp này cũng có công dụng như vậy.

Sau khi A Nan tán thán pháp của Duy Ma vừa giảng nói, Phật dạy A Nan rằng Đức Phật mười phương thuyết pháp giáo hóa chúng sanh, làm những việc khác nhau. Tùy theo mỗi thế giới, các Ngài nói pháp khác nhau. Có thế giới dùng hương giáo hóa, có cõi lấy cơm ăn giáo

hóa hay có thế giới dùng ngôn ngữ giáo hóa v.v… Chư Phật làm được như vậy không có hạn lượng. Trí tuệ biện tài của các Ngài không thể nghĩ bàn. Thiền định của Bồ tát cũng vậy, không thể đo lường được, không thể nói hết được.

Bấy giờ, Bồ tát ở nước Chúng Hương đến bạch Phật ở cõi Ta bà tu hành như thế nào. Đức Phật Thích Ca dạy cho Bồ tát ở nước Chúng Hương pháp môn Tận và Vô tận giải thoát hay thế nào là Bồ tát bất tận hữu vi và bất trụ vô vi.

Nghe xong, Bồ tát của nước Chúng Hương vui mừng, rải hoa thơm khắp tam thiên đại thiên cúng dường Phật và kinh này, rồi lễ Phật trở về nước Chúng Hương.

II. GIẢI THÍCH

Phẩm Hương Tích nói về thế giới Niết bàn giải thoát của Phật và phẩm Bồ tát đạo nói về việc làm của Bồ tát trên cuộc đời, phải sinh hoạt như thế nào để tương thông với Đức Phật ở thế giới Phật.

Sự liên hệ mật thiết giữa thế giới Niết bàn và thế giới Ta bà, hay nói khác, hóa độ của Đức Phật trên nhân gian và việc làm của Ngài ở thế giới giải thoát Niết bàn, được thể hiện trọn vẹn trong cuộc đời hành đạo của Đức Phật Thích Ca.

Nhìn lại khi Đức Phật tại thế, chúng ta thấy Ngài đã giáo hóa ở hai mặt. Một mặt giáo hóa với tư cách sanh thân và một mặt giáo hóa dưới dạng Pháp thân.

Sanh thân Phật có chúng Thanh văn tùy tùng, mang thân tứ đại ngũ ấm. Dưới dạng này, Ngài sử dụng sanh thân để giáo hóa sanh thân. Từ Bồ đề đạo tràng đến Lộc

Uyển thuyết pháp, Đức Phật được xem như một La hán và năm anh em Kiều Trần Như cũng là La hán. Đến khi giáo đoàn phát triển, trong các vị La hán, có những vị vượt trội lên như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên v.v... Nói chung, những đại đệ tử của Phật được gọi là đại La hán. Nhưng so với La hán Thích Ca, các Ngài không sánh kịp.

Ngoài phần thuyết pháp giáo hóa bằng sanh thân, chúng ta có thể thấy nghe cảm nhận được, Phật còn mặt thứ hai không thấy nghe, không dùng tâm lượng biết được. Chẳng những không giải thích được, mà còn không hiểu được, gọi là bất tư nghì. Phần bất tư nghì là pháp học của Bồ tát.

Bồ tát khao khát suy tư, phát huy mặt không giải thích được. Tại sao Đức Phật là người, ta cũng là người mà tác dụng của Ngài lại vô cùng tận vậy. Cảm nhận lực chi phối vô song từ nơi Phật toát ra, dù Ngài thuyết pháp hay yên lặng, ta cũng không thể nào hiểu được Phật. Kinh Pháp Hoa nói rõ hàng Bồ tát trở xuống không thể thấu tột việc làm của Như Lai, vì Như Lai thấy đúng như thật. Còn chúng sanh dán chặt đôi mắt bằng cặp kính nghiệp.

Tác dụng giữa Phật với Thanh văn là tác dụng qua hiện thực cuộc sống. Và tác dụng giữa Phật và Bồ tát thuộc siêu thực hay giữa thế giới hiểu được và thế giới chưa hiểu được.

Bồ tát phát tâm tu Bồ tát đạo mang khát vọng tìm chân lý, bắt đầu đi vào thế giới chưa hiểu tìm điều kiện tăng trưởng trí tuệ, để rồi cuối cùng cũng đạt hiểu biết chính xác.

Bồ tát là người mang chí lớn. Tuy nhiên, chí lớn của Bồ tát không giống mẫu người mang chí lớn của thế gian. Quán sát thấy rõ những gì trên cuộc đời đều trôi theo

dòng sanh diệt, nên chí Bồ tát không đặt vào đây. Các Ngài đăt mục tiêu nằm ngoài sanh diệt, cầu thành Phật đạt nhất thiết trí.

Phẩm này nói về tư cách Bồ tát. Bồ tát lấy Phật làm đối tượng kiểu mẫu, làm hướng đi lập chí tiến thủ để đạt thế gian giải, hiểu tất cả cuộc đời và hiểu cả thiên nhiên, điều động nó một cách tự tại.

Muốn thành Phật là muốn giải quyết được những việc mà người bình thường không giải quyết được, khác với Thanh văn an phận ở Niết bàn. Còn tục chúng tham lam ghét ganh đầy đủ, đương nhiên bỏ ra ngoài.

Trước khi chỉ dạy tư cách, việc làm của Bồ tát, Đức Phật giới thiệu Phật Hương Tích và thế giới Chúng Hương. Đó là mẫu lý tưởng của người mang chí lớn và cũng là ước mơ của chúng ta hướng tâm về Ngài để lập chí đi lên.

Muốn đạt đến quả vị của Phật Hương Tích, chúng ta phải tích lũy học vấn và phước đức. Kinh Bát Đại Nhân Giác nói rõ điều chúng ta cần giác ngộ rằng ngu si là nguồn gốc của sanh tử. Chúng ta không biết lối thoát để đi ra, sanh và chết lang thang vô định, chui đủ vào các loài trong tứ sanh lục đạo.

Vì vậy, Bồ tát thường niệm học rộng nghe nhiều, học với các đấng giác ngộ giải thoát. Kinh Pháp Hoa dạy rõ tất cả Bồ tát nổi tiếng đều thân cận các Đức Phật học rộng nghe nhiều để tăng trưởng trí tuệ. Mức độ thấy gần đúng sự thật chừng nào, gần đến giải thoát chừng nấy.

Thấy rõ sự việc, nhưng trình bày cho người khác hiểu được, là vấn đề khó hơn. Chúng ta tu hành phần nhiều vấp phải lỗi lớn rất nguy hiểm, thường hiểu khác ý Phật dạy. Hiểu và làm đúng lời Phật dạy, thì trở thành Bồ tát

hay Phật. Hiểu khác mà tiến tu, hành giả sẽ bước vào con đường sống khổ chết đọa. Dù tu suốt đời, vẫn không hưởng chút hương vị giải thoát, vì cố chấp trong vỏ cứng, tự làm những việc mình cho là pháp, nhưng kỳ thực phi pháp.

Thí dụ như Duy Ma chỉnh Ưu Ba Ly hiểu sai ý nghĩa giới luật của Phật. Phật chế giới nhằm ngăn chặn tội lỗi, làm cho người giải thoát. Ngài tùy người, tùy chỗ mà chế giới, không phải chế giới tràn lan.

Đối với đệ tử có trình độ đạo đức tri thức, Ngài không cần dạy bảo lặt vặt. Nghĩa là đối với thanh tịnh Tăng, không có giới. Giới được đặt ra vì có đối tượng chúng sanh ở trình độ hạ đẳng. Nếu không ngăn cấm, họ sẽ làm bậy và đọa.

Điều chính yếu trên bước đường hành đạo Bồ tát, chúng ta phải phát triển trí tuệ để có một cái nhìn xác thực giống Phật. Từ đó, ta dùng trí tuệ rọi vào lòng cuộc đời, nhắm đúng đối tượng để khai tri kiến. Họ phát tâm bồ đề, sống an lành giải thoát. Và an lành giải thoát của họ chính là an lành giải thoát của chúng ta.

Trong phẩm này, Duy Ma rủ Văn Thù Sư Lợi đến ra mắt đức Thích Ca. Duy Ma tiêu biểu cho bản tâm thanh tịnh được trí tuệ Văn Thù rọi sáng, mới diện kiến được Thích Ca Như Lai. Ta chưa thanh tịnh, trí không sanh, giữa Phật và ta cách nhau muôn trùng vạn dặm.

Khi Duy Ma và Văn Thù cùng đại chúng khởi niệm tới thăm Đức Thích Ca ở vườn Yêm La, cảnh vườn bỗng đổi khác, trở nên rộng lớn và xinh đẹp lạ thường, thoảng mùi hương lạ.

Hiện tượng này có thật hay, không tùy ở độ cảm của từng người tự chứng biết. Riêng tôi, trên bước đường tu

hành, cũng có những cảm nhận tương tự. Có lúc lên chánh điện nhìn tượng Phật thấy ảm đạm làm sao. Có lúc lại thấy lâng lâng nhẹ nhàng thanh thoát, dường như chùa trải rộng thêm ra, sáng lên thêm. Tôi tụng kinh say mê không biết mệt, mường tượng như cảnh giới hôm nay có chư Phật phóng quang và Hộ Pháp đến nghe pháp.

Theo tôi, cảnh có một, nhưng tình có hai. Từ tâm niệm ta trải ra bên ngoài và cảnh giới bên ngoài ảnh hưởng tác động ngược lại ta. Vì vậy, dù chỗ có hẩm hiu đến đâu mà hành giả mang tâm niệm giải thoát, chỗ đó là Niết bàn. Dù nơi cao sang nhưng đầy rẫy tranh chấp, thù hận, giết người, nơi đó biến thành địa ngục. Địa ngục hay Niết bàn tùy tâm hiện thành.

Kết hợp giữa Văn Thù và Duy Ma thể hiện sự thành tựu hài hòa tâm thanh tịnh và trí sáng suốt, được cụ thể hóa bằng hình ảnh vườn Yêm La sáng rộng thêm. Đối với tôi, những ai đã thâm nhập vào thế giới tu hành, với niềm tin tôn giáo, thường bắt gặp những cảm giác man mác nằm ngoài phần tri kiến của chúng ta. Chỉ có đức Như Lai hoàn toàn giải thoát, không còn chướng ngại về hữu hình và vô hình, mới thấy được sự thật, giải đáp được lý bất tư nghì này.

Mùi hương từ nơi Duy Ma tỏa rộng trong vườn Yêm La và cảnh giới sáng đẹp thêm tiêu biểu cho sự hiện hữu của cao Tăng ở nơi nào, nơi đó hạnh phúc an vui.

Trong quá trình hành đạo, chúng ta dễ kiểm nhận điều này. Tôi tham quan nhiều chùa thấy âm u lạnh lẽo, Phật ngồi yên đầy bụi bám, pháp bảo rêu phong chất đầy tủ, không ai đọc. Nhưng nếu có Bồ tát Duy Ma hay danh Tăng đến đó tu, cảnh chùa tự sáng đẹp ra. Đó là ý nghĩa Phật dạy các Bồ tát đến đâu, chỗ đó phải an lành.

Nếu đến làm cho ảm đạm thê lương, đừng đến còn hơn. Chúng ta nhìn kỹ cuộc sống thấy rõ kinh và Phật muôn đời không đổi, nhưng trụ trì có đức hạnh tài năng thì chùa tự sáng.

Duy Ma và Văn Thù tiêu biểu cho Bồ tát đạo hay trí tuệ sáng suốt và tình thương kết hợp trong một vị trụ trì. Được như vậy, sinh hoạt đạo pháp ở chùa đó tất nhiên phải phát triển; khác với nếp sống của người bảo thủ cố chấp.

Đạo không thể sinh tồn nếu giáo pháp nằm yên trong tam tạng kinh điển. "Đạo yếu Tăng hoằng", hay nói đúng hơn khi trí Văn Thù và tình thương Duy Ma kết hợp trọn vẹn trong bậc chân tu mới làm sáng đẹp cuộc đời, làm cho đạo pháp tỏa hương thơm ngát.

Phật vừa trả lời cho A Nan biết hôm nay có Duy Ma và Văn Thù cùng Bồ tát mười phương muốn đến ra mắt Như Lai, nên phong cảnh đổi khác. Duy Ma liền dùng sức thần thông đem đại chúng và tòa sư tử để trên tay phải. Ngài đi thẳng tới vườn Yêm La nơi Đức Phật đang thuyết pháp, đi quanh Phật bảy vòng.

Thiết nghĩ câu chuyện siêu tự nhiên này ngầm bao hàm một ý nghĩa gì, là điều chúng ta cần tìm hiểu. Nếu hiểu theo giáo nghĩa Đại thừa lấy tâm làm chính : "Chế tâm nhất xứ vô sự bất biện", thì hành giả trụ tâm sẽ trở thành vạn năng, làm được tất cả.

Duy Ma nghĩa là tịnh tâm. Ý nghĩa tịnh tâm này trùng hợp với ý nghĩa "chế tâm nhất xứ". Nhờ tập trung tâm, mới tạo được sự linh hoạt. Tuy tâm vô hình, nhưng có khả năng bao trùm cả muôn loài.

Khéo vận dụng được tâm, hành giả chi phối cả hữu tình và vô tình thế giới. Chi phối hữu tình nghĩa là dùng

tâm ảnh hưởng đến người liên hệ, tác động cho họ chấp nhận được ta. Và muốn hiểu được sự chi phối vô tình khí thế giới như thế nào, ta quan sát ở lãnh vực khoa học và quan sát dưới dạng Chánh Biến Tri. Chúng ta thấy rõ sự tập trung tư duy của các nhà bác học để khám phá ra nguyên lý, chẳng qua chỉ là sử dụng tâm con người. Và tập trung tâm đến mức cao độ như Đức Phật, khám phá được quy luật tự nhiên. Nắm quy luật này, tất yếu chuyển đổi được muôn sự muôn vật theo ý muốn.

Hiện tượng Bồ tát Duy Ma đặt toàn bộ Bồ tát lên cánh tay phải của Ngài đem về ra mắt Thích Ca mang ý nghĩa gì ?

Bồ tát đi theo Duy Ma không phải mang xác thân người. Phải hiểu đó là Bồ tát hạnh, tức là tất cả việc làm tốt của Bồ tát trên cuộc đời gắn liền với cuộc sống của các Ngài tạo thành quyến thuộc bất khả phân.

Việc làm thánh thiện của Duy Ma từ vô lượng kiếp tiêu biểu bằng cánh tay phải. Cánh tay phải của Duy Ma mang Bồ tát đến vườn Yêm La, theo tôi hiểu, Duy Ma đã giáo dưỡng tế độ cho họ vô số kiếp, là bàn tay nhắc chúng nhân lên quả vị Bồ tát. Vì vậy, Duy Ma đến với Phật, thì chắc chắn quyến thuộc của Ngài cũng đến theo.

Bồ tát này là Bồ tát hạnh phát xuất từ tình thương cộng với khả năng hiểu biết, đưa đến việc làm lợi lạc cho người. Chúng ta thường thấy người giàu lòng thương có khả năng kết hợp nhiều người qua chất keo tình thương. Hoặc những nhà cách mạng thường tụ họp được quần chúng. Phải chăng lòng yêu nước thương dân chính là chất xúc tác gắn liền họ với nhau.

Hành giả tu Bồ tát đạo phát triển tình thương đến độ không còn biên giới, bao hàm cả muôn loài và có tác

dụng bất khả tư nghì, nằm ngoài hiểu biết của con người còn kẹt ngũ ấm. Tuy nhiên, tình thương đó được kết hợp với trí tuệ, nghĩa là ngũ trí của Văn Thù, hay đó là quá trình phát triển tri thức con người qua năm chặng đường.

Trí thứ nhất là hiểu biết thông thường của con người. Bỏ trí này, tìm trí khác, thì Phật ví như tìm lông rùa sừng thỏ, không bao giờ có. Ta chưa biết việc thông thường mà đòi biết chuyện cao siêu, thật quá vô lý. Hiểu lầm điều này, chúng ta tu suốt đời cũng không đắc đạo.

Thật vậy, nhìn vào tấm gương của Đức Phật, khi Ngài chưa xuất gia, không một triết thuyết nào trên thế gian mà Ngài không để tâm tìm hiểu và không thấu đáo. Ngài hiểu vượt hơn thế gian mới bắt đầu phát triển hiểu biết thứ hai. Nói một cách đơn giản, không học tiểu học không thể vào trung học.

Học để tu khác với học của thế gian. Học của người tu là trải qua quá trình cải tạo cấu trúc của nhận thức, sửa đổi bộ óc thành linh hoạt hơn, hiểu biết tinh vi hơn. Không phải học bằng cách nhồi vào một số vấn đề để rồi không dùng được. Vì vậy, người tu học khác với người học thức thế gian. Họ cải tạo bộ óc thành nhận thức cao hơn, học tất cả. Nhưng thải ra những cặn bã thế gian, loại bỏ tồn tại trong đầu. Vấn đề bớt lần, nên không nhức đầu. Càng học nhiều, cuộc sống và tâm tư của họ càng thanh thản. Đó là tiến trình tu của Văn Thù hay Thích Ca.

Ngày nay, chúng ta cũng bước trên lộ trình tu học này, học hiểu tất cả thế gian nhưng không còn vấn đề tồn đọng trong trí, mới nhìn được sự vật đúng như thật. Không phán đoán theo kinh nghiệm, thấy vỏ dưa sợ vỏ dừa hay thấy cây trong bóng tối tưởng có người núp hoặc thấy cành cong sợ người bắn lén.

Tu học để sanh tuệ, không phải để sanh kinh nghiệm. Những người có kinh nghiệm, chúng ta thường khó gần gũi họ hay khó hướng dẫn. Họ luôn mang cả một khối nghi trong đầu.

Người tu lắng lòng cho gương tâm trong sạch. Nhờ vậy, sự vật bên ngoài ảnh hiện vào, thấy sự vật và người đúng như thật. Nhìn đối tượng, biết rõ yêu cầu, tâm trạng, khả năng của họ, nên không bao giờ phạm lỗi lầm trên thế gian và khi giao việc cho người, nhất định thành công. Đạt được tư cách này là Chuyển luân Thánh vương, một nhà lãnh đạo đức độ đại tài.

Trang bị được cái nhìn như vậy, mới chỉ ở tầm mức thế gian. Tuy nhiên, muốn vượt cao hơn, cũng không thể bỏ trình độ hiểu biết này. Khởi điểm từ hiểu biết con người, cải tạo nó lần vượt trên hiểu biết bình thường, đạt đến cái thấy siêu tự nhiên nảy sanh ra trí thứ hai là tự nhiên trí của Thanh văn, ngày nay là hiểu biết khoa học.

Mới nâng trình độ hiểu biết đến nấc thứ hai, sự vật đã biến đổi khác hẳn. Chẳng hạn như trí thông minh của nhà khoa học chế ra tàu thủy hay phi cơ chở được biết bao nhiêu người và vượt được khoảng cách không gian thật xa trong một thời gian ngắn.

Xa hơn, nâng hiểu biết lên đạo chủng trí của Bồ tát và Như Lai huệ, Phật huệ thì sự việc đổi khác thật sâu xa rộng lớn. Bên ngoài thấy một con người bình thường, nhưng bên trong hàm chứa hiểu biết và tình cảm tác động không thể nghĩ bàn, không đo lường được. Đức Phật dạy A Nan lượng nước trong bốn biển đo được, hư không vô tận đo được. Nhưng sức Thiền định, trí tuệ và vô ngại biện tài của Bồ tát không thể nào đo lường biết được.

Thiền định lực, trí tuệ lực và phương tiện thuyết pháp lực của Bồ tát, trí Thanh văn không thể nào bắt kịp. Ngay đức Như Lai nói cho Thanh văn hiểu biết, khả năng, tình thương của Bồ tát, hay nói chung là hạnh Bồ tát, trong cùng kiếp cũng không hết được. Vì việc làm của Bồ tát có sức sinh động vô cùng tận.

Điều Phật dạy gợi cho chúng ta suy nghĩ Bồ tát là người thế nào. Ở đây Bồ tát chỉ là ông Duy Ma già bệnh, một trưởng giả cư sĩ, không xuất gia.

Điểm này Đức Phật muốn nhắc đệ tử của Ngài nên nhìn sự thật ngay trước mắt. Có nhiều việc thấy rất tầm thường theo hiểu biết của phàm phu hay Thanh văn, nhưng bên trong hàm chứa một cái gì phi thường. Thật vậy, người tu Bồ tát hạnh thường thực hiện pháp nội bí ngoại hiện. Nghĩa là làm những việc thật tốt đẹp mà người thường không biết được. Còn phần hình thức bên ngoài, thì họ tùy người, tùy chỗ, tùy thời làm những việc khác nhau. Vì vậy, các Bồ tát hiện trên nhân gian, phần nhiều bỏ xác thân rồi, chúng ta mới nghĩ các Ngài là Bồ tát.

Ở đây, Bồ tát Duy Ma là ông già bệnh sắp chết mà Đức Phật giới thiệu là trí tuệ tuyệt vời, Thiền định sâu vô hạn. Hình ông bên ngoài tuy trông rất đơn sơ, nhưng lực của ông không thể nghĩ bàn. Chúng ta dùng mắt không thấy được, vì sự thật bên trong Duy Ma đã hình thành tư cách của Bồ tát lớn ở nước Diệu Hỷ của Đức Phật Vô Động.

Đức Phật dạy như vậy nhằm chỉ A Nan đừng nghĩ mình học rộng nghe nhiều là hơn mọi người. Vì sự thật các Bồ tát hiện thân ở thế gian dùng đủ cách giáo hóa, chúng ta không thể dùng tâm lượng phàm phu biết được.

Chúng ta đừng tìm kiếm thế giới xa xăm nào khác, phải nhìn ngay vào cuộc sống đời thường mà phát hiện ra những con người cao quý tỏa hương thơm ngát cho đời qua hình dáng bên ngoài giản dị bình thường.

Ngoài Duy Ma là Bồ tát hiện thân một cư sĩ già bệnh, chúng ta còn thấy Ca Nặc Ca độ Ngài Ngộ Đạt bằng hiện thân người bệnh hủi, ai thấy cũng xem thường. Ngộ Đạt đang được triều đình kính trọng nên cứ mãi nhìn lên để kiếm Bồ tát, không ngờ Bồ tát Ca Nặc Ca đang đứng trước mặt ông.

Phật dạy rằng dùng mắt phàm không thấy biết được Bồ tát. Chỉ có niềm tin, chân tình và tâm của chúng ta trực nhận được Bồ tát mà thôi. Nhìn kỹ vào tâm sẽ thấy Bồ tát hiện hữu dưới mọi dạng ngay trên cuộc đời bên cạnh chúng ta.

Bồ tát phương trên ở cõi Hương Tích xuống hỏi Phật Thích Ca ở Ta bà ô uế có Bồ tát hay không và ở đây Bồ tát tu hành thế nào.

Qua câu hỏi của Bồ tát Hương Tích, phải ngầm hiểu rằng thông thường sống trên cuộc đời, chúng ta hay hướng tâm về các thế giới trên để tìm Bồ tát. Tuy nhiên, lên đến tận thế giới Hương Tích cũng không tìm ra Bồ tát và phải quay ngược xuống Ta bà hỏi Phật Thích Ca về Bồ tát.

Điều này cho chúng ta suy nghĩ ở ngay trên cuộc đời mới có Bồ tát. Bồ tát ở thế giới khác không còn là Bồ tát, vì Bồ tát nghĩa là giác hữu tình, sống làm lợi ích cuộc đời, làm cho người giác ngộ giải thoát. Bồ tát phương trên không thể hiện hạnh này, không được xem như Bồ tát.

Phật giới thiệu Duy Ma Cật là Bồ tát ở thế giới của Đức Phật Vô Động hiện thân vào Ta bà làm Phật sự, nhờ

đó Ngài mang danh là Bồ tát. Đức Phật Thích Ca cũng vậy, Ngài sanh trên thế giới Ta bà này nên Ngài mới là Bồ tát Hộ Minh, nghĩa là người giữ được ánh sáng chân lý trên cuộc đời. Nếu Ngài không hiện hữu trên thế gian, cũng không được gọi là Bồ tát.

Bồ tát nhằm chỉ cho những người thành xong Vô thượng đẳng giác, vì thương nhân gian sanh lại cuộc đời, làm lợi ích chúng hữu tình. Thí dụ Bồ tát Văn Thù là thầy của ba đời các Đức Phật. Hoặc Đại thừa xem Ngài Long Thọ, Huệ Tư đại Thiền sư hay Thánh Đức thái tử đều là Bồ tát Văn Thù tái sanh trên đất Ấn Độ, Trung Hoa và Nhật Bản. Các vị này thành xong Vô thượng đẳng giác sanh lại nhân gian, sống rất bình dị như mọi người, nhưng cuộc sống rất có ý nghĩa. Ảnh hưởng của các Ngài đối với xã hội đương thời và sau khi vắng bóng trên cuộc đời thật mãnh liệt. Muốn xác định vị trí Bồ tát, chúng ta cần xem xét lực chi phối tác động của các Ngài.

Phật dạy các Bồ tát phương trên phải có đối tượng mới hành Bồ tát đạo được. Bồ tát là người giác hữu tình, mà không có hữu tình để giác, giống như thầy dạy học nhưng không có học trò để dạy, thì chỉ là thầy trên danh nghĩa mà thôi.

Từ ý này, Phật dạy Bồ tát triển khai sáu pháp ba la mật tất yếu phải có chúng sanh, chúng sanh nghiệp và chúng sanh phiền não làm môi trường cho Bồ tát tu. Bồ tát khác biệt với phàm phu ở điểm đó. Vì vậy, tìm Bồ tát là tìm trong hạnh của họ. Căn cứ vào hạnh phát hiện ra Bồ tát, còn thân vật chất ai cũng như nhau.

Trong sáu pháp tu của Bồ tát, trước nhất Bồ tát tu pháp bố thí trên căn bản tài thí, pháp thí và vô úy thí. Tuy nhiên, muốn hành bố thí, phải có đối tượng. Nếu chúng

sanh không có yêu cầu, ai cũng hiểu biết và đầy đủ cơm ăn áo mặc nhà ở, ta bố thí cũng chẳng ai nhận.

Ngoài ra, có đối tượng cần được giúp đỡ và lòng thương người của ta cũng thật rộng, nhưng phước ta quá ít, cũng không hành bố thí được. Ta thường ước mơ có công đức lực như Duy Ma để thành tựu được nhiều việc.

Tôi nghĩ mặc dù mình nghèo, nhưng ở đây vẫn làm được việc công đức. Vì có nhiều người nghèo hơn, tôi còn bố thí, nói pháp được, làm lợi ích cho người. Lên nước Hương Tích, tôi không làm được gì. Vì các Ngài ở đó quá giàu, một hột cơm của các Ngài đem về Ta bà, thì cả thành Tỳ Da Ly ăn không hết. Và trình độ tri thức của ta tiếp nhận bằng lục căn, so với hiểu biết của Bồ tát cách nhau quá xa.

Đối với người hành Bồ tát đạo, xã hội nghèo cùng khó khăn là môi trường hấp dẫn Bồ tát đến. Bồ tát Duy Ma thể hiện mẫu người này. Ngài từ thế giới Vô Động sanh lại cõi Ta bà trong pháp hội Đức Phật Thích Ca.

Ngoài pháp bố thí, Bồ tát chỉ luyện được tâm tánh và thành tựu pháp nhẫn nhục trong thế giới Ta bà với chúng sanh cang cường hung bạo, chuyên nói ngược xuôi đủ kiểu. Ở thế giới Hương Tích, toàn những thượng thiện nhân trí thức. Mỗi lời nói của các Ngài đều cân nhắc đúng đắn, làm gì có mất lòng mình mà nhẫn với ai. Duy Ma thành tựu sáu pháp ba la mật thể hiện mẫu Bồ tát lý tưởng mà Đức Phật muốn giới thiệu.

Trí tuệ, sự hoạt dụng kết hợp với tình thương của Bồ tát không đo lường được, đó là triết lý chứa đựng trong câu chuyện Duy Ma đem các Bồ tát khác đến đảnh lễ đức Thích Ca. Các Bồ tát đến với Duy Ma chắc chắn

không đến bằng con người xương thịt. Chúng ta có thể hiểu đó là năng động tánh của một con người.

Duy Ma sai hóa Bồ tát lên nước Chúng Hương và dẫn các Bồ tát về, phòng của Ngài không chật không rộng thêm. Ý này mở ra cho chúng ta tầm nhìn đổi mới, thấy được năng lực toát ra từ con người có sức tác động, quy tụ được nhiều người về với họ dưới dạng hoàn toàn vô hình.

Theo kinh Pháp Hoa, khi đức Thích Ca tập trung phân thân và Ta bà biến thành Tịnh độ, mười phương Phật được huy động tới; nhưng tới mà không tới, đi mà không đi, các đức Như Lai không tập trung nhưng thiệt là tập trung.

Cũng vậy, từ tâm đại bi của Duy Ma phóng lên nước Chúng Hương và tác động vào Chúng Hương khiến các Bồ tát cùng theo hóa Bồ tát trở về tư thất của Duy Ma. Đến với tư cách này mới hiện hữu được, mới thông lại một cõi được. Cái gì phát xuất từ bên trong con người, phát xuất bằng tình thương, bằng trí tuệ tạo được sức chi phối người một cách kỳ diệu. Ở đây, Duy Ma tiêu biểu bản tâm thanh tịnh kết hợp với trí tuệ tuyệt vời, thể hiện những việc mà người bình thường không làm được.

Tới vườn Yêm La, A Nan bắt gặp mùi hương lạ từ trước chưa nghe. Hương này người tu cảm được. Có lúc ta ngồi yên, không đốt hương, vẫn cảm thấy có mùi hương. Nhưng khi ta bắt đầu kiểm chứng, trạng thái này liền biến mất. Ở đây diễn tả tâm hồn yên tĩnh đến mức độ nào đó, sẽ bắt gặp tương ưng với tâm hồn đồng một trạng thái. Thấy Phật, nghe pháp dưới dạng này mới bước vào thế giới tôn giáo. Còn mang đầy đủ hiểu biết thực tế của phàm phu, hành giả vẫn đứng ngoài ngưỡng cửa, khó thâm nhập thế giới quan bất tư nghì.

Đức Phật giải thích cho A Nan mùi hương lạ chỉ có trên nước Chúng Hương của Phật Hương Tích. Hương này là ngũ phần tâm hương. Hành giả có độ tâm thành sử dụng được ngũ phần tâm hương ngang bằng với ngũ phần Pháp thân mới tương giao với Đức Phật và mùi hương mới hiện ra. Vì vậy trước khi tụng kinh, chúng ta tụng :

Giới hương định hương dữ huệ hương,

Giải thoát, giải thoát tri kiến hương,

Quang minh vân đài biến pháp giới,

Cúng dường thập phương Tam Bảo tiền.

Nghĩa là lòng thành của chúng ta phải chở được năm phần công đức mà bài cầu nguyện nói lên. Muốn tiếp cận Đức Phật, hành giả tự kiểm lại thân tâm có trong sạch không, giới đức đầy đủ không, tâm hồn yên tĩnh chưa, còn gì vướng bận ràng buộc cuộc sống và tri thức hay không.

Kiểm được đầy đủ ngũ phần tâm hương, hành giả và Phật có năm tính chất ngang nhau, mới đồng thanh tương ứng, mới thể hiện đúng ý nghĩa của cầu nguyện. Ngược lại, mang tâm niệm tràn đầy tệ ác xấu xa cầu nguyện, Phật của họ biến thành ma nghiệp.

Xá Lợi Phất nói với A Nan rằng nhờ Duy Ma cho ăn cơm dư của Phật Hương Tích, trong thân Ngài cũng có mùi hương này. Nghĩa là ngũ phần Pháp thân Phật tác động Tăng đoàn, nên Tăng đoàn cũng biến thành Pháp thân.

Ngày nay, hương này còn lưu lại trong những người chân tu. Đệ tử Phật sống đúng lời Phật dạy, được xem là di sản của Phật Thích Ca, là dư hương. "Đàm hoa tận lạc

hữu dư hương", bên trong tâm hành giả hoàn toàn thanh tịnh nên tương giao với Phật đến mức giới thể tự thanh tịnh. Lúc ấy, Phật lực gia bị, tác động thẳng vào tâm hành giả, thực hiện được vài việc làm giống Phật. Thí dụ Phật có 100 giới đức, ta bắt chước chỉ giữ được năm giới cấm trong sạch. Ta cũng trở thành mẫu người tốt ở trần gian, tiêu biểu cho phần hương thừa của Phật trên cuộc đời.

Duy Ma giảng cho A Nan rằng nếu là người phát tâm cầu đạo, muốn tìm đường giải thoát khỏi sanh tử, lần chứng được sơ quả, thì mùi hương này hết. Người đắc quả Tu đà hoàn ăn cơm này, đắc A la hán, đạt được hàng bất thoái chuyển, mùi hương mới hết. Từ hàng bất thoái chuyển đạt đến quả vị Phật, mùi hương mới hết. Năm chặng đường tu tiêu biểu tương ưng với năm loại cơm.

Thuở nhỏ, đọc thấy điều này tôi thích quá, cứ muốn tìm cơm Hương Tích ăn, nhưng chẳng thấy đâu. Tôi thường ước ao phải chi được gặp Duy Ma chỉ dùm sướng biết bao. Đến khi lớn khôn, tôi bắt đầu phát tâm, suy nghĩ nhớ lại mình đã ăn cơm Hương Tích mà không biết.

Lúc trước chưa tin Phật, chưa phát tâm, tôi cảm thấy nỗi khổ luôn đè nặng thân tâm. Cuộc đời mình như thuyền không lái giữa bão tố sanh tử, không biết trôi dạt về đâu. Bất chợt, bắt gặp giáo lý Phật như chiếc phao cứu mạng, niềm tin hướng mạnh về Tam Bảo. Tôi đã phát tâm hay tôi đã ăn cơm Hương Tích.

Mọi người trong chúng ta hồi tưởng lại quá khứ, lúc chưa phát tâm đều thấy rõ nghĩa này. Bình thường chưa phát tâm, chúng ta không có cảm tình với Phật giáo, đi ngang chùa không muốn nhìn. Bỗng dưng cuộc đời rơi vào cảnh ngộ bế tắc cùng cực, mọi việc thế gian trở

thành vô nghĩa đối với chúng ta. Lúc ấy, nhờ may mắn gặp được vị chân tu hay tình cờ đọc sách Phật, tự nhiên trong khoảnh khắc đó, chúng ta phát tâm. Đó là ý nghĩa thứ nhất nhận được cơm Hương Tích.

Khi đã phát tâm, tiến sang giai đoạn hai, đối với hành giả, mọi việc trên cuộc đời không còn hấp dẫn. Hành giả đem hết sinh mạng đến với Phật, sống với pháp. Pháp mới có công năng tác động tâm hành giả.

Cơm Hương Tích hay Phật pháp được Duy Ma ví như thuốc dùng chữa bệnh. Vi trùng phiền não nổi dậy liền bị pháp thủ tiêu. Hành giả không quan tâm đến phiền não, chỉ lo nghe pháp, học pháp, tụng kinh, phiền não tự tiêu. Trước khi phát tâm bồ đề, chúng ta cũng đủ tham sân phiền não không thua ai. Phát tâm rồi, giáo lý đem vào lòng, cuộc sống chúng ta tự đổi khác.

Trong cuộc đời tu hành, tôi nuốt từng trang giáo lý vào người, thấy 84.000 phiền não từ từ xuất hiện. Tánh xấu nào xuất hiện, tôi mang pháp Phật tiêu diệt tánh đó. Chẳng hạn như tôi đang giận, vụt nhớ Phật Thích Ca, Văn Thù, Duy Ma v.v…, liền chợt tỉnh. Nhớ lại mình muốn cầu Vô thượng đạo, mà không vượt nổi những điều tầm thường, thật vô lý.

Nhờ pháp Như Lai tác động, qua sự thanh lọc đào thải, đưa hành giả đến quả Tu đà hoàn, tuy vẫn sống ở trần gian mà không hề khổ lụy. Hành giả tiếp thu pháp, nhận được niềm vui man mác, không cần người khác mang tới cái vui cho mình nữa. Kinh Bát Đại Nhân Giác điều bảy có nói tuy ở thế tục, lòng của hành giả không còn ham ưa năm món dục thế gian. Cơm Hương Tích đã biến hành giả trở thành một con người khác. Nghĩa là hành giả thay đổi thành con người khác trong biến dịch

sanh tử của sát na tâm. Không phải đợi chết thân này mới đổi.

Khởi từ Tu đà hoàn, pháp Phật tác động, hành giả tự điều chỉnh bên trong trở thành A la hán, cho đến quả vị Phật. Tiến bước theo mô hình tu này, hành giả không cần nỗ lực gia công dẹp phiền não, mà phiền não tự tiêu.

Khi phiền não hết, pháp trở thành tịch diệt tướng, cũng như vi trùng bị tiêu diệt thì thuốc tan. Có chúng sanh gây phiền não làm tôi nhớ đến Phật. Nhưng không có chúng sanh phiền hà, tôi cũng quên ngay Phật. Hay nói cách khác, Phật và chúng sanh tánh thường rỗng lặng. Phật đẩy chúng sanh ở trong tôi bay ra ngoài rồi thì ông Phật cũng không còn.

Từng bước tu hành, từ khởi đầu phát tâm học kinh điển của Phật, nghe pháp, phiền não xóa dần. Đây là giai đoạn tu văn huệ của Thanh văn thừa. Hành giả nào cũng phải trải qua giai đoạn tu pháp Thanh văn này.

Duy Ma nhắc hành giả chứng A la hán xong, phiền não tiêu sạch, pháp cũng theo đó biến mất. Nếu còn giữ lại là còn chấp pháp, không giải thoát. Người học pháp Phật, mà không hết phiền não, càng học càng kiêu ngạo, được xếp vào hạng tu sai pháp.

Giai đoạn một, ăn cơm Hương Tích, pháp Thanh văn tiêu, chuyển qua Duyên giác thừa. Đem giáo lý đã học đối chiếu với cuộc đời để tìm chân lý. Chứng được quả vị Bích Chi Phật, hiểu chân lý, biết quan hệ giữa người với người, người với thiên nhiên. Đây là giai đoạn tu "tư huệ" của Duyên giác thừa, tạo thành sự chứng biết của Bích Chi Phật.

Hiểu biết của Thanh văn là nhờ Thầy, nhờ Phật chỉ dạy, khác với chứng biết của Duyên giác. Duyên giác hiểu biết do đối cảnh hay tự suy nghĩ.

Nhờ nghe người khác mới biết, là cái biết y khuôn. Nhiều khi lập lại điều đã nghe, lại thành phản tác dụng, có hại. Chúng ta cần suy nghĩ có nên lập lại cái đã nghe hay không. Nếu lập lại để giáo hóa chúng sanh, mang lợi ích cho người, thì nên lập lại. Nhưng lợi dụng lời Phật dạy nhằm thỏa mãn lợi ích cá nhân hay đưa người đến tội lỗi, là ma.

Khi hành giả suy nghĩ chín chắn, hiểu rõ, tìm đối tượng để giáo hóa xong, bước qua Bồ tát đạo tu huệ, ứng dụng giáo lý vào đời.

Trải qua quá trình tam thừa giáo Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, hành giả học, suy nghĩ và ứng dụng pháp Phật trong cuộc sống (văn, tư, tu). Tam thừa giáo là quá trình tu, không phải ba pháp riêng rẽ. Kinh Pháp Hoa xác định tam thừa đồng quy nhất Phật thừa.

Trở lại cuộc đời Đức Phật, chúng ta thấy rõ Ngài cũng đi theo lộ trình này. Khi còn là thái tử Sĩ Đạt Ta, Ngài luôn khao khát mở rộng tri thức, tìm học khắp nơi không biết mệt mỏi. 5 năm tìm đạo, Ngài trải qua đoạn đường tu "văn huệ" của Thanh văn thừa. Sau đó, Ngài tiếp tục 6 năm khổ hạnh, tu Thiền định và 49 ngày tư duy dưới cội bồ đề, thực hiện giai đoạn "tư huệ" của Duyên giác thừa. Ngài suy nghĩ những gì liên hệ đến nhân sanh, đạt đến quả vị Bích Chi Phật hay Độc Giác. Nghĩa là thấy rõ tương quan tương duyên của con người và muôn sự, muôn vật trên cuộc đời.

Nếu đến đây Ngài nhập diệt, thì không ai biết Phật là gì. Cuối cùng suốt 49 năm Đức Phật hành Bồ tát đạo, lặn

lội dọc triền sông Hằng thuyết pháp giáo hóa chúng sanh hay "tu huệ".

Mãn 49 năm kết thành tam thừa quả mãn. Bấy giờ, Phật Niết bàn trở về bản vị Như Lai của Ngài ở Thường Tịch Quang chơn cảnh. Ngài không còn giáo hóa chúng sanh, nhưng tác động của Như Lai đối với chúng ta thật mãnh liệt rộng lớn không cùng. Kinh diễn tả đó là pháp Tận và Vô tận giải thoát hay Bồ tát bất tận hữu vi, bất trụ vô vi sẽ được giải thích chi tiết hơn ở đoạn sau.

Phật nhắc thêm A Nan rằng chư Phật mười phương thuyết pháp giáo hóa chúng sanh, mỗi vị làm một việc khác nhau. Từ trước, mọi người chỉ nghĩ có một Đức Phật Thích Ca duy nhất. Đến kinh Duy Ma giới thiệu Đức Phật đầu tiên là Hương Tích, nhằm mở ra cho thấy nhiều Phật hiện tại. Các Ngài tùy trình độ, nghiệp lực, cơ cảm của chúng sanh mà thuyết pháp giáo hóa không đồng.

Sự giới thiệu này cũng để dẫn chúng ta trở lại với lời dạy của Phật Thích Ca : "Phật thuyết nhất âm chúng sanh tùy loại giải". Riêng trong loài người, tùy thân phận từng người nghe tiếp thu pháp và vận dụng pháp Phật vào cuộc sống mang lại kết quả thiên hình vạn trạng, không ai giống ai.

Đứng ở góc độ này quan sát, chúng ta thấy Bồ tát có tâm hồn cởi mở hơn Thanh văn. Thanh văn muốn mọi người thuần nhất giống hệt nhau, nếu khác không chấp nhận; trái lại Bồ tát đa dạng.

Ở trên hiện tượng sanh diệt mà bảo đồng nhất, chỉ là ảo giác. Vì vậy, kinh này chỉ cho Thanh văn thay đổi cách nhìn theo Bồ tát. Ở đây diễn tả bằng sự kiện tất cả Bồ tát phương trên hỏi Phật Thích Ca rằng khi các Ngài chưa tới cõi Ta bà thường nghĩ thế giới hạ phương tầm thường.

Nhưng đến rồi mới thấy những điều kỳ lạ, xin Đức Phật dạy cho.

Theo tôi, Bồ tát nước Chúng Hương nhầm chỉ cho hàng thú tịch Thanh văn ưa trụ Niết bàn. Họ khép mình trong thế giới riêng biệt. Tuy mang danh Bồ tát, cứ tưởng mình làm thầy là nhất; nhưng lại không biết xã hội bên ngoài tiến bộ thế nào. Khi bước vào đời, họ thấy việc làm của Bồ tát thật lạ lùng, có ảnh hưởng vô hạn.

Phật dạy A Nan rằng chư Phật dùng trí tuệ quán sát, nói pháp thích hợp cho từng thế giới khác nhau. Có thế giới dùng hương giáo hóa như nước của Phật Hương Tích. Thế giới của Phật Vô Động lại giáo hóa trong sự im lặng. Cũng có thế giới dùng ngôn ngữ như : mộng huyễn, bóng vang, tượng trong gương, trăng dưới nước để giáo hóa. Đó là pháp vô thường, khổ, không, vô ngã mà Đức Phật Thích Ca dùng giáo hóa chúng sanh ở Ta bà v.v…

Phật dạy vô thường, khổ, không, vô ngã, chỉ cho thế giới của chúng ta đang sống. Thanh văn tu theo pháp này, nhìn Ta bà dưới dạng sanh diệt. Mọi việc cuối cùng đều hoàn KHÔNG, không gì tồn tại trên thế gian. Họ quyết tâm bỏ thế giới sanh diệt, tìm thế giới không sanh diệt, tiêu biểu như thế giới Chúng Hương.

Đây là điều nhận lầm của người ở Ta bà đối với giáo lý của Phật Thích Ca, là chấp trước của hàng Thanh văn đi tìm thế giới khác với thế giới đang sống.

Thuyết pháp đầu tiên của Phật về tứ thánh đế phân định rõ ràng thế giới sanh tử và thế giới Niết bàn, một bên khổ và nguyên nhân của khổ, một bên Niết bàn và con đường đến Niết bàn.

Trên bước đường tu, hành giả đi sâu vào thế giới KHÔNG, chợt phản tỉnh rằng trong Ta bà này có gì khác

nữa hay không. Bồ tát Chúng Hương xin Phật dạy điều nghi ngờ ấy. Trước kia, các Ngài lầm Ta bà xấu; nhưng nay thấy khác, thấy trong xấu có tốt. Các Ngài muốn phát hiện cái tốt này, là muốn tìm hiểu Bồ tát ở thế giới Ta bà sống và hành đạo như thế nào.

Phật dạy Bồ tát ở Ta bà tu hành, chắc chắn khác Bồ tát của nước Chúng Hương, ở đó, họ không có việc làm; trong khi Bồ tát của Ta bà có nhiều việc làm. Nhiều việc làm kết thành pháp môn tu của Bồ tát và lấy giải thoát làm chính. Thanh văn tu cũng lấy giải thoát làm chính. Phật thường nói nước bốn biển chỉ có một vị mặn, 84.000 pháp Phật cũng chỉ có một vị giải thoát. Tu hành không giải thoát, chỉ luống công vô ích.

Pháp tu giải thoát của Thanh văn là phải bỏ tục xuất gia. Việc đầu tiên, phải từ bỏ sinh hoạt thế gian, không làm ruộng, không làm quan, không buôn bán. Và từ bỏ gia đình, sự nghiệp, chỉ đi khất thực.

Từ bỏ tất cả, sống một cuộc đời không dính líu trần thế để tiến đến việc dứt khoát thứ hai là bỏ phiền não. Tu thì không được tham lam, giận hờn, si mê, ngã mạn … Còn người thế gian có đầy đủ tham giận lỗi lầm, thì không ai chấp. Ra khỏi phiền não, vượt lên ra khỏi sanh tử, chứng Niết bàn, đắc quả A la hán.

Từ trước, Phật dạy muốn an trụ giải thoát trong thế giới người tu phải vượt qua ba chặng đường : xuất thế tục gia, xuất phiền não gia và xuất tam giới gia. Cứ theo quá trình này tu, bỏ thế tục, hết phiền não, chứng bồ đề. Mọi người chấp nhận ý này của Phật một cách dễ dàng

Nhưng đến đây, Phật lại dạy khác. Ngài không đặt giải thoát một chiều như cách vừa nói. Ngài dạy "Tận và Vô tận giải thoát là pháp tu giải thoát của Bồ tát nằm

trong Trung đạo đệ nhất nghĩa, mới thật sự giải thoát hoàn toàn.

Đức Phật dạy Bồ tát phương trên biết được giải thoát của Bồ tát ở Ta bà, nghĩa là muốn dạy người xuất gia cần phải biết sự giải thoát của người không xuất gia.

An trụ thế giới giải thoát, thì được giải thoát; đó là chuyện thường. Nhưng sống trong thế gian không giải thoát, cũng được giải thoát; đó mới là giải thoát chân chính. Người được mệnh danh xuất thế gian thường rơi vào tâm chấp trước, tưởng rằng mình giải thoát. Nghĩ mình là thầy, nhưng khi không được coi là thầy, thì việc khác rồi; tâm hết giải thoát liền.

Thậm chí có người quan niệm đơn giản rằng ta có cơm ăn, chỗ ngủ; không quan tâm cơm này từ đâu đến, nhà ở từ đâu có. Nếu nghĩ thêm, sẽ không giải thoát. Vì thấy người nông dân dầm mưa dãi nắng cực khổ cho ta có miếng ăn, thấy vật bị giết cho ta hưởng; người có chút lương tâm phải cảm thấy xót xa.

Ta nghĩ tại nghiệp của họ như vậy. Còn ta giải thoát thì cứ ăn, vật cứ chết. Chuyện ai nấy làm, không dính líu với nhau. Giải thoát này chỉ giới hạn. Thực tế liên hệ giữa ta với vật bị chết, với người nông dân, là nhân duyên phải còn.

Thanh văn tu giải thoát chỉ tạm thời, chưa giải quyết dứt khoát chuyện sanh tử. Thực tế không phải vậy, nhưng ta gán ép cho nó để được giải thoát. Khi nhu cầu hàng ngày còn ràng buộc chặt chẽ thân tứ đại, ta còn liên hệ với mọi người, phủ nhận liên hệ này, ta đã rớt qua ngụy biện.

Phật dạy trong kinh Pháp Hoa rằng khi hành giả đắc La hán phải thấy liên hệ của ba tụ này, phải nghĩ vì tôi ăn

mà vật chết, vì tôi ăn mà người nông dân phải cực nhọc. Tâm từ bi phát xuất từ đó, nên đắc La hán phải phát tâm bồ đề. Không phát được tâm bồ đề, thuộc về hàng tăng thượng mạn.

Bích Chi Phật tu pháp quán nhân duyên, thấy rõ chỉ khi nào không còn ăn mặc ở, nghĩa là chứng được chơn như thật tướng, mới đạt giải thoát hoàn toàn.

Vì vậy, cái nhìn của Bồ tát Hương Tích phiếm diện và thực tế Phật dạy trong kinh Duy Ma có tính cách toàn diện, Đại thừa. Quyền Đại thừa thấy có hai thế giới riêng biệt và có sự phân công rõ rệt. Thật Đại thừa chỉ có một, không có hai, tùy từng chặng đường ta tiến tu trên bước đường giải thoát mà thôi.

Ngay trong thế giới Ta bà mới thật có Bồ tát. Ở thế giới khác, chỉ có Thanh văn thừa hay người được mệnh danh là Bồ tát, chỉ là Bồ tát quyền thừa, thuộc về Bồ tát tâm. Họ cũng nghĩ thương vật bị giết, thương người nông dân cực nhọc; nhưng vẫn thích ăn. Họ cho rằng chuyện ai nấy làm. Nói cách khác, họ biết việc cần làm, nhưng không chịu dấn thân.

Bồ tát thật Đại thừa phát tâm bồ đề, thấy được hiện tượng xấu. Họ nghĩ ra cách xóa hiện tượng này và đi vào cuộc đời để làm công việc xóa bỏ tệ xấu.

Bồ tát của kinh Duy Ma đạt đến Tận và Vô tận giải thoát. Trong khi giải thoát của Thanh văn một chiều, tức là có hai thế giới : tận là thế giới sanh diệt, vô tận là thế giới không sanh diệt. Thanh văn tu, diệt tận thế giới sanh diệt, để thế giới không sanh diệt hay Niết bàn hiện ra gọi là "Sanh diệt diệt, thời tịch diệt vi lạc".

Từ trước đến kinh Duy Ma, chỉ có giải thoát một chiều, bằng cách tận thế giới hữu vi và sống trong vô tận của

thế giới vô vi. Vì chúng ta thường quan niệm kẹt hữu vi làm sao giải thoát và bỏ vô vi cũng không giải thoát. Muốn giải thoát phải bỏ hữu vi, trụ vô vi.

Đến kinh Duy Ma, chuyển sang giai đoạn Bồ tát "Bất tận hữu vi, bất trụ vô vi". Tại sao không trụ vô vi, không tận hữu vi ?

Hữu vi là pháp sanh diệt liên tục, cái này chết cái kia sanh, làm sao tận được. Từng con người sanh ra và từng con người lần lượt rời bỏ cuộc đời; nhưng thế giới này không mất chúng sanh, thế giới này không tận diệt.

Bồ tát nhìn thấy chân lý "Hữu vi bất tận". Trong khi Thanh văn thấy "Hữu vi tận", nên vào Niết bàn. Thanh văn thấy hữu vi là tận vì họ đeo kính cố chấp của nhị thừa, ăn cơm Hương Tích nhưng không tiêu hóa được giống như bệnh lờn thuốc, vi trùng không còn sợ thuốc nữa. Thuốc không còn hiệu lực hay Phật pháp không tác động cho họ, đến độ tu lâu trở thành tăng thượng mạn, nhất xiển đề. Người chưa phát tâm, gặp Phật pháp, thì phát tâm. Nhưng tu hư rồi, gặp Phật pháp chẳng thích thú gì, là lờn thuốc.

Hạng nhất xiển đề tận hữu vi mà thực tế hữu vi không tận. Họ phán rằng chánh pháp trụ thế 500 năm, tượng pháp 500 năm, mạt pháp 1000 năm; như vậy 2000 năm tận thế. Kinh Pháp Hoa gọi họ là người uống lầm thuốc độc. Chúng ta sống cách Phật hơn 2500 năm, mà "chưa tận" và tin tưởng con cháu chúng ta còn nương theo sự nghiệp này phát triển hơn nữa.

Duy Ma khuyên Xá Lợi Phất hay Thanh văn đừng trụ vô vi. Vì hữu vi không tận, trụ vô vi chúng ta sẽ thành lạc hậu, tự chết và con em chúng ta sẽ thua cuộc đời.

Bồ tát bất trụ vô vi nhìn thẳng cuộc đời, phát triển khả năng, tri thức và hành động thích nghi. Trụ hữu vi là bỏ mặc cuộc đời, đóng cửa phòng lại ngồi yên chờ tận thế. Nhưng không tận thế, chúng ta sẽ khổ, con cháu sẽ chết khô; không chết khô cũng thành ăn mày, vì đã bị cuộc đời đào thải.

Duy Ma bằng bản tâm thanh tịnh thấy rõ thế giới không tận. Ngài mới khuyên đừng trụ vô vi. Tuy nhiên, đại chúng khó chấp nhận, nên Duy Ma rủ Văn Thù dẫn đại chúng đến vườn Yêm La thỉnh ý Phật phán quyết xem pháp nào đúng. Sự kiện này nhằm nói lên ý gì ?

Theo tôi, sau Phật Niết bàn, giáo lý được lưu truyền đời sau mang hai khuynh hướng Đại thừa và Tiểu thừa. Khuynh hướng Tiểu thừa chấp nặng hình thức, coi đó là truyền thống quý báu của đạo Phật không thể sửa đổi. Phật giáo Đại thừa không rập khuôn, chủ trương sinh hoạt gắn liền với cuộc đời, làm lợi ích cho người.

Hai khuynh hướng này dẫn đến kết quả người tu sống thoát ly, không phù hợp với xã hội, trở thành lạc hậu. Họ không phát triển đạo pháp được và chính bản thân cũng không giải thoát. Người tu thuận theo thế gian để phát triển đạo, nhưng càng phát triển càng thấy cách xa truyền thống nguyên thủy.

Hai quan điểm lý giải giáo lý Phật khác nhau, đưa đến mối hoài nghi cho mọi người. Và Duy Ma làm nhiệm vụ trình Phật xét xem mô hình nào đúng. Phật xác định Xá Lợi Phất đại diện lập trường Tiểu thừa hay Thanh văn thừa và Duy Ma tiêu biểu cho Đại thừa hay Bồ tát đạo, cả hai đều đúng.

Ngài giải thích bằng cách đưa ra pháp môn "Tận và Vô tận giải thoát". Phật cho biết từ trước Ngài dạy Thanh

văn "Tận giải thoát", không dạy "Vô tận giải thoát". Ở thời kỳ nào áp dụng "Tận giải thoát" và giai đoạn nào cần tu "Vô tận giải thoát"? Cả hai đều là pháp Phật. Tuy nhiên pháp Tận giải thoát dễ hiểu, dễ chấp nhận hơn. Nghĩa là muốn giải thoát, đương nhiên phải cắt đứt ràng buộc thế gian, sợ luân hồi phải chấm dứt điều kiện tái sanh hay tránh cuộc đời. Pháp này dễ nghe, dễ chấp nhận, dễ làm và bước thứ nhất này ai cũng làm được.

Thành tựu đoạn đường đầu, Phật dạy thêm rằng giải thoát nói trên chỉ có tính cách tạm thời, không vĩnh viễn. Đó là Niết bàn phương tiện mà Phật tạo ra cho Thanh văn.

Vì vậy, đạt được pháp Tận giải thoát xong, Phật dạy Thanh văn phải tiếp tục hành Bồ tát đạo để chứng Vô tận giải thoát của Bồ tát.

Thế giới Vô tận giải thoát thuộc thế giới vô vi, bất tư nghì, không nói được. Kinh Pháp Hoa diễn tả các pháp tướng thường tự vắng lặng là pháp Phật dạy Bồ tát, mà Thanh văn không thể biết. Vì pháp ấy nằm ngoài ngôn ngữ, ngoài suy nghĩ, thuộc bí mật tạng. Bồ tát đồng cảm, đồng hạnh với Phật, mặc nhiên tự biết, ngang qua bản tâm thanh tịnh đạt được Vô tận giải thoát mới trực nhận pháp âm Phật.

Phật khẳng định quá trình tu hành của Ngài đi từ Tận giải thoát đến Vô tận giải thoát. Ngài cho biết khi thành đạo, tìm được người thợ xây ngôi nhà ngũ ấm nghĩa là chứng được Tận hữu vi hay Tận giải thoát, cuộc đời không còn ràng buộc Ngài. Mọi liên hệ với cuộc đời không còn, Ngài không tái sanh hay chứng vô sanh.

Sau khi thành đạo, Ngài quán nhân duyên, thấy liên hệ chằng chịt giữa mọi người, họ tự làm khổ nhau. Muốn hết khổ, có Niết bàn, theo Phật, chúng ta phải biết

chuyển đổi mối liên hệ xấu thành tốt. Làm thế nào để mọi người cùng hợp tác xây dựng với chúng ta; vì chúng ta biết rõ một cá nhân đơn lẻ làm việc không thể thành công.

Con đường chuyển hướng xây dựng, bước ra cuộc đời, tất yếu phải qua cửa Bồ tát đạo, phải ăn cơm Hương Tích, phải có sức chịu đựng và đủ trí khôn mới dấn thân vào đời. Cơm Hương Tích rất cần hay pháp Phật tác động cho nghiệp và phiền não tiêu sạch. Đạt đến Tận giải thoát xong thì bước vào lộ trình Bồ tát đạo để cứu nhân độ thế, không khó.

Phật xác định Ngài giáo hóa chúng sanh thành tựu công đức dễ dàng. Vì Ngài đã trải qua vô số kiếp ra vào sanh tử, kiên nhẫn tu Bồ tát hạnh, tạo thành Báo thân Phật. Đến khi mọi việc không tồn tại, tất cả đều diễn biến tùy ý Như Lai điều động, mới lên Niết bàn thật.

Niết bàn này là giải thoát vô tận. Phật không cần làm, mọi người tự làm, Phật sự tự thành. Thật vậy, Phật Thích Ca Niết bàn hơn 2000 năm. Từ đó đến nay, từng thời kỳ, các vị danh Tăng nối tiếp ra đời ở khắp mọi nơi. Các Ngài diễn dịch giáo lý thích hợp với thời đó, làm sáng tỏ pháp Phật, nên đạo Phật không bao giờ lỗi thời.

Phật không dụng công làm việc này, nhưng đệ tử của Ngài hay nói đúng hơn là công đức của Ngài đã làm. Tôi thường nghĩ những điều gì hay, tốt đẹp của đời mình đem cúng dường Phật. Tác phẩm lý giải kinh điển của Phật ở khắp nơi trên thế giới, nhiều vô số, nhưng đều nói là của Phật. Và đặc biệt hơn nữa, những gì lý giải đúng, hay mới là của Phật; những sai lầm, dở, bị coi như ngụy tạo.

Theo Phật bằng tâm niệm Đại thừa, nếu thật đắc đạo, hành giả phải hoàn toàn tốt. Điều sai xấu không thể đem

gắn cho hành giả. Phật dạy hoa sen không dính nước, Bồ tát không nhiễm trần. Hành giả xóa sạch một phần phiền não trong tâm, sẽ thấy một người xấu xa lánh chúng ta. Một phần xấu của chúng ta còn, một người xấu tự đến với chúng ta.

Tâm hành giả thanh tịnh, thế giới thanh tịnh; đạo tràng vô tướng là như thế. Trên bước đường tu, tất cả xấu ác từ từ tan biến, những gì tốt đẹp dần dần quy tụ, hành giả đã tu đúng Bồ tát pháp.

Phật Thích Ca sau khi hoàn tất quá trình Bồ tát đạo, cảm thành thọ mạng vĩnh hằng của Như Lai. Ngài không làm nữa, nhưng giáo pháp vẫn bất tận mấy ngàn năm và chúng ta tin chắc rằng mãi về sau cũng còn giá trị.

Phật hành Bồ tát đạo kết thành Báo thân. Từ Báo thân hội nhập lại cuộc đời, đưa vào các pháp, biến thành Pháp thân Phật. Nghĩa là giáo pháp trong sáng toàn bích của Phật, mẫu mực đạo đức thánh thiện của Ngài tác động lợi lạc, chỉ đạo cuộc đời. Đến đây mở ra cánh cửa cho hành giả nào muốn xây dựng Vô tận giải thoát tất yếu phải đi theo lộ trình Bồ tát đạo của Phật vạch ra.

Bồ tát Duy Ma tiêu biểu cho Bồ tát đạt được Vô tận giải thoát hay thành tựu pháp "Bất tận hữu vi, bất trụ vô vi". Giải thoát của Bồ tát Duy Ma là giải thoát không bỏ hữu vi, không trụ vô vi. Ngài vẫn sống ở thế giới hiện tượng sanh diệt, không bỏ nó. Đó là điểm quan trọng mà Bồ tát Hương Tích thán phục và kính nể Đức Phật Thích Ca cùng các Bồ tát ở Ta bà. Nếu cũng trụ vô vi, thì có khác gì Bồ tát Hương Tích.

Không trụ vô vi, không chấm dứt sinh hoạt ở thế gian, ngầm chỉ cho Đức Phật Thích Ca giải thoát ngay trên cuộc đời, không tìm giải thoát ở thế giới xa xăm nào. Sau

khi thành đạo, trong 49 năm hoằng hóa độ sanh, Đức Phật đến với mọi người thuộc mọi tầng lớp xã hội. Trong những hoàn cảnh khác nhau, Ngài đều mang lợi lạc cho tất cả, nhưng ai cũng phải nhìn nhận là Ngài giải thoát.

Phật giới thiệu cho Bồ tát Hương Tích giải thoát thực sự của Bồ tát Duy Ma, cũng nhằm chỉ sự hành đạo một cách tự tại của Phật Thích Ca trên cuộc đời này.

Bồ tát Bất tận hữu vi sống với thế giới sanh diệt, thấy đúng thực tế và chấp nhận như vậy. Thực tế có người làm ruộng, có vật bị chết và có người ăn. Nếu không chấp nhận thực tế này, là rơi vào ảo giác, giống như Bồ tát Chúng Hương ở thế giới khác bước vào Ta bà, không biết gì về Ta bà.

Bồ tát ở Ta bà phải biết việc thực tế Ta bà. Nhìn thực tế này, Bồ tát nghĩ rằng từ khi mới phát tâm tu hành đạo giải thoát cho đến thành La hán, chúng ta ăn biết bao nhiêu cơm rau, không phải của một người, một nhà. Ăn cơm do đàn việt mang đến, nay nghe họ gặp khó khăn khổ sở, mà ta dửng dưng Niết bàn, thì quả thực vô lương tâm.

Vì vậy, khi đắc La hán phải phát tâm bồ đề. Nhìn lại từng kiếp, thấy liên hệ giữa ta và các loài chúng sanh quá mật thiết. Ơn ta đã thọ của chúng sanh không thể nào kể xiết. Người tu phải thấy ơn chúng sanh; dửng dưng với người ta mang ơn, chắc chắn không phải La hán.

Trước kia, vì lo tu, không thấy điều ấy; nhưng đắc đạo rồi, phải thấy. Mục Kiền Liên thành La hán, thấy mẹ đọa địa ngục. Ngài nhớ rõ vì mình, mà mẹ Ngài làm những việc ác. Việc làm ác của Thanh Đề có liên hệ với sinh mệnh của Mục Kiền Liên, không thể lập luận bà tự ý làm,

Ngài không bảo; vì dù thuận hay nghịch đều là duyên có dính líu đến mình.

Đắc đạo nhìn thấy người thân của ta nhiều đời đang sanh tử khổ đau từng phần dưới đủ dạng khác nhau, thấy trong tứ sanh lục đạo, tất cả các loài đều có liên hệ cha me, anh em, bạn thù nhiều đời nhiều kiếp. Vì thế, thành đạt rồi, có khả năng, hành giả nghĩ đến cách cứu vớt họ để trả ơn tri ngộ trong hiện kiếp hay nhiều kiếp về trước. Như vậy gọi là phát tâm bồ đề hành Bồ tát đạo.

Bồ tát phát tâm nhìn vào thực trạng xã hội có tâm trạng giống như Bồ tát Hương Tích nghe Phật nói liên hệ của ta với tứ sanh lục đạo trong nhiều đời. Các Ngài thấy Phật nói có lý, nhưng nhập cuộc hay không để các Ngài về ra mắt Phật Hương Tích và nghĩ lại đã.

Thành đạt quả vị La hán, tâm bừng sáng, thế giới quan hiện ra, thấy thế giới sanh diệt, các loài trôi lăn trong sanh tử. Từ đó, Bồ tát khởi ý niệm vào sanh tử, coi chốn sanh tử như là vườn tiêu dao của mình, là thế giới Niết bàn. Vào trần lao sanh tử mà kẹt sanh tử, không phải là Bồ tát.

Vì vậy Bồ tát "Bất tận hữu vi", điều kiện tiên quyết phải đạt được A la hán vị, hết phiền não, vào đời mới không bị đời làm ô nhiễm. Phật tử chúng ta tự xác định lại xem đoạn sạch phiền não chưa. Nếu nhập cuộc với tư cách con người đầy đủ tham sân phiền não, chắc chắn sẽ chồng chất thêm phiền não nhiễm ô. Đối với hạng người này, xin cứ hướng Niết bàn đi thẳng.

Tuy nhiên, dù chưa là La hán, Bồ tát Duy Ma đã nhắc nhở chúng ta ở phần trước rằng những người ăn cơm Hương Tích chưa được quả Dự lưu, đến khi được quả vị này, cơm mới tiêu.

Điều này nhằm nói lên rằng người chưa đắc đạo vẫn giáo hóa chúng sanh được, với điều kiện cơm Hương Tích chưa tiêu. Nghĩa là ta sống trên cuộc đời gặp không biết bao nhiêu khó khăn buồn phiền, nhưng nhờ pháp Phật hằng hữu trong lòng, hóa giải tất cả buồn phiền, giúp ta trụ giải thoát.

Phiền não bao vây Bồ tát bao nhiêu, Ngài vẫn bước tới. Bồ tát lớn vững tiến dễ dàng và Bồ tát nhỏ vẫn có Phật pháp che tâm. Khi bị người tác hại, ta liền tự nhớ hình bóng từ bi giải thoát của Phật, nhớ lời dạy cao quý của Ngài, mọi việc phiền muộn thế gian tự tiêu. Kinh ví pháp Phật như thuốc uống vào, bao giờ vi trùng chết, thuốc tan.

Chúng ta tu học, trầm mình trong giáo lý, mang pháp Phật vào lòng, đi vào trần thế. Giáp mặt với đời, chấp nhận phiền não, để cho thuốc Phật hóa giải, đưa ta đến bờ giải thoát.

Vấn đề quan trọng là cần kiếm cơm Hương Tích nuôi dưỡng thân tâm. Thiếu cơm Hương Tích, chúng ta cũng chỉ là kẻ ăn xin, đời đời lang thang trong sanh tử.

PHẨM 12

KIẾN PHẬT A SÚC

I. LƯỢC VĂN KINH

Đức Thế Tôn hỏi Duy Ma Cật : "Ông lấy cái gì quán sát để thấy Như Lai ?".

Duy Ma Cật thưa : "Như con quán thật tướng của thân, quán Phật cũng thế. Con quán Như Lai đời trước không đến, đời sau không đi, hiện tại không ở, không quán sắc, không quán sắc như, không quán sắc tánh, không phải tứ đại sanh cũng như hư không, thuận ba môn giải thoát, đầy đủ ba minh, ba minh ấy đồng đẳng với vô minh, không một tướng, không khác tướng, không có tự tướng, không có tha tướng, không phải không tướng, không phải chấp tướng, không thể dùng trí mà hiểu được, không thể dùng Thức mà biết được, không phải hữu vi không phải vô vi, dứt tướng nói năng v.v...

"Bạch Thế Tôn, thân Như Lai như thế, con quán cũng thế. Nếu người nào quán theo đây gọi là chánh quán, quán khác gọi là tà quán.

Lúc ấy Xá Lợi Phất hỏi Duy Ma Cật : "Ông ở đâu chết rồi sanh nơi đây ?".

Duy Ma Cật đáp : "Pháp của Ngài chứng được có chết rồi sanh không ?".

- Không chết không sanh.

- Nếu các pháp không có tướng chết rồi sanh, tại sao Ngài lại hỏi ông ở đâu chết rồi sanh nơi đây? Ý Ngài nghĩ sao ? Ví như hình nam nữ do nhà huyễn thuật hóa ra có chết rồi sanh không ?

- Không có chết rồi sanh.

- Ngài không nghe Phật nói các pháp tướng như huyễn đó sao ?

- Có nghe như thế.

- Nếu các pháp tướng như huyễn thì tại sao Ngài nói rằng ông ở đâu chết rồi sanh nơi đây? Xá Lợi Phất, chết là cái tướng bại hoại của pháp hư dối, sanh là tướng tương tục của pháp hư dối. Bồ tát dù chết không dứt mất gốc lành, dù sống không thêm các điều ác.

Bấy giờ, Phật bảo Xá Lợi Phất : "Có cõi nước tên là Diệu Hỷ, Phật hiệu là Vô Động, ông Duy Ma Cật này ở nước đó chết rồi sanh nơi đây.

Xá Lợi Phất thưa : "Chưa từng có vậy. Bạch Thế Tôn, người này chịu bỏ cõi thanh tịnh mà thích đến chỗ nhiều oán hại".

Duy Ma Cật nói với Xá Lợi Phất rằng : "Ý Ngài nghĩ sao ? Lúc ánh sáng mặt trời chiếu lên có hiệp với tối không ?"

Xá Lợi Phất trả lời : "Không, ánh sáng mặt trời khi mọc lên thì không còn tối nữa".

Duy Ma Cật hỏi : " Mặt trời tại sao lại đi qua cõi Diêm Phù Đề?"

- Muốn đem ánh sáng soi chiếu sự tối tăm cho cõi Diêm Phù Đề.

Duy Ma Cật nói : "Bồ tát cũng thế, dù sanh cõi bất tịnh để hóa độ chúng sanh, chớ không chung hiệp với kẻ ngu tối; cốt dứt trừ phiền não đen tối của chúng sanh mà thôi".

Lúc ấy, cả đại chúng khao khát thấy cõi nước Diệu Hỷ, Đức Vô Động Như Lai và các hàng Bồ tát, Thanh văn.

Phật biết tâm niệm của chúng hội, liền bảo Duy Ma Cật : "Xin hiện cõi nước Diệu Hỷ, Đức Vô Động Như Lai và các hàng Bồ tát, Thanh văn cho chúng hội xem. Đại chúng ai cũng đang ngưỡng mộ".

Duy Ma Cật nghĩ rằng : "Ta sẽ không rời chỗ ngồi mà tiếp lấy cõi nước Diệu Hỷ và các thế giới từ Diêm Phù Đề cho đến cõi Trời Đao Lợi. Ta đưa thế giới kia vào thế giới này, cũng như người ta mang một vòng hoa cho tất cả đại chúng thấy".

Nghĩ như vậy rồi, Duy Ma Cật liền nhập định, hiện sức thần thông, đưa tay mặt bứt lấy thế giới Diệu Hỷ đặt vào cõi Ta bà này. Các Bồ tát và chúng Thanh văn cùng Thiên nhân có thần thông đều cất tiếng thưa rằng : "Bạch Thế Tôn, ai đem chúng con đi, xin Thế Tôn cứu hộ ".

Đức Phật Vô Động nói : "Không phải ta làm, đó lần thần lực của Duy Ma làm như thế".

Ngoài ra, những người không có thần thông không hay không biết mình đi đâu. Cõi nước Diệu Hỷ dù nhập vào cõi Ta bà, mà không thêm không bớt. Còn cõi Ta bà này cũng không chật hẹp, vẫn nguyên như trước.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni bảo đại chúng : "Các ông hãy xem cõi nước Diệu Hỷ, Phật Vô Động Như Lai, nước đó trang nghiêm tốt đẹp, chúng Bồ tát và Thanh văn thanh tịnh". Đại chúng thưa rằng : "Dạ, đã thấy".

Phật bảo các Bồ tát nếu muốn được cõi Phật thanh tịnh như thế, cần phải học hạnh của Đức Vô Động Như Lai.

Khi hiện ra cõi nước Diệu Hỷ, cõi Ta bà có 14 na do tha người phát tâm Vô thượng chánh đẳng giác, đều nguyện sanh ở nước Diệu Hỷ. Phật Thích Ca liền thọ ký cho họ sẽ sanh ở nước đó.

Sau khi làm Phật sự xong, Duy Ma mang thế giới Diệu Hỷ trở về bổn độ như cũ.

Phật hỏi Xá Lợi Phất : "Ông thấy nước Diệu Hỷ và Đức Phật Vô Động chăng ?".

- Dạ, bạch Thế Tôn, con đã thấy. Nguyện tất cả chúng sanh được cõi nước thanh tịnh như Đức Phật Vô Động và thần thông như Duy Ma Cật. Bạch Thế Tôn, chúng con được nhiều lợi lành, được thấy Duy Ma gần gũi cúng dường. Còn những chúng sanh hoặc hiện tại hoặc sau khi Phật diệt độ mà nghe kinh này cũng được lợi lành. Huống chi nghe rồi tin hiểu, thọ trì, đọc tụng giải nói, đúng như pháp tu hành. Nếu có người cầm được kinh điển này, thì đã được kho tạng pháp bảo. Nếu có người đọc tụng, giải thích nghĩa lý kinh này, đúng như lời Phật dạy tu hành, thì được chư Phật hộ niệm. Nếu có ai cúng dường người như thế tức là cúng dường chư Phật. Nếu có người biên chép thọ trì kinh này, chính là trong nhà người đó có Như Lai. Nếu người nghe kinh này mà tùy hỷ người đó sẽ đạt "Nhất Thiết Trí". Nếu người tin hiểu kinh này, cho đến một bài kệ bốn câu, rồi giải nói cho người khác nghe, phải biết người đó được thọ ký quả Vô thượng chánh đẳng giác.

II. GIẢI THÍCH

Mở đầu phẩm, Phật Thích Ca hỏi Duy Ma làm sao thấy được Như Lai. Câu hỏi này cũng được Phật hỏi Tu Bồ Đề trong kinh Kim Cang.

Theo kiến giải của kinh Kim Cang "Nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai", nghĩa là nhìn các tướng của sự vật không phải sự vật, thì đó là Như Lai.

Tuy nhiên, từ định nghĩa Như Lai là phi tướng dưới dạng chơn không của Bát Nhã, dễ bị hiểu lầm với NGOAN

KHÔNG, nên chuyển sang thuyết kinh Duy Ma để chỉ bày diệu hữu. Kinh mượn nhân vật Duy Ma để định nghĩa Như Lai, mới đúng.

Thật vậy, Duy Ma hiện hữu trên cuộc đời, nhưng hoàn toàn sống với bản tâm thanh tịnh. Vì cốt lõi của Ngài là Tịnh Danh sống ở thế giới của Phật Vô Động, nên Ngài thấy Như Lai với tư cách con người ở dạng vô động, không còn bị trần duyên chi phối. Trong khi Tu Bồ Đề ở dạng ly thế gian, trụ trong tam giải thoát môn : Không, vô tác, vô nguyện, nên thế giới của Ngài là phi tướng.

Phải hỏi Duy Ma là người thật, nhưng sống vô động, mới hiển bày ý nghĩa đích thực về Như Lai được.

Câu hỏi làm thế nào thấy Như Lai, đối với chúng Thanh văn, thật lạ lùng. Đứng trước Phật, thấy Phật là việc bình thường; còn hỏi làm sao thấy Phật.

Duy Ma trả lời cũng thật lạ và thật đơn giản rằng từ khi sanh đến khi chết, tất cả những gì Ngài hiểu biết, nghe thấy đều là Như Lai. Ngài thấy Như Lai qua hành động của Ngài.

Câu Duy Ma trả lời hoàn toàn khác với điều chúng ta thường nghĩ Phật là đối tượng ở ngoài. Điểm này muốn nâng nhận thức của chúng ta.

Kinh Kim Cang không cho phép chúng ta dùng mắt thấy Như Lai, dùng âm thanh cầu Như Lai; vì như vậy là người hành tà đạo không bao giờ thấy Như Lai.

Hàng Thanh văn, nhân, thiên thấy Như Lai là thầy dạy. Và Như Lai diệt độ, họ đúc tượng thờ Ngài để tỏ lòng tôn kính. Đó là thấy Phật qua con người và hình tượng.

Tuy nhiên, Phật phủ nhận ông Phật ở dạng này vì không giúp ích gì cho chúng ta. Phải nhìn vào chiều sâu

của vật chất để thấy Phật bên trong, nhận được cái cao quý hàm chứa trong sanh thân Sĩ Đạt Ta là Báo thân viên mãn. Đánh mất Báo thân không còn là Phật.

Bồ tát nhìn Như Lai qua Báo thân cao quý, hay quan sát tư tưởng, việc làm trong quá trình tu đạo Bồ tát của Như Lai, để tập thể nghiệm trong cuộc sống. Tùy theo mức độ trắc nghiệm mà Bồ tát nhận được pháp phần. Đó là ý nghĩa Bồ tát thấy Như Lai trong hành động, trong cuộc sống của mình. Nói cách khác, giải thoát của hành giả chính là giải thoát của Như Lai; còn Như Lai ở ngoài đâu có tác dụng gì.

Duy Ma thấy Như Lai qua hành động của Ngài. Mọi việc làm trên cuộc đời đối với Duy Ma, dù thuận hay nghịch đều là vấn đề tu dưỡng, đưa Ngài đến cứu cánh giải thoát.

Duy Ma đứng ở lập trường giải thoát thực sự, mới được quyền phát biểu như vậy. Riêng chúng ta còn ở vị trí nghiệp báo đầy ngập mà nói thế, sẽ phạm tội nặng, trở thành phá giới.

Hành động của Duy Ma mới là hành động Phật. Suốt cuộc đời, Ngài làm lợi ích chúng sanh, không lỗi lầm, được người trong thành Tỳ Da Ly kính trọng. Hành động tội lỗi của chúng ta không thể ghép là hành động Phật. Chỉ có hoa sen mới không dính nước, chúng ta lường gạt thì không thể là con Phật.

Duy Ma nói "Hành động của ta là Như Lai", "Ta" này là Duy Ma, không phải là chúng ta phàm phu. Duy Ma dạy "Suy nghĩ của ta là Như Lai". Tư duy của hành giả là Như Lai với điều kiện hành giả đã từng tu Thanh văn, Duyên Giác, tức từng sống trong pháp Phật, lâu ngày suy nghĩ của hành giả cộng với pháp Phật biến thành tâm

pháp. Bấy giờ, mọi suy tư đều từ bản tâm bộc phát và thể hiện trong cuộc sống. Đến ngày nào hành giả đạt quả vị Phật, hành giả và Phật trở thành một.

Duy Ma nói sự thật, Ngài thấy Như Lai qua hành động của Ngài, một hành động tu chứng.

Đến đây, Xá Lợi Phất khởi ý niệm Duy Ma quá siêu tuyệt. Quả thật việc làm lợi ích cho đời của Như Lai đều thể hiện trọn vẹn trong cuộc sống của Duy Ma. Hành động Duy Ma là hành động Như Lai, chỉ khác là Duy Ma đóng vai cư sĩ, Phật Thích Ca đóng vai xuất gia.

Xá Lợi Phất thấy thật mới tán thán Duy Ma, nghĩ rằng Duy Ma không phải là người ở thế giới này, liền hỏi "Ngài từ thế giới nào sanh lại ?".

Xá Lợi Phất thắc mắc vì đứng ở lập trường Thanh văn tu lấy cuộc đời hiện tại làm chính. Trong khi Bồ tát lấy vô tận thời gian làm chính. Khi thọ giới Thanh văn, phát nguyện giữ giới từ đây đến suốt đời, đời sau không giữ cũng được. Bồ tát thì khác, khi phát tâm bồ đề nguyện giữ giới từ đây cho đến ngày thành Phật, trăm kiếp ngàn đời đều giữ.

Từ ý này, chúng ta thấy rõ thọ mạng của Bồ tát không gián đoạn, còn thọ mạng Thanh văn chỉ giới hạn một kiếp. Bồ tát lấy kết quả tu hành đời này làm nhân cho đời sau; cứ như vậy nối tiếp nhau thành một đường thẳng cho đến Vô thượng chánh đẳng giác, không thay đổi.

Thanh văn nghĩ chết thân này, sanh thân khác là nói về sanh thân. Đứng ở lập trường sanh thân, Xá Lợi Phất khởi ý niệm Duy Ma ở thế giới khác chết sanh lại thế giới này.

Duy Ma không trả lời Ngài ở thế giới Diệu Hỷ trở lại đây, nhưng hỏi ngược lại Xá Lợi Phất rằng hiểu biết của ông

hay quả vị La hán của ông tu chứng có chết chỗ này sanh chỗ khác không ?

Câu hỏi của Duy Ma gợi cho chúng ta thấy đời sống tâm linh trước khi đắc La hán và sau khi đắc La hán, hai vấn đề này là một hay hai ?

Đối với Thanh văn bỏ thân này có thân khác; xuất gia riêng, cư sĩ riêng. Nhưng dưới kiến giải của Bồ tát, thấy con người bằng sinh mệnh tương tục, thấy anh linh bên trong đi từ kiếp này sang kiếp khác. Cốt lõi đó không thay đổi, nhưng chiếc áo bên ngoài là hình thức xuất gia hay cư sĩ có đổi. Con người thật bên trong là một, tùy theo nghiệp mà thọ sanh, mang đủ loại hình khác biệt.

Con người tâm linh trước là "Thức" nhiều ham muốn. Nhưng con người sau thì giải thoát. Hai con người đam mê và giải thoát là một.

Sống với nội tâm, chúng ta sẽ thấy diễn biến trong cơ thể rất kỳ diệu. Tôi quan sát cuộc đời tu của mình hơn 40 năm, thấy bên trong diễn biến, thay đổi từ từ. Lúc còn bé, tâm thức tôi là Sa di, mang hình hài Sa di. Lớn lên, tôi thọ giới Tỳ kheo thì thân tâm trở thành Tỳ kheo. Có hai hình Sa di và Tỳ kheo, nhưng thật vẫn là tôi, không phải hai người khác.

Con người bất tử mới quan trọng. Đừng nhận lầm con người sanh diệt và sống với người sanh diệt, thì đời đời ở trong sanh tử. Chứng vô sanh mà sống với sanh diệt là nhận lầm vô sanh.

Trong con người chúng ta có dạng sanh diệt do tứ đại ngũ uẩn sanh diệt. Nó sanh diệt từng niệm tâm, về vật chất và tinh thần đều biến đổi. Tuy nhiên, trong dạng biến đổi của sanh diệt, chúng ta nhận chân được cốt lõi hằng

hữu không thay đổi, không sanh diệt gọi là vô sanh, dù cho chúng ta có thay hình đổi dạng trong kiếp luân hồi.

Bao giờ phiền não nhiễm ô rơi rụng hoàn toàn, con người thật là chơn tánh tự hiện ra. Hành giả cảm thấy nhẹ nhàng, không dính líu gì đến cuộc đời phiền hà, chứng được Hư không thân. Nhưng từ Hư không thân tác dụng vào cuộc đời một cách kỳ diệu. Tuy không còn ham muốn gì, mọi việc đều xảy ra đúng pháp gọi là Diệu hữu. Lúc ấy, không cần việc tốt, việc tốt tự đến, không sợ tệ ác mà nó tự tránh. Đó là thành quả của người chứng vô sanh.

Riêng chúng ta chưa đắc đạo, còn chết ở thế giới này và sanh vào thế giới khác, gọi là phần đoạn sanh tử. Chúng ta không chủ động được việc sống chết, muốn không sanh tử nhưng phải sống trong sanh tử theo định luật của sanh tử. Chúng ta phải sanh phải chết; muốn khác cũng không được, mãi mãi ở trong vòng luẩn quẩn, bỏ xác này thọ xác khác.

Bồ tát thông đạt Phật đạo đã vượt ra ngoài sống chết của sắc thân. Trí giác của Bồ tát hoàn toàn tự tại. Thân này đối với Bồ tát giống như chiếc áo thay đổi tùy theo mùa cho thích hợp.

Tất cả Bồ tát hiện hữu khắp nơi không vì tham dục thế gian mà sanh lại như chúng ta. Các Ngài trụ ngoài sống chết, nhưng vẫn sống với sống chết.

Không phải một Bồ tát chết và sanh ra Bồ tát khác. Các Ngài tùy hạnh nguyện hiện thân đó đây, để thể hiện Bồ tát hạnh, làm thềm thang cho các Ngài thăng tiến đến quả vị Toàn Giác.

Trên bước đường hành Bồ tát đạo, cũng từ một con người này, không phải người khác, Bồ tát trưởng thành dần theo từng bước tu chứng. Vẫn là một con người từ sơ

phát tâm đến thành quả Vô thượng, Bồ tát đạt pháp nhãn, do tâm cọ sát với thực tế cuộc sống, tác động cho phiền não rơi rụng và trí giác sanh ra. Kinh Hoa Nghiêm diễn tả rằng sơ phát tâm thủy thành chánh giác. Khi phát tâm bồ đề rồi, ta là Phật; ông Phật này ở dạng chuyển biến dần, tri thức mỗi ngày phát triển và nhìn đời chính xác hơn, cuối cùng thấy Như Lai là thấy sự vật đúng như thật.

Lý vô sanh theo Duy Ma, không từ đâu đến và không về đâu; nó có khắp tất cả là thật chứng của người đắc đạo. Tuy nhiên, hàng nhị thừa khó hiểu, khó chấp nhận.

Phật Thích Ca đỡ lời cho Duy Ma bằng cách chỉ đại chúng biết Duy Ma là người ở nước Diệu Hỷ, một đệ tử lớn của Phật Vô Động sanh lại Ta bà. Điều này cho thấy Duy Ma thân ở Ta bà nhưng tâm ở thế giới Diệu Hỷ hay đó là pháp của hành giả tu Thiền.

Thân ở Ta bà, nghĩa là mang ngũ uẩn thân sống trên cuộc đời thì mọi người có khổ cực nào, hành giả cũng có đủ cái khổ đó. Tuy nhiên, hành giả khác người ở điểm lòng hành giả luôn sống với nguồn vui vô tận không diễn tả được gọi là Diệu.

Nhờ tâm Duy Ma an trụ trong thế giới an vui, Ngài mới chịu nổi cuộc đời này. Từ thế giới Diệu Hỷ, Duy Ma hiện hữu ở Ta bà làm lợi lạc chúng sanh, thân bên trong vẫn hoàn toàn vô động.

Ý này nhắc chúng ta nếu hành Bồ tát đạo tâm còn loạn động, chưa thật vui, chắc chắn sẽ đọa. Vì vậy, khi tôi làm điều gì cảm thấy không vui, tôi bỏ ngay, dù việc quan trọng đến đâu. Cần lưu ý rằng tất cả gì của trần gian chỉ làm hư tâm chúng ta mà thôi.

Muốn hành Bồ tát đạo, tâm phải hoan hỷ. Chúng ta làm việc với tất cả niềm vui sướng, việc dù khó mấy cũng làm được; không vui việc nhỏ làm cũng không nổi. Trên bước đường hành đạo, có những việc tôi đề xuất rồi lại bỏ, vì muốn giữ nguồn sống bên trong.

Nguồn vui trong lòng mất là mất tất cả. Cái vốn quý giá của thế giới Diệu Hỷ xin đừng rời bỏ. Lúc nào cũng nhớ mang tâm đặt vô thế giới Diệu Hỷ, luôn sống bên cạnh Phật Vô Động.

Duy Ma sống với Phật Vô Động, thấy Phật Vô Động. Tại sao đại chúng không thấy ? Chúng ta tu suốt đời không thấy Phật, thật tủi hổ.

Đức Phật xác định rằng chưa thấy Phật Vô Động, nghĩa là chưa thấy Phật Thích Ca. Lắng lòng thanh tịnh như Duy Ma, mới thấy Phật thật. Như phần đầu đã nói, Duy Ma tiêu biểu bản tâm thanh tịnh. Tâm thanh tịnh, Phật mới hiện, là điều Phật Thích Ca muốn dạy. Thấy Phật bằng tâm động loạn là Phật của "căn trần thức", không phải Phật thiệt.

Từ Đức Phật Vô Động (hay còn có tên là Đức Phật A Súc) mà Duy Ma an trụ, quán sát thấy Như Lai, chúng ta trở qua kinh Bảo Tích tìm hiểu về Đức Phật Vô Động. Nhờ đó, hiểu rõ ý nghĩa thấy Như Lai của Duy Ma hay ý nghĩa Như Lai mà Phật muốn chỉ chúng ta. Đó là sự hội tụ trong con người của chính đức Thích Ca hai phần vô động và sanh diệt.

Trong kinh Bảo Tích, Phật Thích Ca dạy rằng Phật A Di Đà và Phật Vô Động đều có nhân duyên với người ở Ta bà và đồng thời trong Ta bà cũng có nhiều Bồ tát từ hai thế giới kia sanh lại.

Thế giới của Đức Phật A Di Đà ở phương Tây gọi là Cực Lạc, tức cùng tột của sự vui thích. Thế giới của Đức Phật Vô Động ở phương Đông mang tên Diệu Hỷ, là nỗi vui mừng không diễn tả được.

Các Bồ tát phương Tây đến Ta bà rất nhiều. Nhưng có một Bồ tát được nhiều người nhớ tưởng, tôn thờ kính ngưỡng là Bồ tát Quan Âm. Bồ tát Quan Âm nghe tiếng kêu đau khổ của chúng sanh ở Ta bà, Ngài xuất hiện dưới 33 dạng thân khác nhau.

Bồ tát ở phương Đông đến Ta bà cũng nhiều. Trong kinh Duy Ma, Đức Phật giới thiệu Bồ tát Duy Ma Cật từ thế giới Diệu Hỷ hiện thân lại Ta bà. Ngài chỉ xuất hiện dưới hình thức cư sĩ, mà tác động của Ngài ảnh hưởng mọi người.

Tuy cùng là Bồ tát đồng một hạnh làm lợi ích chúng sanh, việc làm của hai Bồ tát Quan Âm và Duy Ma khác nhau. Từ khác biệt này chúng ta theo dấu chân Quan Âm về thế giới phương Tây nhận thấy muôn màu muôn vẻ. Vì thế, đức Quan Âm hiện lên nhân gian cũng chi phối xã hội dưới muôn hình dạng khác nhau.

Trái lại, thế giới Diệu Hỷ ở phương Đông thuần tịnh; nên Duy Ma đến Ta bà với tư cách thuần một, không tạp. Ngài không cần hiện đủ tất cả thân hình, nhưng chi phối được tâm tưởng của mọi người dưới dạng tịnh tâm.

Vì thế giới Ta bà là thế giới tương đối, Phật phải nói hai pháp tương đối : động và tịnh. Từ đó phát sinh ra hai pháp môn tu : pháp môn Tịnh độ đưa hành giả về thế giới phương Tây của Phật A Di Đà và pháp môn Thiền để hành giả trở về bản tâm thanh tịnh của chính mình. Và từ thanh tịnh này vẫn tạo được thế vạn năng không kém.

Thế giới phương Đông và phương Tây gợi cho chúng ta có thêm suy nghĩ về hiện tượng giới và bản thể giới. Thế giới Diệu Hỷ của Đức Phật Vô Động phải chăng diễn tả một dạng khác của bản thể giới. Và thế giới Cực Lạc phải chăng là một dạng khác của hiện tượng giới. Tất cả những gì Phật A Di Đà xây dựng thành Cực Lạc, là quá trình bắt nguồn từ hiện tượng để phát triển hiện tượng.

Tịnh Phật quốc độ hay xây dựng thế giới hiện tượng tốt đẹp đến mức nào, tùy theo trí khôn và khả năng của hành giả. Đạt đến khả năng cùng tột và trí tuệ siêu tuyệt như Phật A Di Đà, sẽ hình thành được thế giới Cực Lạc.

Thật vậy, đứng về mặt hiện tượng, nếu hành giả có tầm hiểu biết tuyệt đỉnh chỉ đạo, thì tất cả người và vật đều theo ý muốn. Ở đó phải là Cực Lạc, không còn có yêu cầu hay vấn đề đặt ra nữa. Ngược lại, thế giới Diệu Hỷ ở phương Đông đi về bản thể của sự vật, không đi về sự tướng của sự vật. Không phân biệt, vận dụng, chi phối sự tướng nữa, vì dưới mắt hành giả tất cả pháp đều như huyễn. Sự vật tồn tại trong trạng thái sanh diệt, không có pháp nào tồn tại vĩnh viễn. Tất cả việc trần gian cuối cùng đều quy về Không. Thế giới Diệu Hỷ của Phật Vô Động là thế giới Không, thế giới Thiền học, thế giới của tự tánh, của bản tâm.

Tóm lại, chúng ta tu hành dưới hai dạng. Một dạng hướng ngoại cho những hành giả có nhân duyên với Phật A Di Đà. Và một dạng hướng nội cho hành giả có nhân duyên với Phật Vô Động.

Trên bước đường tu, hành giả đừng để tâm giao động. Bằng mọi cách, phải đạt đến trạng thái tâm hồn yên tĩnh, là mức khởi đầu để trở về thế giới Vô Động.

Duy Ma cho biết Ngài thấy Như Lai qua trạng thái diễn biến của tâm. Tâm Ngài hoàn toàn không giao động trước sự vật. Vấn đề giữ giới và phá giới, tốt và xấu không còn tồn tại trong lòng Duy Ma.

Duy Ma sanh ở thế giới Phật Vô Động, Ngài qua thế giới Ta bà. Nghĩa là trạng thái sanh diệt của cuộc đời không làm Ngài giao động. Ngài thanh tịnh hoàn toàn mới mang danh xưng Tịnh Danh, tức Duy Ma đã tìm thấy Như Lai rồi.

Ngài Thiên Thai ví tâm chúng ta như mặt nước phẳng để ánh trăng hiện vào. Đối với hành giả, vấn đề quan trọng làm sao có mặt nước để bắt được ánh trăng; làm thế nào tâm ta hoàn toàn yên lặng để thấy được Như Lai.

Chính Phật Thích Ca khi tu hành đạo Bồ tát cũng chỉ chuyên trụ một niệm tâm vô động, dù việc thế gian luôn biến động; nên Ngài được thọ ký là Vô Động Bồ tát.

Riêng tôi, nhờ nương theo pháp Duy Ma dạy đối trước mọi sự kiện xảy đến cho mình thường tự kiểm tra tâm lượng của tôi xem thử tham sân phiền não còn áp đảo không. Nó vừa khuấy động, tôi trấn áp ngay. Tôi suy nghĩ và trắc nghiệm pháp tu này nhiều, nên sống trong môi trường càng động loạn bao nhiêu tôi càng từ bỏ rời xa nó bấy nhiêu. Nhờ sống an trụ trong bất động, tôi biết vấn đề chính xác và giải quyết đúng đắn, trưởng thành trên đường đạo.

Bước theo dấu chân Duy Ma, trực nhận được sự gia bị của Phật Vô Động, hành giả và Phật Vô Động thông với nhau, hành giả mới có tâm hồn bất động trong thế giới động loạn.

Vì vậy, nếu không có nhân duyên đắc độ với một Đức Phật nào đó, chúng ta không tu theo pháp Ngài chỉ

dạy được. Nhờ nhân duyên căn lành tạo thành sức thu hút giữa ta và Phật. Tuy không gần Phật trên hiện tượng giới, nhưng tâm hồn ta và Phật thông nhau, mới nhận được sự gia bị, mà người ngoại cuộc không thể nào cảm được.

Trở về thế giới phương Đông của Phật Vô Động, nghĩa là hành giả đi lần về lý tánh để hiểu sự vật dưới dạng nguyên thể và tiến lên thực nghiệm trong sinh hoạt tâm linh để nắm bắt được, vận dụng được lý tánh. Bước vào con đường lý tánh, hành giả xa rời sự tướng bên ngoài, tất nhiên thế giới trở thành Không.

Các La hán đắc đạo cũng an trụ thế giới Không để không thấy sanh diệt mà đi lần vô lý tánh. Tuy nhiên, thế giới Không này không thật, vì thế giới hiện tượng vẫn hiện hữu. Lấy ví dụ dễ hiểu như khi tôi trụ tâm lại, dù trước mắt tôi có thực đông người, nhưng đối với tôi quý vị đều biến mất.

Thế giới KHÔNG này là thế giới KHÔNG của hành giả tu Thiền, một thế giới quan thuần lý khi hành giả nhiếp tâm hay hồi quang phản chiếu, đi ngược về lý tánh hay bản thể, xa rời hiện tượng trần cấu.

Trên bước đường trở về thế giới thể tánh của Đức Phật Vô Động, hành giả phản văn tự kỷ, đi vào chiều sâu của tâm hồn để tìm ra thế giới Diệu Hỷ hay tìm nguồn vui của chính tâm hồn mình, không còn lệ thuộc ngoại cảnh. An trú trong Diệu Hỷ mới tu được. Còn mượn thú vui của trần tục để sống, ta không bao giờ thỏa mãn và đời đời ở trong sanh tử.

Thế giới bản tâm hay tự tánh của người tu Thiền so với thế giới hiện tượng của chúng sanh hoàn toàn khác hẳn. Từ trong thế giới Không này, vật hiện hữu. Nhưng bất giác,

một vọng tâm hiện thì muôn ngàn thế giới trùng trùng duyên khởi nổi dậy.

Sanh diệt trong tâm biến hiện nhanh chóng, linh hoạt hơn sanh diệt của hiện tượng bên ngoài. Chính vì vậy, Ngài Thiên Thai chứng ngộ thấy được trong một niệm tâm của chúng sanh có đến 3000 thế giới. Bồ tát đắc đạo có thể thu vô số kiếp trong vị lai thành một niệm tâm.

Hành giả khởi tu từ thế giới hiện tượng đi vào thế giới bản thể rất khó. Vì giữa thế giới lý tánh nội tâm và thế giới hiện tượng của "Thức" có một sự ngăn cách rất lớn. Vượt qua bức màn sắt giữa hiện tượng và bản thể là vấn đề không đơn giản.

Hành giả tu Thiền có trạng thái tâm yên tĩnh và nếu có nhân duyên căn lành với Đức Phật Vô Động, sẽ thâm nhập thế giới của Ngài. Nếu không, hành giả cũng dễ dàng lọt qua thế giới ma của ngoại đạo.

Những người tham dự pháp hội Linh Sơn được Phật Thích Ca nâng lên thế giới KHÔNG, mới thấy được Phật Vô Động. Hành giả muốn diện kiến Phật Vô Động, cũng phải đạt đến trạng thái tâm Không, thế giới hiện tượng hoàn toàn biến mất.

Từ thế giới hiện tượng, hành giả từng bước một vượt qua vô số chướng ngại để đến thế giới lý tánh và từ thế giới lý tánh đi ngược lại hiện tượng cuộc đời làm đạo. Như vậy, hành giả bước đúng lộ trình của Duy Ma đã đi từ thế giới Diệu Hỷ đến Ta bà và từ Ta bà trở về Diệu Hỷ, thể hiện được lý tánh vô ngại.

Đi đến cùng tốt của lý tánh sẽ bắt gặp thế giới Diệu Hỷ, đó là thế giới tâm hoàn toàn thanh tịnh. Từ tâm vô động, thế giới trở thành vô động, tất cả vật bấy giờ tùy tâm hiện ra cảnh.

Trong kinh Hoa Nghiêm, Phật dạy rằng tâm ta có thể sanh tất cả pháp, giống như tất cả hoa mầu đều sanh từ đất.

Sanh từ tâm nên hành giả điều chỉnh tâm hoàn toàn rồi, thì trên mảnh đất tâm này hành giả trồng pháp nào sẽ có pháp đó. Đây là phương cách tu trên bản thể, không tu ở hiện tượng.

Vì tu ở dạng bản thể, nên trên mặt hiện tượng không thấy họ làm gì, không tụng niệm lễ bái, cúng dường nhưng đã gom được tất cả thiện pháp trong tâm và từ trong tâm lưu xuất ra tất cả thiện pháp.

Duy Ma hiện hữu và sinh hoạt trên cuộc đời dưới dạng này, Ngài giáo hóa thành tựu mọi tầng lớp. Bấy giờ, toàn bộ ngũ ấm thế gian, quốc độ, chúng sanh đều từ tâm hiện. Nói chung, Bồ tát tu trên lý tánh, nên hiện thân, hiện cảnh tùy tâm.

Nắm được yếu chỉ này, chúng ta biết mọi hiện tượng thế gian tốt hay xấu đều từ tâm ta sanh ra. Vì vậy, nhìn sự vật xảy đến mà biết được tâm mình và điều chỉnh tâm để vật tự tốt theo.

Đối với người tu tâm hay tu Thiền, không việc gì trên trần gian mà không làm. Vì họ điều động vật trên lý tánh, không điều trên hiện tượng. Đức Phật Vô Động tiêu biểu cho người đi về lý tánh, khác với Đức Phật A Di Đà đi về hiện tượng.

Hai loại thế giới lý tánh và thế giới hiện tượng khác nhau đều gồm đủ trong một thế giới tương đối của Ta bà, không phải ở hai thế giới xa xôi riêng rẽ nào khác. Trở lại tự tâm con người mà sanh ra hai pháp tương đối, hành giả nương theo một trong hai pháp tương đối này để tu.

Tuy nhiên, trụ tâm lại thì thế giới Diệu Hỷ và Cực Lạc đều ở ngay trong tâm của hành giả. Lúc ấy, loại hình thế giới thứ ba hiện ra cho hành giả, thể hiện sự lý viên dung vô ngại, giữa hiện tượng và bản thể không cách ly cũng không mâu thuẫn, mà là một thể thống nhất vậy.

Đức Phật giới thiệu thế giới Cực Lạc hay thế giới Diệu Hỷ nhằm mục tiêu mở ra cho chúng ta thế giới xây dựng trên căn bản "Tâm tịnh, thế giới tịnh". Ngài mang Tịnh độ đặt vào Ta bà hay triển khai mô hình thế giới lý tưởng Cực Lạc và Diệu Hỷ cho chúng ta xây dựng; không phải giới thiệu để đem con người về thế giới Cực Lạc, Diệu Hỷ.

Tóm lại, theo Duy Ma, muốn hiểu Như Lai, hành giả phải sống ở thế giới Diệu Hỷ, phải gặp Phật Vô Động và an trụ trong bản tâm thanh tịnh. Duy Ma hội đủ ba điều kiện này, Ngài kết luận rằng từ sanh tới chết, bất cứ điều gì Ngài thấy biết ở Ta bà đều là Như Lai.

Phật hỏi Duy Ma giải thích về Như Lai nghĩa là gián tiếp giải thích sinh hoạt của Đức Thích Ca cho chúng Thanh văn nhận rõ được Thích Ca chính là Như Lai.

Trên bước đường lập chí tu hành, hành giả học hạnh vô động, giải hạnh vô động, sống trên cuộc đời với bản tâm thanh tịnh, mới thấy Thích Ca Như Lai phi thường, khả năng vô tận của Như Lai lực tồn tại bất tử qua hơn 25 thế kỷ.

Sau khi cho đại chúng biết Duy Ma là Bồ tát sống ở thế giới Diệu Hỷ của Phật Vô Động, Phật bảo Duy Ma hãy giới thiệu thế giới ấy. Kinh diễn tả rằng Duy Ma hiện thần thông đưa tay mặt bứt thế giới Diệu Hỷ đặt vào Ta bà.

Theo tôi, thời xưa có cách diễn tả riêng của họ. Ở thời đại chúng ta, có thể hiểu vấn đề này theo lãnh vực khoa học như sau. Thí dụ thế giới khác được mang đặt vào thế

giới này bằng cách qua hệ viễn thông, truyền đến các máy Tivi, người ta đưa hình ảnh các quốc gia khác nhau trên khắp năm châu cho chúng ta xem.

Kinh Duy Ma ở thời triết học, nên chúng ta phải hiểu theo nghĩa triết học. Phật bảo Duy Ma đưa Diệu Hỷ về cho Ta bà xem vì Duy Ma đã thể hiện nếp sống Bồ tát tại đây rồi. Tất cả thành quả đó biểu lộ đầy đủ trong con người sống thật của Duy Ma. Nghĩa là Duy Ma đã thể hiện Bồ tát đạo ở thành Tỳ Da Ly, làm cho thành phố trở nên giàu đẹp, lương thiện, sống trong tình thương của Phật Vô Động. Và Duy Ma Niết bàn, Ngài cũng mang thế giới Diệu Hỷ theo, trả thành phố Tỳ Da Ly trở về đời sống hèn mọn như cũ. Đó là ý nghĩa triết học của sự kiện đem Diệu Hỷ về Ta bà.

Xá Lợi Phất hỏi Duy Ma rằng Ngài ở đây muốn qua thế giới Phật Vô Động không được. Tại sao Duy Ma ở thế giới Vô Động mà qua đây mang thân tứ đại ngũ uẩn chi cho khổ.

Duy Ma trả lời tứ đại ngũ uẩn là tứ đại ngũ uẩn, Bồ tát là Bồ tát. Nhìn tứ đại ngũ uẩn cho là Bồ tát, không đúng. Xác thân của Bồ tát, Duy Ma ví như chiếc áo của chúng ta. Mặc áo rách hay áo tốt cũng người đó, mặc áo Như Lai cũng vậy và áo ăn mày cũng thế thôi. Tuy áo khác màu, nhưng người vẫn là một.

Để trả lời tâm niệm của Xá Lợi Phất thương hại cho Bồ tát vào nhân gian phải thọ khổ, Duy Ma hỏi Xá Lợi Phất ánh sáng mặt trời chui vào bóng tối, ánh sáng có bị bóng tối làm khổ không. Ánh sáng đạo lý làm sáng lòng người, thì có bị lòng người làm khổ nó không ?

Theo Duy Ma, lòng người có sáng có tối, khi khổ khi vui; nhưng tính chất của ánh sáng không bao giờ thay đổi, nó

đến đâu chỉ làm sáng tỏ nơi đó. Cũng vậy Bồ tát hiện hữu trên cuộc đời làm sáng đẹp cuộc đời bao nhiêu, bản chất giác ngộ của các Ngài cũng không vì đó mà đổi thay. Bồ tát tồn tại song hành với chúng sanh trên vạn nẻo đường đời bằng cách khoác vào người cái thân già, trẻ, giàu, nghèo, sang, hèn chỉ nhằm thể hiện mục tiêu duy nhất là mang lợi lạc, an vui, giải thoát cho mọi người.

PHẨM 13

PHÁP CÚNG DƯỜNG

I – LƯỢC VĂN KINH

Thiên Đế Thích nhận được pháp bất tư nghì giải thoát của Bồ tát quá hay, nên phát nguyện xin hộ trì pháp này lưu lại cho đời sau.

Phật liền dạy Đế Thích rằng công đức của người bảo vệ kinh này lớn gấp bội lần hơn người lo tứ sự cúng dường chư Phật mười phương ba đời.

Phật kể cho vua Đế Thích nghe câu chuyện xưa có vua Bảo Cái Chuyển luân Thánh vương dùng chánh pháp cai trị, nước của ông rất thanh bình, nhân dân được sung sướng.

Vua Bảo Cái chuyên cúng dường Đức Dược Vương Như Lai và 1.000 người con cũng nghe theo lời vua cha, thường đến cúng dường Phật. Người con út tên Nguyệt Cái nghe trong hư không tiếng nói của chư Thiên nhắc rằng nên đến hỏi Dược Vương Như Lai cách cúng dường tối thượng là pháp cúng dường.

Vương tử Nguyệt Cái theo Phật Dược Vương, nghe được pháp cúng dường, ông liền được pháp nhu thuận nhẫn. Ông cởi y báu cúng Phật và phát nguyện sẽ thực hành pháp cúng dường sau khi Phật diệt độ để giữ gìn chánh pháp.

Vương tử Nguyệt Cái được Phật thọ ký. Sau đó, ông xuất gia, tu tập mãn 10 tiểu kiếp, đầy đủ đạo hạnh Bồ tát, thành Phật hiệu là Bảo Diệm Như Lai. 1.000 người con của vua là 1.000 vị Phật trong đời hiền kiếp, mà Đức Ca La Cưu Tôn Đà thành Phật trước hết. Vị thành Phật sau cùng hiệu là Lầu Chí. Nguyệt Cái, nay chính là Đức Phật Thích Ca.

II – GIẢI THÍCH

Thiên Đế Thích cảm nhận được pháp bất tư nghì giải thoát của Bồ tát quá tuyệt diệu, Ngài phát nguyện với Đức Phật, xin hộ trì pháp này lưu lại cho đời sau được lợi lạc. Nếu không, pháp sẽ bị mai một, uổng phí.

Tôi suy nghĩ, vẫn chưa nhận được cái hay của Đế Thích khen ngợi. Vì người bình thường muốn hiểu việc của người trí, còn khó bắt kịp; huống gì phàm phu chúng ta so với chư Thiên và Bồ tát, còn cách xa vạn dặm.

Câu hỏi của Đế Thích làm thế nào hộ trì pháp bất tư nghì giải thoát, gợi cho chúng ta suy nghĩ pháp Phật có hai loại : Pháp giải thoát hiểu được và pháp giải thoát không hiểu được.

Pháp giải thoát hiểu được thì cô đọng trong kinh và chúng ta thể nghiệm được. Đế Thích chỉ quý trọng pháp giải thoát không hiểu được, gợi cho chúng ta cảm nhận rằng giải thoát của Bồ tát vô hạn, đáng quý và cần bảo trì.

Đế Thích là danh xưng của Ấn Độ, hiểu theo ta là Ngọc Hoàng thượng đế. Ngọc Hoàng thượng đế theo kinh Hoa Nghiêm tương ưng với Bồ tát đệ tam địa. Đế Thích đã vượt qua hai pháp bố thí và trì giới ba la mật, đã thành tựu pháp nhẫn nhục ba la mật. Trong tứ nhiếp pháp, ông đã hoàn thành bố thí, ái ngữ, lợi hành. Đứng ở vị trí của Bồ tát đệ tam địa, Đế Thích mới thấy Bồ tát bất tư nghì giải thoát. Tuy nhiên, cũng chỉ mới là cái thấy chập chờn.

Giai đoạn một, Bồ tát sơ địa thành tựu pháp bố thí, trở thành Hộ Quốc nhân vương. Vua thể hiện tài thí, pháp thí và vô úy thí qua ba việc căn bản : giải quyết được cơm ăn, áo mặc, nhà ở, việc làm cho người và giữ gìn bờ cõi,

đất nước thanh bình. Mỗi khi niệm Nam mô Hộ Quốc nhân vương Bồ tát, nghĩa là dưới mắt của người tu Hoa Nghiêm, ông vua giữ gìn đất nước là Bồ tát Hộ Quốc nhân vương, tiêu biểu như vua Trần Nhân Tôn của chúng ta.

Giai đoạn hai, tiến lên Bồ tát đệ nhị địa, tu pháp trì giới. Giới của Bồ tát khác với chủ nghĩa giới điều. Trì giới thanh tịnh theo Bồ tát là điều chỉnh ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh. Thân thanh tịnh là làm những việc đạo đức, kiểu mẫu được người quý mến. Khẩu nghiệp thanh tịnh, có lời nói nhu hòa, giọng nói êm tai mát lòng người. Ý nghiệp thanh tịnh, trang nghiêm bằng tứ vô lượng tâm : từ bi hỷ xả.

Đạt được giới đức thuần tịnh, giống Phật, không còn tỳ vết, hiện thân trên cuộc đời làm Chuyển luân Thánh vương, chỉ dùng chánh pháp để điều phục người.

Chuyển luân Thánh vương nhờ tu trì giới, có thất bảo là bảy việc mà người thường không có. Trước tiên, Chuyển luân Thánh vương phải có kim ấn hay thiên ấn là ấn tượng hay dấu hiệu mà người thế gian không có; như Phật Thích Ca có thiên luân bức là một đường chỉ ở dưới bàn chân giống hình bánh xe chuyển pháp luân. Thứ hai là ông có tượng binh mạnh nhất, tức voi trắng sáu ngà. Và cũng có đoàn kỵ binh vô địch. Kế đến, ông được nhiều người hiền đức giúp việc. Và điều kiện sau cùng là Chuyển luân Thánh vương ra đời phải có Đức Phật, phải được Phật hộ niệm, tức phải có trí tuệ sáng suốt chỉ đạo.

Hiểu theo tinh thần Hoa Nghiêm, Phật này là Phật tâm. Bên ngoài đầy đủ, nhưng thiếu ông Phật bên trong cũng không thành. Bồ tát nương với Phật làm việc, đó là Phật thực hay tâm sáng suốt hướng dẫn cũng được.

Qua giai đoạn làm Chuyển luân Thánh vương, đến Trời Đế Thích tu nhẫn nhục và lợi hành là chính, làm bất cứ việc gì cũng vì người, không vì mình. Theo kinh Hoa Nghiêm, muốn làm Trời Đế Thích phải mang hết tâm lực, nguyện lực phục vụ chúng sanh, không phải làm để được cung kính.

Đạt pháp nhẫn ba la mật của Bồ tát khác với nhẫn nhục của người thường ở điểm Đế Thích có hạt châu. Hiểu theo Đại thừa, tâm sáng suốt ví như hạt châu. Muốn nhẫn theo Bồ tát phải thấy tất cả diễn biến trên thế gian; thấy đúng mới nhẫn được.

Nhờ tâm sáng suốt, Đế Thích thấy rõ, cai quản 33 tầng trời mà vẫn ngồi yên ở Diệu pháp đường giảng kinh. Ngày xưa khó hiểu việc ngồi một chỗ, kiểm soát được mọi nơi. Ngày nay, với khoa học hiện đại, điều này không còn khó hiểu. Chúng ta có thể ngồi yên vẫn kiểm soát khắp nơi qua radar.

Muốn nhẫn phải biết rõ người, mới điều động được họ. Bồ tát đệ tam địa biết được tất cả căn tánh hành nghiệp của chúng sanh, nhưng họ không biết Bồ tát. Nhẫn ba la mật nghĩa là không còn gì trên cuộc đời mà Bồ tát phải nhịn, vì mọi sinh hoạt đổi thay thế nào cũng nằm trong quỹ đạo của Ngài.

Đạt được tâm sáng suốt, thấy 33 tầng trời, Đế Thích mới gần Duy Ma, khả dĩ hiểu Duy Ma, hiểu việc làm của Bồ tát. Ngài mới phát nguyện bất cứ nơi nào có kinh Bất tư nghì giải thoát, sẽ dùng hết khả năng bảo vệ. Đế Thích không bảo vệ bộ kinh bằng giấy. Ngài bảo vệ Bất tư nghì giải thoát kinh là bảo vệ cái gì làm cho người đạt đến giải thoát, một sự giải thoát nằm ngoài suy nghĩ biết được. Đây là điểm khác biệt giữa tư tưởng Tiểu thừa và Đại thừa.

Tiểu thừa dạy chúng ta chỉ nên tin và làm theo những gì hiểu được. Nhưng đến pháp bất tư nghì giải thoát, chúng ta thấy rõ sự kiện mà Xá Lợi Phất không hiểu được vẫn là sự thật, là chân lý. Thật vậy, thử nghĩ xem những phát minh ngày nay của chúng ta, làm thế nào 2.000 năm trước hiểu được, dù đó là sự thật.

Vì vậy, kinh Đại thừa thường phủ nhận hiểu biết có giới hạn của con người. Thiên thượng có Đế Thích thấy rõ pháp của Bồ tát, mới phát nguyện hết lòng giữ gìn kinh Bất tư nghì giải thoát. Trí hiểu biết của con người trên nhân gian không hiểu được, nên họ không phát nguyện giữ kinh này.

Bất tư nghì giải thoát kinh là cái không hiểu, được thể hiện trọn vẹn trong cuộc sống của Duy Ma. Thanh văn không thể hiểu những diễn biến từ phẩm 1 đến 12. Việc làm của Duy Ma khởi đầu xây dựng nhân gian Tịnh độ, cuối cùng quay về tự tánh thanh tịnh của tâm, cũng có nghĩa là trở về với Đức Phật Vô Động ở nước Diệu Hỷ.

Phật dạy làm cách nào bảo vệ toàn bộ pháp bất tư nghì giải thoát mới là điều quý nhất trên cuộc đời. Ngài giả sử có người rất thương kính Phật, lo đầy đủ tứ sự cúng dường chư Phật mười phương hiện tại, quá khứ, vị lai. Phước của người này cũng không bằng công đức của người giữ gìn Bất tư nghì giải thoát kinh.

Kinh Đại thừa thường đặt căn bản trên giáo, lý, hạnh, quả. Người tu phải biết nghĩa lý sâu xa bên trong để giữ. Giữ nó trong hành động sinh hoạt hàng ngày của chúng ta, gọi là hạnh. Và hạnh này phải dẫn đến kết quả tốt là quả bất tư nghì giải thoát.

Trong cuộc sống, chúng ta thể hiện cách sống thế nào cho người thấy được bất tư nghì. Nói cách khác, làm

được như Duy Ma mới là giữ kinh. Giữ giáo lý sống của Đức Phật trên thế gian quý trọng hơn là giữ giáo lý chết. Đại thừa chủ trương đạo yếu Tăng hoằng là vậy. Đạo pháp chỉ tồn tại và phát triển mạnh khi hiện hữu ông Tăng đắc đạo. Và đạo pháp lu mờ theo sự bất tài kém đức của ông Tăng. Thực tế lịch sử đã chứng minh ý này. Hình ảnh Hòa thượng Quảng Đức an nhiên ngồi trong ngọn lửa, tiêu biểu cho hiện tượng bất tư nghì giải thoát, khiến mọi người phải thán phục, quy ngưỡng đạo Phật. Ngài đã thể hiện trọn vẹn sự tối thượng cúng dường, đó là hạnh cúng dường.

Hành giả cúng dường pháp, thành tựu được việc mà người thường không làm được, ảnh hưởng cho người phát tâm bồ đề và đắc đạo trong tương lai. Vì thế, pháp cúng dường quan trọng hơn hình thức cúng dường phẩm vật. Đức Phật có tự thọ dụng thân, việc ăn không còn cần thiết đối với Ngài. Và Phật nhập diệt, chúng ta xây tháp thờ, tỏ lòng cung kính Ngài. Đôi khi, chúng ta thấy nhiều ngôi tháp rêu phong, chẳng ích lợi gì, còn ngôi tháp sống trên cuộc đời đáng quý biết bao.

Phật nhắc chuyện quá khứ cho Thiên Đế Thích nghe. Xưa có vua Bảo Cái cai trị nước thật bình ổn, không phải sử dụng đến binh lực. Các vua khác thấy sức mạnh của Bảo Cái quá lớn, không dám nổi loạn. Điều này cho thấy người hành pháp nhẫn nhục phải có sức mạnh và trí khôn, không phải để trấn áp người; nhưng hai đặc tánh này khiến người không dám làm ác. Nếu thế lực từ bi yếu hơn thế lực bạo động, ta dễ bị đối phương ám hại.

Nước của vua Bảo Cái thanh bình, ai cũng sống đúng chánh pháp, không phạm tội lỗi. Mọi việc trong nước đều thanh nhàn, êm xuôi. Vua Bảo Cái chỉ làm việc duy nhất là đến cúng dường Đức Dược Vương Như Lai.

Đi chùa cúng Phật, có thể hiểu theo hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất là chùa thật bên ngoài. Nhưng hiểu theo Duy Ma, thờ Đức Phật Vô Động là trở về chùa trong tâm, quay về tự tánh thanh tịnh của ta. Và Phật là trí tuệ, hay ta ngồi tĩnh tâm để tâm hồn lắng yên, trí tuệ phát sanh, thấy sáng suốt, giúp ích cho xã hội an lành, phát triển.

Vua Bảo Cái đi tìm Dược Vương Như Lai, có hai nghĩa : tìm người toàn trí và tìm khả năng phát triển con người. Vua gặp được Phật Dược Vương, tìm ra viên thuốc cứu tất cả bệnh. Hiểu theo ngày nay là tìm được giải pháp giải quyết được mọi gút mắt trên cuộc đời.

Bảo Cái Chuyển luân Thánh vương vừa xây dựng đế quốc thanh bình, vừa cúng dường Phật Dược Vương, nhằm diễn tả cuộc sống vừa tu hành vừa lo cho đời. Nương pháp giải thoát, bốn biển thái bình; và ngược lại, nhờ đất nước thái bình mà phát triển giải thoát. Hai pháp này hỗ tương phát triển, thăng hoa cuộc sống. Tốt đạo đẹp đời là quan niệm của Bồ tát, trái với Thanh văn chủ trương dấn thân vào đời sẽ không giải thoát.

Với kinh nghiệm tu hành và kinh nghiệm trị nước an dân dài lâu, Bảo Cái dạy 1.000 người con phải tiếp nối sự nghiệp của Ngài bằng cách cúng dường chư Phật. Các con đều nghe lời vua dạy. Người con út là Nguyệt Cái tự nghĩ rằng còn có pháp nào thù thắng hơn việc cúng dường Phật hay không. Lúc ấy, ông nghe trên hư không nói rằng : Thiện nam tử, có cách cúng dường tối thượng là pháp cúng dường, ông nên đến Phật Dược Vương hỏi về pháp cúng dường.

Theo tinh thần Đại thừa, từ thấp lên cao có ba pháp cúng dường : phẩm vật cúng dường, kính tín cúng dường và hạnh cúng dường.

Đa số chúng ta thường dâng cúng phẩm vật. Tuy nhiên, pháp này ngày nay không còn giá trị giống như khi Phật tại thế. Phật tại thế, hiện tiền Tam Bảo mang đầy đủ tính chất quý báu, nên Phật tử cúng dường Tam Bảo là có công đức. Cúng dường tạo điều kiện cho Tam Bảo tồn tại, thực tế là mang phẩm vật cúng dường để nuôi sống Phật và Tăng. Các Ngài là những người thể hiện pháp hay chân lý, làm lợi ích cho cuộc đời. Chúng ta cúng dường là đã góp phần với các Ngài để lo cho người khác thăng hoa cuộc sống.

Nhưng khi Phật nhập diệt, cúng dường Tam Bảo mang ý nghĩa khác. Cúng dường tượng Phật, tất nhiên tượng không ăn, ta ăn. Phần cúng dường như vậy coi như mất tác dụng.

Phật Niết bàn, Bồ tát thường xây tháp cúng dường Phật hoặc ghi chép lời Phật dạy để cúng dường. Cúng dưới hình thức này thể hiện tâm thành, nên gọi là kính tín cúng dường. Chúng ta tin phước đức, trí tuệ của Đức Phật viên mãn, không cần thọ lãnh phẩm vật cúng dường. Vì thế, chúng ta cúng dường vật gì tiêu biểu cho Phật như tháp thờ xá lợi Phật hoặc tiêu biểu cho lòng kính trọng của ta đối với Phật, đối với giáo pháp của Ngài ghi lại trong kinh điển. Đây là pháp cúng dường, quan trọng hơn là phẩm vật cúng dường.

Thật vậy, chúng ta nhận chân rằng Phật xuất hiện trên cuộc đời không ngoài mục đích mang tri kiến cho ta, giúp ta giải thoát như Ngài. Chúng ta trân trọng kính tin Phật và tin giáo pháp của Ngài dạy là chân lý. Pháp Phật còn tồn tại làm lợi ích cho mọi người cũng giống như Phật còn tại thế.

Tuy nhiên, kính tin và trân trọng lời Phật dạy vẫn chưa đủ. Nếu để giáo pháp của Phật sang một bên và tiếp tục công việc thường nhật của chúng ta, thì giáo pháp cũng trở thành vô ích.

Sau khi Phật diệt độ, xây tháp, in kinh nhiều. Nhưng không ai đọc kinh, hiểu kinh, không ai tu, tháp Phật không được quý trọng, thì tháp và kinh Phật không có tác dụng, không có giá trị. Thực tế cho thấy tháp và chùa chỉ còn tác dụng một thời gian ngắn sau Phật diệt độ, khi lòng người còn hoài vọng mạnh về Đức Phật. Tuy nhiên, cách Phật càng xa, niềm tin đối với Ngài càng giảm theo và lời Phật dạy trong kinh cũng mất sức sống. Chùa tháp lúc ấy có đồ sộ nguy nga mấy, cũng rơi vào quên lãng, trở thành điêu tàn và kinh điển chỉ còn là mớ giáo điều khô chết.

Đến thời kỳ mạt pháp, xây dựng chùa thì dễ, nhưng đào tạo chư Tăng thì rất khó. Nhất là đào tạo Tăng tài có đủ tư cách duy trì Phật pháp trên thế gian, quả thật là khó vô cùng. Đến thời vua A Dục mới nghĩ đến việc đào tạo Tăng tài. Việc này hoàn toàn vấp phải sai lầm, thất bại dưới thời vua Lương Võ Đế, khi ông cho tù nhân làm thầy tu. Người tu là mẫu người đầy đủ tri thức và đạo đức mới khả dĩ duy trì được sự thật cao quý trên cuộc đời.

Ở thời mạt pháp, Phật khuyên chúng ta tu hạnh cúng dường, thể hiện việc làm lợi ích cho đời là cách cúng dường tốt nhất. Chính Phật Thích Ca tiêu biểu mẫu người thực hiện hạnh cúng dường một cách trọn vẹn.

Ngài kể lại tiền thân là vương tử Nguyệt Cái thấy Phật Dược Vương ảnh hưởng an lành cho xã hội. Nguyệt Cái cũng phát tâm muốn làm an vui lợi lạc cho người, giống như Phật Dược Vương.

Đức Phật Dược Vương thấy Ngài thông minh, đạo đức, mới khuyên Ngài tu, sẽ đạt được lực bất tư nghì như Phật. Không tu, không thể có tuệ giác, tức nhận thức vượt ngoài khả năng của người đời.

Nguyệt Cái nỗ lực tu hành từ thời Bảo Cái Chuyển luân Thánh vương cho đến khi Ngài thành Phật Thích Ca. Quả vị mà Ngài thành tựu chính là pháp cúng dường hay hạnh cúng dường.

Đến đây, mở ra cánh cửa nhằm khuyến khích hàng Thanh văn phát triển Bồ tát hạnh, tiến đến Phật quả, hay đủ tư cách của vị xuất trần thượng sĩ, làm việc thay Phật, mới quan trọng.

Nếu chỉ đúc tượng, xây chùa, đầu tư phát triển vật chất quá nhiều; trong khi tinh thần bị hao mòn, dốt nát, chùa cũng sẽ bị tiêu hủy. Thật vậy, kinh nghiệm lịch sử cho thấy biết bao nhiêu chùa ở Trung Á bị Hồi giáo đốt sạch, giết sạch tu sĩ Phật giáo. Phật giáo tồn tại, phát triển mạnh khi đệ tử Phật đầu tư vào tri thức, đạo đức, vào việc làm lợi ích cho đời; điển hình như Phật giáo Lý Trần, thử hỏi ai tiêu diệt chúng ta được.

Ý thức sâu sắc điều này, suốt cuộc đời tôi chỉ lo học, lo xây chùa trong tâm tôi, cố gắng nâng tri thức của bản thân và của Tăng Ni Phật tử cho ngang tầm với xã hội. Có như vậy, xã hội mới chấp nhận chúng ta. Chúng ta không đi trước, thì cũng bằng thiên hạ, không đứng sau. Đó là ý nghĩa hạnh cúng dường trong ba pháp cúng dường.

Có thể nói thời chánh pháp, tượng pháp, mạt pháp, đều phải có pháp tu tương ưng riêng. Tuy nhiên, điểm chung nhất đòi hỏi phải có Phật hay Bồ tát gần bằng quả vị Phật, mới có khả năng thay Phật. Nghĩa là muốn duy trì

Phật pháp, không có cách nào khác hơn là chúng ta phải thành tựu tri thức và đạo đức vượt trội hơn xã hội.

Những mẫu người tiêu biểu cho hạnh cúng dường, đáng được nhắc đến như con vua A Dục. Ngài bỏ ngôi đi tu, sang truyền giáo ở Tích Lan và làm Tổ ở đó, biên soạn tạng kinh Pali. Khi xuất gia, Ngài phát tâm thọ Bồ tát giới và tu hành là việc chính, còn xây chùa chỉ là phần phụ. Hạnh của Ngài nói lên đạo Vô thượng quý hơn tất cả những gì của thế gian, nên sẵn sàng từ bỏ ham muốn ngũ dục của đời để đổi lấy giáo pháp cao thượng. Nếu không có những mẫu người này, không sao nói lên được pháp bất tư nghì giải thoát của Phật.

Ngoài ra, Thánh Đức thái tử cũng thể hiện trọn vẹn tinh thần hạnh cúng dường theo kinh Duy Ma. Ông là thái tử Nhật Bản, rất thông minh. Vào thế kỷ thứ 6, ông đã biên soạn Hiến pháp Nhật và chính ông giảng bộ kinh Duy Ma. Lòng mộ đạo và cuộc sống đạo đức của ông cũng như tài lãnh đạo khéo léo, đã thể hiện bài pháp sống động, tác dụng hữu ích cho người dân Nhật.

Ở Việt Nam, Tuệ Trung Thượng sĩ giảng bộ kinh Duy Ma, làm Tổ sư của Thiền phái Trúc Lâm và Điều ngự giác hoàng Trần Nhân Tôn cũng đã thể hiện trọn vẹn tinh thần phục vụ chúng sanh là cúng dường Phật. Khi thành tựu hạnh nguyện lợi lạc quần sanh, Ngài xem địa vị danh vọng vô thường, ảo mộng, sẵn sàng từ bỏ ngai vàng như chiếc giày rách, lên núi tu hành. Các Ngài không giảng kinh suông trên lý thuyết, nhưng đã chứng minh sâu sắc giáo lý vô thượng của Phật bằng cả cuộc đời phục vụ ích nước lợi dân, vẫn không rời bản vị giải thoát.

Tóm lại, trong pháp cúng dường, quan trọng nhất là hạnh cúng dường. Nghĩa là chúng ta nắm bắt được giáo pháp

của Phật truyền trao, ứng dụng vào cuộc sống và nhận được an vui giải thoát, tri kiến của chúng ta thăng hoa trên đường đạo. Và cuối cùng, chúng ta thâm nhập thế giới bất tư nghì giải thoát, thành tựu quả vị Vô thượng bồ đề. Đạt đến cứu cánh này, chư Phật mười phương đều hoan hỷ, chúng ta mới báo đáp phần nào công ơn muôn một của đức Từ phụ Thích Ca Như Lai.

PHẨM 14

CHÚC LỤY

I. LƯỢC VĂN KINH

Kết thúc, Phật phú chúc cho Bồ tát Di Lặc sau khi Phật diệt độ, Ngài phải dùng thần lực lưu bố kinh này trong Diêm Phù Đề, đừng cho mất.

Bồ tát Di Lặc nhận lãnh ý Phật, phát nguyện nếu đời sau có người thọ trì, đọc tụng, diễn nói kinh này, Ngài sẽ dùng thần lực ủng hộ. Bấy giờ, các Bồ tát cũng xin truyền bá và dắt dẫn mọi người tu theo kinh này. Bốn vị Thiên vương cũng xin ủng hộ người giảng kinh, không để họ bị hại.

Sau cùng, Phật dạy A Nan hãy thọ trì kinh này và diễn nói cho người đời sau. Kinh này tên là Duy Ma Cật Sở Thuyết kinh cũng gọi là Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát kinh.

Phật nói xong, Duy Ma Cật, Văn Thù Sư Lợi, Xá Lợi Phất, A Nan v.v... và hàng Trời, người, A tu la, tất cả đại chúng đều vui mừng kính vâng làm theo.

II. GIẢI THÍCH

Lộ trình tu tập kinh Duy Ma khởi nguồn từ bản tâm thanh tịnh. Và từ bản tâm thanh tịnh phát xuất ra đại bi tâm, dẫn hành giả bước vào đời, thể hiện tình thương dưới muôn màu sắc khác nhau. Đến khi tròn đầy hạnh nguyện, lại an nhiên trở về thế giới Phật Vô Động, không tiếc nuối gì trần gian.

Kinh Duy Ma phải được thể hiện bằng mọi việc làm khác nhau dưới dạng tâm đại bi. Ít người thực hiện được,

hiếm người thấy được. Vì vậy kết thúc bộ kinh, Phật chúc lụy cho Bồ tát Di Lặc là người kế tiếp sẽ thành Phật.

Di Lặc đang ở Đâu Suất nội viện là Bồ tát Nhất Sanh Bổ Xứ kế nghiệp Phật Thích Ca. Chỉ có Ngài hội đủ tư cách thực hiện trọn vẹn kinh Duy Ma, mới xứng đáng được phú chúc.

Đức Phật dạy Di Lặc Bồ tát rằng nếu có người phát tâm bồ đề, thì nên đem pháp bất tư nghì giải thoát dạy cho họ làm nhân địa tu hành. Khi Di Lặc tái sanh trên đời, thành Phật, họ sẽ là Bồ tát cùng tái sanh, thể hiện trọn vẹn tinh thần bất tư nghì giải thoát này. Qua lời Phật dạy Di Lặc, chúng ta ý thực được rằng phải trải qua quá trình hành Bồ tát đạo. Nếu không dấn thân, xây dựng cho người, chắc chắn chúng ta không đạt Phật quả.

Phật dạy Di Lặc Bồ tát thấy người phát tâm nên biết tại sao họ phát tâm bồ đề. Quan sát kỹ thấy họ phát tâm thật, thì nên phân ra hai hạng. Hạng thứ nhất thấy quả nên tu nhân, thấy Thích Ca thành Phật cũng phát tâm tu để thành Phật. Đó là Bồ tát nhỏ sơ phát tâm, chấp chặt vào Đức Phật và giáo lý của Ngài. Nhìn thấy Phật có 32 tướng tốt 80 vẻ đẹp, 18 tuổi xuất gia, 30 tuổi thành đạo, 49 năm thuyết pháp và 80 tuổi vào Niết bàn, nên họ thấy phải có đủ y hệt như vậy mới xem là Phật, mới theo. Và những gì ghi chép trong kinh điển được họ chấp nhận tuyệt đối. Đối với Bồ tát sơ phát tâm kẹt pháp nặng, việc giáo hóa họ rất khó khăn.

Với mẫu người thứ hai là Bồ tát lớn thương nhân gian sanh lại, Phật khuyên Di Lặc nên giáo hóa và kết thân. Các Ngài là Bồ tát mười phương sanh lại, mang thân người hữu hạn, kẹt tứ đại ngũ uẩn, Bồ tát tâm không hiện được. Bên ngoài có phiền não nhiễm ô do lục căn tiếp

xúc lục trần giống y người thường; nhưng bên trong cốt lõi Bồ tát, chơn tâm hoàn toàn sáng suốt.

Bồ tát thương nhân gian sanh lại, bị cách ấm, tưởng mình là người như mọi người khác, quên mất tư chất Bồ tát. Di Lặc nên đánh thức tâm họ, nên nhắm vào tâm Bồ tát này mà khai thác để dẫn họ đến quả vị Phật. Trong kinh ví Bồ tát tái sanh giống như sư tử con lạc vào sống chung với đàn cừu, lầm tưởng mình là cừu thật. Đến khi sư tử già dẫn nó đến dòng suối soi bóng, mới biết nó là sư tử.

Phật Thích Ca nhắc Di Lặc nên hành đạo dưới dạng này, bằng cách khơi dậy Bồ tát tâm. Vì Bồ tát lớn có đủ điều kiện, đủ trình độ tri thức đạt bất tư nghì giải thoát, nếu được khai thác đúng chỗ.

Di Lặc lãnh hội ý Phật. Nếu Phật Niết bàn, có chúng sanh nào bên ngoài giống chúng sanh khác, nhưng bên trong có hạt nhân Bồ tát, Ngài sẽ dùng thần lực ảnh hưởng cho hạt nhân Bồ tát phát lên.

Bồ tát bất tư nghì giải thoát ở ngay trong nhân gian đóng vai trò như người thường, làm được tất cả việc mà người đời làm; nhưng trong tâm liên hệ với Di Lặc Bồ tát ở cung trời Đâu Suất. Nói cách khác, lực Bồ tát Di Lặc gia bị, khiến họ giải thoát, mà bên ngoài họ tùy thân tùy phận làm việc tương ưng.

Trong phẩm Bồ tát đạo, Duy Ma giới thiệu tư cách bất tư nghì giải thoát của Bồ tát. Ngài dạy rằng khi Bồ tát tâm sống dậy, biết ta là Bồ tát rồi, vẫn đứng yên vị trí cũ nhưng tâm đổi khác. Tất cả ham muốn vụt tan biến, tâm tánh hoàn toàn khác trước, không còn buồn bực tham giận như trước, nên nhìn sự vật tỉnh táo chính xác, ở vị trí nào cũng thành tựu lợi ích chúng sanh. Nếu là học trò được Bồ tát lực rọi tới, ta sẽ thông minh hơn học trò khác; nếu là

chính khách nhận được Bồ tát lực sẽ thành chính khách có nhiều uy tín được kính trọng hơn trước; nếu là công nhân phải là công nhân có nhiều sáng kiến, đóng góp nhiều cho sự phát triển đời sống công nhân, mà không đòi hỏi gì cho bản thân.

Tu theo tinh thần kinh Duy Ma, người xuất gia hay tại gia phát triển Bồ tát tâm để nhận thức trở thành sáng suốt. Họ phục vụ chúng sanh để cúng dường Phật, thực hiện bất tư nghì giải thoát của Phật Thích Ca trong cuộc sống nhân sinh, làm cho Phật pháp sống dậy, chân lý được sáng tỏ.

Sau Phật Niết bàn, ở thời mạt pháp, phần lớn các Bồ tát thể hiện chân lý trong cuộc sống của các Ngài hơn là ở hình thức tôn giáo bên ngoài. Phật giáo Việt Nam ảnh hưởng tinh thần Duy Ma nhiều nhất vào thời đại Lý Trần, tiêu biểu qua câu nói của Phù Vân Quốc sư : "Trong non không có Phật, Phật ở trong lòng người. Chỗ nào có người hướng về Phật, Đức Phật hiện hữu ngay ở đó".

Như vậy Đại thừa hiểu về Đức Phật không còn là một con người, Phật là tuệ giác. Khi ta sáng suốt giác ngộ, ta là Phật. Do sáng suốt nhìn thấy sự vật đúng như thật là thấy chân lý. Pháp là chân lý. Sống đúng chân lý hay đúng quy luật, không có gì bức bách ràng buộc, ta sống trên cuộc đời dưới bất cứ dạng nào cũng giải thoát. Và người thể hiện sự thật, thể hiện tinh thần giải thoát trong cuộc sống gọi là Tăng.

Ở dạng này, Tam Bảo được kinh Duy Ma quy về tâm giống như kinh Hoa Nghiêm gọi là tự tánh Tam Bảo.

Tóm lại, Phật Thích Ca phú chúc kinh Duy Ma và pháp bất khả tư nghì giải thoát cho Di Lặc Bồ tát. Di Lặc có khả năng làm cuộc sống nở hoa, giúp cho xã hội phát triển

vật chất, thăng hoa tinh thần. Trong kinh ghi rõ Phật Di Lặc ra đời không phải lặn lội theo triền sông Hằng thuyết pháp giáo hóa chúng sanh như Phật Thích Ca. Ngài chỉ ngồi dưới cây nở đầy hoa, người nhìn thấy, hoa lòng của họ cũng nở theo.

Ngày nay trên bước đường tu học, muốn tiếp nhận được sự gia bị của Bồ tát Di Lặc cùng với sự hộ niệm của tứ Thiên vương theo như bản nguyện của các Ngài, chúng ta phải chuẩn bị tâm thật thanh tịnh. Tâm thanh tịnh là môi trường cần thiết tất yếu giúp chúng ta tương thông, trực nhận lực của Bồ tát Di Lặc.

Đối với Thanh văn, Phật phú chúc cho Ngài A Nan phải ghi lại toàn bộ kinh Duy Ma để đời sau đọc tụng, tu hành. A Nan là tu sĩ trẻ, thông minh nhất trong đệ tử Phật.

Như vậy, chúng ta nhận chân rõ Phật giáo trong tương lai cần tồn tại dưới dạng giải thoát như Bồ tát Di Lặc tác động cho cuộc đời luôn thăng hoa an vui hạnh phúc và tồn tại dưới dạng Thanh văn xuất gia tu hành thông minh, trẻ, khỏe mạnh, đầy nhiệt tình như A Nan.

Đó là hai mẫu người tiêu biểu được Đức Phật phú chúc. Chúng ta cần suy nghĩ, rút ra mô hình sinh hoạt phù hợp với thời đại, thể hiện trí tuệ minh mẫn, tâm hồn tự tại thanh thản. Từ đó, chúng ta mãi mãi cùng với Di Lặc Bồ tát và Tôn giả A Nan thắp sáng ngọn đèn bất tư nghì giải thoát cho mọi người trên thế gian cùng được an lành giải thoát.


TyArt